

**PHẬT GIÁO
KHẮP
THẾ GIỚI**

THÍCH NGUYÊN TẶNG

Mục Lục

1. Lời giới thiệu của HT Thích Trí Tịnh	1
2. Lời giới thiệu của HT Thích Bảo Lạc	3
3. Lời thưa của tác giả Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng	5
4. Lời thưa của tác giả nhân kỳ tái bản 2006.....	8

A. XỨ SỞ PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

1. Phật giáo tại Anh Quốc.	13
2. Phật giáo tại Ái Nhĩ Lan.....	
3. Phật giáo tại Áo.	
4. Phật giáo tại Ba Tư.	
5. Phật giáo tại Bangladesh.	
6. Phật giáo tại Đan Mạch.....	
7. Phật giáo tại Đức Quốc.	
8. Phật giáo tại Hoa Kỳ.....	
9. Phật giáo tại Hồng Kông.....	
10. Phật giáo tại Hungary	
11. Phật giáo tại Mã Lai	
12. Phật giáo tại Mông Cổ.	
13. Phật giáo tại Na Uy.....	
14. Phật giáo tại Nga.....	
15. Phật giáo tại Nhật Bản.	
16. Phật giáo tại Thái Lan.	
17. Phật giáo tại Thụy Điển.....	
18. Phật giáo tại Tô Cách Lan.....	
19. Phật giáo tại Nam Triều Tiên.	
20. Phật giáo tại Trung Hoa.	
21. Phật giáo tại Úc Châu.	
22. Phật giáo tại Việt Nam.....	
23. Phật giáo VN qua cách nhìn của hai Phật tử Đan Mạch	
24. Phật giáo tại Ý.	

B. NHÂN VẬT PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

1. Pháp sư Tuyên Hóa, một thiền sư Trung Hoa thời hiện đại.
2. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, vị sứ giả của hòa bình.....
3. HT Dhammananda, nhà truyền giáo nổi tiếng của Mã Lai.
4. HT Ghosananda, với những hoạt động vì hòa bình.....
5. HT Tinh Vân và tổ chức Phật Quang Sơn quốc tế.....
6. HT Yto Zosimichi, một nhà sư Nhật Bản, làm từ thiện ở nước ngoài. .
7. Các nhà sư Châu Á trên đất Mỹ.....
8. Pháp Sư Nikkyo Niwano, nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới.
9. Nhà khoa học Albert Einstein và Đạo Phật.
10. Nhà ngôn ngữ học R.Davids và Hiệp Hội Thánh Điển Pàli.....
11. Edwin Arnold và thi phẩm Ánh sáng Á Châu.
12. Đại tá Henry Olcott và phong trào chấn hưng PG Tích Lan.
13. Tenzin Osel Rinpoche, hậu thân của Lạt ma Yeshe.
14. Nhà văn Leo Tolstoy và Đạo Phật.
15. Haavard Lorentzen, người đưa Phật giáo vào học đường.....
16. Bhumibol Adulyades, một ông vua Phật tử.....
17. Phillip Kapleau, một thiền sư người Mỹ
18. Thương gia Peter Kedge, một Phật tử người Anh.
19. Ngôi sao điện ảnh Phật tử Richard Gere.
20. Harald Rosenloew Eegvói luận văn cao học về Phật Giáo Việt Nam .
21. Houn Jiyu Kennett, một nữ tu người Anh.....
22. Allan Molly, một Bác sĩ người Úc.....
23. Ni sư Dhammadinna, một nữ tu người Mỹ.
24. Pháp Sư Tịnh Không, người truyền bá giáo lý Tịnh Độ qua con đường giáo dục.....
25. Friedrich Max Muller, nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo tại Anh Quốc.....
26. Frank Lee Woodward, nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo tại Úc Châu.....
27. William Friderich Stede, người biên soạn từ điển Pali-Anh... ..
28. Edward Conze, một dịch giả Phật giáo vĩ đại ở Phương Tây.....
29. Bà Caroline Rhys Davids, người kế thừa và phát triển Hội phiên dịch kinh điển Pàli tại Anh Quốc.
30. Pháp Sư Hui Shen và phái đoàn truyền giáo đến Châu Mỹ.....
31. Luật Sư Christmas Humphreys, người thiết lập nền tảng cho Phật Giáo Anh Quốc.....

C. SỰ KIỆN PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

1. Robert Topmiller và luận án tiến sĩ về PGVN (1996).....	529
2. Robert Topmiller và luận án tiến sĩ về PGVN (2002).....	533
3. Kinh Pháp Hoa được dịch sang tiếng Nga.....	539
4. Kinh Pháp Hoa được dịch sang tiếng Pháp.....	545
5. Làm thế nào để phát triển PG ở phương Tây.....	549
6. Phật tử ở Nga với công tác xây dựng chùa.....	556
7. Tổ chức PG quốc tế các Phật tử dân thân.....	558
8. Công trình xây dựng tượng Di Lặc tại Ấn Độ.....	563
9. Trách nhiệm chung về việc bảo vệ môi sinh.....	569
10. Tượng Phật cao nhất thế giới.....	576
11. Phật giáo Nhật Bản tổ chức đi bộ vì hòa bình.....	579
12. CD-Rom đầu tiên về Tam Tạng Thánh Điển.....	584
13. Đại hội Phật giáo Đông Á tại Nhật Bản.....	586
14. Niềm vui cho Ni giới Tây Tạng.....	589
15. Hội hoa đăng cúng dường lễ Phật Đản tại Ấn độ.....	594
16. Bồ tát Quan Âm trong tín ngưỡng của người Nhật Bản.....	597
17. Hết bệnh ung thư nhờ tu thiền.....	601
18. Đại Hội Tăng Già PGTG lần thứ 7 tổ chức tại Đài Loan.....	607
19. Đại Hội Liên Hữu PGTG lần thứ 20 tổ chức tại Australia.....	615
20. Đại Hội Liên Hữu PGTG lần thứ 21 tổ chức tại Thái Lan.....	618
21. Đức Đạt Lai Lạt Ma truyền pháp mật tông Kalachakra tại Tây Ban Nha.....	626
22. Phật đài Dhammakaya, một kỳ quan của PG thế giới.....	632
23. Bảo tháp Borobudur, một kỳ quan của PG thế giới.....	653
24. Tượng Phật dân sinh ở Nhật Bản.....	659

PHỤ LỤC:

<i>Bản chữ viết tắt.....</i>	661
<i>Thư mục tài liệu tham khảo.....</i>	663
<i>Phần phụ lục.....</i>	665



LỜI GIỚI THIỆU của HT Thích Đức Nhuận

Cuốn **Phật Giáo Khắp Thế Giới**, do Tỷ khưu Nguyên Tạng viết, là một đề tài hấp dẫn mà đáng lẽ phải có từ lâu. Đối với người con Phật ở Việt Nam-châu Á thì sự kiện nổi bật nhất ở nửa cuối thế kỷ XX không hẳn là cuộc cách mạng tin học, mà là sự phát triển ngoạn mục của Phật giáo tại Tây Âu và Bắc Mỹ. Thực ra, cuộc cách mạng giác ngộ nhân chủ khởi nguyên từ hậu bán thế kỷ XVIII là do sự thức tỉnh của giới trí thức phương Tây sớm biết tìm đến với Đạo Phật, và đã lái lịch sử thế giới đi vào con đường giải thoát thân phận con người khỏi khổ đau, mê tối, và giải phóng các dân tộc nhược tiểu thoát cảnh thù địch, lạc hậu – Phải chờ hơn hai thế kỷ. Mãi đến nay, kỷ nguyên XXI, nhân loại mới có chính sách toàn cầu hóa để tự do, dân chủ, nhân quyền được thiết lập – Tuy chúng không phải là liên hệ hữu cơ, mắt thường khó nhìn thấy, và cả sự sụp đổ của những chủ nghĩa giáo điều cuồng tín. Kể từ những khủng hoảng niềm tin của giới trẻ phương Tây qua biểu hiện lối sống “la dolce vita” của chủ nghĩa hiện sinh existentialism đến phong trào chống chiến tranh Việt Nam – vì họ cho đó là lý tưởng của tuổi trẻ... và ngay từ năm 1985, nhiều Phật tử đã khóc vì mừng rỡ khi biết tin tức về những Phật sự ở nhiều nước văn minh mà Đạo Phật đã bén rễ tại đây.

... Thế là nhân loại đã được cứu thoát một cuộc chiến tranh hủy diệt trông thấy. Công nghiệp chung của loài người cũng tốt đẹp hơn. Chẳng hạn năm 1997, một vận thạch khổng lồ đã tránh trái đất trong gang tấc, một vận mệnh mà con người vẫn minh hoàn toàn thụ động. Trong kinh Bảo Tích ghi lời Đức Phật dạy: “Mặc dầu đạo Ta bị phá hoại, nhưng nửa sau của thời mạt pháp (sau 2500 năm) sẽ phục hoạt trở lại...”

Phật tử Việt Nam chúng ta nên xét mình đã làm gì cho cuộc hoằng dương Phật pháp? Về cá nhân thì có một vài bậc đáng kính, nhưng về làm việc tập thể để trở nên một giáo đoàn truyền giáo vững mạnh thì hãy còn thua kém xa các quốc gia hạng hai, hạng ba như Thailand, Myanmar, Sri-Lanka...

Mong rằng cuốn **Phật Giáo Khắp Thế Giới** của Tỷ khuru Nguyên Tạng sẽ giúp Phật tử Việt Nam tự nhìn lại mình, và nhìn ra thế giới, biết hướng tâm phụng sự Chính pháp – Dân tộc và nhân loại bằng thực hành “tứ hoằng nguyện” được viên mãn. Đó là những việc làm thiết thực nhất mà mỗi người con Phật cần đặc biệt lưu tâm.

*Viết tại chùa Giác Minh, Sài Gòn, mạn xuân, Năm Tân
Tỵ – Tây Lịch 2001*

Sa Môn THÍCH ĐỨC NHUẬN

Lời Giới Thiệu của Thượng Tọa Thích Bảo Lạc

Tục ngữ Việt Nam có câu: "Cái khó nó bó cái khôn", và nhờ đó, sống trong thời mạt pháp chúng ta biết tinh tấn hành trì giáo pháp để trước tự độ và sau độ tha, như hạnh nguyện của một Bồ Tát, vì đời đem ánh đạo vàng gieo rắc khắp đông tây, vào tận cùng các hải đảo, châu lục. Nhờ tinh thần nhập thế tích cực của hàng tăng già và cư sĩ, các học giả mà Phật giáo ngày nay có mặt khắp các nơi trên thế giới.

"Phật Giáo khắp thế giới" là tựa đề sách do Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng đã dày công sưu tầm, dịch giải, nhận định... về lịch sử Phật giáo tại các châu, về những nhân vật quan trọng trong công cuộc truyền bá chánh pháp, các tổ chức Phật giáo thế giới v.v... tập sách như một hướng dẫn viên cần thiết chỉ đường cho du khách phương xa chưa biết đường mà vẫn muốn tìm tới một nơi xa lạ đầy thích thú, chẳng khác nào như một cuộc phiêu lưu kỳ bí đầy thử thách mà hành nhân phải gia tâm trong sự kiên nhẫn cố sức lên đường để đạt tới đích. Cả soạn giả cũng như độc giả hẳn gặp nhau ở điểm lý thú này trong sự tìm tòi, nghiên cứu và học hỏi.

Nhờ tinh thần đó chúng ta mở được tầm hiểu biết rộng để thấy rằng Phật giáo đa diện và đa dạng. Không thu hẹp trong không gian và thời gian, cũng không giới hạn quốc thổ, cảnh giới đúng tinh thần ngũ minh: Thanh minh hay phương tiện truyền thông, Công xảo minh hay về kỹ thuật học, Y phương minh hay môn học về y khoa, dược khoa, về cách trị liệu và sức khỏe, Nhân minh hay luận lý học và Nội minh hay chứng quả hoặc khai ngộ nội tâm. Có phải chăng nhờ tính thích nghi đó mà Phật giáo được truyền bá nhanh chóng và sâu rộng tại các nước phương Tây Phương hiện nay?

Câu hỏi tưởng không cần phải bận tâm trả lời mà chỉ cần độc giả đọc trọn cuốn sách này hẳn tìm ra lời giải đáp đầy tính thích thú.

Tôi biết cuốn sách đã được HT Thích Đức Nhuận, một bậc cao tăng thạc đức giới thiệu rồi, đâu cần giới thiệu nữa! Thế nhưng, sau khi đi Tích Lan về, tôi cảm thấy rộn niềm vui và hãnh diện về Phật giáo là quốc giáo với 80% là tín đồ đạo Phật, đã nung đúc con người hiền hoà và nếp sống lành mạnh an lạc của 15 triệu Phật giáo đồ trên tổng số 19 triệu dân Sri-lanka, tôi đem bản thảo đọc lại với niềm phấn khởi cho tương lai Phật giáo, nên viết mấy lời này trang trọng giới thiệu tác phẩm đến độc giả bốn phương.

Không có công đức nào cao cả hơn công đức pháp thí mà Đại Đức Thích Nguyên Tạng cống hiến, là một trong những tăng sĩ Việt Nam trẻ tuổi

niệt thành, biết ứng dụng phương tiện tin học trong thời đại văn minh này qua Thanh Minh học để xây dựng tác phẩm mình có một chỗ đứng trong văn học Phật giáo Việt Nam nói riêng và Phật giáo quốc tế nói chung.

Sydney, Vu Lan Phật lịch 2545, DL 2001

Tỳ kheo Thích Bảo Lạc

Lời Thưa của Soạn Giả

Sau khi Đức Phật thành đạo, ánh sáng giác ngộ của ngài đã chiếu khắp mọi nơi, hàng vạn người dân Ấn, từ sĩ, nông, công, thương, mọi tầng lớp của xã hội Ấn đều thừa hưởng được kết quả giác ngộ của ngài. Đến cuối đời của ngài, chánh pháp đã có mặt ở khắp Ấn Độ và lan tỏa đến các quốc gia láng giềng. Từ hạ lưu của sông Hằng đi về phía Đông, phía Nam tới bờ sông Caodaveri, phía Tây tới bờ biển Á-rập, phía Bắc tới khu vực Thaiysiro, đâu đâu cũng có sự ảnh hưởng của giáo lý Phật-đà, và người dân nơi ấy sống trong sự hòa bình và hạnh phúc. Trong triều đại của Hoàng Đế Asoka thuộc Vương Triều Maurya (thế kỷ thứ III trước TL), Phật giáo (PG) đã bắt đầu truyền bá sang các vùng biên giới của đại lục.

Phật giáo nguyên thủy (Original Buddhism) xuất phát từ miền nam Ấn Độ, rồi được truyền sang Tích Lan, từ Tích Lan truyền qua Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào... Phật giáo tại các quốc gia này còn được gọi là Phật giáo Nam Truyền và Phật tử tụng kinh bằng ngôn ngữ Pali.

Phật giáo phát triển (Developing Buddhism), từ miền Bắc Ấn Độ vượt qua dãy núi Hindu và sông Amua ở miền Trung Afghanistan, rồi vượt qua cao nguyên Pamia, vào Tân Cương Trung Quốc, từ đó đến Hà Tây, Trường An và Lạc Dương. Tiếp đó Phật giáo từ Trung Hoa truyền đến các nước lân cận như Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam. Và một con đường khác là từ Ấn Độ truyền sang Nepal, vượt qua dãy núi Hymalaya, vào Tây Tạng, rồi từ Tây Tạng truyền vào một số tỉnh lỵ của Trung Hoa và một số vùng thuộc bộ tộc Buryat của Mông Cổ và Siberia. Phật giáo trong các quốc gia phía bắc này tụng Kinh phần lớn bằng ngôn ngữ Sanskrit hoặc được dịch sang tiếng mẹ đẻ của họ.

Đến cuối thế kỷ thứ XVIII, Đạo Phật được chính thức truyền sang các nước Châu Âu (1788) và Châu Mỹ (1875), và đến cuối thế kỷ thứ XX, Phật giáo lại được truyền qua Châu Phi, tính cho tới thời điểm này, chánh pháp đã có mặt ở khắp hoàn cầu.

Trong nỗ lực muốn tìm lại dấu chân truyền giáo của các bậc tiền bối, tác giả đã đề tâm nghiên cứu, soạn dịch và giới thiệu những khám phá, những thông tin có liên hệ đến Phật giáo thế giới, khi thì ở một quốc gia nơi đây, lúc là một Phật sự nơi kia... đã và đang diễn ra khắp nơi trên hành tinh này. Đó là lý do tại sao tập sách "*Phật giáo khắp thế giới*" này ra đời.

Tập sách được biên soạn trong từng thời gian và địa điểm khác nhau, theo chân tác giả từ chùa Pháp Vân, Gia Định, Sài Gòn, đến Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc-châu. Sách được chia thành ba phần như sau:

Phần thứ nhất: *Xứ sở Phật Giáo Thế Giới*, sơ lược lịch sử, quá trình truyền bá và phát triển Phật giáo của từng quốc gia. Các quốc gia trong phần này được xếp theo thứ tự abc chứ không theo quá trình lịch sử.

Phần thứ hai: *Nhân vật Phật Giáo Thế Giới*, tiểu sử và hành trạng của những người có công trong quá trình truyền bá Chánh Pháp

Phần cuối cùng: *Sự kiện Phật Giáo Thế Giới*, tin tức và sự kiện xảy ra từ nơi này đến nơi kia liên quan đến sinh hoạt Phật giáo trên khắp hoàn cầu.

Tập sách quý vị đang có trong tay còn rất nhiều thiếu sót về mặt hình thức cũng như nội dung. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp và sẽ cố gắng khắc phục mọi khả năng có thể trong lần tái bản tới. Hiện tại tập sách này cũng đã được đăng tải trên trang nhà của Tu Viện Quảng Đức <http://www.quangduc.com>, và các trang nhà khác như Đạo Phật Ngày Nay:

<http://www.daophatngaynay.com> tại Ấn Độ.

Thư Viện Hoa Sen ở Hoa Kỳ

<http://www.thuvienhoasen.org>.

Nhân đây, xin thưa rằng, tác giả vẫn đang tiếp tục công việc tìm kiếm tài liệu và hoàn tất phần giới thiệu PG ở những quốc gia còn lại của tập sách, ngõ hầu cống hiến cho độc giả biết thêm về bước chân truyền giáo của các bậc tiền bối, về nguồn gốc du nhập, lưu truyền và phát triển của Phật giáo ở từng quốc gia trên khắp các châu lục. Trong lúc đang viết những dòng này, tác giả được biết Phật giáo đã hiện diện ở một số quốc gia thuộc Châu Phi và có hơn mười tăng sĩ người bản xứ được truyền trao giới Tỳ kheo để làm công tác truyền giáo ở nơi đó. Nhưng điều đáng ngạc nhiên thay, người có công đem Phật giáo vào Châu Phi lại là một tăng sĩ người Việt. Đây là một niềm vinh hạnh lớn lao cho Phật giáo Việt Nam chúng ta trong lịch sử truyền bá chánh pháp trên thế giới.

Trên tinh thần đó, chúng tôi rất mong nhận được nhiều tài liệu, sách báo có liên quan đến chủ đề đã nói ở trên. Mọi tài liệu (cũ hoặc mới) nếu có, xin gửi về địa chỉ: Thích Nguyên Tạng, 105 Lynch Road, Fawkner, Victoria 3060, Australia. Hoặc qua địa chỉ email: quangduc@tpg.com.au

Thành kính nguyện cầu cho bánh xe Chánh Pháp tiếp tục lăn chuyển trên khắp thế gian này để mang ánh sáng, hòa bình và an lạc đến cho mọi người mọi nhà.

Viết tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu.

Mùa An Cư Kiết Hạ năm Tân Tỵ - 2001
Tác giả chủ trì Tỳ Kheo Thích Nguyên Tạng

Lời của Tác Giả Nhân Kỳ Tái Bản 2006

Cuối cùng tập sách cũng đã được ấn hành tại quê nhà, đây là ước mơ của tác giả bấy lâu nay. Tập sách này phần lớn là góp nhặt lại các bài báo đã từng đăng rải rác trên nguyệt san và tuần báo Giác Ngộ từ đầu những năm 90, sau đó được biên tập lại và in thành sách lần đầu tiên tại Melbourne, Úc Châu vào năm 2001, đồng thời cũng đã được phổ biến toàn bộ nội dung trên trang nhà quangduc.com

Đến năm 2003, hai tác giả Thiền Sư Định Lực và Cư Sĩ Nhất Tâm đã tự ý tải toàn bộ tập sách này từ internet xuống và in lại thành sách chung với nhiều tài liệu khác đặt tựa đề là “Phật Giáo Việt Nam & Thế Giới”. Vụ việc này đã được Báo Giác Ngộ lên tiếng, Nhà Xuất Bản Văn Hóa Thông Tin và hai tác giả trên đã viết thư xin lỗi và hứa sẽ thu hồi tập sách, nhưng trên thực tế, sách vẫn bày bán một cách công khai trên thị trường. Nay tập sách “Phật Giáo Khắp Thế Giới” được chính thức in tại quê nhà Việt Nam, chúng tôi xin cho đăng lại ba bài viết của Thích Nhật Từ, Linh Thoại và Hoàng Độ (*xem phần phụ lục ở cuối sách*) về việc đạo văn trên, nhằm giúp cho độc giả không bị nhầm lẫn về tác giả chính thức của các tài liệu trong tập sách “Phật Giáo Việt Nam & Thế Giới”.

Nhân kỳ tái bản này, tác giả xin chân thành cảm tạ: HT Thích Minh Châu, HT Thích Trí Quảng, HT Thích Phước Sơn, Giáo Sư Minh Chi, Giáo Sư Nguyên Tâm Trần Phương Lan, Thầy Đỗ Vĩnh Hào, Thầy Lê Trung Hưng, Thầy Tùng, anh Huỳnh Công Hoàng...những người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ soạn giả giai đoạn đầu trên bước đường nghiên cứu và dịch thuật.

Sách này hoàn tất cũng nhờ sự nhiệt thành hỗ trợ tận tình của quý đạo hữu Rich Fields, Elizabeth Kent, Brian Ashen, Kerry Trembath, Swee

Beng Toh, Dr. Robert Topmiller, Dominique Bordan, Kathy Lee, Chúc Nhuận, Thu Hương, Nguyễn Phúc Goodwin, Mỹ Nga, Nguyễn Thanh, Quảng Như, Quỳnh Trâm, Waston Huệ Tâm, Diệu Giác Lê Thu... (đã sưu tầm và gởi tặng tài liệu quý báu); quý đạo hữu Hải Hạnh, Đàm Thanh, Diệu Nga, Nhị Tường Diễm Tuyết, Nguyễn Tâm, Diệu An, Lê Hiếu và Minh Khôi (chịu trách nhiệm bản thảo trên máy vi tính), chân thành sự đóng góp công sức của quý vị.

Chúng con cũng đề đầu đánh lễ tạ dạ ghi ơn đối với Thầy Bổn Sư, Y Chi Sư, Thượng Tọa Thích Tâm Trí (Chùa An Dưỡng, Nha Trang), Cố Thượng Tọa Thích Chơn Kiến (Chùa Thiên Phú, Nha Trang), Thượng Tọa Thích Trí Khả (Chùa Pháp Vân, Quận Bình Thạnh, TP.HCM), Mẫu Thân Tâm Thái Ngô Thị Đắc và bào huynh Thượng Tọa Thích Tâm Phương (Viện Chủ Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Đại Lợi), những người đã cứu mạng, dành nhiều tình thương, khích lệ tinh thần và đời sống áo cơm để tác giả yên tâm tu học và làm việc.

Chúng con cũng xin chân thành đánh lễ và tri ân cố Hòa Thượng Thích Đức Nhuận và Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, đã đọc qua bản thảo và viết lời giới thiệu cho tập sách này.

*Viết tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu
Mùa Phật Đản năm 2006
TK. Thích Nguyên Tạng*

I

XỨ SỞ

Phật Giáo Thế Giới



1 | PHẬT GIÁO TẠI ANH QUỐC

Vương quốc Anh (England), một quốc gia quân chủ lập hiến nằm ở phía Tây-Bắc Châu Âu. Diện tích 244.046km², dân số 59 triệu người (thống kê năm 1994). Cuộc cách mạng kỹ thuật vào giữa thế kỷ XVII đã đưa Anh quốc trở thành nước tư bản phát triển sớm nhất ở châu Âu. Trước cuộc Đại chiến lần thứ hai, Anh là một đế quốc có nhiều thuộc địa ở các châu lục. Lãnh thổ khối đế quốc Anh rộng 34,6 triệu km², dân số 700 triệu người. Sau Thế chiến thứ hai (1939-1945), trước phong trào giải phóng dân tộc, đế quốc Anh đã nhanh chóng tan rã. Hiện nay chỉ còn một số ít thuộc địa và lãnh thổ phụ thuộc, phần lớn là các đảo. Tên gọi đầy đủ là Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ailen (Ái Nhĩ Lan).

Phật giáo phát xuất từ miền Đông-Bắc Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Tây lịch (TL). Sau đó được truyền bá đến vùng Tây Bắc Ấn, nơi có sự giao lưu với châu Âu. Vào thế kỷ thứ III trước TL, Hoàng đế Asoka, một ông vua Phật tử vĩ đại nhất thế giới, đã gởi nhiều đoàn truyền giáo đến vùng Tây Bắc và các lãnh thổ tự trị như Xiri, Ai Cập, Macedonia, Cyrene và Epirus. Tuy nhiên, chưa có một bằng chứng thỏa đáng nào về việc những mật sứ truyền giáo để lại nơi họ đã lưu trú. Nhưng Con đường tơ lụa băng qua Bactria đến châu Âu, những câu chuyện về sau được tìm thấy trong sách của Aesop và La Fontaine, đã khẳng định được mối giao lưu giữa Đông và Tây trong những ngày đầu.

Phật giáo được truyền đến Anh quốc vào những năm 70 của thế kỷ XIX qua một số học giả châu Âu. Một trong những học giả đầu tiên đó là ông A. Csoma De Koros (1784-1842) người Hungari, đã dành nhiều năm nghiên cứu ngôn ngữ và tôn giáo ở miền Bắc Ấn Độ, rồi đem những hiểu biết của mình công hiến cho người châu Âu. Trong thời gian này, một người Anh khác, ông Brian Hodgson, nhân viên thuộc địa Anh tại Nepal, trong 20 năm, ông đã thực hiện được một bộ sưu tập lớn về kinh Phật bằng chữ Sankrit chép tay

trên lá bối và tặng nó cho nhiều thư viện lớn trên thế giới. Bài viết của ông về Phật giáo ở Nepal được xuất hiện lần đầu tiên trên tờ Royal Asiatic Society vào năm 1830. Trong số những người cùng làm việc với Hodgson lúc ấy có Eugene Burnouf, người Pháp, cũng viết một cuốn sách giáo khoa giới thiệu về Phật giáo tại Ấn Độ. Năm 1850, bài viết của Spence Hardy: “*Đời sống tu viện của người phương Đông*” (Eastern Monasticism), một bài tường thuật chi tiết về đời sống của tăng sĩ Phật giáo ở châu Á, và đến năm 1858, cuốn “*Sách chỉ nam của Phật giáo*” (Manual of Buddhism), được ấn hành, một bản dịch từ tiếng Pàli.

Năm 1855, tại Đan Mạch bản dịch Dhammapada (Kinh Pháp Cú) của Fausboll được xuất bản (xb). Đây là một tác phẩm Pàli hoàn hảo đầu tiên được in tại phương Tây. Năm 1871, Samuel Beal, in quyển “*Kinh Phật*”, dịch từ tiếng Trung Hoa, và năm 1878, W. Rockhill cho in quyển “*Cuộc đời của đức Phật*”, bản tiếng Anh đầu tiên về đức Phật, tư liệu lấy từ Tây Tạng. Cũng trong năm 1878, giáo sư Rhys David xb cuốn sách “*Cuộc đời và lời dạy của đức Phật*” (The Life and Teachings of Gautama Buddha). Trong giai đoạn này, một tác phẩm nổi tiếng và phổ biến nhất là quyển “*Ánh sáng Á châu*” (The Light of Asia) của Edwin Arnold (1832-1904), một thi phẩm viết về đức Phật Thích Ca được ông dựa vào quyển Lalitavistara (có từ thế kỷ V) để biên soạn; đây là một tác phẩm trứ danh ở phương Tây và đến nay nó được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, (bản Việt dịch “*Ánh sáng Á châu*” do Đoàn Trung Còn dịch, Phật Học Tùng Thư xb năm 1964). Ông E. Arnold sinh ngày 10/6/1832 tại Grevesend. Sau khi tốt nghiệp Đại học Oxford, ông được cử đến làm việc trong Bộ Giáo Dục của chính quyền thuộc địa Anh tại Ấn Độ. Trong thời gian năm năm làm việc tại đây, ông đã đề tâm nghiên cứu kinh sách Phật giáo và đã viết nhiều sách về Phật giáo theo cái nhìn của ông. Có thể nói ông là một trong những người có công lớn trong việc truyền bá tư tưởng Phật giáo đầu tiên tại Anh. Ngoài “*Ánh sáng Á châu*”, những tác phẩm chính của ông là: “*Ánh sáng thế giới*” (xb năm 1891), “*Biển và đất liền*” in năm 1891.

Năm 1875, R.C.Childers in quyển “*Từ điển Pàli*”. Đây là tác phẩm do một người trẻ tuổi biên soạn, đã gây cảm hứng cho giáo sư tiền sĩ T.W. Rhys Davids (1843-1922) thành lập Hội Pàli Text tại Luân Đôn vào năm 1881. Giống như nhiều học giả Phật giáo châu Âu

khác, R.Davids bắt đầu sự nghiệp của mình là một viên chức của Hoàng gia Anh làm việc cho các chính quyền thuộc địa ở trong vùng Nam Á. Trải qua một thời gian nghiên cứu và học hỏi giáo lý đạo Phật ở Tích Lan, Davids đã quyết định chấm dứt con đường danh vọng của mình để đi vào con đường học thuật và nghiên cứu. Ông đã đậu bốn bằng tiến sĩ và cống hiến trọn đời mình cho công trình nghiên cứu và phiên dịch Kinh Tạng Pàli. Đến năm 1881, ông cùng với vợ là bà Caroline thành lập *Hội Pàli Text*. Đây là một tổ chức đầu tiên có liên hệ đến Phật giáo tại Anh với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng châu Âu và Tích Lan, để nghiên cứu, phiên dịch và ấn hành kinh điển của Phật giáo từ Pali ra tiếng Anh. Tính đến nay (2001), hội này đã phiên dịch và ấn hành được 45 bộ kinh Phật, trong đó quan trọng nhất là toàn bộ *Tam Tạng Nguyên Thủy* (Pàli Tipitaka). Hiện nay, tổ chức này vẫn hoạt động mạnh do Tiến sĩ R. F. Gombrich làm Chủ tịch. Ngoài việc tham gia phiên dịch kinh điển, ông Davids còn biên soạn những sách có giá trị như “*Từ điển Pàli-Anh*”, gồm 800 trang, in lần thứ nhất năm 1921 và được tái bản vào các năm 1925, 1992 và 1995; “*Vua Milinda vấn đạo*” (xb 1890); “*Phật giáo, lịch sử và văn học*” (xb 1896); “*Những pháp thoại của Đức Phật*” (xb 1899); “*Phật giáo Ấn Độ*” (xb 1903).

Đến năm 1900, Phật giáo tại Anh bắt đầu có dấu hiệu chuyên mình. Hai tổ chức Phật giáo không chính thức ra đời, đó là hai *Hội Thông Thiên Học* ở Luân Đôn và chi nhánh của bà Blavatsky ở Hoa Kỳ. Hai hội này không những giảng dạy giáo lý mà còn thỉnh nhiều pháp sư đến Anh cũng như cung cấp nhiều sách báo Phật giáo cho Phật tử Anh đọc. Nếu đây là phong trào gieo hạt giống bồ đề thì chính nó đã giúp phá vỡ vùng đất cứng cỏi của Nữ hoàng Victoria, bằng cách mở tung cánh cửa tôn giáo để phân tích hợp lý về lĩnh vực đạo đức trong khoa học đối với nhân sinh. Phong trào hoài nghi đã nảy sinh và chính nó đã dọn đường cho Phật giáo trên đất Anh.

Bán xe chánh pháp bắt đầu chuyên vận, ông Allan Bennet (1872-1923), năm 1890 nhân đọc được quyển “*Ánh sáng Á châu*”, ông lập tức quy y theo Phật giáo. Năm 1898, ông đến Tích Lan để học Phật, đến năm 1902 ông qua Miến Điện xuất gia tu học với pháp danh là Ananda Metteyya. Ông đã thành lập Hội Phật Giáo Quốc tế tại Rangoon và cho xb tờ “*Buddhism*”, một tờ báo Phật giáo tiếng Anh

trội hơn các tờ báo lúc bấy giờ. Một trong những người đầu tiên đọc được tờ báo đó ở Anh quốc là J. F. M. Kechnie, một người Tô-Cách-Lan, đã phát tâm xuất gia tu học. Trong lúc đó, năm 1905, R. I. Jackson, cũng đã giác ngộ nhờ đọc “*Ánh sáng Á châu*”, ông cùng một người bạn mở một nhà bán sách Phật giáo ở gần công viên Regent, Luân Đôn để phổ biến giáo lý, hai ông cũng tổ chức những buổi thuyết giảng ngày tại nhà sách của mình.

Trong thời gian này, *Hội Phật giáo Anh và Ailen* (Buddhist Society of Great Britain and Ireland) đã ra đời, do G.S. Rhys Davids sáng lập và làm Chủ tịch. Buổi họp mặt đầu tiên của Hội này tại Luân Đôn là ngày 3/10/1907. Một bản hiến chương của Hội được soạn thảo và thông qua, mô hình tổ chức giống như Hội Phật giáo Quốc tế ở Miến Điện. Hội đã cho xuất bản tạp chí “*Buddhist Review*” để phổ biến giáo lý, tờ báo được sự cộng tác của nhiều cây bút nổi tiếng ở nước ngoài như Tiến sĩ D. T. Suzuki, bà David Neel, ngài A. Dharmapala.

Vào ngày 23/4/1908, một phái đoàn Phật giáo đầu tiên viếng thăm Anh quốc từ Miến Điện do Đại đức Ananda Metteyya làm trưởng đoàn cùng với các đệ tử người Miến của ngài. Đây là chuyến viếng thăm quê nhà đầu tiên của ngài sau 10 năm xuất gia tu học ở nước ngoài. Vị tỷ kheo 36 tuổi này với dáng vẻ tao nhã, rực rỡ trong chiếc y màu vàng cam đã tạo cho ngài một hình ảnh hấp dẫn lạ thường trên đường phố Luân Đôn. Sau sáu tháng hoằng pháp tại Anh quốc, ngài đã trở lại Miến Điện cùng với người bạn thân là Tiến sĩ Ernest Rost. Sau Thế chiến thứ I, ngài trở về Anh một lần nữa để khôi phục lại những sinh hoạt Phật sự đã bị gián đoạn trong thời chiến. Năm 1923, NXB Kegan Paul đã in quyển “*Trí tuệ của Aryas*”, một tuyển tập những bài giảng của ngài ở Anh quốc, đến tháng 3 năm 1923 ngài viên tịch tại Luân Đôn.

Vào tháng 10 năm 1924, “Hội Phật giáo Luân Đôn” (London Buddhist League) ra mắt tại Luân Đôn do ông Christmas Humphreys khai sáng và làm Hội trưởng. Tổ chức này đã cho xuất bản tờ báo “*Buddhism in England*” (Phật giáo tại Anh), đến năm 1934 tờ báo này được đặt tên là “*The Middle Way*” (Trung Đạo), đến nay (1997) báo vẫn còn phát hành. Hội đã xây dựng một thiền đường ở Lancaster Gate cho Phật tử Anh đến tu học.

Đến tháng 9 năm 1925, Đại đức Dharmapala (Tích Lan), một tăng sĩ Theravada nổi tiếng của Phật giáo thời bấy giờ, đã viếng thăm “Hội Đại Bồ đề Luân Đôn”, một chi nhánh thuộc tổ chức của ngài ở Ấn Độ. Chi nhánh này cũng đã có công lớn trong việc hoằng pháp tại Anh. Họ đã mở nhiều lớp giáo lý, ấn tống kinh sách và phát hành tờ báo mang tên “*British Buddhism*” (Phật giáo Anh), về sau đổi thành tờ “*The Wheel*” (Pháp Luân), đến nay vẫn phát hành.

Năm 1926, Hội Phật giáo Anh đã ấn hành quyển sách giáo khoa “*Đạo Phật là gì?*” (What is Buddhism?), một tác phẩm đã được tái bản nhiều lần. Năm 1928, ba tăng sĩ Tích Lan đến thăm hoằng pháp tại Hội Đại Bồ đề Luân Đôn, trưởng đoàn là Tỳ kheo P.Vajiranāna, sau đó ngài đã theo học chương trình tiến sĩ triết học tại Đại học Cambridge.

Cho đến lúc ấy, Phật giáo Theravada tại Anh đã ổn định và chứng minh được sự có mặt của mình. Người Anh lại tiếp tục chịu ảnh hưởng của Phật giáo Mahayana qua những tác phẩm thiền của tiến sĩ D.T.Suzuki (người Nhật), thiền sư Thái Hư (người Hoa). Những tác phẩm của Suzuki đã nhanh chóng gây cảm giác lạ lùng và chinh phục ngay người Anh, lập tức nhiều người đã hướng theo pháp tu này. Rõ ràng, những tác phẩm thiền của Suzuki đã tạo ra sự ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng Anh và chính nó đã mở đường cho các trường phái Mahayana Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên tiến vào Anh quốc.

Trong thập niên ba mươi, Phật giáo Anh tiếp tục phát triển, các nhà lãnh đạo Phật giáo Anh như Francis Payne, B. L.Broughton và H. N. Hardy đã sang Thụy Sĩ để khai mở Phật giáo cho xứ sở này. Tháng 9 năm 1934, Đại hội Phật giáo châu Âu lần thứ nhất được tổ chức tại trụ sở của Hội Phật giáo Anh trong hai ngày.

Tiếp đó, chiến tranh thế giới lần thứ II (1939-1945) xảy ra, bom nổ ở Luân Đôn, các hội đoàn Phật giáo ở Anh phải đóng cửa. Nhiều thành viên bị giết, một số khác tị nạn ở nước ngoài. Với sự đau khổ vì chiến tranh, mọi người đã tìm về với Phật giáo qua giáo lý duyên sinh, vô ngã và nhân quả để tìm sự yên ổn cho tâm hồn. Đại lễ Phật Đản vào năm 1940 là một buổi lễ Phật giáo lớn nhất chưa từng có ở quốc gia này.

Năm 1945, Hội Phật giáo Anh Quốc đã chuẩn bị những chương trình hoạt động cho thời hậu chiến. Đó là việc dời trụ sở của Hội đến số 101 đường Great Russel gần Viện Bảo tàng Anh. Thư viện được sửa sang lại và nhận được nhiều sách mới, thành viên của Hội được gia tăng. Lúc bấy giờ, vị trí của Hội ở Anh quốc đã được khẳng định. Hội tiếp tục giữ vững lập trường không tham gia vào hoạt động chính trị và quyết tâm loại bỏ chủ nghĩa tông phái, Hội không lệ thuộc vào một tông phái Phật giáo nào mà mở rộng cho tất cả những ai muốn học hỏi và tu theo Phật giáo. Và như là một tổ chức lâu đời nhất và lớn nhất ở châu Âu, Hội đã trở thành một nơi gặp gỡ và có công truyền bá Phật giáo khắp Anh quốc và Bắc Ái Nhĩ Lan. Tuy nhiên, chiến tranh đã cắt đứt mọi liên lạc và đến năm 1946 mới khôi phục trở lại. Mở đầu năm 1946, Hội đã ấn hành một loạt kinh sách, đáng chú ý nhất là “*Kinh Kim Cang*” (The Diamond Sutra) bản dịch tiếng Anh của Arnold Price; “*Cốt tủy của đạo Phật*” (Essence of Buddhism) của tiến sĩ D. T. Suzuki.

Năm 1950, nhà xuất bản Penguin Book lần đầu tiên đã ấn hành 40.000 quyển “*Đạo Phật*” (Buddhism) của A. S. M. Glover, một thành viên của Hội. Sự thành công của tác phẩm đã làm nhà xuất bản của Hội ngạc nhiên và với 350.000 bản được bán ra ngay sau khi phát hành là một thước đo cho sự phát triển Phật giáo tại Anh quốc. Trong thời gian này, có nhiều hội Phật giáo mới thành lập ở Cambridge, Brighton và Edinburgh. Năm 1952, một trường Hạ được tổ chức tại Oxford do TT người Anh Kapilavaddho thuộc Hội Phật giáo Manchester tổ chức, khóa Hạ đã quy tụ khoảng 150 Tăng Ni và cư sĩ ở khắp Anh quốc về tu học. Năm 1956, Hội Phật giáo Anh dời trụ sở về số 58 đường Eccleston Square, gần nhà ga Victoria. Đây là một dinh thự lớn gồm một chánh điện, một giảng đường, một phòng dạy giáo lý và một số văn phòng làm việc... Đến nay (2000), trụ sở trung ương này vẫn còn duy trì tại nơi đây.

Năm 1956, Hội Phật giáo Anh được nhiều phái đoàn Phật giáo thế giới viếng thăm, đặc biệt có đại sư Suzuki, đó là lần viếng thăm Anh quốc cuối cùng của ngài. Cũng trong năm này, Hội đã đi dự Đại hội lần thứ 7 của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới tổ chức ở Nepal, nhân dịp này Hội đã ghé thăm Phật giáo Ấn Độ. Năm 1967, Hội Thiện Hữu Tăng Già Tây phương ra đời do ĐĐ Sangharakshita Sthavira, một tăng sĩ người Anh, xuất gia tu học tại Ấn về nước

thành lập Hội này. Mục tiêu của hội là xây dựng một trung tâm để Phật tử Anh muốn xuất gia đến tu học.

Trong ba thập niên 70, 80 và 90 là thời kỳ phát triển mạnh nhất của Phật giáo tại Anh quốc. Sự phát triển này đã được Hội Phật giáo Anh thống kê trong một quyển sách hướng dẫn du lịch vào năm 1994, nhân kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Hội (1924-1994). Sách in đẹp, giới thiệu ngắn gọn về từng hội đoàn, tu viện, trung tâm Phật giáo ở Anh quốc và Bắc Ái Nhĩ Lan. Theo cuốn sách này, người ta thấy có hơn 200 hội đoàn và tu viện Phật giáo ở tại xứ sở này, gồm 140 tu viện thuộc Phật giáo Mahayana, 40 tu viện thuộc Theravada và 100 trung tâm tu học theo truyền thống Kim Cương Thừa của Tây Tạng. Về mặt in ấn và phát hành kinh sách thì có 7 nhà in Phật giáo, 22 nhà phát hành và 6 thư viện Phật giáo trên toàn quốc. Riêng về Phật giáo Việt Nam tại Anh thì có hai chùa (theo tư liệu hiện có của người viết), đó là Tu viện Linh Sơn Anh quốc do HT Thích Huyền Vi khai sáng và Trung tâm tu học A Di Đà ở Newcastle do HT Thích Nhất Hạnh thành lập.

Thỉnh thoảng có một số tờ báo muốn biết số lượng tín đồ Phật tử Phật giáo tại Anh và câu trả lời bao giờ cũng giống nhau, rằng không thể nào biết được con số chính xác là bao nhiêu. Phật giáo ở Tây phương vẫn được xem là một phần của đời sống riêng tư hơn là một vấn đề chung cho sinh hoạt tập thể. Chính vì thế mà sự phát triển Phật giáo tại Anh không mang tính đồng bộ. Vấn đề được đặt ra hiện nay là làm thế nào để phát triển và thống nhất được Phật giáo trong tương lai? Nhiều người cho rằng điều đó một phần sẽ tùy thuộc phương cách hoằng pháp của các nhà lãnh đạo trong thế hệ mới, một phần là tùy thuộc vào sự thức tỉnh của người phương Tây đối với chân lý và giá trị mà đạo Phật đã đem lại cho họ. Thật là mỉa mai khi nói rằng tư tưởng của người phương Tây đang bị bẻ tắc khi họ đạt đến đỉnh cao của khoa học. Nhưng đó là sự thật, và tất cả các khuynh hướng tư tưởng đang thay đổi rất nhanh. Có ba yếu tố khiến cho người phương Tây hướng về đạo Phật mà các nhà nghiên cứu đã ghi nhận:

Thứ nhất, theo người phương Tây, Phật giáo được xem là một trường phái quy nạp. Tuy có nhiều tông phái khác nhau nhưng vẫn có một điểm chung nhất, đó là mục tiêu giải thoát và giác ngộ. Mục tiêu ấy không phải là siêu hình, mà mọi người tu học Phật đều có

thể cảm nhận và đạt được nếu họ chịu đi vào con đường thực nghiệm.

Thứ hai, lời Phật dạy khiến cho con người có một tâm hồn bao dung và nhân hậu nhất được tìm thấy trong lịch sử tư tưởng của nhân loại. Chưa bao giờ trong lịch sử của Phật giáo, người ta thấy có ai đó bị đàn áp hoặc bức tử vì những giáo điều hay đức tin của họ; và ở Phật giáo cũng vắng mặt bất cứ một sức mạnh, huyền vi nào vì sự tồn tại của nó. Mỗi người và mọi người đều được khuyến khích đi tìm chân lý bên trong họ. Phật giáo vốn không phải là một đạo cứu rỗi và ngay cả Phật cũng từng khẳng định “*Ta chỉ là người dẫn đường*”. Tâm hồn bao dung như vậy rất xa lạ với những suy nghĩ theo kiểu phương Tây và chính điều ấy đã gây một ấn tượng lớn cho tất cả những ai được tiếp xúc với đạo Phật.

Thứ ba, đạo Phật đặt nặng vấn đề giải thoát tự thân, nó có khả năng thu hút tất cả những ai hơn một lần tìm về với nó. Đạo Phật cũng rộng mở cho những ai phạm phải sai lầm mà biết quay đầu sám hối. Như vậy, đạo Phật có thể chưa là một phần trong tư tưởng phương Tây hiện tại, nhưng chắc chắn đạo Phật sẽ đóng góp một vai trò quan trọng trong tư tưởng phương Tây ở tương lai.

(Tổng hợp nhiều nguồn tài liệu do Buddhist Society ở Luân Đôn cung cấp vào tháng 3/1997 và cập nhật tháng 9/2001)

2 | PHẬT GIÁO TẠI ÁI NHĨ LAN

Ái Nhĩ Lan (Ireland) là một quốc gia nằm ở miền Bắc châu Âu, thủ đô Dublin, với diện tích 70.280km², dân số 3.720.000 người. Ngôn ngữ chính là Anh và Ái Nhĩ Lan. Phật giáo là một trong tám tôn giáo (bao gồm: Ca tô giáo, Anh giáo, Tin lành, Do thái giáo, Bahai, Hồi giáo, Ấn giáo, Phật giáo) có mặt tại Ái Nhĩ Lan.

Trong một cuộc thống kê gần đây tại Ái Nhĩ Lan, có khoảng 1.500 người tự nhận mình là Phật tử, phần lớn trong số đó đều theo truyền thống Phật giáo Tây Tạng (PG TT) và PG Nam tông. Tính đến nay có khoảng 15 tu viện và Trung Tâm Phật giáo trên khắp Ái Nhĩ Lan và Bắc Ái Nhĩ Lan.

Phật giáo được truyền vào Ái Nhĩ Lan vào đầu thập niên bốn mươi của thế kỷ này, do công của những nhà truyền giáo cư sĩ người Anh thuộc *Hội Thiện Hữu Phật giáo Phương Tây* (The Friends of the Western Buddhist Order). Hội này đã xây dựng một Trung tâm PG tại thủ đô Dublin vào năm 1944 với mục đích đưa lời Phật dạy vào thế giới phương Tây. Chủ trương của Hội này kết hợp nhiều truyền thống Phật giáo ở phương Đông để mang lại những lợi ích thiết thực cho xã hội phương Tây. Hiện tại Hội này vẫn còn hoạt động mạnh.

Đến năm 1977, tu viện Samye Dzung được thành lập do nhu cầu ngày càng đông của người Phật tử tại nơi này. Thành viên ban đầu của tu viện phần lớn là người Ái Nhĩ Lan và người theo đạo Ky Tô. Họ đến với tu viện trước hết là tò mò hơn là học hỏi, vì họ quá chán ngán những cảnh xung đột giữa các tôn giáo tại xứ sở này. Lần hỏi họ phát hiện ra rằng trong Phật giáo có một cái gì đó rất bao dung và thoải mái trong cách xử thế của người tín đồ Phật giáo đối với người theo đạo khác. Họ tìm thấy ở đạo Phật có một sự hài hòa và sẵn sàng hợp tác với tôn giáo khác để có thể mang lại sự

bình an và công bằng cho xã hội. Đây là một trong những thuận lợi của Phật giáo khi được truyền sang những vùng đất mới như Ái Nhĩ Lan này. Vì đây là trung tâm có tăng sĩ hoạt động đầu tiên tại Ái Nhĩ Lan, cho nên nó thu hút rất nhiều sắc dân khác nhau kéo đến như Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam và người bản xứ.

Nhờ vào chủ trương phóng khoáng, không tông phái, chẳng bao lâu tu viện Samye Dzong đã trở nên một trung tâm PG lớn nhất tại Ái Nhĩ Lan trong việc truyền bá chánh pháp. Hội viên thường trực hiện nay khoảng từ ba đến bốn trăm người đến tu viện sinh hoạt hàng tuần. Anh John O'Neill, thư ký của tu viện kể lại những khởi đầu của tu viện vào cuối thập niên bảy mươi: *“Trong những năm đầu, Samye Dzong gặp nhiều khó khăn trong việc tìm một nơi để xây dựng trung tâm và cứ phải dời đi dời lại nhiều nơi khác nhau giữa Dublin và những thành phố lân cận. Từ năm 1981, mọi sinh hoạt tụng kinh, ngồi thiền, nghe pháp đều diễn ra trong một ngôi chánh điện và một thư viện nhỏ trong một căn nhà ở Inchicore. Tuy nhiên, các cuộc hoằng pháp vẫn được tổ chức khắp các nơi ở Ái Nhĩ Lan như tỉnh Bray, Galway và Waterford. Từ năm 1977 đến 1993, tu viện đã tổ chức tất cả được sáu mươi chuyến đi hoằng pháp trên khắp Ái Nhĩ Lan”*.

Năm 1991, tu viện góp phần thành công với chương trình lễ nhạc truyền thống của Tây Tạng và Mông Cổ trong dịp cung đón Đức Đạt Lai Lạt Ma viếng thăm Ái Nhĩ Lan. Tu viện cũng đã bảo trợ cho bảy tăng sĩ Tây Tạng đang theo đuổi chương trình cao học tại Ấn Độ, và tu viện cũng đã ấn tống nhiều kinh sách phổ biến cho mọi giới độc giả ở đây. Tu viện cũng được mời nói chuyện trên hệ thống truyền thông đại chúng và được mời diễn thuyết tại nhiều trường học và nhiều viện nghiên cứu khác nhau ở Ái Nhĩ Lan.

Đến tháng giêng năm 1994, tu viện mua được một tòa nhà lớn tại trung tâm thành phố Kilmainham và tu viện được dời về đây. Tòa nhà chỉ được sửa sang lại chút đỉnh cho phù hợp với tu viện và sự tu học được thiết lập trở lại như cũ mà không có một sự xáo trộn nào. Hiện tại, tu viện đang duy trì một chương trình tu học như sau: thứ ba từ 8 giờ tối: ngồi thiền và thảo luận về triết học Phật giáo, bao gồm cả việc hỏi và giải đáp; thứ năm từ 8 giờ tối, lớp giáo lý cho người sơ cơ, thảo luận, tọa thiền và trà đạo; sáng thứ bảy từ 9

giờ: lớp giáo lý, nghi thức và thiền tập theo truyền thống của PG Tây Tạng.

Người lãnh đạo tinh thần Phật giáo Ireland nói chung và Tu viện Samye Dzong, là Thượng tọa Akong Rinpoche, một tăng sĩ người Tây Tạng. Ngài xuất gia năm 1941, lúc chỉ mới hai tuổi sau khi được thừa nhận là hậu thân của vị trụ trì chùa Dolma Lhakang ở Tây Tạng. Ngài đã được nuôi dạy rất kỹ theo truyền thống PGTT để có thể trở thành nhà truyền giáo sau này. Ngài cũng được đào tạo như một bác sĩ để chữa bệnh theo truyền thống y học Tây Tạng. Năm 1959, ngài đã lánh nạn khỏi quê hương của mình và sang tị nạn tại Ấn Độ khi quân lính Trung Hoa xâm chiếm Tây Tạng. Ngài tiếp tục tu học tại Ấn cho đến đầu những năm sáu mươi, ngài bắt đầu chuyến hoằng pháp đến châu Âu. Sau chuyến du hóa này, ngài đã xây dựng Tu viện Samye Ling tại Tô Cách Lan (Scotland), đây là một những cơ sở truyền giáo đầu tiên của PGTT ở phương Tây thời bấy giờ.

Đại sư Akong Rinpoche là một Lạt-ma tu theo Hoàng Mạo phái của Tây Tạng. Ngoài việc chăm nom hai cơ sở tại Ái Nhĩ Lan và Tô Cách Lan, ngài còn bận rộn cho những chuyến hoằng pháp ở khắp châu Âu và đang xây dựng một số trung tâm PG tại Trung Âu và Nam Phi.

Một cơ sở Phật giáo được nhiều người biết tại Ái Nhĩ Lan là *Nhóm Tu Thiền Quán Niệm* (Insight Meditation Group), nhóm này thành lập vào năm 1976 tại thành phố Glenageary, theo truyền thống của Phật giáo Nam tông. Hội viên của nhóm này nằm rải rác khắp Ái Nhĩ Lan và Anh quốc. Hàng tuần, vào tối thứ tư và thứ bảy, từ 8 đến 9 giờ, đều có lớp dạy thiền quán niệm (cả lý thuyết lẫn thực hành), thu hút rất nhiều tín đồ đến tham dự, đặc biệt gần đây có rất nhiều người theo đạo Ky Tô cũng tìm đến học hỏi.

Song song với đà phát triển PG tại Ái Nhĩ Lan, PG tại Bắc Ái Nhĩ Lan cũng từng bước thành lập và phát triển. Hiện tại nơi này có tất cả năm trung tâm PG đang làm công tác truyền bá Chánh pháp. Nổi bật nhất trong *Trung Tâm Phật giáo Tây Tạng Tashi Khyil*, được Thượng tọa Panchen Otrul thành lập vào năm 1990 tại vùng Crossgar, để làm nơi tu học cho tín đồ trong vùng, đặc biệt là người Tây Tạng và Ấn Độ tập trung tại nơi này rất đông. Một trung tâm

PG khác là Viện Phật Học Asanga, được thành lập vào năm 1979 tại Belfast, theo truyền thống PG Theravada. Hội viên thường trực hiện nay là 50 người, phần đông là người Ái Nhĩ Lan. Mỗi tuần gặp nhau một lần vào ngày chủ nhật từ 11 giờ đến 13 giờ để học giáo lý, tụng kinh và tọa thiền.

Theo các bản báo cáo của các cộng đồng sắc tộc, thì mọi người dường như hiền hòa hơn và ít gây hấn hơn từ khi họ trở về với PG. Một số vùng thôn quê ở Ái Nhĩ Lan có vẻ chưa hiểu gì nhiều về giáo lý nhà Phật nhưng điều mà ai cũng biết đó là tinh thần từ bi và trí tuệ luôn được nuôi dưỡng và khuyến khích phát triển trong mọi cộng đồng. Một lý do khác khiến cho người Ái Nhĩ Lan thích thú PG, bởi vì PG không nhắm vào việc đi tìm và khuyến khích người khác đổi đạo, đây là một nguyên tắc độc đáo của PG giúp tránh khỏi mọi xung đột và tôn trọng tín ngưỡng của người bản xứ. Một vài ý kiến cho rằng có một số giới luật của PG hơi kỳ lạ đối với đời sống vật chất và văn hóa của Ái Nhĩ Lan, tuy nhiên đó không phải là tất cả. Như là một cộng đồng, PG tại Ái Nhĩ Lan vừa làm công tác truyền bá và bảo vệ truyền thống vốn có của mình nhằm đem lại những nhu cầu thiết thực cho xứ sở này. Một phát ngôn viên của PG Ái Nhĩ Lan, anh John O' Neill phát biểu: *“Tôi tự hào để nói rằng, tôi chưa bao giờ nghe thấy bất kỳ một sự xung đột, thù hằn nào xảy ra giữa các cộng đồng Phật giáo ở trên đất nước này”*.

Nhìn chung, Phật giáo tại Ái Nhĩ Lan so với các quốc gia ở châu Âu, như Đức, Anh, Pháp, thì vẫn còn quá non trẻ, và phát triển một cách chậm chạp từ khi được truyền vào, điều này cũng dễ hiểu, vì thiếu quá nhiều phương tiện truyền bá cũng như quý tăng sĩ không thường xuyên lui tới nơi này, việc học và tu Phật tại xứ này xưa nay, phần lớn đều nhờ vào các vị cư sĩ có tâm đạo. Mong rằng các nhà truyền bá chánh pháp trong thời hiện đại này để tâm cho những xứ sở Phật giáo còn quá non kém như Ái Nhĩ Lan.

(Tổng hợp theo tài liệu: - ANOTHER IRELAND, An Introduction to Ireland's Ethnic-Religious Minority Communities. Belfast, 1996)

3

PHẬT GIÁO TẠI ÁO

Thượng tọa (TT) Tiên Sĩ Wijayarapura Seelawansa, 43 tuổi, người Tích Lan. Hiện là Viện trưởng Trung tâm Thiền Dhamma Zentrum tại thủ đô Vienna, Áo quốc. TT Seelawansa xuất gia năm 11 tuổi, sau khi tốt nghiệp đại học Kelaniya ở Tích Lan, TT được một số Phật tử tại Áo thỉnh đến quốc gia này để hoằng pháp vào năm 1982. Năm 1992, TT đã tốt nghiệp tiến sĩ khoa Triết tại Đại học Vienna và đã được đại học này mời ở lại giảng dạy khoa Tôn giáo Tỷ giáo và Tâm lý học cho đến ngày nay. Vừa qua, TT cùng với 3 đệ tử người Áo viếng thăm Việt Nam. Trong dịp này, chúng tôi đã có cuộc tiếp xúc với TT để tìm hiểu về sinh hoạt của Phật giáo trên đất Áo.



Tác giả đang phỏng vấn TT. Tiên Sĩ Wijayarapura Seelawansa

Xin Thượng Tọa cho độc giả biết mục đích của chuyến viếng thăm Việt Nam lần này?

- Đây là lần thứ hai tôi đến thăm Việt Nam, như lần trước (cuối năm 1995) tôi muốn nghiên cứu và tìm hiểu nhiều hơn về các tôn giáo ở Việt Nam. Qua những lần đến thăm các nơi như Sài Gòn, các tỉnh ở miền Tây, Đà Nẵng, Huế và Hà Nội, tôi nhận ra rằng PGVN có một nét đặc thù là có thể dung hòa được những tông phái khác nhau. Các quốc gia PG láng giềng nên thừa nhận và học hỏi cái độc đáo này của PGVN. Tôi có đến thăm đạo Cao Đài ở Tây Ninh và có tiếp xúc với một số tín đồ thuộc đạo Hòa Hảo. Vì tôi đang phụ trách giảng dạy khoa Tôn giáo tỷ giáo tại Đại học Vienna, nên chuyến viếng thăm VN lần này giúp tôi rất nhiều trong việc thu nhập tư liệu. Mặt khác, mục đích của tôi đến VN là muốn tìm hiểu và giúp đỡ cho một số vị Tăng Ni có định hướng đi du học ở nước ngoài. Hiện nay tôi đang lo thủ tục để bảo lãnh hai vị Tăng Theravada đi du học ở Tích Lan. Tôi dự kiến sẽ giúp khoảng 10 Tăng hoặc Ni đến du học ở Tích Lan, Thái hay Áo quốc vào những năm tới.

Xin TT cho biết đôi nét về sinh hoạt của Phật giáo hiện nay ở Áo?

- Áo (Austria) là một quốc gia ở Trung Âu, nằm ở sườn bán đảo dãy Anpơ, diện tích 838.000km²; dân số 8,2 triệu người. PG được truyền vào Áo từ những năm 1930 của thế kỷ này do công của một số Phật tử trí thức người Đức. Từ đó đến nay PG được duy trì trong những nhóm nhỏ trí thức người bản xứ và các sắc tộc người Á châu, cho đến hai thập niên gần đây, PG tại Áo có dấu hiệu phát triển rộng trong xã hội. Sự phát triển này đã được hiến pháp nước Áo thừa nhận vào năm 1983, PG như là một trong bốn tôn giáo chính ở Áo, đứng sau Ky-tô giáo, Do Thái giáo và Hồi giáo. Trước đó, nhằm củng cố và thống nhất các nhóm Phật tử ở Áo, Hội Phật giáo Áo quốc (Austria Buddhist Association) đã ra đời vào năm 1972, hội này hiện nay đang hoạt động mạnh do HT người Áo Geuro Koudela làm chủ tịch. Năm 1989, hội này đã cho xuất bản tờ nguyệt san "*Ursache Und Wirkung*" (Nhân và Quả) do bác sĩ người Áo Peter Riedl làm chủ bút. Riêng bản thân, tôi là thành viên của Hội PG Áo quốc, tôi đang giữ chức vụ Trưởng Hệ phái Theravada và là chủ tịch tờ nguyệt san Bodhi Blatt (Lá Bồ đề). Tôi đã dịch nhiều kinh ra tiếng Đức cho người Áo tụng và gần đây tôi

cho xuất bản quyển “*Phật pháp dành cho thiếu nhi*” (bằng tiếng Đức) để cung cấp cho trẻ em ở quốc gia này đọc.

Phật học có được đưa vào học đường không? Hiện có bao nhiêu Tăng Ni và tự viện Phật giáo ở Áo?

- Phật giáo đã có mặt ở các đại học Áo (có tất cả 10 trường) từ 20 năm nay, nó được đề cập đến rất kỹ trong phân khoa Tôn giáo tỷ giáo. Khoảng 10 năm trở lại đây, Đại học Vienna đã tách môn Phật học ra khỏi khoa Tôn giáo tỷ giáo và đã hình thành một phân khoa Phật học chính thức. Sự thành tựu này phải kể đến công đề bạt của giáo sư người Áo Stein Kellner. Niên khóa 1997-2001 vừa thi tuyển xong và đã có 50 thí sinh đậu vào phân khoa Phật học này.

- Về số lượng Tăng Ni, Phật tử và tự viện ở Áo, theo thống kê mới đây, hiện có 20 ngôi chùa và trung tâm PG ở Áo và có 11 vị Tăng Ni, trong đó có 10 vị Tăng và một ni cô người Việt và có khoảng 20.000 Phật tử trên khắp nước Áo.

TT có dự tính gì cho công cuộc hoằng truyền Chánh pháp tại Áo không?

Hiện tại tôi đang xây dựng một thiền viện ở thủ đô Vienna. Khi hoàn tất tôi sẽ thỉnh ba vị Tăng người Áo từ Thái Lan về trụ trì và làm Phật sự. Hiện nay có khoảng 10 vị Tăng người Áo đang xuất gia tu học tại Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan. Trong số những người này, tôi từng dạy giáo lý, hướng dẫn họ tu học và sau đó giới thiệu họ đến xuất gia và theo học tại các đại học PG như đã nói. Tôi luôn nhắm vào việc độ cho người bản xứ xuất gia tu học, rồi về sau chính những người này đứng ra làm công tác truyền giáo thì có hiệu quả hơn những nhà truyền giáo ngoại quốc.

Câu hỏi cuối cùng, xin TT cho biết bối cảnh của PG ở châu Âu hiện nay, có gì lạc quan không?

- Có thể trả lời ngay rằng tình hình PG hiện nay ở châu Âu đang phát triển rất mạnh, nhất là tại Pháp, Anh, Ý, Đức, Tây Ban Nha... Đặc biệt là ở Nga, một quốc gia vừa thoát khỏi thời kỳ chiến tranh lạnh, người dân trong xứ sở này đang hướng về PG, họ cần sự giúp đỡ của các hội đoàn PG thế giới để xây dựng lại chùa chiền để có nơi tu học. Nhìn chung, PG đang trên đà chinh phục và phát triển mạnh trên toàn cõi châu Âu nói riêng và các quốc gia Tây phương

nói chung. Và đây là một tin mừng nhưng cũng là nỗi lo của các nhà truyền bá PG ở ngưỡng cửa của thế kỷ 21.

Xin chân thành cảm ơn Thượng Tọa.

(Thích Nguyên Tạng thực hiện tại Sài Gòn ngày 12/07/1996)

4

PHẬT GIÁO TẠI BA TƯ

Ba Tư (Persia) là tên cũ của Iran ngày nay (chính thức đổi thành Iran vào năm 1935), một quốc gia nằm ở Tây Nam Châu Á thuộc vùng Trung Cận Đông, phía bắc giáp giới với Liên Xô (cũ), đông giáp ranh với Pakistan và Afghanistan, nam giáp với Vịnh Ba Tư và Tây giáp với Thổ Nhĩ Kỳ và Iraq. Thủ đô Teheran. Diện tích: 1.648.000km². Dân số: 54.710.000 người (thống kê năm 1997). Hiện tại Hồi giáo là quốc giáo tại Ba Tư, nhưng Phật giáo vẫn được xem là một tôn giáo có mặt ở Ba Tư vào đầu thế kỷ thứ 2 trước TL. Đây là một điều rất lý thú cho những nhà sử học và khảo cổ học PG có dịp để phăng tìm lại con đường truyền bá chánh pháp của các bậc tiên bối năm xưa tại xứ sở này.

Trong thế kỷ qua, các nhà nghiên cứu Ba Tư cho biết rằng có một số chuyện tiền thân Đức Phật (Jataka stories) từng được biết đến ở Ba Tư dưới nhan đề là Pancatantra, được chuyển dịch sang tiếng Ba Tư vào thế kỷ thứ 6 theo chiếu chỉ của vua Khusru, và được dịch sang tiếng Ả Rập và tiếng Xy-ri vào thế kỷ thứ 8, dưới tựa đề là Kalilag và Damnag. Bản dịch tiếng Ba Tư này về sau lại được chuyển ngữ sang tiếng Hy Lạp, La Mã và Do Thái. Đến thế kỷ thứ 8, quyển sách *Cuộc đời của Đức Phật* (The Life of Lord Buddha) được ông John dịch sang tiếng Hy Lạp, tác phẩm rất được phổ biến ở các nước Trung Đông thời bấy giờ. Theo ông Rashid al-Din một nhà sử học sống vào thế kỷ thứ XIII, ghi nhận rằng có ít nhất mười một bộ kinh Phật được chuyển ngữ và lưu hành rộng khắp trên đất nước Ba Tư vào thời đó, trong số này có *Kinh Vô Lượng Thọ* (Sukhavati- Vyuha sutra) và *Kinh Đại Thừa Trang Nghiêm Bảo Vương* (Karanda-vyuha) được ghi nhận còn hiện hữu cho tới ngày nay. Gần đây, người ta còn tìm thấy thêm một số kinh như *Tương Ưng Bộ Kinh* (Samyutta Nikaya), *Tăng Chi Bộ Kinh* (Anguttara Nikaya) và *Thọ Ký Di Lạc Kinh* (Maitreya Vyakarana).

Mặc dù nền văn hóa của Ba Tư và Á Rập được xem là có ảnh hưởng qua một số mẫu chuyện tiền thân của Đức Phật, nhưng cho đến nay vẫn chưa tìm thấy một bản dịch tiếng Ba Tư, Á Rập hay ngôn ngữ Trung Đông nào khác. Sự ảnh hưởng của PG trên nền văn học Ba Tư mà hiện tại chúng ta thấy qua những tác phẩm của những nhà sử học, địa lý học và đặc biệt là nhân chủng học chỉ là những từ ngữ PG như al Budd (Đức Phật), al Budasf (Bồ tát), v.v... Trong văn chương của Ba Tư, đặc biệt ở phía Đông Ba Tư, thường miêu tả những hình ảnh và biến cố của PG từ những ngôi chùa ở vùng Merv và Balkh. Về kiến thức nghi lễ của PG có liên hệ với một bảo tháp ở Balkh được thuật lại bởi nhà sử học Ba Tư Ibn al-Faqih vào thế kỷ thứ X và sử gia người Sy-ri, ông Yaqut, vào thế kỷ XIII. Về mặt hiểu biết PG của người Ba Tư còn rất thô thiển và hạn chế, vì nó phải lệ thuộc vào sự thịnh suy của PG tại các nước Trung Á và Afghanistan, mặt khác, sự tàn lụi của PG tại Ấn Độ theo sau cuộc tấn công khốc liệt của đội quân Hồi giáo, cũng ảnh hưởng đến sự phát triển PG của các quốc gia lân cận.

Phật giáo tại Ba Tư được ghi nhận là phát triển và phổ biến trong hai thời kỳ, thứ nhất là đầu thế kỷ thứ III kéo dài đến thế kỷ thứ VII khi gặp sự tấn công của phong trào Hồi Giáo; thứ hai, PG lại một lần nữa được phục hưng theo sau sự chinh phục Ba Tư của người Mông Cổ vào đầu thế kỷ thứ XIII.

Về con đường truyền bá PG vào Ba Tư có thể là gắn liền với hai hướng như sau: *Thứ nhất*, con đường truyền giáo được khởi xướng vào triều đại của vua A-Dục. Sử liệu ghi nhận rằng nhiều tăng sĩ đã được phái đến truyền pháp tại thành phố Bactria và Gandhara thuộc Afghanistan, nhờ vậy mà PG đã phát triển tại xứ sở này và cuối cùng tràn qua *Khurasan*, một thành phố nằm về phía Đông Bắc của nước Ba Tư ngày nay. *Thứ hai*, PG được truyền vào Ba Tư qua ngã đường tơ lụa (silk route), con đường này nối liền Đông Tây, xuất phát từ vùng Đông và Tây Ấn, do các nhà buôn người Ấn khai phá để nối kết với các quốc gia có mối liên hệ về thương mại. Các nhánh mà con đường tơ lụa đi qua là Bactria và Gandhara để đi tới vùng Địa Trung Hải và các nhà buôn PG đã có cơ hội để gieo rắc hạt giống Bồ Đề vào các nơi này. Sử liệu cũng ghi nhận rằng vào đầu thế kỷ thứ II trước TL, các nhà buôn Ấn thường dùng chân tại vịnh Ba Tư và Á Rập, điều này giải thích tại sao các địa danh trong

vùng này mang dấu vết của ngôn ngữ Ấn, như *but* hay *hind* (Ấn Độ) và *bahàr*, chữ Sanskrit là *vihàra* (tu viện PG).

Mặc dù đạo Thờ Lửa (Zoroastrianism) là một đạo có ưu thế tại Ba Tư, nhưng PG vẫn được truyền nhập và phổ biến, điều này được chứng minh bởi tiền đồng PG của Peroz, con trai của vua Ardahir I (226-41 sau TL), một người theo đạo Phật và đạo Thờ Lửa. Tuy nhiên, vào thế kỷ thứ ba cũng có một vài chứng cứ về việc PG gặp phải sự kháng cự của nhà cầm quyền. Ông Kartir, một vị tu sĩ uy tín của đạo Thờ Lửa, ghi lại trên bia đá rằng PG và một số tôn giáo khác tại vương quốc Sassanian đã bị đàn áp. Al-Birùnì, một sử gia Ba Tư ở vào thế kỷ XI cũng khẳng định rằng PG đã bị áp lực trong thời kỳ này trước lúc Đạo Hồi (một tôn giáo lớn do nhà tiên tri Muhammad (570-632) sáng lập tại nước Ả Rập vào thế kỷ thứ 7 trước TL) truyền đến Ba Tư.

Bằng chứng cụ thể về sự tồn tại của PG tại Ba Tư ngày nay rất mỏng manh, hầu như không còn gì cả. Các hang đá nhân tạo rất công phu ở Chehelkhaneh và Haidari gần vịnh Ba Tư được xem như là những tu viện PG, được tạo dựng theo kiến trúc của Ấn Độ và Trung Á. Rủi thay, không có một bằng chứng rõ ràng nào còn tồn tại để xác minh sử liệu này. Truyền thuyết của Ba Tư kể rằng, trong hai thế kỷ thứ VIII và IX, tại Ba Tư có một hoàng tộc theo PG rất hùng mạnh mang tên là Barmakid ở thủ phủ Balkh. Nhiều tác giả người Ả Rập cũng thừa nhận điều này như là một đề tài truyền khẩu. Hoàng tộc này đã xây dựng và trông nom nhiều tu viện PG Nawbahàr nằm rải rác ở đông bắc Ba Tư. Không may thay, hoàng tộc này đã bị sụp đổ theo sau cuộc thương thuyết bất thành với triều đình Abbasid đặt tại Baghdad. Sau đó, dường như hệ thống tu viện Nawbahàr đã bị tịch thu trước thời điểm Hồi giáo xâm lăng đến vùng này, vì khi người Hồi giáo đến thì hình bóng của PG không còn thấy ở đây nữa. Tiếp theo đó, những tu viện PG Nawbahàr được chuyển sang làm thánh đường của Hồi giáo.

Thời kỳ PG được xem là phát triển tại Ba Tư là vào đầu thế kỷ thứ XIII khi *Thành Cát Tư Hãn* (Genghis Khan, 1162-1227) xâm lăng đất nước này vào năm 1218. Vị vua Mông Cổ này và các quân thần của ông đều là Phật tử, nên các vị là những nhà bảo hộ cho PG tại Ba Tư cho đến khi vua Ghazan Khàn đổi theo đạo Hồi vào năm 1295. Trong thời gian còn ủng hộ PG, các vua Mông Cổ đã có

những dự án xây dựng chùa chiền một cách rất quy mô tại vương quốc Maragheh, (nằm phía đông bắc Ba Tư) và nhiều nơi khác, nhưng kế hoạch này đã bị bãi bỏ theo lệnh của vua Ghazan, tiếp đó những ngôi chùa đã bị phá hủy hoặc chuyển qua làm thánh đường Hồi giáo. Rất có thể những bằng chứng trong thời kỳ này là hai hang động nhân tạo ở Chehelkhaneh và Haidari, cả hai nơi đều ở gần cố đô Mông Cổ Maragheh. Cả hai hang động rất nổi tiếng này đã được các họa sĩ vẽ lại bằng tranh màu nước để trang trí trong những thánh đường Hồi giáo. Những nỗ lực sau này của vua Mông Cổ Uldjaitu (1305-16) bỏ đạo Hồi và trở về với đạo Phật để phục hưng lại PG ở Ba Tư, nhưng tiếc thay, PG đã biến mất tại xứ sở này vào hậu bán thế kỷ thứ XIV.

Ngày nay, hình ảnh của Phật giáo tại Ba Tư, còn chẳng chỉ là những lá cờ được trang hoàng trên những ngôi tháp cổ ở tại thành phố Caucasus, mà người ta tin rằng nó có thể là những ảnh hưởng còn sót lại của người Mông Cổ trên xứ sở Trung Đông này.

Tổng hợp từ các tài liệu:

- *A Concise History of Buddhism, England 1997*
- *Cultures of the World Iran, New York 1993*
- *Encyclopaedia Britannica, Chicago 1984*

5 | PHẬT GIÁO TẠI BANGLADESH

Bangladesh, một quốc gia nằm ở mạn Nam châu Á với 120 triệu dân. Đó là một trong những quốc gia đông dân nhất thế giới (mật độ cư dân: 802,7 người/km²) và tín đồ Hồi giáo chiếm đa số. Chittagong Hill Tracts (CHT, *vùng đồi núi Chittagong*) là một vùng nằm ở miền Đông Nam quốc gia này nằm cạnh phía Tây Nam nước Miến Điện. Vùng này trải dài khoảng năm ngàn dặm vuông, là nơi cư ngụ của 500.000 tín đồ Phật giáo. Họ phần lớn là cộng đồng người Chakma, Marma, Tonchangy và Ma-rungs thuộc sắc tộc Mông Cổ. Thêm vào đó, có khoảng 200.000 Phật tử người Bengali ở rải rác khắp các tỉnh thành của đất nước này.

Theo truyền thuyết dân gian từ xa xưa của cộng đồng Chakma thì dân chúng Chakma phát xuất từ bộ tộc Shakya (Thích-Ca), nơi đức Phật Thích-Ca-Mâu-Ni đản sinh. Sau khi Phật nhập diệt, vua Birurhab nước Kaushala, Ấn Độ đã đem quân đội chống lại bộ tộc Shakya. Bộ tộc Shakya nhỏ nhoi đó đã bất lực không thể đương đầu với đội quân hùng mạnh này và hầu như bị tiêu diệt. Phần lớn đã chạy thoát thân về hướng núi Himalaya, trong khi một số nhỏ khác bỏ chạy về phía Đông Ấn Độ. Về sau, số đông Phật tử gốc Chakma này băng qua Miến Điện và đến định cư ở Chittagong, Bangladesh.

Người Miến Điện xưa thường gọi bộ tộc Shakya là tsak, một danh xưng mà có lẽ về sau đã biến đổi dần thành Chakma. Cộng đồng Chakma là một dân tộc bản địa. Giáo điển chính yếu của họ, bộ kinh Agartara, là một phần căn bản trong Tam Tạng Thánh điển Phật giáo. Các tăng sĩ (Roules) theo truyền thống Bắc tông ngày trước đã đảm nhận những chức vụ trong giáo hội, cũng như ngoài xã hội. Một trong những phong tục cổ truyền của họ là Bhaddha, lễ hội họp toàn gia tộc dâng cúng lễ Pinda Dana cho thân bằng

quyển thuộc đã khuất, và cầu nguyện các vong linh được vĩnh viễn siêu thoát mọi khổ đau.

Những di chỉ của vùng Mohasthan Garh thuộc miền Bắc Bengal và ngôi chùa Phật giáo Comilla Shalban chứng minh rằng Phật giáo đã được truyền bá khắp vùng này. HT Shilabhadra người Bangladesh từng là Viện trưởng của Đại học nổi tiếng Nalanda ở Ấn Độ. Học giả Phật giáo Atish Dipankar từ Bangladesh đã đi đến tận Tây Tạng để truyền bá Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, sau một thời gian, Phật giáo đã biến mất khỏi đất nước này ngoại trừ vùng CHT. Song ở vùng tiểu lục địa Ấn Độ vẫn còn một thánh địa danh tiếng tên là Chitmaram, nằm ở trung tâm CHT bên bờ sông Karnaphulli.

Mãi cho đến giai đoạn cải cách tôn giáo do Hoàng hậu người Chakma là Kalindi khởi xướng cùng với sự giúp đỡ của tăng sĩ Saramedha Mohasthabira, dân Chakma vẫn chịu ảnh hưởng của Đại thừa Mật giáo (Tây Tạng). Một tăng sĩ khác đóng vai trò chính trong phong trào chấn hưng Phật giáo giữa dân chúng miền sơn cước này là ngài Karmabir Priya Ratha Mohasthabira. Ngài đã sống đời tu sĩ ba mươi lăm năm trong tu viện, và ngài nghĩ rằng, nếu không có giáo dục thì không thể cải thiện đời sống, đạo giáo và gia đình được. Vì thế, ngài đã từng cung cấp nơi ăn ở cho học sinh và dạy giáo lý cho họ, trong một nỗ lực đương đầu với những hoạt động chống phá xã hội và mê tín dị đoan. Khi các tăng sĩ Mật tông, các vị Lourees, bắt đầu bị Ba-la-môn giáo và các tôn giáo Tây phương lôi cuốn, thì việc cải cách xã hội đã bị quên lãng. Chính Tỷ-kheo Priya và các đồ đệ của ngài đã có thể che chở cộng đồng Chakma dưới chiếc dù Phật giáo. Trong số những đệ tử của ngài có công này là Ananda Mitra, Bimalananda, Dharma Ratma, Sattya Priya và nhiều tăng sĩ khác.

Và cuối thập niên 50, một học giả Tam Tạng, HT Agrabangsha Mohasthabira hồi hương từ Miến Điện và ngài đã trở thành người lãnh đạo Phật giáo ở Rangamati. Lúc đó ngài bắt đầu phát triển Phật giáo ở vùng đồi. Năm 1958, ngài đã thành lập tổ chức Phật giáo phi chính trị với danh xưng là Parbattya Bhikkhu Samity (Hội Tăng-già vùng núi Bangladesh). Tổ chức về sau được HT Prajnananda Mohathera cải tổ, ngài là chủ tịch Hội Phật giáo Bangladesh. Vào năm 1982, Hội này đổi thành “Hội Tăng-già

Parbattya”. Tất cả chư tăng và cư sĩ tại gia đều là thành viên của Hội này.

Năm 1971, sau cuộc chiến tàn sát đẫm máu và đất nước giải phóng, Bangladesh xuất hiện trên bản đồ của thế giới như một quốc gia thực thụ. Trong thời chiến, nhiều người cơ cực mất hết thân nhân đều tìm đến nhiều tổ chức khác nhau để tìm nơi nương tựa. Nhằm mục đích tạo nhà ở cho người vô gia cư lạc lõng bơ vơ này, HT Jnanasri Mohathera và các đệ tử của ngài, ĐĐ Bimaltishya, ĐĐ Prajnananda, ĐĐ Priyatishya, ĐĐ Jinapal và tôi (người viết bài này) đã tìm kiếm một miếng đất ở làng Kangapani, gần Ủy ban quận Rangamati. Ngài đã xây dựng một cô nhi viện Phật giáo CHT, để phục vụ cho dân nghèo khổ bần cùng ở trong vùng núi. Chủ tịch Hội Tăng-già Phật giáo Bangladesh, ngài Prajnananda Mohathera, hiện nay là Tổng thư ký của tổ chức này, và tôi là Hiệu trưởng của Viện.

Có ba trại mồ côi đang được Hội Phật giáo Bangladesh điều hành. Qua các trại mồ côi này, khoảng 2000 trẻ em được giáo dục phổ thông, giáo lý và kỹ thuật. Vào năm 1986, Hội Phật giáo Bangladesh đã gia nhập Hội Liên hữu Phật giáo Quốc tế (World Fellowship of Buddhism). Đó là tổ chức Phật giáo duy nhất ở Bangladesh nhằm xây dựng đời sống thiếu niên con em của những người bần cùng ở xứ sở này.

Hiện nay, tổ chức Phật giáo này đang quan tâm thành lập một trường Đại học Phật giáo, một trường kỹ thuật, một trường phổ thông, một bệnh viện, một trung tâm báo chí và thiền học. Những dự án khác là sẽ tiến hành thành lập một trung tâm thiền, một tu viện, một viện nghiên cứu, thư viện, quỹ bảo trợ của Phật tử, ban giáo dục Phật giáo, hội Pali text, viện bảo tàng Phật giáo, trạm xá.

Là đại diện của Hội Tăng-già và Hội Phật giáo Bangladesh, tôi xin kêu gọi sự giúp đỡ và hợp tác của tất cả các quốc gia Phật giáo trên thế giới, cùng chúng tôi hoạt động nhằm phát triển Phật giáo và văn hóa trong các cộng đồng chưa phát triển ở đất nước này.

(Theo tài liệu "Seeds of Peace", Thailand, 6/1995)

6 | PHẬT GIÁO TẠI ĐAN MẠCH

Đan Mạch (Denmark), một quốc gia quân chủ lập hiến ở Bắc Âu, nằm trên bán đảo Scandinave Guitten và một số đảo phụ thuộc Dilandia, Boochom... Diện tích 43.000km²; dân số 5,2 triệu người (thống kê năm 1992), thủ đô Copenhagen. Đan Mạch là một nước công nghiệp rất phát triển. Nổi tiếng nhất là các ngành đóng tàu, đánh cá, sản xuất nông phẩm, hàng hải... Đan Mạch có đảo phụ thuộc lớn là Groenland, eo biển nằm giữa các đảo Iceland và Groenland, nối thông Đại Tây Dương với biển Groenland.

Đan Mạch là một quốc gia giàu có ở châu Âu, một nước có nền xuất khẩu lớn về lúa mì, sữa, phô-mai, và nhiều nông sản khác. Đan Mạch có một chế độ an sinh xã hội rất cao, lệ phí bệnh viện, học phí từ tiểu học đến đại học, người công dân đều không phải đóng. Tất cả mọi sinh hoạt phí đều phải trả bằng thuế, nhưng với giá rất thấp. Khoảng 87% dân số Đan Mạch là tín đồ Thiên Chúa giáo, số còn lại là Hồi giáo và Phật giáo.

Phật giáo được truyền vào Đan Mạch vào cuối thế kỷ thứ 19, nhờ công của một số nhà khoa học và nhà truyền giáo. Một người nổi bật trong số đó là ông Rasmus Rask, người Đan Mạch, đã từng đến học ngôn ngữ ở Ấn Độ và Sri Lanka vào năm 1800. Ông Rasmus Rask đã học một số kinh quan trọng trong tiếng Pàli và về sau ông đã dịch ra tiếng Đan Mạch.

Tiếp đó, có một số khoa học gia nghiên cứu tôn giáo, đặc biệt là Phật giáo ở Trung Quốc. Trong thời gian này, cũng có một nhà truyền giáo Thiên Chúa giáo ở Á Đông thích tìm hiểu tôn giáo, việc đó làm ảnh hưởng đến giới trí thức ở Đan Mạch. Tuy nhiên, phải mất nhiều năm trước khi người Đan Mạch đến với Phật giáo.

Người Phật tử đầu tiên ở Đan Mạch là ông Christian Melbye, một bác sĩ, người đã thành lập *Hội Phật giáo Đan Mạch* (The

Buddhistic Society in Denmark) vào năm 1921. Trước đó, ông có một thời gian học hỏi và nghiên cứu Phật giáo từ sách vở của người Anh, Đức và Pháp.

Những năm sau đó, Phật giáo vẫn được biết đến trong giới trí thức ở Đan Mạch. Cho đến đầu những năm 1960, có một sự thay đổi lớn đã diễn ra, giới trẻ Đan Mạch đột nhiên thích nghe nhạc rock, nhạc của nhóm Beatles, đã quan tâm đến tôn giáo và triết học Á Đông, và cuối cùng, họ chuyển hướng theo đạo Phật. Một người trong số đó là nhà báo, nhà bình luận chính trị, ông Erik Meier Carlsen, đã tu tập theo Phật giáo Tây Tạng. Trong thời gian này, cũng có nhiều người đến Ấn Độ, Nepal và Nhật Bản để học hỏi, tìm hiểu tôn giáo và triết học của phương Đông.

Một người chọn Nhật Bản làm nơi đến để nghiên cứu đạo Phật là ông Tim Pallis. Ông đã lưu trú một năm ở Nhật để học với Thiền sư Sohaku Kobkri. Sau đó, Tim Pallis đã trở về Đan Mạch với một người vợ Nhật Bản. Ông tiếp tục việc nghiên cứu kinh điển và tọa thiền, ông cũng đã hướng dẫn một nhóm tu thiền, họ họp mặt hàng tuần để tĩnh tọa và thảo luận.

Một Phật tử Đan Mạch khác hiện nay đang tích cực hoạt động Phật sự là ông Jorges Hannibal và vợ của ông là bà Katla đã quy y và học Phật với một thiền sư người Việt Nam tại Pháp. Hiện tại, ông trở thành giảng viên Phật pháp và thường xuyên tổ chức tuần lễ tu học cho Phật tử tại Đan Mạch.

Tuy nhiên, người Đan Mạch dường như chịu ảnh hưởng đối với Phật giáo Tây Tạng. Từ cuối những năm 1960, ông Ole Nydahl, là một người nổi danh ở Copenhagen và nhiều quốc gia khác, ông đã học Phật và thành lập một nhóm nghiên cứu về Phật giáo và Thiền Tây Tạng, nhóm này có văn phòng riêng và có xuất bản tờ báo Phật giáo mang tên “*Diễn đàn Phật giáo*” (Buddhist Forum) bằng tiếng Đan Mạch.

Như các quốc gia châu Âu khác, Phật tử Đan Mạch hiện tại chịu ảnh hưởng cả truyền thống Theravada (Thái Lan, Miến Điện, Sri Lanka) và truyền thống Mahayana (Nhật Bản, Tây Tạng và Việt Nam). Theo thống kê sơ bộ của các nhóm Phật tử Đan Mạch thì hiện nay có trên 500 người Đan Mạch là tín đồ của đạo Phật, họ không xây dựng chùa mà chỉ có những trung tâm tu học. Ngoài ra,

ở Đan mạch có hai ngôi chùa lớn, một của người Việt (2 vị Tăng người Việt) và một của người Thái (có 15 vị sư Thái).

Mặc dù số lượng tín đồ Phật giáo tại Đan Mạch quá ít, tuy nhiên đời sống tín ngưỡng đang trở nên phổ biến và từng bước bén rễ vào đời sống văn hóa, tinh thần và xã hội Đan Mạch ngày một vững chắc hơn. Đặc biệt ngày nay có nhiều văn nghệ sĩ đã đến với Phật giáo như Lb Michael, một nhà văn nổi tiếng; Per Kirkeby, Ole Palsby họa sĩ, nhà tạo mẫu nổi tiếng thế giới. Bên cạnh đó có nhiều bác sĩ, nhiều nhà khoa học Đan Mạch cũng tìm về với Phật giáo.

Mười năm trước đây, nhiều người dần dần thay đổi cách sống của họ. Họ quan tâm đến lối ăn kiêng, để có lợi cho sức khỏe, họ tập thư giãn để có lợi ích cho tinh thần; đó là cơ hội ban đầu để họ đến với đạo Phật. Chẳng bao lâu, một trào lưu ra đời được gọi là “*Thời đại mới*” (New Age), nhiều đường hướng tu tập tâm linh đã được người Mỹ diễn dịch qua nhiều cách khác nhau từ tôn giáo và triết lý Đông Phương, đó là một sự pha trộn mới lạ và hấp dẫn. Ở Đan Mạch đã ảnh hưởng không khí của phong trào này.

Tóm lại, sau một thời gian dài với sự chuyển mình qua “thời đại mới”, nhiều người Đan Mạch đã tìm đến với Phật giáo và xem Phật giáo là đạo của mình. Điều đó đã dễ dàng nhìn thấy vào mùa hè năm 1996 vừa qua, hàng ngàn người đã đến nghe đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết giảng vào hai buổi được tổ chức ngoài trời ở thủ đô Copenhagen. Nhìn chung, có nhiều điều chứng tỏ rằng Phật giáo sẽ đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người Đan Mạch ở tương lai.

(Theo tài liệu: Ole Felsby, Danish Buddhist Newsletter, tháng 6/1997)

7 | PHẬT GIÁO TẠI ĐỨC QUỐC

Đức (Germany), là một quốc gia ở Trung Âu. Sau đại chiến thế giới thứ hai, Đức bị chia làm hai nước: Cộng hòa Dân chủ Đức ở phía Đông và Cộng hòa Liên bang Đức ở phía Tây. Hiện nay, Đức đã thống nhất thành một quốc gia với dân số 80 triệu người và diện tích 356.000km². Mật độ dân cư: 217,2 người/km²; tuổi thọ trung bình 76; tử suất trẻ em: 8%; thu nhập bình quân đầu người: 24.000 đô la.

Trong những thập niên gần đây, Phật giáo đã trở nên phổ biến ở quốc gia này, nhiều người đã quy y và nhiều người khác đã xuất gia tu học và làm công tác truyền giáo. Tuy nhiên, lịch sử PG tại Đức vẫn còn rất mới mẻ. Thế kỷ thứ 19 là mốc thời gian có thể đó là lúc PG được truyền vào châu Âu qua các bài báo của người du lịch và nhân viên thuộc địa đang làm việc tại Á châu. Giới triết gia, nghệ sĩ và trí thức Đức là những người đầu tiên quan tâm đến tôn giáo mới này. Điều đó không có gì phải ngạc nhiên, vì nước Đức vốn đã nổi tiếng trên thế giới như là một quốc gia của các đại thi hào và triết gia lừng danh như Kant, Schopenhauer, Herder, Hegel, Nietzsche, Goethe, Schilla, Hessa... là những con người được khâm phục và nể vì trên khắp thế giới.

Các tổ chức truyền bá Phật giáo tại Đức

Về mặt truyền giáo, tại Đức có phần phát triển hơn các quốc gia láng giềng, điều đó rất cần thiết cho sự phân biệt về các tổ chức truyền bá PG theo sự phân phối tự nhiên của nền triết học PG và các hình thức tu tập thiền. Hội PG đầu tiên được thành lập tại Đức vào năm 1903 tại thành phố Leipzig, đó là Giáo hội Phật giáo Đức (Deutsche Buddhistische Union) do đạo hữu Kant Seidenstucker (1876-1936) sáng lập và lãnh đạo. Hội đoàn này, không phải thuần là một đoàn thể của cộng đồng Phật tử Đức, mà chỉ là một tổ chức

cung cấp giáo lý PG cho giới trí thức Đức. Vì mục đích này mà hội đã thành lập một nhà in tại Leipzig và cho phát hành một tờ tạp chí có tên là Buddhistische (Phật giáo) để phổ biến chủ trương và quan điểm của mình. Sau Thế chiến thứ nhất (1914-1918), vào năm 1924, bác sĩ y khoa Paul Dahlke (1865-1928) đã thành lập một Trung tâm Phật Giáo (TTPG) ở Berlin-Frohnau lớn nhất ở Đức. Lúc bấy giờ, những buổi thuyết giảng của bác sĩ Dahlke đã thu hút nhiều người đến nghe. Ông cố gắng giới thiệu giáo lý Vô ngã (Non ego) qua lăng kính của khoa học hiện đại. Một cộng đồng PG khác được thành lập vào năm 1931 bởi hai đạo hữu Georg Grimm (1868-1945) và Kant Seidenstucker tại thành phố Munich. Ông Grimm không tán thành khuynh hướng của bác sĩ Dahlke về một sự diễn dịch mới trong giáo lý; vị đạo hữu này cố gắng khôi phục lại giáo lý nguyên thủy của Phật giáo để tìm ra lời dạy đích thực cho đời sống hiện tại. Thông qua hoạt động truyền giáo này của Grimm, lần đầu tiên quan niệm tín ngưỡng được giới thiệu tại Đức. Đây là một cộng đồng tôn giáo mà nhiều người đã tự gọi mình là Phật tử và thọ trì năm giới cấm của nhà Phật. Năm 1935, Hội PG Theravada ra đời, cũng do đạo hữu Georg Grimm sáng lập và lãnh đạo, trụ sở của hội đặt tại Citting trên bờ hồ Ammer. Hội này đã cho ấn hành một tờ nguyệt san và quyển “*Lời dạy của Đức Phật, Tôn giáo của lý trí*” (The Teachings of The Buddha, The Religion of Reason), một tác phẩm của đạo hữu G. Grimm.

Tất cả các hội đoàn PG trên đã bị cấm hoạt động dưới thời thống trị của chính quyền Nazi (1933-1945) do Adolf Hitler (1889-1945) cầm quyền. Đến thời kỳ hậu chiến, có nhiều tổ chức PG ra đời. Tại Stuttgart, năm 1952, cộng đồng PG được thành lập, đến năm 1955, cộng đồng này và nhiều hội đoàn PG khác được khôi phục và thống nhất với danh xưng “*Giáo hội Phật giáo Đức*” (German Buddhist Union), đây là một tổ chức đã tập hợp và thống nhất tất cả các hội đoàn PG trên khắp nước Đức. Nhiều tạp chí và báo của hội lần lượt ra đời, hiện nay nổi bật nhất là hai tạp chí tiếng Đức “*Liên Hoa*” (Lotusblatter) và “*Những người thời hiện đại*” (Mitwelt). Năm 1992, Hội cùng với Giáo hội Phật giáo châu Âu (European Buddhist Union) tổ chức hội nghị tại thủ đô Berlin; và cuối tháng 10 năm 1995, hội cũng đã tổ chức lễ kỷ niệm 40 năm từ ngày thành lập tại Munich.

Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống tinh thần của người Đức

Sự thừa nhận các tôn giáo lớn ở phương Đông được truyền bá trong đời sống tinh thần của người Đức. Cho dù Herder, Kant và Hegel đã dành nhiều thời gian cho các tôn giáo khác và triết học Ấn, nhưng hiểu biết của các nhà tư tưởng này quá hạn chế đến nỗi họ hầu như không thể phân biệt được sự khác biệt giữa Ấn giáo và PG. Chẳng hạn, ông Hegel hay nhầm lẫn hình ảnh ngôi thiên của Đức Phật với vị thần Krishna của Ấn giáo. Tuy vậy, lời kết luận của Hegel rằng những triết thuyết của Phật giáo vẫn tốt hơn Ấn giáo. Thực tế, trong lời phê bình của Hegel về Ấn giáo, thì ông cho rằng tôn giáo đó như là “thuốc phiện của mọi người” (The opium of people). Về sau, Karl Marx sử dụng khái niệm này để nói đến một tôn giáo lớn ở phương Tây, Thiên Chúa giáo. Còn đối với PG, ông Hegel giới thiệu như là một tôn giáo dẫn đường.

Có lẽ tầm ảnh hưởng của PG trong xã hội Đức đáng lưu tâm nhất vào cuối thế kỷ 19 là thông qua triết thuyết của Arthur Schopenhauer (1788-1860), một triết gia người Đức. Ông biết đạo Phật và triết học Ấn trong thời gian còn là sinh viên học ở Berlin. Về sau, ông là bạn thân của nhiều học giả PG phương Tây như Schleiermacher (người Đức), Isaak Jakob Schmidt (người Nga), Eugene Burnouf (người Pháp)... Trong thế giới triết học, ông nổi lên với tác phẩm *“Thế giới là ý chí và biểu tượng”* (The World as Will and Idea). Ông quan niệm rằng *“Con người vĩ đại không phải là kẻ chiến thắng mà là con người từ bỏ khát vọng của ý chí”*. Bộ sách (hai cuốn) này đã giúp cho mọi người hiểu về triết thuyết của ông. Đặc biệt trong cuốn hai, ông có đề cập đến Phật giáo và triết học Ấn. Tuy nhiên theo ông, những gì ông viết về Phật giáo chỉ là bước khởi đầu. Ông nói: *“Đến năm 1818, khi tác phẩm của tôi xuất hiện, ở châu Âu có rất ít bài viết về PG. Do đó, những gì tôi viết về PG là không đầy đủ và chưa hoàn chỉnh”*. Những năm cuối đời, ông dành nhiều thời gian để học kinh Kim Cương (Diamond Sutra, qua bản dịch của Issak Jakob Schmidt), và nghiên cứu giáo lý Niết bàn trong PG.

Sau Schopenhauer có Friedrich W. Nietzsche (1844-1900), một triết gia vô thần Đức và là cha đẻ của thuyết siêu nhân, có ảnh hưởng sâu sắc đến tư tưởng triết học tư sản phương Tây sau Immanuel Kant. Qua nhiều bài viết của mình, ông Nietzsche đã thừa nhận

mình là học trò và là người chịu ảnh hưởng tư tưởng PG qua Schopenhauer. Ông Nietzsche cũng rất quan tâm đến giáo lý Niết bàn.

Sự ảnh hưởng PG trong đời sống văn hóa Đức rõ ràng nhất là bởi những tài liệu sách báo về PG do chính người Đức viết. Nhiều người đã trở thành Phật tử thông qua những hoạt động văn hóa của họ, rồi họ thành lập những trung tâm PG thiên ở các cộng đồng dân cư. Ông Karl Eugen Newmann, một học giả người Áo, đã cho in một tuyển tập các bài pháp thoại của Đức Phật theo hệ Nikaya. Rồi đến năm 1879, ông Friedrich Max Mueller (1823-1900) cho xuất bản cuốn kinh Phật bằng tiếng Anh. Ông cũng là một trong những thành viên có công gây dựng Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Anh quốc. Một người Đức khác có công truyền giáo là ông Hermann Oldenberg (1854-1920), người đầu tiên viết về lịch sử truyền đạo của Đức Thích Ca Mâu Ni cho thế giới phương Tây qua cuốn *Đức Phật - Cuộc đời, lời dạy và Giáo đoàn của ngài* (Buddha - His Life, His teaching and His Order) xuất bản năm 1881. Viết cuốn sách này đạo hữu Oldenberg muốn lên tiếng bác bỏ luận thuyết sai lầm của một học giả nào đó có ý cho rằng, một nhân vật được lịch sử gán cho một danh hiệu nổi tiếng là “Buddha” (Phật) chưa bao giờ hiện hữu trên cõi đời này. Theo vị học giả này, Đức Phật chỉ là một nhân vật biểu trưng của Phật giáo. Trong khi đánh đổ luận thuyết đó, ông Oldenberg đã đưa ra nhiều chứng cứ lịch sử về cuộc đời tu đạo và hành đạo của Đức Phật. Ông muốn khẳng định rằng Đức Thích Ca là một Đức Phật lịch sử chứ không phải là một Đức Phật huyền thoại. Quyển sách đã nhanh chóng nổi tiếng và phổ biến khắp nước Đức. Đến nay, quyển sách đã tái bản hơn 14 lần và danh hiệu “Gotama Buddha” rất quen thuộc với người dân châu Âu ngay từ lúc ấy. Có thể nói rằng, ông Oldenberg đã khơi dậy sự quan tâm đến PG của các học giả phương Tây đối với những bộ kinh thuộc hệ Nikaya, đó là giáo sư Luders, Von Lasenapp, F.Weller, Nobel, Walleiser Waldschmidt... Họ đã đề tâm nghiên cứu kinh điển hệ Pàli; trong đó có một số vị quan tâm đến các kinh Sanskrit. Đặc biệt cũng có nhiều công trình nghiên cứu về PG, phát triển bởi vài ba nhóm nhỏ, đứng đầu các nhóm này là Lạt Ma người Đức Anagarika Govinda.

Nhiều bộ kinh Pàli đã được phiên dịch sang tiếng Đức, quan trọng và nổi bật nhất là đã chuyển ngữ và ấn hành hoàn chỉnh năm bộ kinh hệ Nikaya. Những người có công trong công trình lịch sử này là những học giả và dịch giả tên tuổi như K. E. Newmann, K. S. Seidentucker, H. Oldenberg, E. O. Franker, Nyanatiloka Thera, D. Dalhke và Kurt Schmidt. Trong số những học giả nghiên cứu kinh Phật và sau đó khoác áo tu, đặc biệt nổi bật là đạo hữu Walter Florus Gueth, một tín đồ Ky tô ở Hesser, đã đến xuất gia và tu học ở Tích Lan, vào năm 1903 với pháp danh là Nyanatiloka; ngài là một tác giả và dịch giả PG nổi tiếng của 20 tác phẩm trong các thứ tiếng Đức (15 quyển), Anh (6 quyển), Pháp (2 quyển), Pàli (2 quyển), Tích Lan (1 quyển). Các dịch phẩm tiếng Đức nổi tiếng của ngài gồm có Tăng Chi bộ kinh (Anguttara Nikaya), Kinh Pháp Cú (Dhammapala), Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhimagga). Trưởng lão Nyanatiloka cũng là người có công lớn trong việc đào tạo tăng tài cho phương Tây khi thành lập một tu viện tại Tích Lan. Kế thừa sự nghiệp hoằng pháp của trưởng lão Nyanatiloka là Tỷ kheo Nyanaponika, cũng là một trí thức Đức, đã phát tâm xuất gia và về sau trở thành một tăng sĩ nổi tiếng ở châu Âu với nhiều tác phẩm Phật học cả tiếng Anh lẫn tiếng Đức. Một tăng sĩ người Đức khác là Lạt Ma Anagarika Govinda, (thế danh là Ernst Lothar Hoffmann), xuất gia tại Tích Lan vào năm 1928 với Trưởng lão Nyanatiloka và được huấn luyện theo truyền thống Theravada. Tuy nhiên, hai mươi năm sau, ngài đã chuyển sang tu tập theo truyền thống Kim Cương thừa của PG Tây Tạng. Trong quá trình hoằng pháp tại quê nhà, ngài đã có những đóng góp quyết định cho PG Đức. Ngài cũng là tác giả nhiều tác phẩm có giá trị nổi bật trong số đó là quyển “*Con đường mây trắng*” (The Way of The White Clouds). Một phụ nữ châu Âu đầu tiên trở thành nữ tu PG là nghệ sĩ đàn piano Else Buchholz, con gái một vị chủ ngân hàng Đức, cô đã đến Tích Lan vào năm 1926, xuất gia và tu học với pháp danh là Uppalavanna.

Giới trẻ Đức cũng trở về với PG qua tác phẩm nổi tiếng “*Siddharta*” (Sĩ Đạt Ta) của Hermann Hesse (1877-1962), một nhà thơ, nhà văn từng đoạt giải Nobel văn chương năm 1946. Sau khi từ bỏ mọi nghiên cứu về Tin Lành giáo, H. Hesse bắt đầu tiếp xúc với Phật học và triết học Ấn, và chẳng bao lâu ông đã chinh phục

bởi giáo thuyết này. Ông nghiên cứu PG và văn hóa Á Đông qua ba lần viếng thăm Sri Lanka và Indonesia vào năm 1911. Kết quả của những công trình nghiên cứu đó đã giúp ông cho ra đời cuốn *Sĩ Đạt Ta*, xuất bản năm 1922 và nó đã nhanh chóng được đón nhận nồng nhiệt bởi giới trẻ Đức và lập tức được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (*bản dịch Việt ngữ với tựa đề “Câu chuyện dòng sông” do Phùng Khánh và Phùng Thăng dịch, Lá Bối in lần đầu tiên năm 1965*).

Phật giáo Việt Nam tại Đức:

Như nhiều cộng đồng khác, phần lớn người Việt đến định cư tại Đức vào giữa những năm bảy mươi của thế kỷ này. Hiện tại có khoảng 100.000 người Việt định cư tại đất nước này. Do chính sách phân bố của chính quyền Đức, nên người Việt ở Đức chỉ ở rải rác nhiều vùng khác nhau trên khắp nước Đức. Dù vậy, người Việt ở Đức đoàn kết và có nhiều hoạt động để khôi phục văn hóa và ngôn ngữ Việt, chẳng hạn, họ có khoảng 40 tờ tuần báo và Nguyệt san tiếng Việt và 20 chương trình phát thanh tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng.

Về tình hình PGVN tại Đức, cũng như cộng đồng của mình, PGVN đã từng bước ổn định, phát triển và đi sâu vào xã hội Đức. Hiện tại có 7 ngôi chùa và 14 chi hội Phật tử do người Việt chủ xướng, có tất cả 8 đơn vị Gia đình Phật tử, gồm 500 đoàn sinh và 50 huynh trưởng và có khoảng 40 vị Tăng Ni đang lưu trú tu học tại Đức.

Lãnh đạo tinh thần PGVN tại Đức hiện nay là Thượng Tọa Thích Như Điển, viện chủ chùa Viên Giác ở thành phố Hannover. Thượng tọa đến Đức hoằng pháp vào năm 1977 sau nhiều năm du học ở Nhật Bản. Lúc đầu, Thượng tọa thành lập một Niệm Phật Đường Viên Giác tại thành phố Hannover để hướng dẫn tín đồ tu học. Nhưng vì nhu cầu tu học và chiêm bái của Phật tử tại gia ngày càng đông, nên Thượng tọa đã xin phép chính quyền Liên Bang Đức một khu đất rộng lớn hơn để xây chùa, cuối cùng Bộ Nội Vụ Liên Bang Tây Đức đặc trách về Tôn Giáo và Văn Hóa đã chấp thuận việc trên, nên chùa Viên Giác được dời về một vùng khác cũng ở Hannover vào năm 1981. Tại đây, TT. Như Điển đã làm lại từ đầu và tiến hành xây dựng cho cơ sở hoằng pháp mới. Qua nhiều năm làm việc cật lực, cuối cùng chùa

Viên Giác đã hoàn thành vào năm 1991 với tổng chi phí là chín triệu Đức Mã (tương đương khoảng năm triệu rưỡi Mỹ kim).

Hiện tại, chùa Viên Giác được xem là di bảo của PGVN ở nước ngoài, là Trung tâm Văn hóa PG tại Đức quốc với một điện Phật chứa khoảng 700 người cùng một lúc; một thư viện rộng lớn gồm nhiều loại kinh sách khác nhau bằng nhiều ngôn ngữ như Việt, Anh, Pháp, Đức, Nhật, Trung Hoa. Đặc biệt thư viện này có cả bộ Đại Tạng Kinh chữ Hán thỉnh từ Đài Loan vào năm 1981 gồm 100 quyển, mỗi quyển dày độ 2.500 trang qua sự tài trợ chi phí của chính quyền Đức; một nhà máy in dùng để in những sách báo của PG và những hoạt động văn hóa, từ thiện. Tất cả sở phí của nhà in như máy móc, giấy mực... cũng được chính quyền Đức tài trợ. Nhờ vậy mà tờ tạp chí Viên Giác vẫn phát hành đều đặn trong 21 năm qua, tính đến nay đã phát hành được 110 số, mỗi kỳ là 5000 số (sáu kỳ mỗi năm). Hằng năm chùa Viên Giác thường tổ chức những đại lễ như Phật Đản, Vu Lan, Tết Nguyên đán, quy tụ trên dưới 50.000 người Việt lẫn người bản xứ trên khắp nước Đức về dự.

Đặc biệt, chùa Viên Giác đặt nặng vấn đề bảo tồn và phát huy văn hóa PG và văn hóa Việt Nam tại Đức, chùa đã tổ chức in ấn và phiên dịch nhiều tác phẩm PG ra tiếng Đức và ngược lại, riêng Thượng Tọa Như Điền đã cho ấn hành hơn 20 tác phẩm (cả tiếng Việt lẫn tiếng Đức) của mình để phổ biến cho Phật tử Đức đọc. Năm 1998, chùa Viên Giác còn mở thêm một trang báo điện tử gồm ba thứ tiếng Việt, Đức và Pháp để phổ biến giáo lý cho Phật tử khắp nơi đọc. Địa chỉ vào xem là: <http://www.comlink.apc.org> và địa chỉ liên lạc chùa Viên Giác hiện nay là: Karlsruhe Str 6, 30519 Hannover, Germany. Tel: 05.11.879630; Fax: 05.11. 8790963.

Hiện nay, có khoảng 20 tăng sinh người Việt lẫn người Đức đang theo tu học tại chùa Viên Giác, dưới sự dẫn dắt của TT. Như Điền. Đó là một điều lạc quan cho tương lai PGVN tại Đức trong việc phát triển chánh pháp tại xứ sở này. Nhìn chung, PGVN tại Đức đang trên đà lớn mạnh dưới sự lãnh đạo nhiệt tâm và tận tụy của Thượng Tọa Thích Như Điền.

Có thể nói, Phật giáo Theravada đã ảnh hưởng rất lớn trong các cộng đồng PG Đức ở giai đoạn đầu mới truyền giáo. PG Mahayana, bao gồm Nhật Bản, Tây Tạng, Trung Quốc, Việt Nam, đã trở nên

phổ biến sau thế chiến thứ hai. Từ những năm sáu mươi trở đi, thiền học PG đã lan tỏa khắp đất nước này; các tác phẩm thiền của Tanable Hajime, Hisamatsu Shinichi, Rudolf Otto, Eugen Herrigel, August Faust và đặc biệt là sách của D. T. Suzuki, được phát hành rộng rãi để cung ứng cho trào lưu học và tu thiền ở Đức. Từ đó đến nay, nhiều trung tâm thiền đã lần lượt ra đời và nhiều thiền sư ở Á châu được cung thỉnh sang Đức để tuyên dương pháp môn này.

Nếu năm 1962 tín đồ PG Đức chỉ có 2.000, thì hiện nay (1999) con số đó đã được nâng lên hơn 70.000 người (số lượng được chính quyền liên bang thông kê và thừa nhận). Mặc dù số lượng tín đồ PG còn quá ít so với các nước Á châu, tuy nhiên PG ngày nay rất phổ biến ở Đức; các nhà sách ở các thành phố lớn luôn tràn ngập kinh sách PG và phong trào nghiên cứu và tu thiền ngày càng tăng. Dù vậy, PG Đức vẫn còn hạn chế nhiều mặt, nhất là người lãnh đạo tinh thần và trực tiếp hướng dẫn tu học. Nếu ở phương Đông, các tăng sĩ làm công tác truyền giáo dẫn dắt người tại gia tu học; thì ở Đức, người cư sĩ phải đảm nhận trọng trách ấy. Tuy nhiên, mọi tín đồ PG Đức rất vui mừng, vì hiện nay, đất nước của họ rất nhiều giống dân khác nhau đến định cư và nước Đức đã trở nên một quốc gia “đa tôn giáo”. Dù Ky Tô giáo và Hồi giáo là hai tôn giáo chính ở xứ sở này, nhưng số lượng tín đồ PG vẫn đang gia tăng. Vì thế, chúng ta có quyền hy vọng rằng “vườn hoa Phật giáo” sẽ nở rộ trong một tương lai gần.

Tổng hợp từ các tài liệu:

- *Maha Bodhi Magazine, India, 10/1974*
- *Buddhism in The Modern World, New York, 1976*
- *The Awakening of The West, California, 1994*
- *Martin Petrich và H. Nicole, German Buddhist Newsletters, tháng 8/1995*

8

PHẬT GIÁO TẠI HOA KỲ

Hoa Kỳ, một quốc gia ở lục địa Bắc Mỹ, gồm 50 tiểu bang. Diện tích 9,4 triệu m², dân số 255,2 triệu người (dân số Hoa Kỳ đứng hàng thứ ba thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ), mật độ dân cư: 26,6 người/km². Tuổi thọ trung bình: 75,9 tuổi; học sinh cấp 2: 98%; thu nhập bình quân đầu người: 21.925 đô la. Đây là một quốc gia được thành lập từ cuối thế kỷ 18 (từ 13 thuộc địa của Anh quốc). Nhưng đến cuối thế kỷ 19 đã trở thành một nước tư bản phát triển đến giai đoạn chủ nghĩa, bắt đầu đi xâm lược và mở rộng thị trường trên khắp hoàn cầu. Từ sau Thế chiến thứ II, Hoa Kỳ đã trở thành một nước tư bản độc quyền, đứng đầu hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa trên thế giới. Hoa Kỳ cũng được xem là một quốc gia có nền dân chủ xưa nhất trong các nền dân chủ lớn hiện đại.

Quá trình du nhập, hình thành và phát triển Phật giáo tại Hoa Kỳ:

Phật giáo chính thức truyền vào Hoa Kỳ từ cuối thế kỷ thứ 19 do nỗ lực truyền giáo của hai đạo hữu người Mỹ ông Henry Steel Olcott và bà Phật tử người Nga Petrova Blavatsky. Cụ thể là hai vị này đã thành lập *Hội Thông Thiên Học Phật giáo* (Buddhist Theosophical Society) vào năm 1875 tại New York. Đó là tổ chức PG đầu tiên tại Hoa Kỳ và tổ chức này đã nhanh chóng gây được sự chú ý của giới trí thức Mỹ, cùng với sự nỗ lực của Olcott và Blavatsky, các thành viên quan trọng khác có công truyền bá trong giai đoạn đầu ở đất nước này phải được kể đến như R. W. Emerson, W. Whitman (người Mỹ); A. Dharmapala (người Tích Lan); Soyen Shaku (người Nhật); Paul Carus (người Đức).

Cuối thế kỷ 19, đột nhiên làn sóng người phương Tây muốn tìm về phương Đông để tìm hiểu và học hỏi đạo lý. Do nhu cầu này mà 1893 Đại hội Tôn giáo Thế giới (World Parliament of Religion)

được tổ chức tại tiểu bang Chicago. Trong kỳ hội nghị này có rất nhiều đại biểu Phật giáo nổi tiếng từ châu Á về dự.

Đến năm 1896, “*Hội Thanh Niên Phật Tử*” (Young Men Buddhist Association) ra đời tại San Francisco. Cũng trong năm 1896, đặc biệt có sự viếng thăm của Pháp sư Dharmapala (lúc ấy đang là Chủ tịch Hội Maha Bodhi Ấn Độ), ngài đến hoàng pháp tại Hoa Kỳ theo lời mời của ông Paul Carus. Ngài đã đến thuyết pháp tại các tiểu bang như New York, Chicago, San Francisco, Cincinnati, Minneapolis, Iowa, California, District of Columbia.... Đề tài đầu tiên được ngài tuyên thuyết là “*Sự hòa giải của Phật giáo và Ky Tô giáo*” (Reconciliation of Buddhism and Christianity). Báo chí Mỹ lúc bấy giờ đã ca ngợi sự kiện truyền giáo này của Pháp Sư Dharmapala. Một năm sau đó, Pháp sư Dharmapala đã tổ chức đại lễ Phật Đản lần đầu tiên tại Hoa Kỳ. Ba mươi bảy ngọn nến (tượng trưng cho 37 Phẩm trợ đạo) được thắp sáng trước tượng đài Đản sinh và khoảng 400 Phật tử Mỹ thành kính lắng nghe ngài tụng kinh Mangala, từ một bản kinh chép tay trên lá bời. Từ đó đến năm ngài qua đời (1933), ngài thường xuyên đến Hoa Kỳ để hoàng pháp.

Đến năm 1899, Hội Phật giáo Bắc Mỹ (North American Buddhist Mission) ra mắt tại bang San Francisco và tổ chức này hoạt động đến năm 1944 thì đổi tên thành Hội Phật giáo Mỹ Quốc. Vào tháng 6 năm 1905, sau 20 năm dự Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới tại Chicago, Đại sư Soyen Shaku đã trở lại Mỹ (từ Nhật Bản) để hoàng pháp theo lời thỉnh cầu của hai vợ chồng thương gia người Mỹ Alexander Russel ở San Francisco. Sự hiện diện của Đại sư Shaku đã giúp cho Phật giáo tại Mỹ phát triển thêm một bước nữa với ba người Mỹ phát tâm xuất gia tu học và Phật tử tại gia quy tụ rất đông.

Mặc dù Phật giáo được truyền vào nước Mỹ từ cuối thế kỷ XIX, nhưng Phật giáo thực sự phát triển và gây ảnh hưởng sâu rộng trong xã hội Mỹ chỉ xảy ra vào đầu năm 1960 của thế kỷ này. Sự tiếp nối và phát triển đó là nhờ có nhiều nhà truyền giáo từ châu Á sang như Đại sư Suzuki, Lạt ma Thubten Yesbe, HT Seon Sanim, HT Thiên Ân, Thiên Sư Nhất Hạnh, HT Tuyên Hóa, HT Kalu Rinpoche.... Đồng thời cũng trong giai đoạn này, nhiều phong trào chống chiến tranh đã nổi dậy khắp nơi trên đất Mỹ. Họ đã nói rằng chính bản chất tham lam, hận thù và chủ nghĩa tôn thờ vật chất đã

đẩy Hoa Kỳ lún sâu vào cuộc chiến đáng chê trách tại VN. Các nhà lãnh đạo phong trào này đã nhìn thấy đạo Phật như là một phương thuốc hữu hiệu để chữa khỏi những căn bệnh thời đại của nước Mỹ.

Điều lạ lùng thay, Phật giáo tại Hoa Kỳ thời nay, dường như bao gồm nhiều thành phần như chính bản thân của nước Mỹ. Rõ ràng người ta thấy có nhiều tông phái Phật giáo khác nhau đang tồn tại ở Mỹ như Theravada, Mahayana và những trường phái Kim Cương Thừa khác.

Năm 1967, nhiều trung tâm thiền học ra đời tại bang New York và dọc theo miền duyên hải phía Tây của nước Mỹ, đặc biệt là bang California. Hầu hết hội viên của các trung tâm này đều là giới trí thức, giới thượng lưu, giàu có, và những người có quyền thế trong xã hội. Họ kết hợp những kiến thức nghiên cứu từ nền văn minh Đông-Tây cùng với pháp môn thiền Phật giáo để tạo nên một lối tu riêng cho mình. Người có chủ trương này là một tăng sĩ người Mỹ Roshi Philip Kapleau. Ngài xuất gia theo truyền thống của Phật giáo Nhật và cũng là tác giả của hai tác phẩm nổi tiếng là “*Ba Trụ Thiền*” (Three Pillars of Zen) và “*Thiền, ánh bình minh ở phương Tây*” (Zen, Dawn in the West).

Cũng trong năm 1967, Trung tâm Thiền Học Quốc tế được thành lập tại California do một tăng sĩ người Việt, HT Thích Thiên Ân khởi xướng. Trung tâm này thu hút đông đảo giới trẻ Mỹ đến học và hành thiền. Đến năm 1973, HT Thiên Ân còn kết hợp với các nhà giáo dục Mỹ, Nhật, Triều Tiên, Tây Tạng, Tích Lan để sáng lập Trường Đại học Đông phương (University of Oriental Studies).

Đầu năm 1975, *Hội Bảo Vệ Truyền thống Phật giáo Đại Thừa* (Foundation for Preservation of the Mahayana Tradition) được Lạt ma Tây Tạng Thubten Yeshe sáng lập, đặt văn phòng trung ương tại Los Angeles, bang California và cho xuất bản tờ tạp chí Mandala để phổ biến giáo lý. Đến nay tổ chức này đã có trên 100 chi nhánh trên khắp thế giới. Đầu năm 1998, tổ chức này có mở một Website để phổ biến giáo lý, địa chỉ vào xem là: <http://www.fpmt.org>.

Đến năm 1976, HT Tuyên Hóa, người Trung Hoa, đã xây dựng “*Vạn Phật Thánh Thành*” (City of Ten Thousand Buddhas), một đại tùng lâm với hơn 70 tòa nhà tọa lạc trên một vùng đồi 500 mẫu

ở Talmage thuộc miền Bắc California. Cũng trong năm 1976, HT Tuyên Hóa còn thành lập Trường Đại học Pháp Giới với mục đích làm lớn mạnh nền giáo dục PG trên đất Mỹ. Trang nhà của tổ chức này là <http://www.drba.org>

Một tổ chức quan trọng khác của Phật giáo Hoa Kỳ là Trung tâm Shambala, tọa lạc tại bang Massachusetts. Đây cũng là một trung tâm Phật giáo tâm cở tại Mỹ và châu Âu do người Mỹ sáng lập và điều hành. Trung tâm đã xây dựng một nhà in cùng tên và đã cho xuất bản tờ tạp chí Tricycle (Tam Thừa) để truyền bá giáo lý, đến nay số lượng phát hành lên đến 40.000 tờ mỗi kỳ và có thể nói đây là một tờ báo phản ánh được những tinh hoa văn hóa của PG Hoa Kỳ, là một phương tiện truyền thông có chất lượng cao, là tiếng nói của PG Mỹ trong nỗ lực cung cấp những nguyên tắc đạo đức có liên quan đến những vấn đề thời đại như phá thai, bệnh sida, vấn đề chết có sự can thiệp của bác sĩ, v.v.

Phật giáo và tầm ảnh hưởng của nó với xã hội Mỹ:

Về tầm ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo trong xã hội Mỹ ngày nay có phần phần khởi hơn, vì trong một chừng mực nào đó, xã hội Mỹ đã ít nhiều đều có sự ảnh hưởng của Phật giáo. Phil Jackson, huấn luyện viên của đội tuyển bóng rổ bang Chicago, từng đoạt cúp vô địch thế giới, đã tuyên bố rằng, thiền học Phật giáo đã giúp ông trở nên bình tĩnh hơn khi đối đầu với những tình huống căng thẳng nhất trong khi ông làm công tác huấn luyện. Ông cũng thường khuyến khích học trò của ông loại bỏ cái bản ngã cố hữu của họ, nếu họ muốn có một đội bóng tốt. Nhà khiêu vũ bậc thầy của Mỹ, Erick Hawkins, lý luận rằng thiền định đã cho phép ông tìm đến đỉnh cao của nghệ thuật biểu diễn. Trong khi Richard Gere, ngôi sao điện ảnh hàng đầu của Hollywood, thì tuyên bố “*Đạo Phật đã dạy cho tôi sự khoan dung, lắng nghe và cố gắng hiểu người khác*”. Trong lĩnh vực ca nhạc, ngôi sao gạo cội Tina Turner cũng thổ lộ “*Tôi cứ nghĩ đó là trò phù thủy, nhưng kỳ thực Đạo Phật đã thay đổi cả đời tôi*”. Và nhiều người làm công tác ủng hộ, vận động nam nữ bình quyền cũng đã trở về với Phật giáo, vì họ cho rằng chính giáo lý bình đẳng của Phật giáo đã giúp cho phụ nữ Mỹ nhận ra được tiềm năng và kỹ năng đầy ắp bên trong họ. Các nhà bảo vệ

môi trường cũng xem giáo lý từ bi của Phật giáo như là những nguyên tắc cơ bản để kêu gọi mọi người trân trọng và giữ gìn môi trường sinh thái.

Phật giáo và nền giáo dục Mỹ:

Phật giáo không những tạo sự ảnh hưởng rộng rãi ngoài xã hội mà còn đi thẳng vào học đường Mỹ. Hiện tại ở Mỹ có trên 15 Đại học có phân khoa Phật học, cung cấp đầy đủ chương trình Phật học cùng với việc cấp phát văn bằng từ cử nhân cho đến tiến sĩ Phật học. Được kể đến trong nhóm này là hầu hết các đại học lớn và uy tín tại Hoa Kỳ. Đặc biệt, ở các đại học này có nhiều giáo sư đã nghiên cứu Phật học toàn thời gian để giảng dạy hoặc viết về Phật học như ĐH Virginia có các giáo sư Jeffrey Hopkins, Paul Groner, Karen Lang, David Germano và L. Senaviratne; ĐH Chicago có quý GS Frank Reynolds, Paul Griffiths, Gary Ebersole và Steven Collins; ĐH Harvard có các GS Masatoshi Nagatomi, Helen Hardacre, Charles Hallisey; ĐH Columbia có các GS Robert Thurman, Matthew Kapstein, Ryuich Abé; ĐH Michigan có các GS Luis Gomez, Donald Lopez, Griffith Foulk; ĐH Princeton có các GS Gananath Obeyesekere, Jacqueline Stone, Steven Teiser; ĐH Wisconsin có GS Minoru Kiyota và Geshe Sope; ĐH McMaster có các GS Robert Scharf, Phyllis Granoff và K. Shinohara; ĐH Stanford có các GS Bernard Faure và Card Bielefeldt; ĐH California có các GS Lewis Lancaster và Padmanabh; ĐH Northwestern có các GS George Bond và Isshi Yamada; ĐH Hawaii có các GS David Chappell và David Kalupahana; ĐH Carleton có các GS Bardwell Smith và Roger Jackson; ĐH Pennsylvania có các GS Charles Prebish và Steven Heine; ĐH Calgary có các GS Leslie Kawamura và A.W. Barber; ĐH Saskatchewan có các GS Braj Shina và Julian Pas; ĐH McGill có GS Richard Hayes và Arvind Sharma v.v...

Trong 30 năm gần đây, các ĐH Hoa Kỳ đã cấp phát văn bằng tiến sĩ Phật Học cho các học giả Phật Học (Buddhological Scholars), tuổi trung bình của họ là 35. Chẳng hạn như ĐH Wisconsin đã cấp phát học vị cho 10 vị; ĐH Harvard 10 vị; ĐH Chicago 8 vị; ĐH Virginia 7 vị; ĐH Yale 6 vị; ĐH Columbia 5 vị; ĐH Temple 5 vị; ĐH California 4 vị; ĐH Princeton 3 vị; ĐH NorthWestern 3 vị; ĐH Stanford 2 vị.

Từ lập trường kinh viện hàn lâm của mình, Phật giáo đã thích nghi dễ dàng trên nền giáo dục của Hoa Kỳ. Ở tất cả thư viện của đại học Mỹ đều có sách báo về PG. Chẳng hạn tại đại học Kentucky,

người ta có thể tìm thấy ở thư mục Phật học trên máy vi tính thì đã có 556 bài báo, 400 quyển sách và 1557 mục từ chuyên môn Phật học trên mạng internet.

Phật giáo và các tổ chức nghiên cứu Phật Học:

Ngoài các Đại Học Hoa Kỳ, có hơn mười tổ chức chuyên môn nghiên cứu về Phật Học tại Hoa Kỳ, bao gồm: (1) Học Viện Tôn Giáo Hoa Kỳ (American Academy of Religion) có 66 thành viên; (2) Hội Nghiên Cứu Châu Á (Association for Asian Studies) có 50 người; (3) Hội Nghiên Cứu Phật Học Quốc Tế (International Association of Buddhist studies) có 38 vị; (4) Hội Nghiên Cứu Phật giáo - Ky Tô Giáo (Society for Buddhist - Christian Studies) có 17 người; (5) Hiệp Hội châu Á và Triết Học Tỷ Giáo (Society for Asian và Comparative Philosophy) có 15 người; (6) Hội Đông Phương Hoa Kỳ (American Oriental Society) có 14 người; (7) Hội Nghiên Cứu Tôn Giáo Nhật Bản (Society for the Study of Japanese Religions) có 9 người; (8) Hội Nghiên Cứu Tôn Giáo Trung Hoa (Society for the Study of Chinese Religion) có 7 người; (9) Hội Nghiên Cứu Tây Tạng (Tibet Study Society) có 7 người; (10) Hội Pali Text (Pali Text Society) có 6 người v.v.... Các hiệp hội trên, mỗi hội đều có ấn hành báo và tạp chí để phổ biến quan điểm của mình.

Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ

Người Việt tỵ nạn di cư đến Hoa Kỳ vào giữa những năm bảy mươi của thế kỷ này, tính đến nay có khoảng gần một triệu người Việt định cư trên đất Mỹ, phần lớn cư ngụ tại hai tiểu bang California và Texas. Theo thống kê của Bộ Lao Động Hoa Kỳ, năm 1988 có khoảng 100 ngàn kỹ sư người Mỹ gốc Việt tốt nghiệp từ các đại học Mỹ, bốn năm sau con số này được nâng lên là một 150.000. Đặc biệt năm 1999 này, cũng theo thống kê của Bộ Lao Động Hoa Kỳ, có trên 350.000 chuyên viên người Việt đang có mặt trong hầu hết mọi lĩnh vực của xã hội Mỹ, từ ngành thương mại, chính trị, giáo dục, điện toán, kinh tế, y tế, pháp luật... cho đến các ngành khoa học kỹ thuật cao cấp như không gian, quốc phòng... tất cả đều được người Việt tích cực góp sức mình vào tiến trình phát triển của đất nước mà họ đang lưu trú. Có khoảng năm mươi tờ nhật báo,

tuần báo tiếng Việt, và có khoảng hai mươi chương trình truyền thanh và truyền hình tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng.

Về tình hình Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, cũng đang phát triển mạnh như cộng đồng của mình. Đại lễ Phật Đản năm 1998, do các hội đoàn PGVN kết hợp tổ chức tại tiểu bang California, quy tụ gần 50 ngàn người về dự là một minh chứng cho sự lớn mạnh ấy. Hiện nay có khoảng 20 hội đoàn PGVN tại Mỹ, đặc biệt trong số đó có các giáo hội như: Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Tại Hoa Kỳ; Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Hoa Kỳ; Tổng Hội Phật giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ; Giáo Hội Phật giáo Liên Tông; Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Trên Thế Giới; Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới v.v...

Có khoảng 20 tờ báo Phật giáo được phát hành hằng tháng hoặc mỗi ba tháng, đáng lưu ý là các tờ Phật giáo Hải Ngoại, Phật giáo Việt Nam, Hoa Sen, Giao Điểm, Chân Nguyên, Phật Học, Viên Thông...

Có trên hai mươi website Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ để phổ biến giáo lý cho Phật tử mười phương nâng cao tầm hiểu biết của mình. Một trong những web site PGVN đầu tiên ở Hoa Kỳ là Hoa Sen, do đạo hữu Tâm Diệu chủ trương cùng kết hợp với một nhóm nghiên cứu Phật học và hành trì Phật pháp ở quận hạt Orange County, miền Nam California, thiết lập vào năm 1994. Đây là website tiếng Việt đầu tiên sử dụng kỹ thuật hiện đại vì tính dynamic font và doc-true để độc giả Việt Nam ở khắp nơi trên thế giới có thể đọc được chữ Việt mà không cần phải có bộ chữ Việt cài vào máy. Về nội dung, Hoa Sen tựa như một thư viện Phật học nhỏ mở cửa 24 giờ một ngày, lưu trữ các sách vở kinh điển Phật giáo của tất cả các truyền thống và các bài giảng pháp của nhiều Thầy có khuynh hướng tu tập khác nhau.. Địa chỉ vào xem *Thư Viện Hoa Sen* là <http://www.thuvienhoasen.com>.

Một website đặc biệt khác là *Lotusnet*, do đạo hữu Tâm Kiến Chánh (hiện đang cư ngụ tại tiểu bang Oklahoma) thành lập vào năm 1996. Ông Tâm Kiến Chánh là một Phật tử thuần thành, đến định cư tại Hoa Kỳ vào năm 1975. Vì nhìn thấy sự lợi ích trong việc chuyển lời Phật dạy đến với mọi người Việt trên thế giới qua

hệ thống điện toán toàn cầu, nhanh và rất tiện lợi cho tất cả mọi người, nên ông đã phát tâm mở trang web trên. Địa chỉ vào xem là <http://www.lotuspro.net>. Hiện tại website này đã mở được một số trang đáng kể như sau: Trang Đại Tạng Kinh Việt Nam (bản dịch của HT Minh Châu); Trang Đề tài giảng Pháp (có hơn 400 bài Pháp Luận Phật học); Trang giới thiệu những tác phẩm Phật giáo mới; Trang Phật giáo quốc tế; Trang Pháp thoại; Trang Hành hương Trung Quốc với nhiều bài viết giá trị và hình ảnh về những thánh tích Phật giáo; Trang Phát thanh Phật giáo gồm ba chương trình: Ánh Đạo Vàng, Diệu Âm, Tiếng Chuông và những băng đọc Kinh truyện Phật giáo qua nhiều giọng đọc khác nhau của các đạo hữu như Tâm Từ, Tâm Kiến Chánh, Bạch Tuyết, Bích Phượng, Phương Hồng Quế, Hồng Vân, Đoàn Yên Linh, Mai Hiền, Thúy Vinh.

Tính đến nay, Lotusnet đã thực hiện và phát hành được 100 bộ băng đủ các thể loại, đặc biệt số băng cassette ấn tống hằng tháng khoảng 6000 băng, phần lớn đều gửi về ấn tống bên nhà ở những vùng quê nghèo, xa xôi hẻo lánh, những nơi chưa có chùa và điều kiện học Phật. Lotusnet cũng thiết lập những chi nhánh phát hành băng kinh sách ở các nước như Thụy Sĩ, Pháp, Canada và tại Việt Nam (xin liên lạc trực tiếp với ông Tâm Kiến Chánh để biết thêm chi tiết). Ông Tâm Kiến Chánh cũng cho biết thêm, trong năm nay Lotusnet sẽ cho phổ biến cuốn Tự Điển Phật Học Việt Anh (Vietnamese-English Buddhist Dictionary) và một chương trình phát hình trên trang website này. Điều đáng mừng là có khoảng 2000 người vào xem trang Lotusnet mỗi ngày và tính đến nay có khoảng trên một triệu rưỡi người đã vào đọc trang web này (tính theo sự ghi nhận của Web Trends).

Nhìn chung, PGVN đang phát triển mạnh và đầy lạc quan tại Hoa Kỳ, tính đến nay có khoảng 250 chùa Việt được xây dựng rải rác trên đất nước này. Theo sự ghi nhận gần đây của giới báo chí, cộng đồng người Việt rất thành công trên đất Mỹ, đặc biệt là thế hệ trẻ VN thứ hai và thứ ba tại HK, 80% trong số đó là tín đồ Phật giáo, điều này đã giúp cho số lượng đoàn sinh Gia Đình Phật Tử VN tại Hoa Kỳ ngày càng gia tăng, tính đến nay đã có 55 đơn vị GDPT, gồm hơn 5000 đoàn sinh và trên 600 huynh trưởng sinh hoạt trên khắp đất nước Hoa Kỳ. Về mặt in ấn kinh sách, có hơn 10 nhà xuất bản PG do người Việt chủ trương và phát hành, đáng kể trong số

này là nhà in Lá Bối, nhà xuất bản Sinh Thức, NXB thuộc Phật Học Viện Quốc Tế, NXB Chiêu Hà đã lần lượt tái bản những kinh sách cũ và ấn hành những tác phẩm Phật học mới để đáp ứng nhu cầu học Phật ngày càng đông của mọi giới. Có thể nói, Hoa Kỳ là nơi cung cấp kinh sách và tài liệu học Phật cho người Việt trên toàn thế giới.

Các sách viết về lịch sử Phật giáo tại Hoa Kỳ:

1. *How the Swans came to the lake, a narrative history of Buddhism in America* (Làm sao những con Thiên nga đến được cái hồ, tường thuật về Lịch sử PG ở Mỹ) tác giả Rich Fields, NXB Shambhala in năm 1981, tái bản năm 1986 và năm 1992.
2. *The Awakening of the West* (Sự Thức tỉnh của phương Tây), tác giả Stephen Batchelor Parallax Press in năm 1994.
3. *Brief History of Buddhist Studies in Europe and America* (Lược Sử Nghiên Cứu PG ở châu Âu và châu Mỹ), tác giả De Tong, 1987.

Các nhà xuất bản Phật giáo tại Hoa Kỳ:

Có hơn 10 nhà xuất bản PG tại Hoa Kỳ, điển hình như NXB Snow Lion; NXB Wisdom Publication; Asian Humanities Press; Motilai Banaridass; Harper và Row; (6) Shambhala, Parallax Press....Có hơn 10 tờ báo, tạp chí PG ấn hành tại Mỹ, nổi bật trong số này có tạp chí Tricycle Buddhist Review; tạp chí Mandala, tạp chí Shambhala Sun, tạp chí Turning Wheel v.v...

Lời kết:

Phật giáo hiện nay đang trên đà phát triển tại Hoa Kỳ. Theo thống kê của đài truyền hình Mỹ SBS và NBC cho biết hiện nay (1999) có trên 2000 tự viện, tịnh thất, niệm Phật đường, trung tâm tu học trên khắp nước Mỹ và có khoảng 4 triệu tín đồ Phật tử tại xứ sở này. Theo các nhà bình luận thì sự phát triển đó chỉ là bước khởi đầu và theo họ các nhà lãnh đạo Phật giáo tại Hoa Kỳ phải chuẩn bị một dự án hoàng pháp rộng lớn hơn trong tương lai để đáp ứng nhu cầu phát triển tâm linh cho xứ sở này. Vì dường như đã đến lúc mọi người Mỹ đều khám phá rằng thông điệp của Đức Phật như là một chiếc chìa khóa cần có để mở tung mọi cái khó khăn đang và sẽ bao trùm trên nước Mỹ.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *Robert Topmiller, Newsletter of University of Kentucky, 01/1997*
- *Rick Fields, How the Swans Came to the Lake, a narrative history of Buddhism in America, Shambhala, U.S.A / 1992*
- *Survey Article: The academic study of Buddhism in the United State, 1994*
- *Directory of Buddhist Temples and Organisations in United States, tháng 2/1999*

9 | PHẬT GIÁO TẠI HỒNG KÔNG

Hồng Kông (Hương Cảng) là một lãnh thổ của Trung Quốc nằm trên bờ biển Nam Hải ở Á châu. Diện tích: 1072 km², dân số: 6.706.965 triệu người (dưới 15 tuổi: 22%, thống kê tháng 7 năm 1998, theo tài liệu của Đài truyền hình SBS, Úc châu). Thành phố lớn nhất là Hương Cảng; tuổi thọ trung bình: 77,3 tuổi; tử suất trẻ em: 6,5%; học sinh từ 12-17 tuổi: 88,5%; thu nhập bình quân đầu người: 10.320 đô la; đơn vị tiền tệ: đô-la Hồng Kông; ngôn ngữ chính: tiếng Anh và tiếng Hoa.

Hồng Kông là cửa ngõ đi vào một nước Trung Hoa lục địa mênh mông. Lãnh thổ nhỏ bé này đã trở thành thuộc địa của Anh quốc sau cuộc chiến tranh nha phiến vào năm 1842. Dân cư phần lớn là người Hoa (59% sinh tại Trung quốc và 37% sinh tại Hồng Kông) và chỉ có 2% là người châu Âu.

Hồng Kông tồn tại như một tiền đồn tư bản chủ nghĩa đối với Trung quốc, có một nền công nghệ thương mại, tài chính sinh động và phát triển, và từng được xem là một trong bốn “con rồng châu Á” sánh vai cùng với Triều Tiên, Singapore và Đài Loan để đưa bộ mặt kinh tế của Á châu lên ngang tầm với thời đại. Năm 1984, nhà nước Anh và Trung Quốc đã thỏa thuận về việc trao trả Hồng Kông lại cho Trung quốc vào năm 1997, và việc này đã diễn ra trong êm thấm như kế hoạch định sẵn.

Phật giáo một trong ba tôn giáo chính (Ca tô giáo và Tin lành giáo) tại Hồng Kông, những tôn giáo nhỏ khác là Lão giáo, Khổng giáo, Ấn giáo và Do Thái giáo.

Phật giáo được truyền bá đến Hồng Kông từ Trung Hoa khoảng 1.500 năm về trước. Hiện tại có trên 1 triệu Phật tử, 400 tự viện và 30 tổ chức Phật giáo tại Hồng Kông, trong đó nổi bật nhất là Giáo

Hội Phật Giáo Hồng Kông (Hong Kong Buddhist Association) là tổ chức lớn nhất và là tổ chức lãnh đạo Phật giáo tại xứ sở này.

Trước khi sát nhập với Trung Hoa vào ngày 01 tháng 07 năm 1997, Hồng Kông được đặt dưới luật pháp của Anh quốc và Phật giáo đã không được ưu đãi như Ca tô giáo và Tin lành giáo. Sau khi tái thống nhất, chính quyền mới đã tỏ ra quan tâm đến Phật giáo, trong đó đặc biệt là ngày lễ Phật Đản (the Birthday of Lord Buddha) hằng năm, nhân dân các giới được nghỉ phép như là một ngày nghỉ lễ quốc gia và Phật giáo hiện nay đã trở thành tôn giáo chính và được hầu hết các cộng đồng tôn kính.



Quang cảnh lễ trao trả Hồng Kông cho Trung quốc từ chính quyền Anh vào ngày 01/07/1997

Ngày 01 tháng 07 năm 1997, Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông đã kết hợp cùng với các hội đoàn khác tổ chức lễ chào mừng ngày Hồng Kông được Anh quốc trao quyền lại cho họ, buổi lễ được tổ chức tại vận động trường Hồng Kông với hơn 50 ngàn người tham dự. Buổi lễ được trang hoàng theo giáo lý Phật Đà, tâm điểm của sân vận động được thiết kế một hoa sen khổng lồ, biểu trưng cho một bán đảo Hồng Kông luôn tỏa sáng giữa một cuộc đấu bẽ đổi thay. Với 50 ngàn người, cả tín đồ PG, dân chúng Hồng Kông và khách nước ngoài, đã chứng kiến quang cảnh trao trả Hương cảng trở lại cho Trung Hoa và từ đó lãnh thổ này do ông Tung Chee Hwa (Đồng Kiến Hoa) lãnh đạo.

Lễ Phật Đản:

Hằng năm, Phật tử Hồng Kông thích nhất là lễ Phật Đản, họ đợi chờ để được dự lễ tắm Phật (Bathing the Buddha ceremony), và đón rước xe hoa Phật Đản đi nhiều quanh thành phố Hương Cảng, truyền thống này đã tạo nên một niềm vui kỳ lạ cho cư dân Hồng Kông. Năm 1999, Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông đã tổ chức đại lễ Phật Đản với một lễ đài khổng lồ để tuyên dương công đức giáng hạ của ngài, lễ kéo dài đến bảy ngày, và có trên 40.000 người tham dự các khóa lễ.



Xe hoa Phật Đản

Tự Viện:

Nhiều tự viện PG ở Hồng Kông được xây dựng từ hằng trăm năm về trước với kiến trúc độc đáo mang dáng vẻ Đông phương đầy tính nghệ thuật, nổi bật nhất là chùa Bảo Liên, chùa Tây Phương, Ni Viện Chí Liên... tất cả đều xây dựng theo kiểu kiến trúc phức hợp mang tính Đông phương, thu hút khách thập phương đến viếng mỗi năm.



Bảo tháp Vạn Phật tại chùa Tây Phương, Hồng Kông



Ni viện Chí Liên, một ngôi chùa cổ nổi tiếng của Hồng Kông với một quần thể kiến trúc phức hợp, độc đáo và thu hút du khách bốn phương

Hoằng Pháp:

Công tác hoằng pháp của PG Hồng Kông thường tổ chức vào cuối tuần, hằng tháng, hoặc vào các dịp lễ lớn như Phật Đản, Vu Lan hoặc Tết Nguyên Đán. Trong các dịp này có nhiều hoạt động hoằng pháp, cùng với các khóa tu ngắn hạn và triển lãm kinh sách, tranh ảnh nghệ thuật Phật giáo, và phóng sinh các loài vật.



Một buổi thuyết pháp tại Hồng Kông

Ban Hoằng Pháp PG Hồng Kông còn có khoảng 5 tờ báo PG chính thức, đó là tờ “*Phật giáo Hồng Kông*” (Buddhism in Hong Kong), “*Nguyệt san Bồ Đề*” (Bodhi Monthly), “*Tuần san Liên Hương*” (Lotus Fragrance)... đặc biệt tờ “*Phật giáo Hồng Kông*” có tuổi đời lâu nhất, xuất bản từ năm 1960 và đến nay vẫn phát hành đều đặn để đáp ứng nhu cầu tu học của Phật tử trên khắp Hồng Kông, nhất là giới trẻ, học sinh và sinh viên. Hiện nay tờ báo này phát hành mỗi tháng trên 4000 số.

Bên cạnh các tờ báo giấy trên, PG Hồng Kông còn ứng dụng phương tiện truyền thông điện tử của thời đại vào công tác hoằng pháp, đó là việc mở nhiều trang nhà Phật giáo trên mạng lưới điện toán toàn cầu để truyền bá lời Phật dạy đến khắp mọi nơi Hồng Kông và thế giới. Hiện nay, PG Hồng Kông có các trang nhà điện tử như sau: Giáo Hội Phật giáo Hồng Kông (<http://www.hkbuddhist.org>), Hiệp Hội Hương Hải Chánh Giác Liên (<http://www.buddhist-hhckla.com>), Ni Viện Chí Liên (<http://www.chilinnunnery.org>); Đoàn Thanh Niên Phật Tử Hồng Kông (<http://www.by.a.org.hk>); Học Viện Giác Ngộ: (<http://www.hkstar.com/~pominghk>); Ánh sáng trí tuệ (<http://www.lightofwisdom.org>).....

Ngoài ra Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông còn cho phát hành nhiều kinh sách, băng video, băng cassette, CD-Rom ấn tặng miễn phí cho Phật tử có cơ hội tiếp cận và học hỏi Chánh pháp.

Học Bổng Sư giả Hoằng Pháp:

Từ năm 1998, Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông đã thành lập Ban cấp phát Học Bổng Sứ giả Hoàng Pháp (Dharma Ambassador Scholarship) để giúp đỡ cho sinh viên, học sinh tại Hồng Kông hoàn tất sự nghiệp học vấn của họ để về sau họ có thể tham gia vào công tác truyền bá Chánh pháp. Niên khóa 1999-2000, hội đã cấp học bổng cho 16 sinh viên đại học.

Hoạt động thanh niên Phật tử Hồng Kông:

Hội Liên Hữu Thanh Niên Phật Tử Hồng Kông (Hong Kong Buddhist Youth Fellowship Association) và năm hội đoàn thanh niên Phật tử khác ở Hồng Kông là tổ chức chính thức để hướng dẫn giới trẻ Phật tử ở xứ sở này, họ làm việc rất hăng say và có hiệu quả trong việc hướng dẫn các thanh thiếu niên Phật tử học tập và sinh hoạt dưới mái nhà Phật giáo, với mục đích rèn luyện thân thể, vun bồi kiến thức, uốn nắn tâm suy nghĩ đúng đắn theo giáo lý Phật Đà, để chúng trưởng thành trong nền giáo dục của Phật giáo.

Giáo Hội Phật giáo Hồng Kông luôn quan tâm và hỗ trợ hết mình cho các hoạt động của thanh thiếu niên Phật tử, vì đó là mạng mạch kế thừa và phát triển của Phật giáo mai sau. Giáo hội đã tổ chức cắm trại tu học cho thanh thiếu niên Phật tử Hồng Kông hằng năm, tổ chức các cuộc thi giáo lý, các trò chơi đố vui, các kỳ thi thể dục thể thao... cho thanh thiếu niên từ 6 đến 25 tuổi.



Thiếu nữ Phật tử Hồng Kông



Cuộc thi đố vui Phật Pháp của Thanh thiếu niên Phật tử Hồng Kông

Hơn 50 năm qua, các tổ chức Phật giáo Hồng Kông đã thành lập trên 100 trường trung học, tiểu học và mầm non, với tổng số lượng học sinh tham gia là 100.000 em. Tất cả các hệ thống trường Phật giáo này, chương trình học tập luôn có các môn Phật học cơ bản và đạo đức xã hội. Kết quả, các trường này đã cung cấp cho xã hội Hồng Kông những con người tốt và có lợi ích thiết thực cho sự phát triển đất nước họ.

Sắp tới Giáo Hội Phật giáo Hồng Kông sẽ mở một Trường Cao Đẳng Tăng Già (Buddhist Sangha College) để đào tạo Tăng Ni sinh Hồng Kông. Tất cả chi phí dạy và học đều do Giáo hội và các nhà mạnh thường quân tài trợ. Tăng Ni tốt nghiệp từ trường này sẽ ra điều hành hệ thống học đường Phật giáo trên khắp lãnh thổ Hồng Kông.

Phục vụ người cao niên:

Các tổ chức PG Hồng Kông hiện nay có 12 Viện Dưỡng Lão để chăm sóc và dưỡng bệnh cho hơn 2000 vị. Họ cũng có 7 trung tâm phúc lợi xã hội dành cho người lớn tuổi để cung cấp những sinh hoạt hằng ngày và có hơn 10.000 người lớn tuổi đã tham gia vào các sinh hoạt của trung tâm. Một trong những Viện lớn nhất là Viện Dưỡng Lão Phật giáo Lý Trang Nguyệt Minh (Li Chong Yuet Ming Buddhist Elderly Nursing Home), đã cung cấp nơi ăn chốn ở nội trú cho khoảng hơn 200 người già bệnh cùng một lúc.



*Viện Dưỡng Lão Phật giáo Lý Trang Nguyệt Minh
(Li Chong Yuet Ming Buddhist Elderly Nursing Home)*

Bệnh Viện Phật Giáo Hồng Kông:

Bệnh viện này hiện nay do Giáo Hội Phật giáo Hồng Kông điều hành, cung cấp 353 giường bệnh. Bệnh viện đã ứng dụng được tất cả những khoa học kỹ thuật của nền y học hiện đại để chữa bệnh cho quần chúng Phật tử và không Phật tử, đặc biệt miễn phí cho tất cả Tăng Ni.



Bệnh Viện Phật Giáo Hồng Kông

Phục vụ mai táng:

Nghĩa Trang Phật Giáo Hồng Kông (Hong Kong Buddhist Cemetery) cũng do Giáo Hội Phật giáo Hồng Kông quản lý và điều hành, hiện tại nghĩa trang rộng gần 3 héc ta đất và đã cung cấp cho 3.800 huyệt mộ và 4.600 nơi an táng tro cốt của hội viên. Các buổi lễ cầu siêu cho hương linh người quá vãng được tổ chức hằng năm tại nghĩa trang để cầu nguyện với sự tham gia đông đảo của thân nhân người quá cố, đây là một sinh hoạt đáng quan tâm của người ở lại luôn khắc ghi công ơn của ông bà cha mẹ và cũng là luôn cảnh tỉnh đến cuộc thế vô thường mà lo tu tập để giải thoát khỏi kiếp khổ đau sinh tử luân hồi.

Tham gia công tác xã hội:

Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông đã tích cực tham gia nhiều công tác xã hội như xây dựng trường học, trồng cây gây rừng và có

nhieu tài trợ cho chiến dịch bảo vệ môi sinh. Trong 3 năm qua, Giáo hội PG Hồng Kông đã tài trợ để xây dựng nhiều trường tiểu học và trung học cho quê hương Trung Hoa ở các tỉnh như Guizhou, Guangxi, Guangdong và Anhwei.

Đào tạo tăng ni tài:

Ngày 10 đến ngày 28 tháng 9 năm 1999, một Tam Đàn Đại Giới (Three Platforms of Grand Ordination) đã tổ chức tại chùa Bửu Liên, có 250 giới tử đến từ Trung Hoa, Đài Loan, Singapore, Mã Lai và Philippines. Đây là giới đàn đầu tiên sau khi lãnh thổ này sáp nhập trở về với Trung quốc. Từ đây các nhà lãnh đạo PG Hồng Kông sẽ có những kế hoạch về đào tạo Tăng Ni để họ làm việc phục vụ cho Giáo hội sau này.



Lễ thọ giới tại chùa Bửu Liên, Hồng Kông

Các địa chỉ cần liên lạc:***Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Association
1/F, 388 Lockart Road, Wanchai, Hong Kong
Tel:(825) 2574 9371, Fax: 2834 0789
Email:enquiry@hkbuddhist.org
Website: <http://www.hkbuddhist.org>
Contact person: Mr Raymond Ho Yuen-chiu

***Hội Thanh Niên Phật Tử:**

Buddhist Youth Association
2nd Floor, 144 Boundary Street, Kowloon, Hong Kong.
Tel: (852) 2336 0437, Fax: (852) 2336 1851
Website: www.bya.org.hk
Email Address General Information: telecomb@bya.org.hk
Webmaster: sylambya@bya.org.hk

***Viện Hoàng Pháp**

The Dharmasthiti Buddhist Institute
Block A, 2nd Floor, Cambridge Court
84 Waterloo Road, Kowloon, Hong Kong.
Tel: 2760-8878, Fax: 2761-0825
Website: www.glink.net.hk/~dharma

***Hội Tăng Già Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Sangha Association
Tel: 2719 6424, Fax: 2725 4978

***Hội Liên Hữu PG Thế Giới**

World Fellowship of Buddhists
H.K.và Macau Regional Centre
Tel: 2730 0572

***Câu lạc bộ Chánh Pháp Quốc tế**

Dharma International Club - Tel: 2529 2611

***Phật Học Viện Minh Ngọc**

Bright Pearl Buddhist Institute - Tel: 2761 0388

***Học Viện Hoàng Pháp PG**

Dharmasthiti Buddhist Institute

Tel: 2760 8878, Fax: 2761 0825

***Trung Tâm Phát hành sách PG Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Book Distributor

Tel: 2570 1478, Fax: 2571 0431

***Trung Tâm Kinh sách PG Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Book Centre

Tel: 2577 2372, Fax: 2576 9669

***Học Viện Giác Ngộ**

Buddhist Institute of Enlightenment

Tel: 2384 6845, Fax: 2332 0103

Website: http://home.hkstar.com/~pominghk/lib_tape.htm***Thư Viện Phật giáo Trung Hoa**

Buddhist Library of China

Tel: 2336 0437, Fax: 2336 1851

***Thư Viện Phật giáo Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Library - Tel: 2561 2942

***Bệnh Viện Phật giáo Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Hospital

Tel: 2336 1121, Fax: 2338 3445

***Bệnh Viện Đông y miễn phí của PG Hồng Kông**

Buddhist Che Chi Free Clinic of Chinese Herbal Medicine

Tel: 2321 3573

***Tổ chức cắm trại Thanh Niên Phật tử Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Youth Camp

Tel: 2988 8411, Fax: 2988 8415

***Trung Tâm Thanh Thiếu Niên Phật Tử Hồng Kông**

Hong Kong Buddhist Association Children and Youth Centre

Tel: 2577 0633, Fax: 2576 3088

***Trung Tâm Xã Hội Phật giáo dành cho người Cao niên**

Buddhist Social Centre for the Elderly

Tel: 2494 7866, Fax: 2619 9833

***Hội Phật giáo Karma Kagyu Hồng Kông**

Hong Kong Karma Kagyu Buddhist Society

Wah To Building, 3rd Floor

42 Wood Road, Hong Kong

Tel: 2-836-0212; 2-836-0445; 2-891-4660

***Trung Tâm Từ Thiện PG Hồng Kông**

Hong Kong Jangchub Phuntsok Ling Buddhist Charity Centre

Flat A, 3/F., Lok Chung Mansion

402-404 Lockhart Road

Wan Chai, H.K

Tel: 2104-1937

Contact: Kelzang Lama. Email: Kelzang@hotmail.com

***Hội Phật giáo Mật Tông Hồng Kông**

Hong Kong Mantra Buddhists School

Tel: 2577 0030, Fax: 2577 7086

***Hội Phật giáo Mật Tông Hồng Kông dành cho nữ Cư sĩ**

Hong Kong Mantra School for Lay Women Buddhists

Tel: 2577 0033, Fax: 2577 7086

***Hội Mật Tông Kim Cương Hồng Kông**

Hong Kong Vajrayana Esoteric Society

Tel: 2575 0808, Fax: 2834 5336

***Trung Tâm Thanh Niên Phật Tử**

Buddhist Youth Centre

Tel: 2808 1885, Fax: 2524 8911

***Trung Tâm Phật giáo Kim Cương Thrangu**

Thrangu Vajrayana Buddhist Centre

Flat A, 5th Floor, Lomond Mansion

149 Argyle Street

Kowloon, Hong Kong

Tel: 760-8381; 761-3863

Website: www.kagyu.org

***Chùa Thái Lan:**

Wat Mekadhamwanaram

G/F Lot 41, Kam Shek San

Tsuen Taipo, N.T. Hong Kong

Tel: (001) 2-653-8839, 2-653-4573

***Chùa Tây Phương**

Western Monastery

Tel: 2411 5111, Fax: 2415 0286

***Ni Viện Chí Liên**

Chi Lin Nunnery

Tel: 2354 1774, Fax: 2351 4486



Trung Tâm Văn hoá Phật Giáo Hồng Kông

Lời kết:

Nhìn chung Phật giáo đã qua giai đoạn hình thành, ổn định và phát triển các thứ về hạ tầng cơ sở, chùa chiền, học viện, nhà xuất bản kinh sách và báo chí riêng, nhất là sự tranh thủ làm việc của Giáo hội với chính quyền để toàn thể dân chúng Hồng Kông được nghỉ phép vào ngày Phật Đản, là một thành công lớn lao của giới PG Hồng Kông mà nhiều quốc gia PG lúng giềng chưa làm được.



HT Giác Quang, Chủ tịch Giáo Hội Phật Giáo Hồng Kông và Ông Đồng Kiến Hoa, nhà lãnh đạo Hồng Kông (bên trái)

Với sự phát triển quá nhanh của thời đại điện tử, của thông tin và khoa học kỹ thuật như hiện nay, các tổ chức Phật giáo Hồng Kông đã bắt kịp được với bước nhảy vọt của thời đại, họ đã biết sử dụng đầy đủ các phương tiện hiện đại của truyền thông để truyền bá lời Phật dạy (mà nhiều quốc gia khác đến nay chưa từng biết đến sử dụng đến như Phật giáo ở Việt Nam chẳng hạn) để tịnh hóa thế gian, đem ánh sáng của Chánh pháp làm đẹp con người và xã hội Hồng Kông.

Với sự lãnh đạo tài ba của HT Giác Quang (Kok Kwong) Phật giáo Hồng Kông đã từng bước đi vào ổn định và phát triển sau ngày tái thống nhất, PG Hồng Kông cũng đang chuẩn bị xây dựng thêm trường học và nhiều trung tâm phúc lợi xã hội để mang lợi ích đến cho các cộng đồng. Bên cạnh đó, Giáo Hội PG Hồng Kông cũng đang xây dựng một trường Đại Học Phật giáo để có nơi đào tạo tăng ni tài, để có nguồn nhân sự sau này ra phục vụ cho công tác truyền bá Chánh Pháp trong thời đại mới. Và đó dấu hiệu lạc quan và phát triển của Phật giáo tại Hồng Kông ở ngày mai.

Tổng hợp từ các tài liệu:

- The Hong Kong Buddhist Association,
<http://www.hkbuddhist.org>
- Heung Hoi Ching Kok Lin Association, <http://www.buddhist-hhckla.com>
- Chi Lin Nunnery, <http://www.chilinnunnery.org>
- Buddhist Youth Association, <http://www.bya.org.hk>
- Buddhist Institute of Enlightenment,
<http://www.hkstar.com/~pominghk>
- Ven. Man Sang Memorial Foundation,
<http://www.lightofwisdom.org>

10 | PHẬT GIÁO TẠI HUNGARY

Hungary, một quốc gia ở miền trung Châu Âu, bắc giáp với Ukraine, đông giáp với Romania, Tây giáp với Áo, và phía Nam giáp với Serbia, Croatia và Slovenia. Thủ đô: Budapest. Diện tích: 93.030km², dân số: 10.550.000 người. Phật giáo là một trong bốn tôn giáo chính ở Hungary, bao gồm Gia Tô, Tin lành, và Do Thái.

Theo các nhà Dân tộc học và Khảo cổ học, người Hungary có nguồn gốc phương Đông. Trong các phong tục, tập quán, truyền thuyết và nghệ thuật dân gian của Hungary mang tính hướng nội của phương đông vẫn còn sống động cho đến ngày nay. Theo kinh nghiệm hàng ngày của người Hungary, các hiểu biết về Phật giáo không xa lạ gì đối với dân tộc Hungary trước khi người Hungary chinh phục vùng đất này. Trong thời kỳ di dân, tại đây đã có những giống dân du mục gốc châu Á, đáng kể nhất là bộ lạc người Hun (một trong những dân tộc châu Á đã xâm lăng châu Âu ở các thế kỷ IV và V). Có những bằng chứng về khảo cổ trên các mẫu vẽ trang hoàng hình chữ Vạn từ thời đó. Tôn giáo cổ đại của người Hungary lúc bấy giờ là *Đạo thờ cúng thần linh qua trung gian các thầy tế tự Shaman* (Shamanism). Vì thế người ta cho rằng tổ tiên người Hungary đã làm quen với Phật giáo và có lẽ một số người trong đó đã xem Phật giáo như tín ngưỡng của họ.

Chúng ta có thể tìm thấy một vài vết tích về kiến thức Phật giáo ở thế kỷ thứ XV. Chính nhờ Tiến sĩ Zoltán Takáts de Felvincz, người đã gợi ý cho chúng ta đã quan tâm đến quyển sách của Tiến sĩ T. Kardos có tựa đề “*Kỷ Nguyên của Chủ Nghĩa Nhân Bản ở Hungary*” (The Age of the Humanism in Hungary). Quyển sách viết rằng ông Galeotti (1427-1497), nhà thơ, một triết gia và là một nhà thiên văn nổi tiếng đã trốn khỏi sự truy nã của chính quyền Italy, đến lánh nạn dưới triều đình vua Matthias, nước Hungary. Tại nơi đây ông đã đóng một vai trò rất quan trọng trong việc ông viết và ấn hành một cuốn sách nói về Đức Phật như một “*Nhà Hiền Triết Ấn Độ*” và qua tài liệu này, chữ *Buddha* (Phật) có thể đã được lấy để đặt tên cho thủ đô nước Hungary là

Budapest. Chúng ta biết rằng vua Hungary Matthias thời ấy thường xuyên tranh luận với các nhà khoa học trong nước, vì vậy, có thể chắc chắn rằng Phật giáo đã là một đề tài trong những cuộc tranh luận ấy.

Sau nhiều thế kỷ dài, ký ức về một quá khứ Phật giáo xa xăm bị chìm vào lãng quên lại sống dậy trong lòng của Alexander Csoma de Kroros, một nhà thám hiểm người Hungary, người đã trải qua một thời gian du hành trong khắp núi rừng của miền tây Tây Tạng, giáo lý Đức Phật một lần nữa đã khơi dậy trong tâm hồn ông. Csoma de Kroros đã ghi lại nhiều từ ngữ trong tiếng Sanskrit, Pàli và Bengali; những từ ngữ này đã biểu lộ một sự tương đồng giữa chúng với một số tộc danh và địa danh ở Hungary ngày nay.

Tiến sĩ Th. Duka, nhà thư mục về A. Csoma de Kroros, đưa ra lời phỏng đoán đáng lưu tâm về nguồn gốc tên của thủ đô nước Hungary. Theo lời ông thì một số ngọn núi mà thành phố được xây dựng trên đó, dọc theo hai bên bờ sông Danube: Buda ở phía tây ngạn và Pest ở phía đông (vùng đồng bằng hạ lưu), nơi đó có thể đã được xây dựng một bảo tháp hay một tượng Phật hoặc có lẽ là một ngôi chùa. Và vì thế vùng này đã nhận lấy cái tên đó. Phía dưới một khu dân cư được dựng lên, như trước đây việc ấy đã xảy ra trong vùng lân cận khu định cư của các vị tăng sĩ Phật giáo vào thời ấy. Khu dân cư đó hiện nay là một phần của thủ đô và nó được gọi là *Pest*. Chữ ‘*Past*’ hay chữ ‘*Pest*’ là một từ của tiếng Ba Tư có nghĩa là thấp. Nó diễn tả mối quan hệ về địa hình giữa *Buda* và *Pest*; tức là ‘vùng thấp hơn *Buda*, vùng thấp hơn *Gompa*’, phối hợp thành thủ đô *Budapest*.

Kết quả về công trình nghiên cứu tiên phong của ông A. Csoma de Kroros là mối quan tâm lớn lao đến Phật giáo ở Hungary đã dấy lên vào cuối thế kỷ. Điều này được chứng minh qua văn học. Có nhiều người sau khi theo học kinh Phật đã bày tỏ niềm tin Phật giáo, và đã thành lập một số cộng đồng Phật giáo nhỏ có tính cách riêng tư. Những người tin theo Thuyết Thần Bí (Theosophist) qua các sách báo và bài giảng đã giúp cho việc duy trì mối quan tâm về Phật giáo. Một nhóm nhỏ những người đi tìm Thánh Đạo trong những năm ba mươi của thế kỷ hai mươi này đã nỗ lực thiết lập Tăng đoàn lần đầu tiên ở Hungary. Năm 1934 ở đây vẫn có tổ chức những buổi hội họp, nhưng lại thiếu một nơi thích hợp và nhiều khó khăn khác nảy sinh, rồi đến

năm 1935 mới đe dọa Thế chiến thứ hai đến gần nên phong trào đã ngưng lại.

Ngay sau khi nỗ lực đầu tiên nhằm thành lập một tăng đoàn ở Hungary đã chấm dứt, năm 1937 và 1938 có những bức thư gửi từ Thiên Tân, Trung Hoa của một vị HT gốc Hungary, trong thư ngài tuyên bố với bạn bè của mình về việc quay lại quê nhà để thành lập một tăng đoàn. Con người đặc biệt khác thường này đạo hiệu là Trác Không (Chao Kung) tục danh là Trebits Lincoln. Ngài sinh năm 1879 tại Paks, Hungary. Từ những lá thư này cho thấy rõ ràng ngài có ý định trở về Hungary cùng với mười vị đệ tử và hoạt động để phát triển Chánh pháp. Nhưng chính quyền Hungary thời ấy không cho phép ngài làm việc đó.

Hai nỗ lực ấy trong những năm ba mươi, nhắm vào việc thành lập một tổ chức Phật giáo ở Hungary đã thất bại. Do duyên lành đem lại, nỗ lực thứ ba đã thành công sau đó, vào năm 1931 tiến sĩ Ernest Hetenyl, chủ tịch *Hội PG Hungary*, viếng thăm Ý-Đại-Lợi với tư cách một nhà báo, trên đại lộ dẫn đến thành phố Bari, ông đã gặp và tiếp xúc với một tăng sĩ Phật giáo gốc người Đức, pháp hiệu là Padma. Vị Đại đức này đã có ý định mang Phật giáo đến phát triển ở quê hương của ông A. Csoma Kroros.

Việc thành lập Phân Hội Tây Phương của Hội Arya Maitreya Mandala do Lạt ma Anagàrika Govinda (người Ấn Độ), dựa theo truyền thống của phái Kim Cang Thừa ở Tây Tạng, được công bố ở Sanchi - Bhopal, Ấn độ vào ngày mùng 02 tháng 11 năm 1952. Hội Phật giáo Hungary đã gia nhập phái Kim Cang Thừa này và hoạt động từ năm 1951. Hội tiếp tục hoạt động trong phạm vi của mình và có Trung Tâm riêng ở thủ đô Budapest. Hội Phật giáo Hungary đã công bố là 'Trung Tâm Đông Âu' để giúp đỡ các tổ chức Phật giáo ở các nước láng giềng.

Đến năm 1956 (Phật lịch: 2500) Hội Arya Maitreya Mandala đã thành lập Viện Phật Học Quốc Tế mang tên vị tiền bối Phật tử tên là Alexandre Csoma Kroros. Viện Phật Học này đã làm việc rất tích cực để đưa lời Phật dạy đến cho mọi Phật tử Hungary trong mấy mươi năm qua.

Trong ba thập niên sáu, bảy và tám mươi, Phật giáo Hungary dường như không phát triển vì thể chế chính trị tại xứ sở này không

ưu đãi cho tôn giáo. Theo sau sự sụp đổ của Liên Xô vào tháng 12 năm 1991, các nước Trung và Đông Âu dần dần ổn định lại chế độ chính trị và kinh tế, những cải cách xã hội, văn hóa, tôn giáo đã được quan tâm và tiến hành một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

Riêng về phía Phật giáo thì đầu năm 1992, tại thủ đô Budapest, *Giáo Hội Phật giáo Hungary* đã thành lập *Trường Cao Đẳng Pháp Môn Phật giáo* (The Gate of Dharma Buddhist College) với 120 sinh viên Hungary ghi danh và học khóa đầu tiên. Ông Farkas Pal, 50 tuổi, hiệu trưởng của trường, cho biết rằng, trước đây dưới chế độ cộng sản, có nhiều sự hạn chế và phân biệt đối với hầu hết các tôn giáo tại Hungary. Nhưng sau khi dân chủ được thiết lập trên xứ sở này thì mọi thứ đều thay đổi, nhất là về mặt tự do tín ngưỡng. Ngày trước, Hungary chỉ có bốn Đạo được chính quyền công nhận, còn những tôn giáo khác kể cả Phật giáo thì không được thừa nhận.

Tiền thân của Trường Cao Đẳng Phật Học này là Viện Nghiên Cứu Đông Phương (Institute of Oriental Studies), ba trong số những người đứng ra thành lập trường Phật học này là thành viên của Ban điều hành Viện. Tất cả các vị ấy đều là những người có tâm huyết và muốn phục hưng Phật giáo tại Hungary.

Ông Farkas Pal cũng cho biết chương trình học và dạy tại trường rất nghèo nàn vì phải tùy thuộc vào nguồn tài chánh. Trường tổ chức dạy các cổ ngữ PG khác nhau như Sanskrit, Hán cổ, Tạng ngữ và Nhật ngữ. Tuy nhiên ông Pal lạc quan cho biết rằng: *“dù tài chánh chúng tôi rất eo hẹp, nhưng chúng tôi có nhiều giáo sư giỏi và làm việc rất tận tâm. Lúc đầu tất cả đều làm việc không lương. Nhưng gần đây trường đã được chính quyền quan tâm và giúp cho một số ngân quỹ để trả lương cho giáo viên. Chúng tôi hy vọng trường sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ này để chúng tôi tiếp tục sứ mạng của mình”*.

Giáo Hội Phật giáo Hungary, Viện Phật Học Quốc Tế và mới đây là Trường Cao Đẳng Phật Học đã giúp cho Phật giáo Hungary chuyển tiếp qua một giai đoạn mới, đẩy mạnh công cuộc truyền bá giáo pháp thâm diệu của Đức Phật đến cho bất cứ ai muốn bước vào lộ trình giác ngộ, thể hiện mọi giá trị văn hóa của phương Đông cùng ý nghĩa thật sự của nó, ngõ hầu phá tan những ảo tưởng và vô minh, làm cho con người tốt hơn và cao thượng hơn trong

ting thần hướng đến phẩm giá nhân bản, tình yêu thương, hòa ái, an lạc và hiểu biết lẫn nhau vì mục đích phồn vinh và hạnh phúc.

(Theo Tạp chí Dharma World tháng 10/1998 và Buddhist For Peace tháng 11/1986)

11

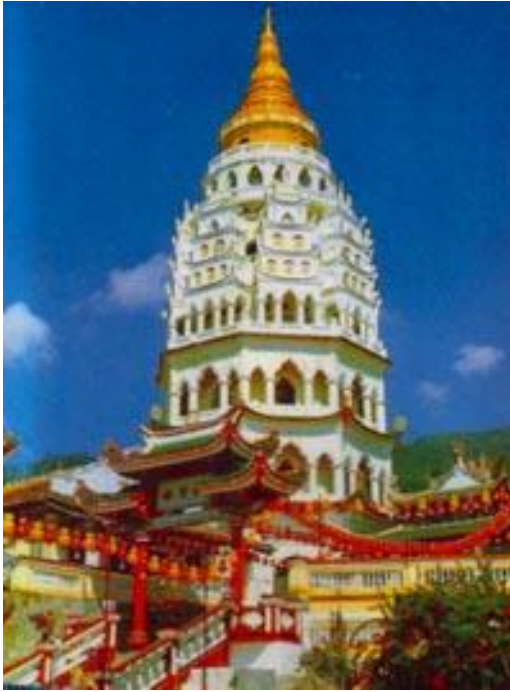
PHẬT GIÁO TẠI MÃ LAI

Mã Lai (Malaysia) một quốc gia theo chế độ quân chủ lập hiến (constitutional monarchy) nằm ở Đông Nam Châu Á. Nam giáp với Thái Lan, Bắc giáp với Singapore, là một thành viên của khối Thịnh Vượng Chung (Commonwealth of Nations), thủ đô và cũng là thành phố lớn nhất Mã lai là Kuala Lumpur. Diện tích: 329.750km². Dân số: 17.890.000 người. Mật độ dân cư: 54,2 người/km². Dân số dưới 15 tuổi: 36,2%. Tuổi thọ trung bình: 70,1 tuổi. Tỷ suất trẻ em: 22%. Học sinh từ 12-17 tuổi: 70%. Nguyên thủ quốc gia: quốc vương Azlan Muhibuddin Shah. Thu nhập bình quân đầu người: 2.420 đô la. Đơn vị tiền tệ: Ringgit. Ngôn ngữ thông dụng: tiếng Mã Lai, tiếng Hoa, tiếng Ấn và tiếng Anh. Giành lại nền độc lập từ năm 1957, Mã Lai có được vị trí nằm ở ngã tư đường giao thông quốc tế. Dân số phần lớn của xứ sở này là người Mã Lai đa chủng (khoảng 62%). Người Hoa (khoảng 30% dân số) nắm về ưu thế kinh tế. Ngoài ra còn có người Ấn, Nam Dương, Thái Lan... sống trong quốc gia này. Người theo đạo Hồi, chiếm đa phần trong dân số, ít được ưu đãi trong lĩnh vực kinh tế nhưng lại nắm giữ độc quyền về chính trị. Mã Lai có nhiều tài nguyên thiên nhiên như thiếc, cao su, dầu hỏa, rừng. Trong ba thập niên qua, Mã Lai đã hướng theo con đường công nghiệp hóa năng động, ưu tiên cho ngành xuất khẩu, và có mức độ đầu tư của nước ngoài cao nhất so với các quốc gia láng giềng.

Tôn giáo chính của Mã Lai là Hồi Giáo (Islam) và Phật giáo (Buddhism), những tôn giáo nhỏ khác là Khổng giáo, Lão giáo, Ấn Độ giáo và Kỵ Tô giáo.

1. Thời kỳ đầu của Phật giáo tại Mã Lai:

Tầm ảnh hưởng của nền văn minh Ấn Độ đã vượt qua biên giới để đến với vùng Đông Nam châu Á. Nhu cầu thương mại lúc ấy là động lực chính làm chiếc cầu nối giữa các nền văn hóa và tôn giáo lại với nhau. Mặt khác, Ấn Độ thành lập một số chính quyền thực dân ở bán đảo Mã Lai vào khoảng 5 thế kỷ đầu của TL. PG nhờ thế mà được truyền vào Mã Lai trong thời điểm ấy. Có nhiều bằng chứng cho thấy điều này hoàn toàn hợp lý qua những địa danh của Mã Lai bắt nguồn từ nguyên ngữ Pali như Niddesa và Milindapanha.



Chùa Mahindarama ở đường Kampar, Penang

PG được truyền vào Mã Lai vào khoảng đầu thế kỷ thứ 3 TL. Nhiều sách sử đã ghi nhận rằng các nhà sư Sona và Uttara đã đến miền Đông Nam châu Á theo sau kỳ Đại hội kết tập kinh điển lần thứ 3 tại Ấn Độ vào 325 trước TL (sau Phật Niết bàn 218 năm. Đại hội lần này do Hoàng đế A Dục đề xướng và bảo trợ.) Một tài liệu của PG Tây Tạng cũng đề cập đến ngài Dharmapala đã đến đảo Malay vào thời điểm này. Và theo lời của ngài Pháp Hiên (Fa-Hsien), một nhà chiêm bái người Trung Hoa, từng du học sang Ấn,

trên đường hồi hương, (khoảng thời gian: 399-414 TL) ngài có ghé ngang trung tâm văn hóa Java (Indonesia), Tích Lan và Mã Lai trước khi ngài trở về Trung Hoa vào năm 414 TL.

Từ thế kỷ thứ 8 đến thế kỷ thứ 13 TL, Java và Sri Vijaya đều nằm dưới sự kiểm soát của triều đại hùng mạnh Sailendra. Những vị vua của triều đại này đã cho xây nhiều công trình kiến trúc PG vĩ đại như vườn tháp nổi tiếng thế giới Borobodur ở Trung tâm Java thuộc Indonesia. Pháp sư Nghĩa Tịnh (I-Tsing), một nhà chiêm bái Trung Hoa khác, cũng mô tả rằng vào năm 671 TL thủ đô Sri Vijayan ở Bukit Seguntang được xem là một trung tâm văn hóa PG quan trọng, với hơn một ngàn tăng sĩ đang tu học tại đây. Sau khi triều đại Sri Vijaya sụp đổ, PG vẫn tiếp tục truyền vào Mã Lai.

2. Những bằng chứng lịch sử và khảo cổ:

Những nhà khảo cổ tìm thấy những bằng chứng của thời kỳ đầu này qua những tác phẩm điêu khắc PG tại Mã lai. Tuy nhiên những bằng chứng lịch sử có thể tìm thấy trong văn học Trung hoa rằng PG đã được thiết lập tại Mã Lai vào thế kỷ thứ 6 TL. Theo biên niên sử Trung Hoa ghi nhận rằng Hoàng đế của Mã Lai đã gửi một phái đoàn ngoại giao đến Trung Hoa vào những năm 527, 530 và 536 TL với những món quà bao gồm xá lợi Phật (relics), tranh ảnh PG, và lá bồ đề. Tài liệu này cũng xác nhận rằng những thành viên trong đoàn ngoại giao này có tên là Tan-Tan, Chip-Tu và Fo-Lo-An. Và tại nơi đây, hàng năm lễ Phật Đản được tổ chức vào ngày trăng tròn tháng sáu với những đám rước và lễ nhạc và pháp danh của vị thầy chủ trì cuộc lễ lúc ấy là Tỳ kheo Pi-ch'iu.

Ngành thương mại của Trung hoa bắt đầu tiếp xúc với Đông Nam châu Á vào khoảng đầu thế kỷ thứ 3 TL, khi triều đại nhà Wu gửi một phái đoàn đến Đông Nam châu Á để tìm hiểu tình hình chính trị và thương mại ở vùng này. Từ đó, thị trường của Trung Hoa đã trở thành quan trọng đối với vùng Đông Nam châu Á, và phần lớn các thương gia thời bấy giờ đều là Phật tử, nên PG đã chẳng bao lâu đã phát triển mạnh tại các quốc gia trong khu vực.

Trong những cuộc khai quật ở Kedak và Penang (các tỉnh ly của Mã Lai), các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều tàn tích về các ngôi chùa, tháp và tượng Phật còn sót lại ở đó. Tại hai nơi này, vào khoảng đầu thế kỷ thứ IV hay V TL đã có những bia đá khắc Kinh

Phật bằng tiếng Sanskrit. Một trong những bia đá quý báu này được tìm thấy dưới một ngôi nhà đổ nát ở tỉnh Kedah.

Một di vật quan trọng khác được thấy là một bia bằng đất sét ở Kedak với ba bài kệ chữ Sanskrit khắc vào thế kỷ thứ 6 TL và hai pho tượng Quan Thế Âm Bồ Tát cũng được tìm thấy ở tại địa danh này.

Những tác phẩm điêu khắc PG vào thế kỷ thứ 4 TL đều được tìm thấy ở nơi khác của bán đảo Malaysia, đặc biệt là Cheruk Tekun và tỉnh Wellesley. Những hình Phật và những di vật khác cũng được tìm thấy ở Kuala Selinsing, Kinta Valley, Tanjung Rambutan, Bidor and Sungei Siput và Perak.

Trong khi đó, một bằng chứng lịch sử khác vào năm 1006 TL cũng được ghi nhận, Vua Kataka ở Kedak đã xây dựng một ngôi chùa ở Negapatam. Vua Rajaraja đệ nhất đã ban hành những đạo luật miễn thuế cho chùa chiền. Những ngôi chùa cổ cũng đã được khai quật ở phía đông bờ biển Mã Lai. Dù có một số nơi bây giờ thuộc về phần đất của Thái Lan. Nhiều tượng Phật bằng đồng và đá từ thế kỷ thứ 13 TL cũng được khám phá trong vùng này. Theo biên niên sử Trung Hoa, cho thấy rằng PG đã truyền vào vùng P'an P'an này vào thế kỷ thứ 6 TL và kéo dài đến 700 năm sau.

Còn rất nhiều di vật khảo cổ được tìm thấy vào đầu những năm 1900, trong khoảng thời gian thực dân Anh xâm chiếm Mã Lai, một số khác cũng được khám phá vào những năm 1970 ở Kedah. Trong khi đó có nhiều dấu tích của chùa chiền cũng được tìm thấy ở thung lũng Bujang, điều này cung cấp thêm nhiều dữ kiện cho sự có mặt của PG ở Mã Lai từ thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ XIV TL. Hiện tại tất cả những di sản khảo cổ này được bảo trì và trưng bày tại Viện bảo tàng quốc gia ở tỉnh Batu Pahat mà mọi du khách đều có thể đến viếng thăm.

3. Thời kỳ suy tàn của Phật giáo tại Mã Lai:

Phật giáo đã suy yếu dần theo sau sự tấn công của Hồi giáo vào Mã Lai ở thế kỷ thứ 14 TL của người Ả Rập và thương gia Ấn Độ. Đầu thế kỷ thứ 15, một vị vua Mã Lai dựng kinh đô ở Malacca, vốn là tín đồ của Ấn Độ giáo, đã cải đạo theo Hồi giáo và vì thế mà đạo này có cơ hội để truyền bá rộng khắp trên toàn bán đảo Mã Lai.

Lúc bấy giờ PG lui dần về ngoại ô và sau đó chỉ còn để lại bóng dáng của mình trên nền văn học, trong truyện cổ tích, huyền thoại và địa danh của đất nước Mã Lai.

4. Thời kỳ phục hưng của Phật giáo tại Mã Lai:

Sau 300 năm tàn lụi, PG Mã Lai lại phục hồi theo sau làn sóng di dân của người Trung Hoa đến Mã Lai vào thế kỷ thứ 17. Tuy nhiên, sự phục hưng này được xác định rõ ràng nhất là vào thế kỷ thứ 19 khi di dân người Hoa đổ xô qua Mã Lai. PG ở thời kỳ này mang sắc thái tổng hòa: Tam giáo đồng nguyên, Phật (phần lớn theo tông phái Tịnh Độ/Pure Land), Lão (Taoism) và Khổng giáo (Confucianism), để đem lại niềm an lạc và lợi ích tâm linh cho người tín đồ.

Theo thống kê của chính phủ Mã Lai vào năm 1991, có tất cả 3,2 triệu tín đồ theo Đạo Phật và 0,9 triệu người theo Đạo Lão và Đạo Khổng trong tổng số 17,6 triệu người Mã Lai. Con số này đã minh chứng rằng PG đã thực sự hồi sinh và phát triển mạnh trên quốc gia này.

5. Phật giáo Bắc Tông tại Mã Lai:

Một số chùa Bắc Tông được xây dựng rất sớm tại Penang. Chùa Kuan Imm Teng xây dựng vào khoảng đầu những năm 1800, chùa Cheng Hoom Teng xây dựng rất sớm ở Malacca vào khoảng thời điểm ấy. Hai ngôi chùa này hiện nay là những ngôi chùa cổ nhất ở Mã Lai, tuy nhiên những nơi này chỉ được xem là danh lam để du khách viếng thăm hơn là nơi để đến nghiên cứu và tu học Phật Pháp.

Năm 1887, Pháp sư Miao Lian đến Penang từ Fuchow, Trung Hoa và bắt đầu xây dựng chùa Tịnh Độ (Kek Lok/ Sukhavati). Ngôi chùa được thiết kế tổng hợp theo lối kiến trúc PG Thái Lan, Miến Điện và Trung Hoa. Ngôi chùa này đã chính thức khánh thành vào năm 1905 và nó được xem là một trong những ngôi chùa lớn nhất của vùng Đông Nam châu Á. Từ thập niên tám mươi đến nay, chùa Tịnh Độ là tụ điểm an cư tu học của đông đảo tăng ni Bắc Tông của Mã Lai. Hiện tại chùa cũng đang được mở rộng thêm và cũng được xem là nơi thu hút khách du lịch.

Hội Phật giáo Penang (The Penang Buddhist Association) được thành lập năm 1925 với mục đích truyền bá lời Phật dạy. Ngôi chùa của hội này được xây dựng trên đường Anson và hoàn thành năm 1931. Hội này đã trở thành một tổ chức hoàng pháp sớm nhất tại xứ sở này. Thời gian đầu, hội này đã gặp sự chống phá của truyền thống mê tín địa phương lâu đời tại Mã Lai này. Nhưng sau đó do nỗ lực hoạt động, nên hội đã cảm hóa được quần chúng và đưa họ trở về với ánh sáng của chánh pháp.

Năm 1955, *Hội Thanh Niên Phật Tử Penang* ra đời (Youth Circle of the Penang Buddhist Association) dưới sự khởi xướng và lãnh đạo của một tăng sĩ người Mỹ, ngài Venerable Sumangalo, người đến Mã Lai vào năm 1955 và có những chương trình hoạt động hoàng pháp đổi mới, như mở trường *Phật Pháp Chủ Nhật* (Dharma Sunday School) cho thanh thiếu niên, thành lập *Hội Liên Hữu PG Mã Lai* (Malaysian Buddhist Youth Fellowship) cho mọi giới Phật tử có thể tham dự tu học. Năm 1956, Thượng tọa Sumangalo đã viếng thăm Úc châu, và ngài đã nhanh chóng thu hút thính giả qua các buổi giảng giáo lý ở Melbourne và Sydney trong nhiều tuần lễ. Sau đó ngài trở lại Mã Lai làm việc cho đến ngày viên tịch vào năm 1963.

Mặc dù Hội PG Penang thuộc trường phái Bắc Tông, nhưng hội luôn cung thỉnh nhiều tăng sĩ Nam Tông đến để hoàng pháp như cố trưởng lão K. Gunaratana Maha Nayaka, HT P. Pematana Maha Nayaka từ Tích Lan.

Một vị nữ tu Bắc tông, sư cô Fang Lian, xây dựng Ni Viện Phor Thay vào năm 1936. Sư cô đã có những hoạt động tích cực như xây dựng một trung tâm nuôi trẻ mồ côi, một trường tiểu học và một trường trung học, chương học có kèm môn Phật Pháp. Cả ba trường này hàng năm thu nhận hơn 3000 học sinh đến ghi danh để học.

Năm 1950, 14 thành viên của *Hội Phật giáo Penang* đã đến tham dự Đại hội khoáng đại của Hội Liên Hữu Phật giáo Thế giới (The World Fellowship of Buddhists/WFB) nhóm tại Colombo, Tích Lan. Theo sau kỳ đại hội này, Phật tử ở Mã Lai đã thành lập một chi nhánh trung tâm của WFB tại Penang vào năm 1951.

Tiếp đó, *Giáo Hội Phật giáo Mã Lai* (The Malaysian Buddhist Association/MBA) được thành lập vào ngày 19 tháng 4 năm 1959,

với sự hợp mặt của hầu hết các chùa chiền người Mã Lai và người Hoa. Vị chủ tịch Giáo hội đầu tiên là HT Chuk Mor. Giáo hội đã thành lập một *Học viện Phật giáo* (Buddhist Institute) để đào tạo tăng ni và mở một trường Phật học miễn phí dành cho người lớn tuổi. Trường dạy nhiều ngôn ngữ khác nhau như tiếng Mã Lai, tiếng Hoa và Anh văn.

HT Chuk Mor là một Pháp sư rất nổi tiếng ở Mã Lai, ngài sinh ngày 13 tháng 8 năm 1913 tại Trung Hoa. Ngài xuất gia năm 12 tuổi (1924) và đến hoàng pháp tại Mã Lai vào tháng 5 năm 1954. Vào tháng 7 năm 1962, ngài đã xây dựng *Thiền Đường Tam Trí* (Triple Wisdom Hall) để dạy thiền cho Phật tử Mã Lai. Một trong những đệ tử của HT là Đại đức Sik Chi Chern, là người kế thừa sự nghiệp của bốn sư và cũng là chủ tịch Hội Thanh Niên Phật Tử Mã Lai (Young Buddhist Association of Malaysia/YBAM) trong hai nhiệm kỳ từ 1990 đến 1996.

Vị chủ tịch thứ hai của MBA là HT Kim Beng, viện chủ chùa Cheng Hoon Teng ở Malacca, cũng là pháp sư giảng dạy Phật pháp nổi tiếng ở Mã Lai. Chính phủ Mã Lai đã trao tặng ngài giải thưởng Jasa Setia Mahkota để biểu dương sự đóng góp và làm lớn mạnh nền văn hóa Phật giáo tại xứ sở này.

Vị chủ tịch hiện nay (1999) của MBA là HT Negri Sembilan. Ngài cũng là một pháp sư nổi tiếng ở Mã Lai, ngài vốn được xem là một vị thầy thuốc bắc lừng danh tại Mã Lai.

Ngôi chùa chính của trường phái Bắc Tông ở thủ đô Kuala Lumpur là chùa Kuan Imm Teng, đây là ngôi chùa Tàu lớn nhất ở thủ đô.

Trong những năm gần đây, các pháp sư của *Hội Phật Quang Sơn* (Fo Kuang Shan) cũng đến hoàng pháp tại Mã Lai, đặc biệt là HT Tinh Vân đến dự lễ khánh thành chùa Phật Quang (Buddha's Light Vihara) vào năm 1998. Trong dịp này, một đảng phái chính trị người Hoa (đảng này là liên minh với thủ tướng đương nhiệm, Tiến sĩ Mahathir Mohamed) đã cung thỉnh HT. Tinh Vân thuyết pháp cho quần chúng Phật tử. Đây là lần đầu tiên chính quyền Mã Lai đã tham gia và đóng góp thiết thực cho sinh hoạt PG có ý nghĩa nhất tại quốc gia này.

Mặt khác, cố HT Tuyên Hóa và nhiều đệ tử người Hoa và Mỹ của ngài cũng từng đến hoằng pháp tại Mã Lai vào hai thập niên tám mươi và chín mươi. Những hoạt động thuyết giảng này đã làm cho Phật giáo tại Mã Lai lớn mạnh nhiều hơn trong những năm gần đây.

Một sự ảnh hưởng Bắc tông khác đến từ Đài Loan là *Hội Từ Thiện Phật giáo Từ Tế* (Buddhist Tzu Chi Merit Society) do Ni sư Chứng Nghiêm thành lập ở Taiwan vào năm 1966. Tại Mã Lai, Hội này có trụ sở chính ở Kuala Lumpur và có những hoạt động từ thiện xã hội từ năm 1990. Hiện nay hội đã có thêm nhiều chi nhánh khác ở Penang, Melaka và Ipoh.

6. Phật giáo Nam Tông tại Mã Lai:

Nếu như phần lớn người Trung Hoa theo Bắc Tông PG, thì ngược lại, người Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan lại theo Nam Tông PG. Cộng đồng người Thái Lan tập trung ở Perlis, Kedah và Kelantan. Ước lượng có khoảng 200 ngôi chùa Thái Lan nằm về các tỉnh này của miền Bắc Mã Lai. Các chùa Thái cũng thu hút nhiều người Hoa đến chiêm bái và tu học.

Ngôi chùa cổ nhất của Nam Tông tại Mã Lai là chùa Candaram ở Green Lane, Penang, hiện nay chùa này đổi sang làm *Trung Tâm Thiền PG Mã Lai* (Malaysian Buddhist Meditation Centre), chùa được xây dựng vào năm 1918. Đầu thập niên 1970, Thượng tọa Abhidhammapalanana, một tăng sĩ trí thức Thái Lan đã đến trụ trì ngôi chùa này và ngài bắt đầu dạy về Thiền quán niệm và Luận Abhidhamma cho Phật tử Mã Lai. Các buổi thuyết giảng của ngài đã thu hút giới trẻ Mã Lai, cả học sinh trung học và sinh viên đại học đều đến tham dự. Hiện nay sự nghiệp hoằng pháp này được đệ tử của ngài là Đại đức Sujivo, một tăng sĩ Mã Lai thừa kế. Một tu sĩ Thái Lan khác có công truyền bá PG tại Mã Lai là Thượng tọa Silananda, trụ trì chùa Pin Wang ở Penang (chùa này xây dựng năm 1889), ngài cũng thành lập trường Phật Pháp Chủ nhật và dạy thiền hằng tuần cho Phật tử trong địa phương.



Một buổi thuyết giảng tại Mã Lai

So với người Thái Lan, cộng đồng người Miến và Tích Lan thì nhỏ hơn. Người Miến Điện phần lớn ở tỉnh Penang và ngôi chùa sinh hoạt chính của họ là *Dhammikarama*, xây dựng 1828, đây là ngôi chùa duy nhất của người Miến tại xứ sở này. Chùa do Đại đức U Pannavamsa trụ trì, ngài là người lâu thông về Tạng luận và Thiền quán niệm, ngài cũng cho mở trường Phật Pháp chủ nhật để phổ biến giáo lý. Nhiều tăng sĩ Miến khác cũng có công truyền bá lời Phật dạy ở Mã Lai là các Đại đức Dhammabanchanvud, Mahasi Sayadaw, Sayadaw U Pandita, Sayadaw U Janaka, các ngài đến Mã lai vào cuối những năm 1980 và thành lập nhiều Trung Tâm Thiền Học ở Johor, Perak, Malacca, Petaling Jaya và Selangor.

Sự đóng góp chính cho PG Nam Tông ở Mã Lai phải nói là đến từ phía các tăng sĩ người Tích Lan. Phần lớn họ đều nói tiếng Anh và được đào tạo trong môi trường Phật học chính quy tại quê nhà. Các chùa Tích Lan tập trung ở tỉnh Penang, Taiping, và hai chùa lớn khác ở thủ đô Kuala Lumpur, những ngôi chùa này đều có số lượng lớn tín đồ người bản xứ nói tiếng Anh đến tham học.

Ngôi chùa chính của PG Tích Lan là Mahindarama ở đường Kampar, Penang, do HT A. Pematana xây dựng vào năm 1918. Ngôi chùa đã một thời nổi tiếng là trung tâm tu học dưới sự dẫn dắt của Trưởng lão K. Gunaratana Maha Nayaka Thera (1933-1964). Là một pháp sư hùng biện, ngài Gunaratana đã tổ chức nhiều khóa

tu học và thuyết giảng cho Phật tử địa phương cũng như đi diễn giảng trên khắp xứ Mã Lai. Sau khi ngài viên tịch, HT P. Pamaratana Maha Nayaka Thera đã kế thừa sự nghiệp hoằng pháp tại ngôi chùa này.

Một trong những tăng sĩ Tích Lan thành công nhất trong sự nghiệp hoằng pháp tại Mã Lai là Đại lão HT K. Sri Dhammananda Maha Nayaka Thera, sự xuất hiện của ngài đã làm cho PG tại xứ sở này mở sang một trang sử mới. Ngài Dhammananda sinh năm 1919 và đến Mã Lai vào ngày 2 tháng giêng năm 1952. Ngài thành lập ngay một *Hiệp Hội Truyền Bá Chánh pháp* (Buddhist Missionary Society) vào năm 1963 và tổ chức thuyết giảng, hội thảo Phật Pháp trên toàn quốc. Bên cạnh đó, ngài viết và xuất bản nhiều tác phẩm Phật học, đặc biệt là loại bỏ những quan niệm sai lầm về PG cũng như quan điểm tu học của người Phật tử trong đời sống hằng ngày. Các tác phẩm đặc sắc như “*Người Phật Tử phải tin gì?*” (What Buddhists believe); “*Làm thế nào để sống khỏi sợ hãi và lo âu*” (How to live without fear and worry); “*Hạnh Phúc lứa đôi*” (A happy married life); “*Thiền Định, con đường duy nhất*” (Meditation, the Only way); “*Kho báu của Chánh pháp*” (Treasures of the Dhamma)... đã nhanh chóng thu hút mọi giới Phật tử và đến nay những tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Một trong những đệ tử xuất gia của HT. Dhammananda, là Thượng tọa Mahinda, người có khả năng kế thừa sự nghiệp to lớn của Bôn sư.

7. Phật giáo Nhật Bản ở Mã Lai:

Phật giáo Nhật Bản (Thiền tông và Pháp Hoa tông) được giới thiệu ở Mã Lai vào đầu những năm 1960 bởi các thương gia người Nhật đến làm việc tại nơi này, hoặc do một số tổ chức của người Mã Lai sang Nhật du học rồi về nước thành lập. Thập niên tám mươi, chính quyền Mã Lai với chính sách “*Hướng về Phương Đông*” (Look East Policy), Nhật Bản là một trong những quốc gia để họ hướng đến để học hỏi về công nghiệp hóa, hệ thống quản lý, đạo đức nghề nghiệp và những thứ khác mà Nhật Bản đã thành công, trong đó PG Nhật Bản là một trong những chủ đề để Mã Lai nghiên cứu và học hỏi. Ngày nay Tông Pháp Hoa của Nhật đã phát triển mạnh và có nhiều chi nhánh ở các thành phố lớn của Mã Lai, bao gồm Kuala Lumpur, Penang, Ipoh, Malacca và Kuantan.

8. Phật giáo Tây Tạng ở Mã Lai:

PG Tây Tạng được giới thiệu ở Mã Lai trẻ nhất nhưng lại được đại đa số quần chúng biết đến theo sau các sự kiện: giải thưởng Nobel Hòa Bình của Đức Dalai Lama vào năm 1989; tác phẩm “*Tạng Thư Sống Chết*” (Tibetan Book of Living and Dying) của Lama Sogyal Rinpoche; Phong trào giải phóng cho Tây Tạng do các ca sĩ, diễn viên nổi tiếng của Hollywood khởi xướng, hai cuốn phim “Bảy năm ở Tây Tạng” và “KunDun”... đã làm khuấy động và thu hút mọi giới Phật tử hay những tín đồ đạo khác ở Mã Lai đều chú ý đến PG Tây Tạng.

Tuy nhiên trước đó, vào tháng 12 năm 1980, Lạt ma Gwalya Karmapa đã đến hoàng pháp tại Mã lai. Sự xuất hiện của ngài đã đánh dấu chính thức của sự truyền nhập của PG Tây Tạng vào Mã Lai. Từ đó đến nay đã có nhiều Lạt ma Tây Tạng đến thuyết pháp và nhiều trung tâm tu học đã xây dựng rải rác ở khắp Mã Lai.

9. Một số Tổ chức Phật giáo tại Mã Lai:

Hội Thanh Niên Phật Tử Mã Lai (the Young Buddhist Association of Malaysia/ YBAM): Hội được thành lập vào 1970, kết quả từ sự thống nhất của 243 tổ chức thanh niên Phật tử trên toàn quốc với tổng số hội viên là 3000. Tổ chức này đã có các sinh hoạt như giảng dạy Phật Pháp, cắm trại tu học, và đóng góp cho các hoạt động từ thiện xã hội. Hội này hàng năm đã kết hợp với Giáo Hội PG Mã Lai tổ chức kỳ thi Phật Pháp cho Phật tử trên toàn quốc. Hội YBAM cũng từng nhận được giải thưởng Hội đoàn thanh niên xuất sắc của Mã Lai. Hội cũng có những phương cách để tạo ngân quỹ cho tổ chức như mở nhà hàng cơm chay và trung tâm dạy điện toán..... Số tiền thu được dùng để xây dựng tổ chức, cúng dường tăng ni, cấp học bổng và các công tác từ thiện xã hội khác.



Trụ sở Giáo Hội PG Mã lai

Các tổ chức in ấn và phát hành kinh sách Phật giáo (Dharma publications): Một số Hội đoàn PG Mã Lai nổi bật trong việc in ấn và phát hành kinh sách PG bằng tiếng Trung Hoa, tiếng Anh như *Hiệp Hội Truyền Bá Chánh pháp*; *Tổ chức thu sang băng Trí Tuệ* (Wisdom Audio Visual) ở Kuala Lumpur; và *Giáo Hội PG Mã Lai* ở Penang..v.v...đều tổ chức in và ấn tống miễn phí rất nhiều kinh, sách, truyện PG để phát không cho người đọc, không những cho Phật tử ở Mã Lai và còn gởi đi ấn tống cho các trung tâm PG có liên hệ trên khắp thế giới.

10. Kết Luận:

Mặc dù Hồi giáo là quốc giáo nhưng con số tín đồ Phật giáo đã gia tăng ở Mã Lai trong những thập niên qua. Phật tử Mã Lai luôn yêu chuộng hòa bình và tinh tấn thực hành đạo pháp. Giống như Việt Nam, PG Mã Lai là một hình ảnh tổng hòa giữa các tông phái Nam và Bắc tông, Thiền tông và Kim cang tông đều sinh hoạt hài hòa trong niềm thương yêu, tương kính nhau để đem lại ánh sáng và lợi lạc cho quần sanh tại cho xứ sở này.

Có rất nhiều chùa chiền do Phật tử Mã Lai đứng ra xây dựng trong vòng hai mươi năm qua. Nhiều người Mã lai đã phát tâm xuất gia tu học và trở thành những nhà hành đạo và truyền đạo cho đất nước. Nhiều hội đoàn thanh niên, Phật tử trẻ tuổi đã và đang tìm về với ánh sáng của chánh pháp qua các khóa học ở trường Phật Pháp ngày chủ nhật ở thủ đô Kuala Lumpur và nhiều thành phố khác. Rõ ràng họ thích thú khám phá ra cái đẹp trong lời Phật dạy hơn là dựa theo truyền thống tín ngưỡng mà cha mẹ hay ông bà từng tin theo.

Tương lai của PG Mã Lai tương đối sáng sủa với tầng lớp, thế hệ trẻ của Mã Lai đang hướng về chánh pháp, nhất là qua lãnh vực giáo dục và từ thiện xã hội. Nguyên cớ cho PG Mã Lai đầy đủ tiềm lực, phương tiện và thuận duyên để chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới với đầy niềm tin và hy vọng trong sứ mệnh mang ánh sáng và hạnh phúc đến cho cuộc đời.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *Dr Sukumar Sengupta (1994), Buddhism in South-East Asia, Atisha Memorial Publishing Society, Calcutta,*

- *Benny Liow Woon Khin (1989), Buddhist Temples and Associations in Penang, 1945-1948, Journal of the Malaysian Branch of the Royal Asiatic Society, Vol LXII Part 1.*
- *Venerable Sumangalo (1988), 40 Years of Appreciation, a collection of some of Venerable Sumangalo's Dharma talks with biographical notes by Dato Khoo Keat Soo, a free distribution publication of the Penang Buddhist Association Dharma Sunday School, undated.*
- *Buddhism in Malaysia, Volume 2 (1987), Young Buddhist Association of Malaysia, Buddhist Digest Publication Board.*
- *Paul Croucher (1989), Buddhism in Australia 1848-1988, New South Wales University Press.*
- *Buddhism in Malaysia, Volume One, published by YBAM in 1984. Unpublished Notes on the history and contemporary status of Buddhism in Malaysia compiled by Mr Yeap Tor Hor và Kerry Trembath, Malaysia (1999).*

12

PHẬT GIÁO TẠI MÔNG CỔ



Mông cổ (Mongolia), một quốc gia Cộng hòa nằm phía Đông trung tâm Châu Á, xứ sở này gồm hầu hết các vùng cao nguyên với sa mạc Gobi ở phía Nam, một quần hồ lớn phía Tây Bắc và núi Altai, Khangai ở phía Tây. Ngôn ngữ: tiếng Mông Cổ (Khalkha). Tiền tệ: tugrik. Thủ đô: Ulan Bator. Diện tích: 1.565.000km². Dân số: 2.190.000 người. Tuổi thọ trung bình: 62,5 tuổi. Tôn giáo: Phật giáo là quốc giáo, hai tôn giáo nhỏ khác là Thiên chúa giáo và Hồi giáo.

Mông Cổ là một quốc gia kế thừa “*Vương quốc những đồng cỏ*” của Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan, 1162-1227). Độc lập năm 1911 và theo chế độ cộng sản vào năm 1924, có quan hệ mật thiết với Liên Xô (cũ). Từ năm 1989, tiến trình dân chủ hóa đã bắt đầu và đưa tới sự cải tổ sâu rộng về các mặt kinh tế và chính trị. Các ngành kinh tế chính: công, nông nghiệp. Tài nguyên khoáng sản có: than đá, than nâu, dầu mỏ, vàng, bạc, chì, thạch cao.... Ngành chăn nuôi: cừu, lừa, lạc đà. Các ngành công nghiệp có: khai thác than, chế biến thực phẩm, sản xuất len. Thu nhập bình quân đầu người: 803 đô la/năm.

Theo nhà nghiên cứu sử học người Anh Andrew Skilton¹, Phật giáo được truyền vào Mông Cổ từ Ấn Độ, Trung Á và Trung Hoa vào đầu thế kỷ thứ IV trước TL bằng Con đường tơ lụa (Silk Road) qua các nhà buôn người Ấn. Từ đó PG dần dà phát triển đến thế kỷ thứ 13 TL với nhiều đợt truyền giáo của Phật giáo Tây Tạng và Phật giáo Trung Hoa. Tuy nhiên, PG Tây Tạng chiếm ưu thế và ảnh hưởng mạnh mẽ vào đời sống của người dân Mông Cổ. Đỉnh cao của sự ảnh hưởng này là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 4 là người Mông Cổ (1588). Trước khi PG được truyền vào Mông Cổ, tôn giáo bản địa là Shamartistic, một tôn giáo chịu ảnh hưởng từ truyền thống tâm linh của người Ba Tư.

Thời kỳ hưng thịnh của Phật Giáo Mông Cổ:

PG Mông Cổ trải qua nhiều thời kỳ thăng trầm, trôi nổi theo vận nước, thời kỳ thứ nhất xảy ra vào thế kỷ thứ XIII theo sau các cuộc xâm lăng của Mông Cổ trên khắp Á Châu. Kết quả của sự mở rộng bờ cõi này đã mang về Mông Cổ các truyền thống văn hóa và tôn giáo từ ngoại quốc, trong số đó, Phật giáo Tây Tạng (*Phái Thích Ca - Sakya Order*) chiếm phần ưu thế, được người dân Mông Cổ ưa chuộng và ảnh hưởng mạnh mẽ vào đời sống của người dân. Trong số những Hoàng đế Mông Cổ thời bấy giờ có Kublai Khan (Hốt Tất Liệt, 1216-94) là cháu nội của Thành Cát Tư Hãn, là người kế thừa và hoàn thành việc chinh phục hoàn toàn Trung Hoa bằng cách lật đổ triều đại nhà Tống (1279) và lập nên triều Nguyên (Yuan, 1279-1368). Kublai Khan là người ngưỡng mộ và quy y theo Đạo Phật, đặc biệt ông từng tham dự lễ điểm đạo quan trọng về pháp tu Mật tông Kalachakra² và ông là người có công lao trong việc khuyến khích và bảo trợ công việc phiên dịch kinh điển sang tiếng Mông Cổ.

1. P193. Andrew Skilton (1994), *A Concise History of Buddhism*, Windhorse Publications.

2. *Kalachakra*: là một pháp tu luyện thiền định của Phật giáo và được liệt vào hàng cao nhất trong cách luyện của Mật giáo Yoga



Một ngôi chùa ở Mông Cổ

Thời kỳ Phật giáo hưng thịnh thứ hai bắt đầu từ triều đại của Hoàng đế Altan Khan (1507-83), khi Mông Cổ có cuộc tiếp xúc mới với Tây Tạng, chính vì thế mà phái Hoàng Giáo (Gelugpa)³ của Tây Tạng được chính thức truyền vào Mông Cổ và phát triển rất nhanh trên đất nước này qua sự bảo trợ của hoàng đế Altan Khan, và từ đó trở đi, Hoàng Giáo phái (Gelugpa) đã thay thế vị trí của phái Thích Ca để làm công tác truyền giáo ở Mông Cổ. Trong thời điểm ấy, một sự kiện quan trọng xảy ra cho Phật giáo Tây Tạng là sau cuộc chinh phục hoàn toàn Tây Tạng vào 1614, để lấy lòng dân, triều đình Mông Cổ đã ban hành một pháp lệnh rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma của phái Hoàng Giáo là vị “đế sư”, đứng đầu ở thủ đô Lhasa, có quyền quản lý thế quyền và giáo quyền ở Tây Tạng.

3. Là một trong những tông phái Phật giáo lớn của PG Tây Tạng, các phái khác là Phái Hồng giáo (Nyingma); Phái Bạch giáo (Kagyudpa); Phái Thích Ca (Sakya); Phái Ca Đương (Kadampa).



Tăng sĩ người Mông Cổ

Cả dân tộc Tây Tạng lẫn Mông Cổ đều tin tưởng rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara), nên việc điều hành chính trị và tôn giáo ở Tây Tạng được người dân tin tưởng vào khả năng của vị tái sinh và được thừa nhận là Đạt Lai Lạt Ma.

Thời kỳ thứ ba, dưới triều đại nhà Thanh (1662-1911), là triều đại ủng hộ Phật giáo ở Trung quốc, khi họ xâm chiếm Nội Mông (Inner Mongolia) họ có những ưu đãi cho Phật giáo, nhiều tông phái của Phật giáo Trung Quốc cũng được truyền vào Mông Cổ. Từ năm 1622 đến năm 1749, có nhiều kinh điển được dịch từ tiếng Trung Hoa sang tiếng Mông Cổ.

Thời kỳ suy đồi của PG Mông Cổ:

Thế kỷ 20, Mông Cổ chịu nhiều đau khổ vì chiến tranh, xung đột chính trị từ các cường quốc bên ngoài, sau Trung Quốc (1912), Nhật Bản đánh chiếm vào Manchuria vào năm 1931, và sau thế chiến thứ 2 vào năm 1945, Hồng quân của Liên Xô bắt đầu cuộc giải phóng cho Mông Cổ. Từ đó trở đi, với chính sách không khoan nhượng tôn giáo của chính quyền Xô Viết, có 20 ngàn tăng ni và cư sĩ Phật tử trí thức bị giết, 40 ngàn người khác bị tổng giam, thanh thiếu niên dưới 18 tuổi không được xuất gia, hơn 800 tự viện bị phá hủy hoàn toàn trên khắp Mông Cổ.

Từ năm 1989 đến nay, quốc gia Mông Cổ trở nên độc lập, các rào cản về sinh hoạt tín ngưỡng được tháo bỏ, các hoạt động của Phật giáo đã từng bước trở lại bình thường, có hơn 160 tu viện được xây dựng hoặc mở cửa trở lại và rất nhiều người xuất gia tu học và làm công tác truyền giáo.

Hai sự kiện nổi bật trong thế kỷ 20 của Phật Giáo Mông Cổ:

Điều đáng chú ý trong thế kỷ 20, tại Mông Cổ có hội Phật giáo thế giới ra đời là *Hội Phật Giáo Châu Á vì Hòa Bình* (Asian Buddhist Conference for Peace/ ABCP) được thành lập vào năm 1970 và đặt trụ sở trung ương tại thủ đô Ulan Bator, các quốc gia thành viên của hội này gồm có: Tây Tạng, Mông Cổ, Ấn Độ, Nga, Tích Lan, Việt Nam, Nhật Bản, Campuchia, Thái Lan, Bangladesh, Triều Tiên, Hồng Kông, Lào, Nepal, Singapore, Thái Lan, Đài Loan... Người đồng sáng lập hội này là vị trụ trì chùa Gandatechebling, HT Khambo Lama Gambojav (1901-1980), người Mông Cổ. Ngài sinh năm 1901, xuất gia năm 9 tuổi, một người lâu thông kinh điển và trở thành nhà lãnh đạo Phật giáo Mông Cổ trong thời hiện đại. Ngài là người có công gìn giữ các Tàng Kinh Các của Mông Cổ trong thời gian chiến tranh của Mông Cổ. Ngài là giáo sư triết học thuộc đại học quốc gia Mông Cổ. Vì hiểu được sự thống khổ của chiến tranh, nên ngài đã kêu gọi chính quyền Xô Viết cho thành lập Hội ABCP để vận động các cường quốc trên thế giới bãi bỏ vũ khí hạt nhân nguyên tử, loại vũ khí giết người hàng loạt, và kết quả Hội ABCP đã thành lập và hoạt động như ước nguyện của ngài. Hội ABCP cũng cho ra một tờ đặc san *Phật giáo vì hòa bình* (Buddhist for peace) bằng tiếng Anh, để phổ biến rộng rãi lời dạy của Phật về hòa bình và dân chủ.

Sự kiện thứ hai là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã viếng thăm Mông Cổ vào năm 1982 và ngài đã truyền dạy pháp tu Mật tông Yamantaka⁴ cho 140 vị Lạt Ma Mông Cổ tại chùa Gandatechebling. Trong dịp này, một buổi thuyết giảng giữa công chúng có trên 20 ngàn Phật tử tại gia đến tham dự. Lần viếng thăm gần đây nhất là năm 1995, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã truyền dạy pháp

4. Yamantaka: Trì Minh Kim Cương, hóa thân của Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, vị minh vương hàng phục diêm ma, giải trừ trói buộc của chúng sinh

Mặt tồng Kalachakra cho nhiều ngàn tầng tín đồ, đây là lễ điểm đạo đầu tiên xảy ra kể từ năm 1934 tại Mông Cổ.

Phiên dịch kinh điển ở Mông Cổ:

Đỉnh cao của nền Phật học Mông Cổ là Tam Tạng Kinh Điển PG (Tipitaka) đã được dịch sang tiếng Mông Cổ. Bản dịch Đại Tạng Cam Thù (Kanjur)⁵ gồm 108 quyển được phiên dịch từ Tạng ngữ (Tibetan) vào năm 1628-1629 và bản sơ giải của bộ Đại Tạng này gồm 220 quyển từ các vị học giả Ấn-Tạng cũng đã hoàn thành việc chuyên ngữ. Một vài phần của Cam Thù, như bộ Bodhisaryvatara (*Nhập Bồ Đề Hạnh Luận*) được dịch thẳng từ bản tiếng Sanskrit.

Ngoài bản dịch quan trọng trên, Phật giáo Mông cổ còn có nhiều nhà Phật học nổi tiếng khác như Khaikha Zaya Pandit Lubsangperenici (1642-1775); Sumbo Khampo Ishbaljir (1794-1788); Agvandandar Ikharamba (1758-1830); Lubsangdagva Darjaa (1734-1803); Agvankhaidub (1779-1838); Avanbaldan (1797-1864); Chakhor Bebshi Lubsang Chultem (1740-1810), những tác phẩm của họ được viết bằng cả tiếng Mông Cổ và tiếng Tây Tạng về các lĩnh vực triết học và sử học PG và được phổ biến rộng rãi ở Tây Tạng và Mông Cổ.

Về mặt nghiên cứu Phật học, Phật học viện Gandatechebling được xây dựng năm 1838 và được xem là một trường Đại học Phật giáo ở Mông Cổ thời bấy giờ, là nơi đào tạo tăng tài cho Mông Cổ. Từ thế kỷ thứ 17, trường này đã đào tạo hơn 200 nhà Phật học Mông cổ để nghiên cứu và sáng tác nhiều tác phẩm tiêu biểu bao gồm 93 học giả về nghi lễ, 53 vị nghiên cứu về triết học, 8 vị về logic học, 11 vị về văn học, 12 vị về triết học, 7 vị về sử học, 12 vị về thiên văn học PG, và 12 vị về dược học và có 40 từ điển Tạng, Mông, Ấn ngữ cũng được ấn hành.

5. *Kanjur: Cam Thù [một trong 2 bộ Đại Tạng Kinh Điển của Tây Tạng: Cam Thù & Đan Thù (One of the two Great Sutra Canons in Tibet: Kanjur and Tanjur)]*

Một số địa chỉ cần thiết để liên lạc với các tổ chức Phật Giáo tại Mông Cổ hiện nay:

Asian Buddhist Conference for Peace

C/o Gandan Thekchenling Monastery

Ulaanbaatar, Mongolia

Secretary: Bulgan - Tel: 360 0690

Dashi Choiling Monastery

PO Box 363

Ulaanbaatar 20, Mongolia

Tel: 97611 350 007, Fax: 97611 352 006

Trụ Trì: Ven Dambajav

Deputy Head Abbot: Ch Tsedendamba

Trung Tâm Nghiên Cứu Văn Hóa Phật Giáo

C/o The Research Centre for Buddhist Culture

Mongolian National University

PO Box 46 / 386

Ulaanbaatar, Mongolia

Hội Pháp Luân - Dharma Wheel Association

Mongolian National University

Ulaanbaatar, Mongolia

Head: Dr N Dorjgotov

Email: zaanhuu@magicnet.mn

Viện Triết Học Đông Phương

Institute of Oriental Philosophy

Ulaanbaatar, Mongolia

Head: Dr Sarantuya. Tel: 97611 361 461

Tugs Bayasgalant Buddhist Centre

Ulaanbaatar, Mongolia

Head: Gantamur Natsagdorj. Tel: 97611 364 111

World Fellowship Buddhists Youth

(Mongolian Regional Center)

PO Box 233, Ulaanbaatar 20, Mongolia

Tel: (976 1) 352 006, Fax: (976 1) 352 006

President: Ven. Tsedendamba

Email: galsanbat@yahoo.com

Affiliation: World Fellowship of Buddhists (Youth)

Zanabazar Buddhist University

Gandantekchenling Monastery

Ulaanbaatar, Mongolia

Tel: 97611 360164

Zanabazar Mongolian Institute of Buddhist Art

Gandan Thekchenling Monastery

Ulaanbaatar, Mongolia

Head: Ven Purevbat. Tel: 97611 363 831

Nhìn chung, sau gần một thế kỷ dậm chân tại chỗ, nay Phật giáo Mông Cổ đang dần dà ổn định lại các sinh hoạt truyền thống. Ngày nay đất nước Mông Cổ đang ở trong một giai đoạn khó khăn sau khi giành lại được quyền độc lập. Họ phải làm lại từ đầu. Mông Cổ vẫn phải chịu sự chi phối của Nga (Russia) về kinh tế và hiện còn mắc nợ Nga khoảng 6 tỷ đô la. Xứ sở này cũng đang đối diện với cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và mọi thử thách trong công cuộc phục hưng văn hóa và tôn giáo. Tuy nhiên, người Mông Cổ vẫn có một cái nhìn lạc quan về tương lai với niềm an ủi vì rằng trí tuệ và lòng từ bi vô biên đang ẩn tàng trong giáo lý của Đạo Phật, và chính hai yếu tố này sẽ giúp cho Mông Cổ thoát khỏi cuộc khủng hoảng hiện nay. Như người Tây Tạng, Phật giáo là máu, là thịt, là hơi thở của người Mông Cổ. Sự phục hưng lại sức mạnh của Phật giáo là việc làm tất yếu và phải xảy ra để mang lại nền hòa bình và thịnh trị cho đất nước này.

Tài liệu tham khảo:

- *Tibetan Bullertin, October-December 1998*
- *George Wehrfritz, Disrupting the faith, Newsweek, January 13, 1997*
- *Andrew Skilton (1994), A Concise History of Buddhism, Windhorse Publications.*
- *Nagendra Kr. Singh (Ed, 1998), International Encyclopaedia of Buddhism, Vol.47, Anmol Publications Pvt.Ltd, New Delhi, India.*

<http://www.mongolia-web.com>

13

PHẬT GIÁO TẠI NA UY

Na Uy (Norway), một quốc gia quân chủ lập hiến ở mạn Bắc châu Âu, nằm trên bán đảo Scandinavi; thủ đô Oslo, diện tích 386.000km², dân số 4,3 triệu người. Na Uy là một nước công nghiệp phát triển mạnh về các ngành: năng lượng, đóng tàu và đánh cá. Tài nguyên khoáng sản có: dầu mỏ, đồng, kẽm, chì, bạc. Ngôn ngữ chính là Na Uy ngữ.

Hầu hết tín đồ Phật giáo tại đây đều là người Trung Hoa, Việt Nam, Triều Tiên, Thái Lan, Tây Tạng, Campuchia, Nhật Bản... và cũng có một số ít khác là người bản xứ, những người đã quan tâm đến tôn giáo đầy thu hút này và con số đang gia tăng một cách chậm chạp trong hai thập niên qua. Thật khó mà biết được tổng số tín đồ Phật giáo ở Na Uy là bao nhiêu, bởi vì có nhiều chủng tộc khác nhau, lại thành lập những tổ chức riêng biệt. Về phần người Na Uy có một số thành lập hội và một số khác thì gia nhập vào các nhóm đặc biệt, chính yếu là ở tại thủ đô Oslo. Do chưa có sự thống nhất về mặt tổ chức, nên người Phật tử ở đây học tập, nghiên cứu và thực hành giáo lý đạo Phật theo cách nhìn của riêng họ. Tuy nhiên tại Oslo, có Hội Phật giáo Theravada, các nhóm khác thuộc Đại Thừa Phật giáo Tây Tạng. Vì thế, có thể phỏng đoán tổng số tín đồ Phật giáo ở Na Uy có lẽ xấp xỉ trên dưới 10.000 người.

Ca Tô giáo và Tin Lành giáo là hai tôn giáo chính ở Na Uy. Ky Tô giáo đã thống trị ở đất nước này từ chín trăm năm qua, tức là từ năm 1030, sau khi chấm dứt của triều đại Viking và chấm dứt tín ngưỡng Đa thần (Polytheism). Một tôn giáo lớn khác ở Na Uy là Hồi giáo, với số lượng khoảng 100.000 tín đồ. Phần lớn họ đều là người đến từ các nước ở Bắc Phi. Số người này đến Na Uy vào thập niên bảy mươi như là những công dân ngoại quốc và sau đó họ xin định cư luôn.

Người đầu tiên có công đưa Phật giáo vào Na Uy là một nhà truyền giáo Ky Tô, giáo sĩ Karl Ludvig Reichelt (1877-1952), một trong số nhiều tu sĩ Ky Tô giáo được đưa đến làm việc ở Đông Nam Á. Trong lớp người của ông, nhiều người đã chống đối lại Lão giáo, Phật giáo... nhưng một số khác lại quan tâm đến các tín ngưỡng này vì sự bao dung và tính phóng khoáng của nó. Đặc biệt trong số những người này phải kể đến giáo sĩ Karl L. Reichelt.

Karl L. Reichelt được giáo dục để trở thành một thầy giáo dạy tiểu học, sau đó ông học một trường truyền giáo ở Stavanger. Khi tốt nghiệp, ông được cử đến truyền giáo ở Ninsiang, tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc vào năm 1902. Ông ở lại nơi đó được tám năm thì được đưa đi học ở Leipzig, Đức quốc, trước khi trở lại Trung Quốc như là một giáo viên dạy ở một trường đạo gần Hán Khẩu. Trong thời gian ở Na Uy giữa năm 1920 đến năm 1922, ông đã đưa ra một số dự án về công việc truyền giáo cho một số tăng sĩ người Hoa. Mối quan tâm chính của ông là nghiên cứu sự thừa nhận của công chúng về giá trị tôn giáo được tìm thấy trong đạo Phật, và ông cũng muốn thống nhất những giá trị này cùng với lễ nghi và các quan điểm tương tự đối với người Hoa. Nhưng ông không thành công, vì các tăng sĩ người Hoa vẫn truyền giáo theo cách của riêng họ. Do vậy, Reichelt đã thành lập một trung tâm truyền đạo dựa trên nguyên tắc của ông vào năm 1922, nhưng đến năm 1929 thì trung tâm này mới được hoàn thành với danh xưng là Đạo Phong Sơn, tọa lạc gần ở Hồng Kông.

Ngài Reichelt đã sống nhiều năm ở Trung Hoa, ông nói và viết rất thông thạo ngôn ngữ của xứ sở này. Trong thời gian lưu trú nơi đây, ông đã viết nhiều sách bằng tiếng Trung Quốc về đời sống tu hành của người phương Đông. Các tác phẩm được quần chúng chú ý nhất là *“Tôn giáo của Trung Hoa”* (The Religions of China) xuất bản năm 1913; *“Đời sống Tôn giáo ở phương Đông”* (From the Religious life of the East) xuất bản năm 1922; *“Tịnh Độ”* (The Pure Land) xuất bản năm 1928; *“Hướng về biên giới Tây Tạng”* (Toward the Borders of Tibet) xuất bản năm 1933; *“Lòng Hiếu thảo và Thánh thiện ở Đông Nam Á”* (Piety and Holiness in Eastern Asia) xuất bản năm 1947. Tất cả tác phẩm của ông đều được phiên dịch sang tiếng Na Uy, tiếng Anh và tiếng Đức. Đến năm 1949, một cuốn sách của ông viết về Lão tử bao gồm cả bản dịch quyền

Đạo Đức Kinh được ấn hành. Trong phần giới thiệu quyển sách này, một giáo sư người Na Uy, ông Henry Henne viết: “*Reichelt là một nhà truyền giáo, nhưng ông là một người có tư tưởng phóng khoáng. Trong thời của ông, các đồng nghiệp đã chệch bại và xem thường những truyền thống văn hóa và tôn giáo ở Trung Quốc, nhưng chính ông là người thích thú và khâm phục con người, đất nước và ngôn ngữ của họ (...), sự nghiên cứu lễ nghi và kinh điển của các tôn giáo phương Đông đã chiếm mất nhiều thời giờ của ông. Nhưng qua việc nghiên cứu này đã giúp ông có được sự hiểu biết sâu sắc về giáo điển và đời sống tu hành của người phương Đông (...). Chính nhờ sự hiểu biết sâu sắc đạt được từ trong Phật giáo đã giúp ông nhìn thấy được giá trị tôn giáo và triết lý mạnh mẽ bên trong tôn giáo này*”.

Vào năm 1947, một người họ hàng của giáo sĩ Reichelt là Gerhard M. Reichelt đã phiên dịch và viết lời giới thiệu một cuốn sách của ông viết về *Lục Tổ Huệ Năng* và bản dịch *Kinh Pháp Bảo Đàn*. Cùng với sách thiền của ngài D. T. Suzuki, các tác phẩm của giáo sĩ Reichelt đã đóng góp rất nhiều trong phong trào học và tu thiền đối với người dân ở vùng Bắc Âu và bán đảo Scandinavia.

Một số người Scandinavian khác có công phiên dịch và truyền bá kinh điển Phật giáo, phải được kể đến là ông Poul Tuxen, một học giả người Đan Mạch, đã chuyên ngữ và bình giải nhiều bộ kinh Phật giáo. Một bản dịch mới nhất là *Kinh Pháp Cú* (Dhammapala) vừa được ấn hành tại Đan Mạch. Một học giả khác là ông Chr. Lindt, một người đã phiên dịch nhiều tác phẩm của ngài Long Thọ (Nagarjunas), như *Bảo Hạnh Vương Chánh Luận* (Ratnavali); *Lục Thập Tụng Như Lý Luận* (Yuktisastika); *Vô Thí Tán* (Niraupamyastava); *Chân Đế Tán* (Paramarthastava)... việc làm này đã giúp cho giáo điển đạo Phật được tìm thấy trong ngôn ngữ của người Bắc Âu (gồm người Na Uy, Đan Mạch, Thụy Điển và Iceland), vì hầu hết dân chúng ở Bắc Âu đều nói và đọc tiếng Anh rất tốt, nên kinh sách Phật giáo được tìm đọc qua các bản dịch này. Có thể nói, tiếng Anh đang được khẳng định là một ngôn ngữ của Phật giáo ở phương Tây.

Về kiến thức Phật học ở Na Uy ngày nay thì có phần phần khởi vì giáo lý căn bản của Phật giáo được đưa vào dạy ở hệ thống giáo dục trung học. Một số bài giới thiệu về lịch sử và giáo lý Phật giáo

được phát hành trong giáo trình học cùng với các tôn giáo khác như Ky Tô giáo, Hồi giáo, Lão giáo, Do Thái giáo, Ấn Độ giáo, Thần đạo... Harvard Lorentzen, một giáo viên của môn học đã cho biết: *“trong nhiều năm qua, tôi đã để ý đến hai thái độ khác nhau về Phật giáo trong số những học trò của tôi. Một nhóm thì cho là quá trừu tượng, quá bí quan và hơi kỳ cục, trong khi một nhóm khác thì say mê và thích thú về lãnh vực triết học của Phật giáo. Gần đây tôi có gặp lại một số học trò cũ sau nhiều năm và rất mừng khi biết họ đang nghiên cứu Đạo Phật, một số khác thì chọn hẳn môn này để học ở trường đại học”*. Ở Na Uy, hiện có bốn trường đại học có phân khoa Tôn giáo học và sau một khóa căn bản về các tôn giáo thế giới, sinh viên có thể tự chọn một tôn giáo mà họ cảm thấy thích và phù hợp với mình để học.

Về tình hình *Phật giáo Việt Nam* tại Na Uy, hiện nay được biết có khoảng 10.000 người định cư tại đất nước này, có một ngôi chùa và bốn trung tâm tu học. Lãnh đạo tinh thần PGVN hiện nay tại Na Uy là Thượng tọa Thích Trí Minh, viện chủ chùa Khuông Việt, ở vùng Lovenstad, ngài được xem là một giảng sư tận tụy với công cuộc hoằng dương Phật Pháp tại Na Uy nói riêng và khắp Châu Âu nói chung. Phật giáo VN tại Na Uy đang từng bước phát triển và hòa nhập vào xã hội của đất nước ở miền Bắc Âu châu này.

Giống như các quốc gia Tây phương khác, Na Uy đã trải qua một thời kỳ thay đổi và biến chuyển, mất đi những gì trước kia của nó kể từ khi tôn giáo, triết học và các nền văn hóa khác được đưa vào. Nhưng sự biến đổi này đã đến lúc chấm dứt. Hay nói khác hơn, sự đam mê và tận hưởng vật chất đã dần dần rơi vào lãng quên và hầu hết giới trẻ Na Uy ngày nay đang bắt đầu tìm về giá trị tinh thần và đạo đức của các tôn giáo để làm nền tảng cho cuộc sống của họ. Trong sự đổi thay và phát triển mới này, Phật giáo là một tôn giáo đóng vai trò chủ đạo.

(Theo Harvard Lorentzen's Newsletter, Sjøvegan, Norway, 02/1995)

14

PHẬT GIÁO TẠI NGA

Nga (Liên Xô cũ), một quốc gia nằm giữa ở hai châu: Âu và Á châu. Diện tích 22,4 triệu km²; dân số: 287,7 triệu người. Thủ đô Moscow. Mật độ dân cư: 8,6 người/km². Hiện nay, sau khi giải thể, 15 nước cộng hòa Xô Viết XHCN đã trở thành các nước độc lập riêng rẽ. PG tại Nga được xem là tôn giáo lớn thứ ba đứng sau Chính Thống giáo và Hồi giáo.

Nguồn gốc Phật giáo tại Nga

Theo truyền thuyết, Phật giáo được truyền vào Nga vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất TL, trước tiên và chủ yếu là ở vùng Trung Á, những nơi nằm trên con đường tơ lụa nối liền giữa Đông và Tây. Lúc ấy PG được truyền đến Khorozan, rồi lan ra từ bờ biển Caspien, biển Aral cho đến tận bờ biển Thái Bình Dương. Trong một địa bàn rộng lớn này, nhiều TTPG đã được xây dựng. Vào đầu thời kỳ Trung cổ, những thành phố lớn ở các vùng Trung Á đều có các tự viện PG. Các TTPG ở Koutcha và Khotan đều nổi tiếng từ lúc bấy giờ. Đã từng có nhiều cao tăng Ấn Độ đã đến tận Khotan để sưu tầm lại những kinh sách PG quý hiếm đã mất dấu tại Ấn Độ.

Tuy nhiên, theo các tài liệu hiện có, thì những tăng sĩ truyền giáo người Tây Tạng và Mông Cổ đến Nga đầu tiên là vào bán thế kỷ thứ XVII, những nơi các ngài dừng chân đầu tiên là phía Đông của hồ Baikal, một vùng gần với biên giới Mông Cổ. Về sau, nơi này đã trở thành một trong những trung tâm PG lớn nhất ở Nga.

Sau cuộc cách mạng tháng mười Nga (1917), người ta đã tiến hành nhiều công cuộc khai quật khảo cổ quan trọng ở Trung Á, nhờ đó đã phát hiện ra nhiều di tích lịch sử PG tại Nga như nhiều chùa chiền, tranh tượng... Chẳng hạn, ở vùng Termez đã tìm thấy nhiều tượng Phật bằng đá, thuộc trường phái nghệ thuật Gandhara, những di tích của một ngôi chùa với những tượng sư tử bằng đồng đen. Ở thung lũng sông Tchow, phía Bắc Kingizie có rất nhiều di tích chùa và

tranh tượng Phật. Tại thành phố cổ Djoul, đã phát hiện ra một tu viện lớn với nhiều thiên thất nhỏ dành cho các thiên sinh tu tập.... Ở phía Bắc thành phố Bairamalia, thuộc nước cộng hòa Xô Viết Turkmenistan, các nhà khảo cổ đã khai quật một đền thờ Phật và một bình đồ gốm có nhiều hoa văn PG và trong bình có nhiều tượng Phật nhỏ bằng đá.

Những năm gần đây, người ta lại phát hiện thêm nhiều TTPG nằm ở Seniretchié tại thành phố cổ Krasnoretchenskoie và miền Nam nước cộng hòa Tadjikistan và ở thung lũng Ferghara thuộc miền Nam nước cộng hòa Tadjikistan. Đặc biệt, gần đây, các nhà khảo cổ học đã phát hiện trong những vùng này có đến hai mươi văn kiện cổ PG viết bằng chữ Brahmi và chữ Kharoshti.

Tất cả những phát hiện trên chứng tỏ PG đã có mặt tại Nga vào giữa thế kỷ thứ nhất TL và đã có một địa bàn hoạt động PG rộng lớn ở vùng Trung Á. Mặc dù, PG được truyền vào Nga ở một thời điểm xa xưa như vậy, nhưng tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống tinh thần của dân tộc Nga chỉ mới bắt đầu vào khoảng thế kỷ thứ XVIII.

Giới trí thức Nga và Phật giáo

Sự quan tâm đến PG tại Nga sớm hơn các nước phương Tây, vì các quốc gia láng giềng ở phía Đông và phía Nam của nước này có một truyền thống PG rất thịnh hành. Thật khó xác định được thời điểm chính thức là nó bắt đầu từ lúc nào, nhưng người ta biết rằng vào năm 1876 Đại Đế Peter đã gửi một phái đoàn tăng sĩ đến Bắc Kinh để nghiên cứu PG Trung Hoa và Tây Tạng. Sau đó, phái đoàn này đã viết một cuốn sách nhỏ về cuộc đời của Đức Phật bằng tiếng Nga. Nhà sử học nổi tiếng người Nga G. Miller cũng nghiên cứu về PG. Trong thời kỳ này người ta thấy có những tác phẩm giá trị về vũ trụ quan PG, hình ảnh và lối sống ở các tu viện PG, tiểu sử của Thái Tử Tất Đạt Đa, cuộc đời tu đạo và hành đạo của Đức Phật Thích Ca, tất cả các tài liệu trên được viết bởi viện sĩ hàn lâm Nga Palas.

Nền tảng của việc nghiên cứu PG tại Nga được đặt trên một mô hình bởi viện sĩ hàn lâm Vasily Vasiliyey, một trong những đại diện xuất sắc nhất của phong trào nghiên cứu tư tưởng Đông Phương.

Ông Vasily Vasiliyey, con của một giáo sĩ, sanh ngày 20 tháng 2 năm 1818 tại Nizhlm Novgorod. Năm 16 tuổi ông theo học ngành Đông Phương thuộc khoa triết tại đại học Kazan; ở đây ông học tiếng Mông Cổ. Theo lời khuyên của thầy, Kovalevsky, ông chọn môn Ý thức hệ Đông Phương, đặc biệt là PG, một môn học mà lúc đó hoàn toàn chưa được khai phá. Năm 19 tuổi, ông bảo vệ thành công luận án cao học với chủ đề là *“Tinh thần những tác phẩm PG của Altan Gerala”*.

Làm việc không mệt mỏi, ông Vasiliyey đã sưu tập được nhiều tài liệu PG Tây Tạng, Ấn Độ và Trung Hoa. Ông đã mang về Nga toàn bộ kinh sách PG bằng tiếng Trung Hoa được dịch rút gọn và tu chỉnh cũng như những trích dẫn từ vô số sách về triết học và lịch sử Trung Hoa và Tây Tạng. Năm 1855, ông đến St. Petersburg, ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ *“Nền tảng triết học của Phật giáo”*. Ông được bầu làm viện sĩ thông tấn và không lâu trước khi qua đời ông được chọn làm viện sĩ hàn lâm khoa học Nga. Ông mất ngày 27 tháng 4 năm 1900 tại St. Petersburg, hưởng thọ 82 tuổi. Những tác phẩm Phật học nổi tiếng của ông gồm có *“Phật giáo, nguyên lý, lịch sử và văn chương”*; *“Tự điển Phật Học Makhavjutpatti”*; *“Giảng luận về các trường phái văn chương Phật giáo”*; *“Lịch sử Phật giáo Tây Tạng”*; *“Lịch sử Phật giáo Ấn Độ”*; đặc biệt là *“Phương pháp nghiên cứu PG”* v.v..., trong tác phẩm này ông đã đưa ra hình thức ngắn gọn, về cách nhìn của ông đối với PG và những phương pháp nghiên cứu Phật học, chứa đựng những ý tưởng mới, những giả thuyết táo bạo, và cách giải thích độc đáo. Nó làm nền tảng cho việc nghiên cứu khoa học về Phật giáo tại châu Âu về sau này.

Ivan Minayev, học trò ông Vasiliyey tiếp tục công việc của thầy mình. Ông học tại đại học St. Petersburg, khoa ngôn ngữ Đông Phương. Ông rất quan tâm đến hệ thống tôn giáo và triết lý PG. Khác với những nhà khoa học trước, ông chỉ chú trọng nghiên cứu Phật giáo Nam truyền, ông là học giả đầu tiên người đứng ra được gọi là người sáng lập xu hướng mới trong việc nghiên cứu PG Nam truyền tại Nga. Ông dành hết thời gian và công sức vào việc nghiên cứu tất cả những di tích và văn chương cổ của PG Nam tông trong tiếng Pali và cả Sanskrit và những ngôn ngữ Ấn hiện đại. Năm 1862, sau khi tốt nghiệp đại học, ông ra nước ngoài để nghiên cứu PG. Trong năm năm làm việc tại viện bảo tàng Luân Đôn, thư viện Bá Linh (Đức quốc), thư viện Pa-ri để nghiên cứu kinh điển viết bằng

tiếng Pali. Ông quan tâm đến lịch sử ngôn ngữ và truyền thuyết dân gian PG Ấn độ. Bằng việc nghiên cứu này, ông Minayey có được sự nhận định sâu sắc hơn về hệ thống triết lý tôn giáo phức tạp này. Ông mất ở tuổi 49 và để lại hơn 130 tác phẩm. Ông được xem là một trong những người Nga đầu tiên thu hút sự chú ý của các nhà khoa học Nga và phương Tây vào hệ thống triết lý PG.

Sergei Oldenburg (1863-1934) là một nhà Đông phương học nổi tiếng khắp thế giới, đã dành hết cuộc của mình vào việc nghiên cứu lịch sử, nghệ thuật và văn học PG. Ông học tiếng Ba Tư và Sanskrit tại khoa ngôn ngữ Đông phương thuộc đại học St. Petersburg. Năm 1894 ông bảo vệ luận án cao học về đề tài các truyền thuyết Phật giáo. Kiến thức rộng về dân ca Ấn giúp ông hiểu rõ ý nghĩa những hình ảnh được khắc trên tháp Eharhut và trên các bia đá Borobodura tại Java. Năm 1897 ông bắt đầu in một loạt các tác phẩm triết lý và Phật học của cả Phật giáo Bắc và Nam truyền với sự góp sức của các nhà Phật học nổi tiếng khắp thế giới do chính ông đứng đầu, tổng cộng ấn hành được hơn 30 bộ sách. Với thành tích đóng góp của ông, Oldenburg được bầu làm hội viên danh dự Hội châu Á của hoàng gia Anh, Hội châu Á của Pháp. Chủ tịch danh dự hội nghiên cứu văn học Phật giáo tại Heidelberg. Viện sĩ thông tấn viện hàn lâm Bá linh và Gottingen và hội viên danh dự của viện khảo cổ Ấn Độ. Vào những năm cuối đời viện sĩ Oldenburg làm giám đốc viện nghiên cứu Đông phương của viện hàn lâm khoa học Liên Xô.

Fyodor Ippolitovich Shcherbatskoy (1866-1942), một nhà Phật học Nga lừng danh trên thế giới, sáng lập viên và làm viện trưởng đầu tiên Viện Văn Hóa Phật giáo (Institute of Buddhist Culture). Ông học ngành lịch sử triết học tại đại học St. Petersburg. Năm 1910, ông đến Ấn Độ để tiếp tục nghiên cứu về PG. Ông viếng thăm Bombay, Culcutta, Benares và những thánh tích khác. Một trong những tham vọng của ông là khám phá các thư viện Ấn Độ và Tây Tạng để lục tìm các bản kinh cổ nguyên gốc tiếng Sanskrit đã bị thất lạc. Kết quả, ông đã biên soạn một tác phẩm nổi tiếng là *Lô-gích học Phật giáo* (Buddhist Logic, gồm hai quyển, dày hơn 1000 trang, do Viện Hàn Lâm Khoa Học Xô Viết xuất bản lần đầu tiên vào năm 1930 và tái bản năm 1963, bộ sách này có lưu hành tại VN nhưng chưa được chuyển ngữ), nó được xem là đỉnh cao của sự phát triển lâu dài của triết học

PG Ấn và độc lập với luận lý Hy Lạp. Người dân Ấn biết ơn ông vì sự đóng góp to lớn của ông trong việc phát triển tư tưởng triết học Ấn. Không một cuốn sách PG hiện tại nào mà không nhắc đến tên tuổi của ông. Ông là hội viên danh dự của Hội nghiên cứu PG ở Anh, Pháp, Đức.... Và là viện sĩ thông tấn viện hàn lâm Gottingen. Ông tạ thế vào năm 1944.

Một nhà Phật học Nga nổi tiếng khác và cũng là người học trò thân tín và xuất sắc nhất của Giáo sư F. I. Shcherbatskoy, là tiến sĩ Eugene Obermiller (1901-1935), sáng lập viên Trường Ấn Độ học và Phật học Nga và có công rất lớn trong việc làm lớn mạnh hạt giống bồ đề trên đất nước Nga. Tiếc thay, ông đã bệnh nặng và qua đời ở tuổi 46, để lại phía sau mình gần 20 tác phẩm và dịch phẩm Phật học.

Một trong những chuyên gia hàng đầu thế giới về Phật học được biết đến ở Nga là ông Yury Roerich, người nhận được sự giáo dục tại Nga và hoàn tất tại London, Paris và Mỹ. Ông dành nhiều năm ở Mông Cổ, Trung Hoa, Tây Tạng, Tích Lan, Nepal, Miến Điện và Ấn Độ để chiêm bái thánh tích và nghiên cứu PG. Ông thông thạo sáu thứ tiếng ở châu Á và bốn ngôn ngữ khác ở châu Âu và sở hữu một vốn kiến thức bách khoa về lịch sử, triết học, luận lý học, đạo đức học, văn chương và nghệ thuật PG. Ông đã phiên dịch và xuất bản quyển kinh Pháp Cú bằng tiếng Nga. Ông đã đột ngột qua đời vào năm 1960.

Các tổ chức hoằng pháp tại Nga

Năm 1741, hai tu viện PG được xây dựng và được nữ hoàng Nga Elizabeth Petrovna chính thức công nhận Giáo Hội Phật giáo Nga (Russian Buddhist Church), đây là bước chuyển mình quan trọng cuối cùng của PG Nga trong một quốc gia sắp bước qua thời hiện đại.

Năm 1895, Thượng tọa Agvan Dorzhiev, khai sơn một tu viện ở St. Petersburg, ngài là một người có công gìn giữ truyền thống tông phái Hoàng Mạo (một tông phái theo truyền thống PG Tây Tạng) và nghiên cứu PG nghiêm mật. Ngài sinh năm 1854 trong một gia đình theo Đạo Phật tại Khara Shibin. Ngài đã đến Tây Tạng để xuất gia tu học và trở thành một tăng sĩ nổi tiếng. Sau khi tốt nghiệp tiến sĩ Phật học tại Đại học Gormang và được chỉ định làm cố vấn việc

học cho Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13. Sau nhiều năm tu học và làm việc tại Tây Tạng, ngài trở về Nga và bắt đầu thực hiện công tác truyền giáo của mình, ngài bắt tay cải cách và phát triển PG tại Buryatia, Kalmykia và Volga. Đầu thế kỷ 20, TT Dorzhiev nhận thấy đời sống tu viện suy thoái nghiêm trọng. Trong nỗ lực nâng cao phẩm chất cho hàng xuất gia, ngài đã cho xây dựng thêm nhiều tu viện mới, nhận nhiều người vào tu và tổ chức lễ truyền giới cho họ. Năm 1909, ngài khởi công xây dựng một tu viện lớn với sự tham gia tận tụy của hai Phật tử Nga, là Vasilyevich Baranovslay, một kiến trúc sư nổi tiếng và họa sĩ Nicholas Roerich. Đến năm 1915, tu viện đã hoàn thành và nó đã trở thành một tu viện PG tầm cỡ đầu tiên tại châu Âu.

Rồi cuộc cách mạng tháng mười xảy ra, mọi hoạt động Phật sự đều bị ngưng lại. Thập niên hai mươi là thời kỳ yên tĩnh của PG Nga. Chùa Leningrad chậm chạp phục hồi. Năm 1929, *Hội Truyền Giáo Mông - Tạng* (Tibetan - Mongolian Mission) được thành lập. Dưới sự lãnh đạo của TT Dorzhiev, nhiều tự viện đã được xây dựng. Tháng 1 năm 1927, *Hội Nghị Phật giáo Xô Viết* (Congress of Soviet Buddhists) được tổ chức tại Mát-xcơ-va.

Một người có công lớn phục hồi lại PG Nga là nhà Phật học George Nicholas Roerich trở về từ Ấn Độ. Roerich là một chuyên gia nghiên cứu về PG Tây Tạng và Mông Cổ, được chỉ định làm khoa trưởng Phật học thuộc Viện Đông phương tại Mát-xcơ-va. Tại đây ông đã tạo ra làn sóng mới về nghiên cứu Phật học. Từ năm 1958, Roerich gặp nhà Phật học Dandaron và hai người đã hợp tác, các kinh Phật bắt đầu được phiên dịch trở lại và các bài báo lại xuất hiện trên các tờ chuyên khảo về nghiên cứu triết học PG. Năm 1960 ông Roerich còn tổ chức in ấn kinh sách và tổ chức một hội nghị họp mặt các nhà Phật học Nga. Đặc biệt, ông kết hợp với tiến sĩ G. P. Malalasekera (sáng lập viên *Hội Liên hữu PG Quốc Tế* (The World Fellowship of Buddhists), là đại sứ Tích Lan tại Liên Xô lúc bấy giờ) để ấn hành bản dịch Kinh Pháp Cú tiếng Nga. Cuốn sách được tung ra rộng rãi và đó là một thành công lớn của Roerich. Ông mất vào ngày 21 tháng 5 năm 1960 ở tuổi 58 vì bệnh nhồi máu cơ tim.

Cuối thập niên năm mươi, một phong trào truyền bá khác xảy ra ở Nga. Đó là các tác phẩm giáo lý tiếng Nga được quay rô-nê-ô và

phát hành dưới hình thức phổ biến nội bộ. Rồi cuối thập niên 60 những tác phẩm thiền của tiến sĩ D. T. Suzuki, Alan Watts; những sách về PG Tây Tạng W. Y. Evan Wets, Alexandra David Neel và Lạt Ma Govinda bắt đầu phổ biến ở Nga. Đầu thập niên 70 thì phong trào học Phật ở Nga tuy âm thầm nhưng rất mạnh và có một số ít tăng sĩ nước ngoài đến Nga để thuyết giảng.

Đầu năm 1985, với không khí cải cách và đổi mới, một dòng người Nga kéo đến Buryatia để nghiên cứu PG. Năm 1987, Đức Đạt Lai Lạt Ma ghé sang Leningrad trên đường đến Mông Cổ. Năm 1989, TT Bakula Rinpoche là một đại sứ Ấn Độ tại Mông Cổ đã đến diễn thuyết tại Mátxcova. Từ năm 1989 đến nay, đã có nhiều cuộc tiếp xúc giữa Phật tử Nga và các hội đoàn PG phương Tây và Hoa Kỳ, tất cả các pháp sư đã quan tâm và thường xuyên đến hoàng pháp tại Nga. Trong số này có cả những tăng sĩ người Việt, đó là thiền sư Nhất Hạnh, HT Minh Tâm, TT. Như Điển.

Hiện nay có khoảng 300 ngàn người Việt định cư tại Nga (di cư đến Nga nhiều giai đoạn khác nhau, nhưng khởi điểm là vào giữa những năm năm mươi của thế kỷ này) và một ngôi chùa Việt là *chùa Phật giáo Thảo Đường*, do TT. Như Điển thành lập, địa chỉ liên lạc và giúp đỡ là: *Mrs. Malkhanova Inna, Thiện Xuân, Thiện Mãn, Leninsky Prospekt 144-4-8, 117526, Moscow, Russia. Tel/Fax: 7.096.434 01 13.*

Tháng 8 năm 1992, Đức Dalai Lama viếng thăm chính thức Nga. Tại Buryatia và Kalmykia, ngài đã truyền giới sadi cho 30 người Nga và cụ túc giới cho 13 tăng sĩ Nga, tổ chức khóa tu ngắn ngày cho hàng ngàn tín đồ Nga và làm lễ đặt đá xây dựng hai tu viện cỡ lớn. Đặc biệt cuối chuyên viếng thăm là đã nói chuyện tại Đại học Mátxcova.

Đến ngày 23 tháng 4 năm 1993, TT. George Churinoff, một thiền sư người Mỹ, đã tổ chức chuyến hoàng pháp ba tháng tại Nga, kết quả có rất nhiều người theo quy y sau khi nghe bài pháp của ngài là “*Những cơ sở khoa học về PG và sự thích ứng của nó với sự phát triển kinh tế xã hội tại Nga sau thời cộng sản*”.



Chùa Samye Dzong, ngoại ô thủ đô Moscow

Một thế hệ mới các học giả Phật học Nga xuất hiện ở St. Petersburg, trong đó nhiều người đã đi tu và nhiều người khác làm công tác nghiên cứu và dịch thuật. Đáng chú ý nhất là bản dịch kinh Pháp Hoa ra tiếng Nga của giáo sư Alexander Ignatovich vừa hoàn thành năm 1996.

Sự kiện mới đây có ý nghĩa nhất, năm 1989, chính quyền địa phương đã trả lại ngôi chùa Leningrad cho cộng đồng Phật tử thành phố. Trong thập niên sáu mươi ngôi chùa này được dùng như cơ sở thí nghiệm của Viện Động vật học Leningrad. Tuy nhiên, năm 1970, nó được công nhận như là một công trình kiến trúc cổ quan trọng của thành phố và được chuyển sang sở hữu nhà nước. Tháng 9 năm 1990, Đại đức Tenzin Khetsun Samayev, một tăng sĩ trẻ người Nga được mời làm trụ trì.

Bước vào ngôi chánh điện thờ Phật, người ta ngạc nhiên bởi những cách trang trí mang màu sắc của PG. Những cánh hoa sen bằng kim loại ở những bệ cột cẩm thạch đỏ sậm ở vòm cổng, đà cửa gỗ khắc, những hoa văn sắc sảo cao khó chạm đến ở những đỉnh cột.... Tuy nhiên ấn tượng nổi bật nhất là sự bỏ hoang không được sửa chữa. Cái giàn thô kệch nhô ra những trần nhà nguy hiểm. Lớp sơn vàng và xám của văn phòng, phết đại lên những màu sắc Tây Tạng sống động, bị bong tróc đi. Cùng với vị sư trụ trì Samayev và 18 tăng sĩ trẻ Nga, trong bộ y đồ tươi của họ là những dấu hiệu duy nhất của sự ám áp dễ chịu, và hình ảnh đó như nhắc lại cho mọi người nhớ đến một nước Nga từng có một truyền thống hào hùng về truyền thống truyền bá và nghiên cứu Phật học ngang hàng với bất cứ nơi

nào trên thế giới và hôm nay, mọi người lại có quyền lạc quan về một tương lai xán lạn cho PG trên toàn cõi đất nước Nga.

Tổng hợp từ các tài liệu:

- *Buddhist for Peace, Mongolia, tháng 05/1988*
- *Mandala Journal, USA, tháng 07/1993*
- *Wakening of the West, USA, 1994*
- *Religion in the Soviet Republics, USA, 1991*

15 | PHẬT GIÁO TẠI NHẬT BẢN

Nhật Bản (Japan) một quốc gia nằm phía đông châu Á. Diện tích 377.688km². Dân số 123.460.000 người. Mật độ dân cư: 331,7 người/km². Dân số dưới 15 tuổi: 18,5%. Tuổi thọ trung bình: 78,5 tuổi. Trình độ văn hóa cấp ba: 30,1%. Thể chế chính trị: Quân chủ đại nghị (Constitutional Monarchy). Nguyên thủ quốc gia: Vua Akihito. Ngôn ngữ chính: tiếng Nhật. Đơn vị tiền tệ: đồng yen. Thu nhập bình quân đầu người: 15.260 đô la. PG và Thần Đạo (Shinto) là hai tôn giáo chính ở Nhật. Những tôn giáo nhỏ khác là Ky Tô giáo, Tin Lành giáo và Chính Thống giáo.

Phật giáo Nhật, thời kỳ hình thành (538-794):

Theo biên niên sử của Nhật Bản, PG chính thức được truyền đến Nhật từ Triều Tiên (Korea) vào năm 552 TL (có chỗ ghi nhận là năm 538). Lúc bấy giờ vua nước Bách Tế (Triều Tiên) đã gửi một phái đoàn truyền giáo đến Nhật. Phái đoàn này đã được nhà vua Nhật Bản tiếp đón một cách nồng hậu và phái đoàn đã dâng lên cho đức vua một tượng Phật bằng vàng, một vài quyển kinh, cờ lọng, chuông, mõ...

Tuy nhiên, PG chỉ thực sự cắm rễ và lan tỏa tại Nhật là trong thời kỳ nhiếp chánh của Hoàng Thái Hậu Suiko. Người kế vị của bà, Thánh Đức Thái Tử (Shotoku, 574-622) được xem là sơ tổ (First Real Founder) của PGNB. Thánh Đức Thái Tử vâng lời mẫu hậu Suiko đã cất công nghiên cứu và tuyên giảng ba bộ Kinh Đại Thừa cho dân chúng Nhật, về sau những bài giảng này được viết thành một bộ luận rất giá trị. Sau khi lên ngôi Thái tử Shotoku đã ban hành ngay một chiếu chỉ rằng: “*Toàn dân Nhật Bản phải kính ngưỡng và thọ trì Phật Pháp*”. Ông đã cho xây chùa chiền trên khắp đất nước. Một trong những ngôi chùa nổi tiếng thời ấy, nay vẫn còn là chùa Pháp Long (Horyji). Chùa này do chính Thái tử

Shotoku đứng ra xây dựng vào năm 607 và được xem là ngôi chùa gỗ có tuổi thọ lâu nhất trên thế giới.

Phật giáo Nhật, thời kỳ phát triển (Heian/Bình An/ 794-1184)

Trong triều đại Nại Lương (Nara, 710-194) qua sự ủng hộ Phật Pháp của Hoàng đế Thánh Võ (Shomu, 701-756, vị vua thứ 45 của Nhật) PG đã trở thành quốc giáo của xứ sở này. Năm 741, vua Thánh Võ đã ban hành một quốc lệnh rằng mỗi làng và mỗi tỉnh phải xây dựng một ngôi chùa và dân chúng phải thành tâm thọ trì Phật Pháp. Để làm gương cho mọi người, chính vua Thánh Võ đã đích thân xây chùa Đông Đại (Todai) tại kinh đô vào cuối năm 741, đây là ngôi tổ đình của tông phái Hoa Nghiêm với pho tượng Phật Tỳ Lô Xá Na (Vairocana) khổng lồ được tôn thờ bên trong chánh điện. Cũng trong thời kỳ Nara này, có sáu tông phái PG được truyền đến Nhật từ Trung Hoa và phong trào nghiên cứu và tu Phật tại Nhật đã bắt đầu.

Sáu Tông phái PG đến từ Trung Hoa trong thời đại Nại Lương (Nara, 710-194):

1. Luật Tông (Ritsu): là một trong mười ba Tông Phái PG (TPPG) chính của Trung Hoa. Tông này theo khuynh hướng bảo thủ giống như truyền thống ở các nước ở Nam Á, được ngài Đạo Tuyên (Tao-hsuan, 596-667) dựa vào bộ Đại Thừa Luật (Mahayana Vinaya) mà thành lập vào thời đại nhà Đường. Chủ trương của tông là nghiêm trì giới luật để tiến đến Phật quả. Tông này được ngài Giám Chân (Ganjin) giới thiệu đến Nhật vào năm 754.

2. Câu Xá Tông (Kusha): Cũng là một tông phái bảo thủ, lấy Luận A Tỳ Đạt Ma (Abhidharma) làm chỗ nương tựa chính. Đó là một bộ luận nổi tiếng của ngài Thế Thân (Vasubandu).

3. Thành Thật Tông (Jojitsu): Tông này dựa vào giáo lý tánh không (non-substantiality) của Luận Thành Thật (Satyasiddhi) mà thành lập.

4. Tam Luân Tông (Sanron): phát xuất từ phái Trung Quán ở Ấn Độ, một trường phái phát triển của Đại sư Long Thọ (Nararjuna). Giáo lý tông này cũng nhấn mạnh đến tự tánh không của vạn pháp. Như tên gọi của tông này, Tam Luận, tức là dựa vào ba bộ luận chính, Trung Quán Luận (Madhyamika), Thập Nhị Môn Luận

(Dvadasamuka Sastra) của ngài Long Thọ, và Bách luận (Shata sastra) của ngài Thánh Thiên (Aryadeva).

5. Pháp Tướng Tông (Hosso): bắt nguồn từ trường phái Yoga của Ấn Độ, một TPPG phát triển có mặt từ năm 167 TL tại Ấn.

6. Hoa Nghiêm Tông (Kegon): dựa vào Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka) để lập tông. Chủ trương của phái tôn thờ và thực hành hạnh hạnh của đức Phật Tỳ Lô Xá Na.

Tất cả sáu tông phái trên đều có nhiều hành giả, học giả theo đuổi học hỏi và hành trì, nhưng tầm ảnh hưởng của nó chỉ giới hạn trong giới xuất gia mà không mở rộng ra bên ngoài.

Phật giáo Nhật, thời kỳ Kiếm Thương (Kamakura 1185-1333)

Đây là thời kỳ khủng hoảng, vì cả nước bị đe dọa trầm trọng bởi tàn phá khốc liệt từ sự phân hóa nội bộ và bạo lực dưới những tổ chức quân sự được thành lập năm 1185 của bộ tộc Minamoto, ngoại ô Kyoto. Bầu không khí mới này đã làm cho việc tu tập và nghiên cứu Phật Đà bị khựng lại một lúc lâu. Tuy nhiên, cuối cùng mọi việc cũng đầu vào đáy và PG vẫn tiếp tục công việc của mình.

Nếu trong triều đại Bình An (Heian, 794-1185) hai tông phái khác được vào Nhật Bản là Thiên Thai Tông (Tendai) và Chân Ngôn Tông (Shingon). Hai tông phái này có một hệ thống giáo lý sâu nhiệm và độc đáo, lập tức chinh phục và được ủng hộ một cách nhiệt thành của quần chúng Nhật, nhất là tầng lớp quý tộc, thì đầu triều đại Kiếm Thương (Kamakura, 1185-1333), hai phái khác, Nhật Liên Tông (Nichiren) và Tịnh Độ Tông (Jodo) cũng lần lượt xuất hiện và được truyền bá rộng rãi trên toàn nước Nhật.

Như vậy, cho đến thế kỷ mười ba, tất cả những tông phái (sect/shū/tsung) chính đều có mặt tại Nhật, bao gồm Thiên Tông, Tịnh Độ Tông, Thiên Thai Tông, Chân Ngôn Tông, Nhật Liên Tông.

***Thiền Tông (Zen Sect):** là một tông phái đặc biệt của PG Nhật. Thiền bắt nguồn từ thời Phật Thích Ca, rồi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, con của vua Chí Cương, thuộc dòng Sát Đế Lợi, nước Quốc Hương, Nam Thiên Trúc, vùng Cao nguyên Dekkan, miền Nam Ấn Độ. Ngài là Tổ sư thiền tông đời thứ 28 của Ấn Độ). Năm 480 vâng lời Thầy, ngài đến Trung Hoa để truyền bá pháp

môn thiền. Ở Trung Hoa lúc đầu thiền bị ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Lão và Khổng. Thiền chỉ độc lập và nổi tiếng từ thế kỷ thứ bảy và đã trở thành một tông phái chính cho tới ngày nay tại Trung Hoa.

Thiền được giới thiệu đến Nhật vào khoảng thế kỷ thứ IX từ Trung Hoa qua hai thiền phái Lâm Tế và Tào Động, cả hai phái này đều ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng của Lục Tổ Huệ Năng ở thế kỷ thứ 8. Hiện nay ở Nhật có ba Thiền phái như sau:

***Thiền Lâm Tế (Rinzai Sect):** do công khai sáng của thiền sư người Nhật Vinh Tây (Eisai, 1141-1215). Ngài xuất gia từ năm mười ba tuổi ở chùa An Dưỡng (Annyo) ở Kibitsu. Ngài đã tìm đường đến Trung Hoa để học đạo trong hai lần, vào những năm 1168 và 1187. Lần sau cùng ngài về đến Nhật vào năm 1191 và thành lập chùa Shofuku ở Hakata. Ngôi chùa này được xem là thiền viện đầu tiên trên đất nước này. Năm 1215, triều đình Nhật xây dựng chùa Kiến Nhân (Kennin-ji) tại Kyoto, ngài được thỉnh về làm chứng minh đạo sư cho ngôi chùa này. Ngài cũng được xem là người có công trong văn hóa uống trà của Nhật, ngài đã mang giống trà từ Trung Hoa về trồng ở Nhật. Vị thiền sư nổi tiếng của thiền phái này về sau là ngài Bạch Ẩn (Haku Ekaku, 1685-1786) với những tác phẩm đề đời. Ngày nay ở Nhật có 14 chi phái thuộc dòng thiền này, tuy không hợp nhất về tổ chức, nhưng vẫn theo đuổi lý tưởng ban đầu của tổ sư Vinh Tây.

***Thiền Tào Động (Soto/Tsao-tung):** là một trong năm thiền phái chính của Trung Hoa và là một trong mười ba tông phái chính của PGNB. Đây là một thiền phái kiểu mẫu như để so sánh với thiền Lâm Tế, cuối cùng nó dường như phổ biến hơn những thiền phái khác ở Nhật. Nếu Lâm Tế thích ứng với giới thượng lưu trí thức, thì Tào Động lại gần gũi với tầng lớp bình dân. Thiền Tào Động được thiền sư Đạo Nguyên (Dogen, 1200-1253) khai sáng. Đạo Nguyên vốn là đệ tử của ngài Vinh Tây, sau đó ông sang Trung Hoa du học và trở về Nhật Bản xây dựng thiền phái này. Người kế thừa và làm lớn mạnh dòng thiền này là thiền sư Suzuki Shosan (1579-1653). Hiện nay ngôi chùa chính của thiền phái này là chùa Tổng Trì (Soji-ji) ở Yokohama do thiền sư Hành Cơ (Gyogi, 666-749) tạo dựng năm 1321.

***Thiền Hoàng Bá (Obaku sect):** đây là thiền phái thứ ba của người Nhật, có tầm ảnh hưởng ít hơn hai thiền phái trên, do thiền sư người Trung Hoa Ấn Nguyên (Yin-Yuan, 1592-1673) khai sáng. Sau nhiều năm tu học tại quê nhà, ông đến Nhật Bản để hoàng pháp vào năm 1654 và tiến hành thành lập thiền phái này tại chùa Vạn Phước (Mampuku-ji) ở tỉnh Yamato. Ông đã được vua Nhật ban cho danh hiệu là Quốc sư (Daiko-Fusho-Kokushi), ông đã để lại nhiều tác phẩm có giá trị. Hiện tại có hơn 600 ngôi chùa là chi nhánh của thiền phái này.

Nhìn chung cả ba thiền phái trên đã phát triển mạnh ở Nhật và có tầm ảnh hưởng sâu rộng trong đời sống của người dân Nhật. Cả ba đều có nhiều trường đại học, nhà xuất bản kinh sách riêng, cơ quan từ thiện... Không những thế, thiền đã ăn sâu vào tiềm thức của người Nhật, thiền đã đi vào hoa, vào trà, vào nếp sống, nếp nghĩ của người dân và cuối cùng nó nâng lên thành Đạo, Trà đạo, Hoa đạo... Bản chất khiêm hạ mà sắc bén, từ ái mà quật cường của người Nhật được cả thế giới ngưỡng mộ đều là kết quả từ sự thực nghiệm thiền định cả.

***Tịnh Độ Tông (Jodo/Pureland Sect):** đây là một tông phái rất phổ biến ở các quốc gia Bắc phương PG, có nguồn gốc từ thế kỷ thứ II TL tại Ấn Độ. Tông này dựa vào giáo lý của kinh Vô Lượng Thọ (Sukhavativyuha) và kinh A Di Đà (Amitabha-sutra). Cả hai bộ kinh này đều mô tả về một cõi giới ở phía Tây, nơi những hành giả tu tập theo tông này sẽ tái sinh sau khi bỏ báo thân ở cõi Ta Bà như là một kết quả từ niềm tín tâm nơi Đức Phật A Di Đà và tu tập nhiều thiện nghiệp. Vị tông chủ của phái này là Đức Phật A Di Đà hay Đức Phật có ánh sáng vô lượng (unlimited light Buddha). Tịnh độ tông được truyền đến Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ sáu với sự thiết lập của ngài Pháp Nhiên (Honen, 1133-1212). Ngài Pháp Nhiên đã công khai hóa pháp môn tịnh độ vào năm 1175 ở Kyoto. Sau đó nó đã phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng thích nghi với xã hội Nhật, kết quả là có năm chi phái tịnh độ xuất hiện từ thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ XIII, bao gồm Dung Thông Niệm Phật Tông (Yüzù-nembutsu) do ngài Lương Nhẫn (Ryonin, 1073-1132) thành lập; ngài Thân Loan (Shinran, 1173-1263) với Tịnh Độ Chân Tông (Jòdo Shin); ngài Nhất Biến (Ippen, 1239-1289) với Thời Tông (Ji sect)... Ngày nay, ở Nhật chỉ còn hai trong năm chi phái trên còn

thịnh hành. Những ngôi chùa chính của tông phái này là chùa Chion ở Kyoto và chùa Zojo ở Tokyo. Vào năm 1993, các tông phái tịnh độ này đã kết hợp để xây dựng một pho tượng A Di Đà cao 120m (xem bài về pho tượng này trên cùng trang web), đây là một trong công trình Phật sự vĩ đại của Phật giáo tại Nhật ở cuối thế kỷ hai mươi này.

***Thiên Thai Tông (Tendai-shū):** còn được gọi là Pháp Hoa Tông, được ngài Trí Khải (Chih-i, 538-597, thường được gọi là Thiên Thai Đại Sư) dựa vào giáo lý Pháp Hoa Kinh mà lập tông tại núi Thiên Thai. Trí Khải Đại sư là tác giả của trên ba mươi luận bản nổi tiếng như Pháp Hoa Huyền Nghĩa (Fa-hua hsuan-tsan), Pháp Hoa Văn Cú (Fa-hua Wen Chu), Ma Ha Chi Quán (Mo-ho-chih-kuan)... Tông này được ngài Tối Trừng (Saicho, 767-822), truyền đến Nhật năm 805. Ngài Tối Trừng sinh năm 767 tại Omi (Nhật Bản), xuất gia năm 12 tuổi. Năm 804, ngài được triều đình Nhật gửi sang Trung Hoa để học Phật. Ngài đã tận dụng cơ hội này để học giáo nghĩa Thiên Thai dưới sự dẫn dắt của Dòsui, học thiền với Hsiao-jan... một năm sau ngài hồi hương và tiến hành lập tông này. Ngài viên tịch năm 822 ở tuổi 56, để lại phía sau mình một công trình nghiên cứu đồ sộ với một trăm sáu mươi tác phẩm các loại.

***Nhật Liên Tông (Nichiren-shū):** còn được gọi là Pháp Hoa Tông (Hokke-Sect); hay Nhật Liên Pháp Hoa Tông (Nichiren Hokke) được ngài Nhật Liên (Nichiren, 1222-1282) thành lập. Tông này lấy tư tưởng kinh Pháp Hoa làm chỗ nương tựa chính. Ngài Nhật Liên sinh năm 1221, con của một gia đình lao động ở Kaminato. Ngài xuất gia vào thuở thiếu thời. Lúc đầu học theo Chân Ngôn Tông, rồi Thiên Thai Tông. Cuối cùng ngài kết luận rằng chỉ kinh Pháp Hoa (Saddharmapundarika-Sutra/The Lotus of the Good Law) mới là cứu cánh và đưa đất nước Nhật bản ra khỏi cảnh khốn cùng. Hành giả theo tông này thường thọ trì kinh Pháp Hoa và niệm danh hiệu Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

Tông này có bốn ngôi chùa chính là chùa Bản Môn (Hommon-ji) xây dựng ở Tokyo năm 1291; chùa Diệu Hiển (Myōken-ji) xây dựng năm 1326 và chùa Bản Quốc (Honkoku-ji) xây dựng năm 1263 ở Kamakura, đến năm 1345 thì được dời về Kyoto và chùa Pháp Hoa Kinh (Hokekyō-ji) xây dựng năm 1260 ở Nakayama. Sau thế chiến thứ nhất, tông này đã phát triển thêm nhiều tổ chức như

Soka Gakkai, Rissho Koseikai, Reiyukai... đều một lòng xiển dương giáo nghĩa của Pháp Hoa kinh. Riêng tổ chức PG Rissho Koseikai được đạo hữu Nikkyo Niwano thành lập vào tháng 3 năm 1938, đến nay vẫn được xem là một trong những tổ chức PG rất mạnh tại Nhật với hơn 6 triệu hội viên trên khắp thế giới. Năm 1997, hội này có mở một trang nhà để phổ biến giáo lý rất phong phú, địa chỉ vào xem là: <http://www.mediagalaxy.co.jp/kosei/index1.html>.

***Chân Ngôn Tông (Shingon Sect):** còn gọi là Mật Tông (Esoteric Sect) là một trong những TPPG chính ở Nhật, được Hoàng Pháp Đại Sư (Kobo Daishi, 774-835) thành lập ở Nhật vào năm 806. Ngài vốn có tên là Không Hải, sinh năm 774. Năm 15 tuổi ngài đến Nara để học chữ Hán, lịch sử, văn học và kinh điển PG. Sau khi so sánh Phật, Lão và Khổng, ngài chọn Phật để theo. Ngài xuất gia năm 20 tuổi với Đại sư Gònso. Năm 22 tuổi ngài thọ cụ túc giới ở chùa Đông Đại. Năm 31 tuổi (804) ngài được Thầy gọi đi Trung Hoa để học với sư Hui-Kuo (746-805). Năm 806 ngài trở về Nhật và tu ở núi Mahinoo, trong thời gian này có rất nhiều người tới để cầu học, trong đó có cả ngài Tối Trùng. Năm 816 ngài khởi công xây dựng chùa Kim Cương (Kongō-ji) tại núi Koya thuộc tỉnh Iy Wakayama để hoằng dương pháp tu này. Vị tông chủ của giáo phái này là Đức Đại Nhật Như Lai (Mahavairocana/Dainichi-nyorai), hành giả của giáo phái tu theo lời dạy trong bộ Đại Nhật Kinh Sớ (Dainichi-Kyō-sho). Hiện nay Chân Ngôn Tông vẫn phát triển đều đặn và có sáu chi phái nhỏ khác nhau tồn tại ở Nhật.

Phật giáo Nhật Bản ngày nay:

Theo thống kê gần đây cho thấy có khoảng 70% dân số là tín đồ Phật giáo. PGNB được chia thành mười ba tông phái chính, có 80.000 ngôi chùa, 200.000 tăng sĩ. Có trên 20 đại học, trung học và viện nghiên cứu PG ở khắp đất nước Nhật. PG tu học vẫn được duy trì mạnh mẽ nhưng có ý kiến phê bình rằng ngày nay PG chỉ còn ảnh hưởng trên mặt tri thức hơn là đi sâu vào mặt thực hành như thuở nào. Triết thuyết của PG đã trở nên khó hiểu đối với đại đa số quần chúng và chỉ có số ít quan tâm đến đời sống tôn giáo. Tăng sĩ tụng niệm nhiều hơn tăng sĩ thuyết giảng. PG lý tưởng và đời sống tâm linh dường như đang trên đà lãng quên, cho dù kinh sách PG vẫn ấn hành đều đặn và nhiều hơn trước.

Tương lai của PG Nhật thật khó mà tiên liệu được. Ngành khoa học nghiên cứu PG đã có dấu hiệu phát triển trong những năm gần đây, nhưng nó vẫn còn những khoảng cách nhất định với tầm hiểu biết của quần chúng Phật tử. Phần lớn những nhà nghiên cứu chỉ chú trọng vào chiều sâu của triết thuyết và ngôn từ chuyên môn hơn là những ý nghĩa thật sự của nó đối với đời sống của con người.

Tuy nhiên, có dấu hiệu lạc quan và hy vọng cho sự phục hưng và phát triển PG tại Nhật vì có nhiều tổ chức PG thành lập, đặc biệt là giới cư sĩ tại gia, để mở rộng nhiều chương trình hướng dẫn quần chúng tu học Phật. Nhiều tổ chức tôn giáo xuất hiện sau Thế chiến thứ II (1945) đều mang theo sự ảnh hưởng sâu đậm của PG. Những hoạt động truyền giáo bên ngoài Nhật Bản cũng gia tăng đáng kể, nhiều phái đoàn hoàng pháp liên tục được gửi đi hải ngoại, đặc biệt là bắc Mỹ và châu Âu. Nhiều sách báo được ấn hành trong nhiều loại ngôn ngữ khác nhau của phương Tây, các học giả Nhật Bản đã hợp tác với các nhà nghiên cứu nước ngoài để biên soạn bộ Bách Khoa Từ Điển PG (Buddhist Encyclopedias, ấn hành vào năm 1980). Toàn bộ kinh sách của PG Tây Tạng đã được chuyển ngữ và được xuất bản bởi một Viện Nghiên Cứu tại Nhật và một bộ sưu tập tất cả những bài nghiên cứu giáo lý Phật Đà được in từ nhiều quốc gia khác nhau, đã được chuyển ngữ và in tại Nhật. PG Nhật cũng hỗ trợ cho nhiều học giả và nghiên cứu sinh từ Bắc và Nam Mỹ, châu Âu và châu Á, đặc biệt các nước Ấn Độ, Trung Hoa, Tích Lan, Việt Nam... đến Nhật để học Phật. Rất nhiều tổ chức từ thiện PG được thành lập để giúp người tị nạn và các quốc gia đang phát triển ở Á châu và Phi châu. Nhìn chung PG Nhật đang chuyển mình để hòa nhập với trào lưu mới để đem lại ánh sáng và bình yên cho mọi người.

Tổng hợp từ các tài liệu:

--Masaharu Anesaki (1930) *History of Japanese Religion, Kyoto.*

--Charles Eliot (1959) *Japanese Buddhism, Tokyo.*

--Yoshiro Tamura (1990) *Tokugawa Period Buddhism and the Path to Modernization.*

--Masaharu Anesaki (1930) *History of Japanese Religion, Kyoto.*

--Dharma World, Sep/Oct 1990.

16

PHẬT GIÁO TẠI THÁI LAN

Thái Lan (Thailand), tên cũ gọi là Siam (Xiêm-la), một quốc gia nằm trong vùng Đông Nam châu Á. Phía Bắc và Tây giáp với Miến Điện, Đông Bắc giáp với Lào, Nam giáp với Mã Lai, và vịnh Siam giáp với Campuchia. Thủ đô Bangkok. Diện tích: 514.000km², dân số 60 triệu (thống kê năm 1999), mật độ dân cư: 108,4 người/km². Ngôn ngữ chính là Thái ngữ, nhưng tiếng Anh và tiếng Hoa (Tiểu châu) cũng rất thông dụng.

Nguyên thủ quốc gia hiện nay là Vua Bhumibol Adulyadej. Sau khi nền quân chủ chuyên chế kết thúc vào năm 1932, đất nước Thái Lan đã lật sang một trang mới. Là một quốc gia Phật giáo được xem quốc giáo và là một nước có nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng chưa bao giờ biến thành một nước thuộc địa của các đế quốc châu Âu như các nước láng giềng khác. Thái Lan đã có một nền công nghiệp phát triển vào cuối những năm 80 nhờ những nguồn đầu tư từ nước ngoài. Thu nhập bình quân đầu người hiện nay ở Thái Lan là trên dưới 2000 đô la.

Phật giáo là quốc giáo của Thái Lan (những tôn giáo nhỏ khác là Kỳ Tô giáo, Hồi giáo và Ấn giáo). Thái Lan được biết đến như “vùng đất tự do”, “quê hương của nụ cười”, “đất nước của những chiếc áo cà sa”. Tên gọi cuối cùng này đã mô tả một cách sâu sắc về một tôn giáo lớn mà dân tộc Thái đang tôn thờ.

Lịch sử Thái Lan được chia thành 4 thời kỳ qua các triều đại: *Sukhothai*, *Ayutthaya*, *Thon Buri* và *Rattanakosin* (Bangkok). Thời kỳ đầu của triều đại Sukhothai (1237-1456), PG đã được xem là quốc giáo của dân tộc Thái.

Hiện tại, tổng số 95% dân chúng được ghi nhận là tín đồ PG, hầu hết là theo truyền thống Theravada. Theo sự thống kê gần đây (1998) cho thấy, có trên 30.000 ngôi chùa ở 75 tỉnh thành của Thái Lan. Con số tăng sĩ Thái Lan không có con số nhất định mà tùy thuộc vào mùa mỗi năm. Con số cao nhất được ghi nhận là 350.000 tăng sĩ

hiện diện trong mùa nhằm vào mùa kiết đông an cư của chư tăng Thái Lan, từ tháng 7 đến tháng 9 mỗi năm. Ngoài những vị đã chính thức được truyền *cụ túc giới* (Upasamapada), số còn lại là những tăng sinh tập sự hoặc tu theo những khóa ngắn hạn, tuổi từ 6 cho đến 19, con số này đông không thể thống kê được.

Nguồn gốc của Phật giáo Thái Lan.

Nhiều nguồn tư liệu cho rằng Phật giáo được truyền vào Thái Lan vào đầu thế kỷ thứ 3 trước TL (khoảng năm 241 trước TL) theo sau cuộc truyền bá Chánh pháp quy mô của nhà vua Phật tử Asoka (A Dục) đến Tích Lan và Miến Điện. PG Thái Lan (PGTL) về sau còn tiếp nhận thêm nhiều nhà truyền bá đến từ Miến Điện vào năm 1044 và các pháp sư khác đến từ Tích Lan vào năm 1155. Hầu hết đều là truyền thống PG Theravada. Tuy vậy, PG chỉ thực sự đặt lại nền móng, phát triển và ảnh hưởng sâu rộng vào xã hội Thái Lan từ triều đại *Sukhothai* (1237-1456). Trong thời kỳ này có rất nhiều vị vua tín ngưỡng Phật Pháp, xây dựng chùa chiền, ủng hộ việc đào tạo tăng tài để phát triển chánh pháp, thậm chí có nhiều vị xuất gia tu học luôn, như Vua Ramkhamheng và Vua Lithai.

Đặc biệt, Vua *Lithai* là một ông Vua Phật tử anh minh, từ ái, thương dân như con của mình, kê cả những kẻ đối đầu với mình, những người chống lại Thái Lan. Ông đã có công xây chùa và đúc tượng Phật rất nhiều trong thời ông trị vì. Những tượng đồng thật lớn hiện nay vẫn còn tôn thờ ở chùa Buddhajinarai, chùa Phrarinatnahadhatu, chùa Sadassana v.v. đều được đúc từ thời của ông.

Tiếp đến là các triều đại *Ayudhya* (1350-1766), *Thonburi* (1766-?) và triều đại *Bangkok* (1782-cho đến nay) do vua Rama I thiết lập, PG đã tiếp tục phát triển mạnh trong mọi lĩnh vực. Đặc biệt các vị vua trong triều đại Bangkok, có nhiều vị đã xuất gia tu học và sáng tác nhiều tác phẩm văn học PG giá trị để cống hiến cho đời.

Có thể nói triều đại Bangkok là một triều đại ủng hộ cho PG phát triển mọi mặt. Nhất là Vua Rama V (Mongkut) đã xuất gia tu học ở chùa Bovoranives, ông đã tổ chức biên tập lại Tam Tạng Thánh Điển PG, bằng tiếng Pali vào năm 1888, đến năm 1893 hoàn thành với 39 tập. Đây là một bộ Tam Tạng Thánh Điển PG đầu tiên trên thế giới bằng tiếng Pali được in trên giấy (trước đây chỉ viết trên lá bói). Bộ Tam

Tạng này sau đó được ấn tống ra rất nhiều để gửi tặng các tổ chức PG trên thế giới. Nhà vua cũng cho thành lập hệ phái *Dhammayuttika* gồm các tu sĩ tu theo hạnh đầu đà. Phái này vẫn còn hoạt động cho đến ngày nay ở miền đông bắc Thái, song song với hệ phái chính là *Mahanikaya* là hệ phái của đa số tu sĩ Thái.

Đến năm 1934, Vua Rama VII đã cho cải biên lại thành 45 tập, biểu trưng cho số năm hoàng pháp của Phật. Bộ Đại Tạng này đến năm 1940, dưới triều đại của Vua Rama VIII, vị Tăng thống Tissadeva đã tập hợp được hơn 200 vị tăng thông thạo ngôn ngữ Pali để phiên dịch ra tiếng Thái. Cuối cùng bộ Đại Tạng Kinh tiếng Thái cũng đã hoàn tất vào năm 1952, gồm 70 tập, trong đó có 42 tập thuộc Tạng Kinh, 13 tập thuộc Tạng Luật và 25 tập thuộc Tạng Luận, chi phí in ấn công trình vĩ đại này được sự đóng góp của toàn nhân dân và chính phủ Thái lúc bấy giờ.

Trong triều đại của Vua Bhulmibol Adulyadej (Rama IX) từ 1946 đến nay, PG cũng phát triển đều đặn về các lĩnh vực văn hóa, y tế và giáo dục. Đặc biệt, vị vua này đã ủng hộ cho công trình đưa *Tam Tạng Thánh Điển Phật giáo* (Tipitaka) vào cất giữ trong hệ thống điện tử CD-ROM, công trình này bắt đầu thực hiện từ năm 1987 để kỷ niệm sinh nhật lần thứ 60 của ông. Đến nay đã hoàn thành được bốn đĩa CD-ROM, gồm các thứ tiếng Pali, Thái, Miến, Khmer và Tích Lan, tổng cộng có 115 quyển, 50.189 trang, 210 tỷ chữ (mỗi đĩa chứa khoảng 500 triệu chữ). Địa chỉ vào xem hoặc thỉnh CD-ROM này là: <http://www.mahidol.ac.th/budsir/budsir-main.html>.

Chùa và tăng sĩ đóng một vai trò rất quan trọng trong xã hội Thái trên 700 năm qua. Chúng ta sẽ lần lượt tìm hiểu về những vai trò này của họ qua các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, văn hóa và xã hội sau đây:

Về giáo dục:

Tăng sĩ Thái Lan đã đóng một vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực này. Ngôi trường đầu tiên được thành lập ở Thái Lan được xây dựng ngay trên khu đất của chùa và những giáo viên đầu tiên là tăng sĩ. PG đã nắm giữ vai trò này trong một thời gian dài cho đến triều đại của Vua Chulalongkorn (Rama V) thì ngành giáo dục phổ cập chính thức ra đời.

Các trường công lần lượt được mở bên ngoài tu viện, các trường PG dần dần được tiếp quản bởi bộ giáo dục Thái, điều này dẫn tới vị trí của tăng sĩ trong lĩnh vực giáo dục bị thu hẹp dần. Các giáo viên thế gian cũng được thay thế và tăng sĩ hiện nay chỉ còn dạy một ít môn học như giáo lý căn bản, công dân giáo dục....

Ngày nay, tuy vai trò của PG không còn can thiệp nhiều vào ngành giáo dục phổ cập, nhưng những di sản của PG để lại, vẫn giữ nguyên giá trị và vẫn đứng vững trong lòng của dân tộc Thái. Những tòa biệt thự đồ sộ của bộ giáo dục, những ngôi trường lớn, những tổ chức từ thiện... phần lớn vẫn còn nằm trong khuôn viên của chùa. Những ngôi trường trung học và đại học có uy tín và danh tiếng, có nhiều tiêu chuẩn cao trong việc học và dạy, đều gọi lại cho người ta nhớ đến một quá khứ tốt đẹp thông qua sự hoạt động của tăng sĩ PG Thái.

Về kinh tế:

Phật giáo cũng đóng một vai trò đáng kể trong môi trường kinh tế của người dân Thái. Nhiều lời Phật dạy về cách chọn nghề chân chính và thực hiện công việc làm ăn chân chính, đã được áp dụng rộng rãi trong mọi giai tầng của xã hội Thái, và người dân Thái biết làm thế nào để duy trì một gia đình hạnh phúc, ổn định về kinh tế qua giáo lý của nhà Phật.

Theo truyền thống, những tăng sĩ Thái thường đóng vai trò người lãnh đạo trong các công trình lớn. Do xuất phát từ trái tim từ bi, vô vị kỷ mà họ được xem là những nhà cố vấn và giám sát công trình thành công nhất, chi phí được giảm xuống, những trục trặc, trở ngại trong tiến trình xây dựng cũng ít xảy ra. Mặt khác, những chùa ở Thái Lan cũng mở trường huấn nghệ cho dân chúng như bào chế thuốc nam, thợ mộc, thợ nề và nhiều ngành nghề thủ công khác. Nói chung, dân chúng đã nhận được nhiều sự lợi lạc về kinh tế từ nhà chùa và các tăng sĩ cũng luôn ý thức rằng bổn phận của họ không chỉ có trách nhiệm giúp đỡ và chăm sóc đời sống tâm linh mà còn quan tâm đến đời sống kinh tế cho người dân nữa.



Chùa Ngọc Phật trong màn đêm

Những lễ nghi:

Sinh hoạt tín ngưỡng PG luôn là một phần quan trọng trong đời sống của người dân Thái, từ lúc mới chào đời, trưởng thành, lễ cưới, ma chay... đều có liên quan đến chùa chiền và tăng sĩ.

Lễ Đặt Tên: Khi sanh con, cha mẹ thường thỉnh ý quý thầy đặt tên cho con mình, vì họ tin rằng tên được chọn từ các thầy sẽ vừa đẹp đẽ về mặt ngôn ngữ lẫn ý nghĩa. Tiếp đó là quý thầy sẽ làm lễ đặt tên và tụng một thời kinh cầu an cho đứa bé.

Lễ Thọ Giới: Nghi thức thứ hai này cũng rất quan trọng và bắt buộc đối với mọi thanh niên Thái, kể cả các bậc vua chúa, khi họ ở vào giai đoạn trưởng thành, mười tám đến hai mươi tuổi. Thông thường, họ vào chùa tu tập ba tháng, một năm hoặc ba năm, tùy theo sở thích và ước nguyện của mỗi người. Nhiều bậc cha mẹ muốn con cái của họ được dự lễ thọ giới này trước khi lập gia đình hoặc khi bắt đầu một nghề nghiệp chính thức. Vì rằng, buổi lễ này sẽ giúp cho người ấy có được một tâm hồn rộng lớn hơn được kèm với giới luật, những lời phát nguyện trong buổi lễ này sẽ khiến cho người ấy phải trân trọng và gìn giữ suốt một đời người. Nó là nền tảng vững chắc cho đời sống tâm linh của người dân Thái.

Theo truyền thống, buổi lễ diễn ra sau một thời gian ngắn người ấy thực tập trong chùa. Lễ truyền giới được tổ chức trong suốt tháng bảy của mỗi năm. Vào ngày trước khi thọ giới, vị thanh niên ấy được cạo đầu và được mặc một bộ y màu trắng. Quý thầy lớn tuổi được cung thỉnh về nhà của vị ấy để tụng kinh cầu an và tiếp nhận sự cúng dường. Bạn bè và những người thân cũng được phép tham dự buổi lễ đặc biệt này để cho vị ấy tạ từ trước khi bước vào đời sống mới.

Vào ngày lễ truyền giới, vị thầy tương lai này được hướng dẫn đi kinh hành vòng quanh tu viện trước khi được đưa vào bên trong điện Phật mà chư giới sư đã hiện diện sẵn. Sau khi trải qua một loạt kiểm tra về những điều luật cần thiết của một tăng sĩ, vị ấy được các bậc trưởng lão giới sư tuyên bố là các vị chính thức trở thành tăng sĩ PG, cho phép gia nhập vào tăng đoàn và ngay lập tức được trao cho ba chiếc y màu vàng nghệ, một chiếc bình bát và những vật dụng cần thiết của một người tăng sĩ.

Sau khi thọ giới tỳ kheo xong, vị ấy sống tinh cần, thanh tịnh và luôn được đào tạo một cách nghiêm khắc để có thể kiểm soát thân và tâm của mình theo giới luật đã thọ. Vị ấy phải sống nghiêm túc theo giới luật như một tăng sĩ thật sự trong thời gian lưu trú trong tu viện. Tuy nhiên, vị ấy có thể trở về với thân phận của một người thế tục ở bất kỳ thời điểm nào mà vị ấy muốn.

Lễ Cưới: Phật giáo cũng đóng vai trò quan trọng trong hôn lễ, buổi lễ sẽ giúp cho hai người có một sự kết hợp thiêng liêng trong lễ cưới.

Thông thường, các tỳ kheo được cung thỉnh đến tụng kinh cầu an trong căn nhà của đôi tân hôn ấy vào buổi chiều trước lễ cưới của họ. Buổi sáng hôm sau cặp vợ chồng này đem thức ăn cúng dường cho chư Tăng trước khi họ tiến hành hôn lễ. Chư Tăng tiếp đó sẽ đọc kinh cầu phúc và rải nước cam lồ sái tịnh lên cô dâu và chú rể. Những quan khách tham dự lễ cưới đổ nước thánh từ một vỏ sò xuống bàn tay của đôi vợ chồng. Những bàn tay khác của quan khách được chấp lại thành đóa sen búp để tỏ lòng tôn kính và chúc mừng trong khi đôi tân hôn quỳ xuống trên một chiếc ghế thấp, mỗi người được đeo một vòng hoa liên kết với nhau, để tượng trưng cho sự thắt chặt cuộc sống tương lai của họ.

Lễ Tang: Lễ nghi này cũng rất quan trọng trong đời sống của người dân Thái. Tang lễ được tổ chức tùy theo phong tục của từng địa phương, nhưng phần lớn vẫn được áp dụng theo nghi thức Phật giáo.

Sau khi một người đã qua đời, thông thường một nghi thức tắm và thay đồ xảy ra vào buổi trưa đầu tiên. Vị thầy chủ lễ đến làm phép và rải nước hoa lên nhục thân của người chết, một sợi dây thiêng liêng được kéo qua ba lần trên thi thể người quá cố, rồi cắt bỏ, tượng trưng cho sợi dây ràng buộc của tham ái, sân hận và si mê nay không còn nữa. Thi hài được nhập tửệm vào buổi chiều và được trang hoàng với nhiều vòng hoa tươi xung quanh quan tài. Quý thầy và bạn bè thay phiên nhau tụng kinh cầu siêu đến lúc lễ hỏa táng hay địa táng xảy ra. Vào ngày cuối của tang lễ, một buổi lễ cúng dường trai tăng được tổ chức để hồi hướng công đức siêu độ vong linh.

Sau lễ hỏa táng, tro cốt của người mất được thu nhặt lại, một ít được đặt vào bình đựng cốt, thờ tại nhà hoặc chùa và phần còn lại được rải xuống biển hay được ném vào trong gió, biểu hiện việc làm lợi ích cho môi trường xung quanh.

Mỗi năm đến ngày giỗ của người mất, quý thầy và bè bạn được mời đến nhà để tụng kinh siêu độ, ban phúc lành lên tro cốt của người mất và trong dịp này những lễ cúng dường cho Quý thầy cũng được tổ chức để tạo phước duyên cho người quá cố.

Phật giáo Thái với công tác từ thiện xã hội

Được thấm nhuần từ lời dạy từ bi của Đức Phật, các tăng sĩ PG Thái đã trở nên tích cực, để hết tâm trí vào các vấn đề phúc lợi xã hội.

Một trong những vị sư nổi tiếng về công tác này là HT Chamroon, chùa Thamkrabok ở tỉnh Saraburi thuộc miền trung Thái Lan, vị này có uy tín trong việc điều trị khỏi chứng nghiện ma túy. Vì nhìn thấy cái khổ triền miên của người nghiện mà ngài đã cố công nghiên cứu và bào chế ra một loại dược thảo để chữa bệnh và đã thành công. Những kết quả gần đây cho thấy rằng sự điều trị của Trung tâm ngài có hiệu quả hơn 70%. Hiện tại, nhiều ngàn người đã đổ xô về Trung tâm cai nghiện ma túy của ngài để tìm sự giúp đỡ, trong đó người ta thấy có cả những con nghiện đến từ Mỹ và châu Âu. Điều đáng kể là tiền lệ phí chữa bệnh và ở nội trú với giá rất thấp. Nhờ thế mà Trung tâm của ngài ngày càng đông thêm. Chính quyền Thái Lan đã ủng hộ và tài trợ cho Trung tâm này trong nhiều năm qua. Địa chỉ web page là: <http://www.thamkrabok.org.au/>.

Các tăng sĩ PG không chỉ đóng vai trò điều trị về thân bệnh mà họ còn phục vụ xuất sắc trong lĩnh vực chữa khỏi tâm bệnh. Những tăng sĩ Thái Lan được xem là những nhà tư vấn về tâm lý hay nhất xưa nay ở xứ sở này.

Ngôi chùa và đời sống của người dân Thái

Chùa, kho tàng an toàn nhất: Người dân Thái Lan thường cảm thấy bất an khi giữ những đồ quý giá trong nhà của họ, vì thế họ đã gửi vào chùa và xin phép vị trụ trì lưu trữ những vật quý ấy trong chùa.

Chùa cũng là nơi an toàn: để bảo trì bộ Đại Tạng Kinh viết trên lá bói bằng tiếng Pàli, những bộ sách lịch sử của các vương triều của Thái Lan, những sách có giá trị thời cổ đại của ngành thương mại của Thái Lan được viết trên lá cau, lá dừa... vẫn còn bảo trì cho đến ngày nay.

Chùa là nơi để bảo tồn: những pho tượng Phật vô giá của dân tộc Thái, phần lớn tượng được đúc bằng vàng, đồng và ngọc. Theo tín ngưỡng của người dân Thái, những pho tượng lâu đời này có một sức mạnh tâm linh vô cùng đặc biệt, đã có thể báo trước những sự kiện nguy hiểm và tai họa sắp xảy ra cho người dân Thái.

Chùa, nơi tạm trú: trong quá khứ, khi chưa có nhà trọ hay khách sạn, du khách từ nơi này đến nơi khác, không có nơi tạm trú qua đêm, trong hoàn cảnh đó chỉ có chùa là nơi họ hướng về. Cửa chùa luôn rộng mở cho những ai cần đến, luôn sẵn sàng giúp đỡ cho tất cả mọi người. Nhiều người nghèo ở nông thôn có con đi học ở Bangkok hay ở những thành phố khác, không có tiền trả ký túc xá, họ đã gọi con vào tạm trú trong chùa.

Chùa, nơi hội họp: chùa ở Thái Lan luôn luôn có một phòng hội họp rộng lớn và một sân chơi thể thao. Mỗi khi có hội họp trong làng xã đó, họ thường tập trung về chùa. Sân thể thao được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, ngoài việc chơi thể thao cho thanh thiếu niên trong vùng, còn là nơi để tổ chức bầu cử quốc hội, nơi tuyển quân ra trận, nơi chích ngừa, nơi có những cuộc meeting lớn....

Chùa là một trung tâm văn hóa: chùa là nơi bảo tồn những bài hát điệu nhảy, những vở kịch truyền thống giá trị của Thái Lan. Chùa cũng là nơi duy trì và tồn tại đủ các kiểu kiến trúc, điêu khắc, chạm trổ của Thái Lan từ xưa cho đến nay.

Một trong ngôi chùa nổi tiếng nhất của Thái Lan là ngôi chùa Ngọc Phật (The Emerald Buddha Wat) tọa lạc phía đông bờ sông Chao Phraya, trong khu dinh thự tráng lệ của hoàng gia Thái. Ngôi chùa này được Vua Rama đệ nhất xây dựng vào năm 1782 theo kiến trúc của Thái lan, để tôn thờ Đức Phật, và cũng là nơi tu hành, lễ bái của vua chúa và quần thần của hoàng gia.



Mặt tiền chùa Ngọc Phật, thủ đô Bangkok

Một số tổ chức Phật giáo tại Thái Lan

Thái Lan được biết đến như là một vùng đất tự do, do đó có nhiều tổ chức phi chính phủ đã được thành lập tại đất nước này, trong đó có hai tổ chức Phật giáo Thế giới đều được đặt trụ sở chính tại nơi đây, đó là *World Buddhist Fellowship* (viết tắt: WBF, Hội Liên Hữu Phật giáo Thế Giới) và *International Network of Engaged Buddhists* (viết tắt: INEB, tạm dịch: Tổ Chức Quốc Tế Các Phật Tử Dẫn Thân).

Về Hội WBF được thành lập vào ngày 25 tháng 5 năm 1950 tại Tích Lan với năm chủ trương như sau: 1) Khuyến khích hội viên học và tu theo lời Phật dạy; 2) Siết chặt tình hữu nghị, đoàn kết và thống nhất giữa các quốc gia Phật giáo; 3) Đẩy mạnh công tác truyền bá giáo lý màu nhiệm của Phật; 4) Tổ chức và đưa các hoạt động Phật sự vào trong các lĩnh vực như xã hội, giáo dục, văn hóa; 5) Mang lại hòa bình, an lạc và hạnh phúc đến cho hành tinh này và sẵn sàng liên kết với những tổ chức khác có cùng đường hướng.

Để đạt được mục đích trên, WFB đã cho thành lập nhiều chi nhánh trên khắp thế giới và một hội đồng trị sự gồm các ban như: Ban Giáo dục, in ấn và nghệ thuật, Ban Hoằng pháp, Ban Từ thiện, Ban Đoàn kết, Ban Tài chánh.... Trong 30 năm hoạt động, với sự ủng hộ nhiệt thành của các chính phủ: Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan,

từ 27 chi nhánh ban đầu đã phát triển lên đến 123 chi nhánh, từ 39 quốc gia trên khắp các châu lục. Về trụ sở trung ương được đặt tại Tích Lan từ năm 1950 đến 1958, sau đó được dời qua Miến Điện, sau sáu năm (1958-1963) đặt tại Miến, trụ sở một lần nữa lại chuyển qua đến Thái Lan từ năm 1963 đến nay. (*Địa chỉ liên lạc của hội là: World Fellowship of Buddhists, 616 Benjasiri Park, Soi Medhinivet off Soi Sukhumvit 24, Sukhumvit Road, Bangkok 10110, Thailand. Tel: 662.661.128489. Fax: 662.661.0555*). Hội WBF vừa tổ chức đại hội định kỳ lần thứ 20 tại Úc châu và theo kế hoạch Đại hội lần thứ 21 của WFB sẽ được tổ chức tại Tích Lan vào năm 2000. (Xin vào địa chỉ sau đây để biết thêm về hiệp hội này: <http://www.wfb-hq.org>)

Về hiệp hội INEB do đạo hữu người Thái Sulak Sivaraksa kết hợp với HT người Nhật Bản Teruo Muruyama thành lập vào tháng hai năm 1989 tại Bangkok theo sau cuộc Hội nghị khoáng đại gồm nhiều đại biểu Phật giáo từ mười ba quốc gia như Úc, Mỹ, Canada, Ý, Đức, Anh, Pháp, Bangladesh, v.v. trên khắp thế giới về dự. Hiệp hội đã cung thỉnh Đại lão HT người Thái Buddhadasa, Đức Dalai Lama, người Tây Tạng, Thiền sư người Việt Thích Nhất Hạnh và HT Maha Ghosananda người Campuchia vào hàng chứng minh và cố vấn tinh thần cho hội.

Chủ trương của INEB là kết hợp với nhiều tổ chức tôn giáo trên thế giới để tổ chức các cuộc hội thảo về xã hội và tôn giáo, hầu đem lại lợi ích thật sự cho xã hội; cung cấp những tin tức mới về PG và hỗ trợ cho các nước PG nghèo ở trong vùng Nam Á và Đông Nam châu Á; vận động các quốc gia giảm bớt chính sách hà khắc của họ đối với tôn giáo và dân chủ; bảo trợ và tổ chức các buổi hội thảo xung quanh chủ đề giảm thiểu khổ đau thông qua các sinh hoạt xã hội, chính trị, kinh tế, sinh thái v.v. với mục tiêu tốt đẹp trên, từ 36 hội viên lúc ban đầu, đến nay INEB đã có hơn 400 hội viên từ 33 quốc gia trên khắp thế giới. INEB còn cho phát hành Nguyệt san *Seeds of Peace* (Hạt giống của Hòa bình) và mở một trang báo điện tử khác để phổ biến chủ trương và giáo lý. Địa chỉ truy cập là: www.bpf.org/ineb.html.

Kết luận:

Phật giáo đã đóng góp tích cực vào trong đời sống của người dân Thái không những về mặt vật chất, kinh tế mà còn đi sâu vào đời sống tinh thần của họ. Sự hiểu biết và thấm nhuần giáo lý nhân quả nghiệp báo và nhiều giáo lý cốt lõi của PG, đã giúp cho người dân Thái biết sống theo khuôn khổ của Chánh pháp. Bản chất hiền hòa, từ ái, khiêm cung và nhã nhặn của người dân Thái đã thể hiện một phần nào đó từ sự thực hành đạo lý của họ.

Sự thừa nhận PG và tán dương vai trò của nó trong xã hội Thái là một điều cần thiết và không cường điệu để nói lên điều ấy. Thực vậy, Phật giáo đã ăn sâu vào lòng của dân tộc Thái, và đã có mặt trên khắp mọi ngã đường của xứ sở này.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *Insight Guide Thailand/Singapore/1989*
- *Images of Thailand/Hong Kong/1990*
- *Bangkok/Singapore/1994*
- *Thailand Handbook/Bangkok/1999*
- *Today Magazine, Bangkok/January 1999*

17 | PHẬT GIÁO TẠI THỤY ĐIỂN

Thụy Điển (Sweden), một quốc gia lập hiến nằm trên bán đảo Scandinavi, diện tích 450.000 km², dân số 8,3 triệu người, thủ đô Stockholm. Nền kinh tế chính là công-nông nghiệp phát triển cao. Các ngành công nghiệp chủ yếu của Thụy Điển là luyện kim, sản xuất thép có chất lượng, chế tạo máy, dệt, công nghiệp rừng và công nghiệp thực phẩm.

Cũng như các quốc gia ở châu Âu khác, Phật giáo được truyền đến Thụy Điển vào đầu thế kỷ 20 nhờ có phong trào học hỏi và nghiên cứu tâm linh của Hiệp hội Thông thiên học (Theosophical Society) của ông Henry Steel Olcott và bà Blavastky ở Hoa Kỳ. Lúc ấy (1910), tại Thụy Điển có một văn phòng chi nhánh của Hội Thông thiên học, do đó mà người Thụy Điển mới có cơ hội biết đến Phật giáo. Tiếp đó, kiến thức về Đức Phật và giáo pháp của ngài được người Thụy Điển biết rộng rãi là nhờ vào bản dịch tiếng Thụy Điển quyển “Ánh sáng Á Châu” (The Light of Asia) của Edwin Arnold (1832-1904), một tác phẩm thi ca nổi tiếng viết về cuộc đời đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Theo thống kê mới đây của các hội Phật giáo tại Thụy Điển cho thấy tín đồ Phật giáo tại đất nước này có khoảng 20.000 người, trong khi tín đồ Thiên Chúa giáo chiếm đến 90% dân số trong cả nước. Lý do đơn giản là vì Thiên Chúa giáo đã có mặt ở đây hơn một thiên niên kỷ qua, còn Phật giáo chỉ mới bắt đầu từ đầu thế kỷ này.

Người Thụy Điển đầu tiên tự nhận mình là Phật tử là một nhà hoạt động xã hội, bà Kata Dalstrom, người đã thành lập một nhóm Phật tử vào năm 1920, để cùng giúp đỡ nhau trong việc tu học và học tập giáo lý. Tuy nhiên, nhóm này chỉ hoạt động đến năm 1950 thì ngưng. Tiếp đó, có hai nhóm Phật tử khác hoạt động ở thủ đô

Stockholm và ở thành phố Gothenburgn. Riêng ở Gothenburgn nhóm này hoạt động mạnh hơn nhờ có ông Marcel Cerutti Sirander, một người Pháp đến lập nghiệp tại Thụy Điển. Ông đã theo học Phật với một thiền sư người Trung Hoa và sau đó thành lập tổ chức để giúp người Thụy Điển đến với Phật giáo.

Tại thủ đô Stockholm, một tổ chức Phật giáo khác do một Phật tử người Thụy Điển, bà Amita Nisatta làm chủ tịch. Bà đã theo học cả truyền thống Phật giáo Theravada lẫn Mahayana. Sau đó bà đã xuất gia và trở thành nữ tu người Thụy Điển đầu tiên theo Phật giáo Trung Hoa.

Từ năm 1970 trở đi, số lượng Phật tử ở Thụy Điển dần dần gia tăng và đến nay, số lượng đó được đúc kết là 20.000 người. Cũng như các quốc gia láng giềng khác, ở Thụy Điển xưa nay vẫn mong có một tổ chức Phật giáo trung ương để điều hành Phật sự trong cả nước; nhưng đến nay vẫn chưa thành tựu, vẫn là những tổ chức riêng lẻ, hoạt động theo ý muốn của mỗi vùng. Tại thủ đô Stockholm, một tu viện thuộc Phật giáo Tây Tạng được xây dựng năm 1974, tu viện này đến nay vẫn hoạt động mạnh. Một ngôi chùa khác thuộc Phật giáo Thái Lan cũng được tạo dựng vào năm 1984, một thiền viện khác của người Tích Lan được khánh thành năm 1985, cả hai ngôi chùa Theravada này đến nay vẫn sinh hoạt bình thường và thu hút nhiều người Thụy Điển đến chiêm ngưỡng và tu học. Ngoài ra trên khắp đất nước Thụy Điển còn có nhiều nhóm tu thiền khác nhau theo truyền thống của Phật giáo Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Việt Nam, Thái Lan...

Và người Á châu ở Thụy Điển có người Việt và người Nhật. Cả hai sắc dân này đều có xây dựng chùa riêng và hoạt động Phật pháp theo truyền thống văn hóa của mình. Người Việt hiện có hai chùa ở Thụy Điển, họ có tổ chức Gia đình Phật tử, tu Bát quan trai... Còn Phật giáo Nhật Bản nổi bật có tổ chức Phật giáo Soka Gakkai; trong những năm gần đây, năm nào họ cũng tổ chức đại lễ Phật Đản ở thủ đô Stockholm, gây được sự chú ý và ảnh hưởng trong các cộng đồng ở Thụy Điển.

Tóm lại, so với các nước ở châu Âu, Phật giáo Thụy Điển chỉ mới bắt đầu, Phật giáo Thụy Điển cần có sự đoàn kết và thống nhất giữa các hội đoàn Phật giáo để có cơ hội giúp đỡ người bản xứ nhiều

hơn trong công cuộc hoằng dương chánh pháp. Người Phật tử Thụy Điển từng tự hào rằng họ đã có một nhà văn, nhà thơ vĩ đại là ông Harry Martinson, người đã đoạt giải Nobel về văn chương vào năm 1974 và chính ông đã từng khẳng định: “*Tôi viết được như thế, bởi vì tôi là một Phật tử*”. Người Thụy Điển ngày nay cũng mong muốn truyền thông tốt đẹp này ngày càng được phát huy nhiều hơn nữa trên đất nước của họ.

(Theo tài liệu: Gunnar Gallmo, Swedish Buddhist Newsletter 6/97)

18

PHẬT GIÁO TẠI TÔ-CÁCH-LAN

Tô Cách Lan (Scotland) là một quốc gia thuộc Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ailen (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland). Diện tích khoảng 79.000km², chiếm một phần ba đảo Great Britain. Dân số: 5 triệu người. Thủ đô là Edingburgh.

Phật giáo được hai tăng sĩ người Tây Tạng truyền đến Tô cách Lan vào đầu những năm 60 của thế kỷ này. Đến nay đã có hơn 10 tu viện Phật giáo được xây dựng rải rác ở đất nước này. Dưới đây là bài viết của nữ ký giả Julia Wilkinson, mô tả về sinh hoạt của Tu viện Samye Ling nằm trên bờ biển phía tây của Tô-Cách-Lan. Bài viết khá tỉ mỉ có thể cho chúng ta thấy được toàn cảnh của Phật giáo tại Tô Cách Lan.

Đó là một góc núi của đảo, giống như bạn đang ở Tây Tạng, cây cối bao phủ dày đặc đến nỗi bạn dễ dàng lạc vào con đường quẹo đến ngôi tu viện Phật giáo nằm ở trên bờ của một con sông lạnh lẽo và chảy xiết. Một ngôi tu viện được trang trí lộng lẫy đứng sừng sững giữa một quần thể kiến trúc độc đáo của phương đông, gió đưa tiếng chuông leng keng từ mái vàng của tu viện, trong khi từ xa dội lại nốt trầm trầm của một loại kèn Tây Tạng.

Đây là một trong những tu viện sinh động nhất tại Tô Cách Lan. Song song với khóa tu thiền mỗi ngày, các vị tăng, ni, cư sĩ và người làm công quả đều bận rộn với việc xây dựng mở rộng thêm cho tu viện. Ở đây còn có một trại bò sữa, xưởng mộc, phòng khắc tượng, vẽ tranh.... Trong vườn luôn có rau quả xanh tươi với những luống hoa hướng dương và cúc đại đóa, nơi có những con công lông trắng đang thanh thản đùa giỡn. “*Failte*” hoặc “*xin chào*” theo tiếng địa phương lại càng như cuốn hút bạn khi đối diện với Tu viện Samye Ling Tây Tạng, nằm sâu trong rừng thông thuộc biên giới Tô-Cách-Lan.

Tu viện Samye Ling được xây dựng gần 30 năm trước tại một ngôi làng Eskdalemuir gần Lockerbie bởi hai vị tăng sĩ trẻ người Tây Tạng - Đại đức tiến sĩ Akong Tulku Rinpoche và Đại đức Trungpa Tulku Rinpoche. Hai vị đã lánh nạn khỏi Tây Tạng năm 1959 khi Trung quốc tấn công vào đất nước họ. Năm 1964, hai vị đến Anh quốc và thực hiện một số buổi diễn thuyết cho một vài nhóm Phật tử. Sau đó, họ đã tìm ra một nơi để thành lập trung tâm tu học, họ đã mua lại khu nhà trọ (dành cho người đi săn) và đất xung quanh.

“Tôi có thể chỉ nghĩ rằng đó là do duyên nghiệp đã đưa chúng tôi đến đây” Thượng tọa Viện trưởng Along Rinpoche nói, (ngài Trunpa Tulku hiện sống ở Hoa Kỳ) *“Tại sao chúng tôi không đến một nơi khác? Không, vì đây là nơi thích hợp cho chúng tôi tu tập và hành đạo”*.

Tu viện Samye Ling (được đặt theo *Samye*, tên của Phật học viện đầu tiên ở Tây Tạng) đã trở thành Trung tâm Phật giáo đầu tiên ở thế giới phương Tây trong sứ mạng truyền bá lời Phật dạy theo tinh thần Đại Thừa và Kim Cương Thừa. Nơi đây vẫn là một trung tâm lớn nhất với một cộng đồng thường trú khoảng 100 tăng, ni và cư sĩ tại gia, với 3,000 người đến tham dự các khóa tu và 30.000 du khách mỗi năm. Tu viện cũng có một số hoạt động quốc tế với một tổ chức Trung ương ROKP (nghĩa là “cứu giúp” theo tiếng Tây Tạng) điều hành 11 trung tâm từ thiện Samye Dzong trên khắp thế giới, bảo trợ thực phẩm cho các tu viện ở Châu Âu cũng như chăm sóc y tế và giáo dục ở Nepal và các vùng nông thôn Tây Tạng. Samye Ling đã trở nên nổi tiếng kể từ khi có cuộc viếng thăm của Đức Đạt Lai Lạt Ma năm 1984 và một dịp khác là năm 1988. Samye Ling là ngôi tu viện lớn nhất Tây-Âu, được xây dựng theo kiến trúc của Tây Tạng. *“Samye Ling có một ‘chính sách’ không quá căng thẳng”*, Thom MacCarthy, người quản lý cư sĩ tại gia nói *“cho đến khi nào nó thực sự được mở rộng”*.

Samye Ling được mở rộng rất nhanh trong mấy năm qua, ngân quỹ tăng lên bởi những ủng hộ viên tư nhân và lệ phí thu được từ du khách. Một trung tâm bên cạnh tu viện đã được tái tạo vào năm 1988 để cung cấp chỗ ở cho 50 người. Tu viện đã thành công trong việc tổ chức hai nhóm tu dưỡng bốn năm. Một phần ba trong nhóm 45 người từ 16 nước khác nhau đã bắt đầu khóa tu 4 năm, lần thứ ba vào tháng mười một năm 1993.

Cùng lúc một khu nhà mới vừa được xây dựng xong. Năm ngôi nhà nhỏ xếp dài trên bờ sông cùng với ba ngôi nhà khác ở trên triền đồi được sử dụng làm nhà ở cho các vị cư sĩ lưu trú lâu năm nơi đây. Năm ngoái, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã chính thức khởi công xây dựng một Trường Cao Đẳng Samye Ling, viện bảo tàng, thư viện, giảng đường và phòng triển lãm. Nói chung, chúng được sử dụng như một trung tâm nghiên cứu Phật giáo ở phương Tây.

Rồi mới đây Trường Cao đẳng y khoa Tara Tây Tạng đã được mở cửa với khóa học đầu tiên cho học viên Tây phương và đang tiến hành xây dựng một Bảo Tháp Hòa Bình (Peace Stupa) cao 15 mét. Quả thật vậy, với tất cả những công trình xây dựng ở Samye Ling đang được tiến triển tốt, một số Phật tử địa phương đã có công ăn việc làm. Ông Bernard Provost, người Pháp, là một nhà thầu chính cho các công trình xây dựng ngôi tu viện trong suốt mười hai năm qua. Giờ đây, ông đã phát đạt với số thu nhập hàng năm là 500.000 bảng Anh (khoảng 756.000 đô la). Họ không những có lợi về mặt vật chất mà còn đạt được nhiều thành quả về tâm linh qua các khóa tu. Bà Rose Laing, người đến tu viện từ năm 1972, được Thượng tọa viện trưởng chữa lành bệnh hắc lao và dị ứng da bằng thảo dược (herbal remedy). Sau đó bà đã thành lập một công ty sản xuất loại thuốc gia truyền của Tây Tạng. Còn nhiều người nữa, những người thường trú lâu năm ở đây đã giúp tăng nhanh cư dân và làm sống lại một cộng đồng sắp tan rã. *“Chúng tôi đang lấp vào những khoảng trống”, MsCarthy nói “phần lớn trẻ em ở trường làng là đến từ các gia đình trong cộng đồng Samye Ling, nếu không thì ngôi trường đã đóng cửa”.*

Năm 1990, một hòn đảo khoảng năm cây số vuông không có cư dân nằm giữa vùng Arran và bờ biển phía tây Scotland, được bán cho tu viện với giá 350.000 bảng Anh, rẻ hơn giá thị trường một nửa. Theo truyền thuyết, khoảng 1.400 năm trước Thánh Molaise, một ẩn sĩ Thiên Chúa giáo đã từng sống trong một hang động ở phía Tây của hòn đảo này. Thượng tọa Yeshe Losal, em ruột của ngài viện trưởng, đến Samye Ling năm 1985, ngài có ý muốn mở rộng thêm cơ sở tu học cho tu viện, và sau một đêm tĩnh tọa trên đảo, ngài Yeshe tự nhủ rằng “Thánh đảo” (Holy Island) sẽ thuộc về Phật giáo. Những cố gắng về ngân quỹ được gia tăng sau đó và đến

tháng tư năm 1992, Thánh đảo đã trở thành một phần quan trọng của tu viện Samye Ling.

Ít ra những kế hoạch tạo dựng trên Thánh đảo này cũng là một hoài bão lớn lao đối với Phật giáo ở Tô-Cách-Lan. Đây là một đề án lớn cả về tái tạo lại hệ sinh thái lẫn phát triển về tâm linh, với mục tiêu nhằm tạo sự tồn tại và hài hòa giữa thiên nhiên và con người. Phía nam của đảo dành để xây dựng các thiền thất để cho tăng ni tịch cốc tu dưỡng ba tháng hoặc ba năm theo truyền thống. Cuối phía bắc của đảo sẽ mang dáng hình của một trung tâm hòa bình, hòa giải và tu thân dành cho cư sĩ tại gia và mọi giới trong xã hội cũng như những người có tín ngưỡng khác.

Một cuộc tranh tài về kiến trúc quốc tế cho ngôi chánh điện (Buddha's Shrine) đã thu hút 198 đề án tham gia trong năm rồi. Người thắng cuộc với đề án có định mức thấp nhất. Nhưng đáng kể là nó có nét giống cung điện Potala, nơi sống và làm việc xưa kia của Đức Đạt Lai Lạt Ma ở thủ đô Lạt Xá, Tây Tạng.

Suốt trong một tháng, những Phật tử tình nguyện đã xây một bức tường bằng đá để ngăn chặn sự phát triển của cỏ dại và tiến hành việc trồng rừng, đến nay đã có 18.000 gốc đã được trồng xuống Thánh đảo. Bốn căn nhà tranh đồ nát cũng được sửa lại để dành cho những khóa tu ngắn ngày, đồng thời một khu vườn được cải tạo để trồng rau quả cho tu viện và cho cư dân. Khi hoàn tất, Thánh đảo sẽ thành một Trung tâm tu học lớn nhất Anh quốc và cả Tô-Cách-Lan, với 200 tăng ni và cư sĩ theo tu học. MsCarthy nói đùa với tôi “*Đây là cửa ngõ để Phật giáo đi vào phương Tây*”.

Những người đã từng sống ở Samye Ling trong mấy thập niên qua đã thừa nhận rằng sự thay đổi đối với Samye Ling đáng yêu của họ là điều không thể tránh được. “*Lúc đầu tôi mới đến đây*”, Christine Jefferey cho biết “*Samye Ling chỉ gồm những nhóm nhỏ, không có sứ mạng hay bất cứ một ý tưởng cố định nào về việc khôi phục cộng đồng. Chỉ có ngài viện trưởng Akong Rinpoche hướng dẫn thôi. Rồi dần dà các vị Lạt Ma đến, mọi người bắt đầu chú ý đến dự khóa tu càng đông, nên chúng tôi mới mở rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Mặc cho sự đổi thay, nhưng Samye Ling vẫn không bao giờ mất đi giá trị nguyên sơ và truyền thống của nó*”.

Một điều thú vị nhất là sự cách tân của Thượng tọa Yeshe Losal trong việc mở một khóa “*tập sự xuất gia một năm*” vào hai năm trước đây. Cổ nhiên, đó không phải là một phần theo truyền thống của Phật giáo Tây Tạng, vì ngoài một số nước theo truyền thống Theravada như Thái, Lào, Campuchia, Miến Điện... hầu hết các thanh thiếu niên ở các nước này tối thiểu phải hoàn tất ba năm xuất gia tu học. Nhưng đối với các quốc gia theo truyền thống Mahayana thì đòi hỏi các đối tượng phải lập nguyện tu suốt đời. Như vậy thì có gì đặc biệt trong trường hợp này? Thượng tọa Yeshe giải thích: “*Dù sao đi nữa thì nền tảng của Đạo Phật vẫn là lòng từ bi. Sự mệnh của người tăng sĩ chúng tôi là phụng sự chúng sanh trong bất kỳ trường hợp nào họ cần đến. Phật giáo phải linh động để thay đổi lúc cần thiết. Lập nguyện tu suốt đời quả là một điều khó. Nhưng ở phương Tây phát tâm xuất gia một năm thì khả dĩ chấp nhận được*”.

Đa số những người đó đã chụp lấy cơ hội hiếm có này, phần lớn đều ở lứa tuổi hai mươi, họ trở về Samye Ling đủ mọi thành phần: nghiện rượu, nghiện ma túy và nhiều vấn đề xã hội khác. Thượng tọa Yeshe đã trấn an họ: “*Không sao, anh chị có thể ở lại đây và mặc áo tu. Nếu anh chị đã quyết định thì trong sáu tháng đầu phải làm quen với nếp sống ở tu viện và từ bỏ những tật xấu. Sau đó nếu thích thú thì cứ tiếp tục*”.

Một số người trong nhóm đầu tiên đã thích ứng lối sống và tu ở đây trong một năm. Nội quy cho các hành giả này rất khắt khe: *Không sát sinh, không nói dối, không nhục dục, không nghiện ngập, không ca hát, không trang điểm và không được ra khỏi Thánh đảo*.

“*Nhiều người trong số họ đã chống đối lại gia đình và xã hội*”, ngài Yeshe cho biết thêm “*nhưng họ đã chấp nhận những gì do tôi nói, bởi vì họ tin ở tôi. Họ biết rằng tôi không bao giờ yêu cầu họ làm lợi cho tôi. Vì rằng mọi thứ mà tôi làm cũng chỉ muốn tốt đẹp cho họ. Vâng, trong một chừng mực nào đó, tôi giống như một người làm công tác xã hội theo hướng đi của Phật giáo*”. Tất nhiên, điều đó không phải tốt cho tất cả, “*nhiều người đã không hoàn tất một năm*”, ngài Yeshe cười thừa nhận: “*và một số khác đã quay lại lần thứ hai và nhiều hơn nữa*”.

Chú Russel Murdoch, 24 tuổi, trưởng ban Trai soạn, đang ở tháng thứ tám trong khóa xuất gia một năm, chú nghĩ rằng việc mặc áo tu

là một điều tốt mà chính bản thân chú đã trải qua. Chú nhớ lại: “Tôi rất đau khổ khi tôi mới đến Samye Ling. Tôi thật tình không biết gì về lợi ích của việc tu học, tôi chỉ mong kiếm được một ít tiền, vì tôi cảm thấy cuộc đời tôi quá ngắn ngủi. Nhưng khi đến đây tôi thấy mọi người đều vui tươi và hạnh phúc, đó là lần đầu tiên trong đời tôi, và đây cũng là lý do chính đã kéo tôi ở lại Samye Ling. Bạn không phải đến đây để trở thành một Phật tử mà là để tự hoàn thiện mình. Samye Ling là nơi trở về của mọi người. Mẹ tôi có ấn tượng rất lớn về những lợi ích đã mang lại cho tôi, bà cũng muốn đến đây để trở thành một ni cô”.

Chị Anni Lhamo, 37 tuổi, đến Samye Ling từ năm 1979. Chị từng nổi tiếng là một người soạn thảo phần mềm vi tính ở Glasgow, có nhà, có xe, có người yêu và những kỳ nghỉ hè tùy thích. Rồi vào một dịp nào đó chị đã gặp một vị sư gốc Tây Tạng với một đạo phong khác thường đã khiến cho chị viếng thăm Samye Ling vào mỗi cuối tuần và mỗi kỳ nghỉ. Năm 1989, chị bỏ sở làm, bỏ tất cả để ghi tên gia nhập khóa tu bốn năm. Ngủ một đêm năm giờ trong thiền phòng chật chội, thức dậy vào bốn giờ sáng và chỉ gặp mọi người vào các giờ ăn. Suốt trong bảy tháng đầu phải hoàn toàn im lặng. “Đó là những năm tháng hoàn hảo và đẹp nhất trong đời của tôi”, chị kể lại “Tôi đã vượt qua mọi giới hạn của sự khát khe. Nó thật sự đã giúp tôi có thêm nội lực và ổn định về mặt tinh thần. Nói chung Samye Ling đã mang lại cho tôi niềm vui rất lớn, giờ đây tôi muốn đem nó để chia sẻ cho các bạn”.

Không phải ai cũng thích mặc áo tu hoặc ở lâu trong tu viện. Một số người đến vì muốn tìm kiếm sự bình ổn cho tâm hồn và làm một cái gì đó cho Tam Bảo. Chẳng hạn David Neviazsky, 27 tuổi, tốt nghiệp đại học mỹ thuật, hiện đang vẽ tranh và phụ trách trang trí cho tu viện, Sherab Palden Beru, bốn năm trước tìm đến Samye Ling trong lúc đang suy sụp về tinh thần, anh cho biết “lúc đó tôi gần như đã ngã quy, tôi không biết gì về Đạo Phật cả. Nhưng khi tôi gặp được ngài viện trưởng, ngài thật sự đã ban vui cho tôi. Tôi ở lại đây từ ngày ấy. Đạo Phật đã giúp tôi tìm lại chính mình và tin vào mình hơn ai cả. Tôi vẫn chưa chắc là mình sẽ trở thành một tăng sĩ, nhưng tôi sẽ đợi khi thời điểm thích hợp”.

Cậu Shiwa, 24 tuổi, hiện là một người phụ trách chăm sóc vườn rau quả, cậu có ba tháng tập chạy bộ quanh đảo để thách thức cái rét

cắt da ở đây vào mùa đông, trước khi quyết định khoác áo tu. Cậu nói về mình: “Sau sáu năm theo học Trường Nghệ thuật về ngành nghệ thuật quảng cáo thương mại, tôi trở nên vỡ mộng và chán nản. Tôi sống ở Luân Đôn và nghiện ngập. Nhưng tôi vẫn ý thức được là mình cần một hướng đi khác và tôi biết chỉ có cách đó mới thay đổi được cuộc đời tôi. Thánh đảo đã giúp tôi làm việc đó. Khi ở đây, bạn không thể che giấu bất cứ điều gì từ chính bản thân bạn. Từng bước bạn sẽ tháo bỏ những lớp vỏ giả tạo của mình. Việc đó sẽ đến như một vụ nổ có điều khiển”. Một ngày khác, trong lúc đang trông củ cải đường, cậu nói: “Vào cuối khóa tu, chúng tôi sẽ quyết định xuất gia luôn hoặc không. Đây là một quyết định rất khó cho tất cả. Nhưng dù sao đi nữa, thì trong thời gian sống ở đây, chúng tôi đã có một bóng dáng của một cuộc đời khác”.

Anh Zangpo, 35 tuổi, trước kia là người phụ trách phát hành sách cho nhà xuất bản Malcolm, hiện đã tìm thấy sự ổn định về cuộc sống sau khi bỏ rượu và thuốc lá. Trong khi, cô Anni Peta, 29 tuổi, tốt nghiệp Đại học Oxford, đang ở thời gian tập sự xuất gia, cô đang bận rộn lo cơm nước cho đại chúng.

Đến thăm Thánh đảo, bạn sẽ tìm thấy sự yên tĩnh và một cái gì đó quyến rũ lạ thường. Có phải vì do Samye Ling hay do chính hòn đảo này? Anh Perryman Tom Sheldon, 41 tuổi, ở làng Lamplash, nơi anh ta đang điều hành một bến phà đưa khách qua Thánh đảo, “Không nghi ngờ gì nữa, Thánh đảo có một cái gì rất thiêng liêng và đặc biệt vô cùng”, anh nói “Không khí ở đây rất thanh bình, Phật giáo đã bổ sung thêm giá trị cho đảo”.

Thánh đảo đã mang lại niềm vui và sức sống cho mọi người. Nơi đây không những chăm sóc cho các trẻ em thường lui tới từ ngôi làng Lamplash mà còn là viện dưỡng lão cho các cụ già. Thánh đảo có thể ví như một trung tâm huấn luyện đội quân cảm tử cho quân đội. Và đặc biệt nó vẫn là một nơi hấp dẫn cho các trường đại học gửi sinh viên đến để nghiên cứu về sinh thái và thú vật, vì Thánh đảo vẫn là nơi trú của các loài thú hiếm.

Hơn thế nữa, Thánh đảo đang điều khiển một cộng đồng đa dạng và luôn đổi mới. Nơi đây, bạn có thể tìm thấy đủ mọi thành phần: giám đốc công ty, cựu chiến binh Việt Nam, cựu binh, tu sĩ, thợ xây dựng, sinh viên, dân nghiện....

“Vâng, ở đây, chúng tôi có mọi thứ”, Alex Duncan, 43 tuổi, vị Tri khách của tu viện, trước kia anh ta là một giáo viên dạy trồng chuyên nghiệp và cũng từng là một công nhân dầu khí, anh tâm sự, “ngay cả những người vô đạo, những bà đồng cốt cho đến các tay ‘anh chị’ với vết xăm đầy trên cơ bắp... mọi người đều được đón tiếp miễn là họ đừng phá rối là được. Nói chung tất cả đều đến đây với mục đích tìm học liệu pháp của Phật giáo để tự chữa bệnh cho bản thân. Đối với những người ở được một năm hoặc lâu hơn, vì sự cách ly có thể tạo ra một cú sốc lớn. Mọi người đều nghĩ rằng cách ly là biện pháp ban đầu tốt nhất để ‘tân hành giả’ khỏi phải đối đầu với những chi phối ‘tối tăm’ của ngoại cảnh. Nội quy và giới luật ở đây rất nghiêm khắc, bất kỳ ai có những vấn đề gì sẽ tự phơi bày ngay. Đây là một nơi tốt nhất để đối mặt với chính mình và sự cách ly hoàn toàn đó sẽ tạo ra một hiệu quả rất lớn”.

Mặt trời chiếu khuất bên kia đỉnh núi và hoàng hôn buông xuống Thánh đảo, Samye Ling, mọi vật nơi đây dường như đang quyện lẫn vào nhau như sự quan sát của Thượng tọa Yeshe Losal: “*Thiên nhiên, con người và tôn giáo luôn ở trong sự hài hòa*”. Các người con Phật đang tụng kinh, trì chú với âm thanh vang rền bên trong chánh điện dưới ánh đèn mờ nhạt, các chú bồ câu bay lượn qua cửa sổ và đậu trên nóc tu viện, Shiwa đang tươi cười, ngoài kia chim hải âu đang réo gọi, tiếng re ré của gà rừng và các con hàu thì đang bò qua lại trước hang động của Thánh Molaise, còn những ‘tân hành giả’ thì đang tĩnh lặng thiền định trong thiền phòng. Cảnh vật làm mọi người nhớ lại khuyến cáo của vị Tri khách Alex Duncan: “*Đây không phải là nơi để nghỉ mát, mà là Thánh Địa (Holy Place) để mọi người tôn kính và quy ngưỡng*”.

(Theo Julia Wilkinson, DISCOVERY, 11/1997)

19

PHẬT GIÁO TẠI NAM TRIỀU
TIÊN

Nam Triều Tiên (South Korea, Nam Hàn) là một quốc gia nằm ở đông bắc châu Á. Diện tích: 99.484km², dân số: 45.182.000 người. Hàn quốc từng trải qua những chế độ độc tài với những cuộc bạo động xã hội và đàn áp mạnh mẽ. Nhưng tiến trình dân chủ hóa đã được thiết lập vào năm 1988. Hiện tại Nam Triều Tiên (NTT) đã trở thành “một nước công nghiệp hóa mới”, còn được gọi là một trong bốn con rồng châu Á, cùng với Đài loan, Hồng Kông và Singapore. Phật giáo là một trong ba tôn giáo chính ở Hàn quốc (Khổng giáo và Ki Tô giáo).

Phật giáo được truyền vào TT vào thế kỷ thứ 4 TL. Vào thời điểm này, bán đảo Triều Tiên được chia thành ba nước nhỏ là *Cao Ly* (*Koguryo*), *Bách Tế* (*Paekje*) và *Tần La* (*Shilla*). Phật giáo được giới thiệu lần đầu tiên ở phía bắc nước Cao Ly (nay là Bắc Triều Tiên), và dần dần lan đến Bách Tế, miền Tây nam và cuối cùng được truyền đến nước Tần La, thuộc miền đông nam vào thế kỷ thứ 5.

Phật giáo Triều Tiên trong thời Tam Quốc

Nước Cao Ly (Koguryo): Vào năm 372 TL, một tăng sĩ được thỉnh cầu từ Trung Hoa đến nước Cao Ly. Ngài đã mang theo số Kinh và một vài tượng Phật. Phật giáo đã được vua chúa và dân chúng tiếp nhận rất nhanh.

Nước Bách Tế (Paekje):

Phật giáo được truyền vào nước Bách Tế từ Cao Ly vào năm 384 vào, tại đây vua chúa và quần thần cũng rất mộ đạo. Vua Asin (392-450), đã khuyên bảo quần thần và dân chúng rằng: “*Nên tin tưởng vào Pháp Phật để mưu tìm hạnh phúc*”. Trong triều đại của vua Song (523-554), có một tăng sĩ tên là Kyomik, trở về từ Ấn Độ với nhiều bản kinh mới. Ngài được xem là vị tổ khai sơn của một trong những tông phái Phật giáo chính tại Triều Tiên. Đầu năm 530, một số tăng sĩ Triều Tiên đã lên đường đi truyền bá Phật Pháp tại Nhật Bản. Trong chuyến đi này có một vài kiến trúc sư và họa sĩ tháp tùng. Nhờ những người này mà những ngôi chùa ở Nhật bản được xây dựng lên không lâu sau khi họ đặt chân đến Nhật.

Nước Tân La (Shilla):

Đối với nước Shilla thì Phật pháp phát triển một cách chậm chạp cho đến thời kỳ vua Pháp Hưng (Pophung, 514-540) thì Phật giáo mới được thừa nhận là quốc giáo (national religion) của Shilla. Vua Chân Hưng (Chihung, 540-575) đặc biệt khuyến khích phát triển Đạo Phật. Trong thời gian trị vì, ông đã cho thành lập *Trường Phật giáo Hwarangdo*, tuyển chọn những người trẻ tuổi rồi đào tạo theo nguyên tắc của Phật giáo để ra phục vụ cho nước nhà. Trong thời đại của Shilla, những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo có giá trị đã bắt đầu xuất hiện, chẳng hạn như tượng đá Phật Thích Ca ở Kyongju và chùa Hwangnyong đã được xây dựng trong thời kỳ này.

Phật giáo Hàn quốc từ thời thống nhất của Tân La đến ngày nay:

- Triều đại Tân La (668-935):

Năm 668, Triều đại Tân La đã có công thống nhất đất nước, và PG nhờ vậy mà cũng được thống nhất. Trong suốt triều đại Shilla PG đã tiếp tục phát triển cả về mặt học thuật lẫn văn hóa. Trong thời đại này, nhiều tác phẩm nghệ thuật PG đã xuất hiện, nhiều chùa, tháp, tượng Phật có tính lịch sử cũng đã được tạo dựng. Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra) và Kinh Pháp Hoa (Saddharmapundarika Sutra) đã bắt đầu được nghiên cứu, trong khi Đức Phật Di Đà (the Buddha of Light) và Bồ Tát Quán Âm (the

Bodhisattva of Compassion) được thờ phượng khắp nơi. Đến cuối triều đại Tàn La Thiền Tông đã được giới thiệu từ Trung Hoa, và chính trường phái này đã giúp cho PGTT lật qua một trang sử mới.

- Triều đại Cao Ly (935-1392):

Sau khi triều đại Tàn La suy tàn, nhà Cao Ly tiếp nối vào thế kỷ thứ mười. PG tiếp tục là quốc giáo, nhiều vị vua đã phát tâm xây dựng chùa tháp và ủng hộ nhiều mặt cho chánh pháp. Tuy nhiên vào thời điểm này có quá nhiều sự tập trung vào lễ nghi và điều này đã tạo ra một tình cảnh không thích hợp cho việc phát triển tâm linh. Trong nỗ lực gạn lọc và tái tạo lãnh vực tu tập tâm linh, nhiều tăng sĩ đã chống lại khuynh hướng lễ nghi này. Một trong ba thiền sư là ngài Nghĩa Định (Ui-chon, 1055-1101), con trai của vua Minh Tôn (Munjong, 1047-1083), người đã mang về cho Triều Tiên 4000 kinh sách các loại khi ngài còn du học ở Trung Hoa, từ những bộ kinh này mà bộ *Đại Tạng Kinh Triều Tiên* (Tripitaka Koreana) đã được thành lập vào thế kỷ thứ XI, đây là một trong những thành công rực rỡ của PG dưới triều đại của Koryo. Thiền sư Nghĩa Định cũng được xem là người có công mang hạt giống thiền của tông Thiên Thai về cho TT và thiền phái này đã tạo ra một không khí mới cho PG Triều Tiên thời bấy giờ.

Tiếp đó, thiền sư Tri Nột (Chi-nul, 1158 - 1210), đã trở thành người lãnh đạo cho PG TT. Ngài đã khai sơn chùa Songgwang trên núi Tào Khê (Chogye), đây là một ngôi tổ đình của tông phái thiền hơn 300 năm. Chín tông phái thiền đã được thiền sư Thái Cổ (Tae-go, 1301 - 1382) thống nhất với tên gọi là thiền phái Tào Khê (Chogye), một tông phái chính của PG TT vẫn còn duy trì cho tới ngày hôm nay.

PG vẫn duy trì và ảnh hưởng mạnh mẽ trong giới trí thức vào cuối triều đại Cao Ly. Không giáo được truyền đến bán đảo Triều Tiên cùng thời với PG nhưng không đạt được kết quả như vậy.

- Triều đại Triều Tiên (Choson, 1392-1910):

Với sự suy sụp của triều đại Cao Ly vào năm 1392, PG cũng theo đó mà đi xuống khi những vị vua của tân triều đại Triều Tiên theo Không giáo. Trong thời kỳ này nhiều tăng sĩ PG đã tham gia vào chính sự. Các vua của triều đại này từng có những chiến lược đàn áp PG một cách thẳng tay. Chùa chiền không được xây dựng gần

thành phố mà phải xây ở tận nơi rừng sâu núi thẳm, nhiều ngôi chùa đã bị phá hủy, tăng sĩ bị coi rẻ và không được phép đặt chân đến thành phố. Tuy nhiên cũng có một vài vị vua trong triều đại này đã bảo hộ PG và một điều quan trọng là dân chúng vẫn giữ niềm tin đối với Chánh pháp.

Đến cuối thế kỷ 16, trong khoảng thời gian Nhật Bản xâm lược Triều Tiên, PG đã trở lại cứu hộ cho đất nước. Ở tuổi 72, thiền sư Tây Sơn (So-san 1520 -1604) và người đệ tử là Tứ Minh Đường (Sa-myong 1544-1610) cùng với 5000 tăng binh (Buddhist monk soldiers) đã đổ ra chiến trường. Theo sau cuộc chiến bại của Nhật Bản, thiền sư Tứ Minh Đường đã dẫn đầu một phái đoàn tới Nhật Bản vào năm 1604 và ngài đã hoàn tất sứ mạng của mình với một bản hiệp ước hòa bình giữa Nhật và Triều Tiên.

- Từ 1910 - đến nay:

Vào năm 1910 triều đại Triều Tiên đã tàn lụi với sự thôn tính của đế quốc Nhật Bản. Trong thời kỳ thuộc địa, PG đã được thừa nhận và ủng hộ bởi chính quyền Nhật Bản. Tuy nhiên, các tông phái PG bản xứ không được phát triển và tăng sĩ được khuyến khích lấy vợ. Vị trụ trì của mỗi chùa phải được bổ nhiệm từ chính quyền. Trong thời kỳ này, nhiều tác phẩm nghệ thuật PG đã bị mang về Nhật Bản. Gần đây, chính quyền TT đã có những cuộc thương thuyết với phía Nhật Bản để đòi lại những bảo vật của Phật giáo.

Sau cuộc cách mạng 1945, tăng sĩ thanh tịnh của thiền phái Tào Khê đã thay thế cho những tăng sĩ có gia đình để trụ trì những ngôi chùa từng bị Nhật Bản chiếm đóng. Trong bốn thập niên qua, nhiều chùa chiền đã được xây dựng trở lại trong thành phố. Có rất nhiều chương trình tu học cho mọi giới trong xã hội. Một nửa dân số TT là Phật Tử. Một số lượng lớn nam nữ Phật tử TT đã xuất gia và PGTT đã được phục hưng rất nhanh.

- Về các Tông Phái Phật giáo tại Triều Tiên:

Hiện tại ở TT có tất cả là 18 tông phái PG khác nhau xuất phát từ bốn tông phái chính là Thiên tông, Mật tông, Pháp Hoa tông và Hoa Nghiêm tông. Tất cả đều theo truyền thống Phật giáo Mahayana và phần lớn được thành lập vào sau năm 1945.



Một lễ thọ giới của của chư Tăng Triều Tiên

Trong 18 tông phái trên, nổi bật và có tầm ảnh hưởng sâu rộng nhất là thiên phái Tào Khê (Tào Khê là một tên gọi khác của Lục tổ Huệ Năng, 638-713) được thiền sư Thái Cổ (1301 - 1382), một tăng sĩ Hàn Quốc nổi tiếng trở về từ Trung Hoa vào năm 1346 và lập nên thiên phái này. Ngài cho rằng thiền là một pháp tu tốt nhất để đạt tới giác ngộ. Những bộ kinh căn bản của thiên phái này là Kinh Bát Nhã, Kinh Kim Cang, Kinh Pháp Bảo Đàn, Kinh Hoa Nghiêm có khoảng 1632 ngôi chùa là chi nhánh ở khắp trong và ngoài TT, và có khoảng 18.000 tăng ni và khoảng 6.000.000 tín đồ quy y theo phái này.

Về mặt giáo dục, hầu hết các ngôi chùa hiện nay đều có xây dựng nhà trẻ và trường tiểu học. Đây là một truyền thống đẹp, bởi vì xưa nay các tăng sĩ TT đều đóng vai trò quan trọng trong lãnh vực giáo dục phổ cập. Hiện tại PGTT, có nhiều trường sơ, trung đẳng Phật học và một trường Đại Học PG ở Dong-Guk, trường này có chi nhánh ở Seoul và Kyongju, chỉ đặt biệt dành cho tăng ni học mà thôi.

Về bộ Đại Tạng Kinh Triều Tiên khắc trên gỗ:



Bộ Đại Tạng Kinh Triều Tiên khắc trên gỗ tại thư viện chùa Hải Ấn

Như đã nói ở trên bộ Đại Tạng Kinh Triều Tiên (ĐTKTT) đã được chuyển ngữ, rồi khắc trên bản gỗ và được bảo trì trong *Tàng Kinh Các* tại chùa Kang-Wha vào thế kỷ thứ 11, (chùa này được xây dựng vào năm 1488).

Vào năm 1817, Tàng Kinh Các này đã may mắn thoát khỏi cơn hỏa hoạn. Nhưng rủi thay, số phận của bộ ĐTK này đã bị thiêu rụi bởi ngọn lửa xâm lăng của Mông Cổ. Đến thế kỷ 13 bộ ĐTK mới được khắc trở lại theo chiếu chỉ của vua Kojong (1213-1259) và được bảo trì tại chùa Hải Ấn (Haein-sa) cho đến ngày nay.

Một vài ghi nhận về quá trình chạm khắc bộ Đại Tạng Kinh bằng gỗ này:

Chọn loại gỗ bu-lô trắng rồi đem ngâm dưới nước biển ba năm, sau đó vớt lên phơi khô ba năm, rồi mới sử dụng để khắc chữ. Người ta ghi nhận rằng công trình vĩ đại này chỉ do một nam Phật tử thực hiện ròng rã trong 16 năm để hoàn thành 52.382.960 chữ, gồm 6791 quyển.

Lời kết:

Nhìn chung từ sau ngày Triều Tiên giành lại nền độc lập, Phật giáo đã đối phó với nhiều thách thức của thế giới hiện đại. Từng bị lãng quên một thời gian dài nơi rừng sâu, nay đã trở lại sinh hoạt nơi thị thành. Thiên phái Tào Khê đã đóng một vai trò trung tâm trong quá trình hoằng dương chánh pháp trong suốt chiều dài lịch sử của xứ sở này.

Ngày nay có rất đông giới trẻ Triều Tiên đã chú ý và tham gia vào các sinh hoạt Phật pháp như ghi danh theo học các khóa giáo lý, khóa tu thiền ngắn hạn, công tác từ thiện xã hội... Những phát triển của ni giới gần đây cũng đáng chú ý, người ta tin tưởng rằng Phật giáo Triều Tiên đang trên đà phát triển mạnh và đầy lạc quan ở tương lai.

(Tổng hợp từ tài liệu: Korean Buddhism Magazine (Seoul/1997). Tài liệu này do phái đoàn Phật giáo Triều Tiên trao tặng nhân dịp các vị đến Úc tham dự Đại Hội Liên Hữu Phật giáo Thế Giới lần thứ 20 được tổ chức tại Sydney, Úc Châu, 1998)

20 | PHẬT GIÁO TẠI TRUNG HOA

Trung Hoa (còn gọi là Trung quốc) là một quốc gia nằm ở vùng Trung và Đông Á. Diện tích: 9,6 triệu km², dân số: 1,139 tỉ người (1992). Thủ đô: Bắc Kinh. Thành phố lớn nhất: Thượng Hải. Trung Hoa hiện nay là nước đông dân nhất trên thế giới. Là một quốc gia có nền văn minh cổ đại và có nhiều phát minh khoa học đóng góp cho sự tiến bộ của nhân loại. Ngành kinh tế chính: nông công nghiệp. Nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú: than đá, dầu mỏ, quặng sắt, quặng kim... các ngành công nghiệp rất đa dạng, đặc biệt phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và thủ công nghiệp. PG là một trong ba tôn giáo chính ở Trung Hoa (TH).

Con đường và niên đại PG du nhập vào TH (thời Hậu Hán, 25-220 TL):

Theo sử liệu cho thấy PG được giới thiệu đến TH do các nhà buôn hay các nhà sư truyền giáo người Ấn qua các ngã đường biển và đường bộ. Về đường biển thì xuất phát từ các hải cảng vùng Nam Ấn rồi qua ngã Sri Lanka, Nam Dương để vào hải cảng Quảng Đông. Về đường bộ, còn gọi là con đường tơ lụa (Silk road) nối liền Đông Tây, di chuyển bằng lạc đà, xuất phát từ miền Đông Bắc Ấn, rồi băng qua các sa mạc ở Trung Á để tới Lạc Dương (Loyang, thủ đô của nhà Hán), TH.

Theo biên niên sử thì Phật giáo truyền đến TH vào thế kỷ thứ 2 trước TL từ Trung Á nhằm niên hiệu Nguyên Thọ đời vua Ai Đế nhà Tiền Hán, nhưng PG không truyền bá rộng rãi cho đến năm 65 TL, dưới triều vua Minh Đế (Ming Ti, niên hiệu Vĩnh Bình thứ 10 nhà Hậu Hán, 25-220 TL), thì PG mới bắt đầu cắm rễ và phát triển ở TH. Vì muốn thần dân tu học Phật pháp nên vua Minh Đế đã cử một phái đoàn gồm 18 người đến Thiên Trúc để thỉnh cầu hai Thiên sư người Ấn là Ca Diếp Ma Đằng (Kàsyapama'tanga) và Trúc Pháp Lan

(Dharmaraksa) đến TH hoàng pháp. Hai vị tăng người Ấn này đã mang đến TH bộ *Kinh Bốn Mươi Hai Chương* (Sutra in 42 Sections) và trú ngụ tại chùa Bạch Mã (Pai-ma-ssu, ngôi chùa đầu tiên ở TH do vua Minh Đế xây dựng, đến nay vẫn còn) ở Lạc Dương để hoàng dương Phật Pháp.

Tiếp theo sau hai ngài Ca Diếp Ma Đằng và Trúc Pháp Lan, những nhà truyền giáo khác đến TH là ngài An Thế Cao (An Shih-Kao), là người An Tức (Parthian, thuộc Bắc Ấn), ngài Chi Lô Ca Sám (Lokaksema), ngài Trúc Phật Sóc (Sangha Buddha) đến TH vào năm 148 TL, mang theo nhiều kinh Đại thừa để phổ biến nơi vùng đất mới này.

Phật giáo Trung Hoa, thời kỳ hình thành:

PG đã thành hình và đã truyền bá rộng rãi trong dân chúng TH dưới triều đại nhà Hán, nhưng PG trong thời kỳ này mang màu sắc pha tạp của Nho giáo và các tín ngưỡng dân gian cho dù các tư tưởng căn bản PG như *Duyên sinh vô ngã, Giới định huệ, Nhân quả, nghiệp báo...* đã được truyền dạy ngay từ buổi đầu. Chính ngay trong thời nhà Hán, Lão giáo (Taoism) và Phật giáo đã chính thức kết hợp hài hòa để mang đến ích lợi thiết thực cho người dân. Từ vua chúa đến thần dân đều tin và phụng thờ Phật Thích Ca và Lão Tử trên cùng một bàn thờ. Những bản kinh Phật được chuyển dịch ra Hoa ngữ đều dùng những từ ngữ của đạo Lão để giúp cho người dân dễ hiểu vào giáo lý Đạo Phật.

Sau triều đại nhà Hán, Phật giáo đã bắt đầu ảnh hưởng vào nền văn hóa và văn chương của TH.

Phật giáo trong thời kỳ Tam quốc (220-280 TL):

Sau khi nhà Hậu Hán sụp đổ, Trung Quốc chia ra thành 3 nước, đó là nước Ngụy, Thục và Ngô. PG trong thời đại này chỉ phổ biến ở hai nước Ngụy và Ngô. Tại nước Ngụy, với sự xuất hiện của ngài Đàm Ma Ca La (Dharmakàla) và ngài Đàm Đế đã giúp cho không khí phiên dịch Luật tạng bắt đầu khởi sắc. Hai bộ luật được chuyển dịch ra Hán ngữ trong thời kỳ là *Tăng Kỳ Giới Bản* và *Đàm Vô Đức Yết Ma*.

Trong khi tại nước Ngô thì có các ngài Khương Tăng Hội (Kang Seng Hui), một thiền sư người nước Khương Cư (Sogdiane, nay thuộc nước U-dơ-béch, Liên xô cũ), ngài từng xuất gia và tu học tại Việt Nam trước khi sang TH hoàng pháp. Ngài đến nước Ngô năm 247 (nhằm vào năm thứ 10, niên hiệu Xích Ô). Tại nơi này ngài đã thành lập trung tâm hoàng pháp Kiến Sơ, tổ chức đại giới đàn và độ người xuất gia. Tiếp đó ngài được vua Ngô Tôn Quyền ủng hộ để xây dựng chùa Kiến Sơ và ngôi chùa này về sau đã trở thành trung tâm hoàng pháp nổi tiếng qua các triều đại như Tây Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần, Tùy. Ngôi chùa đã từng đổi tên như Trường Khánh Tự, Phụng Hiến Tự, Thiên Hỷ Tự...

Phật giáo Trung Hoa, thời Tây Tấn (265-316 TL)

Khởi đầu nhà Tây Tấn, Tư Mã Viêm lên xưng đế và đóng đô ở Lạc Dương, nhưng mãi đến năm 280, sau khi đánh tan nhà Ngô, nhà Tấn mới thống nhất được đất nước. Trong thời kỳ này, có nhiều bậc danh tăng xuất hiện để phiên dịch kinh điển ra Hán ngữ. Đáng chú ý là ngài Đàm Ma La Sát (Dharmaraksa, Trúc Pháp Hộ), người đã chuyên ngữ nhiều bộ kinh quan trọng như *Kinh Pháp Hoa* (Saddharma-pundarika Sutra), một bộ kinh Đại thừa nổi tiếng mà về sau Tông Thiên Thai lấy làm kim chỉ nam để tu tập. Ngài còn dịch thêm bốn bộ kinh khác là *Kinh Bát Nhã* (Prajnaparamita), *Kinh Duy Ma Cật* (Vimalakirtidesa, kinh này về sau được ngài Cưu Ma La Thập dịch lại), *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* (Surangama Sutra), *Kinh A Di Đà* (Sukhavativyuha Sutra).

Phật giáo Trung Hoa, thời Đông Tấn (317-420 TL)

Mở đầu nhà Đông Tấn, Tư Mã Duệ xưng đế ở Kiến Xương. PG trong thời kỳ này được xem là phát triển trên cả hai phương diện cả hình thức tín ngưỡng lẫn tư tưởng triết học. Có nhiều danh tăng đến từ Ấn Độ và đặc biệt là ngay tại TH lại xuất hiện nhiều tăng sĩ tài ba để đóng góp cho công trình phiên dịch và truyền bá chánh pháp. Nổi bật nhất là ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva, 344-413), được người đời tôn xưng là Tam Tạng Pháp sư, người có công phiên dịch nhiều bộ kinh Đại thừa từ Phạn ra Hán. Các dịch phẩm chính của ngài là: *Kinh A Di Đà* (Amitabha Sutra, dịch năm 402), *Kinh Pháp Hoa* (Lotus Sutra, dịch năm 406), *Kinh Duy Ma Cật* (Vimalakirtinirdesa, dịch năm 406), *Kinh Kim Cang* (Vajracchedika Sutra, dịch năm 407), *Luận Đại Trí Độ*

(Mahaprajnaparamita-Sastra, dịch năm 412), Thập Nhị Môn Luận (Dvādasadvāra Sastra, dịch năm 409).

Trong khi ở miền Nam thì có ngài Pháp Hiên (Fa Hsien, 337-422), một nhà chiêm bái Phật tích (399-314) và phiên dịch kinh điển. Ngài đã vượt qua sa mạc Gobi và Hy Mã Lạp sơn để tới Tây Vực, ngài dành 6 năm để học chữ Phạn và chiêm bái, sau đó thỉnh kinh trở về TH. Chính sự thành công của ngài đã gợi cảm hứng cho ngài Huyền Trang hai trăm năm sau cũng lên đường đi Tây Trúc thỉnh kinh. Các dịch phẩm quan trọng của ngài gồm có: *Kinh Đại Niết Bàn* (Mahāparinirvāna Sūtra), và *Luật Tạng* (Vinaya-Pitaka), đáng kể nhất là tác phẩm *Phật quốc ký* (Fo kuo chi/ Record of the Buddhist countries) được xem là bộ sách giá trị ghi chép về lịch sử và văn hóa của PG Ấn Độ trong thế kỷ thứ IV và V.

Sau thời đại nhà Đông Tấn, TH lại tiếp tục chia đôi đất nước thành Nam và Bắc triều (420-588) cho nên PGTH cũng như vận nước thăng trầm theo thời gian.

Phật giáo ở miền Nam Trung Hoa:

Nam phần TH [có các nước Tống (420), Tề (479), Lương (502), Trần-Tùy (589)] do các vua chúa người Hoa thống trị, đang trong thời điểm không thỏa mãn với triết học của Nho giáo, nên đã chuyển hướng, quan tâm đến giáo lý của đạo Phật. Do đó, chẳng bao lâu, PG đã ảnh hưởng sâu rộng từ cung đình cho đến làng xã TH. Các bậc danh tăng xuất hiện trong thời kỳ này có các ngài như Tăng Già Bạt Đà La (Shanghabhadra), Tăng Tuệ, Huyền Xương (nước Tề), nước Tống có ngài Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra), Cương Lương Đa Xá (Kālayāsa), nước Lương với sự trị vì của Lương Võ Đế, một ông vua tín ngưỡng Phật pháp nên trong thời kỳ này PG phát triển rất mạnh, nhiều kinh sách được phiên dịch và ấn hành, các danh tăng tại nước này có các ngài Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) Tăng Già Bà La (Sanghapāla), Ba La Mật Đa (Paramāntha)....

Phật giáo ở miền Bắc Trung Hoa:

Miền Bắc TH [gồm các nước Bắc Ngụy (439), về sau chia thành Đông Ngụy (534) và Tây Ngụy (535) theo sau triều Đông Ngụy là Bắc Tề (550), và kế tiếp Tây Ngụy là Bắc Chu (536)], không do các vua chúa người Hoa trị vì, họ không theo Nho giáo, nên rất ủng hộ PG. Tuy nhiên, PG cũng đã trải qua hai kỳ pháp nạn dưới triều vua Thái Võ Đế (thuộc nhà Bắc Ngụy, 466 TL) và vua Võ Đế (triều đại Bắc Chu, 560 TL) nên PG tưởng có lúc đã tàn lụi nơi miền Bắc. Nhưng do có nhiều tăng sĩ đến từ Ấn Độ đã giúp phục hưng Phật pháp tại nơi này. Vào cuối thế kỷ thứ IV TL, 90% dân số miền Bắc TH (sát với Trung Á và con đường lụa) là Phật tử. Và từ nơi đây, PG đã truyền bá đi Triều Tiên, Nhật Bản và nhiều quốc gia láng giềng khác.

Trong hai thế kỷ V và VI TL, các tông phái PG Ấn độ bắt đầu truyền đến TH, đặc biệt trong thời kỳ này các tông phái mới cũng được phát sinh tại xứ sở này. PG đã trở nên ảnh hưởng mạnh trong giới trí thức và có quyền lực ở TH, chùa chiền được vua chúa và nhân dân thi đua xây dựng trên khắp đất nước. Do đó không có gì ngạc nhiên, khi triều đại nhà Tùy (581-618) lên ngôi sau khi thống nhất đất nước, PG đã trở thành quốc giáo (state religion) của đất nước này.

Phật giáo Trung Hoa, thời kỳ phát triển:

Thời đại nhà Tùy (581-618):

Thời kỳ vàng son của PGTH tập trung vào triều đại nhà Tùy (Sui, 581-618), đây là thời kỳ kiến thiết PGTH. Dưới triều đại nhà Tùy có nhiều vị vua kính ngưỡng và hộ trì PG như vua Tùy Văn Đế và vua Tùy Dạng Đế nên PG đã phát triển rất nhanh. Chùa chiền được xây dựng khắp mọi nơi, người dân mến mộ đạo và phát tâm xuất gia ngày càng đông, ngay cả vua Tùy Dạng Đế cũng đến quy y và thọ Bồ tát giới với ngài Trí Khải ở núi Thiên Thai và tổ chức cúng dường 1.000 vị tăng. Các danh tăng có công hoằng pháp và phiên dịch kinh điển trong thời kỳ này là các ngài Đạt Ma cấp Đa (Dharmagupta); Na Liên Đề Xá (Narendrayasas); ngài Xà La Quật Đa (Jnanagupta)..v.v.

Thời đại nhà Đường (618-907, Mậu dân- Đinh Mão):

Mặc dù phần lớn các vua nhà Đường luôn là tín đồ của đạo Lão. Nhiều vị vua ủng hộ Phật pháp vì thuận theo lòng dân, nhưng cũng có vua thẳng tay đàn áp PG, vì cho rằng PG không bao giờ có thể thay thế được Nho giáo và Lão giáo, chẳng hạn vào năm 845 TL, vua Võ Tôn (Wu-tsung), đã mở chiến dịch khủng bố PG. Theo sử liệu ghi nhận có trên 40.000 tự viện bị phá hủy và 260.500 tăng ni bị buộc phải hoàn tục. Tuy nhiên, đó chỉ là một khúc quanh của lịch sử PGTH, thời gian còn lại của nhà Đường là thời kỳ phục hưng và có thể nói PGTH trong thời kỳ này được phát triển toàn diện từ kiến thiết hạ tầng đến học thuật tông phái, triết học và nghệ thuật. Và những thành công rực rỡ của PGTH trong thời kỳ này đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống tu học không những trong phạm vi đương đại mà còn kéo dài đến tận các thế kỷ sau, không những chỉ ảnh hưởng trong nước mà còn truyền bá ra các quốc gia PG lân cận nữa.

Các bậc danh tăng thạc đức xuất hiện trong thời kỳ này như ngài Pháp Tạng của Hoa Nghiêm tông, ngài Đạo Tuyên của Luật tông, ngài Huệ Năng của Thiên tông, ngài Kim Cương Trí của Mật Tông, và đặc biệt có ngài Huyền Trang (Hsuan-tsang, 600-664), đã lên đường đến Tây Trúc để chiêm bái, học hỏi trong 16 năm và mang về cho TH nhiều tài liệu Kinh sách quý giá thời ấy. Tác phẩm *Đại Đường Tây Vực Ký (Ta-t'ang hsiyu chi)* của ngài đã trở thành tư

liệu nghiên cứu lịch sử, văn bản học văn hiến học vô giá cho thời đại hôm nay; các công trình nghiên cứu phiên dịch và sáng tác của ngài như *Kinh Bát Nhã* (Prajnaparamita sutra, 600 quyển), *A-tỳ-đạt-ma-câu-xá-luận*, (Abhidharma-kosa-sastra), *Duy Thức tam Thập Tụng Luận* (Trimshika-sastra) *Nhị Thập Tụng Luận* (Vimsatikakarika-sastra), *Du Già Sư Địa Luận* (Yogacaryabhūmi-sastra) hay *Thành Duy Thức Luận* (Vijnaptimatratata-sastra, tác phẩm sáng tác)... đã trở thành một công trình văn hóa của toàn nhân loại.

Một nhà dịch thuật kinh điển khác trong thời kỳ này là ngài Nghĩa Tịnh (I-ching, 635-713), là một nhà chiêm bái và phiên dịch kinh điển quan trọng của PGTH. Năm 617, ngài lên đường hành hương sang Ấn Độ bằng đường biển và lưu lại nơi ấy 20 năm. Tại đại học Nalanda, ngài đã theo học giáo nghĩa của cả hai hệ thống tư tưởng Tiểu thừa (Hinayana) và Đại thừa (Mahayana) và tiếp đó ngài bắt đầu chuyển ngữ những kinh sách quan trọng ra Hán ngữ. Năm 695, ngài trở về TH và mang theo 400 kinh sách các loại. Tại quê nhà với sự hợp tác của ngài Thực Xoa Nan Đà (Sikshananda), ngài tiếp tục công việc nghiên cứu và dịch thuật của mình. Các dịch phẩm quan trọng của ngài là *Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh* (Buddhavatamsaka sutra) và *Luật tạng* (Vinaya-pitaka) của phái *Căn bản thuyết nhất thiết hữu bộ Tì-nại-da* (Mulasarvastivada) và trên 50 dịch phẩm quan trọng khác.

Cũng trong thời điểm này có nhiều tông phái PG ra đời tại TH để sánh vai với các trường phái học thuật xứ sở này, để cùng nhau mang lại ích lợi và phát triển tâm linh cho người dân. Các tông phái đáng chú ý là Tịnh Độ tông, Thiền tông, Thiên Thai tông, Hoa Nghiêm tông..v.v...

Các tông phái Phật giáo Trung Hoa:

Luật Tông (Lu/Vinaya): là một trong những Tông Phái chính của PGTH. Tông này theo khuynh hướng bảo thủ giống như truyền thống ở các nước ở Nam Á, được ngài Đạo Tuyên (Tao-hsuan, 596-667) dựa vào bộ *Tứ Phần Luật* (The Vinaya in Four Parts, bản dịch của ngài Buddhayashas) mà thành lập vào thời đại nhà Đường. Chủ trương của tông là nghiêm trì giới luật để tiến đến Phật quả.

Đây là một tông phái kiểu mẫu nhất để lập lại trật tự và giữ vững quy cũ thiên môn của PGTH.

Câu xá Tông (Kosha-tsung/Realistic): Tông này phát xuất từ một ý tưởng trong luận bản *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá* (Abhidharma-kosha sastra) của ngài Thế Thân (Vasubandhu, 316-396) là em của đại sư Vô Trước (Asanga) và từng là một học giả lừng danh của phái *Nhất Thiết Hữu Bộ* (Sarvastivada/ All things exist, một trong 18 tông phái của PG Tiểu Thừa). *A Tỳ Đạt Ma Câu Xá* luận [được ngài Chân Đế dịch (Paramārtha, 563-567), nhưng về sau được ngài Huyền Trang dịch lại] là một luận bản phê bình đại cương về hệ thống triết học A Tỳ Đàm (Abhidharma) của Tiểu Thừa. Tông này được thành lập không bao lâu thì sát nhập vào Tam Luận Tông.

Tam Luận Tông (San-lun/Three Treatises): do ngài Cưu Ma La Thập thành lập. Tông này phát xuất từ phái Trung Quán ở Ấn Độ, một trường phái phát triển của Đại sư Long Thọ (Nararjuna). Giáo lý tông này cũng nhấn mạnh đến tự tánh không của vạn pháp. Như tên gọi của tông này, *Tam Luận*, tức là dựa vào ba bộ luận chính, *Trung Quán Luận* (Madhyamika), *Thập Nhị Môn Luận* (Dvadasamuka Sastra) của ngài Long Thọ, và *Bách luận* (Shata sastra) của ngài Thánh Thiên (Aryadeva).

Pháp Tướng Tông (Fa-tsiang/Idealist): bắt nguồn từ tông phái Du Già (Yogacara) của Ấn Độ, một tông phái của PG phát triển có mặt từ năm 167 TL tại Ấn. Tại TH do ngài Huyền Trang dựa theo bộ *Nhị Thập Tụng luận* (Vimsatikākārikā) mà thành lập.

Mật Tông (Mi-tsung/Tantric): do ngài Thiện Vô Úy (Subhakarasiṃha, 637-735) thành lập vào năm 716. Vị tông chủ của giáo phái này là *Đức Đại Nhật Như Lai* (Mahavairocana), hành giả của giáo phái này tu theo lời dạy trong bộ Đại Nhật Kinh (Mahavairocana sutra, do ngài Thiện Vô Úy dịch). Người kế thừa tông này là ngài Kim Cương Trí (Vajrabodhi, 670-741) người Ấn, đến TH vào năm 720 và ngài Bất Không Kim Cương (Amoghavajra, 705-774, người Ấn), hai ngài có công giải thích kinh Đại Nhật, lập đàn tràng Mandala và nhiều lễ nghi khác để hướng dẫn đồ chúng thực hành. Tông này chỉ hoạt động gần 100 năm thì bị thay thế bởi Lạt Ma giáo của Tây Tạng.

Hoa Nghiêm Tông (*Hua Yen/Flower Adornment*): do ngài Tu-Shun (557-640) dựa vào Kinh Hoa Nghiêm (Avatamsaka Sutra) để lập tông. Nhưng ngài Pháp Tạng (Fa-Ts'ang, 643-712 TL, gốc người Soghdian nhưng sinh tại Trường An, TH, là tổ thứ 3 của Hoa Nghiêm tông) đã có công xiển dương tông này. Ngài Pháp Tạng trước đó từng là thành viên trong ban phiên dịch của pháp sư Huyền Trang, ngài đã tâm đắc và dẹp tan mọi ảo mộng về duy tâm sau khi đọc Kinh Hoa Nghiêm. Hoàng Hậu Võ Tắc Thiên (trị vì năm 690-705) rất sùng mộ tông này nên vào năm 704 đã thỉnh cầu ngài Pháp Tạng vào cung đình để thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm. Các vị tổ thừa kế tông này là ngài Chih-Yen (602-668), Ch'eng-Kuan, 738-838) và Kuei-feng Tsung-mi (780-841). Tiếp đó tông này phát triển rất mạnh ở TH. Tông này tôn thờ và thực hành pháp hạnh của đức Phật Tỳ Lô Xá Na

Thiên Thai Tông (*T'ien-T'ai/White Lotus*): còn được gọi là Pháp Hoa Tông, một trong những tông phái chính của PGTH được ngài Trí Khải (Chih-i, 538-597 TL, thường được gọi là Thiên Thai Đại Sư) dựa vào giáo lý *Kinh Pháp Hoa* (Saddharma-pundarika) mà lập tông tại núi Thiên Thai vào năm 575, (nơi đây hiện còn ngôi chùa Quốc Thanh do chính ngài Trí Khải xây dựng vào năm 601, được xem là thánh tích quan trọng của PGTH). Trí Khải đại sư là tác giả của trên ba mươi luận bản nổi tiếng như *Pháp Hoa Huyền Nghĩa* (Fa-hua hsuan-tsan), *Pháp Hoa Văn Cú* (Fa-hua Wen Chu), *Ma Ha Chỉ Quán* (Mo-ho-chih-kuan)... các vị tổ trong dòng truyền thừa tông này là Kuan-ting, Fa-hua, T'ien-kung, Tso-ch'i, Ch'an-jan và ngài Tao-Sui, người có công giới thiệu tông này đến Nhật bản vào thế kỷ thứ IX.

Tịnh Độ Tông (*Ch'ing-t'u/Pureland*): đây là một tông phái rất phổ biến ở các quốc gia bắc phương PG, có nguồn gốc từ thế kỷ thứ hai TL tại Ấn Độ. Tông này dựa vào giáo lý của *Kinh Vô Lượng Thọ* (Sukhavativyuha) và *Kinh A Di Đà* (Amitabha-sutra). Cả hai bộ Kinh này đều mô tả về một cõi giới ở phía Tây, nơi những hành giả tu tập theo tông này sẽ tái sinh sau khi bỏ báo thân ở cõi Ta Bà như là một kết quả từ niềm tín tâm nơi Đức Phật Di Đà và tu tập nhiều thiện nghiệp. Vị tông chủ của phái này là *Đức Phật A Di Đà* hay *Đức Phật có ánh sáng vô lượng* (unlimited light Buddha). Tại TH tông này do Tô Huệ Viễn (Hui-Yuan, 334-416) khai sáng vào năm

402, nhưng đến khi ngài Đàm Loan (476-542) thời nhà Ngụy mới chính thức hình thành và đến đời ngài Đạo Trác (562-645) thời nhà Đường mới phát triển toàn diện và truyền bá khắp TH.

Thiền Tông (Ch'an/Zen): là một tông phái đặc biệt và thành tựu nhất của PGTH. Thiền bắt nguồn từ thời Phật Thích Ca, rồi được Tổ Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma, 470 - 536, là sơ tổ của dòng Thiền TH), con của vua Chí Cương, thuộc dòng Sát Đế Lợi, nước Quốc Hương, Nam Thiên Trúc, vùng Cao nguyên Dekkan, miền Nam Ấn Độ. Ngài là Tổ sư thiền tông đời thứ 28 của Ấn Độ. Năm 526 vâng lời Thầy Prajnatarā (Tổ thứ 27), ngài đến Trung Hoa để hoằng pháp. Tại Trung Hoa lúc đầu thiền bị ảnh hưởng mạnh mẽ của đạo Lão và Khổng. Thiền chỉ độc lập và nổi tiếng từ thế kỷ thứ bảy, tức phải đợi đến đời tổ Huệ Năng (Hiu Neng, 638-713, tổ thứ sáu) thì tông này mới được truyền bá rộng rãi và đã trở thành một tông phái chính cho tới ngày nay. Các bộ kinh chính của tông này là: *Kinh Lãng Già* (Lankavatara), *Kinh Bát Nhã* (Heart sutra), *Kinh Duy Ma Cát* (Vimalakirtinirdesa), *Kinh Kim Cương Bát Nhã* (Vajracchedika), và về sau có thêm bộ *Pháp Bảo Đàn Kinh* của lục tổ Huệ Năng nữa.

Phật giáo Trung Hoa, thời kỳ suy vi và chấn hưng:

Sau cuộc đàn áp dã man dưới triều đại vua Võ Tôn vào năm 845. Cả Thiên Thai Tông và Hoa Nghiêm Tông đều bị tàn lụi vì sự đơn độc của hai tông phái này. Thiền và Tịnh Độ tông với nhiều tín đồ, được sống sót, phục hồi và tìm lại chỗ đứng trong xã hội Khổng Mạnh.

Triều đại nhà Nguyên (1215-1368):

Mật giáo của PG Tây Tạng được giới thiệu đến miền Bắc TH nơi được sự đỡ đầu của hoàng gia sau khi Mông cổ xâm lăng TH, nhưng phần lớn theo khuynh hướng chính trị hơn là tôn giáo. Trong thời kỳ này Đại tạng kinh của Tây Tạng được truyền đến TH và được chuyển dịch sang Hán ngữ.

Triều đại nhà Minh (Ming, 1368-1662):

Khởi đầu từ vua Chu Yuan Chang, một vị vua rất kính ngưỡng Đức Phật Di Lặc (MaitryaBuddha), nên hết lòng ủng hộ Thiền và

Tịnh Độ tông. Do đó trong thời kỳ này hai tông phái chính trên đã phục hưng và phát triển mạnh và truyền bá rộng khắp TH.

Triều đại nhà Thanh (Ch'ing, 1662-1911):

PG tiếp tục phát triển, nhất là Mật tông của Tây Tạng được hoàng gia bảo trợ nên có nhiều ưu thế hơn. Các hoàng đế Thuận Trị, Khang Hy, Ung Chính, Càn Long là những ông vua hết lòng hỗ trợ Phật pháp và bảo trợ nhiều công trình Phật sự để đời như cho khắc in ba Đại Tạng Kinh TH. Tuy nhiên cuộc nổi loạn vào các năm 1851- 1864 ở miền Nam TH do vua Manchu của nhà Thanh cầm đầu, đã tạo ra một cuộc khủng bố khốc liệt đối với PG, kết quả nhiều tự viện bị hủy diệt và tịch thu. Sau đó, PGTH phải cầu viện PG Nhật bản trợ giúp để phục hồi.

Đầu thế kỷ 20 là thời điểm chấn hưng PGTH. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi năm 1911 đã tạo ra một làn sóng mới về dân chủ tự do cho nhân dân TH thoát khỏi ách thống trị của chế độ phong kiến. Năm 1912, *Tổng Hội Phật giáo TH* (Chinese Buddhist Association) ra đời tại Thượng Hải, một năm sau đó một hội khác ra mắt tại Bắc Kinh là *Trung Ương PG Công Hội*. Đến năm 1922, công cuộc chấn hưng PG đã lên cao với sự lãnh đạo phong trào tích cực của Đại sư Thái Hư (T'ai-Hsu, 1890-1947), người khai sáng *Hội PG TH* (Buddhist Society of China) có hơn 5 triệu thành viên trên khắp đất nước. Mở đầu ngài cho thành lập Phật học viện Pháp Tạng (Fa t'sang Buddhist School), ngài nhấn mạnh rằng chương trình dạy được kết hợp hài hòa giữa Phật học và khoa học để thu hút giới thanh niên trí thức, kết quả là học viên theo học rất đông.

Không những Đại sư Thái Hư chăm lo chấn hưng nền PG trong nước mà ngài còn có nhiều đóng góp để chấn hưng PG thế giới. Chẳng hạn, năm 1924, ngài tổ chức *Hội nghị Phật giáo thế giới* (World Buddhist Conference) tại Lô Sơn, TH. Năm 1925, ngài tổ chức *Hội nghị Phật giáo Đông Á* (East Asian Buddhist Conference) ở Tokyo, Nhật bản. Và từ năm 1928, ngài bắt đầu các chuyến đi hoàng pháp ở các nước ở phương Tây. Ngài đã trở thành một trong những nhà truyền giáo người châu Á đầu tiên đến diễn thuyết tại Pháp, Đức, Anh và Mỹ quốc, riêng tại Pháp, vào 1931, ngài đã cho xây dựng một Học viện PG tại Paris để hướng dẫn quần chúng Tây phương học Phật.

Nhìn chung với sự góp sức chấn hưng của các Đại sư Thái Sư và sự ủng hộ của chính phủ TH, PG đã nhanh chóng phục hưng về mọi phương diện từ kiến thiết trùng tu cơ sở cho đến văn hóa nghệ thuật, in ấn kinh điển. Phong trào chấn hưng PG tại TH lúc ấy đã ảnh hưởng và lan tỏa đến các nước láng giềng như Nhật bản, Triều tiên và Việt Nam.

Lời kết:

Vào đầu thế kỷ 20, PGTH phải chịu trải qua một thời kỳ cải cách để có thể thích hợp trào lưu mới của xã hội, những tưởng vận mệnh PG đã thoát khỏi tai ách của thời cuộc, nhưng không bao lâu sau đó, PGTH lại tiếp tục bị tàn phá trầm trọng qua cuộc chiến Trung-Nhật (1940-1945), rồi tiếp đó là cuộc cách mạng văn hóa nội bộ (1966-1976), PGTH đã trở thành nạn nhân của các cuộc đàn áp vô căn cứ của chính sách đổi mới lạ lùng này.

Từ năm 1976 đến nay, tuy chính phủ TH có nhiều chính sách cởi mở hơn để khôi phục lại PG, nhưng nhìn chung PGTH vẫn chưa lấy lại được sinh khí của mình như thuở nào. Tất cả phải đợi chờ đến một cuộc đổi mới khác trong một tương lai gần.

Tham khảo theo các tài liệu:

-Daisaku Ikeda, *The Flower of Chinese Buddhism*, Weatherhill, New York, 1997

-Peter Harvey, *An Introduction to Buddhism, teachings, history and practices*, Cambridge University Press, London, 1997

-William E. Soothill và Lewis Hodous, *A Dictionary of Chinese Buddhist Terms*, Motilal Banarsidass Publishers, Delhi, India, 1997

-Andrew Skilton, *A Concise History of Buddhism*, Windhorse Publications, 1994

-John Snelling, *The Buddhist Handbook, the complete guide to Buddhist Schools, Teachings, Practice and History*, Inner Traditions, Canada, 1992

-Most Ven. Thich Huyen Ton, *Lịch Việt Nam Văn Hiến Năm Ngàn Năm*, Melbourne, Úc Châu, 1990

21

PHẬT GIÁO TẠI ÚC CHÂU

Úc (Australia) là một quốc gia nằm ở Nam bán cầu trong vùng ranh giới của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, là một bộ phận nằm trong Khối Thịnh Vượng Chung thuộc Anh. Thủ đô: Canberra; diện tích 7,6 triệu km²; dân số: 18 triệu người (thống kê năm 1997); mật độ dân cư: 2,2/km²; dân số dưới 15 tuổi: 22.2%; tuổi thọ trung bình: 76,6 tuổi; tử suất trẻ em: 7,5%; trình độ văn hoá cấp II: 99%; Thể chế chính trị: dân chủ đại nghị; thu nhập bình quân đầu người: 17.450 đô la. Phật giáo là một trong bốn tôn giáo chính ở Úc bao gồm Gia Tô giáo, Hồi giáo và Do Thái giáo.

Phật giáo chính thức được truyền đến Úc vào năm 1848 của thế kỷ thứ 19, khi người Trung Hoa đổ xô đi tìm vàng ở một vùng phía Đông của nước Úc. Trong nhóm người này có một số là tín đồ của đạo Phật nên họ đã dựng một ngôi chùa nhỏ tại đó với những vật liệu tạm thời, nay ngôi chùa này tuy không còn nhưng những pho tượng còn sót lại giúp ta khẳng định được niên đại PG đã du nhập vào đất Úc.

Đến tháng 11 năm 1882, số lượng Phật tử được gia tăng nhờ có nhóm người Tích Lan đến Úc để làm việc trên những đồn điền mía đường ở vùng Mackay, phía Bắc bang Queensland và các sở công nghiệp ngọc trai ở trên đảo Thursday (bang Queensland). Đầu những năm 1890, dân số Phật tử trên đảo Thursday, lên đến 500 người Tích Lan. Hai cây bồ đề được cộng đồng này trồng lúc ấy đến nay vẫn còn. Một ngôi chùa cũng đã được người Tích Lan xây dựng trên đảo Thursday này.

Cuối thế kỷ thứ XIX, ở phương Tây đột nhiên nổi lên phong trào nghiên cứu và học hỏi tôn giáo và văn hóa Á châu. Ở Úc cũng đã ảnh hưởng không khí đó. Vào năm 1891, ông Henry Steel Olcott, người có công xây dựng nền tảng cho PG tại Hoa Kỳ, đã dành 5 tháng để đi diễn thuyết Phật pháp trên khắp nước Úc. Những bài giảng và cuốn sách

“*Phật pháp vấn đáp*” (Buddhist Catechism) của ông đã gây ảnh hưởng rộng lớn trong giới trí thức Úc. Một người trong số đó là ông Alfred Deakin, người về sau ba lần được bầu làm Thủ tướng của nước Úc. Ông có viết một cuốn sách về chuyến viếng thăm Ấn Độ và Tích Lan của ông, trong đó ông dành 3 chương viết về Đức Phật và giáo pháp của ngài. Trong thời gian đó tổ chức của ông Olcott đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá PG tại Úc, Hội của ông đã cung cấp kinh sách và giới thiệu nhiều Pháp sư đến giảng dạy tại Úc. Một trong những người này là ông F. L. Woodward, đến Úc vào năm 1919 sau 16 năm làm Hiệu trưởng Trường Đại học Mahinda ở Galla, Tích Lan. Ông Woodward đã lưu trú tại tiểu bang Tasmania trong 33 năm, ông dành thời gian này để đi giảng dạy giáo lý và dịch kinh Phật từ Pali ra Anh ngữ cho *Hội Dịch Kinh Pali* ở Luân Đôn. Một trong những quyển sách của ông là tuyển tập “*Những lời Phật dạy*” ấn hành lần đầu tiên vào năm 1925, là quyển sách được nhiều người Úc biết đến. Cũng vào thời điểm ấy, Tiến sĩ Worthing đã thành lập nhóm “*Những nhà nghiên cứu Chân lý*” (*Students of Truths*), phần lớn thành viên của nhóm này là tín đồ Gia Tô giáo. Nhóm này có chi nhánh ở Melbourne, Sydney và Tasmania.

Đoàn tăng sĩ truyền Pháp đầu tiên đến Úc vào năm 1915 là năm vị Tỳ Kheo người Đức, năm vị này được phái đến hoằng pháp từ Tích Lan (Sri Lanka). Một trong năm vị này là Đại Đức Nyanatiloka (1878-1957), một học giả, dịch giả, tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quan trọng, và ngài cũng là một người tiên phong trong phong trào lìa bỏ thế tục để trở thành tu sĩ PG ở xã hội phương Tây.

Hội Phật giáo đầu tiên tại Úc là “*Little Circle of Dharma*” (*Tiểu Pháp Luân*) do đạo hữu David Maurice khởi xướng cùng với Max Tyler và Max Dunn vào năm 1925 tại bang Melbourne. David Maurice sinh năm 1899 tại New South Wales (NSW), ông biết đến với đạo Phật năm 12 tuổi nhờ đọc được *Kinh Trường Bộ* (Digha-nikàya) từ bản dịch tiếng Anh của giáo sư Rhys Davids. Sau 2 năm học ngành y ở Đại học Sydney ông bỏ ngang và trở thành nhà văn. Trong giới văn nghệ sĩ Úc, ông phát hiện nhiều người thích nghiên cứu PG và thế là họ cùng nhau thành lập hội trên. Hội của ông chịu ảnh hưởng của truyền thống PG Nam truyền. Đến năm 1950, ông cho xuất bản tờ “*The Light of The Dharma*” (Ánh sáng của Chánh pháp), đây là tờ báo PG tiếng Anh tại Úc được phát hành đi khắp thế giới, và đến năm

1962, ông cho in tuyển tập các bài viết của ông, quyển “*The Lion ‘s Roar*” (Tiếng rống của Sư tử). Có thể nói Davids Maurice và các thành viên của ông là những người có công lớn trong việc phát triển PG tại Úc và cũng chính họ đã làm cho thế giới biết PG tại xứ sở này trong thời gian nhóm này còn hoạt động.



Đạo hữu David Maurice (giữa) người thành lập Hội PG đầu tiên ở Úc

Năm 1938, một số Phật tử khác cũng thành lập *Nhóm Nghiên cứu Phật học* (*The Buddhist Study Group*) do một kiến trúc sư người Melbourne, ông Len Bullen làm nhóm trưởng. Tham vọng của nhóm này là làm cho mọi người hiểu rằng Đạo Phật như là một ngành tâm lý học ứng dụng, có thể giúp cho con người giải quyết được mọi bế tắc của thời đại. Tiếc thay, nhóm này hoạt động được một năm thì tan rã, vì Thế chiến thứ hai đã bùng nổ vào năm 1939.



Ni sư Dhammadinna (1881-1967) với các đệ tử người Úc

Phụ nữ cũng đóng một vai trò phát triển PG tại Úc. Một trong những người phải được kể đến là bà Marie Byles, một nữ luật sư đầu tiên ở quốc gia này và bà được nhiều người biết đến lúc đó như là một người hòa giải, đối thoại và là người tranh đấu quyền bình đẳng cho phụ nữ. Bà đã viết nhiều sách và báo về PG trong những năm bốn mươi và năm mươi. Quyển sách nổi tiếng nhất của bà là “*Những dấu chân của Đức Phật Cổ Đàm*” (*Footprints of Gautama Buddha*), xuất bản năm 1951, đến nay sách vẫn còn tái bản. Bà đã đi diễn thuyết Phật pháp nhiều nơi ở Úc cũng như thường nói chuyện trên đài phát thanh ở Sydney. Đặc biệt, trong khuôn viên nhà bà ở Sydney, một thời từng là địa điểm tu học cho các khóa tu ngắn ngày. Bà đã lập một thư viện PG với hàng ngàn kinh sách cho Phật tử Úc đọc.

Năm 1952, một nữ tu PG đầu tiên viếng thăm Úc, đó là Ni sư Dhammadinna(1881-1967), người Mỹ. Sau ba mươi năm tu học tại Tích Lan, bà được Tiên sĩ Malasekera (vị chủ tịch đầu tiên của Hội Liên Hữu PG thế giới) mời đến Úc để hoằng pháp. Mặc dù đã 70 tuổi, Ni sư đã đi thuyết giảng nhiều nơi trên khắp nước Úc. Mười một tháng hoằng pháp của Ni sư tại Úc đã làm niềm tin chánh pháp của tín đồ tại xứ sở này gia tăng không kể xiết



Hai tu sĩ người Úc

Đến năm 1953, *Hội Phật giáo NSW (Buddhist Society of New South Wales)* ra đời do ông Leo Berkeley, một thương gia người Sydney lãnh đạo. Hội đặt trụ sở tại Sydney, nhưng có chi nhánh ở Melbourne, Queensland và Tasmania. Kết hợp với với hội này, bà Natasha Jackson, một người Úc gốc Nga, là đệ tử của Ni sư Dhammadinna, đã cho xuất bản Nguyệt san *Metta (Tỳ Bi)*, là tiếng nói của PG Úc từ năm 1955 đến năm 1971. Sau đó tờ báo này được đổi tên là “*Buddhism Today*” (Đạo Phật ngày nay), đây là tờ báo có tuổi đời lâu nhất của PG Úc. Hiện nay hội này hoạt động đều đặn, do ông Graeme Lyall (là một trong những đệ tử trẻ tuổi của ni sư Dhammadinna) làm hội trưởng. Hội đã tổ chức thời khóa tu học hàng tuần và có mở một trang web (địa chỉ: <http://www.zip.com.au/~lyallg/>) để phổ biến giáo lý Phật Đà.



Tác giả và ông Graeme Lyall, Hội trưởng Hội PG NSW

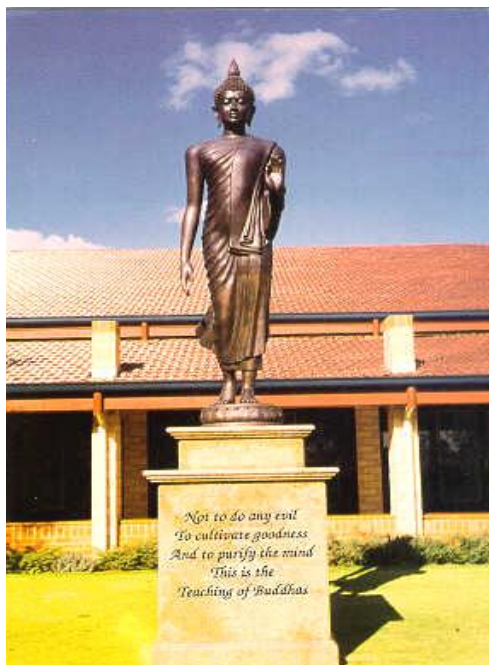
Năm 1953, *Hội Phật giáo Queensland* và *Hội Phật giáo Victoria* ra đời. Đến đầu thập niên 60, PG Nam truyền phát triển mạnh và tập trung ở Sydney, trong khi ở Melbourne, Phật giáo Bắc Truyền bắt đầu cắm rễ nhờ công của Thiền sư Tuyên Hóa, người Hoa (năm 1962, ngài đến hoàng pháp ở Hoa Kỳ). Đặc biệt là PG Thiền của Nhật Bản, do nỗ lực hoàng pháp của Hội Phật giáo Thiền Tào Động (The Soto Zen Buddhist Society). Dòng thiền này đã phát triển mạnh và gây ảnh hưởng lớn ở những tiểu bang khác tại Úc. Năm 1972, *Hội PG Hoa Tông* ở Úc ra đời tại Sydney do thương gia Eric Liao lãnh đạo, người đến Úc từ năm 1961.

Năm 1974, giáo sư Jayasuriya cùng một số đạo hữu thành lập *Hội Phật giáo Tây Úc* (Buddhist Society of Western Australia) tại tiểu bang Perth. Ông Jayasuriya là người Tích Lan và là giáo sư tâm lý học tại đại học Tây Úc. Thành viên đầu tiên của hội này gồm một số người Úc, người Hoa và người Thái Lan theo truyền thống Theravada. Năm 1981, hội đã cung thỉnh hai vị sư người Úc là đại đức Jagaro và đại đức Purisso, về hoàng pháp từ Thái Lan. Nhờ sự xuất hiện của hai vị tăng sĩ này mà nhiều người Úc đã phát tâm hướng về đạo. Sự lớn mạnh đã đưa hội đến quyết định mua một

thửa đất rộng khoảng 40 héc-ta trong huyện Serpentine, 70 km về phía nam thành phố Perth, để xây dựng thiền viện Bodhinyana (Giác Minh) vào năm 1983. Do nhu cầu tu học ngày càng đông của người bản xứ, đến năm 1987, hội lại xây dựng tiếp một trung tâm Phật giáo tại thành phố Perth, lấy tên là *Trung Tâm Dhammaloka (Pháp Giới)*, rộng khoảng 5000 mét vuông, bao gồm trụ sở văn phòng, thư viện, nhà khách, hội trường, và một điện Phật rộng lớn để tụng kinh, thuyết Pháp và ngồi thiền. Hiện tại, Hội PG Tây Úc, được xem là một trong những Hội Phật giáo tại Úc phát triển và hoạt động hoằng pháp đều đặn. Tăng đoàn tại thiền viện Bhodhinyana hiện gồm có 20 vị tỷ kheo. Thêm vào đó, vào năm 1998, hội cũng có mua một thửa đất rừng khác, rộng khoảng 240 hecta, để xúc tiến thành lập Ni viện Dhammasara do ni cô Vayama, người Úc, trụ trì. Hội do Thượng tọa Ajahn Brahmavamso, người Anh, lãnh đạo tinh thần, và hội trưởng hiện nay (1998-1999) là một người Việt, đó là tiến sĩ Bình Anson, một người đã định cư tại Úc hơn hai mươi năm qua. Ông đã tham gia sinh hoạt với hội này từ khi mới đặt chân đến Úc. Ông cũng là người chủ trương hai trang nhà Phật giáo (tiếng Việt và tiếng Anh) để phổ biến giáo lý Phật Đà. Địa chỉ truy cập là: <http://www.saigon.com/~anson>.

Thập niên bảy mươi là giai đoạn chuyển mình và phát triển của PG Úc, đặc biệt là giới trẻ tìm về với PG. Trong khoảng thời gian này, ước lượng có trên 300 người Úc tham gia các khóa tu ở Ấn Độ và Népal do Thượng tọa Thubten Yeshe và Thượng tọa Zopa Rinpoche hướng dẫn. Và có hơn 200 người Úc đến tu học tại Thái Lan, Miến Điện và Tích Lan. Một số ít trong nhóm này về sau đã xuất gia ông Paul Boston đạo hiệu là S. Dhammika, xuất gia theo PG Tích Lan và đã trở thành một tăng sĩ người Úc nổi tiếng hiện nay, ông đã viết rất nhiều sách và đi giảng nhiều nơi ở Úc. Một vị tăng sĩ người Anh khác, Thượng tọa Pannayavaro, hiện được xem là một người tiên phong trong phong trào truyền bá lời Phật dạy qua hệ thống Internet. Ngài từng đến tu học tại Tích Lan, Thái Lan và Miến Điện. Đầu năm 1992, ngài sang Australia và bắt đầu mở một thiền đường tại thành phố Sydney để dạy thiền cho người Úc. Để cập nhật hóa với những phát triển của ngành tin học hiện đại, TT. Pannayavaro đã mở một tờ báo *Phật giáo điện tử* (địa chỉ:

<http://www.buddhanet.net>), để truyền bá lời Phật dạy, một phương tiện hồng pháp nhanh và thu hút rất nhiều độc giả đến với Phật giáo, theo ước tính có gần 10.000 người trên khắp thế giới vào xem mỗi ngày.



Tượng Phật Thích Ca trước trụ sở Trung Tâm Pháp Giới, Tây Úc

Cũng trong thời gian cuối những năm 70, một số lớn di dân và người tị nạn đến từ châu Á và phần lớn họ đều là Phật tử, đó là lý do ra đời hàng loạt tự viện ở Úc. ĐĐ Somaloka, một tăng sĩ đến từ Tích Lan năm 1971, ông cùng với Hội PGNSW tiến hành xây dựng một ngôi chùa ở Blue Mountain thuộc phía Tây bang Sydney. Năm 1973, Thượng tọa Phra Khantipalo, một tăng sĩ người Anh đến Sydney từ Thái Lan, ông cùng Phật tử địa phương xây dựng chùa Buddharangssee... Năm 1978, một sư cô người Đức, Ayya Khema, thành lập chùa Buddha Dharma ở phía Bắc Sydney. Hình thức ngôi chùa này giống như một trung tâm hành thiền hay một trại tu dưỡng hơn là ngôi chùa.

Đến năm 1979, *Trung tâm Thảo luận Phật học (Buddhist Discussion Center)* ra đời tại Upwey, bang Melbourne, do giáo sư người Úc John. D. Hughes sáng lập và làm Hội trưởng. Đây là một tổ chức của một số lớn trí thức Úc muốn nghiên cứu Phật pháp và tu Thiền theo hướng kết hợp theo cả hai truyền thống Nam và Bắc truyền. Hội này cũng cho xuất bản một tờ báo phát hành hàng tháng cho Phật tử Úc đọc. Đến nay tổ chức này vẫn hoạt động mạnh. Cuối năm 1998, hội này đã mở một trang nhà để phổ biến chủ trương và sinh hoạt của Hội cũng như giáo lý. Địa chỉ vào xem là <http://www.bdcu.org.au>.

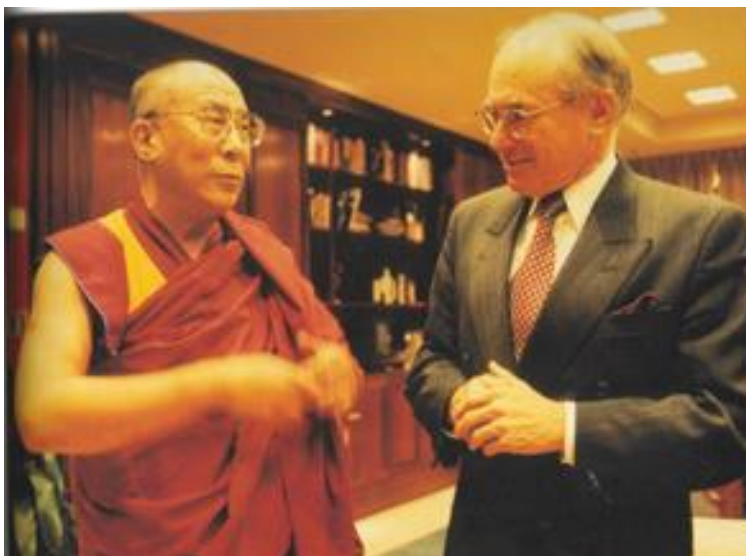
Đầu năm 1980, nhiều Hội Phật khác như Hội Phật giáo Lãnh Thổ Miền Bắc ở bang Darwin, Hội Phật giáo Tasmania, Hội Phật giáo Người Hoa, Hội Phật giáo Tây Tạng... được thành lập và có nhiều hoạt động hoằng pháp mạnh mẽ để đưa chánh pháp đi vào cuộc đời.



Hơn 10.000 dân chúng Úc đang nghe Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 thuyết pháp tại vận động trường Sydney

Trong hai thập niên 80 và 90, với chính sách đa văn hóa của chính phủ Úc, nên nhiều sắc tộc khác như Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Hoa, Tây Tạng... đến định cư tại Úc và PG vào thời điểm này phát triển mạnh nhất trong lịch sử của PG Úc. Trong đó, đáng kể nhất là PG Việt Nam, Trung Hoa, Tây Tạng, Lào, Campuchia, Thái lan, Tích Lan... Riêng PG Tích Lan, hiện nay có

khoảng 150.000 người Srilanka định cư tại Úc, có khoảng 15 ngôi chùa và 12 tăng sĩ trên toàn Úc châu, đáng chú ý là Thượng tọa Kott Santhindriya, viện chủ Thiền Viện Daham Niketanaya (Melbourne), có công lớn trong việc phát triển PG Theravada ở Úc. Năm 1997, Thượng tọa cũng đã mở một trang nhà (<http://techno.net.au/daham>) để truyền bá giáo lý. Đặc biệt, PG Úc châu đã thật sự chuyển mình và dân chúng Úc càng chú ý và nghiên cứu học hỏi giáo lý nhà Phật nhiều hơn qua ba lần (1982, 1992 và 1996) viếng thăm nước Úc của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14, nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của dân tộc Tây Tạng. Theo chương trình trù liệu, Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ ghé thăm và thuyết pháp tại Úc châu vào tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2002.



Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 và Thủ tướng Úc John Howard

Phật giáo Việt Nam tại Úc.

Người Việt tỵ nạn đến tại Úc vào cuối những năm bảy mươi, tính đến nay có khoảng 200 ngàn người Việt định cư tại xứ sở này. Có khoảng 12 tờ tuần báo, 10 chương trình phát thanh tiếng Việt, và 2 chương trình truyền hình tiếng Việt để phục vụ cho cộng đồng. Về tình hình PGVN thì có bốn giáo hội khác nhau có mặt tại Úc, bao gồm Giáo Hội Phật giáo Linh Sơn Thế Giới (*chi nhánh của HT. Thích Huyền Vi, Pháp quốc*); Giáo Hội PGVN Trên Thế Giới (*chi nhánh của HT. Thích Tâm Châu, Canada*); Giáo Hội Phật giáo Tăng Già Khất sĩ (*chi nhánh của HT. Thích Giác Nhiên, Hoa Kỳ*); đặc biệt là *Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Úc Đại Lợi và Tân Tây Lan*, thành lập vào năm 1981 do công của HT. Thích Phước Huệ, HT. Thích Huyền Tôn, HT. Thích Như Huệ và TT. Thích Bảo Lạc, là những tăng sĩ VN đầu tiên định cư tại Úc Châu.



Tu viện Quảng Đức, Victoria

Giáo hội này đã trải qua nhiều thăng trầm, lúc thịnh lúc suy và hoạt động trong vòng 15 năm trong mục đích thiết lập nền tảng và phát triển chánh pháp tại xứ sở nam bán cầu này. Những tướng giáo hội vẫn hòa hợp để làm việc bên nhau, nhưng đến tháng 12 năm 1995, thì do lung củng nội bộ nên Giáo hội đã ngưng hoạt động. Đến tháng 9 năm 1999, phần lớn chư tôn đức của Giáo hội này đã tổ chức Đại Hội khoáng đại tại chùa Pháp Bảo, tiểu bang New South

Wales, để phục hoạt lại Giáo hội sau ba năm ngưng trệ. Đại hội đã tổ chức trong ba ngày mùng 10, 11 và 12 tháng 9 năm 1999, quy tụ đa số tăng ni, Phật tử VN và hơn 23 tự viện khắp Úc châu và Tân Tây Lan đồng về tham dự. Đại hội đã nhất trí đổi danh xưng của giáo hội mới là *Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại Tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan* (*The Unified Vietnamese Buddhist Congregation of Australia-New Zealand*). Theo các giới quan sát thì đại hội đã thành công viên mãn với sự ủng hộ nồng nhiệt của mọi giới đồng hương Phật tử tại Úc và Tân Tây Lan. Hy vọng rằng Giáo Hội mới này sẽ có những hoạt động thiết thực để đóng góp cho đạo pháp, dân tộc và hòa bình của thế giới.



Vườn Lộc Uyển tại Tu Viện Quảng Đức, Victoria

Nhìn chung, PGVN đang từng bước hòa nhập và phát triển tại Úc. Tính đến nay, có khoảng bảy mươi tăng ni người Việt và trên ba mươi tự viện VN trên khắp Úc Châu và Tân Tây Lan. Theo cách nhìn của người bản xứ là PGVN rất khác biệt và phong phú hơn so với các Hội PG Sắc Tộc khác có mặt tại Úc. Đó là sự hòa hợp độc đáo giữa ba tông phái khác nhau là Mahayana, Theravada và Khất sĩ, cũng như Thiên tông và Tịnh Độ tông. Một nét đặc thù khác của PGVN tại Úc, là mỗi chùa đều có tổ chức Gia đình Phật tử, (*hiện có 13 GDPT, và khoảng 1000 huynh trưởng và đoàn sinh trên khắp nước Úc*) và mở Trường Bồ Đề dạy Việt ngữ, giúp cho thế hệ trẻ

VN sanh tại Úc biết rõ và duy trì ngôn ngữ và nền văn hóa của mình.

Số lượng Tự Viện, Tăng Ni và Phật Tử tại Úc:

Về tự viện, tịnh thất, niệm Phật đường tại Úc hiện có trên 250 ngôi, trong đó PG Bắc truyền có 100 chùa, PG Nam truyền có 59 chùa, PG Tây Tạng có 37 chùa, PG Úc và các tông phái khác có 34 chùa.

Về tăng ni, thật khó mà biết con số chính xác về số lượng tăng ni hiện nay ở Úc là bao nhiêu, nhưng theo thống kê sơ bộ gần đây của Bộ Di Trú Úc cho biết hiện có khoảng 200 tăng ni tại Úc.

Về số lượng tín đồ PG cũng do chính phủ Úc thống kê cho biết có khoảng 200.000 Phật tử tại Úc, trong đó phần lớn là người VN, Mã Lai, Campuchia, Lào, Trung Hoa, Tích Lan, Nhật Bản, Singapore, Miến Điện...

Ảnh hưởng Phật giáo trong văn học và nghệ thuật tại Úc:

Có một số thi sĩ và họa sĩ người Úc đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi tư tưởng và triết lý đạo Phật. Đó là các họa sĩ Godfrey Miller, Ian Fairweather, John Olsen, Brett Whiteley và Margaret Preston và các thi sĩ như Harold Stewart, Max Dunn, Colin Johnson và Robert Gray, các vị này đã có những tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng PG, đặc biệt là tư tưởng thiền. Cũng có một số khác vừa làm thơ vừa vẽ tranh như Les Oaten, một người từng đến tu thiền ở Nhật Bản, và đã cùng với Len Henderson thành lập một hội PG ở Victoria vào năm 1953. Và hiện nay có Adrian Snodgrass, một giảng viên ở khoa kiến trúc thuộc Đại học Sydney, thơ và tranh của ông cũng ảnh hưởng nhiều về thiền và tịnh độ của PG. Trong những năm gần đây đã có nhiều tác phẩm nghệ thuật của ông được ấn hành.

Tương lai của Phật giáo tại Úc

Lịch sử PG Úc đã trải qua nhiều giai đoạn, từ lúc du nhập cho đến đầu những năm 60, PG tại Úc tuy không phát triển mạnh nhưng vẫn được duy trì trong các cộng đồng của người Á lẫn người Âu châu. Nhưng với sự gia tăng của làn sóng người di dân đến Úc từ các quốc gia Á châu vào những năm 79 và 80 của thế kỷ này, PG Úc đã lật qua một trang sử mới và phát triển rất nhanh. Số lượng tín đồ PG Úc đứng ở hàng thứ ba sau Kỳ Tô Giáo và Hồi Giáo.

Trong thực tế, sự có mặt của PG tại xã hội Úc là điều cần thiết. Các nhà xã hội học cho rằng hầu hết giới trẻ từ các gia đình theo PG đều có nền tảng về đời sống tâm linh và ít phạm pháp. Do đó, rất cần thiết để lập một chương trình giáo dục PG cho các cộng đồng sắc tộc tại Úc. Đành rằng, giáo dục tôn giáo là nhiệm vụ của nền giáo dục phổ cập của quốc gia. Tuy nhiên sự hướng dẫn đời sống văn hóa và đạo đức này sẽ tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ đến giới trẻ nếu các tổ chức PG đứng ra đảm trách.

Số lượng người Úc trở về với PG ngày càng nhiều, đây là một tin vui. Tuy nhiên, họ đã gặp khó khăn trong việc học hỏi và thực hành giáo lý nhà Phật, do bất đồng về ngôn ngữ và va chạm hàng rào văn hóa giữa các sắc tộc. Do vậy, các hội đoàn PG tại Úc, nhất là của người Úc, phải chủ động phối hợp với các hội đoàn PG thuộc các sắc tộc khác để cùng nhau giải quyết những khó khăn, bế tắc trong quá trình truyền bá. Đó là nỗi trăn trở không phải của riêng ai, mà chính các nhà lãnh đạo PG Úc phải suy nghĩ, phải tìm cách để phát huy và truyền bá lời Phật dạy rộng rãi cho các cộng đồng khác nhiều hơn là chỉ khu biệt trong nội bộ sắc tộc của mình.

Tổng hợp từ các tài liệu:

-Paul Croucher, A Buddhism in Australia 1048-1988, NSW, 1989

22

PHẬT GIÁO TẠI VIỆT NAM

Dẫn Nhập:

Việt Nam, là một quốc gia nằm trong vùng Đông Nam Châu Á, Bắc giáp với Trung Hoa, Đông và Nam giáp với Biển Nam Hải, phía Tây giáp với Lào và Campuchia; diện tích: 329.556km², dân số 72 triệu người (1998); mật độ dân cư: 224 người/km²; dân số dưới 15 tuổi: 39, 2%; tuổi thọ trung bình: 62,7 tuổi; tử suất trẻ em: 59%; học sinh cấp trung học: 46,9%; tôn giáo chính: Phật giáo (những tôn giáo nhỏ khác là Khổng, Lão, Cao Đài, Hòa Hảo, Kỳ Tô, Tin Lành...); thể chế chính trị: cộng sản; lao động (nông và ngư nghiệp): 73% dân số; truyền thông đại chúng: 7 triệu máy radio, 3 triệu máy truyền hình, Nhật báo Nhân Dân phát hành 200.000 tờ mỗi ngày; thu nhập bình quân đầu người 113 đô la.

Việt Nam là một quốc gia nằm ở ngã tư của lưu lộ quốc tế thuộc Đông Nam Châu Á, và là nơi dừng chân của các thương buôn của vùng Địa Trung Hải. Từ một vị trí địa lý thuận lợi như thế, do đó các quốc gia trong vùng này đã thiết lập các mối quan hệ kinh tế, thương mại, văn hóa, tôn giáo... qua hai con đường Hồ Tiêu, tức là đường biển qua ngã Sri Lanka, Indonesia, Trung Hoa, Việt và đường Đòng Cỏ, là đường bộ, xuất phát từ vùng Đông Bắc Ấn rồi băng qua miền Trung Á, Mông Cổ, Tây Tạng, Việt Nam, Trung Hoa. Vì vậy các tôn giáo lớn, trong đó có Phật giáo gặp nhiều thuận lợi du nhập vào nước ta.

Ngay khi được truyền vào, từ thế kỷ đầu, đạo Phật đã nhanh chóng thích nghi với lối sống của người dân Việt và trong quá trình hình thành và phát triển trên đất nước này, Đạo Phật đã không gặp một trở ngại nào trong việc hòa nhập vào mọi giai tầng của xã hội Việt Nam. Đạo Phật đã thấm vào nền văn minh Việt Nam tự nhiên và dễ dàng như nước thấm vào đất. Đạo Phật đã lan tỏa khắp hang cùng ngõ hẻm trên lãnh thổ Việt Nam và đã có một chỗ đứng nhất định

từ cung đình cho đến làng xã Việt Nam. Đạo lý của Phật giáo Việt Nam cũng đã ăn sâu vào nếp sống, nếp nghĩ của người dân Việt và đã trở thành những giá trị tinh thần vô giá cho người dân trên xứ sở này. Trong suốt chiều dài lịch sử mười tám thế kỷ qua, đạo Phật đã chứng minh sự hiện hữu của mình trong hầu hết các lãnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội... và có những đóng góp, những ảnh hưởng tích cực vào các mặt nói trên.

Bài viết này sẽ được trình bày qua hai phần:

Phần A: Tổng quan về Phật giáo Việt Nam: quá trình du nhập và phát triển của Phật giáo Việt Nam.

Phần B: Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống người Việt, qua góc độ tư tưởng, triết lý, phong tục, tập quán, nhân văn xã hội...

Hy vọng rằng qua bài viết này sẽ giúp cho độc giả nắm bắt được những nét đại cương về Phật giáo Việt Nam và tầm ảnh hưởng của nó trong đời sống của người Việt. Dù hết sức cố gắng, nhưng chắc chắn sẽ không sao tránh khỏi những sơ sót, cúi xin các bậc cao minh từ bi chỉ giáo cho. Nhân đây, cũng xin trân trọng ghi ân các tác giả mà người viết đã tham khảo tài liệu để hoàn thành bài nghiên cứu này.

Phần A

TỔNG QUAN VỀ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

I. PHẬT GIÁO DU NHẬP VÀO VIỆT NAM:

Ngày nay, căn cứ các tài liệu (1) và các lập luận khoa học của nhiều học giả, giới nghiên cứu hầu hết đều đồng ý rằng đạo Phật đã được truyền vào Việt Nam rất sớm, nhất là từ cuối thế kỷ thứ II đến đầu thế kỷ thứ III TL qua hai con đường Hồ Tiêu và Đồng Cỏ.

1. Phật giáo du nhập qua con đường Hồ Tiêu:

Con đường Hồ Tiêu (Chemi des epices) tức là đường biển, xuất phát từ các hải cảng vùng Nam Ấn rồi qua ngã Srilanka, Indonesia, Việt Nam...loại dụng được luồng gió thổi định kỳ vào hai lần một năm phù hợp với hai mùa mưa nắng ở khu vực Đông Nam Á, những thương nhân Ấn đã tới các vùng này để buôn bán bằng những con thuyền buồm. Trong các chuyến đi viễn dương này, các thương nhân thường cung thỉnh một hay hai vị tăng để cầu nguyện cho thủy thủ đoàn và các vị tăng này nhờ đó mà đến truyền bá đạo Phật vào các dân tộc ở Đông Nam Á. Giao Châu tiêu biểu bấy giờ là trung tâm Luy Lâu, là nơi tụ điểm nghỉ chân giao lưu của các thương thuyền. Lịch sử chính thức xác nhận năm 240 trước TL, Mahoda, con của vua A Dục (Asoka) đã đưa đạo Phật vào Việt Nam (2). Tư liệu trong *Lĩnh Nam Chính Quái* cho biết một dữ kiện chứng tỏ sự có mặt của đạo Phật vào đời Hùng Vương thứ 3 (triều đại thứ 18 Vua Hùng kể từ trước TL 2879-258). Đó là câu chuyện công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng Vương thứ 3 lấy Đồng Tử. Chuyện kể rằng Đồng Tử và Tiên Dung lập phố xá buôn bán giao thiệp với người nước ngoài. Một hôm Đồng Tử theo một khách buôn ngoại quốc đến Quỳnh Viên và tại đây Đồng Tử đã gặp một nhà sư Ấn Độ ở trong một túp lều. Nhờ đó mà Đồng Tử và Tiên Dung đã biết đến đạo Phật (3). Qua dữ kiện này ta thấy sự hiện diện của Phật giáo do các tăng sĩ Ấn Độ truyền vào Việt Nam khá lâu trước TL.

Một bài nghiên cứu của Ngô Đăng Lợi, viện nghiên cứu khoa học Hải Phòng viết: “*Vùng Đồ Sơn mà có nhà nghiên cứu khẳng định chính là thành Nê Lê nơi có bảo tháp của vua Asoka. Nếu quả vậy*

thì từ thế kỷ thứ ba trước TL, đạo Phật đã được trực tiếp truyền vào nước ta” (4). Và Thiền Uyển Tập Anh cũng ghi nhận cuộc đàm luận giữa thiền sư Thông Biện và Thái Hậu Phù Thánh Linh Nhân (Ỗ Lan) (khi bà hỏi về nguồn gốc đạo Phật Việt Nam vào dịp các cao tăng trong nước tập họp tại chùa Khai Quốc (nay là chùa Trấn Quốc - Hà Nội) vào ngày rằm tháng 2 năm 1096) Thông Biện dẫn chứng lời pháp sư Đàm Thiên (542-607 TL) đối thoại với Tùy Cao Đế (?-604 TL): “*Một phương Giao Châu, đường sang Thiên Trúc, Phật pháp lúc mới tới, thì Giang Đông (Trung Hoa) chưa có, mà Luy Lâu lại dựng chùa hơn 20 ngôi, độ tăng hơn 40 người, dịch kinh được 15 quyển, vì nó có trước vậy, vào lúc ấy thì đã có Khâu Đà La, Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác tại đờ*” (5). Ma Ha Kỳ vực, Khâu Đà La (188 TL) người Ấn Độ hay Trung Á; Mâu Bác (165-170 TL) người Trung Hoa; Khương Tăng Hội (200-247 TL) người Ấn Độ; Chi Cương Lương (?-264 TL) người xứ Nhục Chi, theo sử chép đó là các vị sư có mặt sớm nhất ở Giao Châu vào khoảng thế kỷ thứ hai đến thế kỷ thứ ba. Có lẽ đây chỉ là những vị được sử ghi lại tên tuổi, kỳ thực đây không phải là phái đoàn truyền bá đầu tiên đến Việt Nam, vì từ thế kỷ thứ ba trước TL đến thế kỷ thứ hai sau TL chắc chắn đã có nhiều tăng sĩ đặt chân đến hoàng pháp tại Việt Nam, cho nên Pháp sư Đàm Thiên chỉ dẫn phần giới hạn và căn cứ vào sự có mặt của tác phẩm *Lý hoặ Luận* của Mâu Bác.

Qua nhiều tài liệu lịch sử và dựa vào địa lý, thiên nhiên, cư dân, lịch sử có thể cho chúng ta một kết luận chắc chắn rằng đạo Phật đã được truyền trực tiếp vào Việt Nam chứ không thông qua Trung Hoa bằng con đường Hồ Tiêu. Tuy nhiên, cũng có nhiều cứ liệu lịch sử chứng minh rằng Đạo Phật đồng thời được truyền vào Việt Nam qua con đường Đông Cỏ.

2. Phật giáo du nhập qua con đường Đông Cỏ

Con đường Đông Cỏ (Chemin des Steppes) tức là đường bộ còn gọi là con đường tơ lụa (6) con đường này nối liền Đông Tây, phát xuất từ vùng Đông Bắc Ấn Độ, Assam hoặc phía Trung Á, một nhánh của đường tơ lụa đi từ Châu Âu qua các vùng thảo nguyên và vùng sa mạc ở Trung Á tới Lạc Dương bằng phương tiện lạc đà. Cũng có thể các thương nhân và tăng sĩ qua vùng Tây Tạng và các triền sông Mekong, sông Hồng, sông Đà mà vào Việt Nam. Cuốn

Lịch sử Phật giáo Việt Nam (Hà Nội, 1988) có nói rõ: “*Các thương nhân xuất phát từ Trung Ấn có thể dùng tuyến đường bộ ngang qua đèo Ba chùa và theo sông Kanburi mà xuống Châu Thổ Mênam, bằng tuyến đường hiện nay vẫn nối liền cảng Moulmein với thành phố Raheng, nằm trên một nhánh của con sông Mênam (...) chính tuyến đường này dẫn tới vùng Bassak ở trung lưu sông Mekong, địa bàn của vương quốc Kambijan. Vương quốc này có thể là do những di dân Ấn Độ thành lập trước TL. Rất có thể các tăng sĩ Ấn Độ vào đầu công nguyên đã theo con đường này mà đến đất Lào, rồi từ đây vượt Trường Sơn sang Thanh Hóa hay Nghệ An*”.

Những dữ kiện về con đường Hồ Tiêu và con đường Đồng Cỏ có liên quan đến sự giao lưu của Việt Nam tuy chưa nhiều chứng minh có những chứng tích mà lịch sử còn để lại, dù lịch sử truyền miệng hay thành văn, theo lịch sử Phật giáo Việt Nam thì vào thế kỷ thứ II trước TL, vua Ấn Độ Asoka sau cuộc đại hội kết tập kinh điển lần thứ ba, vua và trưởng lão Tissa Moggaliputta đã gửi nhiều phái đoàn Như Lai sứ giả lên đường truyền bá chánh pháp cho các nước thuộc vùng viễn đông, trong đó có đoàn của hai vị cao tăng là Uttara và Sona được phái đến Suvana -Bhumi, xứ Kim Địa. Tuy có nhiều ý kiến khác nhau về vùng Kim Địa nhưng ý kiến trong quyển lịch sử Phật giáo Thế Giới (7) thì cho rằng vùng Kim Địa này là bán đảo Đông Dương từ Miến Điện kéo dài đến Việt Nam. Vấn đề này được sách Lịch Sử Phật giáo Việt Nam (sđd) viết: “*sử liệu Phật giáo Miến Điện chép rằng hai vị cao tăng đó (Uttara và Sona) đã đến Miến Điện truyền giáo nhưng sử liệu Phật giáo tại Thái Lan cũng ghi là hai cao tăng Uttara và Sona có đến Thái Lan truyền giáo. Có học giả dựa vào một tài liệu Trung Hoa nói rằng ở Giao Châu tại thành Nê Lê, có bảo tháp của vua Asoka, và học giả đó xác định thành Nê Lê chính là Đồ Sơn hiện nay (cách Hải Phòng khoảng 12km)*”.

Nói chung căn cứ theo các tư liệu trên thì chúng ta có thể khẳng định rằng Phật giáo truyền vào Việt Nam khoảng đầu kỷ nguyên TL bằng những phương tiện hòa bình và vì thế không một giọt máu nào đã chảy, không một giọt lệ nào rơi vì sự truyền bá đạo Phật vào Việt Nam.

II. PHẬT GIÁO VIỆT NAM PHÁT TRIỂN QUA CÁC THỜI ĐẠI:

1. Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ II đến hết thế kỷ thứ V, thời kỳ du nhập và hình thành Phật giáo Việt Nam:

Không bao lâu khi Phật giáo được truyền vào đất Việt, nhờ sự nỗ lực hoạt động truyền giáo của các tăng sĩ Ấn Độ, tại Luy Lâu, thủ phủ của Giao Chỉ lúc bấy giờ đã trở thành một trung tâm Phật giáo lớn nhất trong vùng. Tại đây, với những sinh hoạt hoàng pháp của ngài Khâu Đà La (người Ấn Độ đến Luy Lâu khoảng năm 168-169) đã xuất hiện một mô hình Phật giáo Việt Nam hóa đầu tiên qua hình tượng Thạch Quang Phật và Man Nương Phật Mẫu (hình tượng Phật Nữ). Một chứng liệu lịch sử quan trọng khẳng định Phật giáo Việt Nam đã bắt rễ sớm ở Giao Châu là sự việc ngài Mâu Bác (sinh cuối thế kỷ thứ II) theo mẹ từ Trung Quốc sang Giao Châu khi ngài còn rất trẻ, rồi lớn lên, tại đây ngài đã viết bài “*Lý hoặc Luận*” và dịch một số kinh sách, chứng tỏ ngài đã học Phật giáo tại Giao Châu và như thế Phật giáo Giao Châu đã phát triển khá mạnh, ít nhất là vào nửa đầu thế kỷ thứ III TL.

Sang thế kỷ thứ III, có ba nhà truyền giáo nước ngoài đến hoàng pháp tại Giao Châu là các ngài Khương Tăng Hội (gốc người Sogdiane, Khương Cư); ngài Chi Cương Lương Tiếp (người xứ Nhục Chi) và ngài Ma Ha Kỳ Vực (người Ấn Độ).

Đến thế kỷ thứ V, có hai thiền sư xuất hiện, là Đạt Ma Đề Bà (Osharmadeva,) và Huệ Thắng (người Việt). Thiền sư Đạt Ma Đề Bà là người Ấn Độ đến Giao Châu vào giữa thế kỷ thứ V để giảng dạy về phương pháp thiền học. Thiền sư Huệ Thắng là người địa phương là một trong những học trò của ông.

Cũng do được truyền bá trực tiếp từ Ấn Độ vào Việt Nam ngay từ đầu kỷ nguyên TL, nên danh xưng Buddha (Bậc Giác Ngộ) tiếng Phạn đã được phiên âm trực tiếp sang tiếng Việt là Bụt (Trung Hoa dịch là Phật). Điều này trùng hợp với danh từ Bụt được xuất hiện trong nhiều truyện cổ tích Việt Nam. Theo từ điển Phật học Việt Nam, (*Minh Châu và Minh Chi, Hà Nội 1991*) có ghi: “Tiếng Bụt phổ biến hơn trong văn học dân gian và là dấu hiệu chứng tỏ Đạo Phật truyền vào nước ta sớm lắm”. Phật giáo ở Giao Châu lúc ấy mang màu sắc Nam phương, nhưng trong con mắt của nền văn minh nông nghiệp, người Việt Nam lại hình dung Đức Phật như là

một vị thần toàn năng có mặt ở khắp nơi, sẵn sàng xuất hiện để cứu độ mọi người.

2. Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ VI đến hết thế kỷ thứ IX, thời kỳ phát triển:

Bước sang thời kỳ này, Phật tử Việt Nam lại tiếp nhận thêm những đoàn truyền giáo của Trung Quốc. Không bao lâu sau đó, Phật giáo Bắc phương (Trung Quốc) đã chiếm ưu thế và đã thay đổi chỗ đứng của Phật giáo Nam Truyền vốn có từ trước. Từ Buddha được dịch thành chữ Phật, và từ đây Phật dần dần thay thế cho chữ Bụt và chữ Bụt chỉ còn giới hạn trong ca dao, tục ngữ, truyện cổ tích mà thôi.

Trong thời gian này, từ Trung Hoa có ba tông phái được truyền vào Việt Nam, đó là Thiên Tông, Tịnh Độ Tông và Mật Tông.

a. Thiên Tông:

Là tông phái hay đúng hơn là một pháp môn tu tập có từ thời Đức Phật Thích Ca tại Ấn Độ (trong hội Linh Sơn) rồi truyền xuống cho Tôn giả Ca Diếp, lần lượt cho đến Tổ thứ 28 Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma). Đến năm 520 Tổ Bồ Đề Đạt Ma, vốn là thái tử thứ ba của vua Kancipura, Nam Ấn, vâng theo lời thầy là Bát Nhã Đa La (Prajnatarā), Bồ Đề Đạt Ma đến Trung Hoa để hoằng dương Phật pháp. Tại nơi ấy, Thiên Tông đã được hình thành và nhanh chóng hưng thịnh.

Thiền hay còn gọi là tĩnh lực, chủ trương tập trung trí tuệ để tìm ra chân lý. Tu theo pháp môn này đòi hỏi hành giả phải có nhiều công phu và khả năng trí tuệ, do vậy chỉ phổ biến ở tầng lớp trí thức và giai cấp thượng lưu, và cũng chính nhờ họ ghi chép lại mà chúng ta ngày nay mới biết được lịch sử thiền tông ở Việt Nam.

Dòng thiền thứ nhất: được Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinitaruci) sáng lập. Ngài là người Nam Thiên Trúc, sang Trung Hoa học đạo và được tổ thứ ba thiền tông Trung Hoa là Tổ Tăng Xán khuyên nên “*mau đi về phương nam mà tiếp xúc với thiên hạ, không nên ở lâu tại đây*”. Ngài từ biệt và đến Việt Nam vào năm 580, ở tại chùa Pháp Vân (nay là Thuận Thành Hà Bắc) để hoằng pháp và truyền cho tổ thứ hai là ngài Pháp Hiền (người Việt Nam). Đây là dòng thiền có tích cách dân tộc Việt Nam, vừa biểu lộ được sinh hoạt

tâm linh siêu việt của Phật giáo vừa biểu lộ được đời sống thực tế và đơn giản của quần chúng nghèo khổ Việt Nam. Dòng thiền này truyền được 19 thế hệ.

Dòng thiền thứ hai: là thiền phái Vô Ngôn Thông, do thiền sư Vô Ngôn Thông người Trung Hoa sáng lập tại chùa Kiến Sơ (Phù Đổng, Hà Bắc) vào năm 280. Người kế nghiệp ngài là thiền sư Cảm Thành. Đây là thiền phái chịu ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa sâu đậm, tuy nhiên vẫn rất gần gũi với đời sống xã hội, hòa nhập vào đời sống người dân trong khi vẫn duy trì được sinh hoạt tâm linh độc lập của mình. Thiền phái này truyền được 17 thế hệ.

Dòng thiền thứ ba: là thiền phái Thảo Đường, do thiền sư Thảo Đường (người Trung Hoa) sáng lập, ngài vốn là tù binh bị bắt tại Chiêm Thành, được vua Lý Thánh Tông (1054-1072) giải phóng khỏi kiếp sống tù đày và vua cho lập đạo tràng tại chùa Khai Quốc ở ngay kinh thành Thăng Long (1069) đệ tử theo học rất đông, trong đó có cả chính vua Lý Thánh Tông. Thiền phái này có khuynh hướng thiền tông trí thức và văn chương, do đó không cảm rỗi được trong quần chúng mà chỉ ảnh hưởng được tới một số trí thức và vua quan có khuynh hướng văn học. Dòng thiền này truyền được 6 đời.

Dòng thiền thứ tư: đó là thiền phái Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông (1258-1368) khai sáng. Vua Trần Nhân Tông học Phật qua sự hướng dẫn của Tuệ Trung Thượng Sĩ, một thiền sư cư sĩ nổi tiếng đời Trần, sau khi xuất gia vào năm 1299 với đạo hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà, ngài đã lên tu ở núi Yên Tử (tỉnh Quảng Ninh) và tại đây, ngài đã lập ra thiền phái Trúc Lâm, một dòng thiền Việt Nam đầu tiên, mang tính chất độc lập Việt Nam với sự kết hợp hài hòa của Phật giáo Ấn-Hoa. Lập ra thiền phái Trúc Lâm này, vua Trần Nhân Tông đã thống nhất được các thiền phái tồn tại trước đó và toàn bộ Giáo Hội Phật giáo đời Trần về một mối.

Nhìn chung thiền phái Trúc Lâm là một dòng thiền tổng hợp được ba yếu tố đặc thù của xã hội. Trúc Lâm đại diện cho quý tộc, Pháp Loa đại diện cho nông dân và Huyền Quang đại diện cho nho sĩ, tính cách quý tộc, nông dân và nho sĩ là thể hiện toàn diện trong con người Trúc Lâm. Sự tổng hợp đó, đã tạo nên nét đặc thù của thiền phái Trúc Lâm mà các thiền phái trước đó không có được, kể

từ đó đưa Đạo Phật đi vào xã hội với tinh thần nhập thế cụ thể, giáo hội được tổ chức chặt chẽ, củng cố tinh thần đạo pháp và dân tộc xây dựng phồn vinh cho đất nước. Sau thời đại Lý Trần các dòng thiền Việt Nam dường như lu mờ và tàn lụi hẳn, đến cuối thế kỷ thứ XX, tiếp nối đạo mạch Việt Nam, thiền sư Thích thanh Từ đã phục hưng nền thiền tông Việt Nam đó là thời điểm đầu những năm 70 tại tu viện Chơn Không (1970-1986) rồi đến Thiền Viện Thường Chiếu (1974-1994) và hiện nay là thiền viện Trúc Lâm ở Đà Lạt. Đây có thể nói là một dòng thiền khác mang tính cách độc lập của người Việt Nam. Thiền sư Thanh Từ đã không theo các dòng thiền nào truyền thống mà chỉ tổng hợp chỗ thấy, chỗ ngộ và sự ứng dụng của ba thiền sư nổi tiếng là thiền sư Huệ Khả (tổ thứ 2, Trung Hoa) thiền sư Huệ Năng (tổ thứ 6, Trung Hoa) và thiền sư Trần Nhân Tông (sơ tổ Trúc Lâm, Việt Nam) mà lập thành phương pháp tu tập cho thiền sinh Việt Nam trong thời hiện đại.

b. Tịnh Độ Tông:

Khác với Thiền Tông, Tịnh Độ Tông chủ trương phải dựa vào tha lực tức sự giúp đỡ từ bên ngoài. Thật ra, thiền hay tịnh độ cũng chỉ là những pháp môn tu tập thích hợp cho nhiều đối tượng khác nhau do Đức Phật truyền giáo ra. Chính Đức Phật Thích Ca đã nhờ vào tự lực của mình để đến giác ngộ thì cần phải giúp đỡ họ, sự trợ lực hay tha lực này rất quan trọng. Điều này gọi cho tín đồ liên tưởng đến một cõi Niết Bàn cụ thể đó là cõi Tịnh Độ hay thế giới Cực Lạc do Đức Phật A Di Đà làm giáo chủ. Sự giúp đỡ đó còn cho thấy bản thân của người tín đồ cần thường xuyên đi chùa dâng hương, cúng dường, bố thí, làm những điều thiện, tránh các điều ác và thường xuyên niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà để đạt đến nhất tâm bất loạn và muốn đạt đến chỗ nhất tâm bất loạn này, hành giả trong lúc niệm Phật phải hình dung, quán tưởng về thế giới cực lạc để tâm mình hướng tới.

Nhờ cách thức tu tập đơn giản như vậy nên Tịnh Độ Tông là tông phái phổ biến khắp đất nước Việt Nam. Đâu đâu ta cũng gặp người dân tụng Kinh A Di Đà và niệm danh hiệu của Đức Phật A Di Đà. Tượng Phật A Di Đà cũng thuộc loại tượng Phật lâu đời và phổ biến ở Việt Nam. Điển hình là pho tượng Phật A Di Đà bằng đá, cao gần 2m, thờ tại chùa Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, được tạo tác dưới triều Lý Thánh Tông năm 1057. Đây là một bằng chứng đánh dấu sự ảnh hưởng Tịnh Độ Tông đầu tiên ở Việt Nam.

c. Mật tông:

Là một tông phái chủ trương sử dụng hình ảnh cụ thể và những mật ngữ, mật chú để khai mở trí tuệ giác ngộ. Tương truyền Mật Tông do Phật Đại Nhật chủ xướng và có hai bộ kinh chính là Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cương. Mật tông truyền vào Việt Nam không còn độc lập như một tông phái riêng mà nhanh chóng hòa vào tín ngưỡng dân gian, pha trộn với các truyền thống như chân tế, cầu đồng, dùng pháp thuật, yểm bùa trị tà ma và trị bệnh. Mật tông không có dấu hiệu phát triển rõ ràng ở Việt Nam, chỉ tùy thuộc vào sự thọ trì của từng chùa và của mỗi cá nhân có cơ duyên đến với tông phái này.

3. Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ thứ X đến hết thế kỷ thứ XIII, thời kỳ cực thịnh

Đến thế kỷ thứ X thì Việt Nam đã trải qua 1000 năm Bắc thuộc. Như ta đã thấy, Phật giáo Việt Nam của thế kỷ thứ V chỉ còn ghi lại hai thiền sư là Đạt Ma Đề Bà và Huệ Thắng. Thế kỷ thứ VI ghi lại hai thiền sư Việt Nam: Quán Duyên và Pháp Thiên. Chính trong thế kỷ này mà thiền sư Tỳ Ni Đa Lưu Chi đến Việt Nam. Ba thế kỷ tiếp theo, thế kỷ VII, VIII và IX là ba thế kỷ thuộc nhà Đường cai trị, đến thế kỷ thứ X thì Việt Nam mới bắt đầu giành được quyền tự chủ. Chính trong thế kỷ này Đạo Phật mới thực sự hưng thịnh và có những đóng góp tích cực cho đất nước. Năm 971 vua Đinh Tiên Hoàng định giai cấp cho tăng sĩ và ban chức tể thống cho Thiền sư Ngô Chân Lưu thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông, và ngài Khuông Việt Thái Sư, chính thức tiếp nhận Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Cũng chính trong thế kỷ này vua Lê Đại Hành đã mời thiền sư Pháp Thuận và thiền sư Vạn Hạnh của thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi làm cố vấn chính sự. Các thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận và Vạn Hạnh cũng đã tiếp tục trợ giúp vua Lý Thái Tổ trong thế kỷ kế tiếp.

Phật giáo Việt Nam trong thời kỳ này phát triển tới mức toàn vẹn và cực thịnh. Do ảnh hưởng tư tưởng của vua Trần Nhân Tông và Tuệ Trung Thượng Sĩ đầu thế kỷ thứ VIII, ba thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông và Thảo Đường sát nhập tạo thành một và đưa tới sự phát triển của thiền phái Trúc Lâm là thiền phái duy nhất dưới đời Trần. Vì vậy đời Trần có thể gọi là thời đại thống

nhất của Phật giáo các hệ phái trước đó. Tăng sĩ đời Trần không trực tiếp đóng góp vào sự nghiệp chính trị như các thiền sư đời Lý, nhưng Phật giáo là một yếu tố quan trọng để liên kết nhân tâm. Tinh thần Phật giáo đã khiến cho các nhà chính trị đời Trần áp dụng những chính sách bình dân, thân dân và dân chủ. Phật giáo trong đời Trần là quốc giáo, mọi người dân trong xã hội đều hướng về Phật giáo. Nhà nho Lê Quát, học trò Chu Văn An, đã lấy làm tức giận vì thấy toàn dân theo Phật: *“Phật chỉ lấy điều họa phúc mà động lòng người, sao mà sâu xa và bền chắc đến như vậy? Trên từ Vương Công, dưới đến thứ dân, hễ làm việc gì thuộc về việc Phật, thì hết cả gia tài cũng không tiếc. Nếu hôm nay đem tiền để làm chùa xây tháp thì hớn hở, vui vẻ, như trong tay đã cầm được biên lai để ngày sau đi nhận số tiền trả báo lại. Cho nên trong kinh thành ngoài đến Châu Phủ, đường cùng ngõ hẻm, chẳng khiến đã theo, chẳng thê mà tin, hễ chỗ nào có nhà thì có chùa Phật; bỏ đi thì làm lại, hư đi thì sửa lại”*(8).

Có rất nhiều chùa tháp qui mô to lớn hoặc kiến trúc độc đáo đã được xây dựng trong thời Lý Trần như chùa Phật Tích, chùa Đại Lãm, chùa Linh Xứng, chùa Một Cột, chùa Phổ Minh. Khâm phục trước những thành tựu văn hóa của Phật giáo Việt Nam thời Lý Trần mà sách vở Trung Hoa truyền tụng nhiều về 4 công trình nghệ thuật lớn mà họ gọi là An Nam Tứ Đại Khí (9). Đó là:

Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm: chùa Quỳnh Lâm ở Đông Triều (Quảng Ninh) được xây dựng vào khoảng thế kỷ XI, có pho tượng Di Lặc bằng đồng mà theo văn bia hiện nay vẫn còn giữ được trong chùa thì tượng cao 6 trượng (1 trượng bằng khoảng 4m) đặt trong một tòa Phật điện cao 7 trượng. Đứng từ bên bờ Đông Triều, cách xa 10 dặm vẫn còn trông thấy nóc chánh điện.

Tháp Bảo Thiên: gồm 12 tầng, cao 20 trượng do vua Lý Thánh Tông cho xây dựng vào năm 1057 trên khuôn viên chùa Sùng Khánh ở phía Tây Hồ Lục Thủy (tức Hồ Gươm Hà Nội ngày nay) bằng đá và gạch, riêng tầng thứ 12 đúc bằng đồng. Đây là đệ nhất danh thắng để đô một thời. Đến năm 1414 tháp bị quân Vương Thông tàn phá, nền tháp còn lại to như quả đồi, có thời dùng làm nơi họp chợ; đến năm 1791 dỡ ra lấy gạch xây thành còn thấy 4 pho tượng Kim Cương trấn giữ 4 cửa và nhiều tượng chim thú

khác. Thời Pháp bị phá hủy hoàn toàn để xây dựng nhà thờ lớn trên mảnh đất ấy.

Chuông Quy Điền: Năm 1101, vua Lý Nhân Tông cho xuất hàng vạn cân đồng để đúc quả chuông này và dự định treo nó tại khuôn viên chùa Diên Hựu (10) trong lầu chuông bằng đá xanh cao 8 trượng. Nhưng chuông đúc xong to quá (đường kính 1,5 trượng (khoảng 6m) cao 3 trượng (khoảng 12 m), nặng đến vài vạn cân) không treo nổi lên đành để ở ngoài ruộng.

Vạc Phổ Minh: đúc bằng đồng vào thời vua Trần Nhân Tông (1279-1293) đặt tại chùa Phổ Minh (làng Tức Mặc, Nam Hà). Vạc sâu 6 thước, rộng 10 thước nặng trên 7 tấn (11). Vạc to tới mức có thể nấu được cả một con bò mộng, trẻ con có thể chạy nô đùa trên thành miệng vạc. Đến nay vẫn còn 3 trụ đá kê chân vạc trước sân chùa Phổ Minh.

4. Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX, thời kỳ phục hưng:

Phật giáo Việt Nam đã trải qua thời cực thịnh nhất dưới hai triều đại Lý Trần, sang đến đời Hậu Lê rồi triều Nguyễn thì Phật giáo phải nhường bước cho Nho giáo, lúc ấy đang chiếm vai trò độc tôn.

Triều đại nhà Nguyễn truyền đến đời vua Tự Đức thì mất chủ quyền, nước ta rơi vào vòng đô hộ của Pháp. Phật giáo Việt Nam vốn đã suy vi nay lại điêu tàn hơn. Trong bối cảnh đó, Ky Tô giáo đã du nhập vào Việt Nam và dân tộc Việt Nam lại tiếp nhận thêm một tôn giáo mới của phương Tây. Tuy tinh thần khai phóng dung hợp của Phật giáo suốt mấy thế kỷ qua không còn được thể hiện trong chính sách quốc gia, văn hóa và xã hội vào thế kỷ XX nhưng Phật giáo vẫn là tôn giáo chính của dân tộc, đóng vai trò hòa giải giữa các thế lực tranh chấp, góp phần xây dựng tinh thần dân tộc, bảo vệ nền độc lập của quốc gia.

Vào khoảng những năm 1920-1930, trong không khí tung bùng của phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới, đặc biệt ở Nhật Bản, Trung Hoa, Ấn Độ và Miến Điện, một số tăng sĩ và cư sĩ đã phát động phong trào chấn hưng Phật giáo tại Việt Nam, từ đó đưa đến sự thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam tại miền Bắc vào năm 1934 đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ, và xuất bản tạp chí Đuốc Tuệ. Ở miền Trung, Hội An Nam Phật Học cũng ra mắt tại chùa Từ Đàm và cho

xuất bản tạp chí Viên Âm vào 1934, đặc biệt hội đã mở các Phật Học Viện cho tăng chúng tu học như Phật học đường Báo Quốc và Kim Sơn, Trúc Lâm và Tây Thiên. Ở Bình Định có hội Phật Học Bình Định, ở Đà Nẵng có hội Phật Học Đà Thanh, ra tạp chí Tam Bảo. Tại miền Nam, năm 1920, Hội Lục Hòa được thành lập để đoàn kết và vận động phong trào chấn hưng Phật giáo. Hội nghiên cứu Phật Học Nam Kỳ ra đời, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn; xuất bản tạp chí Từ Bi Âm (1932). Năm 1933 Liên Đoàn Học Xã ra đời. Năm 1934, hội Phật Học Lương Xuyên ra đời, xuất bản tạp chí Du Tân Phật học và mở Phật Học đường Lương Xuyên.

Nhờ phong trào chấn hưng Phật giáo này mà đội ngũ tăng ni được đào tạo qua nhiều trường lớp và phát triển nhiều ở các tỉnh. Chùa chiền được xây dựng khắp nơi, nhất là hệ thống chùa Phật học ở các thành thị. Nhiều ngôi chùa ở làng xã được trùng tu và có chư tăng ni trụ trì. Bên cạnh đó, trong thời kỳ này, có nhiều hệ phái, tông phái Phật giáo ra đời, như giáo phái Khất Sĩ Việt Nam, Thiên Thai Giáo Quán Tông, Phật giáo Hoa Tông.. Một yêu cầu thống nhất Phật giáo được đặt ra tại Huế, đưa đến việc thành lập Tổng Hội Phật giáo Việt Nam đặt trụ sở tại chùa Từ Đàm Huế, hội chủ là HT Thích Tịnh Khiết, đây là một tổ chức thống nhất Phật giáo ba miền Nam, Trung, Bắc, đồng thời vạch ra một con đường dân tộc nhân bản, hướng dẫn bước đi Phật giáo vào môi trường tư tưởng và văn hóa, tiếp tục xây dựng con người và xã hội Việt Nam. Điểm đặc sắc của Phật giáo Việt Nam trong thế kỷ XX là sự kết hợp của hai giáo phái Nam Tông và Bắc Tông vào năm 1964 để thành lập Giáo Hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất. Giáo Hội này hoạt động cho đến năm 1981 thì ngưng hoạt động trong nước, nhưng có văn phòng hai Viện Hóa Đạo đặt tại tiểu bang California, Hoa Kỳ và các văn phòng chi nhánh khắp các châu lục trên toàn thế giới, Giáo hội vẫn hoạt động để bảo tồn tổ chức và vận động tự do tôn giáo và nhân quyền cho quê nhà.

Đến tháng mười một năm một nghìn chín trăm tám mươi, sau sáu năm đất nước thay đổi thể chế, một hội nghị với 165 đại biểu của chín tổ chức giáo hội hệ phái cả nước đã họp tại chùa Quán Sứ Hà Nội đưa đến việc thành lập Giáo Hội Phật giáo Việt Nam. HT Thích Đức Nhuận làm Pháp Chủ Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương, HT Thích Trí Thủ làm chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung

Ương. Giáo hội đặt văn phòng I tại chùa Quán Sứ Hà Nội, văn phòng II tại chùa Xá Lợi (12) thành phố Hồ Chí Minh.

III. THỐNG KÊ MỘT SỐ THÀNH QUẢ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM:

Từ khi du nhập cho đến nay, Phật giáo Việt Nam đã trải qua bao thăng trầm, lúc thịnh lúc suy, có lúc thống nhất, có lúc phân tán, do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng cuối cùng Phật giáo Việt Nam đã được thống nhất từ Bắc chí Nam. Các hệ phái Phật giáo vẫn được bảo lưu, nét đặc trưng trong pháp môn tu hành vẫn được tôn trọng, hệ thống chùa chiền, tăng ni đã được thống kê, quản lý thống nhất. Theo số thống kê được công bố trong hội nghị thường niên của Giáo Hội Phật giáo Việt Nam (13) thì số tự viện Phật giáo và số tăng ni mà giáo hội đã thống kê được (14) là 14.303 ngôi tự viện, trong đó gồm 13.312 tự viện Bắc tông, 469 tự viện Nam tông nguyên thủy và Khmer, 142 tịnh xá khát sĩ, 95 tịnh thất và 185 niệm Phật đường. Về tăng ni thì có 26.268 vị, có 3 học viện Phật giáo, 1 trường cao đẳng chuyên khoa Phật học, 30 trường cơ bản Phật học, một trường đào tạo đội ngũ giảng viên hoằng pháp. Ngoài ra giáo hội Phật giáo Việt Nam đã thành lập được Viện Nghiên Cứu Phật Học tại thành phố Hồ Chí Minh và phân viện nghiên cứu tại thủ đô Hà Nội. Và đặc biệt là hội đồng phiên dịch và ấn hành Đại Tạng Kinh Việt Nam cũng đã được thành lập, tính đến nay hội đồng đã phiên dịch ấn hành 30 tập kinh được dịch từ chữ Hán và chữ Pali, đây là một thành quả đáng kể của Phật giáo Việt Nam. Vì đây là lần đầu trong lịch sử Phật giáo Việt Nam người Phật tử trong xứ sở này có được một bộ đại tạng kinh bằng tiếng Việt.

Phần B

ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG ĐỜI SỐNG NGƯỜI VIỆT

I. Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý:

Như đã trình bày ở phần A, ta thấy rằng Đạo Phật đã du nhập vào Việt Nam từ những kỷ nguyên TL, rồi tồn tại, phát triển và chan hòa với dân tộc này cho đến tận hôm nay. Nếu thời gian là thước đo của chân lý thì với bề dày lịch sử đó, Đạo Phật đã khẳng định chân giá trị của nó trên mảnh đất này. Trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa chính trị đặt biệt là xét trên khía cạnh hệ thống tư tưởng, thì Đạo Phật đã trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần hình thành một quan niệm sống và sinh hoạt cho con người Việt Nam. Trong phần này sẽ tìm hiểu về tư tưởng, đạo lý của Phật giáo đã tác động đến con người Việt Nam như thế nào và người Việt Nam đã tiếp thu những tư tưởng, đạo lý của Phật giáo ra sao.

1. Về tư tưởng:

Tư tưởng hay đạo lý căn bản của Phật giáo là đạo lý Duyên Khởi, Tứ Diệu Đế và Bát chánh Đạo. Ba đạo lý này là nền tảng cho tất cả các tông phái Phật giáo, nguyên thủy cũng như Đại Thừa đã ăn sâu vào lòng của người dân Việt.

Đạo lý Duyên Khởi là một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới hiện tại. Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa lẫn nhau mà sinh tồn và tồn tại. Không những các sự kiện thuộc thế giới con người như thành, bại, thịnh, suy mà tất cả những hiện tượng về thế giới tự nhiên như cỏ, cây, hoa, lá cũng đều vâng theo luật duyên khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại. Có 4 loại duyên cần được phân biệt: thứ nhất là Nhân Duyên. Có thể gọi là điều kiện gần gũi nhất, như hạt lúa là nhân duyên của cây lúa. Thứ hai là Tăng Thượng Duyên tức là những điều kiện có tư liệu cho nhân duyên ví như phân bón và nước là tăng thượng duyên cho hạt lúa. Thứ ba là Sở Duyên Duyên tức là những điều kiện làm đối tượng nhận thức, thứ tư là Đăng Vô Gian Duyên tức là sự liên tục không gián đoạn, cần thiết cho sự phát sinh trưởng thành và tồn tại.

Luật nhân quả cần được quán sát và áp dụng theo nguyên tắc duyên sinh mới có thể gọi là luật nhân quả của Đạo Phật, theo đạo lý duyên sinh, một nhân đơn độc không bao giờ có khả năng sinh ra quả, và một nhân bao giờ cũng đóng vai trò quả, cho một nhân khác. Về giáo lý nghiệp báo hay nghiệp nhân quả báo của Đạo Phật đã được truyền vào nước ta rất sớm. Giáo lý này đương nhiên đã trở thành nếp sống tín ngưỡng hết sức sáng tỏ đối với người Việt Nam có hiểu biết, có suy nghĩ. Người ta biết lựa chọn ăn ở hiền lành, dù tội thiếu thì đó cũng là kết quả tự nhiên âm thầm của lý nghiệp báo, nó chẳng những thích hợp với giới bình dân mà còn ảnh hưởng đến giới trí thức. Có thể nói mọi người dân Việt đều ảnh hưởng ít nhiều qua giáo lý này. Vì thế, lý nghiệp báo luân hồi đã in dấu đậm nét trong văn chương bình dân, trong văn học chữ Nôm, chữ Hán, từ xưa cho đến nay để dẫn dắt từng thế hệ con người biết soi sáng tâm trí mình vào lý nhân quả nghiệp báo mà hành động sao cho tốt đẹp đem lại hòa bình an vui cho con người. Thậm chí trẻ con mười tuổi cũng tự nhiên biết câu: “ác giả ác báo”. Chúng phát biểu câu rất đúng hoàn cảnh sự việc xảy ra cho đôi phương, hay “chạy trời không khỏi nắng”. Mặt khác họ hiểu rằng nghiệp nhân không phải là định nghiệp mà có thể làm thay đổi, do đó họ tự biết sửa chữa, tu tập cải ác tùng thiện. Sống ở đời, đột nhiên những tai họa, biến cố xảy ra cho họ, thì họ nghĩ rằng kiếp trước mình vụng đường tu nên mới gặp khổ nạn này. Không than trời trách đất, cam chịu và tự cố gắng tu tỉnh để chuyển hóa dần ác nghiệp kia. Nguyễn Du đã thể hiện ý này trong truyện Kiều rằng:

*Ngãm hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao*

Hoặc:

*Có trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan*

Nếu ta nắm vững nguyên tắc nhân quả nghiệp báo như trên, thì chúng ta có thể chuyển nghiệp ngay trong hiện kiếp. Cái đích của việc chuyển nghiệp, tái tạo cá nhân là đến được trí tuệ tối hậu. Khởi đầu của việc chuyển nghiệp là bắt đầu thay đổi hành nghiệp thiện

và ác từ ba nghiệp Thân, Khẩu và Ý của chính mỗi cá nhân. Chứ không ngồi một chỗ tưởng tượng đến những kết quả tốt đẹp sẽ đến với mình. Từ những hành nghiệp thiện, giảm bớt điều ác, dần dần ta sẽ chuyển hóa và tạo cho ta có một cuộc sống yên vui cho hiện tại và mai sau.

2. Về đạo lý:

Đạo lý ảnh hưởng nhất là giáo lý từ bi, tinh thần hiếu hòa, hiếu sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc trong tâm hồn của người Việt. Điều này ta thấy rõ qua con người và tư tưởng của Nguyễn Trãi (1380-1442), một nhà văn, nhà chính trị, nhà tư tưởng Việt Nam kiệt xuất, ông đã khéo vận dụng đạo lý từ bi và biến nó thành đường lối chính trị nhân bản đem lại thành công và rất nổi tiếng trong lịch sử nước Việt. Ông nói điều đó trong Bình Ngô Đại Cáo rằng:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*

Bằng cách:

*Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Dem chí nhân để thay cường bạo*

Cho nên khi đại thắng quân xâm lược, đối với tù binh nhà Minh, chúng ta không những không giết hại mà còn cấp cho thuyền bè, lương thực để họ về nước.

*Thần vũ chẳng giết hại
Thuận lòng trời ta mở đất hiếu sinh.*

Tinh thần thương người như thể thương thân này đã biến thành ca dao tục ngữ rất phổ biến trong quần chúng Việt Nam như “lá lành đùm lá rách”, hay

*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng*

Đó là những câu ca dao, tục ngữ mà bất cứ người Việt Nam nào cũng đều thấm nhuần và thuộc nằm lòng, nói lên lòng nhân ái vị tha của dân tộc Việt Nam.

Ngoài đạo lý từ bi, người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu sắc một đạo lý khác của đạo Phật là đạo lý Tứ Ân, gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân chúng sanh. Đạo lý này được xây dựng theo một trình tự phù hợp với bước phát triển của tâm lý về tình cảm của dân tộc Việt. Tình thương ở mọi người bắt đầu từ thân đến xa, từ tình thương cha mẹ, họ hàng lan dần đến tình thương trong các mối quan hệ xã hội với thầy bạn, đồng bào quê hương đất nước và mở rộng đến quê hương cao cả đối với cuộc sống của nhân loại trên vũ trụ này. Đặc biệt trong đạo lý tứ ân, ta thấy ân cha mẹ là nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đậm trong tình cảm và đạo lý của người Việt. Vì đạo Phật rất chú trọng đến hiếu hạnh, và được Đức Phật đã thuyết giảng đề tài này trong nhiều kinh khác nhau như Kinh Báo Phụ Mẫu Ân, kinh Thai Cốt, kinh Hiếu Tử, kinh Đại Tập, kinh Nhẫn Nhục, kinh Vu Lan.. nhắc đến công lao dưỡng dục của cha mẹ, Phật dạy: *“muôn việc ở thế gian, không gì hơn công ơn nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ”* (Kinh Thai Cốt), hay kinh Nhẫn Nhục dạy: *“cùng tốt điều thiện không gì hơn hiếu, cùng tốt điều ác không gì hơn bất hiếu”*. Bởi Phật giáo đặc biệt chú trọng chữ hiếu như thế nên thích hợp với nếp sống đạo lý truyền thống của dân tộc Việt.

Nhìn chung, đạo lý hiếu ân trong ý nghĩa mở rộng có cùng một đối tượng thực hiện là nhắm vào người thân, cha mẹ, đất nước, nhân dân, chúng sanh, vũ trụ, đó là môi trường sống của chúng sanh gồm cả mặt tâm linh nữa. Đạo lý Tứ Ân còn có chung cái động cơ thúc đẩy là Từ Bi, Hỷ Xả khiến cho ta sống hài hòa với xã hội, với thiên nhiên để tiến đến hạnh phúc chân thực và miên trường. Từ cơ sở tư tưởng triết học và đạo lý trên đã giúp cho Phật giáo Việt Nam hình thành được một bản sắc đặc thù rất riêng biệt của nó tại Việt Nam, góp phần làm phong phú và đa dạng hóa nền văn hóa tinh thần của dân tộc Việt.

II. Ảnh hưởng Phật giáo qua quá trình hội nhập văn hóa VN

Phật pháp là bất định pháp, luôn luôn uyển chuyển theo hoàn cảnh và căn cơ của chúng sanh để hoàn thành sứ mạng cứu khổ của mình. Với tinh thần nhập thế tùy duyên bất biến mà Đạo Phật đã tạo cho mình một sức sống vô biên, vượt qua những ngăn cách của địa lý, văn hóa, tôn giáo, ý thức hệ, thời gian, không gian.... Tinh

thần tùy duyên là tự thay đổi với hoàn cảnh để có thể tiếp độ chúng sanh, tính bất biến là giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, sinh tử luân hồi. Tuy nhiên Phật giáo vẫn luôn luôn hòa nhập với tất cả các truyền thống văn hóa tín ngưỡng của các nước trên thế giới. Khi du nhập vào một quốc gia có một sắc thái sống riêng biệt, đặc thù, như Trung Hoa, một quốc gia có nền tư tưởng đông phương khổng lồ, khi Phật giáo truyền vào thì nền văn minh này đã phát triển tới đỉnh cao của nó, mà trong lịch sử triết học gọi là Bách Gia Chu Tử (15), hàng trăm nhà tư tưởng đề xướng học thuyết của mình. Nếu lúc đó Trung Hoa có 10 nhà tư tưởng tiêu biểu như Âm Dương gia, Nhạc gia, Nho gia, Pháp gia, Danh gia, Đạo Đức gia, Nông gia, Tiểu Thuyết gia... thì Phật giáo không dừng lại cái bình bát đi khất thực, một tấm y vàng mà Phật giáo đã đi vào cuộc đời bằng mười tông phái như Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thành Thật Tông, Câu Xá Tông... Phật giáo với mười tông phái này sánh vai với mười dòng tư tưởng của bản địa để đi vào cuộc đời, không chỉ đến với những giới bình dân mà Phật giáo còn đã đi thẳng vào cung đình, vào với những vị nguyên thủ quốc gia (16). Ở Nhật Bản thì sao? Nhật Bản là một quốc gia được xem là có nhiều món ăn tinh thần nhất trên thế giới. Không phải chỉ là khoái cảm cho vị giác, cho thính giác mà nhất là cho cảm giác của tâm linh. Ở trong bối cảnh đó, Phật giáo đã nhanh chóng đi vào hoa, vào trà để rồi cuối cùng nâng nó lên thành một tôn giáo: trà đạo và hoa đạo. Còn ở Việt Nam của chúng ta thì như thế nào? Trong quá trình hội nhập văn hóa sự ảnh hưởng của Phật giáo đã tác động và đã tạo cho Phật giáo Việt Nam có những nét đặc thù sau đây:

1. Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống:

Khi được truyền vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc ngay với các tín ngưỡng bản địa, do vậy đã kết hợp chặt chẽ với các tín ngưỡng này. Biểu tượng chùa Tứ Pháp (17) thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây, Mưa, Sấm, Chớp và thờ Đá. Lối kiến trúc của chùa chiền Việt Nam là tiền Phật hậu Thần cùng với việc thờ trong chùa các vị thần, các vị thánh, các vị thành hoàng thổ địa và vị anh hùng dân tộc.. Chính vì tinh thần khai phóng này mà về sau phát sinh những hậu quả mê tín dị đoan bên trong Phật giáo như xin xăm, bói quẻ, cầu đồng.. các nhà nghiên cứu nước

ngoài rất ngạc nhiên khi thấy Phật giáo Việt Nam dung nạp dễ dàng các tín ngưỡng đa thần của bản địa trong khi các quốc gia trong vùng thì không có (19). Có nên gạt bỏ loại hình tín ngưỡng truyền thống này ra khỏi Phật giáo không? Vẫn là một vấn đề rất tế nhị, tuy nhiên, ta phải thừa nhận rằng tinh thần dung hòa và khai phóng của Phật giáo Việt Nam là một trong những nét đặc trưng đáng chú ý.

2. Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tôn giáo khác:

Đó là kết quả của sự phối hợp và kết tinh của Đạo Phật với đạo Nho và đạo Lão, được các nhà vua thời Lý công khai hóa và hợp pháp hóa. Chính vì đặc tính dung hòa và điều hợp này mà Phật giáo Việt Nam đã trở thành tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt. Nó chẳng phải Phật giáo Ấn Độ hay Trung Hoa, Tiểu Thừa hay Đại Thừa, mà nó là tất cả những khuynh hướng tâm linh của người dân Việt. Nó thực ra là cái “Đồng Qui Nhi Thù Đô”, cùng về một đích mà đường lối khác nhau, chính tinh thần khai phóng của Phật giáo Việt Nam đã kết tinh lấy Chân, Thiện, Mỹ làm cứu cánh để thực hiện. Nho giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Thiện, tức là hành vi đạo đức để tới chỗ nhất quán với Mỹ và Chân. Đạo giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Mỹ, tức là tâm lý nghệ thuật để tới chỗ nhất quán với Thiện và Chân. Phật giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường trí tuệ giác ngộ để đạt tới chỗ nhất quán Chân, Thiện, Mỹ. Đó là thực tại Tam Vi Nhất của tinh thần tam giáo Việt Nam. Trong nhiều thế kỷ hình ảnh tam giáo tổ sư với Phật Thích Ca ở giữa, Lão Tử bên trái và Khổng Tử bên phải đã in sâu vào tâm thức của người dân Việt.

3. Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa giữa các tông phái Phật giáo:

Đây là một nét đặc trưng rất riêng biệt của Phật giáo Việt Nam so với các quốc gia Phật giáo láng giềng. Chẳng hạn như Thái Lan, Tích Lan, Lào, Campuchia chỉ có Phật giáo Nam Tông, ở Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ thuần túy chỉ có Phật giáo Bắc Tông. Nhưng ở Việt Nam thì lại dung hòa và điều hợp cả Nam Tông và Bắc Tông. Chính vì tinh thần khế lý khế cơ của Phật giáo cộng với tinh thần khai phóng của Phật giáo Việt Nam mới có được kết quả như vậy. Tuy thiên tông chủ trương bất lập văn tự, song ở Việt Nam chính các vị thiền sư xưa lẫn nay đã để lại rất nhiều trước

tác có giá trị, đặc biệt các thiền viện ở Việt Nam đều tụng kinh gõ mõ như các tự viện Tông Tịnh Độ. Dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì kết hợp với Mật Giáo, có nhiều thiền sư phái này như ngài Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không đều nổi tiếng là giỏi phép thuật trong việc trừ tà, chữa bệnh.

Điều đặc sắc ở đây là trong khi khai triển Phật giáo Việt Nam, các thiền sư Việt Nam đã không theo thiên kiểu mẫu của các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa mà mở lấy một con đường riêng, phù hợp với dân tộc. Và trong khi tiếp nhận với hai luồng ảnh hưởng ấy, các thiền sư Việt Nam đã khéo léo điều chỉnh tính hai cực, Ấn Độ-Trung Hoa: một bên thì quá ham chuộng sự bay bổng, thần bí, một bên quá thực tiễn duy lý. Khi Phật giáo vào Trung Hoa đã gây cho các nhà Phật học những cuộc tranh luận sôi nổi về giáo pháp. Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phát sinh ra những tôn giáo, là những cuộc đấu tranh tư tưởng dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái Thiền Nam Phương của Huệ Năng với Thiền Phái Miền Bắc của Thần Tú vào thời kỳ sơ Đường. Còn ở Việt Nam thì khác, trên pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần, thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam và các thời kỳ sau này không có những mâu thuẫn đối lập mà tất cả đều quy về một mục đích chính là tu hành giải thoát. Phải chăng sự thống nhất về ý thức tư tưởng, dung hòa giữa các tông phái và đoàn kết dân tộc đã uốn nắn Phật giáo Việt Nam theo con đường dung hòa thống nhất đó?

4. Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các thể hệ chính trị xã hội:

Phật giáo tuy là một tôn giáo xuất thế, nhưng Phật giáo Việt Nam có chủ trương nhập thế, tinh thần nhập thế sinh động này nổi bật nhất là các thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Trong các thời này các vị cao tăng có học thức, có giới hạnh điều được mời tham gia triều chính hoặc làm cố vấn trong những việc quan trọng của quốc gia. Ta thấy có nhiều lý do khiến các thiền sư Việt Nam tham gia vào chính sự, thứ nhất: họ là những người có học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi nên thấu hiểu được nỗi đau khổ của một dân tộc bị nhiều cuộc đô hộ của ngoại bang. Thứ hai: các thiền sư không có ý tranh ngôi vị ngoài đời nên được các vua tin tưởng và thứ ba: các thiền sư không cố chấp vào thuyết trung quân (chỉ biết giúp vua mà thôi) như các nho gia nên họ có thể cộng tác với bất cứ vị vua nào đem

lại hạnh phúc cho dân chúng. Thời vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống, thời Tiền Lê có ngài Vạn Hạnh, ngài Đỗ Pháp Thuận, ngài Khuông Việt cũng tham gia triều chính. Trong đó đặc biệt thiền sư Vạn Hạnh đã có công xây dựng triều đại nhà Lý khi đưa Lý Công Uẩn lên làm vua, chấm dứt chế độ tàn bạo của Lê Long Đĩnh, ông vua Ngọa Triều còn có biệt danh kẻ róc mía trên đầu sư. Thời nhà Trần có các thiền sư Đa Bảo, thiền sư Viên Thông.. điều được các vua tin dùng trong bàn bạc quốc sự như những cố vấn triều đình.

Đến thế kỷ 20, Phật tử Việt Nam rất hăng hái tham gia các hoạt động xã hội như cuộc vận động đòi ân xá cho Phan Bội Châu. Đến thời Diệm, Thiệu (1959-1975) cũng thế, các tăng sĩ và cư sĩ miền Nam tham gia tích cực cho phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập cho dân tộc, nổi bật là những cuộc đối thoại chính trị giữa các tăng sĩ Phật giáo và chính quyền. Đến cuối thế kỷ 20, ta thấy tinh thần nhập thế này cũng không ngừng phát huy, đó là sự có mặt của các thiền sư Việt Nam (20) trong quốc hội của nước nhà.

5. Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống người bình dân và giới trí thức Việt Nam:

Cũng như tất cả dân tộc khác trên thế giới từ Đông sang Tây, từ Nam đến Bắc, lúc sơ khởi người Việt Nam tín ngưỡng và tôn thờ tất cả những sức mạnh hữu hình hay vô hình mà họ cho là có thể giúp đỡ họ hoặc làm hại đến họ như mây, mưa, sấm, sét, lửa, gió.. Trong bối cảnh tín ngưỡng đa thần này, Phật giáo đã xuất hiện và nhanh chóng quá thân thuộc qua hình ảnh của bộ tượng Tứ Pháp ở chùa Dâu, ngôi chùa Phật giáo đầu tiên của Việt Nam ở Luy Lâu (Hà Bắc ngày nay), đó là bộ tượng *Pháp Vân*, *Pháp Vũ*, *Pháp Lô* và *Pháp Điện*, một hình ảnh sống động và gần gũi với người dân nông thôn trong việc cầu xin phước lộc, cầu đảo, cầu siêu, cầu xin tất cả những gì mà cuộc sống con người đòi hỏi. Người Phật tử trong thời kỳ sơ khai này quan niệm rằng Phật là đấng cứu thế, có thể ban cho con người mọi điều tốt lành.

Trong buổi đầu của Phật giáo ở Việt Nam mang dáng dấp của Phật giáo Tiểu Thừa và Mật Giáo, vì vậy đã dễ dàng gắn với phù chú, cầu xin phước lộc hơn là tôi luyện trí tuệ và thiền định. Và lại, tính

đòi trội hơn tính đạo, trong quần chúng đa số là phụ nữ đến với Phật giáo, đó là hạng người đau khổ nhất trong xã hội cũ.

Đến thời nhà Lý, có nhiều thiền sư từ Trung Quốc sang và thiết lập nhiều thiền phái, phong trào học và tu Phật phát triển mạnh ở trong giới trí thức, cung đình, đô thị, nhưng trong giới bình dân vẫn tồn tại nhất định một Phật giáo dân gian với những ảnh hưởng cảm tính vốn có từ trước. Được vua triều Lý, Trần ủng hộ, hoạt động của Phật giáo có mặt ở khắp hang cùng ngõ hẻm, làng nào cũng có chùa có tháp, người ta học chữ, học kinh, hội hè, biểu diễn rỗi nước, họp chợ ngay ở trước chùa.

Chùa làng đã từng một thời đóng vai trò trung tâm văn hóa tinh thần của cộng đồng làng xã Việt Nam, chùa không những là nơi giảng đạo cầu kinh, thờ cúng Phật mà còn là nơi hội họp, tu tập tâm linh, tham quan vãng cảnh. Bởi vì, kiến trúc của chùa Việt Nam thường hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên, tạo thành một kiến trúc hài hòa với ngoại cảnh. Khung cảnh ấy phù hợp với những giờ phút nghỉ ngơi sau giờ lao động nhọc nhằn và dinh dưỡng tinh thần của tuổi già.

Đến thế kỷ XV, Nho giáo thay chân Phật giáo trong lãnh vực thượng tầng xã hội, Phật giáo từ già cung đình nhưng vẫn vững vàng trong làng xã. Ngôi đình xuất hiện tiếp thu một số kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo, đồng thời trở thành trung tâm hành chính của làng xã. Cửa chùa chỉ còn mở cửa cho đàn bà, con gái kêu van, nguyện cầu khi chồng bị bắt phu, con bị bắt nợ, ốm đau bệnh tật, mất mùa đói rét... xin Phật gia hộ. Bồ Tát Quan Âm hay Phật Bà được ưa chuộng hơn xưa. Nhờ vậy mà ngày nay chúng ta chiêm ngưỡng được pho tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt trong chùa Bút Tháp (tỉnh Hà Bắc) tạc vào năm 1656. Tượng rất đẹp nhưng được tạo vào thời điểm Phật giáo không còn tôn sùng như quốc giáo nữa, chứng tỏ Phật giáo đã ăn sâu vào tâm tư và văn hóa nghệ thuật dân gian.

Nhìn chung không khó khăn gì khi ta phăng tìm dấu ấn Phật giáo trong quan niệm dân gian và ta có thể phát hiện rằng nếu không có sự hiện diện của Phật giáo ở Việt Nam thì ta sẽ mất đi hơn một nửa di tích và danh lam thắng cảnh mà hiện nay ta tự hào, sẽ không có chùa Hương rộn ràng, nhộn nhịp sầm uất trong ngày rằm hội đầu

xuân, không có chùa Tây Phương vôi vôi, không có chùa Yên Tử mây mù, không có chùa Keo bè thế, không có chùa Thiên Mục soi mình trên dòng sông Hương. Và cũng không có những chuyện dân gian đầy tính nhân bản như truyện Từ Thức, truyện Tấm Cám, truyện Quan Âm Thị Kính... Sẽ không có những lễ hội tung bồng như hội Lim, hội chùa Hương.... và trong tâm tư truyền thống cũng vắng tư tưởng bố thí vị tha, lòng hướng thiện và niềm tin vững chắc vào một tương lai sáng sủa, vắng tinh thần lạc quan hồn nhiên của người dân Việt.

Quả thật vậy, đạo Phật đã có mặt ảnh hưởng khắp mọi giai tầng trong xã hội Việt Nam, không những trong giới bình dân mà còn ở trong giới trí thức nữa.

Phật giáo thiên tông ở Việt Nam phát triển mạnh và ảnh hưởng sâu rộng trong giới trí thức, cung đình từ Đinh (968-980), tiền Lê (980-1009) đến thời Lý (1010-1225) đã mang được trong mình một tinh thần Việt Nam, đó là sự ra đời của một thiên phái mới, phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông một vị vua anh kiệt đứng đầu. Nhưng thiên tông Việt Nam phát triển rực sáng nhất là ở giai đoạn nhà Trần (1226-1400) với những tư tưởng vừa thăng trầm vừa phóng khoáng của các thiền sư thời Trần đã được đúc kết trong các tác phẩm Khóa Hư Lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đã làm cho bình diện học thuật Việt Nam lúc bấy giờ bỗng bừng sáng hẳn lên. Đặc biệt sự xuất hiện thiên phái Trúc Lâm Yên Tử, do người Việt Nam sáng lập ra, thể hiện được đầy đủ mọi đặc trưng, độc đáo của người Việt và nó đã để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử văn hóa Việt Nam cho tới ngày nay.

Phật giáo không những ảnh hưởng trong đời sống của người bình dân và giới trí thức mà còn ảnh hưởng qua góc độ nhân văn và xã hội

III. Ảnh hưởng Phật giáo qua góc độ nhân văn và xã hội:

1. Ảnh hưởng Phật giáo qua ngôn ngữ.

Trong đời sống thường nhật cũng như trong văn học Việt Nam ta thấy có nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật giáo được nhiều người dùng đến kể cả những người ít học. Tuy nhiên không phải ai cũng biết những từ ngữ này được phát xuất từ Phật giáo,

chẳng hạn như khi ta thấy ai bị hoạn nạn, đau khổ, để tỏ lòng thương xót, người ta bảo “*tội nghiệp quá*”. Hai chữ tội nghiệp là từ ngữ chuyên môn của Phật giáo. Theo Đạo Phật tội nghiệp là tội của nghiệp, do nghiệp tạo ra từ trước, dẫn tới tai nạn hay sự cố hiện nay, theo giáo lý nhà Phật thì không có một hiện tượng hay sự cố tai nạn nào xảy ra là ngẫu nhiên hay tình cờ, mà chỉ là kết quả tập thành của nhiều nguyên nhân tạo ra từ trước. Những nguyên nhân đó (theo đạo Phật gọi đó là nhân duyên) khi chín mùi, thì đem lại kết quả. Mọi người đều nói tội nghiệp nhưng không phải nhiều người biết được đó là một từ ngữ nói lên một chủ thuyết rất căn bản của Phật: “thuyết nhân quả báo ứng” thuyết này cũng đi sâu vào nhận thức dân gian với những cách như “ở hiền gặp lành, gieo gió gặp bão” hay là câu thơ bình dân:

*Người trồng cây hạnh người chơi
Ta trồng cây đức để đời mai sau*

Hoặc khi muốn diễn tả một vật gì đó quá nhiều, người ta dùng danh từ “hằng hà sa số”. Nếu hỏi hằng hà sa số là cái gì chắc chắn ít ai hiểu chính xác, họ chỉ biết đó là rất nhiều, bởi khi xưa Đức Phật thường thuyết pháp gần lưu vực sông Hằng (Gange) ở Ấn Độ, cho nên khi cần mô tả một con số rất nhiều, ngài thí dụ như số cát sông Hằng. Hoặc khi có những tiếng ồn náo, người ta bảo “om sòm bát nhã”, do khi đến chùa vào những ngày sám hối, chùa thường chuyên những hồi trống Bát Nhã, nhân đó mà phát sanh ra cụm từ trên. Lại có những người rày đây mai đó, ít khi dùng chân ở một chỗ, khi người ta hỏi anh đi đâu mãi, họ trả lời tôi đi “ta bà thế giới”. Ta bà thế giới là thế giới của Đức Phật Thích Ca giáo hóa, theo thế giới quan của Phật giáo thì thế giới ta bà to gấp mấy lần quả địa cầu này, hoặc khi các bà mẹ Việt Nam la mắng các con hay quậy phá, các bà nói: “*chúng bay là đồ lục tặc*”, tuy nhiên họ không biết từ lục tặc này phát xuất từ đâu? Đó là từ nhà Phật, chỉ cho sáu thằng giặc: *sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp* của ngoại cảnh luôn luôn quậy nhiễu ta. Một từ ngữ có nguồn gốc sâu xa như vậy, nhưng khi Phật giáo truyền bá vào Việt Nam đã bị Việt hóa trở thành lời mắng của các bà mẹ Việt Nam. Thiền sư Toàn Nhật đời Tây Sơn trong cuốn *Tam Giáo Nguyên Lưu Ký* có phát biểu rằng:

*Và như sáu giặc trong mình,
Chẳng nên để nó tung hoành khuấy ta (21)*

Còn nhiều từ ngữ khác như từ bi, hỷ xả, giác ngộ, sám hối đã được người dân Việt Nam quen dùng như tiếng mẹ đẻ mà không chút ngưng ngập lạ lùng. Sự ảnh hưởng Phật giáo không ngừng ở phạm vi từ ngữ mà nó còn lan rộng, ăn sâu vào những ca dao dân ca và thơ ca của người dân Việt Nam nữa.

2. Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca

Ca dao, dân ca là một thể loại văn vần truyền khẩu, dễ hiểu trong dân gian, được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Không ai biết rõ xuất xứ của những lời ca hát đó ở đâu, chỉ biết rằng nó thường được thể hiện dưới hình thức câu hát ru em, những câu hò đối đáp giữa các chàng trai cô gái tuổi đôi mươi hay để kết thúc mỗi câu chuyện cổ tích mà các cụ già kể cho con cháu nghe mang tính chất khuyên răn dạy bảo. Ca dao, dân ca phổ biến dưới dạng thơ lục bát bao gồm nhiều đề tài khác nhau, tư tưởng đạo lý của Phật giáo cũng thường được ông cha ta đề cập đến trong ca dao dân ca dưới đề tài này hay khía cạnh khác để nhắc nhở, khuyên răn dạy bảo, với mục đích xây dựng một cuộc sống an vui phù hợp với truyền thống đạo đức của dân tộc Việt Nam.

Sự ảnh hưởng của ngôi chùa:

Có thể nói trong tâm hồn của mỗi con người Việt Nam đều có chứa đựng ít nhiều triết lý nhà Phật và những hình ảnh về ngôi chùa, về Phật, trải qua hàng ngàn năm gắn bó mật thiết với làng xã Việt Nam:

Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt

Đất vua, chùa làng là một hình ảnh gần gũi với dân, với làng, với nước như vậy, nếu ai xúc phạm đến chùa, Phật thì cũng có thể hiểu là xúc phạm đến đạo lý, đến quốc gia. Trên tinh thần đó người dân Việt Nam quyết một lòng bảo vệ ngôi chùa quê hương của mình:

*Bao giờ cạn nước Đồng Nai
Nát chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyện*

Ở đâu có chùa, có Phật, ở đó là thắng cảnh, là niềm tự hào của quê hương:

*Tây Ninh có núi Bà Đen
Có sông Vàm Cỏ, có tòa Cao Sơn*

Ở cố đô Huế:

*Đông Ba, Gia Hội hai cầu
Cố chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông
Ở thành cổ Thăng Long:*

*Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn (22)*

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Việt có nhiều lễ hội, mà lễ hội chùa là chiếm tỷ lệ cao hơn hết:

*Nhớ ngày mừng bảy tháng ba
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy
Ấy ngày mừng sáu tháng ba
Ăn cơm với cà đi hội của chùa Tây (chùa Tây phương).
Dù ai đi đâu về đâu
Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về
Dù ai buôn bán trăm nghề
Nhớ ngày mồng tám thì về hội Dâu
Dù cho cha mẹ đánh treo
Em không bỏ hội chùa Keo hôm rằm*

Về sự ảnh hưởng của tiếng chuông chùa:

Dân gian Việt Nam vốn có cách định thời gian bằng đêm năm canh, ngày sáu khắc hoặc bằng tiếng gà, tiếng chim nhưng thường khi lại là tiếng chuông, tiếng trống của chùa:

*Gió đưa cành trúc la đà
Tiếng chuông Linh Mục canh gà Thọ Xương
Trên chùa đã động tiếng chuông
Gà Thọ Xương đã gáy, chim trên nguồn đã kêu*

Hoặc:

*Chiều chiều bìm bịp giao canh
Trống chùa đã đánh sao anh chưa về.*

Về sự ảnh hưởng quan niệm hiếu hạnh:

Là người Việt Nam không thể không hiếu kính cha mẹ, niệm tri ân và báo ân ấy đã trở thành bản tính tự nhiên, ăn sâu vào tâm khảm của người dân Việt. Tinh hoa và tinh thần cao đẹp này không phải tự nhiên mà có, mà chính là nhờ ảnh hưởng của cả một nền giáo

đục, một tổ chức văn hóa từ ngàn xưa để lại, tương xứng với tư tưởng và phong tục của dân tộc Việt. Trong tất cả những ảnh hưởng, lớn nhất và sâu rộng nhất cũng vẫn là sự ảnh hưởng của Đạo Phật, một tôn giáo, một nền giáo dục đã có mặt với dân tộc từ buổi đầu của kỷ nguyên TL, mà Đạo Phật là đạo hiếu, lời dạy của Phật về việc nhớ ơn và báo ơn cha mẹ là những cảm giác suy tư in đậm trong lòng của người Việt, và đã thể hiện linh động ngay trong đời sống hằng ngày qua ca dao, dân ca, mà chúng ta thấy tràn ngập khắp dân gian Việt Nam:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con*

Hay

*Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi*

Mến cảnh chùa chiền, Phật tượng, nhưng hiếu hạnh của người con vẫn đặt lên trên vì công ơn trời biển của cha mẹ trong suốt quá trình dưỡng dục sinh thành, biết bao nhọc nhằn, gian khổ đối với con. Do đó:

*Vô chùa thấy Phật muốn tu
Về nhà thấy mẹ công phu chưa đành.*

Cũng vì thương kính cha mẹ, nên người con luôn luôn cầu nguyện Phật trời gia hộ cho hai đấng từ thân:

*Đêm đêm khẩn nguyện Phật trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con*

Thực ra, *hiếu tâm tức thị Phật tâm, hiếu hạnh vô phi Phật hạnh*, làm tròn bổn phận của người con đối với cha mẹ chính là một trong những pháp tu của nhà Phật:

*Tu đâu cho bằng tu nhà
Thờ cha kính mẹ mới là chân tu*

Hoặc

*Đi về lập miếu thờ vua
Lập trang thờ mẹ, lập chùa thờ cha*

Về sự ảnh hưởng quan niệm nhân quả:

Người Việt Nam thường nhần nhủ nhau chớ có vì danh lợi phù hoa, làm ác hại người để rồi chuốc lấy đau khổ. Hãy ăn ở cho lương thiện rồi thế nào cũng gặp điều tốt lành, may mắn và hạnh phúc:

*Ai ơi hãy ở cho lành
Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau.*

Các bậc cha mẹ lại càng tu nhân tích đức cho con cháu về sau được nhờ:

*Cây xanh thì lá cũng xanh
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.*

Qua các câu ca dao của Việt Nam về hình ảnh của ngôi chùa, về quan niệm hiếu hạnh, quan niệm nhân quả, ta thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo đã ăn sâu vào đời sống của dân tộc Việt Nam. Sự ảnh hưởng sâu sắc đó không những thể hiện qua ca dao bình dân mà còn có mặt trong nhiều loại hình thơ ca, văn vần, văn xuôi, nói chung là văn chương bác học trong nền văn học Việt Nam.

3. Ảnh hưởng Phật giáo qua các tác phẩm văn học:

Bên cạnh ca dao bình dân, trong các tác phẩm văn học của các nhà thơ, nhà văn chúng ta cũng thấy có nhiều bài thơ, tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của Phật giáo. Ở đây chúng ta không đề cập đến dòng văn học chính thống của Phật giáo, tức là tác phẩm do các thiền sư sáng tác trong quá trình tu tập của mình, mà chỉ nói đến các tác phẩm thơ văn Việt Nam chịu sự ảnh hưởng của triết lý Phật giáo mà thôi. Sự ảnh hưởng đó có ngay từ khi Phật giáo du nhập vào nước Việt, nghĩa là khi chữ Hán còn thịnh hành, nhưng để thấy rõ ràng hơn, ta chỉ đề cập đến sự ảnh hưởng của Phật giáo trong thơ văn từ khi người Việt Nam đã viết chữ Nôm, chữ Việt thành thạo nghĩa là bắt đầu từ thế kỷ thứ 18 trở về sau.

Tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng trong thế kỷ thứ mười tám là *Cung Oán Ngâm Khúc* của nhà thơ Việt Nam Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), tác phẩm viết bằng thơ nôm. Thể song thất lục bát, dài 356 câu, là khúc ngâm của người cung nữ bị vua ruồng bỏ, oán than về thân phận mình. Nội dung tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo, nhất là triết lý ba pháp ấn Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Khi diễn tả thân phận con người vốn khổ đau và mang tính vô thường, ông viết:

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu
Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ, bèo dầu bến mê.*

Theo cái nhìn của Phật giáo, khi mô tả nỗi khổ chúng sanh thường được dùng ẩn dụ như khô ải (bể khô). Cái khổ ấy từ đâu mà có, vốn từ chỗ lâm chấp, vô minh của con người mà có, từ chỗ mê lầm ấy mà được hình dung bằng mê tân (bến mê), Như thế danh từ bể khô của Phật giáo đã giúp ông Nguyễn Gia Thiều diễn tả thấu đáo nỗi khổ đau của kiếp người, cái khổ đau ấy, cái vô thường ấy không những chi phối ở con người mà còn ở cả cây cỏ, hoa, lá, thế giới vô tình, tất cả chịu chung qui luật khắc nghiệt ấy:

*Tiêu điều nhân sự đã xong
Sơn hà cũng ảo, côn trùng cũng hư
Cầu thế thủy ngòi trơ cỏ độ
Quán tu phong đứng rũ tà huy
Phong trần đến cả sơn khê
Tang thương đến cả hoa kia cỏ này
Tuồng ả hóa đã bày ra đấy
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau
Trăm năm còn có gì đây
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì.*

Con người và vạn vật đã vô thường và đau khổ như thế, còn gì nữa để đắm chấp, chạy theo nó mà không tìm một con đường giải thoát khỏi vòng luân quần ấy? Ta hãy nghe Ôn Như Hầu đưa ra giải pháp cuối cùng và quyết định:

*Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
Mối thất tình quyết dứt cho xong,
Đa mang chi nữa đèo bông,
Vui vì thế sự mà mong nhân tình.
Lấy gió mát trăng thanh mà kết nghĩa,
Mượn hoa đàm, đuốc tuệ làm duyên
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời*

Điểm qua một vài đoạn trong Cung Oán Ngâm Khúc, ta thấy Ôn Như Hầu đã dùng triết lý *Tam Pháp Ấn* để nhắc nhở người đời. Tuy lời văn đượm màu tang thương và bi đát của con người và cuộc đời, nhưng tất cả chúng ta phải thừa nhận rằng Cung Oán Ngâm Khúc là tác phẩm đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc Việt đã sử

dụng lối biểu diễn bằng cảm giác (23) mà trong đó tư tưởng triết lý đạo Phật đóng vai trò chủ đạo.

Qua thế kỷ thứ XIX, với thi hào Nguyễn Du (1765-1820) ta có được một áng văn bất hủ là Truyện Kiều, là một truyện thơ Nôm viết bằng thể lục bát dựa theo tác phẩm *Kim Vân Kiều* của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), gồm 3254 câu thơ. Đây là một truyện thơ chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo, trong đó ta thấy nổi bật nhất là thuyết về *khổ đế*, một phần quan trọng của giáo lý Tứ Diệu Đế, kể đó là tinh thần về hiểu đạo và thuyết về nhân quả và nghiệp báo. Điều đó có lý, vì lẽ chính Nguyễn Du đã tự nhận mình là một Phật tử và từng đọc Kinh Kim Cang Bát Nhã đến cả ngàn lần.

Thật vậy, *Đoạn Trường Tân Thanh* dường như chỉ là để chứng minh cho triết lý nhân quả của Phật giáo. Theo thuyết này, những điều họa phúc mà con người phải gánh chịu ở kiếp này đều có nghiệp nhân ở kiếp trước, khi mới sinh ra ở đời ta phải mang lấy cái nghiệp tức là cái kết quả của những vô minh ái dục mà ta đã gây tạo từ trước, và cuộc đời của chúng ta sẽ hạnh phúc hay đau khổ, tai họa hay may mắn đều tùy thuộc vào cái nghiệp thiện hay ác, tốt hay xấu, nặng hay nhẹ mà chính mình đã gây tạo:

*Đã mang lấy nghiệp vào thân
Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa*

Nhưng theo Phật giáo thì nghiệp không phải là định nghiệp, là bất khả chuyển, cho nên ông mới tự tin:

*Sự rằng: - Phúc họa đạo trời
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có trời mà cũng tại ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan*

Trong *Đoạn Trường Tân Thanh* nàng Kiều phải mang một cái nghiệp rất nặng. Vì cái nghiệp ấy mà người con gái đầu xanh chưa tội tình gì mới bước chân vào cuộc đời đã gặp biết bao khổ lụy: cha và em trai bị tù tội, mối tình đầu tan vỡ, và bắt đầu từ đó nàng lăn lóc từ nơi này qua nơi khác, có khi tưởng ra khỏi vòng nhưng rồi lại bị lôi cuốn đầy đọa, mãi cho đến khi tự vẫn ở sông Tiền Đường, Đạm Tiên mới cho biết rằng nàng đã qua khỏi bước đoạn trường và sắp được sống một cuộc đời vui tươi xán lạn:

*Chi sao phận mỏng đức dày,
 Kiếp xưa đã vậy, lòng này để ai?
 Tâm thành đã thấu đến trời
 Bán mình là hiếu, cứu người là nhân.
 Một niềm vì nước vì dân
 Âm công nhắc một đồng cân đã già.
 Đoạn trường số rút tên ra
 Đoạn trường thơ phải đưa mà trả nhau
 Còn nhiều hương thụ về sau
 Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào.*

Qua ý tưởng phước đức, duyên nghiệp trên của Đoạn Trường Tân Thanh ta thấy cụ Nguyễn Du rõ ràng đã chịu ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo. Nàng Kiều bao nhiêu năm chìm nổi điều đúng vì một chữ nghiệp, cứ mỗi lần thất bại là một lần ý nghĩa của chữ ấy càng rõ rệt thấm thía đối với thân phận của nàng. Sự tin tưởng của nàng cũng là sự tin tưởng của Nguyễn Du, người đã từng chịu đau khổ và bao phen thất bại nên thức tỉnh và tìm đường trở về với chánh pháp.

Ngoài *Đoạn Trường Tân Thanh*, Nguyễn Du còn viết văn tế Thập Loại Chúng Sinh còn gọi là *Kinh Chiêu Hồn*, là một tác phẩm cũng chịu ảnh hưởng sâu đậm với triết lý Phật giáo:

*Kiếp phù sinh như bào như ảnh
 Có chữ rằng: vạn cảnh giai không
 Ai hay lấy Phật làm lòng
 Tự nhiên siêu thoát khỏi trong luân hồi.*

Nếu ở đầu thế kỷ thứ mười chín chúng ta có Nguyễn Du thì cuối thế kỷ thứ mười chín chúng ta có Chu Mạnh Trinh (1862-1905) một nhà thơ VN người làng Phú Thị, huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng, ông đậu tiến sĩ năm 1902. Là một người tài hoa về thơ, giỏi và thích kiến trúc, ông đã từng vẽ kiêu và trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Tích. Cũng trong thời gian (giữa những năm 1891-1892) xây dựng chùa này mà ông đã sáng tác nhiều bài thơ độc đáo về phong cảnh Hương Tích và tất nhiên thơ của ông cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần của Phật giáo, chẳng hạn như bài: "*Hương Sơn Phong Cảnh*":

*Bầu trời cảnh Bụt thú Hương Sơn
 Ao ước bấy lâu nay*

*Kìa non non, nước nước, mây mây.
 Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải?
 Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
 Lững lờ khe yến, cá nghe kinh.
 Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
 Khách tang hải giạt mình trong giấc mộng.*

Thật vậy qua những bài thơ này, ta thấy thơ của Chu Mạnh Trinh đã phản chiếu được lòng tin của ông đối với giáo lý nhà Phật và qua cách nhìn của ông cảnh vật ở đó thật giải thoát, an lạc, thanh vắng, và có thể nói cảnh vật Hương Sơn với ông trở thành một cõi riêng của Phật, trong đó không những người tín đồ mà cho đến cả chim, cá, khe, động đều thấm nhuần được ánh sáng của chánh pháp.

Qua đầu thế kỷ thứ hai mươi, chúng ta có một nhà thơ đáng yêu, tuy không phải là tín đồ Phật giáo, nhưng tinh thoảng văn thơ của ông cũng đã ảnh hưởng ít nhiều từ ngôn ngữ, tư tưởng nhà Phật, đó là thi sĩ Hàn Mặc Tử (1912-1940), xin đơn cử một bài thơ của ông:

*Thơ tôi thom huyền diệu
 Mọc lên Đạo Từ Bi
 Khi xưa ta là chim Phượng Hoàng
 Vỗ cánh bay chín tầng trời cao ngất
 Bay từ Đạo Lợi, đến trời Đâu Suất
 Hạp tinh khí muôn năm thành chánh quả
 Lời nguyện gẫm xanh như màu huyền diệu
 Nào nề lòng viễn khách giữa lúc mờ
 Trời từ bi cảm động ứa sương mờ
 Sao gió lại bay hôn trong kẽ lá*

Những chữ *trời từ bi*, *chín tầng trời*, *Đạo Lợi*, *Đâu Suất*, *thành chánh quả*... đều là danh từ của nhà Phật. Hay với J. Leiba (24) một nhà thơ trẻ Việt Nam đầu thế kỷ thứ 20 cũng có những bài ảnh hưởng sâu đậm triết lý nhà Phật:

*Phật giáo vô biên độ chúng sanh
 Bè từ thả với kiếp lênh đênh
 Trần ai đã đắm muôn hồ lệ,
 Xin độ trì đôi lứa tuổi xanh.*

* * *

*Con dẫu trần tâm đã sạch rồi
Lòng từ vương một chút không thôi
Đoái trông lục hợp sinh tà lụy
Bao sợi dây oan buộc kiếp người.*

Có thể nói J. Leiba là nhà thơ trẻ nhất thời đó đã quay về với Đạo Phật để tìm lấy sự an lạc cho tâm hồn cho những ngày cuối đời mình:

*Phù thế đã nhiều duyên nghiệp quá
Lệ lòng mong cạn chốn am không
Cửa thiền một đóng duyên trần dứt
Quên hết người quen chốn bụi hồng*

Và với Vũ Hoàng Chương (1916-1976) nhà thơ nổi danh khác của Việt Nam lại đi xa hơn, mượn ngay những giáo lý của Phật như nhân quả, luân thường, khổ đau... để diễn tả nỗi niềm khao khát vượt ra khỏi bờ mê, để trở về bến giác:

*Ta còn để lại gì không?
Kìa non đá lở, nọ sông cát bồi
Lang thang từ độ luân hồi
U minh nẻo trước, xa xôi dặm về
Trông ra bến hoặc bờ mê
Nghìn thu cửa chớp, bốn bề một phương.*

Điểm qua một số thơ văn Việt Nam có những ảnh hưởng của Phật giáo như trên ta thấy tư tưởng, triết học Phật giáo đã để lại dấu ấn của mình sâu đậm trên diễn đàn tư tưởng của Việt Nam. Không chỉ ảnh hưởng trên mặt văn chương xuất bản mà Phật giáo còn có mặt trong nhiều phong tục tập quán ở Việt Nam.

4. Ảnh hưởng Phật giáo qua phong tục, tập quán:

Phong tục tập quán thể hiện đặc sắc và tính đặc thù về văn hóa của mỗi dân tộc. Thông qua việc tìm hiểu phong tục tập quán, người ta tìm lại được những giá trị văn hóa mang bản chất truyền thống của các dân tộc. Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng Phật giáo khá nhiều. Song ở đây người viết chỉ đề

cập đến những tập tục phổ biến trong đời sống hằng ngày của người Việt.

a/ Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ Phật, phóng sanh và bố thí:

Về ăn chay, hầu như tất cả người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nếp sống văn hóa này. Ăn chay hay ăn lạt xuất phát từ quan niệm từ bi của Phật giáo. Vì khi đã trở về với Phật Pháp, mỗi người Phật tử phải thọ giới và trì giới, trong đó giới căn bản là không sát sanh hại vật, mà trái lại phải thương yêu mọi loài. Trong hành động lời nói và ý nghĩ, người Phật tử phải thể hiện lòng từ bi. Điều không thể có được khi con người còn ăn thịt, còn uống máu chúng sanh. Để đạt được mục đích đó, người Phật tử phải dùng đến phương pháp ăn chay. Cố nhiên người xuất gia *ăn chay trường*, còn Phật tử tại gia còn nhiều trở ngại nên chỉ *ăn chay kỳ*. Thông thường người Việt Nam, cả Phật tử lẫn người không phải Phật tử cũng theo tục lệ đặc biệt này, họ ăn chay mỗi tháng hai ngày, là ngày mùng một và ngày rằm mỗi tháng, có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 01, 14, 15 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29, có người ăn mỗi tháng sáu ngày là những ngày mùng 8, 14, 15, 23, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 28, 29), có người phát tâm ăn chay mỗi tháng mười ngày là ngày 1, 8, 14, 15, 18, 23, 24, 28 và 30 và mùng 1 (nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27, 28, 29) cũng có nhiều người phát nguyện ăn chay suốt cả tháng (thường là tháng bảy âm lịch) hoặc ba tháng (tháng giêng, tháng bảy và tháng mười) hay cả năm, đôi khi có một số người đi phát nguyện ăn trường trai giống như những người xuất gia.

Về mặt ăn uống, ăn chay rất phù hợp với phong cách ăn uống Á Đông, chú trọng ăn ngũ cốc nhiều hơn thực phẩm động vật, và lại ăn chay giúp cho cơ thể được nhẹ nhàng, trí óc được minh mẫn sáng suốt. Gần đây các bác sĩ Soteylo, và bác sĩ Varia Kiplami cho biết trong các thứ thịt có nhiều chất độc, rất nguy hiểm cho sức khỏe con người. Và các nhà khoa học đều cho rằng ăn chay rất hợp vệ sinh và không kém phần bổ dưỡng. Trên tinh thần đó, nên người Việt Nam dù không phải là Phật tử cũng thích ăn chay, và tập tục này đã ảnh hưởng sâu rộng trong mọi giai tầng xã hội Việt Nam từ xưa đến nay.

Ăn chay và thờ Phật là việc đi đôi với nhau của người Việt Nam. Việc thờ Phật trong dân gian cũng có nhiều điều thú vị. Người Phật tử, người mộ đạo thờ Phật đã dành, nhiều người không phải là Phật tử cũng dùng tượng Phật hay tranh ảnh có yếu tố Phật giáo để chiêm ngưỡng và trang trí cho cảnh nhà thêm đẹp và trang nghiêm. Theo quan niệm của nhóm người này, Phật giáo là một thành tựu về tư tưởng văn hóa của dân tộc và nhân loại.

Cũng xuất phát từ tinh thần từ bi của đạo Phật tục lệ bố thí và phóng sanh đã ăn sâu vào đời sống sinh hoạt của quần chúng. Đến ngày rằm và mừng một, người Việt thường hay mua chim, cá, rùa... để đem về chùa chú nguyện rồi đi phóng sanh. Người Việt cũng thích làm phước bố thí và sẵn sàng giúp đỡ kẻ nghèo khó, hoạn nạn, vào các ngày lễ hội lớn họ tập trung về chùa. Tuy nhiên, trong xã hội hiện đại những biểu hiện mang tính chất hình thức trên này càng bị thu hẹp. Thay vào đó mọi người tham gia vào những đợt cứu trợ, tương tế cho các đồng bào gặp thiên tai, hoạn nạn, hoàn cảnh sống gặp khó khăn đúng với truyền thống đạo lý của dân tộc lá lành đùm lá rách.

b/ Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mừng một và lễ chùa.

Theo đúng truyền thống tập tục cúng rằm, mừng một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời mặt trăng thông suốt nhau, cho nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người, sự cầu nguyện sẽ đạt tới sự cảm ứng với các cõi giới khác và sự cảm thông sẽ được thiết lập là ngày trong sạch để các vị tăng kiểm điểm hành vi của mình, gọi là ngày bố tát và ngày sám hối, người tín đồ về chùa để tham dự lễ sám hối, cầu nguyện bỏ ác làm lành và sửa đổi thân tâm. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày trường tịnh, sám hối, ăn chay là xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa. Ngoài việc đi chùa sám hối, ở nhà vào ngày rằm và mừng một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên ông bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tánh của họ.

Bên cạnh việc đi chùa sám hối vào ngày rằm, mừng một, người Việt Nam còn có tập tục khác là đi viếng chùa, lễ Phật vào những ngày hội lớn như ngày rằm tháng giêng, rằm tháng tư (Phật Đản) và rằm tháng bảy (Lễ Vu Lan). Đây là một tập tục, một nhu cầu không

thể thiếu được trong đời sống người Việt. Tuy nhiên, đi viếng chùa cũng tùy thuộc vào mục đích và quan niệm của mỗi người. Cánh cửa chùa bao giờ cũng rộng mở đối với thập phương bá tánh, nhất là các ngày hội lớn của Phật giáo, của dân gian (tết Nguyên Đán) hoặc những ngày kỷ niệm lớn của lịch sử dân tộc, (giỗ tổ Hùng Vương). Vào những ngày này, đông đảo các tầng lớp nhân dân, các giới trong xã hội đều qui tụ về đây. Trước cánh cửa thiền môn, những khuôn mặt trang nghiêm, vẻ đẹp thanh thoát của hoa huệ, hoa cúc chen lẫn với hương trầm quyện tỏa tạo nên bầu không khí ấm cúng, linh thiêng, thể hiện tấm lòng thành kính của họ đối với Đức Phật và các bậc thánh hiền. Những hình ảnh đó đã góp phần tạo nên bản sắc và nét đẹp văn hóa của dân tộc Việt. Trong dòng người tấp nập, đông đảo đó không phải ai cũng đến đây vì lý do tín ngưỡng thuần túy. Một số đông người chỉ đơn giản muốn đi xem lễ hội hoặc thích chiêm ngưỡng vẻ đẹp của chùa chiền nhưng khi đã hội nhập vào bầu không khí trang nghiêm họ cũng thấy mình trở nên đĩnh đạc và trầm tĩnh hơn, đây là cơ hội giúp họ quay về với đạo Phật.

c/ Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi:

Đây cũng là sinh hoạt thường xảy ra trong đời sống người Việt. Về ma chay, theo phong tục của người Việt Nam và Trung Hoa trước đây rất là phiền phức và hao tốn. Tuy nhiên nhờ có sự dẫn dắt của chư tăng thì tang lễ diễn ra đơn giản và trang nghiêm hơn. Khi trong gia đình (theo đạo Phật) có người qua đời, thân quyến đến chùa thỉnh chư tăng về nhà để giúp đỡ phân tang lễ (thường gọi là làm ma chay). Thông thường các nghi thức trong tang lễ được diễn ra tuần tự như sau: (1) *Nghi thức nhập liệm người chết*; (2) *lễ phát tang*; (3) *lễ tiến linh (cúng cơm)*; (4) *khóa lễ kỳ siêu cho hương linh*; (5) *lễ cáo Triều Tổ (cáo tổ tiên ông bà trước giờ di quan)*; (6) *lễ di quan và hạ huyệt*; (7) *Đưa lư hương, long vị, hình vong về nhà hoặc chùa*; (8) *lễ an sàng*; (9) *cúng thất (tụng kinh cầu siêu và cúng cơm cho hương linh trong bảy tuần gồm 49 ngày, mỗi tuần cúng một lần)*; (10) *lễ tiểu tường (giáp năm, sau ngày hương linh mất một năm)*; (11) *lễ đại tường (lễ xả tang, sau ngày hương linh qua đời hai năm)*.

Ở những gia đình không theo đạo Phật nhưng do người quá cố hoặc gia chủ mến chuộng đạo Phật nên họ thỉnh chư tăng, ni đến tụng

kinh cầu siêu cho hương linh và tổ chức tang lễ giống như những tín đồ theo đạo Phật. Nhìn chung, tập tục ma chay tại Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ những nghi thức của Phật giáo.

Việc cưới hỏi, tầm ảnh hưởng của Phật giáo tỏ ra ít phức tạp hơn so với Thiên Chúa giáo, Khổng giáo hay Hồi giáo. Trước khi tiến tới hôn nhân, nhiều đôi bạn trẻ theo tín ngưỡng Phật giáo, thường đến chùa khấn nguyện với chư Phật phù hộ cho mỗi lương duyên của họ được thuận buồm xuôi gió. Đến ngày cưới hỏi, họ được hướng dẫn về chùa để chư tăng làm lễ “hàng thuận quy y” trước khi rước dâu. Đó là một lễ chúc lành ngắn gọn và được chư tăng khuyên dạy một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo, để làm kim chỉ nam cho cuộc sống mới.

Ngoài những phong tục của người Việt Nam chịu ảnh hưởng Phật giáo đã được kể trên, chúng ta còn thấy một số tập tục khác cũng tương đối phổ biến và có ít nhiều liên quan đến Phật giáo mà chúng ta phải ghi nhận.

d/ Các phong tục tập quán khác.

-Tập tục đốt vàng mã:

Đây là tập tục rất phổ biến ở Việt Nam mà người Việt đã tiếp nhận từ Phật giáo Trung Quốc. Nhiều người ngộ nhận rằng tập tục này xuất phát từ quan điểm nhân quả luân hồi của Phật giáo, do đó nó đã tồn tại trong Phật giáo từ xưa cho tới ngày nay. Nếu đời này ai ăn ở hiền lành, tu tâm dưỡng tánh thì đời sau sẽ tái sinh trở lại làm người hạnh phúc, sung sướng giàu sang hoặc vãng sanh về thế giới cực lạc. Còn nếu kiếp này ăn ở tệ bạc, làm nhiều điều ác, sau khi chết sẽ bị đọa xuống địa ngục cõi âm ti chịu nhiều đau khổ. Người nhiều tội lỗi hay không có ai thờ cúng, cầu siêu thì ở nơi địa ngục bị oan ức, đói lạnh, không thể siêu thoát được hoặc đầu thai được. Cho nên những người thân ở nơi dương thế phải thờ cúng, tụng kinh cầu siêu để người thân của mình dưới cõi âm ti bớt đi phần tội lỗi hoặc được âm no mà thoát kiếp. Sau khi cúng giỗ, ngày vọng người chết sẽ nhận được những vật dụng, tiền bạc đã cúng và đốt đó. Trong các đồ mã và giấy tiền vàng bạc để cúng thường có hình ảnh (Phật Di Lặc hay Bồ Tát Quan Âm) hoặc chữ nghĩa (chú vãng sanh, chữ triện) có yếu tố của Phật giáo với ý đồ mong sự cứu độ của chư Phật đối với người đã khuất.

Ở đây xin nói rõ, tập tục đốt vàng mã là một “hủ tục” mang tính mê tín dị đoan và vô lý, người Phật tử chân chính không bao giờ chấp nhận. Chính trên thế gian này, đồng tiền của nước này mang sang nước khác còn khó được chấp nhận, huống hồ từ nhơn gian, đốt gỏi xuống âm phủ xài, là chuyện không có cơ sở để tin cậy được. Theo Phật dạy chúng sanh tùy nghiệp thiện ác theo đó mà thác sanh nơi cõi lành, cõi dữ. Thân nhân chúng ta chết cũng theo nghiệp thiện ác mà thọ sanh vào sáu cõi chứ không ngồi chờ việc đốt vàng mã của người thân, vừa trái với đạo lý, vừa hao tổn tiền bạc vô ích. Theo Phật giáo thì có rất nhiều cách để thể hiện lòng thương và lòng chung thủy của người sống đối với người chết bằng cách khi có người sắp chết, thân quyến phải phát tâm bố thí, cúng dường, phóng sanh và điều quan trọng là phải thông tin cho người đó biết việc làm của gia đình mà hướng tâm đến con người thiện, nhờ đó mà họ sẽ thọ sanh vào cảnh giới an lành.

-Tập tục coi ngày giờ:

Đây là một tập tục ăn sâu vào tập quán của người Việt nói riêng và cả Châu Á nói chung. Mỗi khi sắp làm một việc gì quan trọng như xây dựng nhà cửa, đám chết, đám cưới, xuất hành đầu năm... người ta thường về chùa để nhờ các thầy coi giúp giùm ngày nào tốt thì làm ngày nào xấu thì tránh. Thông thường người ta hay tránh ba ngày: mùng 05, 14, 23, họ cho ba ngày này là xui xẻo, là bất hạnh, cần phải tránh.

Theo cái nhìn của Phật giáo thì đây cũng là một loại hình mê tín, người Phật tử không nên chạy theo. Đức Phật dạy rằng với người làm điều lành, ngày nào cũng là ngày tốt với người làm việc tốt, ngày nào cũng là ngày lành. Năm tháng đối với người làm thiện đều là ngày tốt cả, gieo nhân thiện thì sẽ gặt quả lành. Giáo lý nhân quả của đạo Phật là cân cân công bằng với khổ đau và hạnh phúc của con người chứ không phải là sự phân định của hên xui.

-Tập tục cúng sao hạn:

Tập tục này rất phổ biến và ăn sâu vào tập quán của người Việt và lại có sự tham gia của Phật giáo. Nguyên nhân cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, sau truyền qua Việt Nam rồi vào trong Phật giáo. Thời xưa ta có tam giáo đồng nguyên; Phật, Lão và Khổng giáo, đồng quy về một nguồn. Chủ trương như nhau, cùng một thiện chí để đóng góp

cho xã hội, phục hưng đạo đức, đưa đời sống của con người đến âm no hạnh phúc.

Trong bối cảnh Tam giáo đó, các thầy Phật giáo phải linh động, phải tìm hiểu, học hỏi những cái lưu truyền của đạo bạn để có một cái nhìn hòa đồng, cảm thông và nhất là để kéo Phật tử trở về. Với bói quẻ, xem tướng, thì các thầy cũng cúng sao, bói quẻ, xin xăm, để cho người Phật tử quay về chùa, thay vì để họ lạy thần linh thì lạy Phật tốt hơn. Bước thứ hai là giảng đạo lý nhân quả, bát chánh đạo, tạo chánh kiến cho người Phật tử xóa bỏ tà kiến trước đây của họ. Trong phương tiện này đã có một số người lạm dụng và dần dà nó trở thành một loại hình sinh hoạt của Phật giáo. Hiểu rõ điều này, người Phật tử nên loại bỏ tập tục mê tín này.

-Tập tục xin xăm, bói quẻ:

Xin xăm bói quẻ là một việc cầu may. Cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, một loại hình sinh hoạt khá rầm rộ tại các chùa, đình, miếu vào dịp đầu năm mới hoặc các ngày lễ lớn. Các chùa làng có thờ *Quan Thánh Đế Quân* thường có đi đôi với việc xin xăm. Người xin xăm trước hết đến lạy Phật rồi sang bàn thờ Quan Thánh, khẩn nguyện xin một quẻ xăm, rồi họ lắc ống xăm có 100 thẻ để lấy một thẻ rút ra, sau đó họ cầm quẻ xăm đến nhờ thầy trụ trì giải đáp giùm vận mạng của mình. Mỗi thẻ ứng với một lá xăm có ghi sẵn trong những điều tiên đoán về công việc làm ăn, học tập, hôn nhân, gia đình... của mỗi người bốc được quẻ xăm đó. Đây là một tập tục không lành mạnh do tin tưởng vào sự may rủi của số phận đã được sắp đặt, an bài từ trước. Như sách xưa có câu “*phước chí tâm linh, họa lai thân ám*”. Nghĩa là người gặp lúc phước đến thì giờ quẻ ra đều tốt, khi họa lại thì rút lá xăm nào cũng xấu. Thế là tốt xấu tại mình, không phải tại xăm quẻ. Người Phật tử chân chính cần phải loại bỏ những loại hình mê tín này.

Phong tục tập quán tại Việt Nam trong quá trình tồn tại và phát triển đã chịu nhiều tác động của trào lưu văn hóa khác nhau. Nhất là từ Trung Quốc. Trong đó Phật giáo đã dự phần quan trọng trong việc định hình và duy trì không ít các tập tục dân gian mà chúng ta thấy vẫn còn tồn tại cho tới ngày nay. Tuy nhiên, không phải các tập tục có sự ảnh hưởng của Phật giáo là tốt tất cả, mà trong đó có tập tục cần phải chất lọc lại để phù hợp với chánh pháp. Đó là

nhệm vụ nặng nề của các nhà truyền giáo trong thời hiện đại. Bên cạnh sự ảnh hưởng trong các phong tục tập quán của dân tộc. PG còn ảnh hưởng qua các loại hình nghệ thuật như: nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật sân khấu cải lương...

IV. ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO QUA CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT:

1/ Phật giáo thể hiện qua nghệ thuật sân khấu (hát bội, hát chèo, cải lương và kịch nói).

Nghệ thuật sân khấu cũng là một loại hình văn hóa, nhất là các chủng loại này thuộc về di sản mang tính bản sắc của văn hóa dân tộc song song với những phần đã nêu ra ở trên. Tính triết lý “*nhân quả báo ứng*” của Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong các bài ca tuồng, vở diễn phù hợp với đạo lý phương đông và nếp sống truyền thống của dân tộc.

Trước hết, loại ***hát chèo*** xuất hiện ban đầu chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, thu hút nhiều tinh hoa nghệ thuật dân gian như múa, hát và diễn các vở truyện nôm truyền thống. Đáng kể nhất là vở “*Quan Âm Thị Kính*” đã đi vào dạng tuồng tiêu biểu chính thống khi nhắc đến môn nghệ thuật này. Còn có các vở “*Trương Viên*”, “*Lưu Bình Dương Lễ*”, “*Kim Nhan*”, “*Chu Mãi Thân*”... đều mang tính thưởng thiện phạt ác và các vở này gọi là tiêu biểu nên có tên gọi là “*chèo cổ*”.

Thứ hai, ***hát bội*** ban đầu đi vào nếp sống cung đình, khác với chèo cổ, nghệ thuật này trở nên một loại hình giải trí cao cấp dành cho vua chúa và giới thượng lưu, một phía khác là nó dành cho những ai có trình độ thưởng thức nghệ thuật tương đối thì mới có thể xem và cảm nhận được chủng loại độc đáo này. Có thể nói xuyên suốt thế kỷ thứ 19 là thời đại hoàng kim của nghệ thuật hát bội. Các vở “*San Hậu*”; “*Tam Nữ Đồ Vương*”; “*Diễn Võ Đình*”, “*Nghêu Sò Ốc Hén*”... là những vở mang tính chất dân tộc chính thống và chứa đựng toàn vẹn triết lý “*nhân quả báo ứng*” và hướng thiện một cách cao đẹp.

Từ nhạc cổ, nhạc tài tử trở thành hình thái “*ca ra bộ*”, để từ đó trở thành ***nghệ thuật sân khấu cải lương*** từ đầu những năm hai mươi

(1922) của thế kỷ này ở Nam Bộ. Có thể nói chưa có nghệ thuật dân tộc nào phát triển nhanh chóng, có sức cuốn hút mạnh mẽ và dung nạp nhiều mảng dân ca như bộ môn cải lương. Chính vì yếu tố phóng khoáng đó, cải lương dễ dàng tiến sâu vào chân lý của Phật giáo, mở ra cánh cửa *Sự tích Phật Thích Ca* và nhiều điển tích khác của Phật giáo vào gia sản nghệ thuật của mình. Đây là một loại hình nghệ thuật được đông đảo bà con lao động Việt Nam nhất là các vùng ngoại ô mến chuộng và ưa thích. Giáo lý “*nhân quả báo ứng, thường thiện phạt ác*”... được các soạn giả thể hiện các vở cải lương và đã được khán giả say mê thưởng thức và đã đứng vững trên diễn đàn sân khấu trong suốt mấy chục năm qua. Tiêu biểu như các vở “*Thích Ca Đắc Đạo*”, “*Quan Âm Thị Kính*”, “*Quan Âm Diệu Thiện*”, “*Mục Liên Thanh Đề*”, đặc biệt gần đây (đầu thập niên 90) có hai vở đáng chú ý là “*Thoát Vòng Tục Lụy*” và “*Thái Tử A Xà Thế*” của soạn giả Giác Đạo Dương Kinh Thành, là hai vở tuồng chuyên chính đầu tiên của Phật giáo Việt Nam, đã được trình diễn nhiều nơi và đã thực hiện bằng video và băng cassette phát hành rộng rãi trong và ngoài nước. Ngoài ra còn có các vở chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng Phật giáo như các vở “*Phạm Công Cúc Hoa*”, “*Tám Cám*”, “*Kim Vân Kiều*”... do sự ảnh hưởng tinh thần từ bi hỷ xả của Phật giáo nên luôn luôn các tuồng cải lương ở phần kết thúc đều có hậu. Nhà nghiên cứu Sơn Nam từng phát biểu về điều này: “*Nước ta từ xưa vẫn theo truyền thống Tam giáo, nhất là nhờ ảnh hưởng văn hóa Phật giáo mà tiến lên, nhân vật trong vở tuồng dù lỗi lãng (...) điều quan trọng là nhân vật chính, nhân vật phụ ấy phải được giải quyết ở màn chót theo tinh thần bi trí, dũng, theo luật nhân quả của Phật giáo (...). Phật giáo là phép màu dung hòa mọi mâu thuẫn, chỉ nẻo cho con người thoát khỏi những cảnh ngộ éo le, khó xử nhất. Nếu thoát khỏi luân lý ấy, cải lương sẽ là cái xác không hồn*”. (25)

Sau cùng là **Kịch nói**, đây là loại hình nghệ thuật được du nhập từ phương Tây sau thế chiến thứ hai (1938 - 1945), ban đầu chủ yếu biểu diễn các vở phóng tác từ các vở tuồng của nước ngoài để phục vụ cho thực dân và quan lại thừa sai. Sau thập niên 60, kịch nói mới có vị trí thật sự trong sân khấu Việt Nam và được người dân hưởng ứng bằng các vở diễn do chính người Việt Nam dàn dựng. Kịch nói chưa có đóng góp gì đáng kể cho Phật giáo như các loại

hình nghệ thuật khác. Tuy nhiên nội dung cũng hàm chứa nhiều căn bản đạo đức dân tộc trong đó có ảnh hưởng Phật giáo.

Không chỉ trong nghệ thuật sân khấu, diễn xuất người ta mới thấy sự yêu mến của đông đảo quần chúng đối với Đạo Phật mà chúng ta còn thấy được điều này qua nghệ thuật tạo hình.

2/ Ảnh hưởng Phật giáo qua nghệ thuật tạo hình:

-Về kiến trúc: Khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, cố nhiên đã đem theo các kiểu kiến trúc chùa tháp, lầu chuông gác trống theo mô hình kiến trúc của Ấn Độ, Miến Điện và Trung Hoa. Tuy nhiên theo thời gian, tinh thần khai phóng của Phật giáo phối hợp cùng với lối tư duy tổng hợp của dân tộc Việt đã tạo ra một mô hình kiến trúc rất riêng cho Phật giáo ở Việt Nam. Chùa tháp ở Việt Nam thường được xây dựng với lối kiến trúc đặc biệt, mái chùa bao giờ cũng ẩn dấu sau lũy tre làng, dưới gốc cây đa hay ở một nơi có cảnh trí thiên nhiên đẹp hoặc thanh vắng. Theo Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thương thì kiến trúc chùa Tháp ở Việt Nam là *“một quần thể kiến trúc có quy mô không lớn, tương xứng với tâm vóc con người, phân bố lớp kiến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng, đưa tự nhiên xen kẽ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan sông nước, vườn chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở luôn lớn hơn khối thực thể của nó”*. (26)

Theo mô hình kiến trúc theo kiểu chữ *“công”*: bái đường và điện Phật được nối nhau bằng nhà thiên hương; kiểu chữ *“Đinh”*: trước; kiểu chữ *“Tam”*: có ba nếp nhà song song với nhau, hay kiểu *“Nội công ngoại quốc”*: phía trước là tiền đường và điện Phật, sau là mảnh sân hình vuông trồng cây cảnh, đặt hòn non bộ, phía sau là nhà hậu tổ, hai bên là nhà Đông và nhà Tây (27). Phật giáo để lại nhiều quần thể kiến trúc độc đáo và danh lam thắng cảnh cho nước Việt, nhiều ngôi chùa nổi tiếng như ở miền Bắc có chùa Một Cột, chùa Tây phương, chùa Hương, ở miền Trung có chùa Thiên Mụ, chùa Từ Hiếu, chùa Báo Quốc, và ở miền Nam có các chùa Giác Lâm, chùa Vĩnh Tràng...

-Về điêu khắc: Ngày nay có dịp tham quan các viện bảo tàng lớn ở Việt Nam, chúng ta sẽ thấy nhiều cốt tượng, phù điêu của Phật giáo được trưng bày, đó không những là một niềm tự hào của nền văn hóa dân tộc Việt mà còn là dấu vết chứng minh sự ảnh hưởng của

Phật giáo có mặt trong lĩnh vực này. Tiêu biểu ta thấy có các tác phẩm như tượng *Quan Âm nghìn mắt nghìn tay* (28). Chùa Hạ (Vĩnh Phú, Bắc Việt, cao 3,2m), 16 pho tượng tổ gỗ của chùa Tây Phương (Hà Tây, Bắc Việt), Bộ tượng Thập Bát La Hán chùa Phước Lâm (Hội An, Quảng Nam Đà Nẵng), Bộ tượng Thập Bát ở chùa Tráng (Mỹ Tho), tượng Tuyết Sơn chùa Trăm Gian (Hà Tây). Tượng Phật Thích Ca, cao 1,07m bằng đồng là hiện vật Bảo tàng lịch sử TPHCM... là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc độc đáo của Việt Nam còn có những công trình điêu khắc quy mô và mang tính lịch sử như tượng “*Phật Nhập Niết Bàn*” dài 49m ở núi Trà Cú, Phan Thiết được kiến tạo năm 1962, tượng “*Đức Phật Thích Ca*” ngồi kiết già cao 11m tại Vũng Tàu, Khánh Thành ngày 10/3/1963; tượng “*Kim thân Phật tổ*” cao 24m ở chùa Long Sơn, TP. Nha Trang được thực hiện vào năm 1964.

-Về hội họa: Mái chùa cổ kính giữa núi non tĩnh mịch hay các lễ hội viếng chùa ngày đầu xuân hoặc tư tưởng độc đáo của triết học, của thiền học Phật giáo luôn là đề tài gây nhiều cảm hứng cho các nghệ nhân và họa sĩ Việt Nam. Nhiều tranh lụa, tranh màu nước, sơn dầu, sơn mài đề cập đến Phật giáo đã được các họa sĩ, nghệ nhân tên tuổi ở Việt Nam thể hiện một cách sống động và tinh tế qua các tác phẩm như “*chùa Thầy*” của Nguyễn Gia Trí sáng tác năm 1938, “*Lễ chùa*” của Nguyễn Siêu, “*Bức Tăng*” của Đỗ Quang Em, “*Đi Lễ chùa*” của Nguyễn Khắc Vĩnh. Đặc biệt từ thập niên tám mươi trở lại đây, có “*Thiền Quán*”, “*Quan Âm Thị Hiện*”; “*Bích Nhân*”, “*Rừng Thiền*” của họa sĩ Phụng Hồng, “*Hồi Đầu Thị Ngạn*” của Huỳnh Tuần Bá; “*Nhất Hoa Vạn Pháp*” của Văn Quan...

Đến đây, chúng ta có thể kết luận rằng những tư tưởng và hình ảnh của Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong phong tục tập quán, trong văn học và nghệ thuật của người Việt Nam trong lịch sử và nó sẽ tiếp tục tỏa sáng cái tinh hoa độc đáo của mình cho dân tộc Việt nói riêng và cả nhân loại nói chung trong tương lai.

Phần C

NHẬN ĐỊNH VÀ KẾT LUẬN

Phật giáo từ lâu đã thâm nhập vào tâm hồn, nếp nghĩ, lối sống của dân tộc Việt Nam và đã trở thành bản chất và bản sắc của dân tộc Việt Nam. Trong bài xã luận của tạp chí Phật giáo Việt Nam đã viết: *“Trong tâm hồn dân tộc Việt Nam thật đã sẵn có mầm mống tinh thần Phật giáo. Hèn gì mà Đạo Phật với dân tộc Việt Nam trong gần hai ngàn năm nay, bao giờ cũng theo nhau như bóng với hình trong cuộc sinh hoạt toàn cầu. Đã là viên đá nền tảng cho văn hóa dân tộc, cố nhiên Phật giáo Việt Nam vĩnh viễn phải là một yếu tố bất ly của cuộc sống toàn diện. Ngày nay những hào nhoáng của một nền văn minh vật chất đã làm mờ mắt một số đông người, nhưng cơ bản của nền văn hóa dân tộc đang còn bền chặt, khiến cho người Việt Nam dù có bị lôi cuốn phần nào trong một thời gian, rồi cũng hồi đầu trở lại với cội nguồn yêu dấu ngàn xưa...”*. (29)

Thật vậy, Đạo Phật đã ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của người Việt từ triết lý, tư tưởng, đạo đức, văn học, nghệ thuật cho đến phong tục tập quán, nếp sống nếp nghĩ.. tìm hiểu và nghiên cứu về *“Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống người Việt”*, chúng ta càng thấy rõ nhận định trên. Từ nhân sinh quan, thế giới quan, đạo lý, thẩm mỹ cho đến lời ăn tiếng nói của quảng đại quần chúng ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của triết lý và tư tưởng Phật giáo. Những câu nói đầu lưỡi *“ở hiền gặp lành”*, *“tội nghiệp”*, *“hằng hà sa số”*, *“ta bà thế giới”*... là điều phổ biến trong quan hệ ứng xử giữa mọi người, các ngày đại lễ Phật giáo, ngày rằm, mừng một hay lễ tết dân tộc mọi người dân dù bận rộn đến mấy cũng vài lần trong đời đến viếng cảnh chùa để chiêm bái chư Phật, chung vui lễ hội hoặc để gặt gùi, tìm hiểu những di tích lịch sử văn hóa của dân tộc, chùa làng một thời đã đóng vai trò trung tâm trong sinh hoạt văn hóa tinh thần cộng đồng làng xã của người Việt và chúng ta không thể phủ nhận ý kiến trong quyển *“Văn hóa Việt Nam tổng hợp 1985 - 1995”*: *“Nếu không có những hoạt động Phật giáo lịch đại thì chúng ta sẽ mất đi hơn nửa số di tích và danh lam thắng cảnh mà hiện nay ta tự hào”* (30).

Tại sao Phật giáo đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn, tình cảm, trong phong tục tập quán và cảnh quan của dân tộc Việt Nam như vậy? Nhìn lại lịch sử và văn hóa dân tộc, ta thấy rằng ngay từ những thế kỷ đầu TL Phật giáo đã truyền vào Việt Nam và tư tưởng, triết học Phật giáo có nhiều điểm phù hợp với tâm tư, tình cảm, đạo lý dân tộc nên đã được người Việt Nam nhanh chóng tiếp nhận và dung hòa. Người Việt vốn hiền lành, hiếu hòa, hiếu sinh, chân thật, yêu thương đồng loại. Đạo Phật thì dạy con người biết ăn ở hiền lành, thấy rõ lẽ phải trái, bỏ ác làm lành, cải tà quy chánh trau dồi đức hạnh và thăng hoa trí tuệ, cho nên được quảng đại quần chúng chấp nhận. Qua quá trình lịch sử, trải qua bao cuộc biến đổi thăng trầm của đất nước, Phật giáo đã khẳng định mình và có một chỗ đứng vững chắc trong lòng của dân tộc, tồn tại và phát triển cùng với dân tộc.

Rõ ràng Phật giáo đã đóng góp cho dân tộc Việt nhiều thành tựu đáng kể về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Lịch sử đã chứng minh những giai đoạn hiểm nghèo của đất nước trước họa xâm lăng; nhiều vị thiền sư Phật giáo, đồng bào Phật tử đã chung lưng đấu cật với dân tộc, chống giặc, bảo vệ non sông, tranh đấu cho công bằng và tự do. gương sáng của thiền sư Khuông Việt, thiền sư Vạn Hạnh còn kia, công lao lớn của vua Trần Nhân Tông đối với đất nước và dân tộc còn đó, tiếng chuông thức tỉnh của HT Thích Quảng Đức vẫn còn vang vọng đâu đây... Phật giáo đã từng đóng một vai trò trong việc củng cố tinh thần đoàn kết của toàn dân và đấu tranh bảo vệ đất nước. Khi đất nước hòa bình, văn hóa và dân tộc có điều kiện phát triển, Phật giáo cũng góp phần không nhỏ làm nên những tinh hoa văn hóa của dân tộc. Những mái chùa cong vút gần gũi, duyên dáng, những tượng đài Thích Ca, tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay, các bộ tượng La Hán với những đường nét tinh xảo, sống động dưới con mắt thần phục và cung kính của du khách quốc tế, những lễ hội rộn ràng, những áng văn chương trác tuyệt... mãi mãi là niềm tự hào của người Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng chính tinh thần khai phóng, dung hòa và phương tiện của Phật giáo VN đã bị một số người lợi dụng và cố tình hiểu sai lạc đi, biến Phật giáo, chùa chiền thành một nơi xa lánh, tách biệt với xã hội, cúng bái mê tín và bị kẻ xấu lợi dụng để xin xăm, bói quẻ, đốt vàng mã... là những sinh

hoạt biến dạng vốn không phải của Đạo Phật. Người viết bài này đã hơn một lần cảm thấy hồ thẹn, khi nghe các nhà nghiên cứu tôn giáo nước ngoài đề cập đến nhiều loại hình mê tín dị đoan mà họ đã mục kích được khi đến thăm các chùa ở Việt Nam. Do đó, người viết thiết nghĩ việc đánh giá về tầm ảnh hưởng, về vị trí và vai trò Phật giáo trong nền văn hóa và lịch sử dân tộc cần phải dựa trên tinh thần khoa học và khách quan để nhận rõ những mặt thiếu sót, lạc hậu, tệ nạn nhằm hạn chế, loại bỏ; cũng như nhìn thấy mặt tích cực, hữu ích để duy trì và phát triển.

Trong bối cảnh đất nước đang chuyển mình để hòa nhập vào trào lưu phát triển với thế giới, Việt Nam cần phải mở cửa để giao lưu với bạn bè quốc tế ngõ hầu tiếp thu và học tập những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Điều đó sẽ dẫn đến sự du nhập nhiều luồng văn hóa ngoại lai. Trong đó có cái tốt, có cái xấu, làm sao chúng ta có thể phân biệt và tiếp thu cái tốt và giải trừ cái xấu? Đây là một câu hỏi lớn cho các nhà giáo dục, đạo đức, xã hội, tôn giáo... và nó đã trở thành một vấn đề của quốc gia chứ không phải chỉ là chuyện cá nhân hay riêng tư nữa.

Lời giải đáp rõ ràng nhất là nếu chúng ta có một nền văn hóa lành mạnh; đậm đà bản sắc dân tộc với những tư tưởng truyền thống tốt đẹp sẽ giúp chúng ta nhận định, chắt lọc và cũng là liều thuốc tốt nhất giúp chúng ta hóa giải những căn bã văn hóa ngoại nhập hoặc văn hóa mê tín phát sinh từ bản địa. Những yếu tố tích cực của Phật giáo là một phần tư tưởng văn hóa Việt sẽ cùng với văn hóa dân tộc Việt làm nhiệm vụ chọn lọc và phát triển văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc trong thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết và cấp bách.

Chú thích:

(1) Gồm các tài liệu lịch sử giá trị hiện nay là:

- Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII (nguyên tác chữ Hán của Trần Văn Giáp, Tuệ Sỹ dịch ra Việt ngữ, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh xb Sài Gòn 1967).
- Việt Nam Phật giáo sử lược. Thích Mật Thể, Minh Đức, Đà Nẵng, 1970.
- Việt Nam Phật giáo sử luận. Nguyễn Lang, nhà xuất bản văn học, Hà Nội, 1994.

- Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nguyễn Tài Thư (chủ biên) nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1988.
- (2) Sách A Corelated History of the far East của Maria Penkala ghi: “C.240 Buddhist introduced into Ceylon by Mahendra, Son of Asoka, Kingdom of Au Lac, The history of the Black river”.
- (3) Lịch sử Bang giao Việt Nam và Đông Nam Á, GSTS Phan Lạc Tuyên, viện đào tạo mở rộng khoa Đông Nam Á Học, Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.
- (4) Bài “Phải chăng Đờ Sơn là nơi đầu tiên nước ta tiếp xúc với Đạo Phật” trong sách Phật giáo, văn hóa và dân tộc “trang 12, Hà Nội, 1990.
- (5) Thiền Uyển Tập Anh, trang 98. Lê Mạnh Thát, bản Ronéo, 1976.
- (6) “Những con đường tơ lụa” tạp chí Unesco số tháng 3 năm 1989. Ferdinand Von Richthojen, một nhà địa lý, địa chất người Đức, gọi những con đường thương mại nối liền Đông Tây ấy là Seidenstrassen. Đó là con đường truyền bá tư tưởng, kỹ thuật, tôn giáo, nghệ thuật và đã góp phần vào sự giao phối giữa các nền văn minh.
- (7) Lịch sử Phật giáo thế giới, tập II, Tịnh Hải pháp sư, nhà xuất bản Đại Học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992.
- (8) Phật giáo với dân tộc, trang 2, Thích Thanh Từ, thành hội Phật giáo TP. HCM xuất bản, 1992.
- (9) Theo Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam, trang 483, tiến sĩ Trần Ngọc Thêm, NXB TP. HCM 1996.
- (10) Tiền thân chùa Một Cột (Hà Nội) sau này, chùa Diên Hựu xây năm 1049 với quy mô rất to lớn.
- (11) Theo tài liệu mới nhất là sách Nam Hà Di tích và thắng cảnh (Sở VH TT Nam Hà, 1994).
- (12) Văn phòng II được dời về Thiền viện Quảng Đức (số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 3, TP. HCM) từ đầu năm 1993.
- (13) Hội nghị tổ chức tại Thiền viện Quảng Đức, TP. Hồ Chí Minh, từ ngày 13 - 16/01/1994.
- (14) Con số có thể cao hơn vì việc thống kê chưa hoàn tất.
- (15) Theo Bách Gia Chu Tử, NXB TP. HCM, 1992.
- (16) Có các vị như Võ Tắc Thiên, Lương Võ Đế
- (17) Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện.
- (18) Sự tích Man Nương kể rằng: “Khi đẽo tạc cây, chỗ ngày xưa sư khâu Đà La giấu người con gái, thì chỗ ấy đã hóa thành một phiến đá rất cứng. Búa rìu của thợ đẽo vào bị sút mẻ hết. Mới lấy phiến đá ném xuống nước, phiến đá ấy phóng ra hào quang... mọi người thấy vậy liền vớt phiến đá lên và rước vào điện Phật mà thờ”. Theo lịch sử Phật giáo Việt Nam, Hà Nội, 1988, trang 49.
- (19) Xem bài “Đạo Phật Việt Nam qua cái nhìn của hai Phật tử Đan Mạch”. Thích Nguyên Tạng phỏng vấn ông Ole Felsby và bác sĩ Pia Jeppesen, Báo Giác Ngộ, số 2, tháng 5, 1996. Trang 67 - 96.
- (20) Gồm có Thiền sư Thích Minh Châu, TS Thích Thiện Siêu, TS Kim Cương Tử và TS Thích Danh Như là Đại biểu Quốc hội của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII và IX.
- (21) Theo Văn hóa Việt Nam tổng hợp 1989 - 1995 - NXB văn hóa văn nghệ Trung ương, Hà Nội 1989.

- (22) Ngọc Sơn, là đền, nhưng dân gian cũng có khi gọi là chùa, và chẳng trong ý niệm của người Việt Nam, nhiều khi đền và chùa vừa là hai vừa là một.
- (23) Theo Từ điển văn học tập I, trang 167, NXB KHXH, Hà Nội 1983.
- (24) J. Leiba (1912 - 1941), ông sinh ra tại Yên Bái nên cha mẹ đã đặt tên cho ông là Lê Văn Bái, khi lấy bút hiệu ông đã xếp lại các thứ tự chữ trong tên thành Leiba và đã thêm chữ J ở đầu. Gọi J. Leiba, chúng ta thấy cái tên chẳng Việt Nam chút nào nhưng thơ của ông mang lại nhiều màu sắc cổ điển của Việt Nam.
- (25) “Các tỉnh miền Nam”, trang 117 Sơn Nam, NXB Đông Phố, Sài Gòn, 1974.
- (26) Mỹ thuật thời nay, NXB Mỹ thuật, Hà Nội 1989.
- (27) Theo “Ngôi chùa và văn hóa làng xã Việt Nam”, luận văn cao học ngữ văn, của Võ Văn Tường trường đại học tổng hợp TP. HCM, 1994 trang 60.
- (28) Hiện được tôn trí tại viện Bảo tàng Mỹ thuật, Hà Nội, tượng được dựng từ thế kỷ thứ 16, cao 2,90m.
- (29) Tạp chí Phật giáo Việt Nam, quan điểm của Tổng Hội Phật giáo Việt Nam, số ra ngày 15/8/1956.
- (30) Văn hóa Việt Nam tổng hợp... 1989 - 1995 - NXB văn hóa văn nghệ Trung ương, Hà Nội 1989.

Tài liệu tham khảo

1. ĐÀO DUY ANH, (1992), Việt Nam văn hóa sử cương. NXB TP. HCM.
2. TOAN ANH, (1969), Nếp cũ-tín ngưỡng Việt Nam, NXB Hoa Đăng, Sài Gòn.
3. MINH CHI, (1994), Tôn giáo học và tôn giáo vùng Đông Á, trường Đại học tổng hợp, TPHCM XB.
4. MINH CHI, (1995), Các vấn đề Phật học, Viện Nghiên Cứu Phật Học VN, XB.
5. MINH CHI, (tháng 12/1995), Về sự hội nhập của Phật giáo vào nền văn hóa VN, tạp chí Giao Điểm, Hoa Kỳ.
6. MINH CHI, (tháng 1/1995), Vai trò của tôn giáo trong sách lược phát triển của đất nước, Tập Văn Thành Đạo số 39, ban văn hóa Trung ương XB.
7. MINH CHÂU VÀ MINH CHI, (1991), Từ điển Phật Học Việt Nam, NXB TP. HCM khoa học xã hội, Hà Nội.
8. NGUYỄN HIỀN ĐỨC, (1995), Lịch sử Phật giáo đảng trong, NXB TP. HCM.
9. THÍCH MÃN GIÁC, (1997), Phật học, thiền học và thi ca... Tu thư đại học Vạn Hạnh.
10. TRẦN VĂN GIÁP, (1968), Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ thứ 13 (tiếng Pháp) Tuệ Sỹ dịch, Vạn Hạnh XB.
11. NGUYỄN LANG, (1994), Việt Nam Phật giáo sử luận, Tập I, II và III, NXB Hà Nội.
12. NGUYỄN BÁ LĂNG, (1972), Kiến trúc Phật giáo VN, tập I, Vạn Hạnh XB.
13. TRẦN HỒNG LIÊN, (1996), Phật giáo Nam Bộ từ thế kỷ 17 đến 1975, NXB TP. HCM.
14. THÍCH NHẤT HẠNH, (1965), Đạo Phật Hiện Đại hóa, lá bói XB, Sài Gòn.
15. THÍCH THIÊN HOA, (1970), 50 năm chấn hưng Phật giáo, tập I, Viện Hóa Đạo XB, Sài Gòn.

16. THÍCH ĐỨC NHUẬN, (1969), Phật học tinh hoa, một tổng hợp đạo lý, Vạn Hạnh XB, Sài Gòn.
17. THÍCH ĐỨC NHUẬN, (1969), Trao cho thời đại một nội dung Phật chất, Vạn Hạnh XB, Sài Gòn.
18. NGUYỄN PHAN QUANG, (1993), chùa Việt Nam qua ca dao, bản vi tính trong kỷ yếu “Đạo đức Phật giáo trong thời hiện đại”, Viện nghiên cứu Phật học VN, TP. HCM.
19. LÊ VĂN SIÊU, (1964), Văn minh Việt Nam, Nam chi tùng thư Sài Gòn.
20. THÍCH NGUYỄN TẶNG, (tháng 5/1996), Đạo Phật Việt Nam qua cái nhìn của hai Phật tử Đan Mạch, Nguyệt San Giác Ngộ, số 2, TP. HCM.
21. NGUYỄN TÀI THU, (chủ biên), (1988), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội.
22. THÍCH MẬT THỂ, (1960), Việt Nam Phật giáo sử lược, Minh Đức XB, Sài Gòn.
23. TRẦN NGỌC THÊM, (1996), Tìm về bản sắc dân tộc VN, NXB TP. HCM.
24. THÍCH TÂM THIỆN, (1995), Tư tưởng Mỹ học Phật giáo, Thành hội Phật giáo TP. HCM xb.
25. NGUYỄN ĐĂNG THỰC, (1992), Lịch sử tư tưởng VN, Tập I, NXB TP. HCM.
26. DƯƠNG KINH THÀNH (Giác Đạo), (tháng 01/1995), Bàn về nghệ thuật sân khấu Phật giáo (cải lương), Tập văn Thành Đạo, số 31, TP. HCM.
27. THÍCH THANH TỬ, (1992), Thiên tông Việt Nam cuối thế kỷ 20, Thành hội Phật giáo TP. HCM xb.
28. THÍCH THANH TỬ, (1992), Bước đầu học Phật, Thành hội Phật giáo TP. HCM xb.
29. THÍCH THANH TỬ, (1991), Bước đầu học Phật, Thành hội Phật giáo TP. HCM xb.
30. LÊ MẠNH THẮT, (1982), Nghiên cứu về Mâu Tử, Tập I, Tu thư Đại học Vạn Hạnh.
31. THÍCH MINH TUỆ, (1993.), Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Thành hội Phật giáo TP. HCM xb,
32. VÕ VĂN TƯỜNG, (1992), Việt Nam Danh Lam cổ tự, NXB KHXH, Hà Nội.
33. VÕ VĂN TƯỜNG, (1995), Những ngôi chùa nổi tiếng VN, NXB Thông tin, Hà Nội.
34. VŨ TAM LANG, (1991), Kiến trúc cổ Việt Nam, NXB KHXH, Hà Nội.
35. PHAN LẠC TUYẾN, (1993), Lịch sử bang giáo VN và Đông Nam Á, Bộ giáo dục đào tạo TP. HCM xb.
36. TỬ ĐIỀN VĂN HỌC, Tập I và II, NXB KHXH, Hà Nội 1983-1984.
37. ALMANACH NHỮNG NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI, NXB Văn hóa Thông tin, HN, 1996.
38. TẠP CHÍ PHẬT GIÁO VIỆT NAM, (từ năm 1995 đến năm 1996).
39. TẠP CHÍ VĂN HÓA Á CHÂU, (từ năm 1958 đến năm 1966).
40. TẠP CHÍ VẠN HẠNH (từ năm 1965 đến năm 1966).
41. TẠP CHÍ TỬ QUANG (từ năm 1967 đến năm 1973).
42. TẠP CHÍ HOÀNG PHÁP (từ năm 1973 đến năm 1975).

43. TẬP VĂN PHẬT GIÁO (từ năm 1989 đến năm 1975).
44. TẠP CHÍ NGUỒN SÁNG (từ năm 1995 đến năm 1996).
45. TẠP CHÍ VĂN (từ năm 1988 đến năm 1996).
46. TẠP CHÍ UNESCO (từ năm 1988 đến năm 1996).
47. BÁO GIÁC NGỘ (từ năm 1980 đến năm 1996).
48. BÁO TUỔI TRÈ CHỦ NHẬT (từ năm 1988 đến năm 1996).
49. MỸ THUẬT THỜI NAY (từ năm 1988 đến năm 1992).
50. KIẾN THỨC NGÀY NAY (từ năm 1988 đến năm 1996).

23

PHẬT GIÁO VIỆT NAM

qua cách nhìn của hai Phật tử Đan Mạch

Tác giả và hai Phật tử người Đan Mạch tại phòng khách chùa Pháp Vân, Gia Định, Sài Gòn

Anh Ole Felsby, 33 tuổi, một thương gia và chị Pia Jeppesen, 33 tuổi, một bác sĩ, là hai vợ chồng Phật tử người Đan Mạch (một nước thuộc miền Bắc Châu Âu) đã du lịch đến Việt Nam trong kỳ nghỉ phép năm nay. Trong dịp này, chúng tôi đã tiếp xúc và họ cho biết tại sao họ chọn các quốc gia ở Á Châu để viếng thăm:

- *Chúng tôi quyết định dành bốn tháng để du lịch sang Á Châu (Thái Lan, Miến Điện, Việt Nam và Indonesia), chúng tôi muốn tìm hiểu và học hỏi về đạo Phật và sự ảnh hưởng của tôn giáo này đến đời sống con người và văn hóa ở trong các quốc gia này.*

- *Anh chị đã thấy Phật giáo như thế nào qua ba quốc gia đã viếng thăm?*

- Ở Thái Lan và Miến Điện chúng tôi đã tiếp xúc với Phật giáo Nam truyền, trong khi ở Việt Nam, phần lớn là Phật giáo Bắc truyền. Điều này có thể giải thích một số khác biệt truyền thống về Phật giáo mà chúng tôi đã lưu ý. Ở Thái Lan, đặc biệt là Miến Điện đời sống người tín đồ và đời sống tu viện có một mối quan hệ rất chặt chẽ. Đời sống chính của tu viện ở hai quốc gia này là do sự cúng dường của người tín đồ tại gia. Tăng sĩ đi khát thực vào mỗi buổi sáng. Chùa chiền và tu viện cũng do người tu sĩ đứng ra xây dựng.

Phật giáo ở Việt Nam dường như có những nét riêng biệt. Chùa chiền nói chung có vẻ nhỏ hơn và thường được xây dựng ở những nơi hẻo lánh, cách xa thành phố, hoặc có ở trong thành phố thì lại nằm trong những con đường nhỏ, điều này làm cho việc đi lại rất khó khăn, nhất là du khách ngoại quốc muốn viếng thăm. Dường như có một khoảng cách lớn giữa người dân và Tăng Ni ở Việt Nam, người dân không đi chùa nhiều để cầu nguyện và tu hành như chúng tôi đã thấy ở Thái Lan và Miến Điện. Mặt khác, Tăng Ni ở Việt Nam, theo chúng tôi họ rất tích cực trong công tác từ thiện xã hội và họ được ủng hộ để đẩy mạnh công việc này. Chúng tôi nghĩ đó là một trong những sinh hoạt nổi bật của Phật giáo Việt Nam (PGVN). Lời phát nguyện và trách nhiệm xã hội này đôi khi không được quan tâm ở Phật giáo Thái Lan và Miến Điện.

Phật giáo Thái Lan hiện nay đang gặp khủng hoảng vì các vụ tai tiếng do các nhà sư gây ra.

Ở Việt Nam, đời sống của tu sĩ dường như cực nhọc hơn. Họ thường phải sản xuất để tự nuôi sống tu viện như làm ruộng, làm rẫy, làm hương, làm nước tương ... Đây cũng là một nét đặc thù của Phật giáo Việt Nam. Tuy nhiên, chúng tôi được biết nhiều Tăng Ni hiện nay đang gặp khó khăn về tài chánh trong đời sống, học tập và xây dựng tu viện. Họ cần được quan tâm và giúp đỡ.

Có một điều giống nhau giữa ba quốc gia này cần phải được lưu tâm, là có một sự khác biệt rất lớn và giữa Tăng Ni và Phật tử trong sự hiểu biết về giáo lý Đạo Phật. Phần lớn người tín đồ tại gia chỉ đến chùa để thỏa mãn việc cầu nguyện, cầu xin chứ không có một nỗ lực nào trong việc học hỏi giáo lý. Chúng tôi thấy người

dân ở trong ba nước này đều có những sinh hoạt mê tín dị đoan, họ thờ cúng cả Phật lẫn các thần linh khác.

Một điều cuối cùng chúng tôi rất thắc mắc và không hiểu tại sao Đức Bồ Tát Quán Thế Âm (Avalokitesvara Bodhisatva) có một vị trí quan trọng ở Phật giáo Việt Nam, trong khi ngài không được tôn thờ ở Thái Lan và Miến điện. Ở Việt Nam, Ni giới được xuất gia và tu học rất đông, trong khi ở Thái và Miến, Ni giới không được quan tâm và có một vị trí rất thấp tại các quốc gia Phật giáo này.

Anh chị đến với Đạo Phật vào dịp nào?

- Ở Đan mạch chúng tôi biết đạo Phật qua sách báo và đặc biệt là qua sự hướng dẫn và giới thiệu của bạn bè đến với các khóa tu thiền ngắn ngày. Chúng tôi đã đọc rất nhiều sách thiền và triết học Phật giáo của các tác giả như Suzuki, Thích Nhất Hạnh, Đạt Lai Lạt Ma, Hermann Hesse, Nyanatiloka, Rhys Davids ... đặc biệt là tác giả Neils Bohr, là một nhà vật lý nổi tiếng người Đan Mạch, người đã áp dụng triết học tánh không của Phật giáo để bổ sung và giải thích cho lý thuyết của mình.

Đạo Phật đã giúp gì cho anh chị?

- Đạo Phật đã giúp chúng tôi thay đổi quan niệm về cuộc sống và tạo cho chúng tôi có một cuộc sống hoàn toàn mới. Chúng tôi thấy rằng đạo Phật cung cấp cho con người những phương pháp tốt để đạt tới một cuộc sống hạnh phúc mới và an lạc. Chúng tôi nhận ra rằng chủ nghĩa tôn thờ vật chất và tự ngã không đem đến hạnh phúc cho con người và cuộc đời. Cả Đức Phật và Đức Chúa đều dạy rằng bạn sẽ có một cuộc sống hạnh phúc khi bạn làm những điều tốt và bạn sẽ chuốc lấy một cuộc sống khổ đau khi bạn làm những điều ác. Tuy nhiên, Đạo Phật thì hấp dẫn chúng tôi hơn, vì trong Phật giáo còn hàm tàng nhiều phương pháp khác nhau để con người thanh lọc thân tâm của chính mình và tự thăng hoa mình trong đời sống tâm linh. Chúng tôi tin rằng pháp môn thiền định có thể giúp cho con người đạt được sự hiểu biết sâu sắc về mình, về người và thế giới xung quanh. Nó sẽ giúp cho con người có chánh niệm và tăng trưởng trí tuệ. Thiếu nó rất khó khăn cho bản thân chúng tôi thay đổi cuộc sống.

Câu hỏi cuối cùng: Xin cho biết tình hình Phật giáo tại Đan Mạch hiện nay thế nào?

- Chưa có cuộc thống kê chính thức nên chúng tôi không rõ số lượng tín đồ Phật giáo tại Đan Mạch, hiện tại là bao nhiêu, có lẽ không nhiều như các nước khác ở Châu Âu. Có một số chùa và thiền viện của người Thái và Tây Tạng ở Thủ Đô Copenhagen

Đa số Phật tử người Đan mạch đều quy y theo Phật giáo Tây Tạng, vì tông phái này có mặt tại Đan Mạch sớm hơn các đoàn truyền giáo khác, đó là thời điểm khoảng đầu thập niên sáu mươi

(Thích Nguyên Tạng thực hiện ngày 03-02-1996)

24

PHẬT GIÁO TẠI Ý

Ý (Italy) một quốc gia ở phía Nam châu Âu. Tôn giáo chính: Cơ Đốc giáo, các tôn giáo khác gồm có Phật giáo, Do Thái, Hồi Giáo. Ngôn ngữ: tiếng Ý, Đức, Pháp, Slovene. Tỷ lệ đọc, viết: từ tuổi 15 trở lên có thể đọc, viết: toàn dân: 97%, nam giới: 98%, nữ giới: 96%. Tiền tệ: đồng Lira; Thủ đô Rome (Roma); Dân số: 58 triệu (1988). Diện tích: 301.277 km². Kể từ sau thế chiến thứ II, Ý đã trở thành một quốc gia có nền kinh tế nông nghiệp tầm cỡ, với tổng sản lượng quốc dân tính theo đầu người: 13.320 đô la. Hàng hóa xuất khẩu của Ý gồm có hóa chất, hàng dệt và quần áo, kim loại, xe hơi, rau quả và rượu vang.

Phật giáo lần đầu tiên được nghe đến ở Ý là năm 1295 sau một phiên tòa xử tội Marco Polo khi ông này viết một cuốn sách du lịch về Á Châu, trong đó có đề cập đến đạo Phật. Ông bị tổng giam sau phiên xử. Không có bằng chứng nào cho thấy người ta quan tâm đến Phật giáo từ đó cho đến đầu thế kỷ thứ XX.

Hai nhà học giả Phật giáo người Ý được nhắc đến nhiều nhất hiện nay là Giuseppe De Lorenzo và Giuseppe Tucci. Cả hai vị này đều đóng góp công sức trong việc chuyển dịch Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikaya /Middle-length Discourses) sang tiếng Ý.

Hội Phật Giáo Ý (*Italian Buddhist Union*) đã nỗ lực vận động trong nhiều năm qua để Phật giáo tại Ý được nhà nước công nhận là một tôn giáo ở tại đất nước này.

Sự nỗ lực vận động bởi Hội Phật giáo Ý trong các năm qua đã đạt được chính thức công nhận là một niềm vui lớn cho Phật tử Ý. Kết quả này đã được công bố tại cuộc họp báo do Hội Phật giáo Ý tổ chức tại trụ sở của Hội Báo Chí Italy ở Rome vào ngày mừng 8 tháng 11 năm 1995. Quốc hội đã yêu cầu chính phủ Ý thừa nhận

Phật giáo và cấp chiếu khán nhập cảnh cũng như tạo mọi điều kiện dễ dàng cho tất cả tăng tín đồ Phật giáo nước ngoài.

Chủ tịch Hội Phật Giáo Ý, Thượng tọa Thanavaro cho biết rằng ngài rất ngạc nhiên và vui mừng về số lượng tín đồ đạo Phật 70.000 người ở Italy (trong số này có khoảng 20.000 người đến từ Đông và Nam châu Á). Ngài nói: "*đã đến lúc chúng ta phải làm một cái gì đó để cải thiện sự không cân bằng giữa chính phủ và Phật tử Italy*". Ngài cũng cho biết bước tích cực sắp tới sẽ thiết lập mối quan hệ mật thiết giữa chính quyền và Hội Phật giáo Ý. Ông Pethiyagoda, đại sứ quán Sri Lanka và cũng là đại diện thường trú thuộc Tổ Chức Lương Nông Liên Hiệp Quốc (FAO) đã ủng hộ việc này.

Trong những năm qua, Hội Phật giáo Ý đã thường xuyên có những cuộc gặp gỡ cấp cao với các bộ trưởng thuộc bộ nội vụ để làm việc với họ về vấn đề Tôn giáo.

Công tác vận động này phải kể đến công của ông Aldo Trione, giáo sư khoa Triết thuộc Đại học Naples và là một dân biểu quốc hội, người đã đệ trình lên quốc hội xem xét điều 3 và điều 8 của hiến pháp Italy, những quy định về tính bình đẳng đối với mọi công dân Ý mà trong đó không có sự phân biệt nào về màu da, ngôn ngữ hoặc tín ngưỡng.

Trong điều 8 của hiến pháp Ý ghi rõ: "*Tất cả các tôn giáo đều có quyền tự tổ chức theo những quy chế của mình (...) và mối quan hệ của họ phải được giải quyết qua sự chấp thuận giữa Chính Phủ và Ban Tôn giáo*". Ông Trione tuyên bố rằng sự quan tâm của ông là đặt trên nền tảng văn hóa "*Tôi thấy rằng giáo lý đạo Phật là một chân lý vĩ đại có thể giúp cho phương Tây vượt qua được những khủng hoảng của cuộc sống*".

Chính phủ Italy đã từng thừa nhận đạo Thiên Chúa, Tin Lành và Do Thái. Và đến nay đạo Phật cũng đã được tổng thống phê chuẩn như là một tôn giáo chính thức có mặt tại Ý vào năm 1991.

(Theo Dharma World, 12/1992)

2

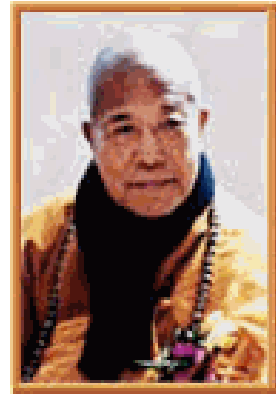
Nhân Vật

Phật Giáo
Thế Giới

1

PHÁP SƯ TUYÊN HÓA

Một thiền sư Trung Hoa thời hiện đại



Hình ảnh Pháp sư

Pháp sư được xem là nhà truyền bá Phật giáo Trung Hoa thành công nhất trên đất Mỹ ở cuối thế kỷ XX này.

Thân thế và dòng họ:

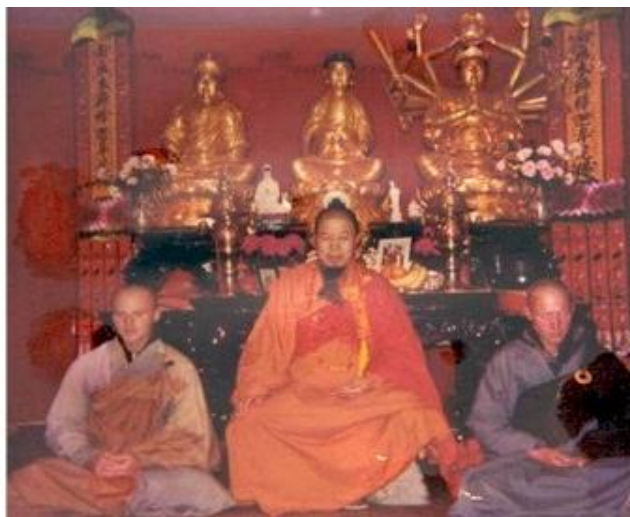
Pháp sư thế danh là Bạch Ngọc Thu, Pháp danh An Từ, tự Độ Luân, Pháp hiệu Tuyên Hóa. Ngài sinh ngày 26/04/1918 (nhằm ngày thứ sáu, 16 tháng 3 năm Mậu Ngọ) tại làng Kiệt Lâm, Mãn Châu thuộc vùng Đông Bắc, Trung Hoa, trong một gia đình có tám người con. Thân phụ là cụ ông Phú Hải và mẹ là người họ Hồ.

Ngài là người con út trong một gia đình có truyền thống kính tín Tam Bảo. Mẹ của ngài ăn chay trường và tu theo pháp môn niệm Phật. Trước khi sanh ngài bà có một giấc mơ kỳ lạ. Một đêm nọ, bà thấy một luồng hào quang của Đức Phật A Di Đà chiếu sáng khắp mọi nơi và làm chấn động đất trời. Giật mình dậy bà ngửi thấy mùi

thơm kỳ diệu lan tỏa khắp trong phòng. Không lâu sau đó bà đã hạ sanh ngài.

Xuất gia và tu học:

Vào năm 11 tuổi, trong một lần băng qua một cánh đồng gần ngôi làng, ngài thấy một tử thi của một đứa trẻ nằm dưới đồng rơm. Ngài chưa từng thấy người chết trước đó, nên hỏi mẹ ngài và mới biết đó là cái chết, cái sự hủy hoại của một kiếp người. Trong tâm trí non nớt bất giác ngài suy nghĩ có cách nào để thoát khỏi sự chết chăng? và ngài được một người quen khuyên rằng *“chỉ có một con đường duy nhất để thoát chết là tu tập theo con đường Đạo để giác ngộ được bản tâm và biết rõ được bản lai diện mục của mình”* (The only way to escape death is to practice the Tao/Way so as to enlighten one’s mind and understand one’s inner self). Do đó ngài muốn xuất gia đầu Phật để có thể thực hành được con đường đạo trọn vẹn.



HT Tuyên Hóa và hai đệ tử người Mỹ

Ngài đến bày tỏ ý nghĩ cao đẹp này với mẹ và được mẹ khuyên rằng: *“xuất gia là chuyện tốt, nhưng cũng không phải là chuyện dễ làm. Cần phải có thiện căn, phải có đại nguyện lực, phải phát đại Bồ đề tâm thì mới có thể thành tựu được Vô thượng đạo. Nay con phát tâm như vậy, mẹ ủng hộ và điều này cũng khế hợp với giấc mơ của mẹ năm xưa. Tuy nhiên, nay mẹ đã già, ngày tháng*

chẳng còn bao lâu nữa, các anh chị của con đều đã tự lập, con nên ở lại để phụng dưỡng cha mẹ tuổi già, khi cha mẹ mãn phần rồi, con xuất gia cũng không muộn”.

Ngài vâng lời mẹ và ở lại phụng dưỡng cha mẹ. Ngày ngày ngài theo mẹ tu pháp môn niệm Phật và lạy Phật sám hối để tiêu trừ nghiệp chướng.

Đến năm ngài 19 tuổi, mẹ ngài qua đời. Ngài đến chùa Tam Duyên, đánh lễ và chính thức xuất gia với HT Thường Trí. Sau đó ngài trở lại quê nhà để tiếp tục nghiên cứu kinh điển và tu tập trong một thiền thất nhỏ bên cạnh ngôi mộ của mẹ trong ba năm để tỏ lòng hiếu đạo. Trong suốt thời gian này, ngài tinh tấn tọa thiền, tụng kinh và lạy sám hối. Ngài chỉ ăn mỗi ngày một bữa và có lúc nhập định ba ngày liên tục, có khi đến một tuần lễ mới xả thiền.

Một đêm nọ, người dân trong làng hoảng hốt thấy thiền thất của ngài bỗng phát hỏa. Hàng trăm người xách nước chạy đến để chữa cháy. Tuy nhiên khi tới nơi họ thấy thiền thất của ngài vẫn tĩnh mịch lặng yên và ngài vẫn an nhiên trong thiền định.

Năm 1947, sau đệ nhị thế chiến (1940-1945), Pháp sư bắt đầu chuyển vân du hoằng hóa. Ngài trải qua hơn ba ngàn dặm, cuối cùng ngài đến chùa Hoa Nam để bái kiến Thiền sư Hư Vân (Hsu Yun/Empty Cloud), lúc ấy Thiền sư Hư Vân đã 109 tuổi. Thiền sư Hư Vân vừa nhìn thấy ngài thì liền nhận ra hoa trái tu tập của ngài trong thời gian qua. Thiền sư Hư Vân nói: “Như thị, như thị”, và ngài cũng đáp lại: “Như thị, như thị” (Thus it is). Thiền sư Hư Vân liền ấn chứng sở đắc của ngài và ngài chính thức trở thành tổ thứ 9 của Thiền phái Quy Ngưỡng (Wei Yang Sect) và là vị tổ thứ 49 của Thiền tông Ấn-Hoa.

Đạo nghiệp:

- Tại Hồng Kông:

Mùa hè năm 1949 cuộc cách mạng trong nước bùng nổ, ngài đến tị nạn ở Hồng Kông. Đến nơi không có một đồng xu dính túi, ngài đi thẳng đến một sơn động và ngồi kiết già nhập định trong hai tuần lễ. Lúc bấy giờ đoàn người tị nạn kéo sang Hồng Kông ngày

càng đông từ Hoa lục. Ngài phải rời hang động và tạo ngân quỹ để cứu giúp người dân.



HT Tuyên Hóa và hai đệ tử người Mỹ

Hồng Kông là mảnh đất của Gia Tô giáo từ năm 1842 khi thực dân Anh chiếm cứ ở đây. Do đó mọi việc Phật pháp phải làm lại từ đầu. Trong 12 năm hoằng pháp tại Hồng Kông, ngài đã xây dựng chùa Tây Lạc Viên, chùa Từ Hưng Thiên và một giảng đường, ngài đã tổ chức in ấn lại một kinh sách và thuyết pháp giảng kinh cho dân chúng. Đặc biệt là ngài cho xuất bản tờ báo Tâm Pháp (Mind/Dharma) để phổ biến giáo lý. Các bộ kinh được ngài thuyết tại Hồng Kông gồm có Kinh Hoa Nghiêm (Shurangama Sutra), Kinh Địa Tạng (Earth Store Sutra), Kinh Kim Cang (Vajra Sutra) và Kinh A Di Đà (Amitabha Sutra)... và chính nhờ các pháp hội này mà PG đã nhanh chóng lan tỏa và phát triển mạnh ở Hồng Kông trong một thời gian ngắn.

Trong thời gian 10 năm lưu trú tại đây, pháp sư cũng tổ chức các chuyến đi hoằng pháp ở các nước Thái Lan và Miến Điện để thuyết giảng, tìm hiểu và nghiên cứu PG Nam Tông. Ngài mong muốn qua các chuyến đi này ngài sẽ thiết lập thành một khối thống nhất mạnh mẽ giữa hai truyền thống Nam và Bắc truyền của Phật giáo.

- Tại Úc châu:

Năm 1959, ngài nhận được tin Thiền sư Hư Vân viên tịch ở Trung Hoa, thọ thế 120 tuổi, ngài giả từ Hồng Kông và đến hoàng pháp tại Úc châu. Tại đây ngài được mời dạy Hoa ngữ tại một đại học ở Sydney và tổ chức thuyết pháp giảng kinh cho Phật tử trong cộng đồng người Hoa ở New South Wales.

Năm 1961, ngài được Hội Phật giáo tại tiểu bang Victoria cung thỉnh về chứng minh đại lễ Phật Đản và thuyết pháp trong dịp này. Thời gian còn lại ngài hướng dẫn cho một số nhóm thiền sinh tu tập, tuy nhiên công việc Phật sự chưa đủ nhân duyên để khởi phát tại Úc, và đến cuối năm 1961, ngài lên đường đến California, Hoa Kỳ để tiếp tục sứ mạng cứu khổ độ sinh của mình.

- Tại Mỹ châu:

Tại San Francisco, ngài sống và tu tập trong một căn hộ nhỏ ở khu có đông người Hoa. Tại đây ngài ấn nhẫn tu tập thiền định để chờ đợi cơ duyên thuận lợi để ra hoàng pháp. Lúc bấy giờ ngài tự gọi mình là Nhà sư trong phần mộ (Mộ Trung Tăng/The Monk in the Grave). Thời gian đầu ngài chỉ được biết đến trong cộng đồng người Hoa, nhưng lần lần giảng đường của ngài có nhiều người Mỹ khác đến nghe pháp, đặc biệt nhiều sinh viên người Hoa và Mỹ cũng đến nghe pháp. Trong dịp này Pháp sư Tuyên Hóa đã tuyên bố với tín đồ về mục đích chính của ngài có mặt ở Mỹ là: *“Dem giáo lý Phật đà qua phương Tây và thành lập ở đây một cộng đồng Tăng già chánh truyền; tổ chức và hỗ trợ công tác phiên dịch toàn bộ kinh điển Phật giáo sang tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác; quảng bá một nền giáo dục hướng thiện qua việc thành lập các trường tiểu, trung và đại học Phật giáo”*.

Năm 1968, ngài mở một giảng đường để thuyết pháp tại lầu 4 của chung cư Waverly, nơi đây từng là một ngôi đền của đạo Lão và ngài bắt đầu thuyết giảng Kinh Lăng Nghiêm (Suramgama Sutra/ Flower Adornment), pháp hội này kéo dài đến 96 ngày. Sau pháp hội này ngài tuyên bố rằng: *“Năm nay hoa chánh pháp sẽ nở rộ trên đất Mỹ - một đóa hoa năm cánh”* (This year the Dharma flower will bloom in America - a five-petalled flower). Đặc biệt trong pháp hội Lăng Nghiêm này có 30 sinh viên đến từ

Đại học Washington ở bang Seattle để nghe pháp. Và sau khóa tu này có năm sinh viên người Mỹ phát tâm xuất gia đầu Phật.

Mùa đông năm 1969, ngài cho trùng tu lại ngôi giảng đường và đặt tên là Tu viện Kim Sơn (Gold Mountain Monaster). Kim Sơn là danh hiệu của một ngôi chùa ở Trung Hoa và sinh hoạt tại đây đều theo quy củ thiền môn truyền thống của PGTH. Và cũng trong năm này, ngài thành lập *Viện Dịch Kinh* (The Buddhist Text Translation Society), một tổ chức chuyên trách việc phiên dịch và in ấn kinh điển và đã xuất bản trên 200 dịch phẩm, trong đó phần lớn được dịch sang tiếng Anh, tiếng Việt và tiếng Tây Ban Nha.

Vào ngày 7 tháng 7 năm 1972, ngài mở đại giới đàn để truyền giới cho hơn 200 Tăng Ni ở Mỹ và các nước lân cận về thọ giới trong dịp này, đặc biệt trong đó có năm vị tăng sĩ người Mỹ, đây là lễ truyền trao giới pháp đầu tiên trên đất Mỹ, đàn giới kéo dài 108 ngày. Theo Mahavamsa (bộ đại sử của Tích Lan, vua Mahanama cho rằng *“Phật giáo không thật sự cắm rễ trên một đất nước cho tới khi nào một người dân của xứ sở ấy được thọ giới ngay trên quê hương của anh”* (Buddhism could not truly be said to have taken root in a country until a native-born son could be ordained in his native land). Điều kiện này hôm nay nước Mỹ đã hội đủ.

Năm 1974, pháp sư đã mua lại một bệnh viện ở California để thành lập *Vạn Phật Thánh Thành* (City of Ten Thousand Buddhas).

Đây là một cơ sở hoàng pháp vĩ đại nhất từ trước tới nay tại Mỹ với diện tích rộng 488 mẫu (rộng gấp 25 lần tòa Bạch Ốc). Pháp sư Tuyên Hóa đã nói về nhân duyên thành lập Vạn Phật Thánh Thành (VPTT): *“Có thể nói rằng nhân duyên thành lập VPTT đã được định trước từ vô lượng kiếp. Làm sao chúng ta có thể xây cất được bảy, tám chục tòa nhà như thế?”*.

Thật ra, nơi này là một bệnh viện do chính quyền California xây dựng từ năm 1930, tất cả vật liệu kiến trúc và các thiết bị bên trong đều thuộc loại thượng hảo hạng. Toàn khu bệnh viện có hơn 70 tòa nhà thuộc loại công trình kiến trúc lớn, trên 2000 phòng, 3 sân chơi bóng chày, 1 trạm cứu hỏa, 1 hồ bơi, 1 lò đốt

rác, cùng nhiều thiết bị cung cấp nước chữa lửa nằm rải rác dọc vệ đường. Một con đường tráng nhựa ngoằn ngoèo ăn thông với các ngã, hai bên có trụ đèn đường và nhiều cây cổ thụ hơn cả trăm năm. Tất cả các ống dẫn nước, mạng nối các thiết bị điện, hệ thống dẫn điện dùng cho máy sưởi và máy điều hòa đều được thiết kế dưới mặt đất. Các công trình đều được nghiên cứu một cách cẩn thận về cả mặt thiết kế lẫn vật liệu.

Toàn khu bệnh viện có đủ chỗ cho hơn 20000 người cư trú. Vào giữa năm 1970, bang California gặp phải một trận đại hạn hán vô tiền khoáng hậu, nạn thiên tai này đã ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng đến sinh hoạt của bệnh viện này. Chính phủ có mời công ty đào giếng nổi tiếng nhất ở Mỹ đến đào nhưng không có nước, Chính phủ lâm vào cảnh bế tắc, đành phải chuyển bệnh nhân đi nơi khác và bán bệnh viện này với giá rẻ.

Sau khi mua lại bệnh viện này, pháp sư Tuyên Hóa đã tái tạo thành VPTT. Nhằm giải quyết nạn khan hiếm nước, ngài đã dùng tuệ nhãn để xác định vị trí mạch nước ngầm, và công việc này đã thành công. Đây là một sự kiện bất khả tư nghì, và cho đến hôm nay, mỗi khi nhắc lại sự kiện này mọi người đều thấy vui, xúc động pha lẫn hào hứng.

Vạn Phật Thánh Thành là nơi hội tụ của những người có đạo đức trí tuệ chân chính. Tại đây tuyệt đối không có sự phân biệt, chia rẽ, Nam-Bắc tông đều thông giao, văn hóa Đông Tây đều hòa hợp, nhân sĩ trên thế giới xem đây là một cõi để quay về tự tâm. Pháp sư Tuyên Hóa đã khẳng định rằng *“VPTT không phải là một cơ sở của tư nhân, nó thuộc quyền sở hữu của tất cả Phật tử trên thế giới, kể cả tín đồ của mọi tôn giáo khác”*.



Cổng Tam Quan Vạn Phật Thánh Thành

Đời sống tu học tại VPTT được áp dụng cả năm tông phái lớn của PGTH, đó là Luật tông (Vinaya/Disciple), hành giả thọ trì 250 giới dành cho tỳ kheo và 348 giới dành cho tỳ kheo ni, 5 giới dành cho Phật tử tại gia; Thiên Thai tông (T'ien T'ai), chuyên chú đến việc học kinh và tụng kinh; Mật tông (Esoteric), thọ trì thần chú và các môn Đà ra ni; Tịnh độ tông (Pureland), tụng kinh và niệm danh hiệu Phật A Di Đà (Namo-om-i-t'o-fa) và Thiên tông (Ch'an/Zen) bao gồm tọa thiền và tham công án (Kung-an).

Đặc biệt, Pháp sư Tuyên Hóa khuyên dạy các đệ tử phải tinh tấn thọ trì sáu nguyên tắc sống (lục đại tông chi) mà chính nó đã giúp cho ngài thành tựu được đạo nghiệp, Đó là: *Không tranh, Không tham, Không tìm cầu, Không ích-kỷ, Không mưu cầu tư lợi, và Không nói dối.* (Six great principles: do not fight, do not be greedy, do not seek, do not be selfish, do not pursue personal advantage, and do not lie-bringing benefit to the multitudes).

Lời kết:

Pháp sư Tuyên Hóa cũng nổi danh về đức khiêm cung vô ngã và lòng từ bi vô biên đối với chúng sanh. Ngài hành đạo không biết mệt mỏi cho đến suốt đời. Ngài đã viên tịch vào ngày mùng 10

tháng 5 năm Ất Hợi (1995) tại VPTT, Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

Sự ra đi của pháp sư giống như mặt trời khuất bóng, khiến ai cũng thương cảm thống thiết. Cuộc đời tu tập và hành đạo của ngài là một tấm gương sáng ngời cho tất cả chúng sanh. Với tinh thần từ bi, trí tuệ và tận tụy với chúng sanh, ngài đã cảm hóa được hàng vạn người trở về với chánh pháp, đi theo con đường thanh tịnh và giải thoát. Hy vọng rằng sự nghiệp giáo hóa của ngài sẽ được duy trì và ngày càng phát triển hơn nữa trên đất Mỹ.

Tham khảo theo các tài liệu:

John Snelling, The Buddhist Handbook, the complete guide to Buddhist Schools, Teachings, Practice, and History, Inner Traditions, Rochester, Vermont, 1998.

Rick Fields, How the Swans came to the lake, A Narrative History of Buddhism in America, Shambhala, Massachusetts, USA, 1992.

Paul Croucher, A History of Buddhism in Australia 1848-1988, NSWU Press, 1989.

*Website: Dharma Realm Buddhist Association
(<http://www.drba.org/>)*

2

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA THỨ 14**Vị sứ giả của hòa bình**

Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 năm 10 tuổi

Mới đây theo công trình nghiên cứu cá nhân của giáo sư Eric Sharp thuộc Đại học Sydney, Australia, trong số những thánh nhân của thế kỷ thứ 20 này, có ba thánh nhân người châu Á, đó là cố thi hào Ấn Độ Rabindranath Tagore (1861-1941), Thánh Mahatma Gandhi (1869 - 1948) và một vị hiện còn sống là Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14.

Đức Đạt Lai Lạt Ma 14, tên thật là Tenzin Gyatso, là một nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của nhân dân Tây Tạng. Ngài chào đời tại làng Taktser, vùng Đông Bắc Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935 (Ất Hợi) trong một gia đình nông dân. Ngài được thừa nhận là Dalai Lama vào năm 2 tuổi theo truyền thống Tây Tạng như là hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13, cũng là

hiện thân của Đức Quán Thế Âm (Avalokitesvara), một vị Bồ tát của lòng từ.

Theo truyền thống của người Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma là hiện thân lòng từ của chư Phật và Bồ tát, người chọn con đường tái sinh trở lại kiếp người để cứu giúp chúng sanh. Dalai Lama, nghĩa là “*Người bảo vệ đức tin*” (*Defender of the Faith*), “*Biển lớn của trí tuệ*” (*Ocean of Wisdom*), “*Vua của Chánh Pháp*” (*King of Dharma*), *Viên bảo châu như ý* (*Wishfulfilling Gem*)....

Đức Đạt Lai Lạt Ma được tấn phong tước vị Dalai Lama vào ngày 22 tháng 2 năm 1940 tại Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, chính thức là người lãnh đạo chính trị và tôn giáo cho 6 triệu người Tây Tạng.

1. Quá trình tìm kiếm Đức Đạt Lai Lạt Ma:

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 viên tịch vào năm 1933, chính phủ Tây Tạng gặp khủng hoảng trong việc tìm kiếm một người thừa kế. Năm 1935, vị nhiếp chính đi đến hồ thiêng Lhamo Lhatso ở Chokhorgyal, khoảng 90 dặm từ thủ đô Lhasa. Theo truyền thống của Tây Tạng, người ta có thể nhìn thấy mọi việc ở tương lai từ hồ thiêng (Holy lake) này. Lúc bấy giờ vị nhiếp chính thấy ba chữ Tây Tạng Ah, Ka và Ma hiện lên giữa mặt nước trong vắt của hồ thiêng, theo sau ba mẫu tự này là bức tranh của một ngôi chùa ba tầng với mái ngói màu xanh lục và một căn nhà có chiếc máng xối kỳ lạ.

Năm 1937, chính phủ Tây Tạng đã gửi những hình ảnh thiêng liêng ấy từ hồ thiêng đến các tỉnh thành của Tây Tạng để tìm kiếm nơi tái sinh của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Một phái đoàn tìm kiếm tái sinh được thành lập và đi về hướng Đông Bắc Tây Tạng, vị trưởng phái đoàn là Lạt ma Kewtsang Rinpoche, Tu viện trưởng Tu viện Sera. Khi phái đoàn đến làng Amdo, họ thấy quang cảnh nơi này giống y như hình ảnh đã thấy dưới hồ thiêng. Lobsang Tsewang cải trang thành người trưởng đoàn, và Lạt ma Kewtsang cải trang thành người thị giả và họ vào thăm một căn nhà với chiếc máng xối kỳ lạ. Bấy giờ Lạt ma Kewtsang có mang một chuỗi (rosary) của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 và chú bé trong căn nhà ấy đã nhận ra nó và yêu cầu được cầm xem. Lạt Ma Kewtsang hứa sẽ cho nếu chú đoán được ngài là ai. Và chú bé

liền trả lời ngay bằng một loại tiếng lóng của địa phương là “*Sera aga*”, nghĩa là “*Lạt ma ở tu viện Sera*”. Tiếp đó, ngài hỏi chú bé vị trưởng đoàn là ai và chú bé đã trả lời đúng; chú cũng cho biết tên chính xác tên của người thị giả. Theo sau đó là một loạt trắc nghiệm khác để chú bé chọn lựa những đồ dùng thường ngày của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 và chú bé cũng nhận ra tất cả và nói: “*của tôi, của tôi*”. Chú bé ấy chính là Đức Đạt Lai Lạt Ma hiện nay.

Từ những kết quả của cuộc kiểm tra này giúp họ đoán chắc rằng họ đã tìm ra hóa thân mới và niềm tin của họ càng được vững mạnh thêm bởi những ý nghĩa từ ba mẫu tự Tây Tạng đã từng thấy dưới hồ thiêng: Ah là hàm nghĩa cho tỉnh lỵ Amdo, nơi chú bé chào đời, Ka là chỉ cho Tu viện Kumbum, một tu viện lớn nhất với ba tầng gần nhà của chú bé và Ma là ám chỉ cho tu viện Karma Rolpai Dorje ở trên ngọn núi của ngôi làng gần bên. Cuối cùng phái đoàn quyết định chú bé ấy là hậu thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13.

2. Tu học tại Tây Tạng:

Đức Đạt Lai Lạt Ma bắt đầu sự nghiệp học vấn của mình vào năm 6 tuổi và hoàn tất học vị cao nhất của PG Tây Tạng là Geshe Lharampa, tương đương với tiến sĩ triết học Phật giáo (Doctorate of Buddhist Philosophy) ở tuổi 25 vào năm 1959. Năm 24 tuổi, ngài đã tham dự kỳ thi đầu tiên tại các đại học Phật giáo Drepung, Sera và Ganden. Kỳ thi cuối cùng được tổ chức tại Jokhang, thủ đô Lhasa trong thời gian lễ hội Monlam, tháng giêng theo lịch Tây Tạng.

Trước đó ngài phải học tất cả các môn học chính như Luận lý (Logic) văn hóa và nghệ thuật Tây Tạng (Culture và Tibetan Art), Phạn ngữ (Sanskrit), Y học (Medicine), Triết học Phật giáo (Buddhist philosophy). Riêng môn Phật học này là khó nhất, được chia ra làm năm phân là Bát nhã (Prajnaparamita), Trung quán luận (Madhyamika), Giới luật (Vinaya), Luận A Tỳ Đạt Ma (Abidharma) và Nhân minh luận (Pramana). Và các môn học phụ khác là: biện luận (dialectics), thơ ca (poetry), âm nhạc (music) và kịch nghệ (drama), thiên văn (astrology), văn phạm (metre and phraseing).

3. Vai trò và trách nhiệm lãnh đạo:

Vào ngày 17 tháng 11 năm 1950, Đức Đạt Lai Lạt đã khoác lên mình một trọng trách là người lãnh đạo thế quyền của người dân Tây Tạng (head of the State and Government) sau khi có khoảng 80.000 quân lính của Trung Quốc tấn công vào Tây Tạng.

Năm 1954, ngài đã đến Bắc Kinh để thương thuyết hòa bình với chủ tịch Mao Trạch Đông (Mao Tse-tung) và những nhà lãnh đạo Trung Hoa khác, gồm Chu Ân Lai (Chou En-lai) và Đặng Tiểu Bình (Deng Xiaoping). Tuy nhiên, các cuộc đàm phán trong chuyến đi này không mang lại kết quả, cuối cùng ngài đã quyết định muốn cứu vãn cho Tây Tạng ngài phải ra nước ngoài.

4. Lánh nạn khỏi Tây Tạng:

Với nỗ lực mang lại một giải pháp hòa bình của ngài cho người dân Tây Tạng đã bị cản trở bởi một chính sách tàn bạo của nhà cầm quyền Bắc Kinh, trong khi đó ở miền Đông Tây Tạng dân chúng đã đứng lên kháng cự mạnh mẽ đối với sự đàn áp của Trung Hoa. Sự kháng cự này đã lan ra trên nhiều tỉnh thành của Tây Tạng. Vào ngày 10 tháng 3 năm 1959, một cuộc biểu tình lớn nhất trong lịch sử của Tây Tạng tại thủ đô Lhasa để kêu gọi binh lính Trung Quốc phải rút khỏi Tây Tạng và tái xác định rằng Tây Tạng là một quốc gia độc lập. Cuộc biểu tình ôn hòa này đã bị bẻ gãy một cách tàn nhẫn bởi quân đội điên cuồng của Hoa Lục. Kết quả của cuộc xâm lăng này đã giết chết hàng triệu người Tây Tạng vô tội và phá hủy 6 triệu chùa chiền tại đất nước này. Để tìm con đường giải phóng nỗi khổ đau ấy, 80.000 người dân Tây Tạng cùng với Đức Đạt Lai Lạt Ma vượt qua dãy Hy Mã Lạp Sơn để đến tị nạn tại miền bắc Ấn Độ vào năm 1959.

5. Chính phủ lưu vong tại Dharamsala, miền Bắc Ấn Độ:

Ngày nay, với hơn 120.000 người Tây Tạng lưu trú tại vùng đất Dharamsala, Ấn Độ, được biết như là một "*Lhasa nhỏ*", lập thành một chính quyền lưu vong Tây Tạng với một Hội Đồng Dân Cử Tây Tạng (Commission of Tibetan People's Deputies) vào năm 1960.

Trong những năm đầu lưu vong, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã kêu gọi Hoa Kỳ lên tiếng về vấn đề của Tây Tạng, kết quả ba quyết nghị đã được thông qua tại Hội Đồng Lập Pháp của Hoa Kỳ vào năm 1959, 1961 và năm 1965, kêu gọi nhà cầm quyền Bắc Kinh phải tôn trọng nhân quyền của người Tây Tạng và ước muốn tự trị của họ. Với việc thành lập một chính phủ lưu vong Tây Tạng, Đức Đạt Lai Lạt Ma thấy rằng công việc khẩn cấp phải làm là cứu nguy dân tị nạn và nền văn hóa của Tây Tạng. Các lĩnh vực nông nghiệp, kinh tế, văn hóa, giáo dục đã dần được tái hoạt động tại Ấn Độ. Trẻ em Tây Tạng được đi học và một trường đại học Tây Tạng được thành lập tại Ấn Độ. Có khoảng 200 tu viện Tây Tạng được xây dựng tại Ấn để tăng cường tu học, duy trì và bảo vệ văn hóa và tôn giáo của Tây Tạng.

Năm 1963, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã ban hành một hiến pháp dân chủ (democratic constitution) hoàn toàn dựa trên giới luật của nhà Phật và bản hiến chương nhân quyền của LHQ để biên soạn và chuẩn bị cho một mô hình đất nước Tây Tạng tự do ở tương lai.

Năm 1965, ngài đến tham dự đại lễ Phật Đản Phật lịch 2500 tại Ấn Độ, đã gặp được Thủ tướng Ấn ông Nehru và ông Chu Ân Lai, đàm phán về vấn đề của Tây Tạng.

Ngày nay, thành viên của quốc hội Tây Tạng sẽ được bầu cử bởi dân chúng. Hội đồng nội các được bầu cử bởi quốc hội. Đức Đạt Lai Lạt Ma nhấn mạnh rằng nhiệm vụ chính của chính quyền Tây Tạng là chăm lo cho đời sống người dân và ngài cũng nói thêm, khi Tây Tạng giành lại nền độc lập, ngài sẽ không còn ngồi ở văn phòng chính phủ nữa.

Năm 1987, Đức Đạt Lai Lạt Ma tham dự một hội nghị nhân quyền tại thủ đô Washington, Hoa Kỳ. Ngài đề xuất một Chương Trình Hòa Bình Năm Điểm (A Five-Point Peace Plan) bao gồm: 1) *Biến Tây Tạng thành một khu vực hòa bình*; 2) *Chấm dứt việc di dân Trung Hoa đang đe dọa sự tồn tại của dân tộc Tây Tạng*; 3) *Tôn trọng các quyền dân chủ, tự do và quyền làm người của dân Tây Tạng*; 4) *Phục hồi và bảo vệ môi sinh của Tây Tạng và chấm dứt việc sử dụng đất Tây Tạng để sản xuất vũ khí nguyên tử*

và bỏ đồ phế thải nguyên tử; và 5) Khởi sự thương thảo ngay về quy chế tương lai của Tây Tạng và bang giao giữa Tây Tạng với Trung Hoa.

Ngày 15 tháng 6 năm 1988, tại Strasbourg, Pháp quốc, ngài nhắc lại Chương Trình Hòa Bình Năm Điểm và yêu cầu nhà cầm quyền Bắc Kinh trao trả lại nền độc lập cho Tây Tạng. Ngày 9 tháng 10 năm 1991, trong khi phát biểu tại đại học Yale, Hoa Kỳ, ngài bày tỏ ý định muốn trở về thăm Tây Tạng để đích thân đánh giá tình hình chính trị nơi ấy. Ngài nói: *“Tôi thật sự lo lắng vì tình cảnh bạo động có lẽ sẽ bùng nổ. Tôi muốn làm cái gì đó để chặn đứng lại... chuyến viếng thăm của tôi sẽ là một cơ hội mới để làm tăng thêm sự cảm thông và tạo ra một nền tảng để giải quyết”*.

6. Các giải thưởng:

Từ chuyến viếng thăm phương Tây đầu tiên của ngài vào năm 1973, một số trường đại học và viện nghiên cứu đã trao tặng ngài những giải thưởng về Hòa bình (Peace Award) và bằng Tiến sĩ danh dự (honorary Doctorate Degree) để tuyên dương những tác phẩm xuất sắc của ngài viết về triết học Phật giáo, giải pháp cho những xung đột của quốc tế, vấn đề nhân quyền và môi sinh toàn cầu. Trong lần trao giải thưởng cho Đức Đạt Lai Lạt Ma tại Ủy Hội Nhân quyền Raoul Wallenberg, dân biểu Mỹ ông Tom Lantos đã nói: *“Sự đấu tranh dũng cảm của Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tạo ra một sự chú ý đặc biệt về nhân quyền và hòa bình thế giới. Sự kiên trì đấu tranh của ngài để chấm dứt khổ đau cho dân tộc Tây Tạng qua những cuộc đàm phán hòa bình và hòa giải”*.

7. Giải thưởng Nobel Hòa Bình năm 1989:

Ủy ban Hòa Bình Na Uy quyết định trao tặng Giải thưởng Nobel Hòa Bình (Peace Prize) cho ngài vào năm 1989 sau khi được cả thế giới tán dương và tán thành, ngoại trừ Trung Hoa. Trong quyết định ấy có đoạn viết: *“Ủy ban muốn nhấn mạnh rằng Đức Đạt Lai Lạt Ma với sự đấu tranh cho tự do cho Tây Tạng vẫn kiên quyết không sử dụng bạo lực. Ngài đã ủng hộ giải pháp hòa bình dựa trên tinh thần khoan dung và tôn trọng lẫn nhau để bảo vệ lịch sử và tài sản văn hóa của con người”*.



Đức Đạt Lai Lạt Ma lãnh giải thưởng Nobel Hòa bình năm 1989

Vào ngày 10 tháng 12 năm 1989, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã tiếp nhận giải thưởng hòa bình trên tinh thần nhân danh những người bị đàn áp ở khắp mọi nơi, tất cả những ai đấu tranh cho tự do và hòa bình

thế giới và đặc biệt là nhân dân Tây Tạng. Trong lời phát biểu tại buổi lễ nhận giải, ngài đã nói: *“Giải thưởng đã tái xác nhận một lần nữa lòng quyết tâm của chúng tôi rằng chân lý, lòng dũng cảm và quyết tâm của chúng tôi như là những vũ khí, Tây Tạng sẽ được tự do. Cuộc đấu tranh của chúng tôi vẫn phải theo đuổi đường hướng bất bạo động và loại bỏ hận thù”* (“The prize reaffirms our conviction that with truth, courage and determination as our weapons, Tibet will be liberated. Our struggle must remain nonviolent and free of hatred”).

8. Tiếp xúc với Đông và Tây:

Từ năm 1967, Đức Đạt Lai Lạt Ma đã khởi hàng loạt chuyến viếng thăm, đến nay đã được 46 quốc gia. Vào mùa thu năm 1991, ngài đến thăm vùng Baltic khi nhận được lời mời của Tổng thống Lithuania, ông Vytautas Landsbergis, và ngài đã trở thành vị khách ngoại quốc đầu tiên đọc diễn văn tại quốc hội của Lithuania. Ngài đã gặp đức Giáo Hoàng Paul đệ lục tại Vatican vào năm 1973 và đức Giáo Hoàng John Paul đệ nhị vào năm 1980 tại Rome và các năm khác là 1980, 1982, 1986, 1988 và 1990.

Sau đây là bản liệt kê danh sách các quốc gia mà Đức Đạt Lai Lạt Ma đã viếng thăm: Argentina 1992, 1999; Úc Đại Lợi: 1982, 1992, 1996; Áo quốc: 1973, 1983, 1986, 1989, 1991, 1992, 1993, 1995, 1998; Bỉ: 1973, 1990, 1991, 1994, 1999; Bulgaria 1991; Buryat Autonomous 1991, 1993; Brazil, 1992, 1999; Canada 1980, 1990, 1993; Chile 1992, 1999; Costa Rica 1989; Czechoslovakia 1990; Đan Mạch: 1973, 1991, 1996; Estonia 1991; Phần Lan: 1988, 1996, 1998; Pháp: 1982, 1986, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1998; Đức: 1973, 1982, 1983, 1984, 1986, 1987, 1988, 1989, 1990, 1991, 1992, 1994, 1995, 1996, 1998, 1999; Greece 1979; Hungary 1982, 1989, 1992, 1993. 1996; Indonesia 1982; Israel 1994, 1999; Italy 1982, 1986, 1988, 1989, 1991, 1994, 1996, 1999; Nhật Bản: 1967, 1978, 1980, 1984, 1994, 1995, 1998; Latvia 1991; Liechtenstein 1991; Lithuania 1991; Mã Lai: 1982; Mexico 1989; Mông Cổ: 1979, 1982, 1991, 1994; Nepal 1981; Tân Tây Lan: 1992, 1996; Na Uy: 1973, 1989, 1991, 1996; Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa: 1954; Hòa Lan: 1993; Cộng Hòa Ấn Độ: 1956, 1959 (cũng là nơi ngài trú ngụ hiện nay); Cộng Hòa Ái Nhĩ Lan: 1973,

1991; Singapore: 1982; Tây Ban Nha: 1982, 1994; Nam Phi: 1996; Thụy Điển: 1973, 1988, 1990, 1991, 1996; Thụy Sĩ: 1973, 1974, 1974, 1983, 1985, 1987, 1988, 1990, 1991, 1994, 1995, 1996, 1998; Thái Lan: 1967, 1972, 1993; Hà Lan 1973, 1986, 1990, 1994; Tòa thánh Vatican: 1973, 1981, 1984, 1988, 1990, 1991, 1996; Thổ Nhĩ Kỳ: 1983; Anh quốc: 1973, 1981, 1984, 1988, 1991, 1993, 1994, 1996, 1999; Liên Xô cũ: 1991, 1994; Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ: 1979, 1980, 1981, 1984, 1987, 1990, 1991, 1992, 1993, 1994, 1995, 1996, 1998, 1999.

9. Những nhà lãnh đạo mà Đức Đạt Lai Lạt Ma tiếp xúc:

Năm 1999:

Ngày 16 tháng 6: ông Josckha Fischer, Bộ trưởng ngoại giao Đức

Ngày 12 tháng 5: ông Robin Cook, Bộ trưởng ngoại giao Anh

Ngày 13 tháng 5: ông Tony Blair, Thủ tướng Anh

Ngày 4 tháng 5: ông Jean Luc Dehaene, Thủ tướng Bỉ

Ngày 14 tháng 4: ông Eduardo Frei, Tổng thống cộng hòa Chile

Ngày 7 tháng 4: ông Fernando Henrique Cardoso, Tổng thống Brazil

Năm 1998:

Ngày 8 tháng 12: ông Jacques Chirac, Tổng Thống Pháp

Ngày 8 tháng 12: ông Lionel Jospin, Thủ tướng Pháp

Ngày 8 tháng 12: ông Kofi Annan, Tổng Thư Ký Liên Hợp Quốc

Ngày 10 tháng 12: ông William J. Clinton, Tổng thống Mỹ

Ngày 10 tháng 12: ông Albert Gore, Phó Tổng thống Mỹ

Ngày 10 tháng 12: bà Madeleine Albright, Ngoại trưởng Mỹ

Ngày 20 tháng 12: ông Claes Anderson, Bộ Trưởng Văn Hóa, Phần Lan

Ngày 16 tháng 12: bà Elisabeth Guigou, Bộ Trưởng Tư Pháp, Pháp quốc

Ngày 9 tháng 12: ông Wolfgang Schuessel, Bộ Trưởng Ngoại giao, Áo

Năm 1997:

Ngày 23 tháng 4: bà Madeleine Albright, Ngoại trưởng Mỹ

Ngày 23 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng thống Mỹ

Ngày 23 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng thống Mỹ

Ngày 24 tháng 3: ông Lin Feng-cheng, Bộ Trưởng Nội Vụ, Đài Loan

Ngày 26 tháng 3: ông Lien Chan, Phó Tổng Thống Đài Loan

Ngày 27 tháng 3: ông Lee Teng-hui, Tổng Thống Đài Loan

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc

Năm 1996:

Ngày 23 tháng 10: ông Van Mierlo, Ngoại Trưởng Phần Lan

Ngày 23 tháng 10: Tiến sĩ Klaus Hansch, Chủ tịch Nghị Viện Châu Âu

Ngày 23 tháng 10: ông Jacques Santer, Chủ tịch Liên Minh Châu Âu

Ngày 29 tháng 10: ông Jacques Toubon, Bộ Trưởng Tư Pháp, Pháp quốc

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc

Ngày 14 tháng 9: ông Alexander Downer, Ngoại trưởng Úc

Ngày 11 tháng 9: ông Jim Bolger, Thủ tướng Tân Tây Lan

Ngày 11 tháng 9: ông Don McKinnon, Phó Thủ tướng Tân Tây Lan

Ngày 22 tháng 6: ông Nelson Mandela, Tổng thống Nam Phi

Ngày 17 tháng 7: ông Malcom Rifkind, Ngoại trưởng Anh

Ngày 28 tháng 5: ông Bjrn Tore Godal, Ngoại trưởng Na Uy

Ngày 27 tháng 5: ông Pekka Haavisto, Bộ Trưởng Môi Sinh, Phần Lan

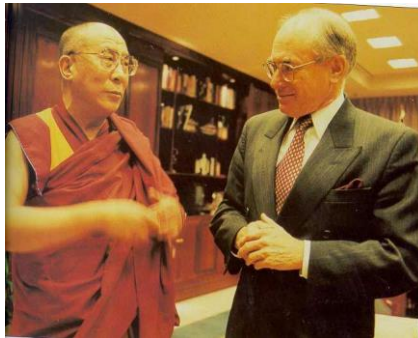
Ngày 23 tháng 5: bà Lena Hjelm-Walln, Ngoại Trưởng Thụy Điển

Ngày 20 tháng 5: Giáo hoàng Pope John Paul II

Ngày 15 tháng 5: ông Niels Petersen, Ngoại Trưởng Đan Mạch

Ngày 30 tháng 4: Hoàng tử Albert, xứ Monaco

Ngày 26 tháng 9: ông John Howard, Thủ tướng Úc



Năm 1995:

Ngày 13 tháng 9: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ

Ngày 13 tháng 9: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ

Ngày 4 tháng 5: Tiến sĩ Klaus Kinkel, Ngoại trưởng Đức
 Ngày 23 tháng 6: ông Flavio Cotti, Ngoại Trưởng Thụy Sĩ

Năm 1994:

Ngày 8 tháng 10: bà Gro Harlem Brundtland, Thủ Tướng Na Uy
 Ngày 3 tháng 7: bà Violeta Chamorro, Tổng Thống Nicaragua
 Ngày 17 tháng 6: ông Silvio Berlusconi, Thủ Tướng Italy
 Ngày 16 tháng 6: ông Oscar Luigi Scalfaro, Tổng Thống Italy
 Ngày 9 tháng 6: ông Marin Gonzalez, Phó Chủ Tịch Liên Minh Châu Âu
 Ngày 7 tháng 6: ông Jean Luc Dehene, Thủ Tướng Bỉ
 Ngày 6 tháng 6: ông Pleter Kooilmans, Ngoại Trưởng Hà Lan
 Ngày 5 tháng 6: ông Wim Kok, Tổng Trưởng Tài chính Hà Lan
 Ngày 29 tháng 4: GS Karl-Hans Laermann, Tổng Trưởng Giáo Dục Đức
 Ngày 28 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ
 Ngày 28 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ
 Ngày 21 tháng 3: ông Yossi Sarid, Bộ Trưởng Môi Sinh Israel

Năm 1993:

Ngày 16 tháng 11: ông François Mitterrand, Tổng Thống Pháp
 Ngày 16 tháng 11: ông Alain Juppe, Bộ Trưởng Ngoại giao Pháp
 Ngày 14 tháng 11: ông Philippe Douste Blazy, Bộ Trưởng Y Tế Pháp
 Ngày 30 tháng 10: ông Alain Carignon, Tổng Trưởng Thông Tin Pháp
 Ngày 28 tháng 10: ông Michel Barnier, Bộ Trưởng Môi Sinh Pháp
 Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Thomas Klestil, Tổng Thống Áo
 Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Alois Mock, Bộ Trưởng Ngoại giao Áo
 Ngày 14 tháng 6: Tiến sĩ Nikolaus Michalek, Bộ Trưởng Tư Pháp Áo
 Ngày 15 tháng 6: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo
 Ngày 15 tháng 6: Tiến sĩ Erhard Buiek, Phó Thủ Tướng Áo
 Ngày 29 tháng 6: bà Barbara McDougal, Bộ Trưởng Nội Vụ Canada
 Ngày 12 tháng 5: ông Douglas Hurd, Bộ Trưởng Ngoại giao Anh
 Ngày 27 tháng 4: ông William J. Clinton, Tổng Thống Mỹ
 Ngày 27 tháng 4: ông Albert Gore, Phó Tổng Thống Mỹ
 Ngày 26 tháng 4: ông Warren Christopher, Bộ Trưởng Ngoại giao Mỹ

Năm 1992:

Ngày 6 tháng 4: ông Gareth Evan, Bộ Trưởng Ngoại giao Úc

Ngày 8 tháng 4: ông Paul Keating, Thủ Tướng Úc

Ngày 14 tháng 4: ông Don McKinnon, Bộ Trưởng Ngoại giao Tân Tây Lan

Ngày 11 tháng 4: ông Carlos Menem, Tổng Thống Argentina

Ngày 17 tháng 5: ông Patiricio Aylwin, Tổng Thống Chile

Ngày 16 tháng 7: Tiến sĩ Thomas Klestil, Tổng Thống Áo

Ngày 26 tháng 7: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo

Năm 1991:

Ngày 22 tháng 3: bà Mary Rohinson, Tổng Thống Ái Nhĩ Lan

Ngày 16 tháng 4: ông George Bush, Tổng Thống Mỹ

Ngày 16 tháng 8: His Highness Hans Adam, Prince of Lichtenstein

Ngày 19 tháng 8: ông Rene Felber, Bộ Trưởng Ngoại giao Thụy Sĩ

Ngày 16 tháng 8: ông Ronald Dumas, Bộ Trưởng Ngoại giao Pháp

Ngày 2 tháng 9: ông Kurt Waldheim, Tổng Thống Áo

Ngày 2 tháng 9: ông Alois Mock, Bộ Trưởng Ngoại giao Áo

Ngày 3 tháng 9: ông Franz Vranitzky, Thủ Tướng Áo

Ngày 29 tháng 9: ông Vytautas Landsbergis, Tổng Thống Lithuania

Ngày 30 tháng 9: ông Gediminas Vagnorius, Thủ Tướng Lithuania

Ngày 1 tháng 10: ông Kazimieras Motieka, Phó Tổng Thống Lithuania

Ngày 2 tháng 10: ông Anatolijs Gorbunvos, Tổng Thống Lavtia

Ngày 3 tháng 10: ông Andrejs Krastins, Phó Tổng Thống Lavtia

Ngày 4 tháng 10: ông Bronius Kuzmickas, Phó Tổng Thống Estonia

Ngày 5 tháng 10: ông Zhelyn Zhelev, Tổng Thống Bulgaria

Ngày 2 tháng 12: ông John Major, Thủ Tướng Anh

Ngày 4 tháng 12: bà Margaretha af Ugglas, Tổng Thống Thụy Điển

Ngày 5 tháng 12: ông Uffe Ellemann-Jensen, Bộ Trưởng Ngoại giao Đan Mạch

Ngày 8 tháng 12: ông Torvald Stoltenberg, Bộ Trưởng Ngoại giao Na Uy

Năm 1990:

Ngày 2 tháng 2: ông Vaclav Havel, Tổng Thống Czechoslovakia

Ngày 24 tháng 24: Hon Lizin, Bộ Trưởng thương Mại và Hợp Tác Pháp

Ngày 1 tháng 6: Đức Giáo hoàng John Paul II

Ngày 2 tháng 9: ông Gerry Weiner, Ngoại Trưởng Canada

Ngày 10 tháng 9: ông H. van den Broek, Bộ Trưởng Ngoại giao Hà Lan

Ngày 7 tháng 10: ông Richard von Weizsacher, Tổng Thống Đức

Năm 1989:

Ngày 27 tháng 6: Tiến sĩ Oscar Arias, Tổng Thống Costa Rica

Ngày 3 tháng 7: ông Carlos Salinas de Gortari, Tổng Thống Mexico

Ngày 6 tháng 12: ông Jurgen Wohlrabe, Tổng Thống Tây Đức

Ngày 9 tháng 12: ông Kjell Magne Bondevik, Bộ Trưởng Ngoại giao Na Uy

Ngày 10 tháng 12: Vua Olav, Na Uy

Ngày 11 tháng 12: ông Jan P. Syse, Thủ Tướng Na Uy

Năm 1986:

Ngày 13 tháng 5: Tiến sĩ Rudolf Kirchsclaeger, Tổng Thống Áo

Ngày 27 tháng 5: ông Jacques Chirac, Thủ Tướng Pháp

Năm 1982:

Ngày 27 tháng 7: ông Tunku Abdul Rahman, Bộ Trưởng Ngoại giao Mã Lai

Ngày 26 tháng 7: ông A. Ratu Perwiranegara, Tổng Trưởng Tôn giáo Mã Lai

Ngày 2 tháng 8: Ông Adam Malik, Phó Tổng Thống Nam Dương

Năm 1980:

Ông Suzuki Zenko, Thủ Tướng Nhật Bản

Năm 1978:

Bà J.R. Jayewardene, Phu nhân Tổng Thống Sri Lanka

Năm 1973:

Ngày 1 tháng 9: Đức Giáo Hoàng Paul V

Ngày 10 tháng 10: ông Erskine Chidlers, Tổng Thống Ái Nhĩ Lan

Ngày 10 tháng 10 ông Lien Cosgrade, Thủ Tướng Ái Nhĩ Lan

Ngày 10 tháng 10: ông Frank Aiken, Bộ Trưởng Ngoại giao Ái Nhĩ Lan

Năm 1967:

Ngày 13 tháng 11: ông Field Marshal T. Kittikachorn, Thủ Tướng Thái Lan

Ngày 14 tháng 11: Vua Bhumibol Adulyadej, Thái Lan

Năm 1956:

Tất cả các vị Thủ Tướng, Tổng Thống, Phó Tổng Thống Ấn Độ

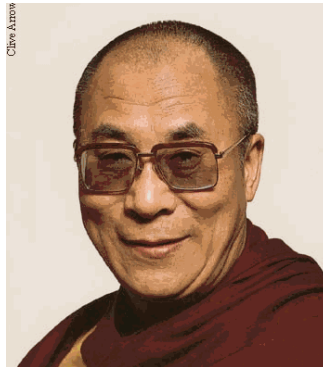
Năm 1954:

Mao Trạch Đông, Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình

10. Một tu sĩ Phật giáo bình thường

Đức Đạt Lai Lạt Ma thường nói rằng: *“Tôi chỉ là một tu sĩ Phật giáo bình thường, không hơn, không kém”* (I am just a simple Buddhist monk - no more, no less). Sống trong một tịnh thất nhỏ ở Dharamsala, ngài thức dậy vào lúc 4 giờ sáng, ngồi thiền, rồi tiếp tục làm việc theo thời khóa biểu của văn phòng chính phủ, tiếp khách và diễn giảng giáo lý cho các khóa tu hoặc chứng minh các đại lễ.

11. Tác phẩm của Đức Đạt Lai Lạt Ma 14



Chân dung Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14

Mặc dù bận rộn với nhiều công tác của chính phủ và hoàng pháp, nhưng Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng dành những thời gian nhất định để viết những tác phẩm Phật học, lịch sử, tự truyện... để phổ biến những tinh túy trong giáo lý của Phật Đà. Khởi viết cuốn *"Đất nước và Con người của Tôi"* (My Land and My People) vào năm 1964 sau khi ngài đến tị nạn tại Ấn Độ, tính đến nay đã có trên dưới 50 tác phẩm các loại, do chính ngài tự tay viết hoặc do đệ tử ghi chép những bài giảng của ngài hoặc họ viết về ngài. Đáng chú ý trong số tác phẩm này là: *"Khai mở con mắt trí tuệ"* (The opening of the Wisdom eye, xb năm 1972); *"Phật giáo của Tây Tạng"* (The Buddhism of Tibet, xb năm 1975); *"Dalai Lama: chính sách của lòng từ"* (The Dalai Lama: A Policy of Kindness, xb năm 1990); *"Tự do nơi lưu đày"* (Free in Exile, xb năm 1991); *"Ý nghĩa của cuộc sống"* (The meaning of Life, xb năm 1992) *"Tia sáng trong bóng đêm"* (Flash of Lightning in the Dark of Night, xb năm 1994); *"Cuộc đối thoại về trách nhiệm chung và giáo dục"* (Dialogues on Universal Responsibility and Education, xb năm 1995); *"Sức mạnh của lòng từ"* (The power of compassion, xb năm 1995); *"Con đường giải thoát"* (The path of Enlightenment, xb năm 1995); *"Bạo lực và Lòng từ bi/ sức mạnh của Phật giáo"* (Violence and Compassion/ Power of Buddhism, xb năm 1995); *"Bốn Chân Lý Mầu Nhiệm"* (The Four Noble Truths, xb năm 1998); *"Nghệ thuật hạnh phúc"* (The art of Happiness, xb năm 1998); *"Mật Tông Kalachakra"* (Kalachakra Tantra, xb 1999); *"Ý nghĩa cuộc sống"* (The Meaning of life, xb 1999); *"Khoa học tâm linh, cuộc đối thoại của đông và tây"* (Mind science, An East-West Dialogue, xb 1999); *"Ngủ, mơ và chết, một cuộc khám phá của tâm thức"* (Sleeping, dreaming and dying, An Exploration of Consciousness, xb 1999) *"Thế giới của PG Tây Tạng, khái quát về triết lý và thực hành"* (The World of Tibetan Buddhism, An Overview of Its Philosophy and Practice, xb 1999).v.v... (địa chỉ liên lạc để thỉnh sách của ngài là: Snow Lion, PO Box 6483. Thaca, NY 14851, USA. Tel: 001-607-273-8519. Fax: 001-607-273-8508. e-mail: Snow Lion. <http://www.snowlionpub.com>. Wisdom Publication, 361 Newbury Street, Boston, Ma. 02115, USA. Tel: 001-617-536-3358, Fax: 001-617-536-1897. <http://www.snowlionpub.com>; Dharma Publishing, 2910

San Pablo Ave, Berkeley, CA 94702, USA. Tel: 001-510-548-5407. Fax: 001-510-548-2230. Wisdom Books, 402 Hoe Street, London E17 9AA, UK. Tel: 0044-181-520-5588. Fax: 0044-181-520-0932. <http://www.demon.co.uk/wisdom>. Địa chỉ liên lạc với tác giả: His Holiness the Dalai-Lama's Religious and Cultural Society, Gangchen Kyishong, Dharamsala 176215, District Kangra, Himachal Pradesh INDIA.



Đức Đạt Lai Lạt Ma đang thuyết pháp tại sân vận động Sydney, Úc châu

12. Kết luận:

Như sự mô tả của giáo sư Eric Sharpe thánh nhân là người suốt đời chú trọng đến việc mang lại an lạc cho con người và cuộc đời. Trong khi theo đuổi lý tưởng ấy, họ thường phải hứng chịu những trở ngại, đau đớn hoặc nguy hiểm đến sinh mạng. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đã hiện thân cho những gì đã được mô tả ấy. Tuy nhiên, theo các nhà phân tích, sự xuất hiện của ngài như là một định mệnh, đã thừa kế tước vị Dalai Lama ở trong một giai đoạn bấp bênh nhất trong toàn bộ lịch sử cao quý này. Hiện nay, vẫn trong thân phận người tị nạn lưu vong, tuy nhiên, ngài rất lạc quan và hy vọng cho tương lai độc lập và tự do cho thế giới và xứ sở của ngài như lời ngài đã nhắc tới trong bức thông điệp 2000: *“Thế kỷ 20 đầy xung đột và chiến tranh. Từng bước, chúng ta bảo đảm thế kỷ tới sẽ có đặc tính bất bạo động và đối thoại, là*

điều kiện tiên quyết để cùng hiện hữu bên nhau trong hòa bình. Xã hội nào cũng có những khác biệt và xung đột. Tuy vậy, chúng ta cần phát triển niềm tin tưởng rằng: đối thoại và tình bạn là một đường lối chín chắn để tránh bạo động. Trước thiên kỷ mới, điều mọi người cần thực hiện là tăng cường tinh thần trách nhiệm đối với quốc tế”.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- Mary craig (1997) *Kundun, A biography of the Family of the Dalai Lama*, Harper Collins Publishers, London
- Roger Hicks và Ngakpa Chogyam (1984) *Great Ocean, An Authorities Biography of the Buddhist Monk Tenzin Gyatso His Holiness The 14th Dalai Lama*, Element Books, Great Britain.
- Tenzin Gyatso Dalai Lama (1998), *Freedom in Exile*, Snow Lion Publications, New York.

3

HÒA THƯỢNG DHAMMANANDA

Nhà truyền giáo nổi tiếng của Mã Lai

Sau khi thiết lập ngôi Tam Bảo tại vườn Lộc Uyển, cở thành Ba La Nại, Đức Thế Tôn đã gởi 60 vị Tỳ kheo A La Hán đến các tỉnh thành Ấn Độ để giáo hóa chúng sinh, mang ánh sáng của chánh pháp để làm an lạc cuộc đời. Trước đó, Đức Phật đã khuyên nhủ các đệ tử nên cống hiến cuộc đời của mình cho mục đích giáo hóa độ sanh: *“Hãy ra đi này các Tỳ kheo, vì sự an lạc và hạnh phúc cho số đông, vì sự tốt đẹp cho đời, vì an lạc và hạnh phúc cho chư thiên và loài người. Không nên đi hai người cùng một chỗ...”* (“Go forth, O monks, for the benefit and happiness of the many, for the good of the world, for the welfare and happiness of gods and men! Let not the two of you go the same way...”).

Hơn hai ngàn năm sau, bức thông điệp cao quý ấy vẫn được duy trì và thực hiện tốt đẹp bởi các đệ tử của ngài. Trong các nhà truyền giáo Tích Lan trong thế kỷ 20 này như Pháp sư Anagarika Dharmapala, Narada Maha Thera, Sayadaw U Thitilla và Piyadassi Maha....Đặc biệt tại Mã Lai, các nhà truyền giáo tiên phong có HT A. Pematatana tổ khai sơn chùa Mahindarama tỉnh Penang, HT tiến sĩ Sumangala, HT K. Gunaratana Nayaka Thera, HT Kim Beng, HT Chuk Mor và HT Dhammananda. Cả ba vị đầu đều đã viên tịch, nay chỉ còn lại HT. Dhammananda, 81 tuổi, một người vẫn hoạt động tích cực để chấn hưng PG tại Mã Lai và cũng được xem là người có công tạo dựng nền tảng cho PG Nam Tông tại Mã Lai.

Thuở thiếu thời:

HT Dhammananda, thế danh Martin (vì sanh ra trong thời gian đô hộ của Thực dân Anh quốc, nên phải dùng tên tiếng Anh), sinh ngày 18 tháng 3 năm 1919 trong một gia đình trung lưu,

cha là cụ ông K. A. Garmage tại làng Kirinde, tỉnh Matara, miền Nam nước Tích Lan (Ceylon), ngài là người con trưởng trong một gia đình có 6 anh chị em.

Ngài bắt đầu học tiểu học năm 7 tuổi tại trường làng Kirinde. Không giống như những làng khác ở Tích Lan, Kirinde chưa hề bị tác động bởi chiến dịch truyền đạo của Ky Tô giáo. Vì vậy PG vẫn còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến sinh hoạt của người dân và ngôi chùa của địa phương. Bên cạnh người mẹ mộ đạo, ngài được người cậu ruột là một tăng sĩ trụ trì ngôi chùa của địa phương này giúp đỡ và hướng dẫn ngài học Phật chẳng bao lâu ý tưởng xuất gia học đạo phát khởi trong tâm hồn của ngài.

Năm 12 tuổi, ngài xuất gia làm chú tiểu (samanera) với HT Dhammaratana Maha Thera ở chùa Kirinda với pháp danh là Dhammananda, (*Pháp Hỷ, nghĩa là "người chứng nghiệm hạnh phúc qua giáo Pháp"*) (one who experiences happiness through the Dhamma). Tiếp đó ngài được gọi vào trường để học Phật Pháp trong vòng 10 năm trước khi đăng đàn thọ Tỳ kheo giới (Bhikkhu) vào năm ngài 22 tuổi (1940). HT đàn đầu trong giới đàn này là Trưởng Lão K. Ratanapala Maha Thera tại chùa Kotawila.

Tu học tại Tích Lan:

Tiếp đó ngài đã ghi danh vào học trường Dhammarama Pirivena và rồi Học viện Phật giáo Vidyawardhana tại thủ đô Colombo, niên khóa 1935-1938. Giáo sư chính thức của ngài là HT. Kotawila Deepananda Nayaka Thera. Năm 1938, ngài tốt nghiệp tại trường này và tiếp tục học tại trường Vidyalandara Pirivena, ở Peliyagoda, là một đại học Phật giáo rất nổi tiếng ở Tích Lan vào thời bấy giờ. Trong bảy năm lưu học tại đây, ngài đã học Pàli, Sanskrit, Triết học, Tam Tạng Kinh Điển và nhiều môn học xã hội khác đề trang bị cho chương trình giáo dục phổ cập và hoàng dương Phật Pháp của ngài về sau. Ở tuổi 26, ngài đã hoàn tất chương trình học tại nơi đây.

Bảy năm được đào tạo trong môi trường Phật học và lối sống nghiêm khắc của tu viện tại đây đã mang lại những hữu ích về sau trong sứ mạng truyền giáo của ngài. Vị pháp sư tinh thần của

ngài tại đại học này là Trưởng lão Lunupokune Sri Dhammananda Nayaka Thera, một bậc học giả uyên bác của Phật giáo Tích Lan.

Tu học tại Ấn Độ:

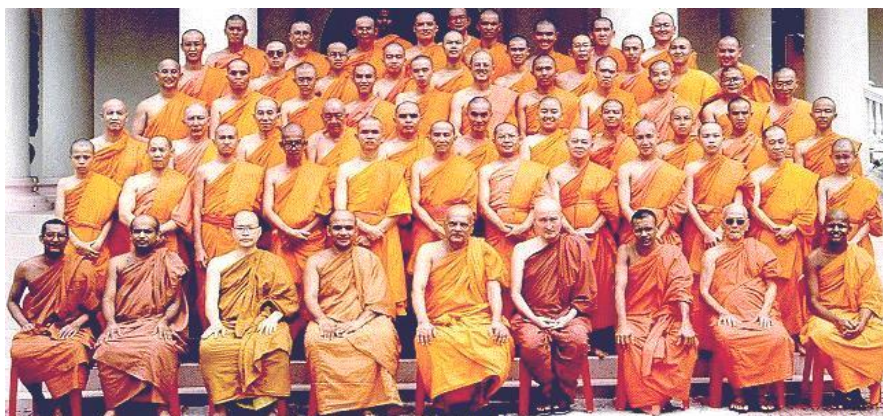
Tiếp đó, vào năm 1945, HT. Dhammananda được đại học Hindu, Ấn Độ cấp học bổng và ngài đã lên đường du học. Bạn cùng khóa với ngài lúc ấy hiện nay còn HT P. Pannananda Nayaka Maha Thera, (đang ở Tích Lan); HT Tiến sĩ. H. Saddhatissa Maha Thera (ở Luân đôn); HT Tiến sĩ U. Dhammaratana (chủ tịch Hội Đại Bồ Đề, Ấn) và HT Tiến sĩ Amritananda Thera (Chủ tịch Hội Đồng Tăng Già Nepal). Sau bốn năm học tại đây, HT. Dhammananda đã tốt nghiệp với bằng cấp Cao học về Triết học Ấn Độ vào năm 1949. Một trong số những giáo sư nổi tiếng của ngài tại đại học này là cô Tiến sĩ S. Radhakrishnan, cũng là vị tổng thống đầu tiên của Cộng Hòa Ấn Độ.

Hoàng pháp tại quê nhà:

Sau khi tốt nghiệp, ngài trở về Tích Lan và mở một trường Phật giáo Sudharma tại Kotawila để giúp cho dân chúng học Phật. Ngài cũng cho phát hành một tờ báo tiếng Tích Lan để phổ biến giáo lý. Những lớp giáo lý, những bài thuyết pháp và nhiều hoạt động giáo dục khác của ngài đều truyền cảm hứng đẹp đẽ cho dân làng quy hướng về chánh pháp. Trong số những vị phụ giúp ngài lúc đó có ĐĐ K.Pemaloka và ĐĐ K. Hemasiri, những người về sau vẫn theo ngài đến Mã Lai để tiếp tục công tác truyền giáo tại Brickfields.

Sứ mạng truyền giáo tại Mã Lai:

Năm 1952, HT K. Sri Pannasara Nayaka Thera, viện trưởng tu viện Vidyalanakara Pirivena, đã nhận một lá thư từ Hội PG Sasana Abhiwurdhi Wardhana, Mã Lai. Hội này có một ngôi chùa ở Brickfields, được xem là một hội PG lâu đời nhất trong cộng đồng Tích Lan tại Mã Lai. Hội muốn thỉnh cầu một vị tăng Mã Lai để hướng dẫn đời sống tâm linh cho cộng đồng Tích Lan tại xứ sở này.



HT Dharmananda với chư Tăng Mã Lai

Trong số 400 tăng sĩ ở tu viện Vidyalankara Pirivena, Tỳ kheo Dhammananda đã được tuyển chọn để gởi đi hoằng pháp tại Mã Lai. Ngài đã sẵn lòng tiếp nhận lời thỉnh cầu này dù ngài rất muốn ở lại quê nhà để hoằng pháp. Tuy nhiên, ngài ý thức được rằng tại quê nhà còn nhiều vị tăng khác có thể làm công tác hoằng pháp, trong khi ấy tại Mã Lai, nhu cầu chấn hưng Phật Pháp là việc khẩn thiết, vì vào thời điểm ấy tình hình PG tại Mã Lai, dù có nhiều chùa người Trung Hoa, nhưng phần lớn không có giảng dạy giáo lý và tổ chức tu học mà chỉ nặng phần lễ nghi và cúng kiến. Do đó HT. Dhammananda quyết định lên đường trong một thời gian ngắn. Ngài đã xuống tàu thủy vào sáng ngày 2 tháng giêng năm 1952. Ba ngày sau ngài đã đến được cảng Penang, miền Bắc của Mã Lai.

Sự nghiệp hoằng pháp tại Mã Lai:

Khi đến Penang, ngài lưu trú tại chùa Mahindarama trước khi đón máy bay đến chùa Brickfields ở Kuala Lumpur. Tháng 3 năm 1952, ngài nhận được một lá thư của Tổng Toàn quyền Anh tại Mã Lai, ông Gerald Templer, yêu cầu được gặp ngài để tìm hiểu xem Phật pháp có mối liên hệ nào với ý thức hệ cộng sản (Communist ideology) chăng. Vì lúc bấy giờ có nhiều nguồn tin cho rằng sẽ có những cuộc nổi dậy chống chính quyền từ các cộng đồng PG người Hoa. Những ý tưởng sai lầm về PG của ông

Toàn quyền Gerald đã được HT. Dhammananda đả thông và hướng dẫn ông ta trở về nghiên cứu đạo Phật. Ngài nói với ông ta rằng “*Đạo Phật là một tôn giáo từ bi và không bạo động vì Đức Phật hướng dẫn con người sống trong hòa hợp và hòa bình với chính mình và người khác*” (Buddhism is a non-violent and compassionate religion taught by the Buddha to show Man to live in peace and harmony with oneself and others). HT Dhammananda nhấn mạnh thêm rằng Đạo Phật dạy cho con người tu tập tâm linh và sống có đạo đức, trong khi cộng sản là một phong trào chính trị. Đoán chắc HT. Dhammananda không phải là “đơn vị thứ năm” của cộng sản, toàn quyền Gerald đã mời HT giúp đỡ chính quyền về mặt tâm lý để trấn an quần chúng, nhất là cộng đồng di dân người Hoa tại Mã Lai, vì chính quyền hồ nghi rằng cộng đồng này có khuynh hướng theo chủ nghĩa cộng sản.



HT Dharmananda & Đức Đạt Lai Lạt Ma

HT Dhammananda đã nắm lấy cơ hội ấy để mở rộng chương trình hoằng pháp của ngài trên khắp Mã Lai. Ngài đã giúp cho Hội PG Sasana Abhiwurdhi Wardhana và Trung Tâm PG Selangor cũng như Hội Liên Hữu PG Thế giới tại Mã Lai đẩy mạnh công tác truyền giáo. Kết quả cho thấy cộng đồng người Hoa đã quy hướng về với đạo Phật rất nhiều.

Trong hai thập niên 1950 và 1960, PG Mã Lai rất nghèo nàn ở trong hầu hết các cộng đồng. PG trong thời kỳ này chỉ là một vỏ

bọc đầy những sinh hoạt mê tín dị đoan, tràn lan trên khắp Mã Lai. Phần lớn người Hoa trí thức đều chán ngán và bỏ theo đạo Kỵ Tô, vì họ nhìn thấy Kỵ Tô giáo có nhiều sinh hoạt tôn giáo tích cực, rõ ràng, hợp lý hơn do các nhà truyền giáo nước ngoài mang vào.

HT. Dhammananda cố gắng loại bỏ những quan điểm sai lầm về PG trong tâm trí của quần chúng ở Mã Lai. Ngài đã phát động một phong trào diễn thuyết PG rầm rộ trên toàn Mã Lai, phụ tá của ngài bây giờ có các vị Tỳ kheo như K. Gunaratana, Chuk Mor and Tỳ kheo Tiến sĩ người Mỹ Sumangalo đã làm cho phong trào ngày càng thêm thu hút và nhiều kết quả khả quan.

Sự phát triển của tổ chức hoàng pháp:

Năm 1961, HT. Dhammananda đã thảo luận với các nhà lãnh đạo cư sĩ PG Mã Lai để thành lập một tổ chức truyền bá lời Phật dạy để đáp ứng lại nhu cầu bức thiết của Mã Lai. Năm 1962, Hội Truyền Bá Chánh Pháp (Buddhist Missionary Society/BMS) đã được thành lập tại chùa PG Brickfields với các mục tiêu: Học hỏi, quảng bá PG và văn hóa PG; khuyến khích và cổ vũ mọi người học hỏi và hành trì Phật pháp; in ấn và phát hành kinh sách PG; cung cấp những pháp môn phù hợp để mọi người thực hành; an ủi, hướng dẫn, giúp đỡ cho mọi Phật tử trong các trường hợp đau bệnh hay chết chóc v.v...

HT. Dhammananda nghĩ rằng một trong những phương cách để truyền bá PG là viết sách về nhiều lĩnh vực khác nhau để người tín đồ có thể nương theo đó mà hành trì trong đời sống hằng ngày. Vì thế ngài bắt đầu viết những bài báo, rồi những cuốn sách nhỏ bỏ túi, nội dung của sách phản ánh những thắc mắc của người Mã Lai. Một trong những tập sách đầu tiên là hướng dẫn cách trì tụng kinh tiếng Pali của Đạo Phật sao cho tương hợp với thời đại khoa học và tâm lý học. Từ đó ngài tiếp tục viết nhiều tác phẩm khác để cung ứng cho nhu cầu học Phật của tín đồ tại Mã Lai. Tính đến nay ngài đã viết trên dưới 50 tác phẩm, trong số này có nhiều tác phẩm đặc sắc như *"Người Phật Tử phải tin gì?"* (*What Buddhists believe*); *"Làm thế nào để sống khỏi sợ hãi và lo âu"* (*How to live without fear and worry*); *"Bạn có tin tái sinh không?"* (*Do you believe in Rebirth*); *"Hạnh Phúc lứa đôi"* (*A happy married life*); *"Thiền Định, con đường duy nhất"* (*Meditation, the Only way*); *"Kho báu của Chánh Pháp"* (*Treasures of the Dhamma*)..v.v... các tác phẩm đã nhanh chóng thu hút mọi giới Phật tử Mã Lai và đến nay những tác phẩm này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới như Ấn Độ, Nam Dương, Triều Tiên, Mỹ Nam Phi, Bangladesh, Hà Lan, Việt Nam v.v...

Đây là lần đầu tiên nền giáo dục PG bằng tiếng Anh được phổ biến trong giới Phật tử ở Mã Lai, trước đó chỉ có những kinh sách được viết chữ Tàu. Sự tác động mạnh này nhanh chóng ảnh hưởng đến giới thanh thiếu niên Mã Lai. Kết quả, HT. Dhammananda đã nhận hàng núi thư từ mọi giới, đặc biệt là học sinh và sinh viên để tìm hiểu về Phật học.

Mặc dù không phải là một nhà hùng biện, nhưng HT. Dhammananda đã làm say đắm giới trẻ với những bài giảng mang tính khoa học, trong sáng và rõ ràng của ngài. Điều này đã giúp cho nhiều hội đoàn thanh niên Phật tử ra đời trong thập niên sáu mươi. Rất nhiều giới trẻ hoặc đã nghe giảng hoặc đã đọc sách của ngài mà quy hướng về với chánh pháp.

Ngoài những ảnh hưởng bên ngoài xã hội, HT. Dhammananda cũng có công đưa PG vào trong học đường Mã Lai. HT. Dhammananda đã kết hợp với TT tiến sĩ Sumangalo, một tăng sĩ người Mỹ, thành lập một Học viện PG để làm việc với Đại học Malaya, Đại học Sains Malaysia, Đại học Pertanian, Cao đẳng Kỹ thuật Malaysia, Viện Ngôn ngữ Mã Lai, Đại Học Sư Phạm Mã Lai, Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Cao đẳng Quân sự Hoàng gia (Royal Military college) và gần đây nhất là Đại học Utara Malaysia ở Kedah. Tất cả những sinh viên của các trường trên đều có học những giờ căn bản về giáo lý Phật giáo do HT. Dhammananda và nhiều Pháp sư khác giảng dạy.

Để khuyến khích và cổ động tầng lớp trẻ học và làm việc Phật, tổ chức của ngài đã thu nhận giới trẻ vào làm việc cho các cơ sở hoàng pháp, học viện, in ấn và phát hành kinh... đã có rất nhiều cư sĩ tham gia và đã trở thành những người lãnh đạo các hội đoàn cư sĩ Phật tử, nổi bật trong số hiện nay có các đạo hữu như Mess Tan Gin Soon, Leong Kok Hing, Ang Choo Hong, Charlie Chia và Victor Wee, tất cả đều được ảnh hưởng đến đạo đức và tác phong làm việc của HT. Dhammananda.

Sự thừa nhận và tán dương về công hạnh hoàng pháp:

Để thừa nhận và tuyên dương các công đức hoàng pháp của HT. Dhammananda tại Mã Lai, Tăng thống PG Thái Lan, Đại lão HT Amunugama Rajaguru Sri Vipassi Maha Nayaka Thera ở chùa Răng Phật (Buddha Tooth Relic), đã phong ban cho ngài danh hiệu “*Đại đạo sư*” (Chief Sangha Nayaka Thera) của PG Mã Lai vào năm 1965.

Ngài cũng được cung thỉnh vào Ban chứng minh cho đại hội lần thứ 9 của Hội Liên Hữu PG Thế giới (World Buddhist Fellowship) nhóm tại Kuala Lumpur từ ngày 13 đến 20 tháng 4

năm 1969. Trong kỳ đại hội, ngài cũng được tuyên dương là một danh tăng của PG Mã Lai.

Vào năm 1970, HT. Dhammananda khởi xướng và làm cố vấn tinh thần cho Hội Thanh Niên Phật Tử Mã Lai (The Young Buddhist Association of Malaysia (YBAM) đây là một tổ chức đại diện cho tất cả các hội đoàn Phật tử trẻ tuổi tại Mã Lai, hiện nay vẫn còn hoạt động rất mạnh.

Từ năm 1970 đến 1975, HT. Dhammananda khởi đầu những chuyến đi hoàng pháp thế giới. Trước hết ngài đến Anh quốc giảng tại Lancaster University, Hull University, Manchester University và Oxford University. Sau đó ngài đến Hoa Kỳ và được thỉnh giảng tại Dhamma Realm University và Trường University of Oriental Studies, trong dịp này Trường đại học Pháp giới (Dhamma Realm University) đã phong tặng bằng Tiến sĩ danh dự (Honorary Doctor of Philosophy degree) để ghi nhận và tán thán công hạnh hoàng pháp và những công trình sáng tác của ngài. Bằng cấp này cũng được các đại học khác phong tặng cho ngài; đại học Đông Phương (University of Oriental Studies) năm 1975, đại học Nalanda ở Pháp vào năm 1976 và đại học Benares Hindu, Ấn Độ năm 1980, và đại học ở Sri Lanka vào năm 1991, ban tặng cấp bằng tiến sĩ văn chương (D. Litt.) để thừa nhận những tác phẩm Phật học giá trị của ngài đã mang lại nhiều lợi ích thiết thực nền giáo dục tôn giáo tại Tích Lan.

Thiết lập chương trình đào tạo tăng tài ở Mã Lai:

Vào tháng 12 năm 1976, HT. Dhammananda đã khởi xướng và làm giám đốc chương trình đào tạo tăng tài cho PG Mã Lai, chương trình đã được khắp nơi ở Mã Lai áp dụng và thành công đáng kể, ngay cả ở Singapore cũng làm theo mô hình này. Đến nay chương trình vẫn được duy trì và số thanh niên Mã Lai phát tâm xuất gia ngắn hạn ngày càng đông.



HT Dharmananda đang giảng Pháp cho Tăng sinh Mã lai

Vào ngày 25 tháng 3 năm 1977, HT. Dhammananda đã thành lập Viện Phật Học Paramadhamma ở Tích Lan để tăng sĩ khắp nơi trên thế giới về tu học. Chương trình đào tạo từ ba đến năm năm, hoặc những khóa ngắn hạn cho những tăng sĩ hoặc cư sĩ lớn tuổi để đưa đi hoàng pháp ngay sau khóa học.



HT Dharmananda cùng với chư Tăng và Phật tử Mã Lai

Những đóng góp cho xã hội:

Ngoài những hoạt động Phật sự, HT. Dhammananda còn có nhiều đóng góp để phát triển cộng đồng. Năm 1960, ngài là một trong những vị lãnh đạo PG Mã Lai đứng lên đòi hỏi chính phủ Mã Lai tuyên bố ngày lễ Phật Đản là ngày nghỉ của toàn dân, lời yêu cầu đã được chấp thuận và vẫn duy trì cho đến ngày nay. Giữa những năm 1960, ngài hoạt động tích cực với Tổ chức liên tôn giáo Mã Lai (Malaysian Inter-Religious Organisation MIRO) để kêu gọi các tôn giáo có mặt ở Mã Lai nên sinh hoạt trong sự hài hòa và tương kính lẫn nhau.

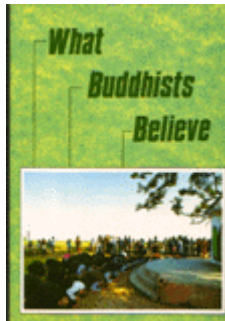
Năm 1984, ngài là một trong những thành viên sáng lập của Hội đồng Tư Vấn Tôn giáo (Religious Consultative Council), bao gồm PG, Hồi giáo, Ky Tô giáo để giúp cho chính quyền có những chính sách đúng đắn đối với các tôn giáo. Do những hoạt động tích cực đóng góp cho xã hội này mà ngày 7 tháng 6 năm 1991, Hoàng đế của Mã Lai đã phong tặng cho ngài tước vị cao quý "Johan Setia Mahkota".

Sự nghiệp trước tác:

Ngoài những thời thuyết giảng giáo lý sâu sắc, rõ ràng và dễ hiểu, HT Dhammananda còn cống hiến cho hàng vạn độc giả trên khắp thế giới qua những tác phẩm Phật học của ngài. Từ những tập sách nhỏ bỏ túi cho đến những tập sách dày mấy trăm trang với nội dung phổ cập cho mọi tầng lớp, từ học giả uyên bác cho đến học sinh tiểu học đều có thể đọc và tiếp nhận lời dạy của ngài. Qua ngòi bút của ngài, giáo lý thâm diệu của đạo Phật trở nên dễ hiểu, gần gũi và giải quyết thỏa đáng từng vấn đề của đời sống hiện tại. Tác phẩm của ngài đã được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới, không những nó được Phật tử tìm đọc mà những người không Phật tử cũng say mê không kém. Sau đây là một số tác phẩm của ngài:

- Tại sao phải lo âu (Why worry?)
- Hạnh phúc lứa đôi (A Happy Married life).
- Tại sao phải có đạo Phật (Why Buddhism?)
- Tại sao phải có tôn giáo? (Why Religion?)
- Người Phật tử tin gì (What Buddhists believe).
- Nhân loại hướng về đâu (Whither Mankind).
- Tôn giáo này là gì (What is this Religion)
- Kho báu của chánh pháp (Treasure of the Dhamma)
- Phật giáo như một tôn giáo (Buddhism as a Religion)
- Kinh Nhật tụng của Phật tử (Daily Buddhist Devotions)
- Bạn có tin tái sinh không? (Do you believe in Rebirth?)
- Thiền định, con đường duy nhất (Meditation, the only way)
- Cẩm nang của Phật tử (Handbook of Buddhists)
- Tôn giáo trong thời đại khoa học (Religion in a Scientific Age)
- Những viên ngọc của trí tuệ PG (Gems of Buddhist Wisdom)
- Tại sao phải có bao dung về tôn giáo (Why Religion tolerance?)

- Địa vị của nữ giới trong Phật giáo (Status of Women in Buddhism)
- Đời người và những vấn nạn (Human life and Problems)
- Phật giáo và những nhà tư tưởng tự do (Buddhism and the Free Thinkers)
- Những nhân vật vĩ đại trong Phật giáo (Great personalities on Buddhism)
- Làm sao sống mà không sợ hãi và lo âu (How to live without fear and worry)
- Phật giáo dưới con mắt của các nhà trí thức (Buddhism in the Eyes of Intellectuals)
- Nguyên tắc đạo đức của PG đối với phẩm cách của con người (Buddhist Principles for Human Dignity).
- Kinh Pháp Cú với tranh minh họa và truyện tích (The Dhammapada with illustrations and stories)



*Bìa tập sách "Những gì người Phật tử tin"
xuất bản lần đầu tiên năm 1964, một trong những tác phẩm
phổ biến của HT. Dhammananda*

Tất cả những tác phẩm trên đều được in và phát không cho người đọc, xin quý độc giả liên hệ đến địa chỉ sau đây để nhận sách miễn phí: The Corporate Body of the Buddha Educational

Foundation 11th Floor, 55, Hang Chow S.Rd. Sec 1, Taipei,
Taiwan R.O.C. Tel: (02) 3951198.

Fax: (02) 3913415

Kết luận:

Không còn nghi ngờ gì nữa, HT Dhammananda đã có những đóng góp to lớn trong phong trào phục hưng lại PG Mã Lai trong bốn thập niên qua. Nhiều tăng sĩ Theravada gốc Mã Lai đã xuất gia tu học và trở thành những vị tăng tài giỏi cho PG Mã Lai như ĐĐ Mahinda, ĐĐ K. L. Dhammajothi và ĐĐ Sujivo, đều do công đào tạo của ngài.

Bên cạnh đó ngài còn mời gọi những nhà truyền giáo khác như các vị HT Pandit P Pematana Nayaka Thera, HT tiến sĩ H Gunaratana Thera, HT Wimalajothi Thera, HT Dhammaratana Thera, và nhiều tăng sĩ khác đến Mã Lai để giúp ngài trong công tác truyền giáo. Ngài cũng đã hợp tác và gần gũi với những nhà truyền giáo Đại thừa khác như cố Đại lão HT Tuyên Hóa, đến từ Vạn Phật Thánh Thành, Mỹ quốc; HT. Tinh Vân, đến từ Phật Quang Sơn, Đài Loan; Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 đến từ Ấn Độ... để đem lại lợi ích cho quần chúng Mã Lai.

Ngài được xem là một tăng sĩ Nam Tông phóng khoáng, cởi mở và hợp tác với những tông phái khác của PG. Khi tham dự diễn đàn “Hai bậc Thầy một lời dạy” (Two Masters One Message) tổ chức ở Penang, với sự tham dự của các nhà lãnh đạo PG đến từ nhiều tông phái. Ngài đã tuyên bố rằng: do nhu cầu của con người mà PG có Tiểu Thừa và Đại Thừa. Đức Phật chỉ nói Pháp, chứ không dạy giáo lý cho Tiểu Thừa và Đại Thừa hoặc Kim Cương Thừa.

Dù sinh ra và lớn lên ở Tích Lan, nhưng ngài đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giáo hóa tại Mã Lai trong tinh thần vị tha và vô phân biệt đối với Phật tử thuộc nhiều sắc tộc, màu da và truyền thống khác nhau tại xứ sở này. Đó là lý do tại sao ngài nhận được nhiều sự ủng hộ, tán ngưỡng và kính phục của quần chúng Phật tử và nhiều cộng đồng khác ở Mã Lai và trên thế giới. Rõ ràng là ngài có đầy đủ bảy phẩm hạnh của một bậc đại nhân

(Seven Noble Qualities of a Great Man) mà Đức Phật đã nói trong Kinh Sakha Sutta (A.N. 4:31) rằng: “*Ngài là người đáng yêu, đáng kính trọng, học thức, là một cố vấn, một người chịu khó lắng nghe, sâu sắc trong đàm luận và không bao giờ chủ trương một cách vô căn cứ*” (He is lovable, respectable, cultured, a counsellor, a patient listener, profound in discourse and never exhorting groundlessly).



Giác Linh Đài HT Dhammananda tại Mã Lai

Mặc dù đã trên tám mươi tuổi, nhưng HT. Dhammananda vẫn không mệt mỏi trong sứ mệnh giáo hóa ở Mã Lai, và đã có rất nhiều người đã đạt được an lạc và hạnh phúc qua công lao hồng pháp của ngài. Cách tốt nhất để mọi người đền đáp công ơn ấy là nghiêm trì Phật hạnh và chia sẻ những lợi ích ấy cho người khác.

HT. Dhammananda đã hành đạo không biết mệt mỏi cho đến khi viên tịch. Ngài đã thuận thế vô thường an tường xả báo thân lúc 12.42 chiều ngày 31-08-2006. Thọ thế 87 tuổi, Hạ lạp 66 năm. Tang lễ của Cô Đại Lão Hòa Thượng được tổ chức trọng thể tại Chùa Phật Giáo Maha ở thủ đô Kuala Lumpur, sau đó Kim Quan của Ngài được đưa đi trà tỳ vào ngày 3-9-2006. Thành kính

nguyện cầu Giác Linh Cố Đại Lão Hòa Thượng cao đẳng Phật quốc và sớm tái sinh trở lại thế giới Ta Bà để tiếp tục công cuộc cứu khổ độ sinh.



Lễ tưởng niệm Giác Linh HT Dhammananda tại Mã Lai



Bảo Tháp Trà Tỳ (hóa tang) nhục thân của Dhammananda

(Theo tài liệu: A Brief Introduction on His Life and Contributions to Malaysian Buddhism by Benny Liow Woon Khin, 9-2000, và nhiều tài liệu khác.)

4

HÒA THƯỢNG GHOSANANDA

Với những hoạt động vì hòa bình



HT Maha Ghosananda

Bất cứ ai có dịp gặp và tiếp xúc với HT Tăng Thống Campuchia Maha Ghosananda thì có thể tìm thấy được an lạc nơi nụ cười hiền hậu và từ ái toát ra từ ánh mắt của ngài. *“Tôi đã tha thứ cho họ”,* ngài nói về những du kích quân Khmer Đỏ, những kẻ đã từng giết hại cả gia đình ngài, đem đến những khổ đau khôn tả cho nhân dân Campuchia và ngài đã đọc lại lời Phật dạy: *“Hận thù không bao giờ dập tắt được hận thù, chỉ có tình thương mới có thể loại bỏ được hận thù. Đó là định luật từ ngàn xưa”*.

Và đó cũng là luật tắc mà HT Ghosananda đã dùng để thương thuyết với các nhà lãnh tụ Khmer Đỏ và binh lính của họ. *“Chúng ta phải có lòng từ bi và trí tuệ”,* ngài nói *“chúng ta chỉ lên án hành động của họ chứ chúng ta không ghét họ. Với tình thương, chúng ta sẽ thiết lập được nền hòa bình, ngoài tình thương và sự tha thứ ra, không có con đường nào khác để chọn”*.

Trong lúc tiếp chuyện với chúng tôi (phóng viên từ Bangkok Post), ngài kể chuyện về Angulimala, một người đã từng sát hại

hàng ngàn người, rồi chặt ngón tay của nạn nhân xâu thành vòng hoa. Sau đó ông được Đức Phật cảm hóa và trở thành một tu sĩ. Tuy nhiên, mọi người đều biết được quá khứ tội lỗi của ông nên đã ném đá trả thù khi ông đi khất thực vào mỗi buổi sáng. Cuối cùng ông đã chết nhưng ông đã đắc quả A-La-Hán.

“Angulimala có thể làm được điều đó, vì vậy du kích quân Khmer Đỏ cũng có thể làm được” HT. Ghosananda nói. Gần đây các phương tiện truyền thông phát đi các lời dạy của ngài để mở đường cho các lãnh tụ Khmer Đỏ và binh lính của họ sớm ra đầu thú.

Ngày nay, ngài tin chắc rằng PG Campuchia sẽ mang lại sức sống, hòa bình và thịnh vượng cho quê hương của ngài. *“Hòa bình chỉ hiện hữu khi nào chúng ta chấm dứt được xung đột với kẻ thù”*. Ngài nói. Hiện nay, có khoảng 40.000 tu sĩ và 3000 ngôi chùa ở trên khắp cả nước Campuchia. Đây là một hình ảnh được hồi sinh kể từ cuộc tàn sát của Khmer Đỏ (1975-1978), lúc ấy chùa tháp gần như bị phá hủy hay sử dụng để làm nhà giam hoặc nơi để tra tấn và chỉ còn 3000 tu sĩ sống sót trong số 50.000 vị.

HT. Ghosananda sinh năm 1929 tại tỉnh Takeo, 14 tuổi xuất gia và theo học các trường đại học PG ở tỉnh Battambang và Phnom Penh. Sau đó đi du học và đậu bằng tiến sĩ tại Đại học Nalanda, bang Bihar, Ấn Độ. Ngài tự xem mình là đồ đệ của HT người Nhật Nichidatsu Fujii, vị tổ sáng lập Hội Nipponzan Myohoji, hoạt động vì hòa bình theo đường lối bất bạo động của Mahatma Gandhi. Năm 1965, ngài phát nguyện ẩn tu 13 năm tại một ngôi chùa trong rừng thuộc miền nam nước Thái Lan.

Đến năm 1978, khi người tỵ nạn Campuchia đổ xô sang Thái Lan, ngài quyết định xuống núi và bắt đầu hoạt động vì hòa bình. Ngài phát truyền đơn kêu gọi người tỵ nạn phát khởi lòng từ bi và tha thứ cho kẻ đàn áp. Ngài tiên hành xây dựng chùa ở khắp các trại tỵ nạn ở dọc biên giới Thái - Miên, kể cả các trại dưới quyền kiểm soát của Khmer Đỏ. Ngài cũng tổ chức những khóa giảng dạy giáo lý cho các cộng đồng này để giúp họ giảm bớt sự sợ hãi và suy sụp tinh thần do chiến tranh gây ra. Ngài an ủi hòa bình sẽ sớm được thiết lập bởi sự giúp đỡ của quân đội Việt Nam vào năm 1979.

Năm 1980, ngài thành lập Hội Liên Tôn Giáo tại Campuchia với sự giúp đỡ của một hội đoàn ở phương Tây. Hội này đã xây dựng hàng trăm ngôi chùa trên khắp thế giới cho người tỵ nạn Campuchia ở nước ngoài. Hiện nay, ít nhất có khoảng 30 tự viện ở Mỹ và Canada. Cũng trong năm 1980, ngài đã làm cố vấn cho một tổ chức kinh tế và xã hội của Liên Hiệp Quốc (LHQ) tại Campuchia, ngài đã đưa ra nhiều sáng kiến về các chương trình phát triển kinh tế và xã hội giúp cho người dân Campuchia thoát khỏi cảnh đói nghèo và khổ đau.

Năm 1992, ngài tổ chức cuộc đi bộ vì hòa bình (Dhammayatra) lần thứ I, từ biên giới Thái Lan về tới Phnom Penh. Đi theo ngài là người dân Campuchia trở về quê hương sau 12 năm tỵ nạn. Cũng trong năm này, ngài được vua N. Sihanouk ban tặng danh hiệu Tăng Thống Phật Giáo Campuchia. Sau đó ngài cũng nhận được một giải thưởng nhân quyền do Hội Rafto Na Uy trao tặng.

Năm 1993, ngài lại dẫn đầu hàng trăm người đi bộ lần thứ II băng qua các tỉnh bị chiến tranh tàn phá ở Campuchia. Năm 1995, ngài cũng dẫn đầu một phái đoàn đi bộ hòa bình qua các nước ở châu Á để vận động cho hòa bình thế giới, (phái đoàn này đến Việt Nam vào đầu tháng 6-1995).

Ngày nay, ngài rất nổi tiếng về các cuộc Dhammayatra hàng năm. *“Cuộc đi bộ hòa bình của chúng tôi bắt đầu từ hôm nay và mỗi ngày”*, ngài nói, *“mỗi bước đi là một lời cầu nguyện, một sự mặc niệm và bắc thêm một chiếc cầu”*. Năm nay, ngài sẽ hướng dẫn một đoàn đi bộ qua các tỉnh Takeo, Kampot và Kompong Som, đoàn sẽ bắt đầu vào ngày mùng 10 tháng 5.

HT. Ghosananda rất lạc quan về tương lai của Campuchia: *“Campuchia đã quá mệt mỏi với chiến tranh, có khổ đau chúng ta mới thấy được ánh sáng của chánh pháp”*. Năm nay (1996) ngài được đề cử trao giải Nobel Hòa bình lần thứ hai (lần thứ I năm 1994 do Thượng Nghị Sĩ Mỹ C. Pell đề xuất).

“Lần đầu Yasser Arafat đã thắng” ngài nói với một nụ cười hiền hậu. Khi hỏi *“ngài cảm thấy thế nào khi nghe tin mình được đề cử nhận giải lần thứ hai này?”*. Ngài cười và nói: *“Không có gì”*.

(Theo BANGKOK POST, 27/ 2/ 1996)

5

HÒA THƯỢNG TINH VÂN

Và tổ chức Phật Quang Sơn quốc tế



Chân dung HT Tinh Vân

Đại Lão Hòa thượng Tinh Vân, người khai sáng và lãnh đạo Hội Phật Quang Sơn Quốc Tế, vừa viên tịch vào chiều ngày 5-2-2023 (Đúng ngày Rằm tháng Giêng âm lịch Quý Mão), trụ thế 97 năm. Chương trình lễ tang của Ngài sẽ được công bố trong thời gian tới. Kính nguyện Giác Linh Tân Viên Tịch Đại Lão Hòa Thượng Tinh Vân cao đăng Phật quốc và sớm tái hiện đàm hoa, tự lợi lợi tha, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn. Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

Năm 1967, tại Đài Loan, tổ chức Phật Quang Sơn (Buddha's Light International Association- BLIA/PQS) ra đời dưới sự lãnh đạo của HT Tinh Vân. Từ đó đến nay tổ chức này không ngừng phát triển về mọi mặt. Bên ngoài, PQS là một sự cố gắng khôi phục lại nền kiến trúc cổ thâm mỹ, tráng lệ nhằm giới thiệu cho mọi người một giáo lý nhiệm mầu của đức Phật. PQS là một tổ chức có đủ mọi thiết bị, kỹ thuật rất tinh vi, một trung tâm viễn thông

với nhiều thiết bị tốt nhất, một hội trường gồm 2.200 chỗ ngồi dành cho các cuộc hội nghị Phật giáo quốc tế với các thiết bị nghe nhìn của mỗi chỗ ngồi được trang bị một cách hoàn hảo. PQS có thể xem là một tu viện Phật giáo đầu tiên trên thế giới có sự quản lý công việc bằng máy điện toán. Khách tham quan PQS đều được đãi thọ ăn ở miễn phí và cảm thấy thoải mái như đang ở nhà. Người ta cho rằng PQS là tài sản quý báu của phương Đông. Quả thật, đây là một minh chứng hùng hồn của diện mạo Phật giáo ở cuối thế kỷ 20 này như là một tôn giáo, một nền văn hóa, giáo dục, từ thiện và một cảnh quan hấp dẫn cho mọi người trong xã hội. Như vậy, PQS là một tổ chức như thế nào? Trong bài viết này, chúng tôi cố gắng giới thiệu một số nét chính của tổ chức này và người khai sáng, lãnh đạo PQS.

Đôi nét về HT Tinh Vân, người khai sáng và lãnh đạo Phật Quang Sơn



Hòa Thượng Tinh Vân

HT Tinh Vân (Ven.Master Hsing Yun) sinh ngày 22-07-1927 (Đinh Mão) tại làng Chiangtu, tỉnh Chiangsu, Trung Quốc. Thân phụ là cụ Li Kuo Shen và thân mẫu là cụ Liu Yu Ying. Ngài là người con thứ ba trong một gia đình có bốn anh trai và một chị

gái. Năm lên 5 tuổi, ngài đến ở với bà nội và bắt đầu ăn chay. Tám tuổi đi học trường làng và năm 13 tuổi đi xuất gia với HT Chỉnh Khai tại chùa Chỉnh Sia với pháp danh là Wu Che, về sau trở thành đệ tử thứ 48 của dòng Thiền Lin Chi của Thiền tông Trung Hoa.

Năm 1947, ngài theo học Đại học Phật Giáo Chiao Shan. Năm 1948, ngài đến trụ trì một ngôi chùa ở Nam Kinh và làm chủ bút một tờ báo PG.

Năm 1949, nội chiến bùng nổ trong nước. HT đến Keelung, Đài Loan và đến trú ngụ tại chùa Yuan Kuang. Tại đây ngài đã cho xuất bản cuốn sách đầu tay của mình là "*Hát Trong Thầm Lặng*" (Singing in silence). Năm 1950 ngài bắt đầu học tiếng Nhật và làm chủ bút tờ nguyệt san "*Đời sống*" (Life). Năm 1953, cho in quyển Kinh Phổ Môn. Năm 1954, ở chùa Tei Yin và bắt đầu đi thuyết giảng ở các vùng nông thôn và trại giam. Năm 1955 đi diễn thuyết khắp Đài Loan và cho in quyển "*Lịch Sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni*". Năm 1956 xây dựng một giảng đường và thành lập trường mẫu giáo Phật pháp đầu tiên tại Đài Loan. Năm 1957 thành lập và làm chủ bút tờ tuần san "*Giác Thế*".



Một buổi thuyết giảng của HT Tinh Vân

Năm 1959 thành lập Hội từ thiện PG ở Sanchung, cho in quyển “*Đức Phật Thích Ca và mười đại đệ tử*”. Năm 1960 in “*Kinh Giác Ngộ*”. Năm 1963, chiêm bái Phật tích Ấn Độ và các nước PG ở Á châu, gặp vua Phật tử Thái Lan Bhumibol. Năm 1964 in bộ Từ Điển Phật Học Hoa-Anh. Năm 1967 khởi công xây dựng PQS (Buddha’s Light Mountain), xây dựng Phật học viện Shou Shan và thành lập Trường Phật Pháp Chủ Nhật cho thiếu nhi. Năm 1970, xây dựng Ni viện Tatzu. Năm 1971 khánh thành giảng đường Đại Từ Bi và được bầu vào chức Chủ tịch Hội Phật Giáo Sino Nhật Bản. Năm 1973, thành lập Viện Nghiên Cứu PG Trung Hoa. Năm 1975 tổ chức thuyết giảng ba ngày tại hội trường Nghệ Thuật Quốc Gia, trụ sở của Chính phủ Đài Loan.

Năm 1976, phát hành tờ Phật Quang Học Báo, xây dựng Trường Phật Học Phổ Môn, in bộ Đại Tạng Phật Quang và tổ chức lễ khánh thành tượng đài 10.000 vị Phật tại PQS. Năm 1978 được trao văn bằng tiến sĩ danh dự tại Trường Đại Học Đông Phương, Hoa Kỳ; được bầu vào chức Chủ tịch Hội PG Quốc Tế về xã hội. Năm 1979, cho in tờ tạp chí *Phổ Môn* và phát chương trình *Cam Lộ* trên Đài Truyền hình Đài Loan. Năm 1980 được bầu vào chức Chủ tịch Hội Nghiên cứu văn hóa Ấn Độ tại Đại học Văn hóa Trung Hoa. Năm 1981, là giáo sư thỉnh giảng khoa triết học PG tại Đại học Trung Hoa. Năm 1982, tổ chức Hội nghị PG quốc tế lần thứ 5 tại Đài Loan. Năm 1984, xây dựng Đại học Phật giáo tại chùa Pháp Hiền, Cao Hùng. Năm 1987, thành lập và làm Chủ tịch Hội Thanh niên Phật tử Hoa Kỳ.

Năm 1988, khánh thành chùa Như Lai tại Mỹ và cho in bộ Bách khoa Phật Quang đại từ điển. Năm 1989, tổ chức Đại hội Thiên học quốc tế tại PQS. Năm 1990, Phó Tổng thống Mỹ Al Gore viếng thăm PQS và sau đó HT tổ chức đi hoằng pháp tại châu Mỹ và châu Âu. Năm 1992 thành lập *Hội PQS Quốc Tế* (The Buddha Light International Association); tổ chức chuyến hoằng pháp đầu tiên tại châu Phi. Năm 1994 được công nhận là công dân danh dự Hoa Kỳ và cho in bộ Nhật Ký (20 quyển). Từ năm 1994 đến nay HT Tinh Vân dành nhiều thời gian để phát triển PG tại các quốc gia phương Tây thông qua

Hội Phật Quang Sơn quốc tế, một tổ chức PG gây ấn tượng rất mạnh mẽ đối với thế giới phương Tây (Hội đã tổ chức đại hội thường niên tại Canada, Úc, Pháp, Mỹ....).

Một số nét chính của tổ chức Phật Quang Sơn quốc tế.

I. Tổ chức Phật Quang Sơn vì nền giáo dục và văn hóa Phật Giáo:

Tổ chức PQS được thành lập không chỉ quan tâm đến lãnh vực giáo dục mà còn cung cấp những chương trình văn hóa đến với con người thông qua lời Phật dạy. Trên cơ sở đó, PQS đã đến với hàng vạn người trên khắp thế giới. PQS đã khẳng định mình trong việc đem lại lợi ích cho mọi người. Kết quả, cả người cho và người nhận đều đạt được sự an lạc và giải thoát qua sự mở rộng trong tiến trình hoằng pháp của PQS. Công việc chính của Hội về mặt giáo dục gồm có: *1. Bảo trợ các cuộc mít-ting, hội thảo về văn hóa và giáo dục cộng đồng. 2. Bảo trợ các hội thảo, hội nghị giáo dục phổ cập và giáo dục Phật giáo trong và ngoài nước. 3. Tuyển chọn và đào tạo tăng, ni tài năng để đại diện cho PQS đi hoằng pháp trên khắp thế giới. 4. Cung cấp tài chánh để in ấn kinh sách Phật giáo vì mục đích phát triển chánh pháp đem lại hạnh phúc, an lạc cho mọi người. 5. Bảo trợ các cuộc trao đổi về văn hóa và giáo dục của xã hội. 6. Và những hoạt động văn hóa có liên quan đến Phật giáo.*



Tổ Đình Phật Quang Sơn tại Đài Loan

Từ lúc khởi đầu, tổ chức PQS có những phát triển tích cực và những ủng hộ khác nhau về hoạt động văn hóa: Năm 1988, PQS đã bảo trợ các hoạt động như sau: bảo trợ Hội Nghệ Sĩ Đài Loan triển lãm thư pháp; tổ chức in bộ *"Trung Hoa Bách Khoa PG"*; bảo trợ hội nghị về triết học lần thứ 18 được tổ chức tại Anh quốc; bảo trợ Đại Hội Liên hữu PG quốc tế lần thứ 16 tổ chức tại Mỹ, và lần thứ 20 tổ chức tại Úc (tháng 10 năm 1998). Từ năm

1989 đến nay, PQS đã bảo trợ cho các hoạt động như giúp đỡ trao học bổng cho các học giả nổi tiếng đến tu nghiệp tại Mỹ, Nhật Bản, Ấn Độ và các nước ở châu Âu; bảo trợ cho các trại hè PQS và các buổi hội thảo PG; bảo trợ cho báo Chinese Daily trong chiến dịch bài trừ ma túy; tổ chức cuộc thi giáo lý cho Phật tử thế giới vào năm 1991, bao gồm 65 phòng thi cho 50.000 Phật tử trên khắp thế giới về dự thi.

II. Phật Quang Sơn với Đại Tạng Kinh Trung Hoa và Phật Quang Hoa Đại Tự Điển:

Lời dạy của Phật Thích Ca trước đây được phiên dịch sang tiếng Trung Hoa vào thời đại nhà Hán. Đến triều đại nhà Tần, bộ tạng kinh Trung Hoa đầu tiên được ấn hành. Từ đó đến nay đã có nhiều lần duyệt lại và in ấn lại bộ Tam Tạng này.

Bởi vì Phật học là một bộ môn rất sâu sắc và phức tạp với nhiều thuật ngữ và định nghĩa khó hiểu. Con người thời nay thường gặp khó khăn và tỏ ra chán nản khi gặp những bản kinh cổ, vì khó đọc và rất khó hiểu. Nhìn thấy việc này, năm 1977, HT Tinh Vân đã thành lập một Ủy ban Biên tu Đại Tạng Kinh với sự tham gia của những bậc trưởng lão đủ tài đức và những học giả nổi tiếng. Nhiệm vụ của Ủy ban này là biên soạn lại bộ Đại tạng trong một dạng ngôn ngữ hiện đại, với hy vọng rằng kỳ ấn hành mới này sẽ giúp cho người đọc dễ hiểu hơn, hiểu rộng hơn và có được niềm tin vào chánh pháp mạnh hơn.

Ngoài công trình Đại tạng PQS, PQS còn cho phát hành bộ *Phật Quang Đại Từ Điển* (Fo Kuang Encyclopedia) in năm 1988 sau mười năm làm việc cực nhọc. Năm 1978, HT Tinh Vân khởi xướng công trình biên soạn bộ Phật Quang đại từ điển (PQĐTĐ), ngài đã thành lập một Ủy ban biên tu gồm 20 Tỳ kheo ni do Sư bà Từ Di làm trưởng ban. Công trình biên soạn này đã quy tụ trên hai trăm người tham gia, phần lớn là xuất thân từ PQS Học viện. Bước đầu, Ủy ban đem Đại tạng kinh của mọi thời đại ra để chỉnh lý lại, phân đoạn chia thành 16 loại khác nhau. Ủy ban đã tổ chức biên tập, hiệu đính, hy vọng để rút ngắn thời gian. Sau mười năm làm việc cực nhọc, đến năm 1988, công trình đã hoàn thành. Đây là một bộ từ điển PG tập hợp được hàng trăm nghìn

tư liệu, gồm 9 quyển, 23.000 mục từ, 7.000.000 thuật ngữ và 5.000 hình ảnh, biểu đồ nhằm giải thích từ cạn đến sâu, bổ túc cho những chỗ văn tự giải thích chưa hết, chưa đủ. Về phần thuật ngữ, danh từ Phật học, địa danh, nhân danh, tự viện, am thất, tôn phái giáo nghĩa, điển tích, từ chương, pháp nghi, nghi quỹ, nghệ thuật kiến thiết, thoại đầu công án v.v... Không gì không sưu tập liệt kê ra, không gì không giới thiệu tường tận. Đối với người thời nay quả thật đây là một bộ Phật giáo Bách khoa toàn thư, không thể không có.

III. Nhà xuất bản Phật Quang Sơn:

Với mục đích truyền bá giáo lý, từ năm 1959, nhà *Xuất Bản Phật Quang Sơn* (NXBPQS) đã ấn hành hơn 360 kinh sách, các loại băng cassettes và băng video bằng tiếng Hoa, Anh và Triều Tiên. Nhiều tác phẩm đã được ghi nhận là làm hài lòng độc giả và có sự đóng góp nhất định cho xã hội. Chẳng hạn quyển *Nước là thầy của tôi* (Water is my teacher) nhận được giải thưởng văn chương của thành phố Cao Hùng vào năm 1986 và bộ Phật Quang Đại Từ Điển nhận được giải thưởng huy chương vàng quốc gia năm 1989.

Ngoài việc phát hành nhiều ấn phẩm khác nhau như kinh điển, lịch sử, văn học, nghi lễ, báo chí, nghệ thuật, sách tham khảo, truyện ngụ ngôn, truyện cổ tích, truyện tranh v.v... NXB PQS còn ấn tống hàng trăm nghìn đầu sách và băng giảng để phát không cho Phật tử trên khắp thế giới. Chẳng hạn năm 1992, có 200.000 đầu sách các loại được ấn tống; 200.000 băng giảng và 30.000 băng video cũng được ấn hành.

IV. Trung tâm nghe nhìn Phật Quang Sơn:

Với mục đích truyền bá lời Phật dạy đến khắp tất cả mọi người để họ có được sự an lạc và hạnh phúc từ giáo pháp nhà Phật, HT Tinh Vân đã cho thành lập Trung tâm Nghe - Nhìn PQS từ năm 1998. Trung tâm có đủ mọi thiết bị máy móc hiện đại để thu, sang và chế tạo các loại băng hình để phục vụ cho cộng đồng. Nổi bật nhất là Đài Truyền thanh PQS, từ thành thị đến thôn quê, từ miền duyên hải đến cao nguyên, mọi người ở Đài Loan đều có thể nghe được tiếng nói Phật giáo của Đài phát thanh này. Đặc

biệt là Đài Truyền hình Phật Quang, từ năm 1962 đến nay PQS đã ký hợp đồng với Đài Truyền hình Đài Loan - TTV - để phát đi chương trình Phật giáo của tổ chức này vào mỗi buổi tối. Bằng phương tiện truyền thông hiện đại như thế, lời Phật dạy đã được truyền đi khắp nơi để cho mọi người dân nghe thấy và nâng cao đời sống tâm linh của họ. Và về phương diện cập nhật với thời đại tin học, PQS là tổ chức Phật giáo đầu tiên trên thế giới quản lý công việc bằng máy tính và mạng lưới Internet.

V. Tạp chí Giác Thế và tạp chí Phổ Môn:

Tạp chí Giác Thế (Awaken The World) là một trong những phần hoạt động văn hóa quan trọng của PQS. Đây là một chiếc cầu nối giữa tổ chức PQS và thành viên, tín đồ của tổ chức này trên khắp thế giới. Mục đích chính của tờ báo là để thăng hoa đời sống tinh thần của mọi người, để đánh thức con người và để làm lợi ích cho đời. Trong 30 năm, tờ báo là món ăn tinh thần của hàng vạn độc giả trên khắp thế giới. Trong những năm đầu, tờ báo chỉ phát hành với số lượng khiêm tốn là 2.000 bản, đến mùa xuân năm 1986, nhờ sự ủng hộ của độc giả, tờ báo tăng rất nhanh và số lượng được ghi nhận hiện nay (1999) là 100.000 tờ. Hàng năm có hơn 36 triệu tờ được phát đi. Hiện nay tờ báo được phân phối cho trên 42 quốc gia và hy vọng rằng con số quốc gia đặt báo sẽ gia tăng trong một tương lai gần.

Thứ hai là *Tạp chí Phổ Môn* (Universal Gate). Tạp chí này được phát hành lần đầu tiên vào 1979 cũng do HT Tinh Vân làm Chủ bút. Hiện nay tờ báo được phát hành đi trên 30 quốc gia, bao gồm ở châu Âu, châu Mỹ và Đông Nam Á... Cả hai tờ báo trên đều ấn hành bằng tiếng Hoa, nhưng mỗi số đều có bản tóm tắt bằng tiếng Anh.

VI. Nhà sách Phật Quang Sơn:

Dựa trên bốn mục đích của PQS để cho người được niềm tin, hạnh phúc, hy vọng và thuận lợi, PQS đã xây dựng nhiều nhà sách và tiệm bán quà lưu niệm. Điều đó rất thuận lợi cho Phật tử đi mua sắm kinh sách, pháp khí, băng giảng, tranh tượng... Mục đích chính là giúp cho mọi người có cơ hội đọc nhiều kinh sách hơn để họ vun vén Phật tánh, thanh lọc thân tâm và mang lợi ích

đến cho xã hội. Hiện nay ở Đài Loan có bốn nhà sách lớn và ở tiểu bang California có một nhà sách được thành lập từ năm 1991.

VII. Viện bảo tàng văn hóa Phật Giáo Phật Quang Sơn:

HT Tinh Vân xây dựng Viện Bảo Tàng Phật Quang Sơn (VBT) này năm 1965 để tái tạo lại thời kỳ phục hưng văn hóa PG, để tuyên dương lịch sử PG và bảo vệ các bộ sưu tập điêu khắc, chạm trổ PG.

Trong 30 năm qua, PQS đã sưu tập nhiều cổ vật nghệ thuật quý hiếm của PG, chia thành nhiều loại, rồi trưng bày trong VBT với mục đích giúp cho khách tham quan thưởng lãm, hiểu đúng và chính xác về nghệ thuật PG cũng như cốt lõi của văn hóa PG.

Được xây dựng từ năm 1973 đến 1983, VBT đã hoàn thành với diện tích rộng 4.800 m². VBT đã trưng bày tượng Phật, Bồ Tát, các vị La Hán được điêu khắc, chạm trổ trên nhiều vật liệu khác nhau như gỗ, đá, đồng, gốm, sứ, ngọc bích... Được sưu tập và đem về từ nhiều quốc gia khác nhau. Thêm vào đó có nhiều cổ vật quý hiếm, tranh ảnh, thư pháp... VBT PQS là một kho tàng quý báu cho mọi Phật tử trên khắp thế giới về thăm viếng và tìm hiểu về nghệ thuật và văn hóa PG quốc tế.

VIII. Thư viện Phật Quang Sơn:

Phật dạy: *“Bằng phương tiện lắng nghe, suy nghĩ và tu tập, mọi người đều có thể tự giác ngộ và thành Phật”*. Học tập kinh điển là một trong những Bồ Tát hạnh quan trọng. Để khuyến khích cho tín đồ học tập chăm chỉ, HT Tinh Vân đã xây dựng nhiều thư viện và phát hành nhiều loại kinh sách để cho Phật tử thuận tiện học hỏi. Vì thế PQS và tất cả mọi chi nhánh khác trên thế giới đều có xây dựng thư viện PQS và phòng học giáo lý, không phải cho riêng tín đồ PG mà cho tất cả mọi người muốn tìm hiểu đạo Phật và thăng hoa trí tuệ của họ. Hiện nay có 4 thư viện PG cộng đồng cho dân chúng Đài Loan và 12 thư viện khác dành cho sinh viên Phật học đọc và nghiên cứu.

IX. Phật Quang Sơn với công cuộc hoằng pháp:

PQS rất nỗ lực trong việc truyền bá lời Phật dạy trong mọi phương tiện tích cực nhất. Khởi đầu PQS đi diễn thuyết khắp Đài Loan, sau đó mở rộng sang các nước Đông Nam Á, rồi qua châu Âu và châu Mỹ, từ chùa đến trường học, từ tổ chức chính phủ đến tổ chức tư nhân, từ nhà tù đến trung tâm quân sự... PQS đều quan tâm và đến thuyết giảng. Những năm gần đây, hình thức thuyết giảng của PQS đã được cải thiện tối đa và được công chúng khắp nơi thừa nhận. Tất cả mọi tổ chức chính quyền và cơ sở tư nhân có cảm tình với PQS và cung thỉnh tăng ni của tổ chức này đến thuyết giảng. Những cơ sở tự viện, chi nhánh của PQS, các khóa dạy thiền, tập huấn thuyết giảng, câu lạc bộ Ưu-Bà-Di, gia đình thanh niên Phật tử, các lớp dạy cắm hoa, dạy nấu ăn, dạy vẽ tranh, thư pháp... được tổ chức cho tín đồ đến tu học cùng nhau và tiếp xúc với nhau.

Trong các năm qua PQS đã có tổ chức nhiều hoạt động khác nhau để truyền bá lời Phật dạy vào đời, cụ thể là tổ chức thuyết giảng và biểu diễn văn nghệ PG tại Đài Loan và gửi các đoàn giảng sư đi thuyết giảng. Trong mỗi dịp như vậy thính giả có hơn 10.000 người đến nghe. Vào tháng 10-1990, có khoảng 70.000 người đến nghe HT Tinh Vân thuyết giảng trong ba đêm liên tiếp tại sân vận động ở Hồng Kông. Sự kiện này đã gây chấn động mạnh mẽ và đánh thức quần chúng quan tâm đến giáo lý nhà Phật.

X. Phật Quang Sơn với công tác đào tạo Tăng tài:

Theo số liệu thống kê từ năm 1994 đến nay, người xuất gia tu học tại PQS có trên 1.000 vị, trong đó có 300 tăng sinh và 900 ni sinh. Trung bình hàng năm con số này được nâng lên 100 vị. Phần lớn tuổi từ 21 đến 40; 70% đều tốt nghiệp đại học, trong đó có 35 vị có bằng cao học và 3 vị có bằng tiến sĩ. Hầu hết là người Đài Loan và có trên 10% là tăng ni ngoại quốc đến từ Hồng Kông, Indonesia, Malaysia, Nepal, Singapore, Thailand, Việt Nam, Pháp, Hoa Kỳ và nhiều nước châu Âu khác.

HT Tinh Vân cho rằng *“Phật giáo phải là hiện đại, tiến bộ và sinh động, nó không phải là một bức tranh u sầu, ảm đạm và buồn chán. Phật giáo cần có giới trẻ và giới trẻ cũng cần đến Phật*

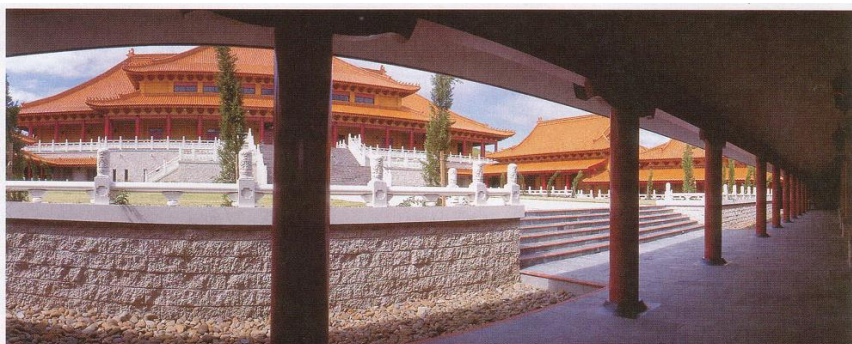
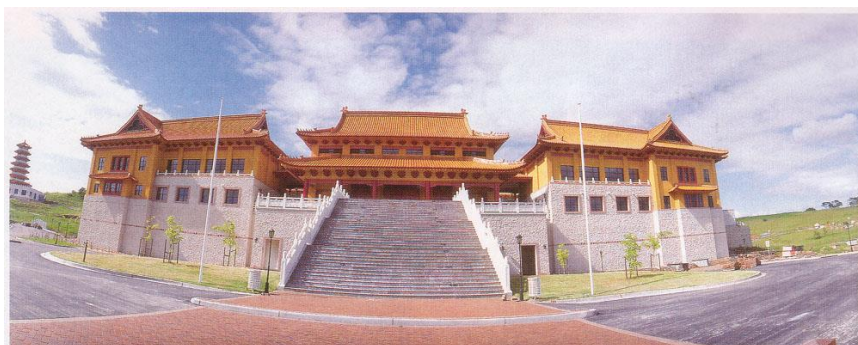
giáo". Trường Đại Học PQS phần lớn là tăng ni sinh trẻ tuổi, yêu đời, tự tin và cống hiến. HT Tinh Vân đã ban tặng cho các tu viện PG Trung Hoa một không khí sinh hoạt hoàn toàn mới mẻ.

Đỉnh cao của Đại học PQS là nghiên cứu Phật giáo Trung Hoa, với chương trình đào tạo 3 năm bao gồm các môn nghệ thuật truyền giáo và thuyết giảng, giáo dục tăng ni, triết học, quản lý tu viện học, trụ trì học, nghi lễ... Hoàn tất chương trình tăng ni sinh sẽ được cấp bằng cử nhân Phật học sau khi trình luận văn tốt nghiệp gồm 60.000 từ. Tiếp đó, các vị sẽ học lên chương trình cao học và tiến sĩ.

XI. Chùa Nam Thiên tại Australia, một công trình quy mô của PQS ở nước ngoài:

Từ ngày thành lập Hội PQS đến nay, số lượng người phát tâm quy y và hành trì Phật pháp ngày càng đông trên khắp thế giới. Với sự lãnh đạo tinh thần tài đức của HT. Tinh Vân, 120 chi nhánh được dựng lên ở khắp năm châu lục, một trong những công trình điển hình, đó là *chùa Nam Thiên* (Nan Tien Temple), một ngôi chùa PG lớn nhất ở vùng Nam bán cầu, tọa lạc tại thành phố Wollongong, tiểu bang New South Wale, Úc Đại Lợi.

Vào 1990, thị trưởng thành phố Wollongong, ông Ald Frank Arkell đã hợp tác với ban lãnh đạo của PQS trong nhiều buổi họp bàn về mua một thửa đất rộng để xây chùa. Cuối cùng, với sự giúp đỡ và chấp thuận của thành viên trong thành phố Wollongong, một vùng đất rộng 26 héc-ta đã được chính quyền NSW hiến cúng cho PQS để xây chùa. Dưới sự chỉ đạo của HT. Tinh Vân, quý ĐĐ Hsin Ping, Tzu Chuang, Tzu Jung, Tzu Hui và Hsin Ting được tuyên chọn vào Ban Kiến thiết và xây dựng chùa Nam Thiên, trong khi quý sư cô Yung Tung, Man Chien và Man Ko phụ trách về mặt vận động tài chánh. Cuối cùng lễ đặt đá vào ngày 28/11/1991 và công trình vĩ đại này đã khởi công vào đầu tháng 2 năm 1992.



Chùa Nam Thiên tại tiểu bang New South Wales, Úc Châu

Công trình xây dựng kéo dài năm năm, trong đó phải mất hai năm để trang hoàng bên trong. Chùa chia thành ba phần. *Phần thứ nhất* là nền móng ngôi chùa, hệ thống cấp nước và thoát nước ngầm, điện, đường đi bộ, đường xe chạy và chỗ đậu xe. *Phần thứ hai*, bao gồm chánh điện (800 người làm lễ cùng một lúc), một trai đường (chứa khoảng 200 người), một phòng hội nghị, một hội trường, một thiền phòng, một viện bảo tàng, phòng khách, phòng ăn cho Phật tử, phòng ngủ tập thể, nhà trù.... *Phần thứ ba* là một khu nhà tập thể dành cho khách hành hương với hơn 100 phòng.

Vào hai ngày 7 và 8 tháng 10 năm 1995, lễ an vị Phật và Đại hội PQS lần thứ 4 đã được cử hành tại chùa Nam Thiên. Có hơn 50 ngàn người trên khắp thế giới về tham dự lễ này. Trong dịp lễ, chức vụ trụ trì chùa Nam Thiên đã được chuyển giao cho sư cô Man Chien, một người có trách nhiệm coi sóc và truyền bá Chánh Pháp tại Úc Châu.

Chùa Nam Thiên sẽ đóng một vai trò quan trọng như là một chiếc cầu nối liền giữa các nền văn hóa Đông-Tây. Chùa Nam Thiên được xây dựng theo kiểu phối hợp giữa kiến trúc cổ truyền của phương Đông và hiện đại của phương Tây, đem truyền thống cổ xưa hòa vào với những cái độc đáo của thời hiện đại để tạo nên một cái chung nhất. Chùa Nam Thiên được nhìn theo 4 đặc điểm sau:

1. Truyền thống và hiện đại:

Chánh điện được bài trí với năm pho tượng lớn được tạc theo kiểu từ thời đại nhà Đường, mỗi vị đều có màu y khác: vị ở giữa y đỏ, 2 vị bên phải y màu trắng và xanh lá cây, 2 vị bên trái y màu vàng và xanh dương. Phía sau năm tượng này là 10 ngàn tượng Phật. Khi du khách hành hương bước vào chánh điện, mọi cảm giác kích động ào náo của xa lộ bên ngoài đều tan biến ngay và chỉ còn lại một sự yên lặng của tâm hồn, mọi người đều cảm thấy an lạc và thoải mái trước Phật điện này.

Còn những tiện nghi hiện đại là phòng học, sân khấu văn nghệ, phòng ngồi thiền, phòng ăn cho du khách. Đặc biệt, phòng hội nghị được thiết đặt những kỹ thuật nghe-nhìn và hệ thống phiên dịch tự động một cách rất tối tân. Một sân đỗ xe cho hơn 300 chiếc xe dành để cung cấp cho du khách đến viếng thăm chùa.

2. Ngôi chùa của tất cả:

Chùa Nam Thiên không phải chỉ dành cho tín đồ của PG mà là dành cho tất cả, cho mọi người khác nhau trong xã hội, họ có thể đến thăm viếng, lễ bái và tham dự vào những chương trình tu học của chùa để đem lại an lạc cho bản thân và gia đình và xã hội.

3. Nơi phát triển tâm linh:

Chùa Nam Thiên là một nơi mà mọi người trở về để thực hành Phật Pháp. Những lớp giáo lý được giảng hàng tuần. Mọi người có thể về chùa để cầu nguyện, tụng kinh và bày tỏ lòng ngưỡng mộ lên chư Phật. Họ cũng có thể ghi danh vào các khóa tu ngắn hạn và các khóa giáo lý dài hạn.

4. Sự phối hợp giữa Đạo Pháp và Nghệ Thuật:

Đạo Phật và Nghệ thuật không thể tách rời nhau, trên tinh thần đó chùa Nam Thiên đã cho xây dựng một Viện Bảo Tàng và trưng bày nhiều cổ vật quý của Phật giáo, như tượng ảnh Phật, kinh sách, thư pháp....

Tóm lại, chùa Nam Thiên là một công trình quy mô và có tầm vóc của Hội PQS Quốc Tế. Cách đây một vài trăm năm các nhà truyền đạo Gia Tô giáo đã một thời có mặt ở mọi hang cùng ngõ hẻm của Trung Hoa để rao giảng chân lý Chúa, có ai ngờ đầu vào cuối thế kỷ 20 này PG trở thành một tôn giáo được truyền bá sang phương Tây và phát triển rất nhanh. Hy vọng rằng chùa Nam Thiên sẽ làm tròn nhiệm vụ của mình trong công cuộc hoằng pháp lợi sinh.

(Tổng hợp từ các tài liệu: OUR REPORT, what has Fo Kuang Shan achieved (1991) và các số báo Buddha's Light Newsletter từ 1991 đến 1999).

6

HÒA THƯỢNG YTO ZOSIMICHI

Một nhà sư Nhật Bản làm từ thiện ở nước ngoài

Đó là HT Yto Zosimichi, viện chủ một ngôi chùa lớn ở gần núi Phú Sĩ và cũng là Chủ tịch Trung Tâm Cứu Trợ Phật Giáo BAC, một tổ chức phi chính phủ, giúp đỡ các nước đang phát triển ở châu Á theo tinh thần từ bi bố thí của Phật giáo. Thành viên của hội là những tăng sĩ và Phật tử tại gia hoạt động tình nguyện.

HT Yto Zosimichi đã bắt đầu quan tâm đến châu Á vào 14 năm trước. *“Lúc đó, dân tỵ nạn Campuchia”* ngài cho biết *“liên tục đi xô qua lãnh thổ Thái Lan, một hôm tôi có đọc một bài phóng sự nhỏ về tìm người tình nguyện hoạt động ở các trại tỵ nạn của một đoàn thể Phật giáo chủ xướng. Lúc đó tôi rất băn khoăn khi thấy tin tức về người tỵ nạn đăng tải quá nhiều mà chỉ có những đoàn thể Công giáo và nhiều tổ chức khác cứu trợ, còn Phật giáo Nhật Bản thì không thấy tăm hơi gì cả. Nên chưa đầy một tuần sau khi đọc bài báo đó, tôi đáp chuyến bay đi thăm Campuchia”*.

Thế là từ đó HT Yto Zosimichi đã tham gia vào hoạt động cứu trợ người Campuchia bên trong lẫn bên ngoài lãnh thổ của đất nước này. Ngài tặng quà cho các cô nhi viện ở Phnom penh, như quần áo, thuốc men... *“Có hôm tôi ghé thăm một trường cấp I ở Phnom penh”,* ngài nhớ lại *“ông hiệu trưởng có nhã ý muốn xin hạt giống hoa. Vì dưới thời Pôn Pốt mọi thứ đều bị tiêu hủy, nên bây giờ cái gì cũng cần, nhưng cần nhất là nụ cười của trẻ em. Ông hiệu trưởng muốn trồng hoa để mang lại cho trẻ em những nụ cười hồn nhiên. Thật tình lúc đó, chúng tôi chỉ biết tặng tiền và đồ vật, nên ý kiến của vị hiệu trưởng đã làm cho tôi sáng mắt lên”*.

Sau khi được ông hiệu trưởng đề nghị tặng hạt giống hoa. HT Yto bèn quyết định biến hoạt động cá nhân của mình trước đây

thành một tổ chức từ thiện lớn hơn. Ngài kết hợp với một số tăng ni trẻ đang hoạt động cứu trợ ở các trại tỵ nạn và lập tức thành lập Trung Tâm Cứu Trợ Phật Giáo BAC (Buddhist Assistance Centre) vào năm 1982. Hiện nay Trung tâm này đã phát triển lên một ngàn hội viên trên khắp nước. Nguồn tài chánh dựa vào tiền hội phí, quyên góp và tài trợ. Địa bàn hoạt động của Trung Tâm BAC là tỉnh Ysang, vùng đông bắc Thái Lan, khu vực này nổi tiếng là nghèo khổ, đất đai cằn cỗi khó trồng trọt, vì thế dân chúng ở đây thường phải đi kiếm việc làm ở các nơi xa xôi như thủ đô Bangkok hoặc đến tận Nhật Bản. Khu vực này người dân thường bị ung thư gan và ung thư tuyến giáp trạng nhiều hơn ở các vùng khác.

Để đáp lại nguyện vọng của các bác sĩ ở một bệnh viện trong khu vực này. Trung tâm BAC đã đặt văn phòng ở thành phố Phongken và cho xe khám bệnh lưu động đi khám quanh vùng. Với sự hợp tác của các bác sĩ và y tá của bệnh viện này, mỗi tháng văn phòng cho xe đi khám vòng quanh một lần. *“Ung thư là một bệnh rất nguy hiểm”* ngài Yto nói *“cần phải phát hiện sớm. Vùng này rất nghèo, phần đông không có tiền xe đi đến bệnh viện, thì làm sao có tiền để chữa bệnh. Nếu phát hiện trễ thường dẫn đến tử vong. Cha mẹ chết đi thì con cái phải ra Bangkok để kiếm sống, cuối cùng đi đến chỗ bán dâm và làm những nghề dúng tay không vào thủy ngân rất có hại. Cho nên chúng tôi đã khởi sự từ hoạt động y tế với ước mong là cho mọi người đừng chết sớm. Nhiều người sống lâu chừng nào thì tốt chừng ấy để họ có thể cứu được cho con cái của mình”*. Tính đến nay xe khám bệnh lưu động đã hoạt động được sáu năm, đem lại nhiều thành quả tốt đẹp cho Trung tâm. Cô Katahachi Muhito, y tá Nhật Bản, nhân viên của văn phòng Trung tâm BAC ở Phongken, từng đi khám bệnh cho biết: *“Nhờ kiên trì thực hiện khám bệnh lưu động như thế chẳng những hữu ích trong việc phát hiện sớm bệnh ung thư, mà còn phát hiện và điều trị cấp thời các bệnh giun sán, sảy thai và nhiều bệnh thường đe dọa tính mạng con người. Bây giờ mọi người đều biết tiếng xe khám bệnh lưu động và rất trông đợi xe này đến khám cho họ”*.

Hiện nay, ngài Yto hoàn toàn giao phó mọi hoạt động ở Thái Lan cho mười một nhân viên thường trú nơi đó và ngài đang chuyển mối quan tâm qua quốc gia Lào. HT Yto đã và đang có kế hoạch xây dựng trường cấp I cho Lào. Nước Lào có khoảng 7000 trường học, nhưng thực tế chỉ có 2000 thôi, còn 5000 trường khác thì đang ngưng trệ vì hư nát và xuống cấp trầm trọng, không sử dụng được. Ở Lào chỉ có 50% trẻ em đi học cấp I. Trung tâm BAC đã hợp tác với Bộ Giáo dục Lào để xây dựng trường cấp I. Đến nay đã hoàn thành xong 7 trường và bảy trường khác đang thi công. Mối quan tâm của HT Yto khởi đầu từ Kampuchia rồi dần dần lan rộng đến Thái Lan và Lào. Điều gì đã khiến ngài Yto quan tâm đến như thế?

Ngài cho biết: *“Hồi nhỏ tôi cứ tưởng nước Nhật là một nước rất hay. Vì lúc ấy, hầu như nước Nhật chưa có các loại máy móc điện gia dụng. Cho nên mọi người trong nhà đều chia sẻ và giúp đỡ các việc như nấu cơm, quét nhà, giặt quần áo... Tinh thần giúp đỡ nhau như thế được khơi dậy từ chỗ hiền hòa và tình thương đồng loại của con người. Ngày nay, đời sống quá tiện nghi, nên người Nhật đã tỏ ra lãnh đạm và ít quan tâm đến người bên cạnh. Đó là kết quả của sự phát triển khoa học kỹ thuật. Tôi không thể quên lời nói của một người Việt Nam lúc trước. Hồi đó muốn đi thăm Kampuchia phải đi ngang Việt Nam, khi đó có một người Việt đang công tác cho cơ quan Unicef (Quỹ bảo trợ nhi đồng của Liên hiệp quốc) giúp đỡ chúng tôi. Một hôm người đó đề nghị chúng tôi quan tâm và giúp đỡ cho thiếu nhi Việt Nam và chúng tôi gật đầu tán thành. Nhưng rồi người đó lại nói: “Thật ra còn có những nơi khác khốn khổ và khó khăn hơn Việt Nam, xin các ông nên giúp đỡ những nơi đó trước”. Tôi rất cảm động trước tình thương người như thế. Tôi cho rằng: “Nhật Bản là một nước có thể nói đầy đủ về tiền bạc, vật chất và tự do mang đi đâu cũng được. Nên chúng tôi đem đi giúp các nước khác. Nhưng ngược lại, người dân ở các nước khác còn có những điều quý giá hơn mà chúng tôi cần phải học hỏi, đó là tấm lòng thương người và đó cũng là ý nghĩa thật sự của Trung tâm BAC”.*

HT cũng cho biết, ngài sẽ trụ trì trong vòng 5 năm nữa, và sau đó ngài qua sống ở Thái Lan hoặc sang Lào trong thời gian còn lại của đời mình để cống hiến cho sự nghiệp “cứu tế độ sinh”.

(Theo BANGKOK POST, 15/08/1994)

7

CÁC NHÀ SƯ CHÂU Á TRÊN ĐẤT MỸ

Mới đây các nhà khảo cổ Mỹ và Canada đưa ra chứng cứ cho rằng Phật giáo đã được truyền vào Mỹ trước khi ông Columbus tìm ra châu Mỹ. Tuy nhiên, theo các tài liệu có được hiện nay thì Phật giáo chỉ thật sự có mặt tại Mỹ sau kỳ Đại hội Tôn giáo Thế giới tổ chức tại bang Chicago vào năm 1893. Nhưng ai là người có công truyền bá và làm lớn mạnh “hạt giống Bồ đề” trên đất Mỹ? Trong bài này, chúng tôi sẽ giới thiệu một số nhà sư cư sĩ người châu Á, những người tiên phong có công đặt nền móng xây dựng ngôi nhà chánh pháp trên đất Mỹ.

1. Người Trung Hoa

Pháp sư Hui Shan (Huệ Thần, Hội Thần?)

Ngài được xem là tăng sĩ Phật giáo đầu tiên đến Mỹ từ châu Á. Theo giáo sư John Fryer (Đại học California) và giáo sư Edward P.Vining (Đại học San Francisco) thì vào khoảng thế kỷ thứ V sau TL có một phái đoàn truyền bá Phật giáo do pháp sư Hui Shan dẫn đầu đã đến Mỹ. Những khám phá mới này không chỉ được dựa vào biên niên sử Trung Hoa, mà còn căn cứ theo những truyền thống và tập quán tôn giáo đang có ở Mỹ và Mê-xi-cô. Đây là sự thật gây chấn động và thêm vào một chương mới của lịch sử Phật giáo thế giới trong mối quan hệ văn hóa Ấn - Mỹ cổ đại.

Pháp sư Hui Shan và bốn người khác gốc Kabul ở Afghanistan đã viếng thăm Mỹ và Mê-xi-cô vào năm 458 sau TL với mục đích truyền bá giáo lý của Đức Phật. Phái đoàn tách ra làm hai nhóm đến Trung Mỹ để tiến hành công việc hoằng pháp trên 40 năm. Sau đó, pháp sư Hui Shan đã đơn độc trở về Trung Quốc năm 499 (sau TL). Lúc về đến Kinh Châu (thủ đô trên bờ sông Dương

Từ) thì nội chiến đang lan tràn trên đất nước này, ngài phải chờ đợi đến năm 502 mới được yết kiến vua Võ Đế của tân triều đại nhà Lương và trình tâu lên nhà vua tất cả những Phật sự mà giáo đoàn đã thực hiện ở Mỹ. Trong dịp này Hui Shan đã dâng lên hoàng đế những món hàng lạ kỳ mà ngài đã mang về từ Mỹ và Mêxico. Vua Võ Đế là một Phật tử thuần thành, một đại thí chủ, rất quan tâm đến cuộc Tây du truyền giáo của Hui Shan, nên đã đề cử vị thân vương Du Kỳ thăm vấn Hui Shan về chi tiết của phái đoàn rồi tường trình lại đức vua. Vì thế, bản tường trình này đã được đưa vào văn khố của nhà Lương rồi lưu truyền đến ngày nay, được sự xác nhận đầy đủ của sử gia Trung Hoa lừng danh là Mã Đoan Lâm, một sử gia đời Tống, viết “Văn Hiến Thông Khảo”.

Pháp sư Hui Shan kể rằng, ngài cùng 5 tăng sĩ khác đã đến châu Mỹ dưới thời vua Minh Đế thuộc triều đại nhà Tống (420-589) trong khoảng 458 sau TL. Các nhà sư mang theo hình tượng Phật, ngọc Xá lợi và kinh sách. Phái đoàn đã đi dọc theo quần đảo Kurile và đảo Aleutian rồi đến Alaska. Phái đoàn đã dạy dân chúng Mỹ tu học và truyền giới Cụ túc cho một số người dân ở đó. Sau 40 năm hoạt động, không biết vì lý do nào đó, pháp sư Hui Shan đã bị người thổ dân ngược đãi, và khi cuộc sống của ngài bị đe dọa, ngài liền tìm cách trở về Trung Hoa. Trước đó ngài đã để lại những dòng chữ khắc trên đá.

Ở Magdalana thuộc Mêxico có một pho tượng được dựng nên để tưởng nhớ đến ngài với tên tuổi khắc vào đó. Theo giáo sư Edward Vining, cho biết có trùng hợp nổi bật để chứng tỏ sự hiện diện của Phật giáo và văn hóa Ấn ở Mỹ và Mêxico trong những thế kỷ đầu của TL. Theo ông thì Phật giáo và Ấn Độ giáo đã được truyền vào Mỹ trong một thời gian dài trước khi người Tây Ban Nha đến đó (do nhà hàng hải Christopher Columbus (1451-1506), một nhà thám hiểm người Ý, dẫn đầu trong chuyến công du do cho triều đình Tây Ban Nha và đã khám phá ra châu Mỹ vào tháng 10 năm 1492).

Còn hai giáo sư John Murray Gibbos và Tom Mac Innes, người Canada, thì công nhận việc khám phá ra châu Mỹ của pháp sư Hui Shan. Theo họ thì pháp sư đã băng qua Thái Bình Dương trên một chiếc thuyền buồm của Trung Hoa. Pháp sư đến

Vancouver khoảng 499 sau TL, rồi trải qua mùa Đông trên đảo Nootka (Canada) nơi ngài để lại ba tảng sí để truyền giáo. Những đồng tiền Trung Hoa thuộc triều đại nhà Tần được tìm thấy ở đó vào năm 1876. Tàn tích những ngôi chùa, những pho tượng Phật có khắc chữ Trung Hoa cũng tìm thấy ở Mỹ và Mêxico.

****Pháp sư Tuyên Hóa (Hsuan Hua, 1908-1995)***

Pháp sư được xem là nhà truyền bá Phật giáo Trung Hoa thành công nhất trên đất Mỹ ở cuối thế kỷ XX này. Pháp sư sinh ngày 16 tháng 4 năm 1918 tại vùng Đông Bắc, Trung Hoa, 11 tuổi xuất gia. Năm 1947, ngài đến cầu pháp với Thiền sư Hư Vân (thọ 120 tuổi, viên tịch năm 1959) và được phú pháp là Tổ thứ 9 của dòng Quy Ngưỡng, Trung Hoa.

Năm 1959, ngài lên đường đi Hoa Kỳ để hoằng pháp tại San Francisco, ngài xây dựng một thiền đường để giảng pháp và hướng dẫn Phật tử tu học. Ngài bày tỏ với tín đồ mục đích chính của ngài khi đến Mỹ là: “Đem giáo lý Phật đà qua phương Tây và thành lập ở đây một cộng đồng Tăng già chánh truyền, tổ chức và hỗ trợ việc phiên dịch toàn bộ kinh điển Phật giáo sang tiếng Anh và nhiều thứ tiếng khác; quảng bá một nền giáo dục hướng thiện qua việc thành lập các trường tiểu, trung và đại học Phật giáo”.

Năm 1969, pháp sư Tuyên Hóa đã hoàn bị việc thiết lập một cộng đồng tăng lữ tại Tây phương khi ngài nhận 5 vị người Mỹ xuất gia tu học. Cũng trong năm này ngài thành lập Hội Dịch Kinh, một tổ chức chuyên trách việc phiên dịch và in ấn kinh điển và đã xuất bản trên 200 dịch phẩm. Năm 1970, ngài khai sơn tu viện Kim Sơn ở San Francisco gồm ba tầng lầu. Năm 1972, ngài là pháp chủ giới đàn truyền giới đầu tiên được tổ chức tại Mỹ có hơn 200 tăng ni ở Mỹ và các nước lân cận về thọ giới trong dịp này. Năm 1974, pháp sư đã mua lại một bệnh viện ở California để thành lập Vạn Phật Thánh Thành (City of Ten Thousand Buddhas). Đây là một cơ sở hoằng pháp vĩ đại nhất từ trước tới nay tại Mỹ với diện tích rộng 488 mẫu (gấp 25 lần tòa Bạch Ốc).

Pháp sư Tuyên Hoá nói về nhân duyên thành lập Vạn Phật Thánh Thành (VPTT): “Có thể nói rằng nhân duyên thành lập

VPTT đã được định trước từ vô lượng kiếp. Làm sao chúng ta có thể xây cất được bảy, tám chục tòa nhà như thế?”. Thật ra, nơi này là một bệnh viện do chính quyền California xây dựng từ năm 1930, tất cả vật liệu kiến trúc và các thiết bị bên trong đều thuộc loại thượng hảo hạng. Toàn khu bệnh viện có hơn 70 tòa nhà thuộc loại công trình kiến trúc lớn, trên 2000 phòng, 3 sân chơi bóng chày, 1 trạm cứu hỏa, 1 hồ bơi, 1 lò đốt rác, cùng nhiều thiết bị cung cấp nước chữa lửa nằm rải rác dọc vệ đường. Một con đường tráng nhựa ngoằn ngoèo ăn thông với các ngã, hai bên có trụ đèn đường và nhiều cây cổ thụ hơn cả trăm năm. Tất cả các ống dẫn nước, mạng nối các thiết bị điện, hệ thống dẫn điện dùng cho máy sưởi và máy điều hòa đều được thiết kế dưới mặt đất. Các công trình đều được nghiên cứu một cách cẩn thận về cả mặt thiết kế lẫn vật liệu. Toàn khu bệnh viện có đủ chỗ cho hơn 20000 người cư trú. Vào giữa năm 1970, bang California gặp phải một trận đại hạn hán chưa từng có, nạn thiên tai đã ảnh hưởng vô cùng nghiêm trọng đến sinh hoạt của bệnh viện này. Chính phủ có mời công ty đào giếng nổi tiếng nhất ở Mỹ đến đào giếng nhưng không có nước, Chính phủ lâm vào cảnh bế tắc, đành phải chuyển bệnh nhân đi nơi khác và bán bệnh viện này với giá rẻ.

Sau khi mua lại bệnh viện này, pháp sư Tuyên Hóa đã tái tạo thành VPTT. Nhằm giải quyết nạn khan hiếm nước, ngài đã dùng tuệ nhãn để xác định vị trí mạch nước ngầm, và công việc đã thành công. Đây là một sự kiện bất khả nghĩ, và cho đến nay, mỗi khi nhắc lại mọi người đều thấy vui, xúc động pha lẫn hào hứng.

Vạn Phật Thánh Thành là nơi hội tụ của những người có đạo đức trí tuệ chân chính. Tại đây tuyệt đối không có sự phân biệt, chia rẽ, Nam-Bắc tông đều thông giao, văn hoá Đông Tây đều hòa hợp, nhân sĩ trên thế giới xem đây là một cõi để quay về tự tâm. Pháp sư Tuyên Hóa đã khẳng định rằng “*VPTT không phải là một cơ sở của tư nhân, nó thuộc quyền sở hữu của tất cả Phật tử trên thế giới, kể cả tín đồ của mọi tôn giáo khác*”.

Pháp sư Tuyên Hóa cũng nổi danh về đức khiêm cung vô ngã và lòng từ bi vô biên đối với chúng sanh. Ngài hành đạo không biết mệt mỏi cho đến suốt đời. Ngài đã viên tịch vào ngày mùng 10

tháng 5 năm Ất Hợi (7-6-1995) tại VPTT, Los Angeles, California, Hoa Kỳ.

2. Người Tích Lan

**Pháp sư Anagarika Dharmapala (1864-1933)*

Ngài thế danh là David Hewivi Larne, một pháp sư cư sĩ nổi tiếng khắp thế giới như là Chủ tịch Hội Maha Bodhi ở Ấn Độ. Ngài sinh ngày 17/09/1864 tại quận Pettah, Colombo, Tích Lan, trong một gia đình theo truyền thống Phật giáo Theravada, dù gia đình theo đạo Phật, nhưng ông đã trải qua những năm ở tiểu học và trung học thuộc Thiên Chúa giáo. Hoàn cảnh lúc ấy không có sự chọn lựa nào khác. Tuy phải đọc kinh Cựu ước hằng ngày, nhưng hạt giống bồ đề không phai nhòa trong ông. Thời gian ở đại học ông đọc nhiều sách về Phật, triết, tâm lý, đạo đức, lịch sử, tiểu sử.



Chân dung pháp sư Anagarika Dharmapala

Năm 1883, ông gặp ông Olcott và bà Blavatsky, sáng lập viên Hội Thông thiên học ở Mỹ đến Tích Lan và Ấn Độ để học Phật. Hai vị Phật tử này đã thành lập Hội Thông thiên học Phật giáo tại Tích Lan và Dharmapala được mời vào làm việc tại văn phòng này. Năm 1885 ông đến Ấn Độ để tìm thầy học thiền. Ông cùng với người bạn Nhật Bản Kowen Gunaratra tham quan một vòng

những thắng tích Phật giáo ở Bombay và Calcutta. Dharmapala cảm thấy đau đớn vì Phật giáo không còn hiện hữu ở những nơi này nữa, còn chẳng chỉ là những hình ảnh chết. Ông phát nguyện ở lại Bodh Gaya (Bồ đề Đạo tràng) để tu tập và khôi phục lại cơ đồ của Phật giáo. Và tại đây, 40 năm sau đã trở thành Trung tâm Hoàng Pháp Maha Bodhi do chính ông sáng lập. Hội này thành lập vào ngày 31/5/1891 với sự hỗ trợ của Phật giáo Nhật Bản, Miền Điện, Tích Lan và Trung Hoa. Mục tiêu chính của Hội là: Hãy trả Bodh Gaya lại cho Phật giáo. Tờ báo tiếng Anh “Maha Bodhi” xuất hiện đầu tiên vào tháng 5 năm 1892 do Dharmapala làm chủ bút. Ông viết bài “Một thế giới Phật giáo thống nhất” (A united Buddhist World). Đại tá Olcott viết bài “Tinh thần từ bi của Phật giáo” (Sweet spirit of Buddhism) và nhiều bài đặc sắc khác. Ở Chicago, tiến sĩ J. H. Barrows, Chủ tịch Nghị viện Tôn giáo thế giới (The World Parliament of Religion) đọc được số báo đầu tiên này liền viết thư mời Dharmapala tham dự Đại hội Tôn giáo thế giới (ĐHTGTG) tổ chức tại Chicago vào tháng 9/1893.

Ông đến Mỹ với một viên ngọc xá lợi, một ảnh Phật nhỏ và 20.000 cuốn ngũ giới (five precepts) để tặng Đại hội, ĐHTGTG lần đầu tiên này với 4.000 đại biểu từ các châu lục phần lớn là tín đồ Thiên Chúa giáo. Ông Dharmapala tham dự đại hội với tâm trạng rất phấn khởi, ông nói: “Đây là một thành quả quý báu nhất, tự hào nhất và là một công việc đáng làm nhất của thế kỷ thứ XIX”. Sau ngày bế mạc đại hội, ngày 26/9 ông được mời giảng pháp tại hội trường Athenaeum với chủ đề “Phật giáo và thông thiên học”. Ngày 10/10, ông xuống tàu về lại Ấn Độ. Trong dịp này ông đã ghé thăm Nhật Bản, Hawaii và Trung Quốc.

Ông Dharmapala trở lại Mỹ vào năm 1896 do nhận lời mời hoàng pháp của tiến sĩ Paul Carus, một Phật tử người Đức đang sống ở Mỹ. Lần này ông đã đi thuyết pháp tại các tiểu bang New York, Chicago, San Francisco, Grand Rapids, Cincinnati, Duluth, Minneapolis, Iowa, Des Moines, Dayton và Columbus. Đề tài được thánh giả yêu cầu nói lại nhiều lần là “Sự hòa giải của Phật giáo và Thiên Chúa giáo”. Báo chí Mỹ lúc ấy đã ca ngợi về sự kiện hoàng pháp này của

pháp sư Dharmapala; ông là một nhà hùng biện Phật giáo, một người Á châu có giọng nói tiếng Anh rất độc đáo và làm cuốn hút người nghe.

Một năm sau (1897), tại San Francisco, pháp sư Dharmapala đã tổ chức đại lễ Phật Đản đầu tiên trên đất Mỹ, 37 ngọn nến được thắp sáng trước lễ đài Phật Đản biểu tượng cho 37 Phạm Trợ đạo và 400 Phật tử Mỹ thành kính lắng nghe ngài tụng kinh Mangala từ một bản kinh chép tay trên lá bói.

Chuyến viếng thăm Mỹ lần thứ ba của ngài vào giữa năm 1902-1904. Lần này, ngài cũng đi đến thuyết nhiều nơi và tham quan các trường khoa học - kỹ thuật, ngài cho rằng: *"Phương Đông cần kỹ thuật của phương Tây, cũng như phương Tây cần tâm linh của phương Đông"*. Sau chuyến viếng thăm này, ngài đã xây dựng một trường kỹ thuật ở Sarnath, Ấn Độ. Đặc biệt trong lần hoàng pháp này, ngài đã cảm hóa được giáo sư người Mỹ-William James thuộc đại học Harvard. Ông này nói: *"Thầy chuẩn bị các bài giảng về tâm lý tốt hơn tôi nhiều"*. Sau khi được pháp sư Dharmapala trình bày những nét đại cương về môn Phật học, giáo sư James trở về Harvard và thông báo với lớp của ông: *"Đây là môn tâm lý học mà các em sẽ học trong 25 năm, bắt đầu từ hôm nay"*.

Năm 1925, pháp sư Dharmapala đi Anh quốc để xây dựng chi nhánh Maha Bodhi, rồi ngài ghé qua thăm Mỹ lần cuối cùng. Bảy năm sau, vào ngày 16/01/1933, ngài qua đời tại Ấn Độ vì bệnh tim. Trước đó ngài đã xuất gia và thọ giới Cụ túc với các sư Tích Lan. Trước khi tịch, ngài nguyện cầu cho mình rằng: *"Muốn tái sinh trở lại đời này 25 lần để truyền bá giáo lý đạo Phật"*. Và ngài cũng muốn tái sinh vào một gia đình Bà la môn ở Benares (Ấn) để tiếp tục cuộc đấu tranh vì sự sống của Bodh Gaya. Năm 1949, (60 năm kể từ ngày ngài khởi sự đấu tranh giành lại công bằng cho Bodh Gaya) Ấn Độ đã giành lại nền độc lập từ chính quyền thực dân Anh và Bodh Gaya đã được trả về cho Phật giáo.

3. Người Nhật Bản

**Thiền sư Soyen Shaku*

Ngài đến Mỹ trong dịp dự ĐHTGTG tại Chicago năm 1893 và được xem là vị thiền sư Phật giáo đầu tiên đặt chân lên đất Mỹ. Ngài xuất gia năm 20 tuổi (1871) với thiền sư Ekkei Zenji. Năm 1887, ngài sang Tích Lan để học tiếng Pàli và bắt đầu đời sống khổ hạnh như các tăng sĩ tại nơi đây.

Trong thời gian lưu học tại Tích Lan, ngài đã gặp và quen biết với đại tá Olcott và đã được ông này mời tham dự ĐHTGTG vào năm 1893.



Chân dung thiền sư Soyen Shaku

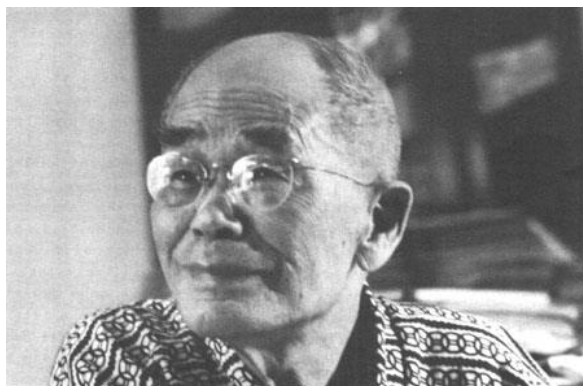
Thiền sư Soyen Shaku nhận lời mời và ngài cùng với một số người Nhật lên đường đến Mỹ, phái đoàn mang theo những bộ đồ uống trà, vải lụa, tranh ảnh quạt giấy và sách Phật. Riêng bản thân ngài chuẩn bị một bài phát biểu mà trước đó đã nhờ D.T Suzuki dịch ra tiếng Anh giùm (Suzuki lúc ấy đang là sinh viên đại học và đang học Thiền với ngài). Bài tham luận “Luật nhân quả của đạo Phật” mang đến đại hội, ngài không đọc được phải nhờ tiến sĩ Barro - đọc hộ. Sau đại hội, tiến sĩ Carus mời Soyen và hai tăng ni người Nhật khác đến nghỉ nhà ông ở Lasalle, Illinois. Hai người đã thảo luận về tôn giáo và triết học. Họ đồng ý rằng “cuối thế kỷ XIX là thời điểm thích hợp để thực hiện công cuộc cải cách tôn giáo”. Ngài Soyen nói: “Chúng ta tin rằng cải cách tôn

giáo là để loại bỏ những ý tưởng điên rồ, bảo thủ, lạc hậu và để nâng cao giá trị của chân lý, hãy làm giảm bớt sự cách biệt giữa các chủng tộc truyền thống và ngôn ngữ”. Giống như Carus, Soyen có một biệt tài là giới thiệu PG như là một tôn giáo hợp lý và khoa học. Tiếp đó, Soyen giúp đọc lại bản thảo quyền “Lời giáo huấn của Đức Phật” của Carus.

Vào tháng 6 năm 1905, thiền sư Soyen trở lại Mỹ để hoàng pháp theo lời mời của thương gia Alexander Russel ở California. Lần này có hai đệ tử đi theo ngài là Nyogen Senzaki và D.T Suzuki. Sau chuyến hoàng pháp tại Mỹ, ngài đi thăm châu Âu và ghé thăm Ấn Độ, Tích Lan rồi trở về Nhật Bản. Đến năm 1919, ngài viên tịch tại chùa Engakuji, thọ 68 tuổi. Các đệ tử của ngài vẫn tiếp tục công việc hoàng pháp tại Mỹ.

***Thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki (1870-1966)**

Ông là tiến sĩ, giáo sư nhiều trường đại học ở Nhật, Mỹ và châu Âu; là tác giả, dịch giả của hơn 100 tác phẩm viết bằng Nhật và Anh ngữ, được xem là người có công đầu trong việc truyền bá Phật giáo Thiền tại Mỹ (Lâm Tế). Ông sinh năm 1870 tại Kanazawa trong một gia đình theo truyền thống thiền Rinzaï. Nhưng ngài theo học thiền công án với thiền sư Kosen. Năm 1892, sau khi Kosen viên tịch (thọ 81 tuổi), ngài tiếp tục học thiền với thiền sư Soyen Shaku, người kế thừa sự nghiệp của Kosen ở thiền viện Angaku ở Kamakura. Cuối tháng giêng năm 1897, sau khi tốt nghiệp ở khoa triết học ở đại học Tokyo, theo lời khích lệ của thiền sư Soyen, Suzuki đến Mỹ để du học và phụ giúp tiến sĩ Paul Carus (bạn thân của Soyen) hoàng pháp tại Mỹ. Lúc bấy giờ ông Carus là chủ bút tờ báo Open Court ở Lasalle, Suzuki đến làm việc tại đây.



Chân dung Thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki

Công việc đầu tiên của ông là giúp Carus chuyển ngữ quyển “Đạo đức kinh”, tiếp đó ông dịch quyển “Sự thức tỉnh của niềm tin” (Awakening of Faith) của Ashvaghosha. Rồi ông bắt đầu viết “Đại cương về Phật giáo Đại thừa” (Outlines of Mahayana Buddhism), cuốn sách đầu tay của ông. Trong thời gian này ông vừa dịch sách và vừa học Pàli tại Sanskrit.

Ông đã ở lại Lasalle, bang Illinois tổng cộng 11 năm để dịch thuật, nghiên cứu, viết sách và thỉnh thoảng đi thông dịch cho thiền sư Soyen khi ngài đến hoằng pháp tại Mỹ.

Ngày 16/4/1900, Suzuki bắt đầu công tác viết bài cho tờ nguyệt san “The Light of Dharma”. Hai năm sau, ông trở về Nhật Bản và kết hôn với Beatrice Erskinelane, một phụ nữ theo phái Thông thiên học. Vợ chồng Suzuki sống trong một căn nhà nhỏ bên cạnh thiền viện Engaku cho đến khi thiền sư Soyen viên tịch vào năm 1919. Sau đó ông dọn đến Kyoto và đi dạy triết học và tôn giáo học tại đại học Otari. Tại đây ông thành lập Hội Nonsectarian Mahayana và phát hành tờ báo “Phật giáo phương Đông”. Năm 1927, ông xuất bản quyển “Khái luận Phật giáo Thiền” (Essays in Zen Buddhism). Năm 1936, ông được mời đi giảng ở Anh quốc, tại đó ông gặp Alan Watts, (một Phật tử trẻ tuổi, người về sau viết nhiều sách thiền và chủ biên tờ “Buddhism in England”) và hướng dẫn vị này đến học thiền ở Nhật Bản. Năm 1949, ông lại đến Honolulu (Mỹ) để dự “Đại hội

các triết gia Đông và Tây” lần thứ II, tại đây ông đã gặp Philip Kapleau và hướng dẫn vị này đến xuất gia tu học tại Nhật Bản. (Sau 13 năm tu học tại Tokyo, năm 1966 Kapleau trở về Mỹ và thành lập một trung tâm thiền ở New York. Kapleau cũng là tác giả của hai tác phẩm thiền nổi tiếng là “Ba Trụ Thiền” và “Thiền, bình minh ở phương Tây”). Sau đó, ông đến New York để dự hội thảo về triết học và đi giảng ở nhiều nơi khác.

Năm 1953, ông được mời dạy tại Đại học Columbia, New York. Lúc ấy, Suzuki rất nổi tiếng về những sách thiền, những buổi thuyết giảng và cả đời sống hành thiền của ông. Phong trào học và tu thiền ở Mỹ bắt đầu được chú ý. Năm 1957, “Đại hội Thiền và Phân tâm học” ở Mỹ, Suzuki là một đại biểu nổi bật. Cũng trong năm này ông nghỉ dạy ở Columbia và được mời đi giảng nhiều đại học khác như Massachusetts, Cambridge, Havard. Năm 1959, “Hội Phật giáo Cambridge” ra đời, ông được mời giữ chức chủ tịch. Ba năm sau ông trở về Nhật Bản và tiếp tục dịch và viết sách, ông làm việc không biết mệt mỏi cho đến lúc qua đời, ông mất năm 1966, tại thiền viện Kamakura, hưởng thọ 96 tuổi.

4. Người Triều Tiên

****Thiền sư Soen Sa Nim***

Ngài được xem là Thiền sư người Triều Tiên đầu tiên có mặt tại Mỹ. Ngài xuất gia năm 1949, từng đi du học 9 năm ở Nhật Bản và Hồng Kông. Năm 1972, ngài đến Los Angeles, nơi có cộng đồng người Triều Tiên sinh sống.

Khởi đầu, ngài rất vất vả, phải đi làm ở tiệm giặt ủi để kiếm tiền học Anh văn và trả tiền nhà. Sau đó, ngài được giáo sư Leo Prudes (thuộc khoa Phật học ở Đại học Brown) mời đến giảng cho sinh viên của ông. Nhân dịp này ngài được hai sinh viên Mỹ thỉnh ngài đến nhà họ để dạy thiền. Không bao lâu, ngài đã thành lập Trung tâm Thiền Providence ở Rhode Island.



Chân dung Thiền sư Soen Sa Nim

Năm 1974, ngài bắt đầu đi giảng pháp khắp nơi ở Mỹ, ngài nói: *“Thiền là tin ở mình 100% và các vị nên tin vào phương pháp thiền của chính người Mỹ”*. Ngoài hướng dẫn ngồi thiền, ngài còn dạy đệ tử tụng kinh, lạy Phật và niệm danh hiệu Bồ Tát Quan Âm.

Tiếp đó lần lượt ngài xây dựng chùa Tah Mah ở Los Angeles; Trung tâm Thiền quốc tế ở New York, Trung tâm Thiền ở Cambridge... để có nơi cho người Triều Tiên và Mỹ tu học. Nhờ sự hoạt động hồng pháp này mà Phật giáo Triều Tiên được chú ý đến tại Mỹ và họ bắt đầu viếng thăm, tìm hiểu và nghiên cứu Phật giáo tại chính quốc gia Triều Tiên.

5. Người Tây Tạng

****Lama Thubten Yeshe (1935-1984)***

Ngài là một pháp sư nổi tiếng, người góp sức san bằng các chương ngại địa dư và nối liền những phân cách văn hóa và chủng tộc để dòng tuệ giác mặt trời đầu nguồn Tây Tạng chảy xuống vùng đất lạ Tây phương. Ngài sinh vào tháng 5 năm 1935 tại ngoại ô thủ đô Lhasa, Tây Tạng. Lên 6 tuổi ngài xuất gia và trải qua 20 năm tu luyện tại tu viện Sera ở Lhasa. Đây là thời gian tuyệt vời, thánh thiện và cao khiết nhất trong đời của ngài, ngài nhớ lại: *“Tôi và khoảng 10.000 tăng sĩ khác đã vui vẻ khép*

mình trong đời sống giới luật. Một bông hoa cũng không được phép nở nếu nó làm ta xao lãng việc điều tâm định ý”.

Năm 1959, ở tuổi 25, ngài tỵ nạn sang vùng Đông Bắc Ấn Độ; tại đây ngài bắt đầu học Anh văn để chuẩn bị cho một cuộc sống mới. Năm 1961, ngài thu nhận người đệ tử Tây phương đầu tiên là quận chúa Zina Rachevsky, một công nương xinh đẹp với mái tóc màu bạch kim, thuộc dòng dõi quý tộc Nga. Sau ngày đế chế Nga sụp đổ gia đình của Zina sang tỵ nạn ở California, mẹ cô là người thừa hưởng một gia tài khổng lồ, và là một trong những người đàn bà giàu nhất nước Mỹ. Zina lớn lên trong sự giàu có đó và trở nên hư hỏng vì tình dục và ma túy. Đầu thập niên 60, Zina rời bỏ nước Mỹ để theo sống với nhóm nghệ sĩ ở Hy Lạp, rồi lại tìm đến vùng đất thánh Hippy Ấn Độ. Lúc cô gặp được Lama Yeshe thì cô đã tàn phai và khô cạn vì ma túy, rượu mạnh và lối sống buông thả.

Qua 9 tháng học giáo lý, Zina quyết định xuất gia trở thành Sư cô. Sau đó, Zina được Lama Yeshe đưa đến Nepal để tu học. Tại đây, Zina đã mua đứt một vùng đất rộng trên ngọn đồi nhìn xuống thủ phủ Kathmadu để xây dựng tu viện Kopan. Sư cô Zina nhập thất tu học được 3 năm thì qua đời ở tuổi 42.



Chân dung Lạt ma Yeshe

Vào tháng 11 năm 1971, Lama Yeshe bắt đầu mở khóa tu Lam Rim (Tiệm Đạo) cho 250 người Tây phương đến dự tu khóa này. Mặc dù vốn liếng Anh văn giới hạn nhưng ngài giảng pháp rất hay. Ngài nói: “Tôi tin rằng Phật giáo có những điều quý giá để tặng cho người Tây phương những người thiếu hiểu biết về chức năng của tâm thức. Xuyên qua tâm thức, ta có thể đạt được những trạng thái hạnh phúc không thể ngờ được”. Sau khóa tu có cô Max Mathews (người Mỹ) và ông Nick Ribush (một bác sĩ người Úc) xin xuất gia.

Năm 1974, Lama Yeshe cùng với Lama Zopa và sư cô Max Mathews đến bang Indiana (Mỹ) để thăm nhóm thiền sinh của Lois-Bod Wood, những người từng đến tu học tại Ấn Độ. Sau khi rời Mỹ, đoàn đến Úc để diễn thuyết và thành lập Viện Quan Âm ở bang Queensland, đây là TTPG đầu tiên của một chuỗi rất dài những TTPG mọc lên ở Úc, Âu và Mỹ châu sau này. Một năm sau, Lama Yeshe theo lời mời nên tổ chức chuyến hoằng pháp vòng quanh thế giới thứ hai gồm Mỹ, Úc và bốn nước khác ở châu Âu.

Đến tháng 11 năm 1975, tại bang California, Lama Yeshe tuyên bố thành lập Hội Bảo tồn Phật giáo Đại thừa (Foundation for The Preservation of The Mahayana teachings, viết tắt là FPMT), tổ chức này phát triển rất nhanh, đến nay có trên 100 chi nhánh ở 20 quốc gia khác nhau bao gồm Nepal, Ấn Độ, Anh, Mỹ, Úc, Pháp, Đức, Ý, Tây Ban Nha, Hà Lan, Brasil, Hy Lạp, Nhật Bản, Đài Loan... Ngoài các chi nhánh này còn có một nhà xuất bản rất thành công là Wisdom Publications ở bang Massachusetts và một Phật học viện Nalanda gần Toulouse, Pháp quốc, đã có thể cung cấp một chương trình tu học đa diện cho tăng sĩ phương Tây mỗi ngày càng đông.

Đến ngày 3/03/1984, ngài đau nặng vì bệnh tim, và đã viên tịch ở tuổi 49 tại Los Angeles, bang California, để lại phía sau mình một tổ chức khổng lồ do người đệ tử Lama Zopa đang gánh vác. Hai năm sau (từ ngày mất), người ta đã phát hiện ra ngài trong một dáng hình khác, đó là Osel Hita Torres, sinh ngày 12/02/1985, ngài đã tái sinh trở lại Bubion, Tây Ban Nha. Hiện nay, ngài là hóa thân của Lama Osel (13 tuổi) đang tu học tại tu viện Sera, miền Nam nước Ấn Độ.

6. Người Việt Nam

**HT Thích Thiên Ân*

Ngài được xem là tăng sĩ Việt Nam đầu tiên hoàng pháp tại Mỹ. Sau khi tốt nghiệp tiến sĩ Văn chương tại Đại học đường Wasada, Nhật Bản, ngài đã được mời đến Hoa Kỳ với tư cách giáo sư thỉnh giảng về ngôn ngữ và triết học Đông phương vào năm 1966. Ngài dự tính sẽ về Việt Nam vào năm 1967, nhưng thiên sinh, sinh viên Mỹ nài nỉ ngài ở lại để hướng dẫn tu học.



Chân dung HT Thích Thiên Ân

Khởi đầu, ngài thuê một căn hộ ở Hollywood để hướng dẫn sinh viên Mỹ học và tu thiền. Ngài là một thiền sư được đào tạo theo truyền thống Rinzai (Lâm Tế) Nhật Bản. Tiếp đó do nhu cầu giới thanh niên Mỹ đến học ngày càng đông, ngài thành lập trung tâm Thiền học Quốc tế (International Buddhist Meditation Center) tọa lạc ở phía nam của đại lộ Vermont, Los Angeles. Láng giềng của ngài là người da màu, Mexico, Triều Tiên và Thái Lan. Vì xuất thân từ Việt Nam, một quê hương Phật giáo vốn có sự hài hòa phối hợp giữa Mahayana và Theravada, nên ngài đã thừa hưởng truyền thống tốt đẹp này. Ngay từ những ngày đầu

đã có nhiều sinh viên Mỹ xin xuất gia tu học; nổi bật trong số đó có sư cô Karuna Dharma, một tiến sĩ Phật học, người kế thừa sự nghiệp sau khi ngài viên tịch. Ba năm sau ngài đã tổ chức giới đàn để truyền giới Tỷ kheo (250 giới), Tỷ kheo ni (348 giới), pháp sư (25 giới, pháp sư là nhà truyền giáo cư sĩ được nhận một áo vàng có dải đeo cổ và một tọa cụ) cho người Mỹ đến tu học. Trong quá trình hoằng pháp ở Mỹ, HT quan tâm đến việc truyền giới cho nhiều pháp sư, cư sĩ, người có thể đi vào trong mọi tầng lớp xã hội phương Tây để truyền dạy chân lý nhà Phật. Tiếp đó, ngài xây dựng chùa Phật giáo Việt Nam để có nơi cho đông đảo người Việt ở California chiêm ngưỡng và tu học.

Vào tháng 10 năm 1973, HT Thiên Ân kết hợp với các nhà giáo dục Mỹ, Nhật, Triều Tiên, Tây Tạng, Tích Lan để sáng lập trường Đại học Đông phương (University of Oriental Studies), một nơi thu hút đông đảo sinh viên Mỹ ghi danh học Phật học, ngôn ngữ và triết học phương Đông.

Đầu tháng 9 năm 1980, HT Thiên Ân cảm thấy pháp thể khiếm an, ngài đi bệnh viện và bác sĩ cho biết ngài có một khối u trong não và được giải phẫu; bác sĩ cũng cho biết HT mắc phải bệnh ung thư gan, nhưng HT vẫn tiếp tục miệt mài với công tác hoằng pháp. Đến ngày 23/11/1980, HT đã qua đời. Hàng trăm ngàn người Việt tại Mỹ và hàng ngàn người Mỹ đã khóc tiễn đưa người thầy khả kính này. Một thiền sinh người Mỹ nói: *"Ngài là sức mạnh, là chỗ dựa trong đời sống tu tập của chúng tôi. Ngài đã dạy chúng tôi biết thế nào là sự vô thường, biến loạn của vạn vật, nhưng chúng tôi không nghĩ là mất ngài quá sớm như vậy"*. Ngôi chùa Phật giáo Việt Nam hiện nay do một tăng sĩ người Việt thừa kế trụ trì và Trung tâm Thiền học Quốc tế do Ni sư người Mỹ Karuna đảm trách, sự nghiệp hoằng pháp của HT Thiên Ân vẫn còn phát triển mạnh trên đất Mỹ.

Tổng hợp từ các tài liệu:

Rick Fields (1992) HOW THE SWANS CAME TO THE LAKE, Narrative History of Buddhism in America, Shambhala, Boston, USA.

Charles S. Prebish (1993), HISTORICAL DICTIONARY OF BUDDHISM, Indian Books Centre, Delhi, India.

Stephen Batchelor (1994) The WAKENNING OF THE WEST, The Encounter of Buddhism and Western Culture, Parallax, Berkeley, California, USA.

8 | PHÁP SƯ NIKKYO NIWANO

Nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới



Pháp sư Nikkyo Niwano (1906-1999), người khai sáng Hội Phật giáo Lập Chánh Giáo Thành (Rissho Kosei-kai, phát xuất từ phái Pháp Hoa Nhật Liên Tông của Nhật), nhà lãnh đạo Hội Tôn Giáo và Hòa Bình Thế Giới, Hiệp Hội Tự Do Tôn Giáo, Hiệp Hội Hòa Bình Niwano, Liên Đoàn Tân Tôn Giáo Nhật Bản, là tác giả của nhiều tác phẩm Phật học quan trọng v.v.. đã qua đời tại Tokyo vào ngày 4 tháng 10 năm 1999, hưởng thọ 92 để lại phía sau mình một tổ chức khổng lồ với niềm tiếc thương và kính trọng không nguôi đối với nhân dân Nhật bản và Phật tử thế giới.

Cuộc đời và đạo nghiệp của Pháp sư Nikkyo Niwano:

Pháp sư Nikkyo Niwano sinh ngày 15 tháng 11 năm 1906 trong một gia đình nông dân uy tín ở Saganuma, một ngôi làng nhỏ ở tỉnh Niigata, thuộc miền Bắc Nhật Bản. Lên bảy tuổi, ông học

trường làng và kết thúc chương trình học vấn của ông ở tuổi hai mươi.

Năm 1923, được cha cho phép, ông lên đường đến Kyoto để tìm việc. Nghề đầu tiên của ông là mở tiệm bán gạo, sau đó là đại lý bán than củi. Sau ba năm (1926-29) phục vụ trong ngành Hải quân Nhật, ông trở lại công việc của mình. Một năm sau đó, ông thành hôn. Sau khi đưa con gái đầu lòng chào đời năm 1931, ông mở hiệu bán dưa chua, một nghề đang phát triển ở Nhật thời bấy giờ.

Tháng 8 năm 1934, đưa con gái 9 tuổi của ông, bị chứng bệnh mất ngủ, không phương cứu chữa. Trong nỗi thất vọng, ông nghe theo lời khuyên từ một người láng giềng và nhờ ngài Sukenobu Arai, hội trưởng Hội PG Reiyukai giúp đỡ phương pháp điều trị. Không lâu sau đó, bệnh tình của con gái được hồi phục. Đối với ông Niwano, đây là công đức của Hội Reiyukai và điều gây ấn tượng mạnh mẽ cho ông là công đức thọ trì Kinh Pháp Hoa, một trong những bộ kinh quan trọng của Phật giáo Mahayana.

Vì kính tin lời Phật dạy và Kinh Pháp Hoa đã lôi cuốn ông vào con đường đạo. Con đường này có thể cứu độ thế giới, từ cá nhân đến xã hội, từ thể chất đến tinh thần. Ông hiểu rõ những gì ông học được. Càng học và thọ trì Kinh Pháp Hoa, ông cảm nhận được sự mầu nhiệm, sâu sắc và tiềm lực vô biên của kinh. Lòng từ bi và cứu độ, cả hai ý nghĩa này đều phù hợp với lý tưởng của ông. Ông cũng nhận ra rằng ông phải thay đổi công việc để có nhiều thời gian để tham gia công tác Phật sự và tu học Phật pháp.

Tiếp đó, ông quyết định đổi nghề, ông mở một đại lý bán sữa, công việc chỉ làm vào lúc sáng sớm để bỏ sữa ở các đại lý nhỏ khác, trưa và chiều là thời gian để ông nghiên cứu giáo lý và tu tập. Trong những khách hàng của ông có một phụ nữ, chủ một quán nước nhỏ. Bà bị bệnh và đau khổ nhiều năm vì người chồng không chung thủy và người con qua đời từ nhỏ. Bác sĩ cho hay là bà không sống được bao lâu nữa.

Tuy nhiên, không lâu sau khi bà nhận được sự giúp đỡ tinh thần của pháp sư, bà đã phục hồi nhanh và nhờ đó bà đã tin tưởng

vào Phật pháp. Sự hồi phục của bà cũng làm cho nhiều người ngạc nhiên. Trong một ngày nọ, bà và pháp sư Niwano đã đưa 50 người vào tổ chức này. Bà chính là Myoko Naganuma, người mà về sau cùng với pháp sư đứng ra thành lập Hội Phật Giáo Lập Chánh Giáo Thành.

Sau một thời gian học hỏi và nghiên cứu Kinh Pháp Hoa, Pháp sư Nikkyo Niwano và bà Naganuma cùng với 30 người khác thành lập Hội Rissho Kosei-kai vào ngày 5 tháng 3 năm 1938, lúc ấy ông 38 tuổi và bà Naganuma, 48 tuổi. Năm 1941, số thành viên của hội đã lên đến 1000. Năm 1942, cả Pháp sư Niwano và bà Naganuma đã từ bỏ công việc buôn bán và cống hiến toàn thời gian cho hội. Trong thời gian này, một trụ sở mới của hội đã được tạo dựng, nhưng quá nhỏ không đủ để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của hội, nhiều lúc thành viên phải đứng bên ngoài hành lang và sân cỏ để tụng kinh.

Vào ngày 11 tháng 8 năm 1948, Hội đã chính thức gia nhập vào một tổ chức tôn giáo lớn ở Nhật là Hội đoàn Tôn giáo Nhật bản. Năm 1951, ông được cử làm Chủ tịch thường trực của Liên Đoàn Tân Tôn giáo Nhật (Federation of New Religion of Japan / Shinshuren) sau khi hội này thành lập.

Ngày 10 tháng 9 năm 1957, bà Naganuma qua đời. Sau khi trở về với chánh pháp, bà phát tâm dành thời gian còn lại của đời mình để phổ biến Kinh Pháp Hoa. Do đó bà đã làm việc không biết mỗi một đề hướng dẫn những thành viên mới của hội cho đến ngày cuối cùng, bà đau nặng và qua đời trong yên bình vào ngày 10 tháng 9 năm 1957. Hội đã tổ chức trọng thể tang lễ của bà trong hai ngày 14 và 15 tháng 9, có đến 250.000 người trên khắp nước Nhật đến viếng linh cửu của bà. Cùng trong năm này, pháp sư cho ra tờ nhật nguyệt san Dharma World để phổ biến giáo lý, đến nay tờ báo này vẫn phát hành đều đặn.



Nguyệt san Dharma World của Hội, số ra tháng 3-4/2000

Năm 1958, pháp sư Niwano tổ chức chuyến hoằng pháp trên khắp nước Nhật. Năm 1959, cho xuất bản cuốn sách “Đạo Phật Ngày Nay, một diễn dịch mới của Kinh Pháp Hoa” (Buddhism for Today: A modern Interpretation of the Threefold Lotus Sutra) in bằng tiếng Nhật. Năm 1963, pháp sư lên đường đi châu Âu để tham dự hội nghị về hòa bình và bãi bỏ vũ khí hạt nhân tại Italy. Nhân dịp này pháp sư có gặp riêng đức Giáo hoàng Paul đệ lục để trình bày những kiến nghị về hòa bình. Tháng 3 năm 1964 pháp sư cho in cuốn: “Giải luận mới về Kinh Pháp Hoa” (A Modern Commentary on the Threefold Lotus Sutra). Ngày 14 tháng 9 năm 1945, pháp sư đi Italy dự Hội nghị tôn giáo lần thứ hai, nhân dịp này pháp sư đã gặp và trao đổi với Đức Giáo Hoàng Paul đệ lục về các vấn đề liên quan đến tôn giáo. Tháng 7 năm 1965, pháp sư được bầu làm Chủ tịch hội Shinshuren.

Tháng giêng năm 1968, pháp sư tham dự Hội nghị đối thoại Tôn giáo Nhật- Mỹ vì hòa bình tại Tokyo. Từ ngày 21 đến 23 tháng hai năm 1969, pháp sư tham dự phiên họp của ủy ban tư vấn lâm thời của Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình thế giới (World Conference on Religion and Peace/WCRP) và được cử làm ủy viên Ban thường trực. Tháng 4 cùng năm này, pháp sư được bầu làm chủ tịch Liên Đoàn các Tôn giáo Nhật (Japan Religious League). Đến tháng bảy pháp sư tham dự Đại hội lần thứ 20 của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc Tế (International Association for

Religious Freedom / IARF) và được bầu làm ủy viên ban quản trị của hội.

Ngày 28 tháng tư năm 1970, chánh điện Phổ Môn của hội xây dựng hoàn thành. Tháng 10 cùng năm, pháp sư bảo trợ và tổ chức Hội nghị Tôn giáo và Hòa Bình Thế giới (WCRP) lần thứ nhất tại Tokyo, hơn 300 đại biểu đến từ 39 quốc gia trên thế giới về dự để bàn thảo về các vấn đề như giải trừ quân bị, nhân quyền và kêu gọi chấm dứt cuộc chiến Việt Nam. Trong kỳ hội nghị này, pháp sư được bầu làm Chủ tịch Hội WCRP tại Tokyo và là phó Chủ tịch hội WCRP Quốc tế. Cuối hội nghị, pháp sư đã mời tất cả đại biểu đại hội tham dự buổi lễ cầu nguyện hòa bình được tổ chức tại chánh điện Phổ Môn của hội. Từ ngày 18 đến 23 tháng 12 cuối năm này, pháp sư đến thăm miền nam Việt Nam để tìm giải pháp hòa bình cho vùng Đông Dương.

Tháng tư năm 1972, pháp sư là người Nhật đầu tiên được bầu vào chức vụ chủ tịch Hiệp hội Tôn giáo và Hòa Bình Thế giới (WCRP). Tháng 5/1972, xuất bản cuốn “Giải pháp của Phật giáo về hòa bình” (A Buddhist Approach to Peace) bằng tiếng Nhật. Tháng 6 cùng năm này, pháp sư được bầu làm thành viên Ban Cố Vấn Hội Tôn Giáo Nhật- Mỹ (Inter-Religious Consultation on Japanese-American Relations) trong kỳ hội nghị tại Hawaii. Đến tháng 8/1972, pháp sư đi Tây Đức để dự Hội nghị lần thứ 21 của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc Tế.

Tháng tư năm 1974, pháp sư nhận lời mời của Hội Thân Hữu Nhật-Trung và viếng thăm Hoa lục. Tháng 9 cùng năm, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 2 tại Leuven, Bỉ quốc và được bầu làm Chủ tịch danh dự của hội WCRP quốc tế.

Tháng 3/1975, pháp sư được Trường đại học Chicago, Hoa kỳ trao tặng bằng tiến sĩ danh dự. Tháng 8, pháp sư tham dự Hội nghị Tự do Tôn giáo Quốc Tế lần thứ 22 tại Canada. Ngày 15/11, sinh nhật lần thứ 70 của pháp sư và cho xuất bản cuốn Đời sống phong phú hơn (The Richer Life) bằng tiếng Anh.

Tháng 2/1976, pháp sư tham dự cuộc họp Ủy ban Thường Trực chuẩn bị cho Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (Asian Conference on Religion and Peace/ACRP) tại Singapore. Tháng 3,

pháp sư cho ấn hành cuốn “Đạo Phật Ngày Nay, một diễn dịch mới về ba Kinh Pháp Hoa” (Buddhism for Today: A modern Interpretation of the Threefold Lotus Sutra) bằng tiếng Anh (cuốn sách này đã được GS Trần Tuấn Mẫn dịch ra tiếng Việt và VNCPHVN xuất bản năm 1997). Tháng 8, xuất bản cuốn “Nikkyo Niwano Tự Truyện” (Autobiography of Nikkyo Niwano) bằng tiếng Nhật.

Tháng 4/1977, Hội của pháp sư tiếp nhận 102 thuyền nhân Việt nam. Tháng 12, cho xuất bản cuốn sách tiếng Anh: “Giải pháp của Phật giáo về hòa bình” (A Buddhist Approach to Peace).

Tháng 1/1978, pháp sư được cử làm đại diện cho Hiệp hội Tôn giáo và Hòa Bình Thế giới (WCRP) dự hội nghị đặc biệt của Liên Hiệp Quốc (UN) về vấn đề giải trừ quân bị. Tháng 7, pháp sư được bầu làm Phó Chủ tịch của Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc Tế trong kỳ hội nghị lần thứ 23 tại Oxford, Anh quốc. Tháng 11, nhà khách Horin-Kaku của hội ở Tokyo xây dựng được hoàn thành. Tháng 12, cho xuất bản cuốn Suốt Đời Vẫn Là Người Khởi Đầu (Lifetime Beginner) bằng tiếng Anh. Tháng 12, Tổ chức Hòa Bình Niwano ra đời và pháp sư được bầu làm Chủ tịch.

Tháng 4/1979, là nhà tôn giáo người Nhật đầu tiên nhận giải thưởng Templeton Foundation cho công trạng hợp tác các tôn giáo của pháp sư tại Luân Đôn, Anh quốc. Tháng 9, pháp sư được bầu làm phó Chủ tịch danh dự của Hiệp hội Tôn giáo và Hòa Bình Thế giới (WCRP) tại hội nghị ở New Jersey, Hoa kỳ. Tháng 12, pháp sư được Quốc hội và các nhà lãnh đạo tôn giáo Mỹ mời tham dự cuộc họp thương thảo với các nhà chính trị và tôn giáo Iran để giải thoát những con tin do Iran bắt giữ.

Tháng 6/1980, Pháp sư được Cộng hòa Hồi giáo Iran mời tham dự Hội nghị quốc tế về việc can thiệp của Mỹ ở Iran. Tháng 10, Pháp sư cho xuất bản cuốn Lược sử Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni, A Narrative Biography) bằng tiếng Anh.

Tháng 2/1981, pháp sư được mời tham dự cuộc gặp giáo hoàng John Paul II cùng với 28 đại diện cho Tôn giáo khác ở Tokyo. Tháng 7, pháp sư tham dự hội nghị IARF lần thứ 24 tại Hòa Lan, và được bầu vào chức chủ tịch của hội này. Tháng 10, cho xuất bản cuốn “Kim chỉ nam về ba bộ Kinh Pháp Hoa” (A Guide to

The Threefold Lotus Sutra) bằng tiếng Anh. Tháng 11, pháp sư tham dự hội nghị ACRP lần thứ 2 tại New Delhi, Ấn độ.



Pháp sư Niwano tại hội nghị đặc biệt của Liên Hiệp Quốc

Tháng 2/1982, pháp sư xuất bản cuốn “Cuộc sống ý nghĩa” (The Meaningful life) và “Đời sống hạnh phúc gia đình” (The wholesome Family Life). Tháng 6, với tư cách là Chủ tịch Hiệp hội Tự do Tôn giáo Quốc Tế (IARF) pháp sư tham dự phiên họp lần thứ 2 tại Liên Hiệp quốc về việc giải trừ quân bị. Tháng 9, pháp sư viếng thăm nước Nga theo lời mời của Giáo hội Chính Thống giáo Nga (Russia Orthodox Church).

Tháng 11/1983, pháp sư được Youth Mission Service của Ý trao giải thưởng hòa bình. Tháng 4/1984, pháp sư nhận Giải thưởng Nhân đạo Quốc tế (International Humanitarian Award) tại Ý. Tháng 7, tham dự hội nghị IARF lần thứ 25 ngay tại trụ sở của hội ở Tokyo. Tháng 8, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 4 tại Nairobi và được bầu làm chủ tịch danh dự của tổ chức này.

Tháng 12/1985, pháp sư là khách đặc biệt được mời phát biểu tại Đại hội kỷ niệm lần thứ 40 của Liên Hiệp quốc tổ chức tại Geneva. Tháng 6/1986, pháp sư tham dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (Asian Conference on Religion and Peace /ACRP) lần thứ 3 tại Seoul, Hàn quốc. Tháng 4/1987, pháp sư đọc diễn văn trong cuộc Hội thảo quốc tế tổ chức tại đại học quốc gia Nhật bản về chủ đề Tương lai nhân loại và hợp tác Tôn giáo (Future of Mankind and Cooperation among Religions).

Tháng 6/1988, với tư cách là Chủ tịch Hội Risho Kosei-kai, pháp sư được mời phát biểu lần thứ 3 tại hội nghị đặc biệt của Liên Hiệp Quốc (UN) về vấn đề giải trừ quân bị. Tháng 1/1989, tham dự Hội nghị Tôn giáo và Hòa Bình Thế giới (WCRP) lần thứ

5 tại Melbourne, Úc châu. Tháng 7/1990, cùng với các nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới tham dự Hội nghị Thế giới về thiếu nhi (World's Children Conference) tại Hoa kỳ.

Tháng 1/1991, với tư cách chủ tịch WCRP, pháp sư phát lời kêu gọi chấm dứt chiến tranh tại Vùng Vịnh. Tháng 3, pháp sư phê chuẩn cho con trai trưởng là Nichiko Niwano, người kế thừa pháp sư và là chủ tịch Hội Rissho Kosei-Kai. Tháng 10, pháp sư tham dự hội nghị Hội nghị Tôn giáo và Hòa bình châu Á (ACRP) lần thứ 4 tại Katmandu, Nepal.

Tháng 10/1992, pháp sư được bầu làm chủ tịch danh dự Ban Điều Hành Shinshuren. Tháng 11, phát biểu tại hội nghị về các quốc gia Trung Đông tổ chức tại Tokyo. Ngày 15/11, pháp sư được Order of Saint Greory trao tặng Ngôi sao bạc trong dịp sinh nhật lần thứ 86 của ngài.

Tháng 8/1993, pháp sư được Ủy Ban Tôn giáo Quốc tế trao tặng Giải thưởng Thế kỷ (Centenary Award). Ngày 13/04/1994, bạn đời của pháp sư, bà Naoko Niwano qua đời. Tháng 11, pháp sư tham dự hội nghị WCRP lần thứ 6 tại Ý, đây là lần đầu tiên có Giáo hoàng Paul II tham dự và phát biểu tại hội nghị. Tháng 12, cho xuất bản cuốn Hàng mi vô hình (Invisible Eyelashes) bằng tiếng Anh.

Tháng 3/1996, thôi giữ chức chủ tịch WCRP trong phiên họp Ban Điều Hành và pháp sư được bầu làm chủ tịch danh dự. Tháng 6, pháp sư tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 50 của Liên Đoàn Tôn Giáo Nhật bản. Tháng 10, nhận giải thưởng quốc tế do Franciscan Internation Center trao tặng. Tháng 8/1997, pháp sư tham gia lễ cầu nguyện hòa bình thế giới do Hội liên Tôn giáo tổ chức tại Tokyo. Tháng 3/1998, đọc diễn văn trong lễ kỷ niệm lần thứ 60 của Hội Rissho Kosei-kai, có nhiều nhà lãnh đạo tôn giáo thế giới về dự trong lễ này.

Ngày 5/3/1999, pháp sư tham dự lễ kỷ niệm lần thứ 61 của Hội Pháp Hoa Rissho Kosei-kai và đến 10 giờ 34 phút sáng ngày 4 tháng 10 năm 1999, sau một thời gian pháp thể khiếm an, pháp sư đã qua đời tại bệnh viện đa khoa ở Tokyo, hưởng thọ 92 tuổi.

Tang lễ của cô Pháp sư Nikkyo Niwano:

Tin về sự qua đời của pháp sư Nikkyo Niwano đã nhanh chóng loan đi các chi nhánh của Hội Pháp Hoa Rissho Kosei-kai trên khắp nước Nhật và thế giới. Tin buồn này đã được các hãng truyền hình thông báo ngay trong bản tin tức đầu tiên trong ngày và các tờ báo lớn của Nhật đều liên tục đưa tin về cuộc đời và sự nghiệp hoạt động tôn giáo của pháp sư. Các nhà lãnh đạo tôn giáo, chính trị ở Nhật và nhiều quốc gia trên thế giới đã gửi điện thư chia buồn cho sự mất mát này.

Linh cữu của pháp sư được quàn tại nhà riêng trong 3 ngày, vào ngày cuối cùng, linh cữu được đưa đến đặt tại Đại Thánh Đường (Great Sacred Hall) của hội. Tại nơi đây linh cữu được an trí sau tượng đài đức Phật Thích Ca và một buổi lễ truy điệu cử hành vào lúc 5 giờ 18 chiều ngày 6/10. Buổi lễ được truyền hình trực tiếp phát đi trên khắp Nhật Bản. Tiếp đó thành viên của hội thay phiên tụng Kinh Pháp Hoa để nguyện cầu và trợ tiền giác linh của pháp sư. Khi tụng đến phẩm Như Lai Thọ Lượng (Revelation of the Eternal Life of the Tathagata) và phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát (The Bodhisattva Never Despise), những giọt nước mắt xúc động chảy dài trên những khuôn mặt của thành viên.



Linh cữu Pháp sư được đưa đến đặt tại Đại Thánh Đường

Trong buổi lễ, hai bức điện thư chia buồn của Giám mục Ronrad Raiser, Tổng thư ký Ủy hội Gia Tô Thế giới ở Geneva, và một của giáo sư Andrea Riccardi, Chủ tịch Hội Thánh Egidio ở Ý, được đọc lớn để đại diện cho hàng trăm bức điện thư khác trên khắp thế giới. Tiếp đó, 18 người đại diện cho các đoàn thể đến trước

linh cữu thấp hương để tưởng niệm cố giác linh pháp sư Niwano, gồm có các vị như HT Kinzo Takemura, cố vấn cho Hội Pháp Hoa Rissho Kosei-kai, Thủ tướng Nhật ông Keizo Obuchi.vv. Lễ truy điệu kết thúc vào lúc 7 sau khi quan khách dâng hương hoa để tưởng niệm giác linh.

Từ chiều ngày 6 đến sáng ngày 10 tháng 10, các khóa lễ tụng kinh Pháp Hoa vẫn liên tục duy trì, có khoảng 30.900 thành viên đã phân thành 2 ban (Nhóm ban ngày có 21.700 người, chia thành 3 toán khác nhau, và nhóm ban đêm gồm có 9.200 thanh niên Phật tử tựu về từ tất cả chi nhánh trên khắp nước Nhật, dẫn đầu bởi đại đức Keiji Kunitomi, Chủ tịch Hội Thanh Niên) để luân phiên tụng niệm.

Lễ động quan và hỏa táng được cử hành vào sáng ngày 10/10, có khoảng 60.000 thành viên và quan khách hiện diện đông đủ tại Đại Thánh Đường để tham dự lễ. Tại đây tất cả đều thành kính trước linh cữu và bức chân dung luôn nở nụ cười của pháp sư. Có khoảng 60.000 hoa cúc trắng và 16.000 hoa phong lan hồng và trắng được bài trí trước tượng đài Phật Thích Ca và xung quanh linh cữu của pháp sư. Hoa phong lan trắng cũng được kết thành một vòng tròn để gắn lên bức chân dung của pháp sư như để biểu trưng cho tính toàn bích của Kinh Pháp Hoa, riêng hoa cúc trắng là biểu tượng nơi ra đời của pháp sư ở Suganuma đầy tuyết trắng bao phủ.

Lễ động quan này cũng được truyền hình trực tiếp qua vệ tinh, mở đầu hai dàn nhạc Tokyo Kosei và Kosei Gagaku đã thổi những bản nhạc tang lễ theo truyền thống của Nhật Bản, rất trang nghiêm và xúc động. Tiếp đó, một lần nữa thành viên của hội tụng Kinh Pháp Hoa với các phẩm Như Lai Thọ Lượng (Revelation of the Eternal Life of the Tathagata) và Như Lai Thần Lực (The Divine Power of the Tathagata).

Sau nghi thức tụng niệm là phần tuyên đọc tiểu sử, điều văn tưởng niệm. Mở đầu là ông Nichiko, là trưởng tử và cũng là người kế thừa sự nghiệp của pháp sư. Ông đã đại diện gia đình và toàn thể thành viên của hội dâng lời tri ân công đức đến pháp sư Niwano, người đã dâng tặng cả cuộc đời và lời dạy của mình để

đem lại niềm vui sống cho mọi người. Và nhiều quan khách khác cũng đọc ai điều, đó là HT Eshin Watanabe, tông chủ của Tông Thiên Thai, HT. Mitsuhiro Fukata, chủ tịch Liên Đoàn Tân Tôn Giáo Nhật Bản, Tiến sĩ William F. Vendley, Tổng thư ký Hội Tôn giáo và Hòa bình thế giới..v.v..

Tiếp đó linh cữu được đưa đi hỏa táng, trên linh cữu của pháp sư được đặt một quyển Kinh Pháp Hoa và một quyển giảng luận về kinh Pháp Hoa do chính pháp sư viết. Hàng chục ngàn người đứng dọc theo hai bên đường từ Đại Thánh Đường đến nơi hỏa táng, người ta nghe được tiếng nhạc tang lễ và tiếng khóc vang lên khi xe tang đi ngang qua. Tất cả mọi người đều xúc động và kính tiếc về sự ra đi của một con người vĩ đại đã cống hiến trọn đời mình cho hạnh phúc nhân sinh.

Linh cữu của pháp sư được hỏa táng vào lúc 1 giờ 25 chiều tại quận Suginami, Tokyo. Và đến 2 giờ 40 cùng ngày, tro hỏa táng được thỉnh về tôn thờ ngay trên lầu 7 của Đại Thánh Đường, nơi thờ phụng thành viên quá cố của hội.



Ông Nichiko, là trưởng tử và cũng là người kế thừa sự nghiệp của Pháp sư, đọc điều văn



*Xe tang đang rời đại sảnh đường
Rissho Kosei-kai để hướng về nơi hỏa táng*

Cũng trong thời gian tiến hành tang lễ ở Nhật Bản, các chi nhánh của Rissho Kosei Kai ở nước ngoài như Triều Tiên, Tích Lan, Đài Loan, Thái Lan, Bangladesh, Hong Kong, Nepal, Úc châu, Anh quốc, Geneva, Brazil, Hoa Kỳ v.v... đều tổ chức các khóa lễ truy điệu và trợ tiến giác linh pháp sư Niwano.

Đôi nét về Hội Phật Giáo Lập Chánh Giáo Thành (Rissho Kosei-kai):

Hội do pháp sư Niwano thành lập vào năm 1938, từ 38 thành viên lúc ban đầu đến nay đã có hơn 6,5 triệu hội viên và đã trở thành một Hiệp hội Phật tử tại gia (Lay Buddhist Organisation) lớn nhất ở Nhật Bản và trên thế giới. Cơ sở sinh hoạt của hội hiện nay gồm có:

Nhà khách Horin-kaku: dùng cho những hoạt động hợp tác tôn giáo và hòa bình thế giới.

- Đại sảnh Phổ Môn ở Osaka: là một trung tâm hoạt động tôn giáo ở miền Tây Nhật Bản.

- Trường y khoa Kosei: nơi đào tạo sinh viên y khoa để trở thành những y, bác sĩ điều trị bệnh theo tinh thần của PG.

- Bệnh viện đa khoa Kosei: nơi điều trị và chăm sóc sức khỏe cho thành viên và mọi người.

- Nhà khách hành hương: nơi cung cấp nơi ăn chốn ở cho du khách đến thăm hội
- Đại thánh đường: trung tâm chính cho những hoạt động tôn giáo của hội.
- Đại sảnh Phổ Môn: sử dụng cho nhiều mục đích của hội bao gồm một sân khấu lớn và một hội trường lớn với đầy đủ tiện nghi để tổ chức hội nghị thế giới.
- Trụ sở Kosei: bao gồm văn phòng chính và các ban ngành của hội.

Nhà xuất bản Kosei-kai: chuyên lo in ấn sách báo của hội và nhiều tổ chức PG khác.

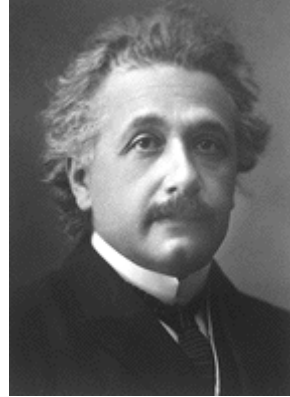
- Trường Trung học Kosei-gakuen.
- Trường Cao đẳng Hoju-Jogakuin.
- Thư viện Kosei.

Lời kết:

Cuộc đời và đạo nghiệp của pháp sư Niwano là một tấm gương sáng ngời trong tinh thần hòa hợp hòa giải tôn giáo nói chung cũng như hộ trì và phát triển đạo Phật trên thế gian này. Sự ra đi của pháp sư Niwano là một mất mát to lớn cho tôn giáo thế giới và Phật giáo nói riêng. Hy vọng rằng sự nghiệp hoằng dương chánh pháp của pháp sư sẽ được các thành viên của Rissho Kosei-kai kế thừa, duy trì và làm lớn mạnh hơn nữa trong tương lai.

Tổng hợp theo tạp chí Dharma World, Jan/Feb. 2000, Vol 27 (Special Memorial Issue for Rev. Nikkyo Niwano, (<http://www.kosei-kai.or.jp/english/index.html>)).

9

NHÀ KHOA HỌC ALBERT EINSTEIN
VÀ ĐẠO PHẬT

Ông Albert Einstein năm 40 tuổi

Gần đây có nhiều độc giả thắc mắc về mối liên hệ giữa nhà khoa học thiên tài Albert Einstein (1879-1955) và đạo Phật như thế nào? Vì họ thấy đây đó có nhiều trích dẫn lời phát biểu của ông về đạo Phật. Bài viết sau đây sẽ đề cập đến mối liên hệ ấy. Dù chưa đầy đủ lắm, nhưng hy vọng rằng nó sẽ là mấu chốt để chúng ta phăng tìm những tư liệu chi tiết về sau.

Ông Albert Einstein, sinh ngày 14 tháng 03 năm 1879 tại thành phố Ulm, Đức quốc, trong một gia đình làm nghề thủ công và tiểu thương. Bố là một người giỏi về hóa học và mẹ là người có khiếu về âm nhạc. Năm 1894, gia đình ông di cư sang sống tại Ý. Ông được bố gởi đi học ở Thụy Sĩ và đã tốt nghiệp tiến sĩ triết học tại Đại học Zurich. Sau khi ra trường, ông được mời dạy toán và vật lý tại một trường bách khoa ở Thụy Sĩ, ngoài việc dạy học, ông dành hết thời gian còn lại để nghiên cứu vật lý học và ông còn làm việc tại văn phòng thẩm tra cấp bằng sáng chế ở Berne, Thụy Sĩ. Năm 1905, ông gởi đăng bài “Lý thuyết tương đối hẹp”

dài 5 trang trên tờ Physics. Bài báo nhanh chóng được chú ý và nó là tiếng nổ lớn của ngành khoa học về không gian và thời gian, ông đã phá vỡ các khái niệm tuyệt đối về không gian và thời gian của nhà vật lý học và toán học vĩ đại, Isaac Newton (1642-1727). Lập tức tên tuổi của ông được nhiều người biết tới và được xem là một khoa học gia nổi tiếng nhất vào thời điểm ấy.

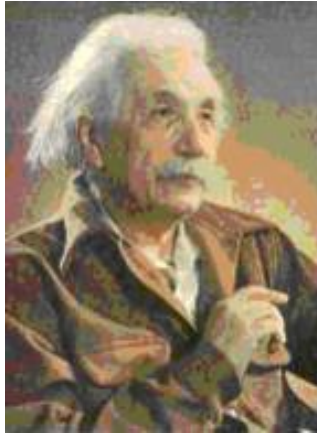
Năm 1911, ông là giáo sư vật lý ở Prague. Năm 1913, ông được mời làm giám đốc Học Viện Vật Lý Hoàng Đế Wilhelm tại Berlin. Đến năm 1921, ông được trao giải thưởng Nobel về Vật lý học qua đề án nghiên cứu “Lý Thuyết Tương đối” (The Theory of Relativity). Trong thế chiến thứ nhất (1914-1918), ông từng bị tống giam vì tội “chống chiến tranh và ủng hộ hòa bình”. Sau khi Adolf Hitler (1889-1945) trở thành quốc trưởng của Đức, ông ra sức chống lại chủ nghĩa phát xít và rời bỏ nước Đức sang sống tại Hoa Kỳ.

Từ năm 1933 đến năm 1945, ông là giáo sư toán và lý tại Viện cao học Princeton ở bang New Jersey. Phát xuất từ lòng căm thù chủ nghĩa phát xít mà ông đã giúp cho Tổng thống Mỹ Franklin Roosevelt (1882-1945) chế tạo bom nguyên tử và cuối cùng bị xem là “cha đẻ” của thứ vũ khí giết người này. Đây cũng là lý do mà về sau năm 1950, ông thành lập Viện Kiểm Soát Nguyên tử Quốc tế tại Hoa Kỳ.

Ba thập niên cuối đời mình, ông dành thời gian để nghiên cứu về “Lý thuyết thống nhất giữa lực hấp dẫn và hiện tượng điện quang” (The Theory of unify gravitation and eletromagnetism).

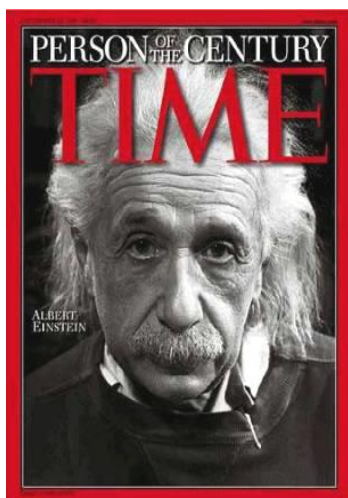
Mặc dù bận rộn nghiên cứu và giảng dạy khoa học, nhưng ông Einstein vẫn dành thời gian nhất định để nghiên cứu triết học và tôn giáo, đặc biệt trong đó có đạo Phật. Theo tài liệu “The World As I See It” (Trần thế khi tôi nhìn thấy nó, NXB Philosophical Library, New York, 1949) và quyển “Ideas and Opinions” (Những Ý Kiến và Những Quan Điểm, NXB Crown, NY, 1945) là hai tuyển tập những bài báo, bài tham luận về tôn giáo và khoa học mà ông Einstein viết từ đầu những năm ba mươi. Đáng chú ý trong tập này là các bài như “Religion and Science” (Tôn giáo và

Khoa học), viết từ 1930; bài “Science, Philosophy và Religion, A Sumposium” (Khoa học, Triết học và Tôn giáo, một buổi hội thảo) viết năm 1941; bài “Religion and Science: Irreconcilable?” (Tôn giáo và Khoa học: không thể hòa giải được sao?) viết vào năm 1948.



Ông Albert Einstein năm 63 tuổi

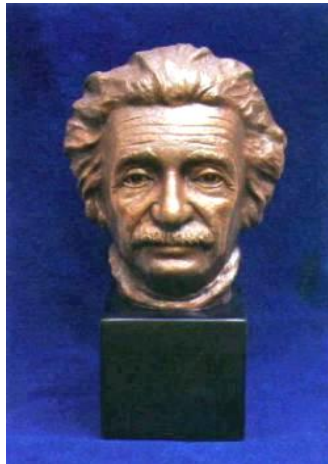
Theo các tài liệu trên thì chính A. Einstein tự xem mình là một người thuộc về tôn giáo. Tôn giáo của ông được người ta biết qua lý thuyết khoa học của ông. Ông bác bỏ sự thần thánh hóa trong tôn giáo, ông quan tâm đến đời sống con người ở hiện tại và ngay cả sau khi chết. Trong các buổi hội thảo về triết học và tôn giáo, có lúc ông trích dẫn lời của Chúa, rồi có khi ông dẫn lời trong kinh Phật. Quan điểm của ông về tôn giáo chưa bao giờ có hệ thống và nhất quán. Tuy nhiên, với trí tuệ sắc bén và lòng ngưỡng mộ của ông đối với các tôn giáo đã giúp cho ông hiểu đúng và chính xác về các tôn giáo mà ông đề tâm nghiên cứu. Ông vẫn thường nhắc nhở các nhà khoa học nên học hỏi ở các tôn giáo để bổ sung cho những khiếm khuyết của khoa học. Ông nói: “*Khoa học mà thiếu tôn giáo là khập khiễng. Tôn giáo mà không có khoa học thì mù quáng*” (Science without religion is lame. Religion without science is blind).



Năm 1999, ông được chọn là nhân vật của thế kỷ 20

Cũng theo các tài liệu trên cho thấy, ông đã nghiên cứu đạo Phật qua các sách báo của các học giả Phật học của người Âu Mỹ viết, đáng kể là triết gia người Đức Schopenhauer Arthur (1788-1860), tiến sĩ người Đức Paul Carus (1852-1919), viện sĩ hàn lâm người Nga Vasily Vasaliyey (1818-1900)... là những nhà Phật học nổi danh ở phương Tây. Nhờ nghiên cứu như vậy mà A. Einstein đã nhìn thấy đạo Phật như là một triết lý phương Đông cực kỳ sống động và triết lý ấy đã đi vào cuộc đời bằng chân lý thực chứng của mình, ngõ hầu cắt ngang sự chậm tiến, lạc hậu, mê tín, cuồng tín và kém văn minh của thời đại. Đạo Phật đã đem lại cho con người một cái nhìn mới, một lối sống mới, một sự hài hòa mới, sống với nhau như ánh sáng trong không gian, chan hòa với nhau như nước với sữa. Chính vì thấy rõ cái độc đáo đó mà ông Einstein đã phát biểu về Đạo Phật như sau: *"Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo toàn cầu, vượt lên trên mọi thần linh, giáo điều và thần học. Tôn giáo ấy phải bao quát cả phương diện tự nhiên lẫn siêu nhiên, đặt trên căn bản của ý thức đạo lý, phát xuất từ kinh nghiệm tổng thể gồm mọi lĩnh vực trên trong cái nhất thể đầy đủ ý nghĩa. Phật giáo sẽ đáp ứng được các điều kiện đó"* (The religion of the future will be a cosmic religion. It would transcend a person God and avoid dogmas

and theology. Covering both the natural and the spiritual, it should be based on a religious sence, arising from the experience of all things, natural and spiritual, as a meaningful unity. Buddhism answers this description). Đồng thời, một lần khác ông cũng khẳng định rằng: “*Nếu có một tôn giáo nào đương đầu với các nhu cầu của khoa học hiện đại thì đó là Phật giáo. Phật giáo không cần xét lại quan điểm của mình để cập nhật hóa với những khám phá mới của khoa học. Phật giáo không cần phải từ bỏ quan điểm của mình để xu hướng theo khoa học, vì Phật giáo bao hàm cả khoa học cũng như vượt qua khoa học*” (If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism need no surrender its view to science, becauseit embrances science as well as goes beyond science). (Cả hai câu trên được trích từ Collected famous quotes from Albert Einstein. http://rescomp.stanford.edu/~cheshire/Einstein_quotes.htm).



Tượng đồng Albert Einstein

Dù những lý thuyết khoa học của ông rất phức tạp và khó hiểu, nhưng tấm lòng nhân đạo và mên chuộng hòa bình của ông đã khiến cho mọi người cảm thấy gần gũi với ông. Ông đã cống hiến

tất cả trí tuệ và sức lực của mình đối với sự phát triển khoa học của nhân loại. Ông làm việc không biết mệt mỏi cho đến ngày qua đời. Ông mất vào lúc 1 giờ 25 phút rạng sáng ngày 19 tháng 04 năm 1955 tại Princeton, Hoa Kỳ, hưởng thọ 76 tuổi. Ngày nay, đối với mọi tín đồ Phật Giáo trên khắp năm châu đều thành kính khi nhắc đến tên tuổi của ông, người đã từng góp phần khẳng định lại giá trị vĩnh cửu đối với Giáo lý của đạo Phật.

Tổng hợp tài liệu theo:

- *THE WORLD I SEE IT* (Giáo sư Robert Topmiller tại đại học Kentucky, USA tháng 11/1997)

-*ALBERT EINSTEIN, A Biography/F. Albrecht/ Viking/USA/1997*

10

NHÀ NGÔN NGỮ RHYS DAVIDS

và Hiệp Hội Thánh Điển Pàli ở Anh Quốc



T. W. Rhys Davids (1843-1922)

***Nhân duyên ban đầu:**

Đầu thế kỷ thứ 19, các quốc gia ở châu Âu hùng mạnh lên với sự phát triển của kỹ thuật từ cuộc cách mạng công nghiệp, họ đẩy ra bên ngoài hàng loạt cuộc chinh phạt thế giới dưới sức mạnh của chủ nghĩa thực dân châu Âu, các quốc gia ở châu Á là mục tiêu của họ và họ đã thành công. Ngược lại, tư tưởng Phật giáo lại có cơ hội để truyền bá sang thế giới phương Tây. Hơn thế nữa, sự khám phá ra kho tàng văn hóa phong phú của châu Á và triết lý độc đáo của PG đã làm thức tỉnh và ảnh hưởng sâu đậm trong giới trí thức châu Âu, các cộng đồng tôn giáo và nói chung là các xã hội phía bên Tây bán cầu. Thông qua sự nỗ lực của một nhóm chuyên gia về ngôn ngữ học, các tác phẩm lớn của PG được truyền bá sang Âu-Mỹ trong một thời điểm mà nhiều người đang tìm kiếm một

phương cách để trật tự hóa những đổi thay rộng lớn giữa hai lĩnh vực công nghiệp hóa và đô thị hóa.

Các học giả phương Tây thường phục vụ trong các chính quyền thuộc địa ở châu Á và đây là cơ hội đưa họ đến với PG. Đáng kể nhất trong số này là ông William Jones (người Iran), ông Charles Wilkens (một dịch giả Sanskrit người Anh), ông A.Csoma de Koros (một nhà ngôn ngữ học người Hungary), ông Houghton Hodgson (người Anh), ông Eugene Burnouf (một dịch giả Pàli người Pháp); đặc biệt trong số trên có ông T.W.Rhys Davids, một chuyên gia ngôn ngữ người Anh, người đã có công sáng lập nên Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Luân Đôn, Anh quốc vào năm 1881.

****Đôi nét về ông T. W. Rhys Davids (1843-1922):***

Cũng như nhiều học giả PG châu Âu khác, ông Rhys Davids bắt đầu sự nghiệp của mình là một viên chức của Hoàng gia Anh làm việc tại các chính quyền thuộc địa ở trong vùng Nam Á. Tuy nhiên, khi khám phá ra kho tàng trí tuệ PG đang ẩn tàng phía sau những bộ kinh Pàli đồ sộ ở Tích Lan, ông đã quyết định chấm dứt con đường danh vọng của mình mà đi thẳng vào lĩnh vực học thuật và nghiên cứu ngôn ngữ Pàli. Ông đã đậu được bốn bằng tiến sĩ (gồm triết học, sử học, ngôn ngữ học và văn chương) và ông đã cống hiến trọn đời mình cho công trình nghiên cứu, phiên dịch và ấn hành Tam tạng thánh điển Pàli (Pàli Tipitaka). Năm 1881, ông cùng vợ (bà Caroline Augusta Davids) đã thành lập Hiệp hội Thánh Điển Pàli (Pàli Text Society- viết tắt là PTS) tại Luân Đôn. Đây là một tổ chức PG đầu tiên tại Anh quốc với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng Âu châu và Á châu, để nghiên cứu, biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển PG bằng tiếng Pàli và Anh ngữ.

Ngoài việc tham gia công tác phiên dịch, biên tập..., ông Davids còn biên soạn những sách PG có giá trị như “Tứ điển Pàli - Anh” gồm 500 trang, in lần thứ nhất vào năm 1921 và được tái bản vào các năm 1925, 1992 và 1995; “Vua Milinda vấn đạo” (xuất bản năm 1890); “Phật giáo, lịch sử và văn học” (xb năm 1896);

“Những pháp thoại của Đức Phật” (xb năm 1899); “Phật giáo Ấn Độ” (xb năm 1903)...

Dù bận rộn điều hành công việc của hội, phiên dịch, biên soạn kinh sách, nhưng tiến sĩ Davids vẫn dành thời giờ nhất định để đi diễn thuyết khắp nơi ở nước Anh và ở nước ngoài, trong đó Tích Lan và Hoa Kỳ là nơi ông thường xuyên lui tới. Từ năm 1881 đến 1894, ông đến Hoa Kỳ nhiều lần để diễn thuyết bài giảng đầu tiên của ông là “Nguồn gốc và sự phát triển của PG Ấn Độ”, các đề tài khác là về giáo lý PG theo hệ Nikàya, sự hòa hợp giữa PG và Ky-tô giáo, lịch sử tôn giáo thế giới... Trong mỗi dịp xuất hiện trước công chúng Hoa Kỳ, ông không quên giới thiệu về tổ chức PTS. Ông làm việc không biết mỏi mệt cho đến cuối đời, ông tạ thế vào năm 1922. Lúc ấy, hiệp hội đã in được 70 quyển kinh sách các loại (cả bản gốc Pàli và bản dịch).

****Hiệp hội thánh điển Pàli, quá trình hình thành và phát triển:***

Vào tháng 5 năm 1882, trong buổi diễn thuyết thứ hai của ông tại Hibbert, tiến sĩ Davids thông báo cho cử tọa biết ý định thành lập Hiệp hội Thánh điển Pàli và được mọi giới nhiệt tình ủng hộ về tài chánh, nên không lâu sau đó PTS đã ra đời tại Luân Đôn và ông giữ chức chủ tịch hội đầu tiên. Đến nay, PTS đã trải qua 100 năm và tính đến nay có bảy người giữ chức chủ tịch PTS theo thứ tự như sau: ông Rhys Davids (sáng lập và làm chủ tịch hội từ năm 1881-1922); bà Caroline Augusta Davids, tiến sĩ văn chương (từ 1922-1942); ông W.H.Rouse, tiến sĩ văn chương (từ 1942-1950); ông W.Stede, tiến sĩ triết (từ 1950-1958); bà I.B.Horner, tiến sĩ văn chương (từ 1959-1981); ông K.R.Norman (từ 1981-1994); từ 1994 đến nay là tiến sĩ R.F.Gombrich, trụ sở của PTS hiện nay tọa lạc tại số 73 Time Walk, Headington, Oxford OX3.7AD. England.

Với tôn chỉ vô vụ lợi, ngay từ những ngày đầu của hội, ông Davids đã nhanh chóng tập hợp được một nhóm học giả, các chuyên gia ngôn ngữ học để biên tập lại Kinh, Luật và Luận Pàli. Nổi bật trong nhóm này có các vị như R. Morris, E. Hardy, M. Hunt, E. Muller, J. Minayeff, E. R. Gooneratne, J. E. Carpenter, E. Windisch, W. Trenckner, R.

Chalmers, L. Feer, H. Bode, H. Oldenberg, Wilhelm Geiger, E. B. Cowell, P. S. Jaini, E. W. Burlingame, James Gray, J. S. Speyer, Pe Paung Tin... đồng thời công bố danh sách các mạnh thường quân trên khắp thế giới tài trợ cho công trình vĩ đại này, một trong những nhà tài trợ chính cho hội lúc bấy giờ là vua của Thái Lan. Công việc của hội khởi đầu được chia thành hai phần: in lại toàn bộ Tam tạng Pàli để bảo tồn giá trị nguyên thủy của nó và tiếp đó là chuyển ngữ ra tiếng Anh để cho thế giới phương Tây tiện bề học hỏi. Để mọi giới biết rõ mục đích của hội, năm 1882, ông Davids đã xuất bản tờ nguyệt san PTS, tờ báo đã nhanh chóng thu hút giới trí thức ở châu Âu. Thành quả của hội được ghi nhận vào năm 1900 là in được 42 quyển kinh, luận Pàli, tổng cộng có hơn 15.000 trang sách. Đặc biệt trong số này là các bộ *"Thắng pháp tập yếu luận"*; *"Tăng Chi Bộ kinh"* (6 quyển); *"Pháp Cú sơ giải"* (5 quyển); *"Kinh Bốn Sám"* (6 quyển), *"Tiểu Bộ kinh"* (Khuddaka Nikàya)... Tiếp đó, các bản dịch kinh Pàli đầu tiên xuất hiện như *"Những câu chuyện tiền thân của Phật"* do E. B. Cowell chuyển ngữ in từ năm 1895 đến 1907; *"Tương Ứng Bộ kinh"* (Samyutta Nikàya) gồm 5 quyển, do ông bà R.Davids và ông Woodward chuyển ngữ và ấn hành từ năm 1917 đến 1930; *"Tăng Chi Bộ kinh"* (Angutara Nikàya) do ông E.M.Hare và ông Woodward dịch và ấn hành từ năm 1932 đến 1936.

Sau thế chiến thứ nhất, dù tài chánh của PTS có eo hẹp nhưng hội vẫn giữ mức độ làm việc bình thường, các dịch phẩm lần lượt xuất hiện và gây được tiếng tốt trong giới trí thức ở châu Âu. Theo sau sự qua đời của người sáng lập hội ông Davids năm 1922, bà Caroline, vợ ông, được cử làm Chủ tịch hội. Bà là học giả và dịch giả Pàli có uy tín. Các dịch phẩm của bà gồm có *"Tương Ứng Bộ kinh"* (quyển I và II); *"Những pháp thoại của Đức Phật"* (3 quyển, dịch cùng với chồng); *"Đạo đức tâm lý PG"* (xb năm 1900)... Đến năm 1942, bà Davids được thay thế bởi tiến sĩ W.H.Rouse, người có công lớn trong việc phiên dịch bộ Jataka (Chuyện tiền thân của Đức Phật, gồm 6 quyển).

Năm 1950, Hội bầu tiến sĩ William Stede làm Chủ tịch, một người từng biên tập và chú giải bộ Culla-Niddesa (1918); hai quyển sơ giải về *"Trường Bộ kinh"* (Dìgha Nikàya) in năm 1931 và 1932; trước đó ông cũng đã cộng tác với Rhys Davids để soạn bộ Từ

điển Pàli-Anh. Năm 1958, tiến sĩ Stede qua đời, bà I.B.Horner được cử vào chức chủ tịch, người từng làm thư ký cho bà Davids. Trong 23 năm lãnh đạo tổ chức này, bà đã làm nhiều việc để phát triển hiệp hội. Các dịch phẩm đáng chú ý của bà là *"Trung Bộ kinh"* (Majjhima Nikàya, gồm 3 quyển, xb từ năm 1954 đến năm 1959 và tất cả được tái bản vào năm 1995); *"Vua Milinda vấn đạo"* (Malindapanha, gồm 2 quyển, xb từ năm 1963-1964); *"Luật tạng"* (Vinaya - Pilaka, gồm 6 quyển, xb từ năm 1938-1966, đến năm 1993 đã tái bản lại toàn bộ).

Bà Horner rất quan tâm đến việc phát triển và mở rộng chi nhánh của hội ở khắp nơi trên thế giới (hiện nay đã có các chi nhánh như ở Mỹ, Tân Tây Lan, Thái Lan, Ấn Độ, Mã Lai, Miến Điện và Nhật Bản. Riêng ở Việt Nam, tuy chưa có chi nhánh, nhưng từ đầu thập niên sáu mươi đến nay, HT. Thích Minh Châu, nhà phiên dịch Đại tạng kinh Pàli, đã thường xuyên liên lạc với PTS để nhận tài liệu và làm công tác dịch thuật. Tính đến nay, HT đã chuyên ngữ và ấn hành hoàn chỉnh năm bộ kinh thuộc hệ Nikàya. TNT).

Trong ba thập niên 60, 70 và 80, hội tiếp tục phát triển về mọi mặt, đặc biệt là nhân sự, quy tụ nhiều học giả, dịch giả nổi tiếng về Pàli ngữ để phiên dịch và biên tập Đại tạng Pàli. Đáng kể trong số này là các vị như Ven. Narada, Ven. Nànamoli, Ven. Walpola, Rahula J. Jones, P. Masefield, B. C. Law, W. B. Bolleé, R. Handurukande, F. I. Woodward, J. Kennedy, U Ba Kyaw, N. A. Jayawickrama... Các tác phẩm đáng lưu ý trong giai đoạn này là *"Số tay từ ngữ Pàli trong Tam tạng"* của ông E.M.Hare; *"Trường lão Tăng và Ni kệ"* gồm 2 quyển in từ năm 1969-1971; *"Pàli ngữ"*, xb năm 1963, một cẩm nang cho những ai muốn học và đọc tiếng Pàli *"Chuyện tiền thân của 10 vị Bồ Tát"* của H. Saddhàtissa, xb năm 1975.

Năm 1981, PTS đã tổ chức lễ kỷ niệm 100 năm ngày thành lập hội (1881-1981). Trong dịp này, bà chủ tịch Horner có đưa ra 4 điểm cần làm để phát triển hiệp hội. Thứ nhất, giảm giá thành tất cả các loại kinh sách, từ điển do PTS phát hành. Thứ hai, hội phải cố gắng tái bản lại những kinh sách đã phát hành hết để kịp thời cung ứng tài liệu cho học giả. Bộ sách *"Tự học Pàli ngữ"* phải phát hành kèm

với băng cassette. Các quyển kinh nhật tụng Pàli cũng phải kèm theo băng tụng để giúp cho người sơ cơ dễ dàng tụng niệm. Thứ ba, hội phải xúc tiến duyệt lại và thêm thắt từ mới vào bộ Từ điển Pàli-Anh (xb lần đầu tiên năm 1921), để cập nhật hóa với những thông tin của thời đại (bộ sách này đã được sửa chữa cẩn thận và tái bản vào năm 1992 và 1995). Thứ tư, tiếp tục giữ mối liên hệ với khoa Ngôn ngữ học và Đông phương học thuộc Đại học Cambridge để khuyến khích ngày càng nhiều người quan tâm đến cổ ngữ này và kết hợp với Đại học Cambridge cấp phát bằng thạc sĩ và tiến sĩ ngôn ngữ học cho những nghiên cứu sinh hoàn thành luận án Pàli ngữ.

Bà Horner đã từ giã cõi đời vào tháng 4 năm 1981 và ông K. R. Norman được cử vào ghế chủ tịch để thay thế bà. Công việc phiên dịch và ấn hành kinh tạng Pàli vẫn được tiếp tục không gián đoạn. Ông Norman cho tái bản lại dịch phẩm của chính ông là *"Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ"* (Thera and Therigàthà, 2 quyển) và bản dịch mới của ông về Đại kinh Nipàta. Trong nhiệm kỳ 14 năm của mình (năm 1981-1994) ông đã hoàn thành nhiệm vụ khi phối hợp với Hội Truyền bá Chánh pháp ở Thái Lan để thực hiện công việc chuyển toàn bộ hệ thống Tam tạng Pàli vào CD-ROM, hầu bảo trì giáo điển trong một phương tiện cất giữ thông tin của thời hiện đại.

Đầu năm 1994, ông Norman không thể tiếp tục đảm nhận trọng trách của hội nữa vì già yếu, và giáo sư tiến sĩ Richard Gombrich được chọn vào vị trí này. Những thông tin mới nhất về hội là trụ sở trung ương ở Luân Đôn vẫn tiếp tục công việc cùng kết hợp với các văn phòng đại diện trên thế giới đang phiên dịch các bộ *"Abhidhammavatàra"*, *"Itivuttaka-atthakathà"* và *"Bhesajjamanjùsà"*... Hội cũng đang biên tập và dịch lại bản dịch *"Tương Ưng Bộ kinh"* và một cuốn sổ tay về thuật ngữ Pàli trong Tạng Luật. Nhìn lại thành quả của hội với 195 bộ kinh sách Pàli các loại và hơn 100 bản dịch ra tiếng Anh từ Tam tạng Pàli. Tất cả gồm 300 quyển trên đều được tái bản lại từ đầu thập niên 90 của cuối thế kỷ này. Với kết quả đáng khích lệ như thế nên mọi thành viên của Hiệp hội Thánh điển Pàli tại Anh quốc luôn nhìn

về tương lai với một niềm tin lớn lao trên lộ trình góp phần truyền bá lời Phật dạy cho nhân loại.

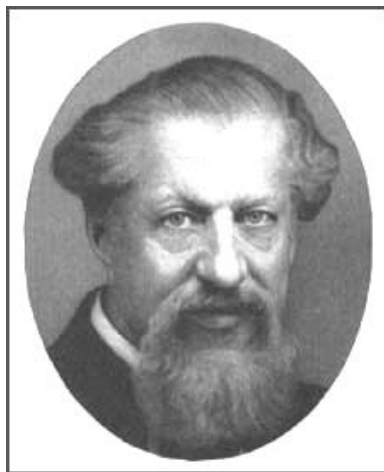
Tổng hợp từ các tài liệu:

- Pàli Text Society, *List of Issuer 1996-1997*- Stephen Batchelor, *The Awakening of the West, USA, 1994*
- C. Humphreys, *Encyclopedia of Buddhism, Ceylon, 1972.*

11

EDWIN ARNOLD

và thi phẩm “Ánh Sáng Á Châu”

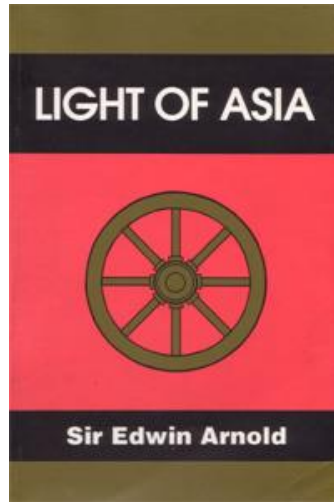


Bá Tước Edwin Arnold (1832-1902)

Có thể nói ngay rằng đại đa số giới trí thức ở phương Tây tìm đến với Phật giáo là nhờ đọc qua thi phẩm bất hủ “Ánh sáng Á châu” (The Light of Asia, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1879) của đại thi hào người Anh-Sir Edwin Arnold.

Đây là một bản trường ca gần năm nghìn câu phô diễn về cuộc đời tu tập và hành đạo của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Ngay sau khi xuất hiện trên thi đàn Âu châu, tác phẩm đã lập tức chinh phục người đọc và đã được các nhà phê bình văn học Tây phương hết lời khen ngợi đây là một tác phẩm văn chương trác việt của Anh quốc vào cuối thế kỷ thứ 19. Tác phẩm đã lập tức thịnh hành tại Anh quốc và được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (bản dịch Việt ngữ có tựa đề là “Ánh sáng Á châu”, dịch từ bản tiếng Pháp, do nhà Phật học - cư sĩ Đoàn Trung Còn

phiên dịch và Phật học Tùng Thư xuất bản lần đầu tiên năm 1965).



Bìa tập thơ Ánh Sáng Á Châu, xuất bản tại Anh quốc năm 1915

Sir Edwin Arnold, sinh ngày 10 tháng 06 năm 1832 tại làng Grevessend, Anh quốc. Ông trải qua thời tiểu và trung học ở các trường dành cho con cháu giới hoàng tộc và theo học Đại học Oxford, nơi đó ông đã được trao giải thưởng Newdigate cho tập thơ đầu tay của mình. Sau khi tốt nghiệp đại học, ông được cử đến làm hiệu trưởng trường Cao đẳng Sanskrit thuộc chính quyền thực dân Anh ở Poona, Ấn Độ. Sau 5 năm phục vụ trong lĩnh vực giáo dục tại Ấn Độ, ông trở về Luân Đôn và trở thành phái viên cho tờ Daily Telegraph vào năm 1861, và kể từ đó ông làm việc cho tờ báo này đến cuối đời mình. Nhân danh tờ nhật báo này, ông Arnold đã kết hợp với tờ Newyork Herald, sắp xếp chuyến viếng thăm của ông H. M. Stanley đến châu Phi. Trong chuyến viếng thăm này, ông Stanley đã đặt tên cho một hòn núi ở phía Đông Bắc nước Congo. Ông Arnold cũng được công nhận là người đầu tiên có ý tưởng về việc phóng một con đường xe lửa trên toàn lục địa châu Phi.

Những năm cuối đời, ông sống một vài năm ở Nhật Bản, nơi ông đã cưới người vợ thứ ba, một phụ nữ Nhật Bản. Giống như các

nhà báo cùng thời ông, Lafcadio Hearne và Rudyard Kipling, ông Arnold quan tâm sâu sắc đến con người và nền văn hóa của họ, những nơi mà ông có quyền sống và viết với sự đồng cảm và nhạy cảm của ông đối với vùng đất ấy. Trong cuộc đời làm công tác giáo dục và văn hóa của mình, ông đã được hoàng gia Anh và nước Ấn Độ trao tặng nhiều huy chương cao quý. Ông cũng được các hoàng đế ở Nhật Bản, Ba Tư, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ trao tặng nhiều huy chương vì có công trong việc khôi phục lại nền văn hóa cổ đại.

Trong thời gian làm việc tại Ấn Độ, ông đã đề tâm nghiên cứu và học hỏi những tôn giáo lớn ở châu Á, đặc biệt trong đó có đạo Phật. Ông đã nghiên cứu rất kỹ về cuộc đời và sự nghiệp truyền bá Chánh pháp của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, và cuối cùng ông đã chuyển những ý tưởng đó trở thành thơ ca. Kết quả, thi phẩm *"Ánh sáng Á châu"* đã ra đời. Ngoài tác phẩm độc đáo này, những cuốn sách chính của ông là *"Ánh sáng thế giới"*, in năm 1891; *"Những bài hát của người Ấn Độ"*, in năm 1875; *"Biển và đất liền"*, in năm 1891; và hai cuốn sách cuối cùng của ông là nghiên cứu về đời sống và văn hóa của người Nhật Bản. Ông Edwin Arnold đã cống hiến sức lực của mình cho sự nghiệp văn hóa của thế giới cho đến ngày qua đời, ông mất vào ngày 24 tháng 3 năm 1904 tại Anh quốc.

****Tầm ảnh hưởng của "Ánh Sáng Á Châu" trong đời sống tinh thần của người phương Tây.***

Nếu Phật tử ở nước Pháp thích đạo Phật qua giáo lý nguyên thủy, thì ngược lại tín đồ tại Anh thích đạo Phật qua tầm vóc anh hùng của chính Đức Phật Thích Ca, người khai sáng ra đạo Phật. Sự khâm phục này được tìm thấy qua sự biểu lộ tốt độ của họ khi tác phẩm *"Ánh sáng Á châu"* (ASAC) ra đời. Đây là một bản trường ca về Đức Phật, nó nói lên tiếng nói chung của Phật tử Anh về đấng Cha lành. Tác phẩm này được viết trong một văn phong thuộc trường phái lãng mạn của thời nữ hoàng Victoria; tuy vậy tác phẩm vẫn giữ được phẩm chất đạo đức rốt ráo của một người anh hùng theo cái nhìn của người Anh: tính ly dục, kết hợp với từ bi, trí tuệ, chân thật và nhẫn nại. Phẩm chất đặc thù tuyệt đối của Đức Phật đã làm tăng thêm sự cảm nhận rằng ngài giống như là

một đối thủ của Ấn Độ giáo, vì một người đã can đảm đi ngược lại với mọi tục lệ, tập quán lâu đời của Ấn Độ giáo. Hơn thế nữa, sự xuất hiện của Đức Phật qua tác phẩm của Arnold lại trùng khớp với thời kỳ phản đối Ky-tô giáo tại Anh, đây là một nguyên nhân tạo ra sự quyết định trở về với PG của người Anh và PG đã có một chỗ đứng vững chắc trong nền văn hóa của dân tộc Anh.

Vào năm 1890, ông Allan Bennet (1872-1923) nhờ đọc tác phẩm ASAC mà lập tức quy y theo PG. Sau đó (1902), ông đã đến Tích Lan để xuất gia tu học. Ông là một trong những người có công lớn trong việc phát triển PG tại Anh trong giai đoạn đầu. Năm 1905, ông R. T. Jackson cũng giác ngộ nhờ đọc qua tác phẩm độc đáo này, và ông này đã kết hợp với một người bạn mở một nhà phát hành sách PG ở gần công viên Regent-Luân Đôn, để phổ biến giáo lý; và hai cư sĩ này cũng thường xuyên tổ chức các buổi thuyết giảng về giáo lý đạo Phật tại nhà sách của mình. Năm 1910, ông Frederic Fletcher cũng trở về với PG cũng qua tác phẩm này. Vị này đã đến Tích Lan xuất gia tu học và về sau có nhiều đóng góp đáng kể đối với PG tại nước nhà.

Trong khi đó tại Hoa Kỳ, đại tá Henry Olcott nhận được quyển ASAC do bà Fannie Marie Adelaide (vợ của tác giả) gửi tặng. Ông Olcott (người về sau có công khôi phục PG Tích Lan và được xem là người có ý tưởng đầu tiên về lá cờ PG thế giới) sau khi đọc xong tác phẩm và đã quyết định cho tái bản ngay tại Boston (đến nay tại Mỹ đã có hơn tám mươi lần tái bản cuốn sách này và có hơn một triệu bản được phát hành rộng rãi trên khắp nước Mỹ) với một lời dự đoán về tác phẩm có một không hai này: *"Quyển sách sẽ tạo ra một sự kinh ngạc lớn lao cho mọi giới và những câu hỏi tò mò sẽ nảy sinh trong tâm trí của các Ky-tô hữu nói chung"*. Sau khi quyển sách xuất bản, ông F. B. Sanborn đã viết trong phần điềm sách trên tờ Republican như sau: *"Tính giá trị thơ ca của tác phẩm rất lớn, nhưng nó có một giá trị khác lớn hơn là nó đã được phô bày trong một tinh thần cảm thông của chân lý, hầu truyền cảm hứng lòng nhân từ của Á châu cho thế giới..."* Ngay cả Oliver W. Holmes đã hăng hái một cách điên cuồng đến nỗi viết một mạch hai mươi sáu trang trên tờ International Review để nói lên

cảm nghĩ của ông về tập thơ này, ông viết: *“Tác phẩm cao quý đến nỗi nó không có cái khác để có thể so sánh”*.

Với số lượng phát hành khổng lồ như thế, tác phẩm ASAC được phổ biến khắp Hoa Kỳ đã minh chứng tài nghệ thơ ca của Arnold. Sự khởi đầu của Arnold cũng giống như các học giả PG khác như Spencer Hardy, Samuel Beal và Max Muller, nhưng ông ta đã thành công, bởi vì ông ta đã viết một câu chuyện chứ không phải là một luận án hay một bản chú giải. Đức Phật trong tác phẩm của ông là một sự tổng hòa của một phần người anh hùng lãng mạn, một phần của con người bình thường và một phần khác là một bậc thánh siêu phàm.

Cùng lúc viết cuốn ASAC, ông Arnold còn cho phát hành một tập sách về tư tưởng Phật giáo mà ngày nay các học giả phương Tây rất ưa thích. Ông đã chuyển thành thơ các giáo lý cơ bản về nghiệp, về Tứ diệu đế, Bát chánh đạo... đồng thời, ông cùng với học giả Max Muller và nhiều học giả khác nghiên cứu và truyền bá về giáo lý Niết Bàn.

Ngoài việc viết sách báo và diễn thuyết, ông Arnold trước sau vẫn là một người quan tâm đến sự phát triển của chánh pháp ở phương Tây, ông từng khẳng định rằng: *“Tôi vẫn thường nói và sẽ nói mãi và nói mãi, rằng Phật giáo và nền khoa học hiện đại tồn tại trong một mối quan hệ tri thức chặt chẽ*” (“ I have often said, and shall say again and again, that between Buddhism and modern science there exists a close intellectual bond”). Giống như Pháp sư Dharmapala (người Tích Lan, người có công phục hưng PG Ấn Độ) và đại tá Olcott, ông Arnold rất đau lòng khi thấy những thánh tích PG tại Ấn Độ bị lãng quên và bị sử dụng sai mục đích. Ông đã viết nhiều bài báo đăng trên tờ Daily Telegraph để kêu gọi thế giới quan tâm đến sự hủy diệt này.

Ánh sáng Á châu xưa nay vẫn được xem là một tác phẩm hàng đầu có công trong việc truyền bá PG ở thế giới phương Tây, và nó sẽ tiếp tục tỏa sáng như một ngọn hải đăng soi đường cho chúng sanh trên khắp thế giới, ngõ hầu giúp họ tìm đến được bến bờ yên vui, và đó cũng là mục đích chính khi ông Arnold bắt tay

thực hiện tác phẩm này. Điều này đã được ông đề cập trong phần kết luận của thi phẩm **ÁNH SÁNG Á CHÂU** như sau:

*Kể từ thành đạo Bồ đề
 Bốn mươi chín tuế chợ quê giảng truyền
 Thuyết bằng ngôn ngữ các miền
 Chỉ cho mọi lối dứt phiền đấng an
 Ánh minh Ấn Độ rọi lan
 Á châu rồi lại khắp tràn năm châu
 Gió lành bủa cả hoàn cầu
 Sức linh phước huệ đổi sầu hóa vui.*
 (Theo bản dịch của Đoàn Trung Còn, Sđd)

(Theo tài liệu “Biographical Sketch of Sir Edwin Arnold”,
 Buddhist Society, May, 1997 và nhiều tài liệu khác)

12

ĐẠI TÁ HENRY STEEL OLCOTT

và phong trào phục hưng Phật Giáo tại Tích Lan



*Chân dung ông Henry Steel Olcott
(1832-1907)*

Hàng năm vào ngày 17 tháng hai, trên khắp nước Tích Lan các tự viện đều long trọng tổ chức lễ kỷ ông Henry Steel Olcott, một anh hùng Phật tử người Hoa Kỳ. Trong học đường trên khắp quốc gia này cũng tổ chức lễ kỷ niệm về ông.

Các sử gia vô tư mô tả ông Henry Steel Olcott (1832-1907) như là một người khai sáng và làm chủ tịch Hội Linh Trí (Theosophical Society), một trong những hội Phật giáo đầu tiên ở Hoa Kỳ và ông cũng là một người đóng góp quan trọng đối với phong trào phục hưng PG cả ở Ấn Độ lẫn Tích Lan vào cuối thế kỷ thứ 19. Thiếu khách quan một chút, các nhà quan sát xếp ông vào vị trí trung tâm của lịch sử thiêng liêng. Một vị thủ tướng của Tích Lan từng ca ngợi Olcott như sau: *“Đó là một trong những vị anh hùng đấu tranh cho nền độc lập của chúng ta và là một người*

tiên phong trong phong trào phục hưng nền văn hóa và tôn giáo ngày nay”.

Tại quê hương của mình, Olcott bị đối xử một cách thiếu tử tế. Từ New York Times viết rằng suốt đời ông như là *“một kẻ nổi loạn, một người mất hết lý trí, người mắc chứng bệnh điên vô hại, không thể chữa khỏi”.*

Xuất thân từ Thanh giáo, Henry Steel Olcott sinh năm 1832 trong một gia đình theo đạo Tin Lành ở Orange, bang New Jersey, Hoa Kỳ. Bỏ ngang đại học (nay là Đại học New York), Olcott đi lên miền Tây để lao theo những cuộc phiêu lưu tuổi trẻ. Tại Ohio, ở tuổi hai mươi, ông bỏ Tin Lành theo Thuyết Duy linh, chẳng bao lâu sau đó, ông tổ chức chống lại nhiều thứ như chống kỳ thị nô lệ, tổ chức cải cách nông nghiệp, đòi quyền phụ nữ, lập hội người kiêng rượu. Ông làm việc tại một trang trại thí nghiệm, phục vụ một thời gian ngắn trong quân đội, rồi có một lúc ông làm thanh tra trong một ủy ban đặc biệt xem xét hồ sơ về vụ ám sát cố Tổng thống A. Lincoln (1809 - 1865). Nhưng cuối cùng ông đã trở về New York và sống bằng nghề viết báo, rồi làm luật sư trong ngành bảo hiểm. Vào năm 1874, trong khi viết một loạt bài về tinh thần vật chất hóa tại một trang trại thuộc vùng Chittenden, tiểu bang Vermont, ông đã gặp và kết hôn với bà Helena Petrovna Blavatsky, một thầy thuốc người Nga chuyên khoa về mắt. Một năm sau, ông và bà Blavatsky cùng sáng lập Hội Linh Trí (HLT), một tổ chức mà về sau đóng một vai trò chính giúp người Hoa Kỳ đến với Đạo Phật của phương Đông.

Năm 1879, ông và bà Blavatsky du lịch đến Ấn Độ. Sau đó họ quyết định viếng thăm Tích Lan. Họ đến Colombo vào ngày 16 tháng 5 năm 1880. Rõ ràng danh tiếng của họ đã lan đến trước họ, vì họ được tiếp đón mà về sau này Olcott miêu tả lại như là một cuộc tiếp đón của hoàng gia.

“Một đám đông chờ đợi chúng tôi và họ đồng thanh hô to “Sadhu, Sadhu” để chào đón chúng tôi. Một tấm vải trắng trải dài chờ cho chúng tôi bước tới một chiếc xe ngựa đã đợi sẵn và có hàng ngàn lá cờ vẫy chào chúng tôi”.

Sau cuộc đón rước đó vào ngày 25 tháng 5, tại tu viện Wijananda ở Galle, Olcott và Blavatsky đánh lễ trước một pho tượng Phật khổng lồ và tham dự lễ quy y Tam Bảo. Như vậy, hai vị này là người Hoa Kỳ và người Châu Âu đầu tiên công khai và trình trọng trở thành tín đồ theo Đạo Phật. Olcott giải thích tại sao ông theo đạo Phật: *“Nếu đạo Phật chứa đựng một giáo thuyết độc đoán mà buộc chúng tôi phải chấp nhận, thì chúng tôi sẽ không thọ tam quy ngũ giới và theo đạo Phật trong mười phút. Đạo Phật của chúng ta do Đức Đạo Sư Thích Ca khai sáng, là đạo của trí tuệ, là linh hồn của tất cả những tín ngưỡng thế giới”*.

Trong chuyến viếng thăm đầu tiên này đến Tích Lan, Olcott đã thành lập được bảy chi nhánh thuộc HLT và một Hội Linh Trí Phật giáo (Buddhist Theosophical Society) tại Colombo. Ông giải thích rõ ràng về mô hình công việc của ông làm ở Á Châu là tương tự như kiểu mẫu của Kỳ Tô giáo: *“Người Kỳ Tô có hội truyền bá lời dạy của Chúa, thì tại sao chúng ta không lập hội để truyền bá lời Phật dạy?”*. Đúng trên lập trường đó, Olcott đã tiến hành xây dựng nhiều trường trung học PG và những “Sunday School” cho hội của ông. Sự khởi xướng của ông đã trở thành một cuộc vận động lâu dài và thành công cho nền giáo dục PG theo kiểu phương Tây tại Tích Lan.

Nhờ những thành tích này, Olcott và Blavatsky đã lưu lại Tích Lan danh hiệu như là những vị anh hùng dân tộc. Họ đã tiếp xúc và làm việc với một vị trưởng lão Phật giáo cao cấp và đạt được sự tin yêu của các ngài. Nhưng điều quan trọng hơn tất cả là Olcott và Blavatsky được hầu hết Phật tử Tích Lan kính trọng và biết ơn.

Olcott lập kế hoạch đến Ấn Độ năm 1879 sống một thời gian để nghiên cứu và học hỏi Ấn Độ giáo và PG từ các Đạo sư Đông phương rồi trở về Hoa Kỳ, nơi ông cống hiến quăng đời còn lại của mình để phát triển HLT. Nhưng kết quả và danh tiếng mà Olcott đạt được trong chuyến viếng thăm đầu tiên đến Tích Lan khiến ông phải đánh giá lại kế hoạch của mình. Lần hỏi ông nhận ra rằng ông là một người thầy hơn là một học trò. Do đó ông cần làm nhiều việc để giúp đỡ cho Phật tử ở Tích Lan.

Lần thứ hai, Olcott đã trở lại Tích Lan vào tháng 4 năm 1881. Sau đó, ông cùng với trưởng lão Mohotivatte Gunananda, một người lãnh đạo giai đoạn đầu trong phong trào phục hưng PG tại Tích Lan. Họ đi qua các tỉnh phía Tây trong tám tháng trên một chiếc xe bò do Olcott thiết kế. Người Tích Lan khâm phục sự khéo léo và làm việc siêng năng của ông. Ông thành lập một ngân quỹ giáo dục quốc gia, viết và phân phát miễn phí kinh sách Phật.

Tuy nhiên, Olcott nhận ra rằng sự thờ ơ đáng kinh ngạc của người Tích Lan đối với PG. Đó là một sự phán đoán kỳ quặc của một người mới đổi đạo đến Á châu không phải dạy học mà để học hỏi. Nhưng thực tế đã khiến ông phải suy nghĩ về con đường phục hồi lại PG ở Tích Lan.

Chiến lược của ông là truyền bá lời Phật dạy qua ngõ giáo dục. Ông tiến hành biên soạn quyển *“Buddhist Catechism”* (*Phật Pháp vấn đáp*) để làm giáo trình cho các trường học ở Tích Lan. Quyển sách nhanh chóng được phổ biến khắp Tích Lan và đến nay đã tái bản trên bốn mươi lần và được chuyển ngữ ra hai mươi thứ tiếng trên thế giới. Lần đầu tiên, sách được in bằng hai thứ tiếng Tích Lan và tiếng Anh vào ngày 24 tháng 7 năm 1881. Quyển sách gây được sự ảnh hưởng rất lớn trong quần chúng Tích Lan, đến nay nó vẫn được sử dụng như một giáo trình chính thức của nền giáo dục tại quốc gia này.

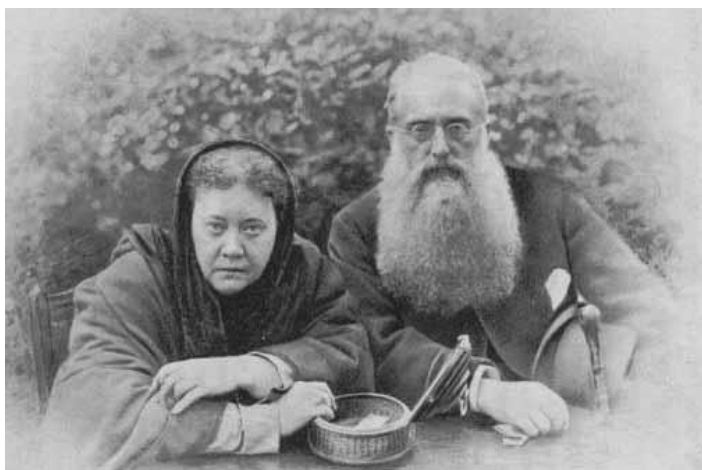
Chính ông Olcott đã mô tả Buddhism Catechism như là một “loại thuốc giải độc” cho các tín đồ đạo giáo khác. Chẳng hạn:

Hỏi: Đức Phật có phải là Thượng đế không?

Đáp: Không, ngài không phải là Thượng đế.

Hỏi: Tín đồ Đạo Phật có chấp nhận thuyết vạn vật được hình thành từ hư vô bởi một Đấng tạo hóa không?

Đáp: Chúng tôi không tin vào phép màu, do đó chúng tôi phủ nhận sự tạo hóa và không thể chấp nhận quan điểm vạn vật được hình thành từ một Đấng nào đó.



Ông Olcott và bà Blavatsky

Trở lại Colombo vào ngày 18 tháng bảy năm 1882 trong chuyến viếng thăm lần thứ ba. Olcott khám phá ra rằng Hội PG Linh Trí và Hội Phục hưng PG ngưng hoạt động. Trong nỗ lực khôi phục lại hoạt động của hội. Ông Olcott hiến cúng 13.000 rupees cho hội và thỉnh cầu chư tăng tham gia vào hoạt động, nhưng không có vị tăng nào chịu hoạt động. Cuối cùng ông quyết định làm việc một mình.

Phương hướng lần này là phát thuốc trị bệnh cho nhân dân Tích Lan. Ông tuyên mộ một số Phật tử người Ấn và Tích Lan để làm việc cho đoàn. Từ năm 1882 đến 1883 đoàn chữa bệnh từ thiện của ông đã điều trị cho gần ba ngàn người. Danh tiếng của đoàn đã lan đi khắp nơi và nó đã trở thành là một gánh nặng cho ông. Và ông nhận ra rằng công việc này lần hồi đã đi xa mục đích truyền bá Phật pháp của mình, nên cuối năm 1883, ông tuyên bố ngưng hoạt động chữa bệnh từ thiện.

Olcott củng cố vai trò của mình như một nhà lãnh đạo phong trào phục hưng PG tại Tích Lan theo sau cuộc xung đột bi thảm giữa PG và Ky Tô giáo xảy ra vào ngày 25 tháng 3 năm 1883 ở Kotahela, một vùng của người Ky Tô giáo. Vào ngày hôm đó một đoàn Phật tử đi diễu hành qua vùng này để đến dự lễ khánh thành chùa Deepaduttama. Khi đoàn diễu hành xuất hiện trước

ngôi nhà thờ Thiên Chúa, cách tu viện một vài dặm, thì chuông nhà thờ được gióng lên, lập tức chuông của các nhà thờ trong vùng đều vang lên. Như để đáp lại dấu hiệu, khoảng một ngàn người Ky Tô tràn xuống đường và tấn công đoàn diễu hành, tiếp đó là cuộc xô xát đổ máu. Nhà cầm quyền huy động đến hiện trường 80 cảnh sát, nhưng dùi cui của họ không thể dẹp nổi gây gộc và gạch đá của đám đông. Trong ba giờ hỗn chiến, một người chết và bốn mươi người khác bị thương.

Sau vụ này, cả PG và Ky Tô giáo cùng nhau ra tòa. Vô số những bằng chứng được đưa ra, nhưng cuối cùng Nhà cầm quyền đều bác bỏ tất cả lời buộc tội của đôi bên, vì thiếu những chứng cứ đáng tin cậy. Sau đó vụ án không được đưa ra xét xử. Hội PG Tích Lan đánh điện khẩn cho Olcott và ông đã đến Tích Lan vào ngày 27 tháng giêng năm 1884. Ông liền thành lập một Ủy Ban Bảo Vệ PG (The Buddhist Defense Committee), ông được chọn làm một thành viên danh dự và giao nhiệm vụ đến Anh Quốc đại diện cho PG Tích Lan để yêu cầu Chính phủ Anh xem xét và giải quyết các vấn đề còn tồn tại của Chính quyền thuộc địa của họ ở Tích Lan. Như vậy vai trò của Olcott là người trung gian giữa Đông và Tây đã trở nên rõ ràng, không chỉ cho PG mà còn cho chính quyền thuộc địa.

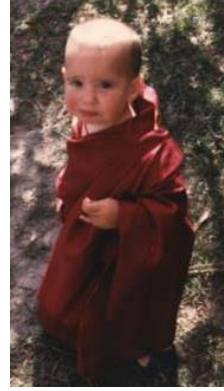
Tháng tư năm 1884, ông Olcott đến Luân Đôn. Ông đã tiếp xúc và làm việc với ông Longden, Toàn quyền Tích Lan về vụ xung đột giữa PG và Thiên chúa giáo tại Tích Lan. Sau khi xem xét hồ sơ của vụ việc, Toàn quyền Longden cho rằng nguyên nhân chính tạo ra cuộc xung đột đó là do sự phục hưng của PG. Sau đó ông Longden đã cử một phái đoàn đến Tích Lan để giải quyết vụ này.

Trong dịp này, Olcott đã đệ trình lên chính phủ Anh một thỉnh nguyện thư với năm nguyện vọng của PG Tích Lan gồm: (1) *Vụ xung đột giữa PG và TC giáo phải được đưa ra xét xử;* (2) *Phật giáo phải được tự do trong mọi sinh hoạt tôn giáo;* (3) *Các ngày đại lễ của PG phải là ngày nghỉ của quốc gia;* (4) *Tất cả những hạn chế về nghi lễ của PG phải được loại bỏ;* (5) *Hộ khẩu của tầng sĩ phải được thành lập và vấn đề tồn tại đối với PG phải được giải quyết.*

Chỉ hai điều trong năm nguyện vọng trên nhanh chóng được ban hành, và như vậy nhiệm vụ của ông đã thành công viên mãn. Người Tích Lan kết luận rằng việc chính phủ Anh tuyên bố các ngày đại lễ của PG là ngày nghỉ của toàn dân, chủ yếu là nhờ vào lời thỉnh cầu của Olcott.

Dù được tuyên bố rằng Olcott đã khởi xướng phong trào phục hưng PG tại Tích Lan, mối liên hệ của ông với phong trào rất mật thiết như chính ông đã thừa nhận, không là người khởi đầu cũng không là người kết thúc, mà là một người tổ chức và là một người tiếp nối. Đó chính là Henry Steel Olcott, người đã đem lại quyền công dân cho người Phật tử, người tiên phong trong việc phục hưng và phát triển văn hóa, giáo dục và PG tại Tích Lan. Ông là một nhà hùng biện Phật tử, một nhà truyền bá PG và ông là một người môi giới văn hóa, với một chân đặt trong PG và một chân khác đặt trong HLT. Chính nhờ sự phối hợp sáng tạo từ hai nguồn này, cùng với sự ảnh hưởng nhiều đến lãnh vực khác, ông đã tạo ra một hình thức mới cho PG mà chúng được thịnh hành không những tại Tích Lan mà còn ở Hoa Kỳ nữa.

(Tổng hợp từ những tài liệu How the Swans came to the Lake, a narrative History of Buddhism in America (1992) và Tricycle: The Buddhist Review, Fall of 1996)

13**TENZIN OSEL RINPOCHE****hậu thân của Lạt Ma Yesge***Lama Osel*

Sau hai ngày cất cánh từ sân bay Madrid, Tây Ban Nha, chuyến bay của Lạt ma Osel đã đáp xuống phi trường New Delhi lúc 3 giờ chiều ngày 26/06/1991. Đó là một ngày trọng đại của Tu viện Sera với sự hiện diện của hàng ngàn tăng sĩ và tín đồ tề tụ cùng với lễ nghi truyền thống, để cung nghinh Lạt ma Osel Rinpoche đến tu viện.



Tenzin Osel Rinpoche được xem là hậu thân của cố Lạt ma Thubten Yeshe, là thầy của Lạt ma Zopa Rinpoche, hai ngài đã đến Hoa Kỳ để truyền bá chánh pháp vào đầu những năm bảy mươi và xây dựng gần một trăm Trung tâm tu học tại các châu Mỹ, Âu, Úc và các nước thuộc Đông Nam Á. Lạt ma Thubten Yeshe (tiền thân của Osel) là người sáng lập ra Trung tâm Bảo Tồn PG Đại Thừa (Foundation Preservation the Mahayana Tradition) và cũng là Chủ bút của tờ Mandala. Ngài đã thị tịch tại Los Angeles năm 1984 và thác sinh đến Madrid, ngoại ô của Tây Ban Nha, trong một gia đình Bồ là Paco và Mẹ là Maria vào ngày 12 tháng 2 năm 1985. Sau khi phát hiện ngài là một Lạt ma tái sinh, đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 (Vị lãnh đạo tối cao của Phật giáo Tây Tạng, người có giải thưởng Nobel về Hòa bình năm 1989) chỉ định Lạt ma Zopa Rinpoche có trách nhiệm trực tiếp chăm nom Osel và đưa vị Lạt Ma tí hon này trở về Tu viện Sera để tu học.

Tu viện Sera là một trong những Phật học viện lớn nhất của Phật giáo Tây Tạng, được xây dựng năm 1419 do cố Lạt ma Jamchen Sakya Yeshe (1355-1435) khai sơn. Tu viện gồm có 16 dãy Tăng phòng có thể dung chứa 10.000 tăng sĩ cùng một lúc, tu viện này đã từng đào tạo hàng trăm ngàn tăng sĩ Tây Tạng và Trung Hoa. Năm 1959 chiến tranh bùng nổ, nên Tu viện Sera được dời qua miền Nam Ấn Độ, xung quanh tu viện là những ngọn đồi, những cánh đồng lúa mì và những khu vườn cây ăn trái...



Lama Yeshe

Khi đến Sera, Lạt ma Osel được dâng cúng một căn phòng lớn như một thư viện với đầy đủ những tiện nghi sinh hoạt, bên cạnh là Tịnh thất của Lạt ma Zopa Rinpoche, kế là phòng dành cho những người khách đặc biệt viếng thăm Lạt ma Osel.

Sau khi được thu nhận vào tu viện này, các vị tân học được dạy dỗ bởi những vị thượng tọa cao đức, bước đầu được rèn luyện cách phát âm, dần dần đọc và nói cho thông thạo ngôn ngữ Tây Tạng và những ngoại ngữ có liên quan đến vấn đề truyền giáo. Lạt ma Osel là một trường hợp ngoài lệ, sau nhiều lần cân nhắc cẩn thận, Lạt ma Zopa đã chọn Đại đức Geshe Gedun Chopel trực tiếp hướng dẫn và dạy dỗ Lạt ma Osel Rinpoche.

Đại đức Geshe Chopel sinh năm 1940, là con trai trưởng trong một gia đình gồm 7 anh em ở Karze, miền đông Tây Tạng. Năm một tuổi ngài đến Ấn Độ, tu học tại Tu viện Sera. Ngài đã hoàn tất những khóa học của tu viện này và hiện nay là giáo sư triết học và ngôn ngữ học của tu viện.

Đại đức Geshe đã bắt đầu hướng dẫn Lạt ma Osel về những nghi thức hành lễ và những kinh điển vỡ lòng. Đại đức cũng đang quan tâm đến kỹ năng đánh vần và cách phát âm, nói và viết

ngôn ngữ Tây Tạng của Lạt ma Osel cùng với người trợ giáo là Lạt ma Losang Yeshe. Vì Lạt ma Osel vốn là người Tây phương nên cần phải thông thạo tiếng Tây Tạng để chuẩn bị cho những khóa học về triết lý Phật giáo Tây Tạng. Lạt ma Osel phải học 6 ngày trong 1 tuần.

Trung bình một ngày, Lạt ma thức dậy vào lúc 7 giờ, ngài đọc kinh trước khi dùng sáng, sau đó có 2 giờ học về cách phát triển kỹ năng đọc, nói và viết tiếng Tây Tạng. 11 giờ ngài thọ trai, sau đó nghỉ và chơi, đặc biệt ngài thích những bạn đồng học kể lại những mẩu chuyện cổ tích trong Phật giáo. Buổi chiều 03 giờ, Đại đức Basilil Lorca (người Tây Ban Nha) giúp Lạt ma Osel với những môn học của cấp I gồm đọc, viết và nói tiếng Tây Ban Nha và Lạt ma cũng tập làm quen với toán học, xã hội học và khoa học tự nhiên... Sau đó nghỉ dùng tiểu thực, rồi ôn lại bài cũ và đi ngủ vào lúc 09 giờ.

Lạt ma Osel dường như đã thích với môi trường mới và thật sự ngài đã có an lạc và hạnh phúc như ở quê nhà. Đây là một điều quan trọng, nếu ngài cần nhiều thì giờ ở tu viện để quen thuộc với cuộc sống tu hành và đeo đuổi với những lý tưởng cao siêu của ngài.

Cũng như những tăng sĩ trẻ khác, Lạt ma Osel phải bỏ nhiều thời gian trong năm đầu để quen dần với những thanh quy của tu viện và sau đó học cách trì chú, học thuộc lòng những bộ luật để tra dồi đạo hạnh giải thoát. Dù ở các lứa tuổi không đồng nhất nhưng điều quan trọng là tùy thuộc vào khả năng của họ và điều kiện đào tạo của tu viện, sau 15 năm họ có thể tiếp tục bước vào nghiên cứu triết học của Phật giáo.

Lạt ma Osel với những bước chập chững đầu tiên ở Tu viện, chúng tôi hy vọng rằng ngài sẽ dễ dàng trải qua những khóa học trong chương trình giảng dạy của Đại đức Geshe, hầu để đạt được khả năng siêu tuyệt và sự thừa nhận cao nhất để có thể truyền dạy lại toàn bộ hệ thống giáo điển sau này. Tuy nhiên Lạt ma Osel vốn là người phương Tây, việc ngài sẽ phải truyền dạy lại mọi người trên thế giới với những truyền thống văn hóa Phật

giáo khác nhau. Do đó ngài cần phải được đào tạo bởi một nền giáo dục căn bản và đến nơi đến chốn.

Chúng tôi cần công hiến cho ngài những điều kiện tốt nhất để ngài có thể tiếp nhận một cách triệt để nền giáo dục giữa Đông và Tây. Hiện tại, tu viện cũng đã chọn cô Norma Quesada Wolf, là một giáo sư Anh văn và La Tinh, cô sẽ được mời đến Sera để hướng dẫn cho Lạt ma với toàn bộ chương trình cơ bản của nền giáo dục mẫu mực thuộc phương Tây.

Cho đến nay, Lạt ma Osel đã biểu lộ được sự hiểu biết những văn hóa khác nhau và đã từng tiếp xúc với nhiều dân tộc trên thế giới, chúng tôi nghĩ đó là một kinh nghiệm đáng giá của ngài. Hiện nay Lạt ma Osel đã ổn định được cuộc sống trong tu viện. Tuy nhiên ngài sẽ viếng thăm quê mẹ vào dịp lễ Giáng sinh, và ngài cũng sẽ ghé qua Trung tâm FPMT trong những lễ lớn.

Chúng ta cũng không nên quên rằng nhiều người trên thế giới đã sẵn sàng đầu tư về tài chánh và ủng hộ về tinh thần. Hay nói khác hơn là họ hy vọng rằng Lạt ma Osel sẽ là một bậc Đạo sư vĩ đại như Cố Lạt ma Thubten Yeshe (tiên thân của Osel) và ngài sẽ tiếp tục công việc của ngài, đặc biệt là cho thế giới phương Tây.

Cố Lạt ma Yeshe, một lần nữa với lòng từ bi vô hạn, ngài đã cho chúng ta một cơ hội để hộ trì cái hạnh nguyện của ngài. Hiện nay ở vào lứa tuổi của ngài, là một điều kiện tốt nhất để khai thị cũng như giảng dạy Phật lý có hiệu quả nhất, thêm vào đó trao cho ngài một nền giáo dục của thế giới mới, ngõ hầu để giúp cho ngài được hoàn thành sứ mạng "thừa Như Lai sứ và hành Như Lai sự" sau này. Thật khó có thể bù đắp lại được với lòng từ ái của ngài, đây là cơ hội ngàn năm một thuở chúng ta không nên bỏ lỡ.



PHÒNG VẤN ĐẠI ĐỨC GESHE GENDUN CHOPEL
THÀY GIÁO CỦA LẠT MA TENZIN OSEL RINPOCHE

MANDALA: Đại đức thầy Lạt ma Osel như thế nào?

GESHE: Tôi cho rằng Lạt ma Osel là một cậu bé có tư chất thông minh mà tôi chưa từng thấy ở một đứa bé Tây Tạng nào như vậy.

MANDALA: Lớp học của Đại đức ra sao đối với Lạt ma?

GESHE: Nói chung là chúng tôi đang tiến hành tốt. Tuy nhiên thỉnh thoảng Lạt ma Osel thích vui đùa và cố tình làm xao lãng việc học trong lúc tôi đang giảng bài. Nhưng tôi cho rằng đó là tính tự nhiên của một đứa trẻ. Tôi tin rằng những tính tình nghịch đó sẽ biến đổi khi ngài lớn thêm tí nữa.

MANDALA: Mọi quan hệ giữa Đại đức và Lạt ma như thế nào?

GESHE: Tôi nghĩ rằng mọi quan hệ của chúng tôi rất tốt. Lạt ma, từ phía ngài luôn luôn nương tựa vào tôi như Genla. Còn phần tôi thì lúc nào cũng vậy, lo lắng, yêu thương và bảo bọc ngài và hy vọng rằng ngài sẽ lớn lên thành một người có ích cho Đạo pháp và nhân loại.

MANDALA: Lạt ma Osel thỉnh thoảng có than phiền về việc ngài phải học quá nhiều khi đến tu viện Sera. Đại đức có quan tâm đến vấn đề này không?

GESHE: Như bạn biết đó, Lạt ma Osel vẫn còn quá nhỏ và ngài chưa có thể nhận thức được rằng sự học hỏi nghiên cứu và với kiến thức đó nó quan trọng đến mức nào về việc truyền giáo sau này. Vì thế, khi ngài thấy trong người mỗi mệt là phần nản ngay. Nhưng tôi tin rằng ngài sẽ không có sự bực bội nơi tâm và không còn than phiền gì nữa khi ngài ý thức được tầm quan trọng của việc học Phật. Lúc đó, tất nhiên ngài sẽ thay đổi bề ngoài của mình.

MANDALA: Mọi quan hệ giữa Lạt ma Osel và tăng chúng trong tu viện Sera như thế nào?

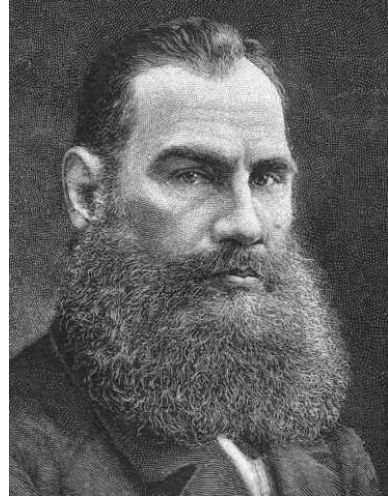
GESHE: Tất cả đại chúng trong tu viện Sera đều kính trọng và quan tâm đến sinh hoạt của Lạt ma, vì họ tin rằng Osel là một vị Lạt ma tái sinh của cố Lạt ma Yeshe, người có những kỳ tích và những thành tựu vĩ đại trong công cuộc truyền bá chánh pháp ở quá khứ. Nói chung, tất cả đều hy vọng và cầu nguyện cho Lạt ma được thành công, trong đó chúng tôi là người có trách nhiệm trực tiếp về việc dạy dỗ cho Lạt ma. Do đó chúng tôi đã biết phải làm gì với trọng trách này.

MANDALA: Đại đức có nhận xét gì qua buổi học đầu tiên của Lạt ma?

GESHE: Lúc đầu tôi cho rằng Lạt ma cũng bình thường như những Lạt ma cùng lớp, nhưng sau đó thì tôi nhận thấy rằng Lạt ma Osel thật sự thông minh và uyên bác khác thường, và điều đặc biệt làm cho tôi hết sức ngạc nhiên là tính tập trung, tiếp thu nhanh và trí nhớ phi thường của ngài.

(Tổng hợp theo MANDALA JOURNAL tháng 12/92)

14

NHÀ VĂN LEO TOLSTOY
VÀ ĐẠO PHẬT

Nhà văn Leo Tolstoy (1828-1910)

Thời gian gần đây, có nhiều độc giả thắc mắc về mối liên hệ giữa Đạo Phật và nhà văn Nga Leo Tolstoy. Vì họ phát hiện trong sách truyện của ông có nhiều quan điểm rất tương đồng với giáo lý nhà Phật. Trong bài viết này, dù chưa đầy đủ lắm, nhưng hy vọng nó sẽ cung cấp cho độc giả một ít khám phá mới về mối liên hệ ấy.

Leo Tolstoy (1828-1910) là một bá tước, nhà thơ, nhà văn, nhà tư tưởng người Nga nổi tiếng và được kính trọng trên khắp thế giới qua tác phẩm *Chiến tranh và Hòa bình* (War and Peace), và học thuyết mang chính tên ông -- *Học thuyết Tolstoy*. Ông ra đời vào ngày 28 tháng 8 năm 1828 trong một gia đình quý tộc lâu đời tại điền trang Yasnaya Polyana, tỉnh Tula, Liên Xô (cũ).

Ông mồ côi cha lẫn mẹ từ lúc lên bảy. Ở tuổi 16, ông bắt đầu học ngành luật và ngôn ngữ phương Đông tại đại học Kazan. Năm 1847, bất mãn với lối giáo dục bằng cấp tại nơi này, ông đã bỏ ngang việc học và trở lại quê nhà để quản lý trang trại gia đình với 300 nông nô và sống một cuộc đời xa hoa quý tộc.

Năm 1851, theo lời khuyên của người anh ruột, ông gia nhập quân đội, tham gia chiến đấu ở Caucasus và chỉ một năm sau được tuyển vào trung đoàn pháo binh. Tại nơi đóng quân này đã để lại trong ông nhiều ấn tượng đẹp đẽ và chính nó đã thúc đẩy ông bắt đầu sự nghiệp văn chương của mình qua tác phẩm đầu tay: "*Câu chuyện hôm qua*" (An Account of yesterday, xb 1851), tiếp đó ông lại cho ra một loạt sách hồi ký văn học về đời mình *Thời thơ ấu* (Childhood, xuất bản 1852), *Thời thiếu niên* (Boyhood, xb 1854) và *Thời Thanh niên* (Youth, xb 1857). Nhà văn chiến sĩ này viết rất khỏe, ông viết mọi lúc mọi nơi, từ đó đến suốt sáu mươi năm hoạt động văn học, dường như không có ngày nào mà ông không viết. Sau khi giải ngũ (năm 1856), ông bắt đầu đi một vòng du lịch sang các nước Pháp, Thụy Sĩ, Ý và Đức. Ông đã viết nhiều truyện ngắn cho chuyến đi này. Sau khi trở lại quê hương, ông mở trường dạy cho trẻ em nghèo ở làng Yasnaya Polyana. Trong chuyến du lịch châu Âu lần hai (1860-61) ông nghiên cứu ngành giáo dục của họ, rồi cho xuất bản tạp chí giáo dục và nhiều loại sách giáo khoa. Năm 1862, ông kết hôn với Sonya A. Bers, một phụ nữ xinh đẹp và có học, nhỏ hơn ông 16 tuổi, hai người đã sống rất hạnh phúc và có với nhau 15 người con.

Leo Tolstoy luôn quan tâm và giúp đỡ những nghèo khổ cũng như tìm cách cải thiện đời sống của họ. Ông đưa ra triết lý rằng con người đừng cố gắng tỏ ra khôn ngoan hơn cuộc sống và tự nhiên. Lý thuyết này được thể hiện trong suốt *Chiến Tranh và Hòa Bình* (Voyni i mir /War and Peace, viết và xb trong khoảng 1865-69), tác phẩm được xem là một bộ tiểu thuyết anh hùng ca hiện đại trong lịch sử văn học Nga và văn học thế giới. Và sau đó nó đã nhanh chóng được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (*bản tiếng Việt do học giả Nguyễn Hiến Lê dịch và Lá Bối xuất bản lần đầu tiên 1969*)

Leo Tolstoy và Đạo Phật:

Sau cuộc khủng hoảng tinh thần cá nhân vào cuối thập niên 1870, Tolstoy đã cống hiến hết thời giờ của mình cho văn học và nhu cầu tâm linh của mình. Những năm cuối đời, ông sống một cuộc sống thanh bần, giản dị và thoát tục như một thầy tu. Ông đã để lại toàn bộ gia sản cho vợ con, và cùng với người con út thực hiện một chuyến đi vô định, nhưng vài ngày sau đó, ông bị cảm lạnh và qua đời tại một nhà ga nhỏ ở Astapovo, thọ 82 tuổi. Ông đã để lại cho chúng ta 160 tác phẩm các loại. Toàn bộ trong số này đều đề cập đến đạo đức xã hội, triết học, tôn giáo, nhất là quan niệm duy tâm về vấn đề sinh tử, về tình thương yêu đồng loại... tất cả đều gần gũi và phản ánh đúng với tâm tư và nguyện vọng của hàng vạn con tim trên hành tinh này.

Tolstoy vốn xuất thân từ một gia đình quý tộc và theo Chính Thống giáo. Nhưng ông là người có đầu óc phóng khoáng, muốn nghiên cứu nhiều đạo giáo khác nhau để có lợi cho đời sống tâm linh cũng như làm giàu có thêm vốn liếng trong lĩnh vực viết văn của mình. Đặc biệt ông quan tâm và nghiên cứu giáo lý đạo Phật trong một thời gian dài và kết quả là giáo lý này đã ít nhiều ảnh hưởng đến quan niệm nhân sinh quan của ông.

Trong thư viện riêng của ông, với hơn 20 ngàn cuốn sách đủ các thể loại, chủ đề, người ta tìm thấy rất nhiều kinh sách Phật giáo và triết học Ấn. Điển hình trong các số đó như *Kinh Phật* (Buddhist Sacred Text) của Friedrich Max Mueller (1823-1900); *Đức Phật, cuộc đời, lời dạy và giáo đoàn của ngài* (Buddha, His life, His Teachings và His Order, xb 1881) của Hermann Odenberg, *Lời dạy của Phật* (the Gospel of Buddha của Paul Carus, xb tại Mỹ 1896); *Niết bàn, câu chuyện triết học Phật Giáo* (Nirvana: A story of Buddhist Philosophy, của Paul Carus, xb tại Chicago 1896), quyển này được ông Boulanger dịch sang tiếng Nga và ấn hành tại Mátxcova năm 1901), *Cuộc đời và lời dạy của Phật* (The Life and Teachings of Gautama Buddha, xb 1878) của nhà Phật học người Anh Rhys Davids, *Ánh sáng Á châu* (The light of Asia, xb 1879) của thi sĩ Edwin Arnold, *Lời*

dạy của Phật (The Word of the Buddha, của Tỳ kheo người Đức Nyanatiloka, xb tại Miến Điện 1907), đặc biệt trong số này có quyển *Phật giáo: nghiên cứu và tài liệu* (Buddhism: Studies and Materials, xb tại St.Petersburg, Nga, năm 1887) tác giả là một nhà Phật học người Nga Ivan P. Minayev và một số *Kinh Tiểu Thừa* (Hinayana sutras) bằng tiếng Nga cũng do đạo hữu này chuyển ngữ và in tại Mátxcova vào năm 1888. Người ta cũng tìm thấy nhiều đoạn trích chép tay của Tolstoy khi đọc qua những quyển kinh hệ Nikaya này.



Photo. Hertzs.

Tolstoy on the road from Moscow to Yasnaya Polyana.

Nhà văn Tolstoy trong một chuyến đi vô định vào cuối đời mình

Qua những tài liệu trên cho thấy rằng Tolstoy đã biết đến Phật giáo từ đầu thập niên tám mươi của thế kỷ thứ 19. Như vậy là ông biết và nghiên cứu đạo Phật qua tài liệu và sách báo của hầu hết các nhà nghiên cứu Phật học Tây Phương. Đặc biệt là các kinh sách Phật giáo theo hệ tư tưởng Nam truyền.

Điều đó cho thấy rằng quan điểm của ông về tôn giáo và sự hiểu biết của ông chính yếu về PG chỉ giới hạn trong khuôn khổ của giáo lý hệ Nikaya. Điều này đã thể hiện qua tác phẩm *Lời Thú Tội* (Isповed / A confession, xb 1882), bộc lộ nỗi khổ tâm, dằn vặt trước những cảnh bất công trên đường ông đi tìm chân lý cho người nông nô nghèo khổ. Trong tác phẩm này ông đã viết về PG một cách trực tiếp hơn những cuốn sách khác. Đặc biệt ông nhắc lại sự kiện xuất trần của Thái tử Tất Đạt Đa, người đã nhận ra được cái hư ảo của tiến trình sanh, già, bệnh và chết của kiếp người mà ngài đã mạnh dạn từ bỏ cung vàng điện ngọc để đi tìm chân lý. Tolstoy kết luận rằng: *"Thích Ca Mưu Ni đã nhận ra được cái chân tướng không chắc thật của cuộc đời và ngài đã khẳng định rằng cuộc đời là một bể khổ cần phải được thoát ly. Ngài đã minh chứng cho tất cả thấy rằng chính nhờ vào sự nỗ lực không ngừng của bản thân mà ngài đã thoát ra khỏi cảnh khổ đau của vòng sinh tử luân hồi, chứng thành đạo quả và không bao giờ trở lại trạng thái khổ đau ấy nữa. Nhiều nguồn tài liệu của Ấn Độ đã đề cập đến sự kiện này"*.

Trong quyển *"Những gì tôi tin tưởng"* (What I believe, xb 1883) Tolstoy đã nhấn mạnh rằng cái cốt lõi của Đạo Phật là giúp cho con người nhận ra cuộc sống luôn ở trong vòng khổ đau và cần phải được giải thoát. Trong tác phẩm *"Rồi chúng ta phải làm gì?"* (What Then Must We Can Do? xb 1886), trong phần ông đề cập đến những nhà tư tưởng lớn, Tolstoy đã tôn vinh Đức Thích Ca Mưu Ni là một nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong lịch sử loài người.

Hai bản dịch Kinh Pháp Hoa tiếng Anh: *The Lotus of the True Law* (do đạo hữu H.Kern dịch và in 1884) và tiếng Pháp: *Le Lotus de la Bonne Loi* (do ông Eugene Burnouf dịch và in 1840) không tìm thấy trong thư viện của ông. Tuy nhiên, vào thời điểm ấy, rất có thể ông đã biết đến sự hiện hữu của hai bản kinh Đại thừa này ở châu Âu. Bởi vì trong thư viện của ông có một quyển

khác viết bằng tiếng Anh là *"Các lượm lặt từ những bài nghiên cứu Phật giáo: về Hành Động và Tâm linh trong khu vực viễn Đông"* (Gleanings in Buddhafields Studies of Hand and Soul in the Far East, xb 1897), quyển sách không được hoàn hảo, vì bị mất một số trang. Nhưng ngay đầu chương bốn ta đã thấy có một đoạn trích lấy từ Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát của Kinh Pháp Hoa, được in nghiêng: *"Tôi rất kính trọng các bạn, không dám khinh mạn và xem thường các bạn. Vì sao? vì các bạn đang thực hành đạo Bồ tát và sẽ được thành Phật"* (I deeply revere you. I dare not slight and contemn you. Wherefore? Because you all walk in the Bodhisattva-way and are to become Buddha). Qua đây, ta thấy rằng, chắc chắn Tolstoy đã từng biết qua tư tưởng của Kinh Pháp Hoa, một bộ kinh được xem là vua trong các thứ kinh (the king of all sutras) của hệ tư tưởng Đại Thừa Phật giáo.

Trên tinh thần đó, sự tương đồng giữa những quan điểm về nhân sinh quan của nhà văn Nga vĩ đại này và Kinh Pháp Hoa là điều không thể tránh khỏi, vì quan niệm chính của Tolstoy khi viết vẫn là *"Vương quốc của Thượng Đế luôn ở bên trong bạn"* (God's kingdom is within you). Tolstoy cố gắng chuyển đạt thông điệp rằng sự hạnh phúc đích thực của con người chỉ tùy thuộc vào cái tiềm lực bên trong họ mà thôi, ngoài ra không gì khác, điều này đã được Đức Thích Ca tuyên bố từ trước trong Kinh Pháp Hoa: *"mọi người đều có tánh Phật và sẽ thành Phật"*.

Sống an vui, không bạo động, thương yêu và giúp đỡ mọi người ngay cả những kẻ đối đầu với mình là những nguyên tắc cơ bản và đóng vai trò chính trong triết thuyết đạo đức nhân sinh của Leo Tolstoy. Ông cũng cho rằng mục đích của con người là muốn hạnh phúc và không ai muốn khổ đau là điểm tối quan trọng cho đời sống con người. Nếu có một bản phân tích và so sánh rõ ràng giữa Giáo lý nhà Phật và quan điểm nhân sinh quan của Leo Tolstoy vào những năm cuối đời, nhất là qua các vở kịch sau cùng của ông *Sức mạnh của bóng tối* (the Power of Darkness, 1887), *Đạo quả của Giác Ngộ* (the Fruits of Enlightenment, 1889), *Thây ma sống* (The Living Corpse, 1910) chắc chắn sẽ cho chúng ta nhiều điều lý thú, cũng như giúp ta biết rõ hơn về mối liên hệ giữa Leo Tolstoy và Phật giáo.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- Echoes of Lotus Sutra in Tolstoy's Philosophy/ Dharma Work/ Japan/10-1998

- Russia và the former Soviet Union/ Cambridge Press /Australia/ 1990.

- The Macmillillan Dictionary of Biography/ Barry Tones/ Australia/ 1989

15

HAAVARD LORENTZEN

người đưa Phật Giáo vào học đường



*Tác giả (bên phải)
cùng ông Haavard và hai con của ông*

Ông Haavard Lorentzen, hiệu trưởng của một trường trung học ở thành phố Sjøvegan, thuộc miền Bắc Na Uy. Ông được xem là người Na Uy đầu tiên có công đưa Phật giáo vào dạy ở hệ thống giáo dục công lập ở tại quốc gia này.

Kỳ nghỉ hè năm nay, ông cùng vợ và hai con sang nghỉ mát tại Việt Nam. Trong dịp này chúng tôi đã có cuộc gặp gỡ và trao đổi ngắn về công việc giáo dục của ông tại Na Uy.

Xin ông cho biết mục đích chuyến viếng thăm Việt Nam lần này?

Haavard Lorentzen: Tôi muốn tìm hiểu nhiều hơn, thực tế hơn về Phật giáo VN và Phật giáo Campuchia trong giai đoạn gần đây.

Ông nghĩ gì về Phật giáo Việt Nam?

Haavard Lorentzen: Đây là lần đầu tiên tôi viếng thăm VN, trước đây tôi đã từng đến các nước Phật giáo như Ấn Độ, Nepal, Thái Lan và Campuchia. Riêng Campuchia, tôi đã ở lại làm việc 7 tháng cho tổ chức UNESCO (1). Tôi thấy các quốc gia Phật giáo này khác biệt so với VN, hoặc họ theo truyền thống Nam tông hoặc Bắc tông. Nhưng đối với Việt Nam, lại dung hòa được hai tông phái truyền thống này, đặc biệt còn có thêm một tông phái mới là Khất Sĩ (Mendicant Sect). Chùa tháp và Phật tượng ở Việt Nam có đẹp rất độc đáo và riêng biệt so với các nước trong vùng. Và theo cái nhìn của tôi, dường như PGVN đóng vai trò chính trong đời sống tinh thần của người dân ở đây.

Ông biết đạo Phật và học Phật khi nào?

Haavard Lorentzen: Tôi biết đạo Phật từ lúc còn là một sinh viên. Lúc đó, tôi theo học ngành xã hội học (Sociology), tâm lý học (Psychology) và tôn giáo học (Religious studies) trong suốt bảy năm tại đại học Oslo. Riêng tôn giáo học, tôi chọn tôn giáo Ấn độ, đặc biệt tôi chú ý và đề tâm nghiên cứu kỹ về Phật giáo và Ấn Độ giáo.

Xin cho biết làm thế nào ông có thể đưa Phật học vào trong chương trình giáo dục phổ thông ở Na Uy được?

Haavard Lorentzen: sau khi tốt nghiệp, tôi được chọn để dạy ngành tâm lý, đạo đức, triết học và tôn giáo học cho học sinh trung học, tuổi từ 16 đến 18 hoặc 20. Riêng tôn giáo học, tôi đã soạn một giáo án về các tôn giáo thế giới, rồi trình lên Bộ giáo dục với các đề nghị của tôi, trong đề nghị này tôi trình bày quan điểm của mình về những lợi ích thiết thực nếu học sinh được truyền trao các kiến thức cơ bản, về tôn giáo và đời sống tâm linh, đặc biệt ở đây, đạo Phật là một tôn giáo có thể hướng dẫn cho mọi người tìm thấy được niềm an lạc thật sự ngay trong đời sống này. Sau đó, Bộ giáo dục đã quyết định chính thức đưa bộ môn này vào dạy ở hệ thống trung học.

Trong tập giáo trình này, học sinh được giới thiệu lược sử và giáo lý căn bản của từng tôn giáo trên thế giới như Ca Tô giáo (Catholicism), Tin lành giáo (Protestant), Hồi giáo

(Mohammedanism), các tôn giáo thuộc Ấn độ (Ấn giáo, Bà la môn giáo, Phật giáo), tôn giáo ở Trung Hoa (Phật, Lão, Khổng giáo), tôn giáo ở Nhật bản (Phật, Thần đạo, Trà đạo)

Riêng về Phật giáo, ông dạy những gì?

Haavard Lorentzen: Trước tiên tôi giới thiệu sơ lược về Đức Phật Thích Ca Muru Ni, vị khai sáng Phật giáo, kế đó là nhiều bài giáo lý căn bản như *Bốn chân lý kỳ diệu* (Four Noble Truths); *Mười hai nhân duyên* (Twelve factors of the conditionality of all physical and psychical phenomena) *Ba pháp ấn* (Three characteristics of life), *Năm nguyên tắc đạo đức căn bản* (Five moral precepts), và một số bài khác như lợi ích của sự ăn chay và tu thiền; sự khác nhau giữa hai truyền thống Mahayana và Theravada...

Học sinh có hiểu được những gì ông muốn truyền trao không?

Haavard Lorentzen: Tôi cho rằng các em đều hiểu rõ những bài học căn bản trên. Tuy nhiên có một số tỏ ra không chú ý, nhưng một số khác lại thích thú về triết học của PG, trong số này về sau đã theo đuổi ngành Phật học ở đại học. Mặt khác, để giúp các em hiểu rõ thực tế hơn, chúng tôi đã tổ chức nhiều chuyến viếng thăm các chùa và tu viện PG trong thành phố Sjøvegan và các tỉnh thành lân cận. Trong các chuyến tham quan như thế, các em học hỏi thêm rất nhiều điều như kiến trúc, Phật tượng, nghi lễ....

Có đầy đủ tài liệu Phật giáo cho học sinh nghiên cứu không?

Haavard Lorentzen: Tương đối. Chúng tôi đã chú ý đến điều này hơn 15 năm qua. Hiện nay trong thư viện, chúng tôi có một số sách PG do chính người Na Uy viết hoặc phiên dịch, hoặc biên khảo, và còn nhiều tài liệu khác do các tác giả ngoại quốc gửi về tặng như Narada Thera, K. Dhammananda, Tim Dallis. D.T.Suzuki, Thích Nhất Hạnh, Dalai Lama, Alan Watts, S. Rahula, Lama Yeshe...

Gia đình và bản thân ông đã áp dụng lời Phật dạy như thế nào?

Haavard Lorentzen: Tổ tiên và cha mẹ tôi đều là tín đồ Ca Tô giáo (Catholicism), nhưng tôi và vợ con tôi là Phật tử. Chúng tôi

đã quy y và biết ăn chay, cũng như học và hành thiền. Chúng tôi sống ở miền bắc Na Uy, nơi đây vào mùa hè, đến nửa đêm mặt trời mới đi ngủ, nên chúng tôi có nhiều thời gian để hành thiền trong công viên và những khu rừng vắng. Nhưng đến mùa đông, chúng tôi cũng tìm được niềm vui trong lúc trượt tuyết, tôi cho rằng trượt tuyết cũng là một phương pháp tốt để tôi hành thiền, giúp cho tôi tập trung nhanh chóng và dễ dàng.

Câu hỏi cuối cùng: điều gì đã khiến cho ông để tâm nghiên cứu về mối liên hệ giữa PGVN và PG Campuchia, như ông đã đề cập lúc đầu?

Haavard Lorentzen: Như đã nói, cách đây mười hai năm, tôi từng sống và làm việc tại Campuchia trong bảy tháng. Trong thời gian đó, hầu như tôi đã đi thăm hết tất cả các chùa chiền ở xứ sở này và rất mừng khi thấy Phật giáo ở đây đã hồi sinh và phát triển sau nhiều năm bị tàn sát dưới chế độ tày diệt chủng Khmer. Tôi muốn tìm hiểu điều gì đã khiến cho sự hồi sinh này và được biết rằng trong sự khôi phục này, Phật giáo VN đã giúp đỡ rất nhiều. Vì thế trong chuyến viếng thăm này, tôi đã có dịp đến thăm HT Thích Minh Châu và Thượng Tọa Thích Thiện Tâm, (là hai thành viên trong đoàn PGVN sang Campuchia làm lễ truyền giới cho các sư sãi người bản xứ vào tháng 9 năm 1979, do cố HT Bửu Chơn làm trưởng đoàn), để biết thêm nhiều chi tiết về chuyến đi hoàng pháp đó. Sắp tới tôi sẽ viết một bản phúc trình để gởi cho UNESCO ⁶ với nguyện vọng, xin họ lưu tâm và giúp đỡ nhiều hơn nữa đối với PG tại Campuchia.

(Thích Nguyên Tạng thực hiện ngày 15/07/1995)

⁶ UNESCO: Tổ chức Giáo Dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization)

16

BHUMIBOL ADULYADEJ

Một ông Vua Phật tử



Chân dung vua Bhumibol Adulyadej

Đức Vua Bhumibol Adulyadej, vị hoàng đế ở trên ngai vàng lâu nhất thế giới, vừa băng hà tại bệnh viện ở thủ đô Bangkok vào lúc 15h52 (8h52 GMT), thứ Năm ngày 13-10-2016. Theo thông báo của cung điện cho hay rằng: "Quốc vương kính yêu của chúng tôi đã ra đi thanh thản tại bệnh viện Siriraj", Reuters dẫn thông báo cho biết. Người thừa kế của Vua, Thái tử Maha Vajiralongkorn, 63 tuổi, dự kiến trở thành Quốc vương mới của Thái Lan trong thời gian sắp tới. Thủ tướng Thái Lan Prayuth Chan-ocha tuyên bố Thái Lan sẽ để tang Đức Vua một năm, hoãn mọi hoạt động giải trí và lễ lên ngôi của Thái tử sẽ không diễn ra cho đến khi thời gian quốc tang kết thúc. Ông Prayuth kêu gọi người dân Thái Lan yêu thương nhau và bảo vệ Tổ quốc trong thời gian diễn ra tang lễ. Sau đây xin sơ lược đôi nét tiểu sử của Đức Vua Bhumibol Adulyadej, một trong những vua có thời gian xuất gia tu học sau khi lên ngôi.

Lễ kỷ niệm 50 năm (1946 - 1996) lên ngôi của Vua Bhumibol đã tạo cho vương quốc Thái Lan có cơ hội để tổ chức một lễ hội lớn nhất chưa từng xảy ra trong lịch sử của nước này. Vào đúng ngày mùng 9/6/1996, Vua Bhumibol Adulyadej (Rama IX) đã trở thành vị vua đầu tiên của Thái Lan tại vị được 50 năm và cũng là người ở ngôi lâu nhất trong lịch sử của thế giới.

Các lễ hội của hoàng gia, quốc gia và tôn giáo được tổ chức kỷ niệm kéo dài từ đầu năm 1995 đến cuối năm 1996. Chính phủ Thái Lan đã thành lập một ủy ban tổ chức lễ kỷ niệm này, đứng đầu là Thủ tướng chính phủ, người lập kế hoạch và giám sát mọi hoạt động khác nhau được tổ chức bởi nhiều ban ngành, thành phần trong xã hội vào dịp lễ này. Tất cả những chương trình lễ hội phải được thực hiện đầy đủ và đúng theo ý của vua để không phung phí tiền bạc mà nó có thể mang lại lợi ích và an vui cho nhân dân Thái.

Chương trình diễn ra trong lễ hội lịch sử này gồm có: treo cờ quốc gia ở mọi nhà, mọi đường sá và trang trí đèn ở các thành phố chính; các nhà hát kịch diễn lại các vở tuồng cổ, truyền thống; triển lãm tranh, ảnh về hoàng gia và Phật giáo, đặc biệt trong lễ này có thỉnh xá lợi của Phật từ Ấn Độ về cho nhân dân chiêm ngưỡng; ấn hành sách vở, tem, tiền đồng về hoàng gia; tổ chức thi viết văn và thơ ca về đức vua; hoàng gia tiến hành ân xá cho tù nhân; ban cấp bậc và tổ chức cúng dường cho tu sĩ PG; tổ chức những đoàn diễu hành bằng xà lan trên sông Chao Praya; xây dựng một công viên công cộng tại tỉnh Nonthabun; tổ chức trồng rừng, tổ chức phát triển những dự án khác v.v...

ĐÔI NÉT VỀ VUA BHUMIBOL ADULYADEJ:

Vua sinh ngày thứ hai 5/12/1927 tại bệnh viện Mount Auburn ở bang Massachusetts, Hoa Kỳ. Ngài là con út của Hoàng tử Mahidol và bà Sanwalya và là cháu trực hệ của vua Chulalongkorn (Rama V). Ngài có một chị gái là Công chúa Galayani Vadhana và một anh trai là vua Ananda Mahidol (Rama VIII).

Sau khi tốt nghiệp khoa y ở Đại học Harvard, hoàng tử Ananda trở về Thái Lan và qua đời sau hai năm làm vua. Lúc đó gia đình vua dời từ Hoa Kỳ sang Thụy Sĩ, nơi này vua tiếp tục học trung học và đại học tại trường Ecole Nouvelle de la Suisse Romande và tốt nghiệp cử nhân văn chương tại trường Gymnase Classique Cantonal. Sau đó ông tiếp tục theo học khoa luật và khoa học chính trị tại đại học Lausanne. Tuy nhiên cái chết đột ngột của người anh trai, tức vua Ananda ở Bangkok đã làm thay đổi cuộc đời của ông, vì hoàng gia đã chọn ông là người kế vị.

Sau khi lên ngôi vào ngày 9/6/1946, ông trở lại Thụy Sĩ để hoàn tất chương trình học vấn của mình. Năm 1950 ông trở về Thái Lan và bắt đầu với cương vị là quốc vương của nhân dân Thái Lan.



Hoàng gia Thái Lan

Vua Bhumibol kết hôn với Rajawongse Sirikit (con gái của một vị bộ trưởng Thái Lan) vào ngày 28/4/1950 và học có bốn người con: Công chúa Ubol Ratana sinh năm 1951, Hoàng tử Maha Vajiralongkorn (sinh năm 1952, từng đến thăm Việt Nam vào

năm 1992), Công chúa Chakri Sarindhorn (sinh năm 1955, đã từng viếng thăm Việt Nam vào năm 1993) và Công chúa Chulabhorn, sinh ngày 4/7/1957.

ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Hiến pháp của Thái Lan (xưa và nay) quy định rằng quốc vương phải là một Phật tử và là người ủng hộ các tôn giáo trong nước. Vua Bhumibol đã hoàn thành nghĩa vụ này qua việc quan tâm và khuyến khích bảo vệ tất cả những truyền thống tín ngưỡng của dân tộc Thái. Riêng bản thân, vào ngày 22/10/1956 (PL 2500), Bhumidol đã cử hành lễ xuất gia tại chùa Benchamabopotr và được vua sãi Thái Lan là Trưởng lão Somdech Phra Vanarat truyền giới cụ túc và vua đã trở thành một tỳ kheo với đạo hiệu là Bhumibalo. Sau khi thọ đại giới, ngài đến trụ trì chùa Emerald Buddha. Hết hạn 15 ngày, vua xả giới hoàn tục và trở lại với cương vị của mình.

Trước đó, vì muốn phát triển nền giáo dục PG, sau khi lên ngôi vua đã cho xây dựng hai trường Đại học PG dành riêng cho giới tu sĩ theo học, một trong hai ngôi trường này là đại học Mahachulalongkorn tại Bangkok, quy tụ hàng ngàn tu sĩ trên khắp Thái Lan về học và cho đến ngày nay, đức vua vẫn là người tài trợ chính cho trường này. Năm 1951, vua ủng hộ xây dựng bệnh viện PG ở ngoại ô Bangkok dành riêng cho tu sĩ Phật giáo đến chữa bệnh miễn phí. Năm 1952, vua chủ trương và ủng hộ tài chánh để ấn hành Đại Tạng Kinh tiếng Thái gồm 250 quyển (bộ Đại Tạng này được vua Ananda khởi xướng phiên dịch từ Tạng Pàli ra tiếng Thái từ đầu năm 1946). và gần đây (1987) vua cũng là nhà tài trợ chính cho Trung tâm tin học của đại học Mahidol thực hiện bộ đĩa CD-ROM về Tam Tạng Thánh Điển PG, (đã giới thiệu công trình này trên báo GN số 13, ra ngày 29/6/1996).

Nhìn chung, vua Bhumibol là một ông vua hộ pháp, ông khởi xướng và ủng hộ cho nhiều công trình lớn của Phật giáo Thái. Trong đời sống tâm linh, vua thọ trì pháp môn Thập Thiện Nghiệp Đạo và hàng ngày cùng với hoàng hậu lễ Phật và tụng kinh trong điện Phật tại hoàng cung.

ĐỐI VỚI DÂN TỘC

Trong ngày lên ngôi, Vua Bhumibol đã long trọng tuyên thệ rằng "Sẽ trị vì và dẫn dắt nhân dân Thái theo đường lối của PG ngũ hầu mang lại hạnh phúc và lợi lạc cho họ". Từ ngày ấy đến nay, ông chưa bao giờ xao lãng với lời thề nguyện này.

Trong cách cư xử, ông xem mọi người đều như nhau, từ giai cấp thượng lưu, quan chức nhà nước cho đến thứ dân cũng đều như vậy. Mọi quan tâm của ông không có sự phân biệt giữa người này và người khác, tất cả đều bình đẳng. Ông tự xem mình là một người phục vụ cho dân tộc Thái, ông thường xuyên viếng thăm các tỉnh, thành của Thái Lan, kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất. Những cuộc viếng thăm như thế ông tiếp cận, tìm hiểu thực tế nhắc nhở người dân ăn hiền ở lành, nâng cao đời sống qua siêng năng làm việc, bảo vệ môi trường và giữ gìn sức khỏe.

Sức khỏe và an sinh của người dân luôn là mối quan tâm hàng đầu của ông. Để đảm bảo được sức khỏe của dân chúng ông đã cho xây dựng trạm y tế khắp nơi trên đất Thái. Ông cũng thành lập một ngân quỹ để tài trợ cho những nhóm nghiên cứu khoa học và y học.

Nhiều dự án (2000) đã đề xướng và thực hiện hoàn thành dưới sự lãnh đạo của ông. Những dự án của ông luôn luôn liên quan đến cải cách nông nghiệp, y tế, giáo dục, xã hội, văn hóa và tôn giáo. Nơi nào không có ngân quỹ lập tức được ngài huy động qua ngân sách của quốc gia hay kêu gọi các tổ chức từ thiện hoặc từ nguồn tài chính của riêng ngài.

Vua Bhumibol luôn duy trì và tiếp xúc với giới thanh niên và thường quan tâm đến việc học của họ. Ngài đóng góp một ngân quỹ rất lớn để thành lập một tổ chức cấp phát học bổng cho học sinh, sinh viên trong và ngoài nước. Ông cũng tổ chức xây dựng trường học ở các vùng ven, vùng sâu để cho trẻ em có nơi học hành. Qua sự đóng góp khích lệ của ông, giới trẻ quốc gia này đã phát triển theo chiều hướng tốt và trở thành những công dân gương mẫu sau này.

Về đời sống riêng tư, Vua Bhumibol được xem là một nhà nhiếp ảnh, một thủy thủ, một họa sĩ và một nhà soạn nhạc giỏi. Kỹ năng

đua thuyền buồm của ông cũng được khẳng định với huy chương vàng tại kỳ Sea Games năm 1967. Trong khi những bài hát được ông soạn đã trở thành những bài hát nổi tiếng và phổ biến trong nhân dân. Tài năng chơi nhạc và soạn nhạc của vua đã được thừa nhận khi viện nhạc kịch nổi tiếng của nước Áo thu nhận ông làm hội viên vào năm 1964 và đã khắc danh hiệu của ông trên phiến đá kỷ niệm của tổ chức này như là một hội viên danh dự thứ 21, ông là người Á châu duy nhất được vinh dự này. Và trong một dịp khác, khi viếng thăm Hoa Kỳ, ông đã được mời chơi nhạc cùng với nghệ sĩ lừng danh Benny Goodman.

Mặc dù đức vua đã tìm thấy niềm vui trong thú giải trí của mình, nhưng ông vẫn dành nhiều thời gian để phục vụ nhân dân Thái. Vì ông nghĩ rằng người dân cần ông nhiều hơn và họ muốn ông trị vì lâu hơn. Quan điểm sống hy sinh và tận tụy với nhân dân của ông đã khiến cho ông trở thành một vị vua anh minh của dân tộc Thái.

Theo 50 years of Reign và tạp chí Today (1995-1996). Tài liệu này do ông Phó Tổng Lãnh Sự Thái tại TP. HCM cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin thành thật cảm ơn ông Nimit Prathomvarl.



Tang lễ của một vị vua

Sau khi tin tức Vua Bhumibol băng hà vào chiều ngày 13/10/2016, hàng triệu người dân Thái Lan đã khóc như mưa, bởi với họ, nhà Vua là biểu tượng cho tinh thần đoàn kết, thống nhất của dân tộc, là trụ cột cho sự ổn định quốc gia.

Sự ra đi vĩnh viễn của Đức Vua là một sự mất mát quá lớn lao, không gì có thể bù đắp được. Thủ tướng Thái Lan Prayut Chan Ocha kêu gọi người dân bình tĩnh vì sự ổn định của quốc gia, đồng thời cho biết binh sĩ quân đội sẽ đóng quân tại "mọi địa điểm trên toàn vương quốc" với mục đích thắt chặt tối đa an ninh, chuẩn bị cho tang lễ. Hầu hết các trang web, báo chí, kênh truyền hình Thái Lan hiện tại đều chuyển sang màu nền đen trắng, đăng hình chân dung Vua và chạy những dòng chữ tưởng niệm. Từ phi trường quốc tế cho đến các đường phố chính tại thủ đô Bangkok đều có thiết trí trang hoàng hình ảnh chân dung và bàn thờ tưởng niệm vị Vua vừa qua đời. Nội các Thái Lan thông báo toàn bộ các cơ quan nhà nước đều nghỉ làm trong ngày 14/10. Một số phố xá đông đúc, nhộn nhịp bậc nhất Bangkok trở nên yên lặng. Trên tàu điện ngầm, các màn hình điện tử thường phát quảng cáo đều bị tắt. Tất cả những tòa nhà chính phủ phải treo cờ rủ 30 ngày, bắt đầu từ 14/10. Công chức nhà nước được chỉ thị mặc đồ đen trong vòng một năm (chính phủ Thái đã biếu tặng hơn 8 triệu áo sơ mi đen cho dân chúng Thái có thu nhập thấp). Nội các Thái Lan còn yêu cầu công chúng không tổ chức "các hoạt động giải trí" trong một tháng.



TT Thích Nguyên Tạng trước bàn thờ Vua Thái Lan tại phi trường quốc tế Thái Lan ngày 16-10-2016



Tác giả, TT Thích Nguyên Tạng cùng quý Huynh Trưởng GDPTVN trước bàn thờ Vua Thái Lan tại Ratchada Hotel, thủ đô Bangkok, Thái Lan ngày 15-10-2016

Thái tử Maha Vajiralongkorn là người chủ trì lễ tẩm thi thể Đức Vua theo nghi thức đạo Phật. Thi thể vị Vua từng trị vì lâu nhất thế giới sẽ được quàn tại Cung điện vài tuần đến vài tháng. Hòa Thượng Somdej Phrawannarat được cung thỉnh đương vi Chủ sám các lễ tụng kinh siêu độ trong tang lễ của Đức Vua. Các thời khóa tụng kinh này sẽ kéo dài suốt 100 ngày. Ngoài ra, cứ đến 19h hàng ngày, các thành viên trong Hoàng gia sẽ tham gia lễ cầu nguyện.

Theo nghi thức truyền thống, tro cốt của các thành viên Hoàng gia Thái Lan được để trong một chiếc bình bằng vàng có biểu tượng hoàng gia. Công chúa Maha Chakri Sirindhorn sẽ là người ra quyết định cuối cùng trong việc xây dựng công trình hỏa táng Phra Meru để làm lễ trà tỳ Đức Vua Thái Lan, khi việc lên kế hoạch cho tang lễ hoàng gia bắt đầu. Chính phủ Thái hiện chưa quyết định ngày thực hiện lễ hỏa táng hoàng gia, nhưng Thái tử



Thủ tướng Thái Lan, Tướng Prayuth Chan Ocha, cùng các quan chức cấp cao tham gia nghi thức lễ tang tại Hoàng cung. (Ảnh: Getty)

Maha Vajiralongkorn yêu cầu tổ chức sau một năm quốc tang, và việc kế vị ngai vàng sẽ diễn ra sau lễ hỏa táng./.

Thích Nguyên Tạng

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *End of an Era, Bangkok Post, Friday 14 October 2016*
- *King Bhumibol Adulyadej, A life's Work, Thailand's Monarchy In Perspective. Anand Panyarachum, Bangkok, 2014*
- *"50 years of Reign và tạp chí Today (1995-1996)". Tài liệu này do ông Phó Tổng Lãnh Sự Thái tại TP. HCM cung cấp. Nhân đây chúng tôi xin thành thật cảm ơn ông Nimit Prathomvarl*

17

PHILIP KAPLEAU

(1912-2004)

Một thiền sư người Mỹ

*Thiền sư Philip Kapleau và các đệ tử*

Ông Philip Kapleau, được xem là một trong những thiền sư người Mỹ đầu tiên, một thiền sư người phương Tây nổi tiếng ở khắp nước Mỹ và các nước ở châu Âu. Ông sinh năm 1912 trong một gia đình theo đạo Tin Lành. Ông học ngành luật và sau khi ra trường đã làm thư ký nhiều năm ở Tòa án Liên bang Mỹ. Trong thế chiến thứ II (1939-1945), ông được chỉ định làm báo cáo viên tại hai phiên tòa xử tội ác chiến tranh Tòa án Quân sự Quốc tế tại Nuremberg - Đức và tại Tokyo - Nhật Bản. Đây cũng là nhân duyên đưa đẩy ông đến với Phật giáo.

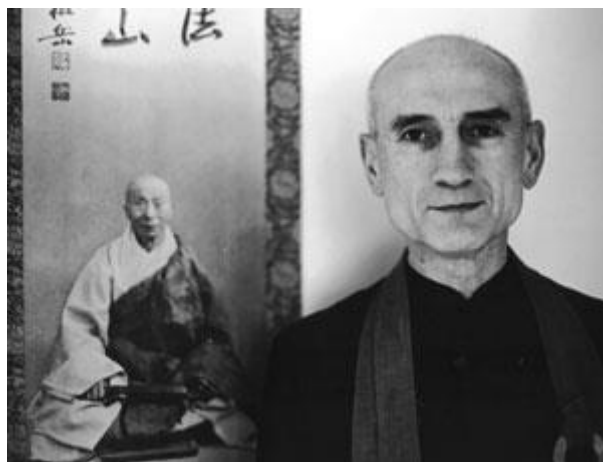
Tháng 3 năm 1947, ông cùng với người bạn trẻ Richard Demartino đến làm việc tại Tòa án Quân sự Quốc tế tại Tokyo. Khác với phiên xử những tội phạm khủng bố của phe trục phát xít ở Nuremberg, phiên xử ở Tokyo dễ chịu hơn, ít căng thẳng hơn. Vì người Nhật nhìn chung biết chấp nhận hậu quả chiến tranh với sự điềm tĩnh và tự kiểm chế mình. Qua tìm hiểu, Kapleau biết rằng người Nhật chấp nhận quả khổ này là dựa trên "*Luật nghiệp quả báo ứng*" (The law of karmic retribution). Khái niệm về luật nhân quả này được hoạt động trên bình diện đạo đức kích thích sự chú ý của Kapleau, vì nó ngược lại hoàn toàn

với sự tự bào chữa rất thường nghe ở Đức. Với sự tò mò về vấn đề nghiệp lực, cuối cùng Kapleau được người ta đưa đến gặp đại sư Suzuki. Tại Kamakura, ông gặp và tiếp xúc với Suzuki, nghe giảng giải về cốt lõi của nghiệp quả và giáo lý thiền Đại thừa. Kapleau rất vui mừng và bắt đầu quan tâm đến PG.

Tiếp đó, ông tới thăm Trung Hoa rồi trở về Mỹ, ông tiếp tục đi làm ở thị trấn Connecticut, nhưng cuộc sống của ông không thể trở lại ổn định được sau hai phiên xử tội ác chiến tranh, có hàng trăm án tượng và suy nghĩ chưa giải quyết được, cứ lơ lửng trong đầu ông, giống như có nhiều đồ giặt cần phơi khô và xếp lại. Cuộc sống của ông trống rỗng, không còn ý nghĩa nhưng vẫn chưa có gì thay thế được, ngoài việc tìm đến New York vào những ngày cuối tuần để xem xét những tôn giáo lớn ở châu Á. Không có thầy dạy thiền, ông tham gia vào một lớp giáo lý đạo Bahai và những cuộc họp của hội Vệ Đà, nhưng rốt cuộc không giúp gì được cho ông. Sự quan tâm đến đời sống tâm linh đã héo mòn. Năm 1950, tiến sĩ Suzuki đến Mỹ, nhóm ngài nổ mà sau này làm nổ ra "*sự bùng nổ thiền*" (Zen boom). Philip Kapleau liền ghi danh học triết lý Phật giáo thiền cùng với 20 họa sĩ, nhà sáng tác, nhà thơ, bác sĩ tâm lý, các giáo sư triết học tại Đại học Columbia. Suzuki nhắc nhở các học trò: "*Thiền không phải là triết học mà là một lối sống. Nếu các vị muốn học thiền nên đến thẳng Nhật Bản, các vị phải sống với nó và cuộc đời của các vị sẽ thay đổi*".

Năm 1953, ở tuổi 44, Kapleau bỏ việc làm và đến xin xuất gia tu học. Trước tiên ông đã gặp chướng ngại, hai thiền sư Nhật Bản không nhận ông làm đệ tử, vì ông không biết nói tiếng Nhật. Tuy nhiên, với lòng nhiệt thành cầu đạo, cuối cùng Lão sư Soen đã tiếp nhận Kapleau ở tu tại chùa Phát Tâm (Hosshinji). Ông tu ở đây được 3 năm, sức khỏe của ông ngày càng một tệ đi vì bầu không khí căng thẳng, giới luật khắc nghiệt và chế độ ăn uống thiếu thốn. Theo lời giới thiệu của Lão sư Soen, Kapleau đến cầu pháp với Thiền sư Bạch Vân (Yasutani), người thừa tự pháp của Lão sư Đại Vân (Harada), lúc bấy giờ thiền sư Bạch Vân không có tu viện, điều kiện tu học rất khó khăn. Thiền sư Bạch Vân khuyên Kapleau: "*Sứ mệnh của con là đem thiền sang truyền bá ở phương Tây, nên con phải kham nhẫn đối với mọi thứ ở đây*". Nhờ

sự nỗ lực thiền tập mà trong khóa tu thứ 20 (mùa Hè năm 1958) với thiền sư Bạch Vân, Kapleau đã đạt ngộ, được thiền sư Bạch Vân ấn chứng và ban cho danh hiệu “Roshi” - Lão sư (một danh hiệu khó đạt được, chỉ được ban cho những ai đã đạt ngộ chân lý).



Thiền Sư Philip Kapleau và bổn sư của mình Lão sư Soen

Với khả năng ghi tốc ký của người báo cáo viên cộng với khả năng thành thạo Nhật ngữ của mình, thiền nhân Philip Kapleau được Lão sư Bạch Vân cho phép ghi lại hầu hết các bài giảng về thiền, đặc biệt là những bài giảng nhập môn tu thiền. Cuối cùng Kapleau đã biên soạn thành cuốn sách với tựa đề là “*Ba Trụ Thiền*” (Three Pillars of Zen), in tại Nhật Bản vào năm 1965. Điều đáng chú ý, đây là quyển sách tiếng Anh viết chi tiết về cách thức thực tập thiền. Trong phần lời nói đầu, Kapleau nói rõ mục tiêu của ông: *"Người phương Tây thích tu thiền, nhưng gặp một chướng ngại lớn là không có tài liệu chỉ dẫn. Sự thiếu thốn này không những hạn chế trong tiếng Anh mà còn cả trong những ngôn ngữ châu Âu khác nữa (...). Do đó, họ cần có một bản đồ mà tâm trí của họ có thể tin tưởng được, đây là một phác họa lộ trình tâm linh mà họ có thể tin được trước khi khởi hành".*

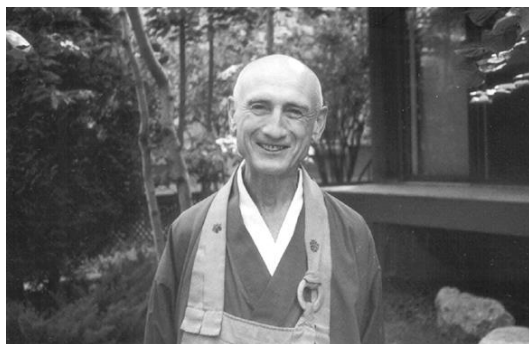
Một trăm năm mươi ngàn bản tiếng Anh (quyển Ba Trụ Thiền) được phát hành đi khắp thế giới, đến nay nó được dịch ra nhiều thứ tiếng

như Pháp, Đức, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Ba Lan, Việt Nam (Do Đỗ Đình Hồng dịch)... Rõ ràng đây là loại sách kinh điển của thiền và nó sẽ tiếp tục được sử dụng như cuốn sách hướng dẫn cho những ai muốn tu thiền trong tương lai, năm 1980 tại Mỹ lại tái bản cuốn sách này.

Sau 13 năm tu học tại Nhật, năm 1965, Kapleau trở về nước và bắt đầu sứ mệnh truyền giáo. Khởi đầu ngài được thỉnh về Rochester, một vùng thuộc miền Tây tiểu bang New York, nơi đã có nhiều tôn giáo phát sinh trong quá khứ. Năm 1966, ngài cho xây dựng trung tâm thiền Rochester và liên tục mở những khóa tu nhiếp tâm cho thiền sinh Mỹ đến dự. Bấy giờ cuốn "*Ba Trụ Thiền*" đã gây được tiếng vang lớn. Từ giữa thập niên sáu mươi đến giữa thập niên bảy mươi, Lão sư Kapleau đi khắp nước Mỹ để thuyết giảng cho mọi tầng lớp trong xã hội Mỹ. Ngài nói chuyện ở trường cao đẳng, viện đại học, trung tâm phát triển và các hội nghị chuyên đề, ngài xuất hiện trước những tổ chức tôn giáo và những nhóm tham vấn. Ngài cũng được mời đến Canada, Mexico, Costa Rica, Đức, Pháp và Ba Lan. Sự hiện diện của ngài, phong cách bình dị, kinh nghiệm và đầy khôi hài, đã khẳng định thêm những giá trị mà ngài đã hứa hẹn trong tác phẩm "*Ba Trụ Thiền*". Ngài là người phương Tây hoàn toàn tự nhiên quen thuộc với thiền. Hơn nữa, qua phong thái, hành động, cử chỉ cho thấy ngài đã tiến sâu vào lãnh vực của thiền, ngài đã vượt qua và giải quyết rất nhiều điều từng làm cản trở và làm thất vọng ở nhiều người đang lắng nghe ngài. Kết quả trước tiên là dòng chảy, rồi đến một dòng suối rồi một biển người đổ về trung tâm thiền Rochester để được ngài hướng dẫn tu học.

Năm 1968, cơn hỏa hoạn tàn khốc đã thiêu rụi tất cả chỉ còn lại cái sườn của trung tâm. Lão sư Kapleau cùng với đệ tử tái tạo lại trung tâm tu học và trung tâm đã được mở rộng kể từ đó và nhiều sự cải thiện đã được thực hiện. Dù bị hỏa hoạn, những đề án xây dựng, những thay đổi liên tục, thời khóa tu học, tọa thiền, nhiếp tâm, hội thảo, lễ lạc... vẫn được thực hiện. Những buổi lễ truyền thống đã được chọn và được điều chỉnh lại để đáp ứng những đòi hỏi phù hợp với thời đại và nền văn hóa Mỹ. Tuy vậy,

Lão sư Kapleau vẫn không ngừng giữ gìn tinh thần thiền được các tiền bối Đại Vân và Bạch Vân để lại.



Lão sư Philip Kapleau (hình chụp năm 1975)

Hai mươi năm sau từ ngày ấn hành quyển *Ba Trụ Thiền*, năm 1980, Lão sư Kapleau đã cho in quyển *Thiền, ánh bình minh ở phương Tây* (Zen, dawn in the West, cuốn này đã có bản Việt ngữ). Đây cũng là một quyển sách thiền có giá trị, nó chuyên chở một nội dung cũ trong một hình thức mới, nó phản ánh sự tác động của thiền ở những người Bắc, Nam Mỹ và châu Âu, những phản ứng thân thiện và khác nhau trong chính bối cảnh văn hóa Tây phương. Trong phong cách thiền, nó trả lời những câu hỏi mà họ háo hức đi tìm và những hoài nghi thẳng thừng của họ. Cũng như quyển *Ba Trụ Thiền*, quyển sách này cũng trình bày những cuộc đối thoại giữa thầy và trò, những lá thư mang đến xoáy sâu vào những e dè của những người mới tu thiền. Để giúp đỡ các thiền sinh Tây phương, lão sư Kapleau đã dịch những bài kệ, kinh thiền chính yếu ra tiếng Anh để cho họ thọ trì hàng ngày.

Đặc biệt trong phần cuối cuốn sách, tác giả đã đề cập đến vấn đề đạo đức trong xã hội Mỹ. Ngài viết: "*Người ta nói rằng thiền ở trên đạo lý nhưng đạo lý không nằm dưới thiền. Câu phát biểu mâu thuẫn này cùng với sự tự do thoát khỏi sự đa cảm và những thuyết giảng đạo đức đã nảy sinh khái niệm sai lầm là thiền chống lại đạo lý và làm ngưng trệ trách nhiệm xã hội. Thật ra, khi đọc giả khám phá thì vấn đề sẽ hoàn toàn ngược lại, thiền nuôi dưỡng hành vi đạo đức và có trách nhiệm với xã hội bằng cách chế ngự ngọn lửa tham, sân si đang đốt cháy con người*".

Mặc dù được xem là người có tư tưởng tự do, phóng khoáng, nhưng Lão sư Kapleau rất khắt khe đối với những ai bước vào trung tâm thiền của ngài. Những đòi hỏi của ngài đối với người đệ tử cũng lớn như những đòi hỏi được thực hiện ở chùa Phát Tâm khi xưa ở Nhật Bản. Ngài không tha thứ cho sự buông thả và tự ti, ngài cũng không chấp nhận các lời xin lỗi hoặc lời cầu xin đặc biệt, ngài chỉ mong đợi sự thành tâm và tinh tấn ở mọi đệ tử. Ngài từng nhắc nhở học trò của mình rằng: "*Nếu trò không bằng thầy hoặc hơn thầy, thì đều xem là thất bại*". Lão sư Philip Kapleau rõ ràng là một người Tây phương vừa đạt ngộ, vừa là một pháp sư, một thiền sư nổi tiếng tại Mỹ, người biết được những nghi ngờ, những mối quan tâm và những hy vọng của những người thiên về kỹ thuật thời hiện đại. Thật hiếm thấy một con người có được sự kết hợp các phẩm chất độc đáo như vậy.

Vào đầu tháng 5 năm 2004, Lão sư Philip Kapleau cảm thấy pháp thể khiếm an, mặc dù được các hàng đệ tử tận tình chăm sóc chữa trị, nhưng vì tuổi cao sức yếu, ngài đã không qua khỏi. Ngài đã an tường xả báo thân lúc chiều thứ năm, ngày 6 tháng 5 năm 2004 (nhằm ngày 18 tháng 3 năm Giáp Thân, trụ thế 92 tuổi đời, 49 tuổi đạo).

Suốt cuộc đời, từ khi xuất gia hành đạo cho đến lúc viên tịch, Lão sư Philip Kapleau đã nỗ lực không ngừng trong công việc xiển dương đạo pháp. Cuộc đời ngài là một tấm gương sáng ngời về đạo hạnh và sự nghiệp hoằng hóa cho tăng ni và Phật tử noi theo.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- *Zen: Dawn in the West*, Anchor Press, USA, 1980
- *How the Swans came to the Lake, a narrative history of Buddhism in America*. USA, 1992
- <http://www.rzc.org/html/gallery/photo.shtml> (5-2004)

18

PETER KEDGE

Một thương gia Phật tử người Anh



Đạo hữu Peter và Đức Đạt Lai Lạt Ma

Cư sĩ Peter Kedge, 47 tuổi, một kỹ sư người Anh, đã trải qua mười sáu năm trong ngành kinh doanh. Hiện nay ông là Tổng giám đốc điều hành một công ty đa quốc gia ở Hồng Kông, một công việc mà ông bắt đầu với hai bàn tay không từ năm 1980. Đến nay, ông đã cúng dường nhiều triệu đô la cho các chương trình phát triển PG ở Phương Tây như nhà xuất bản Wisdom ở Hoa Kỳ; cơ sở Lưu Trữ Tài Liệu Giáo Lý ở Canada; xây dựng những trung tâm Phật Giáo mới ở Châu Âu và Châu Mỹ... Sư cô Robina Courtin (người Mỹ, biên tập viên tạp chí Mandala) đã viếng thăm Peter ở Hồng Kông để thực hiện bài viết này.

Đối với Peter thì không có sự mâu thuẫn giữa PG với việc kiếm tiền. Mười sáu năm qua ông đã cố gắng kinh doanh ở đất Hồng

Kông, một trong những thị trường cạnh tranh nhất trên thế giới và dường như ông đã thành công.

Ngôi trong một căn phòng lớn bao quanh bởi các tủ tài liệu và một dàn máy điện toán, thuộc cơ sở lưu trữ tài liệu Wisdom, một trong nhiều chương trình phát triển của tổ chức FPMT (*Foundation for the preservation of the Mahayana Tradition, tạm dịch: Hội Bảo Vệ Truyền Thống Phật Giáo Đại Thừa*) mà Peter đang tài trợ. Rõ ràng ông không sử dụng số tiền mình kiếm được cho mục đích trang trí nội thất. Ông phác họa cho tôi cái triết lý của mình:

“Tiền là sức mạnh và bạn đang làm việc với nó trong công việc như bạn làm việc với một sức mạnh tích cực trong suốt cuộc đời của bạn. Trong khuôn khổ đạo đức và giúp đỡ người khác, bạn nên cố gắng tận dụng mọi cơ hội để phát triển, bảo vệ, sử dụng và gia tăng sức mạnh tích cực này. Tiền cũng giống như một loại nghiệp tích cực” ông nói tiếp *“nó là nhân tố chính để tạo phước qua bố thí và cúng dường”*.

Ông Peter và Nicole (vợ của ông) cùng sống trong một căn hộ hai tầng nhìn ra biển Nam Hải trên bán đảo Hồng Kông. *“Một số người nghĩ rằng thương mại và Phật pháp là hai phạm trù riêng biệt”*, ông tiếp tục *“Tôi không đồng ý. Ngay cả làm việc trong một môi trường thương mại quốc tế, tôi chưa bao giờ thấy cần thiết để làm tổn hại đến chế độ ăn chay và không uống rượu của tôi”*.

Con đường đưa Peter đến với đạo Phật bắt đầu từ năm 1972. Ông rời hãng xe hơi Roll Royce ở Anh quốc, nơi ông làm việc như một kỹ sư tốt nghiệp với người bạn thân Harvey Horrocks, cả hai cùng đi du lịch khắp nơi cùng hai người khác, cuối cùng họ đến Nepal ở Ấn Độ.

Ông nhớ lại lần đầu tiên cố gắng tập ngồi thiền trong một khách sạn ở Solu Khumbu, Nepal. *“Tôi có trong tay quyển “Be Here Now” của Ram Dass, chỉ dẫn phương pháp tọa thiền, nên tôi cứ theo đó mà thực tập”*. Hai tuần sau, mùa xuân năm 1973, Peter cùng với 17 người khác tham gia một khóa tu thứ hai do thượng tọa Zopa Rinpoche hướng dẫn, được tổ chức ở tu viện Kopan, thuộc thủ phủ Kathmandu, nước Nepal. Đây cũng dịp đầu tiên

ông gặp được Thượng tọa Yeshe và quy y với ngài (một pháp sư Tây Tạng nổi tiếng, người có công truyền bá Phật Giáo Tây Tạng ở khắp Phương Tây, ngài đã viên tịch tại Hoa Kỳ năm 1984 và năm 1985 tái sinh trở lại ở Tây Ban Nha, hiện nay đã 11 tuổi, đang tu học tại Phật Học Viện Sera, miền Nam, Ấn Độ).

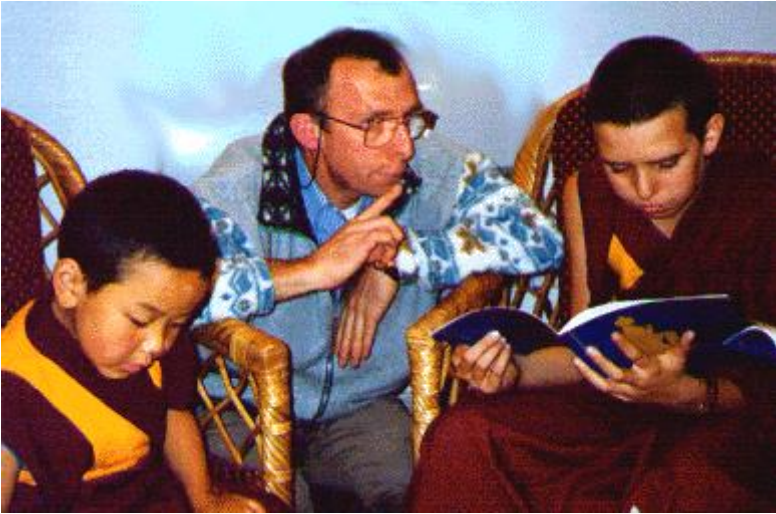
Kế đó, Peter ở lại tu viện Kopan để thay thế cho sư cô Max Mathews một nữ tu người Mỹ, đi Ấn Độ để điều hành Trung Tâm Phật Giáo (TTPG) Tushita trong vòng một năm. Peter phải làm hết mọi việc. Ông kể lại: *“Tôi chưa bao giờ làm việc cực nhọc. Nhưng lúc ấy, lúc ấy tôi làm đủ các thứ như nấu cơm, xách nước, lau chùa, đi chợ, công phu.... mọi việc đều hoàn thành tốt đẹp”*.

Và hiện nay vẫn vậy. Cuộc đời của Peter luôn cống hiến cho công việc. Cái gì đã thúc đẩy ông làm việc như thế? Phải chăng một chứng minh từ lúc khởi đầu là lời phát nguyện ủng hộ các nhà tu hành? Ông nói về điều đó: *“Tôi đã có câu trả lời cho tất cả các nghi vấn mà tôi từng hỏi các thầy về cuộc đời và mục đích của nó. Lời dạy của các ngài thật vô cùng quý báu cho cuộc đời nếu nhiều người nghe thấy. Tôi rất hạnh phúc để được ủng hộ cho các ngài trong công cuộc truyền bá chánh pháp, đặc biệt là thế giới Phương Tây”*.

Cuối năm 1974, ông trở lại Anh quốc, và cùng với cư sĩ Harvey (hiện là chủ bút tạp chí Mandala ở Hoa Kỳ) tổ chức chuyến hoằng pháp Châu Âu đầu tiên của TT Yeshe và TT Zopa, và tìm một nơi thích hợp để xây dựng một TTPG ở Anh quốc.

Cuối năm 1975, sau khi Peter trở lại Nepal, TT Yeshe đã triệu tập phiên họp đầu tiên để thành lập Hội FPMT. Sau đó không lâu tổ chức này được hình thành và văn phòng trung ương đặt tại bang California, Hoa Kỳ (hiện nay, hội có khoảng 100 chi nhánh ở khắp thế giới).

Trong những năm 1976 đến 1979 là thời gian Peter theo hầu TT Yeshe và TT Zopa đi hoằng pháp khắp thế giới như là một thị giả của hai ngài. Công việc này giúp ông nhận thức rõ ràng về vai trò hộ pháp của ông về sau này. Trong thời điểm này, TTPG Manjushri ở Anh quốc đang xây dựng nhưng không phát triển được bao nhiêu, vì thiếu tài chính.



Đạo hữu Peter và Lama Osel (bên phải)

Peter cười và nhớ lại lời yêu cầu của TT Yeshe trong một lần thầy trò tâm sự “Ông phải kiếm một triệu đô la. Lần ấy tôi tưởng là ngài nói đùa”. Ông nói tiếp “Việc mở rộng vành đai hoàng pháp và xây dựng những TTPG mới luôn tùy thuộc vào sự quyên góp. Tôi thường theo dõi việc Sư cô Max bảo trợ tài chính cho tu viện Kopan với số tiền lương hàng tháng mà cô nhận được từ một ngôi trường của LHQ tại Nepal. Tôi muốn làm một điều gì đó tương tự”.

Chính vì thế mà ông bước vào lĩnh vực thương mại. Bản thân ông không có tiền. Ông đến gặp TT Yeshe để xin lời khuyên. TT Yeshe đã cho phép ông sử dụng ngân quỹ của tu viện Kopan-- lúc đó ông là thủ quỹ của tu viện-- để làm vốn kinh doanh.

Tại sao Peter quyết định bắt đầu sự nghiệp kinh doanh ở Hồng Kông? “Vì nó gần với Nepal và Ấn Độ. Singapore rất tốt, nhưng tôi chọn Hồng Kông, vì nó nhộn nhịp hơn, và dường như nó là một thị trường có tiềm năng phát triển. Tôi dọn đến đây vào tháng 3 năm 1980”. Sau đó ông tiến hành đăng ký mở công ty và bắt đầu một cuộc phiêu lưu mới: xuất khẩu hoa nhân tạo.

“Tôi muốn kinh doanh với các TTPG, giúp họ kiếm tiền, nhưng không thành công. Sau đó là hàng điện tử và đồng hồ, nhưng

cũng không xong. Năm 1982, tôi nghĩ công ty cần phải tiếp tục hoạt động và phải chuyển sang lĩnh vực buôn bán khác”.

Mark và Stephen Freman, hai anh em người Hồng Kông, có mặt trong thời điểm này. Họ quy y Tam Bảo ở Úc. Stephen từng làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, mua bán vật liệu ở Trung Đông. Mark thì xuất sắc trong công tác tiếp thị. Cả hai người giúp công ty của Peter hướng tới một lĩnh vực buôn bán mới. Đó là cung cấp thiết bị kho hàng, siêu thị và phụ tùng xe hơi.

Hai năm đầu công ty gặp nhiều khó khăn. Nhưng Peter có nguyên tắc riêng và sự kiên nhẫn. Ông nổi tiếng nhờ vào đức tính này *“Làm việc trong môi trường kinh doanh này, áp lực rất lớn. Sức ép cạnh tranh rất ác liệt. Tốc độ làm việc là chính. Đôi khi chúng tôi phải lên kế hoạch hoạt động cho công ty trước cả một năm, ngày nào việc đó. Bạn không thể rời mắt khỏi công việc dù trong chỉ một phút. Nếu lơ đãng, bạn có thể sẽ mất hàng ngàn đô la trong một ngày”.* Nhưng lạ lùng thay, chính sức ép đó đã giúp cho Peter tiến đến thành công.

Những năm cuối thập niên 80, công ty phát triển với thu nhập bình quân hàng năm là năm triệu đô la. Số tiền này được chia làm hai phần. Một phần thiết kế và cung cấp thiết bị tại Hồng Kông, và một phần khác thì đảm nhận thiết kế và cung cấp thiết bị cho khách hàng ở Nhật Bản, Triều Tiên, Thái Lan, Đài Loan, Phillippines...

Nhưng vì Trung Quốc đang trong thời kỳ mở cửa, Peter nhìn thấy công ty của ông phải có một vài sự thay đổi. Ông giải thích *“Không sớm thì muộn những thiết bị lắp ráp kho hàng sẽ được sản xuất ngay tại Trung Quốc do vậy tôi muốn mình đi trước một bước. Chúng tôi cần phải hợp tác với một nhà sản xuất”.*

Sau bốn năm tìm kiếm một đối tác thích hợp. Năm 1994, Peter đã ký hợp đồng với một công ty cung cấp thiết bị kho hàng lớn nhất thế giới. Hiện nay, ông là nhà thiết kế hàng đầu và người cung cấp thiết bị kho hàng lớn nhất Hồng Kông.

Peter vẫn tiếp tục công việc của mình tại công ty này, hiện nay ông đảm nhận vị trí tổng giám đốc và điều hành các công ty đa quốc gia thuộc mạn Bắc Châu Á. Đây là điều mong muốn của TT

Yeshe, người khuyến khích các đệ tử nghĩ đến cái to lớn, chắc chắn, rồi theo đó mà thực hiện thì sẽ có kết quả.

Còn công việc Phật sự và tu hành của ông như thế nào? “Các năm đầu, chúng tôi có cung thỉnh TT Yeshe và TT Zopa đến dạy thiền ở đây, và chẳng bao lâu chúng tôi có một nhóm qua những người bạn của Mark và Stephen. Họ họp mặt ngay tại nhà của chúng tôi để thiền định, ăn cơm chay và nghe pháp”.

Nhóm Phật tử này sinh hoạt tại nhà của Peter trong sáu năm. Sau đó họ thành lập một TTPG có tên là Cham Tse Ling, tọa lạc ở Cửu Long, Hồng Kông. Dù bận rộn công việc kinh doanh, nhưng Peter vẫn có một thời khóa tu học mỗi ngày và ông còn phụ trách một lớp Anh văn Phật pháp vào cuối tuần ở Trung Tâm Cham Tsi Ling.

Từ năm 1985 đến nay, Peter đã tài trợ và theo dõi chương trình in ấn tất cả các kinh sách Phật Giáo Tây Tạng, trong đó đặc biệt là toàn bộ các sách do TT Yeshe và TT Zopa biên soạn hay phiên dịch. Ông rất quan tâm đến công việc này. Một trong những chương trình do ông tài trợ là giúp nhà xuất bản Wisdom (do TT Yeshe sáng lập tại bang Massachusetts, Hoa Kỳ) in ấn và phổ biến tài liệu giáo lý Phật Đà. Đến nay đã có trên 40.000 trang (80 megabytes) giáo lý của hai TT Yeshe và TT Zopa được chép vào đĩa vi tính và 2000 băng video và cassette và 2000 băng khác đang thực hiện. Cư sĩ Anila Ann McNeil đang làm việc này tại Canada.

“Mục đích của tôi là muốn có được những tài liệu giáo lý trên mạng Internet mà các TTPG trên khắp thế giới dễ dàng tìm thấy khi cần thiết. Mặt khác cũng giúp cho nhà xuất bản Wisdom có được một thư mục đầy đủ về kinh sách Phật giáo khi họ cần in ấn để phổ biến”.

Một trong những dự án gần với tấm lòng của Peter là lo việc đào tạo và giáo dục cho chú Osel Rinpoche, hóa thân vị thầy bổn sư của mình (TT Yeshe). Hiện nay chú đã được mười tuổi và đang học tại Phật học viện Sera, miền Nam Ấn Độ. Ông vẫn thường ghé thăm Osel. Chuyến viếng thăm gần đây nhất ông có mang cho Osel một máy vi tính. Ông cũng đang tài trợ cho cư sĩ Adele

Hulse, một nhà báo người Úc thành viên của FPMT tìm kiếm tài liệu và viết về cuộc đời và sự nghiệp của TT Yeshe, một công việc đã mất bốn năm. Một dự án quan trọng khác mà Peter cũng đảm nhận trọng trách là công trình xây dựng tượng đài Phật Di Lặc tại Bồ Đề Đạo Tràng tại Ấn Độ. Ông thường xuyên bay qua Ấn Độ để trực tiếp theo dõi tiến trình xây dựng.

Rõ ràng Peter đang thành tựu hơn những gì ông đã từng hứa hẹn với thầy của mình vào mười lăm năm trước đây ủng hộ tài chính cho tiến trình hoằng pháp của ngài. Ông đang đảm bảo và làm lớn mạnh “di sản” do người thầy của mình để lại - hàng ngàn tín đồ người Tây Phương và hàng trăm TTPG ở khắp các châu lục. Thật vậy, ông vẫn tiếp tục theo đuổi mục tiêu của mình: *“đóng góp một phần khiêm tốn vào tiến trình phát triển Phật Giáo trong thời hiện đại”*

(Theo Tạp chí MANDALA, tháng 5 và 6/1995)

19

NGÔI SAO ĐIỆN ẢNH PHẬT TỬ RICHARD GERE



Chân dung diễn viên Richard Gere

Báo chí Phương Tây và châu Á đều quan tâm đến ngôi sao điện ảnh của Hollywood này, khi anh bỏ ngang việc đóng phim và đến Dharamsala, miền Bắc Ấn Độ tu học 6 tháng với các vị Lạt ma Tây Tạng vào đầu năm 1996. Trở lại Hoa Kỳ sau nhiều tháng ở Ấn Độ và Mông Cổ, người ta đều nhận thấy anh càng trẻ hơn, yêu đời hơn so với cái tuổi 48 của anh rất nhiều. Phải chăng đó là kết quả của sự thanh lọc thân tâm sau một thời gian dài ở phương Đông? Bất cứ khi nào anh xuất hiện trước công chúng, với trang phục bình dị: quần Jean đen bóng và áo T-shirt màu xám tro cùng với nét mặt hoan hỷ, tươi tắn và nở nụ cười thật khả ái. Đó là diễn viên Richard Gere, một ngôi sao điện ảnh thế giới, một trong số 20 người đàn ông hấp dẫn nhất trên thế giới (được bình chọn bởi các tạp chí Paris Match, Vital, Jeune et jolie, Elle kết hợp với viện BCV trung cầu trên 500 ý kiến của giới phụ nữ 18 tuổi trở lên).

Thật ra, việc Richard Gere đến với Phật giáo không phải mới đây, mà anh đã nghiên cứu và quy y theo PG từ lúc anh 18 tuổi (năm

nay anh 48 tuổi) anh nhớ lại thời điểm ấy: “Lúc đó tôi rất mê sách triết học, lúc nào rảnh tôi cũng dạo các nhà sách. Hai quyển sách mà tôi thích nhất lúc bấy giờ là *“Being and Nothingness”* (có và không) của Jean Paul Sartre, và quyển *“Crack in the Cosmic Egg”* (Vết rạn trên quả cầu vũ trụ). Tiếp đó tôi chú ý đến chủ nghĩa duy tâm (Idealism), và tôi cho rằng đây là đòn bẩy cuối cùng đưa tôi đến với PG. Khởi đầu, tôi tìm sách Phật để đọc, giáo lý Tứ Thánh Đế (Four Noble Truths) đã lập tức chinh phục được tôi. Tiếp đó, tôi đến học thiền ở một trung tâm thiền tại New York. Nhưng tại đây, tôi không tìm được người thầy thực sự và rồi tôi tìm đến lão sư Sasaki, một thiền sư người Nhật ở Trung Tâm Thiền ở bang California và đó là người thầy đầu tiên của tôi”.

Richard Gere đã tham gia khóa tu nhiếp tâm đầu tiên kéo dài trong 3 ngày, anh được dạy cả thiền chỉ quán và thiền công án (Koan) theo truyền thống thiền Nhật Bản. Đặc biệt là tọa thiền chỉ quán là một cực hình đối với anh lúc ban đầu. Anh nhớ lại, “Tôi đau nhức toàn thân, đau ở lưng và hai chân, tôi muốn hét lên vì sự tê nhức. Tôi ngu dốt nghĩ rằng mình đã lạc đường và sẽ không đến trung tâm nữa. Tuy nhiên nhờ sự khuyến dạy của Lão sư Sasaki mà tôi đã vượt qua tiến trình nhọc nhằn đó”. Hiện nay dù bận rộn ở phim trường, anh vẫn giữ thói quen tốt đẹp này, tọa thiền hai giờ mỗi ngày.

Cuối thập niên 80 anh du lịch sang Tây Tạng gặp đại sư Dudjom Rinpoche, rồi tiếp xúc với Đức Dalai Lama ở Dharamsala và anh bắt đầu quay sang nghiên cứu và tu theo PG Tây Tạng. Được hỏi anh có hòa hợp được giữa lối tu Mật giáo và thiền Nhật bản không? Anh nói rằng “Thiền và mật đều là những phương pháp tu tập để gạn lọc thân tâm, cả hai pháp môn này đều giúp tôi có thêm sức mạnh và an lạc ở mọi lúc mọi nơi”.

Như mọi diễn viên khác, Gere rất quan tâm đến công tác từ thiện xã hội, anh đã phát tâm ủng hộ tài chánh dài hạn cho nhà xuất bản PG Wisdom ở bang Massachusetts, tài trợ chính cho nhiều công trình phiên dịch kinh điển và xây dựng tự viện ở Ấn Độ và tại Mỹ. Mới đây anh còn đứng ra tổ chức bữa tiệc tại Hollywood để gây quỹ cho PG. Thành phần thực khách của buổi tiệc phần lớn là các nhà sản

xuất phim, các tài tử gạo cội và có cảm tình với PG, chẳng hạn như Steven Seagal, Harrison Ford, Sharon Stone, Meg Ryan, Dennis Quaid, Shirley Maclaine Oliver Stone, Stephen Dorff, Leonard Nimoy, Tim Nabors, Michael, Garry Shandling, Michael Tipton, v.v... và kết quả bữa tiệc gây quỹ đã đem lại hơn 600.000 đô la để giúp xây dựng trường học, bệnh viện và tự viện PG tại Ấn Độ. Thành quả này là nhờ sự nỗ lực hoạt động của Richard Gere. Chưa hết, hiện nay anh đang thủ vai phụ của bộ phim PG "Kundun" của tác giả Martin Scorsese do chính Hollywood dàn dựng, cuốn phim nói về PGTT và cuộc đời hành đạo của Đức Dalai Lama.

Có thể nói rằng Richard đã trở nên nổi tiếng hơn, được chú ý nhiều hơn từ khi anh để lộ cho mọi giới biết anh là Phật tử. Rõ ràng anh một diễn viên điển hình cho những đổi thay của một con người từ lúc đang bê tha trụy lạc, một tài tử hào hoa lảm lặt nhiều tài nhất của Hollywood, để rồi cuối cùng giác ngộ quay về với Đạo Phật và hiện tại anh đã trở nên một Phật tử thuần thành và là một nhà hộ pháp đắc lực của Phật Giáo.

Tạp chí Shambhala Sun phỏng vấn Richard Gere về hoạt động Phật sự của anh.

Richard Gere, sanh ngày 29-8-1949 tại Philadelphia, Hoa Kỳ, trong một gia đình gồm năm anh chị em. Tốt nghiệp Trung học năm 1967, được cấp học bổng cho bộ môn thể dục thể thao tại Đại học Massachusetts, tuy nhiên anh đã chọn môn triết và kịch nghệ để học. Sau hai năm ở đại học anh đã bỏ ngang và bắt đầu sự nghiệp ca nhạc và điện ảnh, đến nay đã đóng được 33 bộ phim. Năm 1980, anh đoạt được giải thưởng Theatre World Award. Năm 1982, anh đã gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma và chính thức trở thành Phật tử. Năm 1988, anh thành lập Tibet House tại tiểu bang New York để ủng hộ cho tiến trình dân chủ, độc lập và bảo tồn văn hóa của người Tây Tạng. Năm 1991, anh kết hôn với siêu người mẫu cô Cindy Crawford, nhưng đến năm 1995, cuộc hôn nhân này đã tan vỡ. Hiện nay mặc dù rất bận rộn đóng phim nhưng anh vẫn dành nhiều thời gian để tu tập và đóng góp nhiều mặt để phát triển Phật giáo ở phương Tây.

Melvin Mcleod, phóng viên Tạp chí Shambhala Sun (Hoa Kỳ) đã gặp Richard Gere tại văn phòng làm việc của anh tại New York, để thực hiện bài phỏng vấn này.

Melvin Mcleod: Điều gì khiến cho anh đến với Đạo Phật?

Richard Gere: Có hai lý do. Thứ nhất, khi tôi thích Phật học, và hai là gặp được Thầy của tôi. Nhưng trước đó tôi thích triết học phương Tây. Thực sự lúc ấy tôi rất mê sách triết học, lúc nào rảnh tôi cũng dạo các nhà sách. Hai quyển sách mà tôi thích nhất lúc bấy giờ là *"Being and Nothingness"* (Có và không) của Jean Paul Sartre, và quyển *"Crack in the Cosmic Egg"* (Vết rạn trên quả cầu vũ trụ).

Melvin Mcleod: Rất nhiều người thích đọc hai tác phẩm này. Anh đã tìm thấy điều gì trong ấy?

Richard Gere: Cả hai tác phẩm đều có nội dung lãng mạn như một quyển tiểu thuyết, vì thế bạn có thể bị nó cuốn hút, nhưng đồng thời nó cũng cung cấp cho bạn những kim chỉ nam để sống hạnh phúc và an lạc ngay trong giờ phút hiện tại. Tôi không biết. Tôi chỉ nói lên ý tưởng của tôi, rằng bạn có thể sống bây giờ và ở đây, vượt ra ngoài sự chi phối của thời gian, đó là một cuộc cách mạng.

Phật giáo, đặc biệt Phật giáo Tây Tạng, đã hoàn toàn cuốn hút tôi, nhưng truyền thống đầu tiên tôi theo là thiền của Phật giáo Nhật Bản. Thầy bổn sư của tôi là thiền sư người Nhật Sasaki Roshi. Nhớ lại lần ấy, tôi đến tham dự khóa tu thiền ba ngày (Sesshin) ở Los Angeles, tiểu bang California. Tôi đã cẩn thận chuẩn bị tập co giãn đôi chân trước cả tháng. Nhờ vậy mà tôi đã vượt qua khóa tu một cách dễ dàng.

Tôi có một kỷ niệm thật đẹp về thầy Sasaki, đó là kinh nghiệm thật sự của đời tôi. Tôi nhận ra rằng Phật Pháp là đường đi của đời tôi, nó không phải là pháp thuật hay lãng mạn mà là cuộc sống. Đó là một việc không thể xem thường cho tâm trí của tôi. Đó là một phần quan trọng trong cuộc đời của tôi.

Thầy Sasaki Roshi có cung cách lạ thường và là một bậc thầy gương mẫu. Ngày ấy, tôi hoàn toàn là người sơ cơ và không biết

gì cả. Tôi là người có tính hay tự mãn, bông bột và thô lỗ. Nhưng tôi thích tìm tòi và học hỏi. Điều này đã đưa tôi đến với khóa tu. Tôi đã gặp khó khăn để giải đáp một công án (Koan) được phổ biến trong khóa tu. Thầy Sasaki đã mỉm cười và bảo rằng: *“Bây giờ chúng ta bắt đầu thực tập”*.

Melvin Mcleod: Anh gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma đầu tiên vào dịp nào?

Richard Gere: Tôi là một thiền sinh khoảng năm hoặc sáu năm trước khi gặp Đức Đạt Lai Lạt Ma ở Ấn Độ. Qua một vài câu xã giao và rồi ngài nói: *“Thì ra anh là diễn viên à?”*. Ngài suy nghĩ một giây rồi tiếp: *“Như vậy khi sánh vai, anh giận dữ, anh có thật là giận dữ hay không? Khi anh khóc, anh có thật sự khóc không?”*. Tôi đã giải thích cho ngài những câu trả lời của một diễn viên. Ngài đã nhìn sâu vào mắt tôi và rồi cười lớn. Ngài cười lớn trong một ý tưởng mà tôi tin rằng đó là tình cảm thật sự, rằng ngài đã hiểu vì vai trò mà tôi đã giận dữ và khóc lóc.

Buổi gặp gỡ đầu tiên ấy ở Dharamsala (miền Bắc Ấn Độ) trong một căn phòng yên tĩnh mà cho đến bây giờ chúng tôi vẫn thường gặp. Tôi không thể nói rằng cảm giác đầu tiên của tôi khi gặp ngài đã thay đổi nhưng thật sự cuộc sống của tôi đã bắt đầu thay đổi từ cuộc gặp gỡ ấy. Điều đó không giống như tôi cảm thấy: *“Tôi phải từ bỏ tất cả tài sản để vào sống hẳn trong tu viện”*. Nhưng một cách tự nhiên tôi cảm thấy rằng tôi bị một động cơ nào đó thúc giục tôi phải làm việc với các bậc thầy, tham gia các khóa tu, học Phật pháp như tôi đã từng, mang chính tôi đến với tất cả những điều ấy. Tuy nhiên tôi không hoàn toàn giữ mình trọn vẹn trong con đường này.



Gere và Đức Đạt Lai Lạt Ma

Melvin Mcleod: *Mối liên hệ giữa anh và Đức Đạt Lai Lạt Ma?*

Richard Gere: Không có vấn đề Đức Đạt Lai Lạt Ma là thầy bổn sư (Root Guru) của tôi. Tôi đã phải giải thích với mọi người nhiều lần về vấn đề này. Ngài giống như một tấm gương để phản chiếu cái bản lai diện mục của tôi.

Melvin Mcleod: *Tiến trình tu tập của anh là gì? Xin anh đề cập trong phạm vi có thể về Kim Cang Thừa?*

Richard Gere: Tôi hơi ngại khi đề cập đến vấn đề này, vì vốn hiểu biết của tôi không nhiều, tuy nhiên tôi có thể chia sẻ với mọi người bất cứ những gì mà thiên tập, và các giáo lý khác mà tôi từng học tập và hành trì.

Về phần Mật giáo thì hơi khô khan đối với tôi. Đó là một trạng thái khá lý thú trong tiến trình khi pháp môn tu tập đặc biệt này trở nên bình thường và gần gũi. Tôi không nói là nó bình thường và nhạt nhẽo, nhưng tôi có cảm giác nó thật bình thường như những gì mà tôi đã áp dụng. Tôi tin vào điều ấy.

Melvin Mcleod: *Những cuốn sách Phật học nào quan trọng đối với anh?*

Richard Gere: Nhiều người luôn hỏi tôi về vấn đề này. Tôi hay đề nghị mọi người nên đọc các tác phẩm mà tôi thích như: “Thiền tâm và Sơ tâm” (Zen Mind, Beginner’s Mind), họ nói: “Tôi phải bắt đầu thế nào?”, tôi lại đề nghị họ đọc quyển “Từ tế, trong sáng và từ bi” (Kindness, Clarify and Compassion) của Đức Đạt Lai Lạt Ma hay quyển “Sự độc đáo của Mật giáo” (The Tantric Distinction) của Jeff Hopkin, rất lợi ích và nhiều đặc thù ở trong đó. Còn nhiều quyển khác nữa.

Melvin Mcleod: *Anh thường đến Ấn Độ, một môi trường yên tĩnh, anh có nhiều thời gian để học hỏi không?*

Richard Gere: Rõ ràng là nơi ấy ít quay cuồng hơn ở phim trường. Nhưng cũng gặp những khó khăn, vì nhiều người đến tìm được sự giúp đỡ và tôi không thể nói lời từ chối. Đó không phải là thời gian yên tĩnh của tôi. Tuy nhiên, tôi đã sống giữa bầu không khí thiêng liêng, thánh thiện, nơi mọi người khắp bốn

phương trời trở về để học hỏi và tu tập dưới sự dẫn dắt của Đức Đạt Lai Lạt Ma.

Melvin Mcleod: *Khi anh ở Dharamsala, anh có cơ hội để học Phật Pháp với Đức Đạt Lai Lạt Ma và những vị Thầy khác không?*

Richard Gere: Tôi đã và đang cố gắng tìm học trực tiếp với ngài và các bậc Thầy. Một số vị đang nhập thất tu trên núi, nhưng họ sẽ hạ sơn khi Đức Đạt Lai Lạt Ma tổ chức những khóa tu. Đó là cơ hội để mọi người tiếp xúc với họ.

Melvin Mcleod: *Ở nước Mỹ, tên tuổi của anh đã gắn liền với điện ảnh mà người ta nghĩ rằng điều đó rất thương mại, thậm chí những cuốn phim anh đóng với giá cắt cổ?*

Richard Gere: Đó là sự thật. Cũng giống như cuộc sống của bao người khác thôi.

Melvin Mcleod: *Anh có lưu tâm đến việc cố gắng đưa chánh pháp vào điện ảnh không? Anh có vượt ra ngoài phạm vi cho phép không?*

Richard Gere: Ồ rất nhiều. Không ít khó khăn, nhưng tôi sẽ cố gắng.

Melvin Mcleod: *Đó là sự thật và cũng là những thử thách lớn lao mà chúng ta phải đối đầu. Tôi tự hỏi nếu anh cố gắng đưa Phật pháp vào phim trường của thế giới thì tuyệt vời biết bao.*

Richard Gere: Trong phim, chúng tôi phải theo đúng kịch bản và đạo diễn, không thể làm theo ý của mình được. Phim là phản ảnh đời sống thực ở ngoài, nhưng không thực có trên phim. Không có gì ở đó cả. Chúng tôi phải dùng nhiều xảo thuật điện toán hiện đại để có một bộ phim hay. Chúng tôi phải làm sao để người xem có cảm giác tất cả những hoạt cảnh trên phim đều là thật dưới con mắt của khán giả. Do đó phim của Phật giáo rất khó thực hiện theo hướng này. Tuy nhiên chúng ta sẽ cố gắng trong tương lai.

Melvin Mcleod: *Anh có cảm thấy thoải mái ở trong vai trò của một người giảng giải giáo lý Phật Đà không?*

Richard Gere: Giảng pháp ư? Không bao giờ và chưa bao giờ tôi chấp nhận vị trí này. Đơn giản vì tôi thiếu những kỹ năng và kiến thức cần thiết cho lĩnh vực này.

Melvin Mcleod: *Nhưng anh luôn bị chất vấn là một Phật tử kia mà?*

Richard Gere: Tôi chỉ có thể nói về những gì mình đã áp dụng, những gì mà chánh pháp đã giúp thay đổi và làm mới lại cuộc sống của tôi.

Melvin Mcleod: *Khi anh được hỏi về Phật pháp, có nhiều đề tài mà anh cảm thấy bản thân mình có lợi ích cho mọi người, chẳng hạn như lòng từ bi?*

Richard Gere: Tôi sẽ có thể thảo luận về từ bi và trí tuệ trong một vài hình thức, đó là hai địa hạt mà chúng ta đang khai phá để mở rộng tâm trí của ta.

Melvin Mcleod: *Tôi vừa đọc một bài viết của Đức Đạt Lai Lạt Ma, ngài nói rằng tình thương và lòng từ bi của người mẹ là biểu tượng đẹp đẽ nhất cho mọi thứ tình, vì nó hoàn toàn vô tư, không phân biệt.*

Richard Gere: Mật hoa (nectar). Mật hoa chính là nó. Ở trong việc thực hành Kim Cương thừa, trạng thái hỷ lạc của tâm hành giả được cảm nhận như vị dịu ngọt của mật hoa. Tình thương ấy được ví như dòng sữa của người mẹ, đó là quyền năng đến từ người mẹ.

Melvin Mcleod: *Anh rất dè dặt khi nói về giáo lý, nhưng anh lại là một phát ngôn viên rất tha thiết về vấn đề nhân quyền và tự do cho Tây Tạng.*

Richard Gere: Tôi đã trải qua nhiều kinh nghiệm về việc này. Con bực tức của tôi về việc này hai mươi năm trước bây giờ đã khác rồi. Tất cả chúng ta đều như nhau, Hitler, người Tàu, anh và tôi, những gì chúng ta từng gây ra ở Trung Mỹ. Không ai không biết những hậu quả để lại. Ở đây, người Tàu đã gây ra một tương lai tồi tệ cho chính họ và không ai có thể thương xót cho kiếp sống của họ ở mai sau.

Khi tôi nói về người Tây Tạng, những con người bị giam hãm trong cô độc hơn hai mươi năm qua, vấn đề ấy còn lớn hơn những gì mà họ chịu đựng dưới bàn tay của những kẻ tra tấn họ. Họ cảm thấy thương xót và tội nghiệp cho những con người này, những người hành xử như thú tính. Một khi đã đánh mất loại trí tuệ này của tâm, họ sẽ không bao giờ tìm lại được.

Melvin Mcleod: *Vi phạm nhân quyền là một vấn đề mà thế giới luôn phải đương đầu, ở Tây Tạng và Nam Phi đang khủng hoảng trầm trọng. Anh nghĩ gì về tương lai của Tây Tạng?*

Richard Gere: Tôi thấy rằng vấn đề hoạt động chính trị của Đức Đạt Lai Lạt Ma vô cùng phức tạp. Đó là phong trào bất bạo động và Đức Đạt Lai Lạt Ma kiên trì theo đuổi đường hướng của Thánh Gandhi. Vì thế chúng ta phải làm gì để giải tỏa cuộc khủng hoảng này. Đây không phải là một màn kịch. Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma được trao giải thưởng Nobel về hòa bình, đó là một điểm sáng trên con đường tranh đấu cho tự do. Ngài không còn là người Tây Tạng nữa mà là tùy thuộc về cả thế giới. Tôi sẽ tiếp tục kêu gọi tự do cho Tây Tạng và sẽ không bỏ dở tiến trình này. Chúng ta cứu giúp chúng sanh như bảo vệ đôi mắt của chính mình bằng mọi giá. Tây Tạng rồi sẽ được độc lập. Cố nhiên có một số vấn đề cần phải được giải quyết cấp thời. Chúng ta phải kiên trì và liên tục với công việc này. Dù chúng ta hơi thất vọng về các cuộc đàm phán với nhà cầm quyền Trung Hoa được mở ra theo sau cuộc viếng thăm Bắc Kinh của tổng thống Mỹ Bill Clinton đã không đem lại kết quả như ý. Tuy nhiên, với người Tây Tạng và với tiến trình dân chủ hóa của thế hệ trẻ Trung Hoa sau cuộc khủng hoảng Thiên An Môn đã cho chúng ta nhiều lạc quan và hy vọng.

Melvin Mcleod: *Câu hỏi cuối cùng, hiện nay anh có đóng góp gì cho sự phát triển chánh pháp ở phương Tây không?*

Richard Gere: Tôi đang bảo trợ nhiều chương trình khác nhau như xây dựng cơ sở tu học, in ấn kinh sách... đây là những công tác rất quan trọng đối với tôi. Phiên dịch và in ấn kinh điển, để đưa giáo pháp đến cho người tín đồ là cần thiết và phải làm

thường xuyên. Nhưng cái quan trọng hơn là tôi tài trợ để tổ chức những khóa tu ở Mông Cổ, Ấn độ, Mỹ và những nơi khác. Không có gì tạo cho tôi thích thú hơn là những Phật sự này. Hiện tại chúng tôi đang tiến hành chương trình trong mùa hè năm nay là khóa tu Mật tông Kalachakra mười ngày do Đức Đạt Lai Lạt Ma làm đàn chủ, được tổ chức tại thành phố Bloomington, tiểu bang Indiana từ ngày từ ngày 17-21/8/1999. Trước đó một khóa thuyết giảng bốn ngày cũng được tổ chức tại rạp hát Beacon, New York, từ ngày 12 đến 14 tháng 8. Nơi này có thể dung chứa 3000 người, nếu ai không lấy vé kịp, có thể đến nghe giảng tại Central Park vào ngày 15/8. Chúng tôi dự tính có khoảng hai mươi đến bốn mươi ngàn người đến dự, bất cứ ai, nếu thích đều có thể tham dự. Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ giảng về Tám phép luyện tâm (Eight verses of mind training), một giáo lý thâm diệu của Lojong, một trong những pháp tu mà tôi thích nhất, rồi ngài sẽ truyền pháp Wang, một pháp luyện trường thọ đầy quyền năng của Tara trắng. Tôi từng chứng kiến Đức Đạt Lai Lạt Ma truyền pháp tu này và không có ai tham dự mà không khóc. Ngài đã chạm trúng đến con tim của từng người một. Ngài từng truyền pháp này tại Bodh Gaya (Ấn Độ) với một bài kệ rất dài... bây giờ tôi nhớ lại, lúc ấy tôi bắt đầu khóc... quá đẹp đi. Khi ngài giảng về "Tán Dương Bồ Đề Tâm" (Praise of Bodhicitta) của Lạt Ma Khunu, tất cả chúng tôi như thể được ở trong tâm của ngài, một điều kỳ diệu quá mà bình thường ta không thể cất nghĩa, không thể đọc, không là gì cả, ta chỉ hiện hữu nơi đó với chư Phật mà thôi. Tôi đã được nhiều thầy dạy về pháp tu tuyệt vời này, nhưng để thấy mọi người xúc động thật sự như thế thì chưa thấy bao giờ. Tôi tin lần này Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ truyền dạy pháp này tại New York và mọi người sẽ tìm thấy sự an lạc thật sự qua lời dạy của ngài.

Phật tử Việt Nam muốn tham dự hoặc muốn biết thêm chi tiết về khóa tu đặc biệt này tại Hoa Kỳ, xin liên lạc trực tiếp về số: 212.780.1999 (tại New York) và 812.334-4156 (tại Indiana) hay qua email: kala@tibetancc.com

(Theo Tricycle Buddhist Review, Spring Of 1996; Shambhala Sun, Buddhism Culture Meditation Life, (U.S.A) May 1999 và nhiều tài liệu khác)

20

HARALD ROSENLOEW EEG

với luận văn cao học về Phật giáo Việt Nam

Harald Rosenloew Eeg, 25 tuổi, là nghiên cứu sinh khoa Tôn giáo học Trường Đại học Oslo, Na Uy. Ngoài thời gian học, anh còn làm việc bán thời gian cho một trung tâm khuyết tật - tâm thần trẻ em; sáng tác nhạc và viết tiểu thuyết (có một quyển đã ấn hành và được bình chọn là tác phẩm hay trong năm 1995). Đầu tháng 12-1995, Harald đến Việt Nam để nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, chúng tôi đã có dịp tiếp xúc và Harald cho biết lý do tại sao anh muốn nghiên cứu đạo Phật tại Việt Nam. Anh nói: Năm cuối của tôi ở đại học là thời gian dành để nghiên cứu và viết luận văn cao học tốt nghiệp. Mỗi sinh viên được quyền tự chọn đề tài cho luận văn của mình. Tôi hy vọng, luận văn tốt nghiệp của tôi sẽ viết về Phật giáo ở VN.

****Vì sao bạn chọn đề tài về Phật giáo VN?***

-Ngày nay, sự tiếp xúc giữa các nền văn hóa và tôn giáo là điều không thể tránh khỏi. Qua các phương tiện truyền thông hiện đại, giúp ta hiểu biết nhiều hơn về các nền văn hóa và tôn giáo khác nhau trên khắp thế giới. Qua hai lần viếng thăm VN, cộng với môn đang học, khiến tôi chú ý đến PGVN và muốn làm một tiểu luận về tôn giáo này.

****Xin nói rõ hơn.***

-Tôi đặc biệt chú ý đến sự hòa nhập của Phật giáo vào lòng xã hội VN. Theo tôi, PG là một yếu tố quan trọng không thể thiếu trong đời sống tâm linh của người VN. Tín ngưỡng và triết lý đạo Phật thật sự sống động qua sinh hoạt của họ. Một điểm khác, giáo lý và tư tưởng của tịnh độ và thiền rất thiết thực, gần gũi và phù

hợp với mọi Phật tử VN dù họ thuộc tông phái nào. Đây là điểm khác biệt giữa PGVN và các nước Phật giáo láng giềng.

****Qua hơn hai tháng nghiên cứu, bạn thu thập được những gì?***

-Tôi đã ghi chép được hơn 100 trang bản thảo. Tôi đã khám phá ra một điều mà trước đây tôi không hề biết, PGVN mang nặng tính tín ngưỡng dân gian, hay nói khác hơn có nhiều loại hình văn hóa và tín ngưỡng tồn tại bên trong PGVN mà các nước láng giềng không có. Điều đó rất tốt, tuy nhiên cần phải loại bỏ những cái không phù hợp (vì còn rất nhiều sinh hoạt mê tín dị đoan ở một số chùa ở nông thôn miền Bắc VN) với chánh pháp. Tôi may mắn khi được giải thích về điều đó.

****Việc thu thập tài liệu có gặp khó khăn gì không?***

-Có, vì phần lớn các chùa tôi có dịp ghé thăm, các thầy cô không nói được tiếng Anh mà tôi không rành tiếng Việt, vì thế tôi đã bỏ lỡ rất nhiều cơ hội học hỏi. Tuy nhiên, tôi may mắn được sự giúp đỡ của giáo sư Minh Chi ở Viện Nghiên cứu Phật học VN (do Thượng tọa Passadika ở Đức giới thiệu) và ĐĐ Tịnh Tuệ (chùa Pháp Vân, Gia Định, đang theo học Trường CCPHVN), giúp tôi tìm tài liệu, phiên dịch và giải thích những vấn đề khó. Giáo sư Minh Chi đang giúp tôi tìm hiểu về Phật giáo thời Lý Trần. Ngoài ra, còn một số vị ở chùa Cổ Thạch (tỉnh Bình Thuận) cũng giúp đỡ tôi.

****Biết đạo Phật từ khi nào, vì sao bạn chọn học khoa Tôn giáo ở đại học?***

-Tôi biết đạo Phật lần đầu tiên qua khoa Tôn giáo học và đặc biệt là qua hai lần viếng thăm VN trước đây. Tôi chọn học khoa Tôn giáo là để có dịp nghiên cứu rộng các tôn giáo khác trên thế giới và có thể đóng góp một cái gì đó cho nền văn hóa của chúng tôi. Phần lớn người dân Na Uy đều mù tịt về các tôn giáo ở nước ngoài, thậm chí cả tôn giáo gốc (Gia Tô giáo) của họ cũng thế. Mặt khác, nhiều vị Phật và Bồ tát theo giáo lý Bắc truyền làm bối rối cho nhiều sinh viên chúng tôi, vì chúng tôi chỉ được truyền đạt hệ tư tưởng duy nhất là Phật giáo Nam truyền. Do vậy, trong dịp này tôi cố gắng học hỏi và tìm kiếm những tài liệu có liên

quan để giúp cho khoa Tôn giáo trường chúng tôi ngày càng phong phú hơn.

****Sau khi tốt nghiệp bạn sẽ làm gì?***

-Tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu và viết về các tôn giáo và có thể tôi sẽ dạy môn này ở đại học.

****Câu hỏi cuối cùng: Nhiều người cho rằng phương Đông có những chân lý quan trọng đáng kể cho người Tây phương nghiên cứu, học hỏi. Đã đến lúc người Tây phương phải quay về Đông phương để trở về với quê hương tinh thần. Bạn nghĩ gì về lời phát biểu đó?***

-Không còn chối cãi gì nữa nếu nói người Tây phương đang hướng về phương Đông. Ở Na Uy và một số quốc gia ở phương Tây, tôn giáo đã trở nên rất phổ biến, đặc biệt là đạo Phật, đang lan tỏa khắp đó đây, và mọi người đang đổ xô tìm kiếm một con đường tâm linh, một niềm tin thích hợp với mình. Tôi cho rằng đây là một biến cố lớn cho thế giới phương Tây, một biến cố mà nó sẽ giúp cho phương Tây quân bình đời sống giữa vật chất và tâm linh của họ.

(Thích Nguyên Tạng thực hiện ngày 10 tháng 3 năm 1996)

21

HOUN JIYU KENNETT

Một nữ tu người Anh

Ni sư Houn Jiyu Kennett, người khai sơn và làm Ni trưởng ni viện Shasta ở bang California, Hoa Kỳ, là một trong những nữ tu theo PG đầu tiên ở phương Tây. Trong 30 năm hoằng pháp tại Hoa Kỳ, bà đã đem lại lợi lạc cho người dân ở xứ sở này qua việc thuyết giảng, viết sách báo... Các tác phẩm đáng chú ý nhất của bà là *“Con ngỗng trắng hoang dã”* (The wild white Goose), xuất bản năm 1977 và tái bản năm 1978; và *“Dòng sông bán nước”* (Selling water by the river) in năm 1972, đến năm 1978, quyển sách này được tái bản với tựa đề mới là *“Thiền là đời sống vĩnh hằng”* (Zen is Eternal life). Đây là những cuốn sách rất được các thiền sinh phương Tây ưa chuộng. Tuy nhiên, trong thời gian hoằng pháp tại các nước phương Tây, bà đã tự mình tách khỏi các tông phái thiền khác ở Mỹ và cả ở Nhật Bản.

Ni sư chào đời vào ngày 24 tháng giêng năm 1924 tại thị trấn Pegg Kennett, Anh quốc, con gái của một người thợ may. Khi còn trẻ, bà phục vụ trong quân đội Hải quân Hoàng gia Anh. Sau Thế chiến II (1939-1945), bà theo học khoa Âm nhạc thời Trung cổ ở Đại học Durham thuộc miền Bắc nước Anh; trong thời gian này, bà chơi đàn organ cho một nhà thờ và bắt đầu nghiên cứu kinh điển theo truyền thống Phật giáo Theravada. Tiếp đó, bà đã đọc được các sách thiền của tiến sĩ D. T. Suzuki và liền xin gia nhập Hội Phật giáo Anh quốc.

Tại tổ chức này, vào năm 1960, bà gặp thiền sư Keido Chisan từ Yokohama (Nhật) đến thuyết pháp tại Anh và trở thành đệ tử của ngài. Một năm sau, bà du lịch sang Mã Lai, rồi đến Nhật xin xuất gia tu học với thiền sư Keido Chisan ở chùa Tổng Trì (Soji-ji); đây là một trong hai ngôi chùa lớn nhất thuộc tông phái

thiền Tào Động. Năm 1963, bà được phép thọ đại giới và được trao quyền truyền giáo.

Ni sư Jiyu Kennett tiếp tục nghiên cứu và tu học tại Nhật Bản cho đến khi thầy bổn sư Keido viên tịch vào năm 1968. Năm 1969, bà lên đường đi hoằng đạo, bà đến thẳng bang San Francisco (Mỹ) và thành lập Hội Truyền bá Thiền học (Zen Mission Society). Năm 1971, hội đã mua một vùng đất ở gần núi Shasta, nằm ở phía Bắc bang California và xây dựng ni viện Shasta, một thiền viện dựa trên mô hình của Phật giáo Nhật mà Ni sư đã được truyền thọ. Tuy nhiên, trên góc độ sáng tạo, mọi sinh hoạt trong ni viện đều được kế thừa từ di sản văn hóa phương Tây cộng với pháp môn tu tập và tinh thần độc lập của riêng Ni sư.

Theo cái nhìn của Ni sư Kennett thì việc truyền bá thiền học Phật giáo tại Hoa Kỳ không khó khăn như Ni sư đã từng lo lắng. Rõ ràng thiền sinh Hoa Kỳ đã nhanh chóng tiếp thu pháp môn này một cách dễ dàng, thông qua sự dẫn dắt của Ni sư.

Ni sư Kennett đã hướng dẫn đệ tử Mỹ tụng kinh theo nhịp điệu của trường phái âm nhạc Gregorian thời trung cổ, một kiểu mẫu vẫn thường thấy trong các nhà thờ ở Anh quốc. Ni sư cũng dùng các loại trà cao cấp của Anh để thay thế cho trà của Nhật Bản khi hướng dẫn thiền sinh trong các buổi trà đạo. Ni sư vẫn được xem là một dịch giả có công rất lớn trong việc chuyển ngữ kinh sách của phái Tào Động sang Anh ngữ.

Trong cuộc đời hành đạo của Ni sư tại Mỹ, Ni sư luôn nhắc nhở các đệ tử phải nghiêm trì giới luật và phải tiếp xúc cho kỳ được những giáo lý nguyên thủy mà Phật đã dạy. Mặt khác, Ni sư cũng rất nghiêm khắc với mọi đệ tử. Ni sư đã truyền giới cho hơn 150 đệ tử xuất gia và rất đông đệ tử tại gia. Một trong những đệ tử lớn tuổi của Ni sư nhớ lại lời nhắc nhở của người: *“Công việc của tôi không phải là làm nhẹ đi các món nợ của người đệ tử, mà phải chất nặng để khiến cho họ tự đặt nó xuống”*.

Ni sư Jiyu Kennett đã cống hiến hết sức mình cho công cuộc bảo tồn và hoằng truyền chánh pháp cho đến ngày qua đời. Ni sư đã viên tịch vào ngày mùng 6 tháng mười năm 1996, hưởng thọ 72 tuổi. Sự nghiệp của Ni sư hiện tại được các đệ tử kế thừa và phát

triển ở tại Hoa Kỳ cũng như các chi nhánh ở tại quê nhà của Ni sư.

(Theo Tricycle, the Buddhist Review, Spring 1997)

22

ALAN MOLLOY

Một bác sĩ Phật tử người Úc

Làm thế nào bạn có thể áp dụng việc tu tập trong đời sống bận rộn hằng ngày?

Đây là một trong những câu hỏi mà phóng viên từ Mandala đã phỏng vấn bác sĩ Alan Molloy, một thành viên lâu năm của Viện Phật học Tara ở tiểu bang Victoria, Úc. BS Alan là đã chứng kiến sự phát triển của đạo Phật tại quốc gia này từ cuối thập niên bảy mươi đến nay. Trong bài nói chuyện này, ông chia sẻ với độc giả những kinh nghiệm tu học của mình trong đời sống hằng ngày.

Bác sĩ Alan Molloy đang làm việc toàn thời gian ở một bệnh viện ung thư lớn nhất tại thành phố Melbourne, và Khoa Lão ở một viện dưỡng lão. Gần đây, ông còn là giảng viên thỉnh giảng về môn “*Tôn giáo Tỳ giáo*” ở các đại học Australia.

Công việc vẫn không ngừng khi bác sĩ Alan về nhà. Nhà ở đây là Viện Phật học Tara (VPH Tara), nơi ông đã cư trú chín năm qua với một nhóm ba mươi lăm thành viên khác. Ở VPH Tara, Alan là một trong những giáo viên Phật học đứng lớp hằng tuần và ông cũng phụ trách giảng dạy giáo lý ở nhiều trung tâm khác. Và như một học trò, Alan đang theo học lớp Phật học cao cấp hằng tuần do TT Geshe Doga và HT Tsong Khapa hướng dẫn. Năm rồi, Alan đã thành lập và điều hành một cơ sở in ấn tài liệu cho viện. Năm tới, Alan là một trưởng ban, tổ chức chuyến viếng thăm Úc của Đức Đạt Lai Lạt Ma vào tháng 5 năm 2002 tại Úc châu.

Lần đầu tiên, BS Alan tiếp xúc với Phật giáo vào năm 1975. Lúc đó, ông thấy tờ áp-phích quảng cáo dán ở Đại học Melbourne về một buổi diễn thuyết của một tăng sĩ Tây Tạng. Ông đã đến nghe

và liền xin theo học giáo lý ở một ngôi nhà nhỏ ở ngoại vi Melbourne, đó là tiền thân của VPH Tara bây giờ. Năm 1979 trong kỳ nghỉ phép, Alan cùng với ba người bạn sang thăm Nepal và kết thúc chuyến đi này bằng một lễ quy y. Alan trở thành một tín đồ Phật giáo và lời phát nguyện giữ năm giới.

Trở lại Melbourne, ông tiếp tục học giáo lý với TT Dawo và năm 1985 TT Dawo thuyết giảng về Ấn Độ và TT Geshe Doga thay thế. Nói về vị thầy này, Alan cho biết *“TT Doga là giáo sư thuộc phái Hoàng Mao, xuất thân từ Phật học viện Sera, có công đào tạo nhiều thế hệ tăng sĩ Tây Tạng. Ngài rất thông hiểu tập tục và ngôn ngữ của người Tây phương. - Sera, ngài là thầy của chúng tôi, chúng tôi thực sự rất may mắn”*.

Năm 1985, BS Alan đi Thụy Sĩ dự khóa tu Mật tông Kalachakra do đức Đạt Lai Lạt Ma làm đàn chủ và sau đó theo hầu TT Zopa Rinpoche trong một chuyến đi hoằng pháp thế giới. Tiếp đó, Alan làm việc năm tháng trong một bệnh viện nhi đồng ở Dharamsala, Ấn Độ. Sau đó, Alan đi Anh quốc để tu nghiệp về một khóa học đặc biệt thuộc ngành y.

Hoàn tất khóa tu nghiệp ở Luân Đôn, Alan trở lại Melbourne và đi làm ở bệnh viện. Sau đó ông được cử làm trưởng ban điều hành công trình xây dựng VPH Tara. Ông bắt đầu tìm kiếm, vận động và mua một miếng đất để xây dựng VPH Tara. Vì lúc ấy, Tara quá nhỏ không thể làm nơi sinh hoạt cho số lượng Phật tử đang gia tăng.

Lúc đầu công việc gần như bế tắc, vì không có nơi thích hợp và không đủ kinh phí. Nhưng cuối cùng BS Alan cũng tìm và mua được một nơi làng hoang, đó là một dinh thự được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ 19 trên một mẫu đất ở thành phố Melbourne. BS Alan nhớ lại việc mua lúc đó: *“Mua được VPH Tara, theo tôi, đó là một bước nhảy vọt phi thường ngoài khả năng của chúng tôi. Viện đã cung cấp cho chúng tôi thêm sức mạnh trong công tác truyền bá PG vào thế giới phương Tây. Lúc đó chúng tôi không có một đại thí chủ nào ủng hộ. Nhưng với tấm lòng thành, nỗ lực và kết hợp của hàng ngàn Phật tử, họ đã làm việc đều đặn, cặm cuoi*

trong nhiều năm để đóng góp kinh phí cho Tara. Chính tính cần cù và đều đặn này của Phật tử đã giúp cho VPH Tara thành công”.

Thật vậy, trong khoảng mười năm qua, VPH Tara ở Úc là một trong những Trung tâm PG lớn nhất thuộc PG Tây Tạng ở phương Tây. Chương trình học giáo lý hàng tuần vẫn diễn ra đều đặn gồm tối thứ hai giới thiệu các lớp, tối thứ ba môn triết học PG, tối thứ tư thảo luận những gì đã học, cuối tuần là thời gian để tụng niệm và thiền định. Tuần lễ đông nhất là có trên 300 Phật tử về dự.

VPH Tara cũng điều hành các khóa học thiền cho người bệnh kinh niên và các khóa học cho những người tình nguyện giúp đỡ người lớn tuổi và người bệnh. Viện cũng ủng hộ cho các tổ chức cộng đồng địa phương và điều hành một ngân quỹ từ thiện. Đặc biệt, VPH Tara đã cung cấp nhiều giảng viên Phật học để làm công tác giảng dạy cho nhiều cộng đồng ở Úc.

Về công tác chuyên môn ở bệnh viện, BS Alan đối diện với cái chết hằng tuần thậm chí hằng ngày. Theo kinh nghiệm ông cho rằng người già trong xã hội phương Tây luôn đối diện, cô đơn và sợ hãi trước cơn vô thường của bệnh tật và chết chóc. Đó là một nhu cầu rất lớn cho các trung tâm ở thành phố như Tara phải cung cấp và hướng dẫn họ về đời sống tâm linh. BS Alan nói *“tuổi già là cái mát mát kéo theo những thứ khác như sức khỏe, tính năng động, nhục dục, cha mẹ, vợ con, tài sản... chết chóc, vô thường và nghiệp lực là cái đáng sợ hãi của tuổi già. Điều quan trọng là người ta có được giải thích tại sao họ chết và cái gì xảy ra sau khi chết? Cái chết thường theo sau các cơn bệnh hoạn, có nghĩa là chúng ta không thể tu tập được. Vì thế quan trọng biết bao để ta nghĩ rằng hiện tại chúng ta đang khỏe mạnh, ta đang có cơ hội để tu tập, chuẩn bị con đường tâm linh cho mình. Tôi may mắn trong nghề nghiệp chuyên môn của tôi, tôi nhận ra điều này trong mọi lúc và tôi không ngừng được nhắc nhở về điều đó. Chính nó đã tạo cho tôi có một sức mạnh để tu tập. Người Tây phương cần được hiểu về cái chết và giáo lý vô thường để họ có thể vượt qua khổ đau trong giai đoạn cuối của cuộc đời”.* Hiện nay, BS Alan đang chờ đợi sự tái sinh của vị thầy bổn sư ông, đó là HT Geshe Dhargyey vừa viên tịch vào năm rồi ở Tân Tây Lan.

Năm 1996, BS Alan bận rộn cho công tác chuẩn bị chuyến viếng thăm và truyền pháp của đức Đạt Lai Lạt Ma ở Úc (từ 16/9 đến 1/10/1996). Ông cũng là người tổ chức hai chuyến viếng thăm trước đây (năm 1982 và 1992) của Đức Đạt Lai Lạt Ma. Năm 1992 BS Alan muốn cho mọi người tận mắt thấy đức ngài, nên ông đã tổ chức buổi diễn thuyết tại tung tâm quần vợt quốc gia, có trên 20.000 người về dự trong dịp đó. Đặc biệt, năm 2002, bác sĩ Alan được cử làm trưởng ban tổ chức chuyến viếng thăm và làm việc của Đức Đạt Lai Lạt Ma tại Úc từ ngày 16 đến 31 tháng 5 năm 2002.

BS Alan rất hồ hởi và nói về chuyến viếng thăm lần này của Đức Đạt Lai Lạt Ma. “Lần này chắc sẽ vui lắm. Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 rất thương mến và quan tâm đến Phật tử ở Úc châu. Lần này ngài trở lại Australia sau 6 năm giống như ghé thăm một người bạn cũ. Nhiều người sẽ đến nghe ngài giảng và cuộc sống của họ sẽ thay đổi. Sau hơn 40 năm, các quốc gia phương Tây vẫn tiếp tục ngưỡng mộ Đức Đạt-Lai Lạt Ma vì lòng từ bi, trí tuệ, tính khiêm tốn và hài hước của ngài. Những bài giảng của ngài về sự an lạc và hạnh phúc, những nguyên tắc về trách nhiệm đối với tất cả chúng sinh, về hòa bình và bất hại cùng sự dấn thân hoạt động cho Tây Tạng của ngài đã khiến bất cứ nơi nào ngài tới cũng đều tạo được sự quan tâm rộng lớn trong quần chúng. Chúng tôi rất vui mừng là sau 6 năm ngài lại quay trở lại thăm Úc.” Những chi tiết về chuyến viếng thăm Úc sẽ được thường xuyên cập nhật trên trang nhà www.dalailama.org.au. *Hoặc liên lạc trực tiếp với Bác sĩ Alan: Suite 122, Shop 210, 300 Londale St, Melbourne, Vic 3000. Tel: 03. 9663 2953; Email: admin@dalailama.org.au*

(Theo Tạp chí Mandala, tháng 4/1996 và tháng 06/2001)

23

NI SƯ DHAMMADINNA

Một nữ tu người Mỹ

Người phụ nữ cũng đóng một vai trò phát triển PG tại Úc. Một trong những người phải được kể đến là bà Marie Byles, một nữ luật sư đầu tiên ở quốc gia này và bà được nhiều người biết đến lúc đó như là một người hòa giải, đối thoại và là người tranh đấu quyền bình đẳng cho phụ nữ. Bà đã viết nhiều sách và báo về PG trong những năm bốn mươi và năm mươi. Quyển sách nổi tiếng nhất của bà là "*Những dấu chân của Đức Phật Cồ Đàm*" (*Footprints of Gautama Buddha*), xuất bản năm 1951, đến nay sách vẫn còn tái bản. Bà đã đi diễn thuyết Phật pháp nhiều nơi ở Úc cũng như thường nói chuyện trên đài phát thanh ở Sydney. Điểm đặc biệt, trong khuôn viên nhà bà ở Sydney, một thời từng là địa điểm tu học cho các khóa tu ngắn ngày. Bà đã lập một thư viện PG, thư viện có đầy đủ bộ Đại Tạng Kinh PG bằng tiếng Anh và hằng ngàn kinh sách khác cho Phật tử Úc đọc.

Năm 1952, một nữ tu PG đầu tiên viếng thăm Úc, đó là Ni sư Dhammadinna (1881-1967), người Mỹ. Sau ba mươi năm tu học tại Tích Lan, bà được Tiến sĩ Malasekera (vị chủ tịch đầu tiên của Hội Liên Hữu PG thế giới) mời đến Úc để hoằng pháp. Mặc dù đã 70 tuổi, Ni sư đã đi thuyết giảng nhiều nơi trên khắp nước Úc. Mười một tháng hoằng pháp của Ni sư tại Úc đã làm niềm tin chánh pháp của tín đồ tại xứ sở này gia tăng không kể xiết.

Đến năm 1953, *Hội Phật Giáo NSW (Buddhist Society of New South Wales)* ra đời do ông Leo Berkeley, một thương gia người Sydney lãnh đạo. Hội đặt trụ sở tại Sydney, nhưng có chi nhánh ở Victoria, Queensland và Tasmania. Kết hợp với với hội này, bà Natasha Jackson, một người Úc gốc Nga, là đệ tử của Ni sư

Dhammadinna, đã cho xuất bản tờ Nguyệt san *Metta (Tỳ Bì)*, là tiếng nói của PG Úc từ năm 1955 đến năm 1971. Sau đó tờ báo này được đổi tên là "*Buddhism Today*" (Đạo Phật ngày nay), đến nay vẫn còn phát hành và là tờ báo có tuổi đời lâu nhất của PG Úc. Hiện nay Hội này hoạt động đều đặn, do ông Graeme Lyall (là một trong những đệ tử trẻ tuổi của ni sư Dhammadinna) làm hội trưởng. Hội đã tổ chức thời khóa tu học hàng tuần và có mở một trang nhà để phổ biến giáo lý Phật Đà. Địa chỉ: <http://www.zip.com.au/~lyallg>

24

PHÁP SƯ TỊNH KHÔNG

**Người truyền bá giáo lý Tịnh Độ
qua con đường giáo dục**



Pháp Sư Tịnh Không

Pháp sư Tịnh Không (Master Chin Kung) thế danh là Từ Nghiệp Hồng (Yae Hong Hsu), sinh năm 1927 tại huyện Lô Giang (Lujiang County), tỉnh An Huy (Anhui province), Trung Hoa. Ngài đã theo học tại trường Trung Học Đệ Tam Cấp Quốc Gia Quý Châu (Guizhou) và Trường Trung Học Đệ Nhất cấp Thành Phố Nam Kinh. Năm 1949, ngài đến Đài Loan và làm việc ở Viện Thạch Kiến (Shijian). Trong mười ba năm sau đó, Pháp sư Tịnh Không đã dùng thời gian rảnh rỗi để nghiên cứu kinh điển, lịch sử và triết học Phật Giáo dưới sự hướng dẫn của giáo sư Đông Mỹ Phương (Dong Mei Fang), Lạt Ma Tây Tạng, Trương Gia Đại Sư (Zhang Jia) và pháp sư nổi tiếng Lý Bình Nam (Bing Nan Lee), đệ

tử chân truyền của đại sư Ấn Quang (Yin-Guang). Pháp sư Tịnh Không là người thông thạo nhiều kinh điển Đại Thừa và các bộ luận của nhiều tông phái Phật giáo cũng như triết lý của Đạo Khổng, Đạo Lão, Đạo Gia Tô, Đạo Hồi và các Tôn giáo khác. Pháp sư Tịnh Không được xem là người có công phục hưng Tông Tịnh Độ trong hiện đại, ngài đã cống hiến cả cuộc đời mình cho việc nghiên cứu, thực hành và truyền bá pháp môn Tịnh Độ, là một pháp môn mà ngài đã đạt được những thành tựu lớn nhất.

Pháp sư Tịnh Không xuất gia năm 1959 (32 tuổi) tại chùa Lâm Tế (Linji), thuộc tỉnh Ngọc Án Sơn (Yuanshan), Đài Bắc và được HT Bổn sư ban cho pháp danh là Tịnh Giác, pháp tự là Tịnh Không. Sau khi thọ cụ túc giới, ngài bắt đầu công việc hoằng pháp và truyền bá giáo lý tại Đài Loan và ở nước ngoài. Trong hơn bốn mươi năm, ngài đã liên tục thuyết giảng năm bộ Kinh Tịnh Độ, và các bộ kinh Đại Thừa như:

1. Kinh Hoa Nghiêm
2. Kinh Pháp Hoa
3. Kinh Lăng Nghiêm
4. Kinh Viên Giác
5. Kinh Kim Cang
6. Kinh Địa Tạng

May mắn thay các cuộc thuyết giảng của ngài đã được ghi lại trên hàng ngàn các loại băng cassette, video, DVD, VCD, v.v... để phổ biến cho những ai không có duyên trực tiếp đến dự các pháp hội của ngài. Cho đến nay, ngài vẫn hoan hỷ đi đó đây để thuyết pháp giảng kinh một cách không mệt mỏi.

Trong sự nghiệp giảng dạy lâu dài của ngài, pháp sư Tịnh Không đã giữ những chức vụ như:

- Giảng viên tại Viện Tam Tạng ở chùa Thập Phò (Shipu) năm 1960
- Thành viên Ủy ban Truyền Bá Giáo Lý năm 1961
- Thành viên Ủy Ban Kế Hoạch của Hội PH Đài Loan năm 1965

-Giảng viên trưởng khóa học Phật pháp cho sinh viên đại học thuộc Hội PH Đài Loan năm 1972

-Nghiên cứu gia Phật học tại Học Viện Trung Hoa

-Giáo sư và biên tập viên Hội Phiên dịch Kinh Luận Phật Học Đài Loan năm 1973

-Giáo sư ban Triết Học tại Đại Học Văn Hóa

-Giáo sư Khóa Học Sống Đạo cho Gia Tô Đông Á thuộc Đại Học Gia Tô Phụ Nhân (Fu Ren) năm 1975

-Hiệu trưởng Trường Trung Đẳng PH Trung Hoa năm 1977

-Viện trưởng Viện Nghiên Cứu Tu Tập Tịnh Độ Trung Hoa năm 1979.

Tất cả những học viện nói trên đều ở Đài Loan.

Năm 2002, pháp sư Tịnh Không đã được thành phố Toowomba, thuộc tiểu bang Queensland, Úc châu, trao tặng danh hiệu "*Công Dân Danh Dự*" về những đóng góp của ngài cho chính sách đa văn hóa của Úc.

Cũng trong năm 2002, pháp sư Tịnh Không đã được Đại Học Griffith, tiểu bang Queensland, Úc châu, đã trao bằng "*Tiến Sĩ Danh Dự*" để đánh dấu những thành công và đóng góp của ngài về văn hóa và giáo dục đạo đức cho xã hội Úc trong nhiều năm qua.

Ngoài ra ngài còn sáng lập *Hội Pháp Thí Hoa Tạng* (Hwa Dzan), *Thư Viện Thánh Thị Phật Giáo Hoa Tạng*; *Hội Giáo Dục Phật Giáo PG*; *Trung Tâm Tịnh Độ Học Hoa Tạng* và các Trung Tâm Phật Học và Tịnh Độ Học khác trên khắp thế giới.

Pháp sư Tịnh Không là người tiên phong trong việc sử dụng hệ thống truyền thanh, truyền hình vệ tinh, mạng lưới thông tin toàn cầu (<http://www.amtb.org.tw> hoặc <http://www.amitabha.com>) và những phương tiện truyền thông hiện đại khác trong việc truyền bá chánh pháp ở Đài Loan và khắp thế giới. Ngài cũng bảo trợ cho công tác ân oán và phát hành miễn phí khắp thế giới *Đại Tạng Kinh Phật Giáo* (chữ Tàu),

Tứ Thư Ngũ Kinh của Khổng giáo, cũng như các sách và băng từ về PG, luân lý, đạo đức và văn hóa Trung Hoa, cùng với hơn một triệu bản in về hình ảnh của chư Phật và Bồ Tát.

Năm 1977, Pháp Sư Tịnh Không bắt đầu thuyết giảng ở hải ngoại. Ngài đã chú trọng đến những nguyên lý của Đại Thừa PG như giải trừ mê tín, tà kiến, giúp mọi người phân biệt rõ phải và trái, đúng và sai và giải quyết hoàn hảo mọi vấn đề. Trong nỗ lực thực hiện công việc này ngài hỗ trợ thành lập hơn năm mươi Trung Tâm Tịnh Độ Học và Hội Phật Đà trên khắp thế giới, bao gồm những trung tâm và hiệp hội ở Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Mã Lai, Bắc Mỹ, Úc, Tây Ban Nha và Anh quốc. Suốt mấy thập niên qua, ngài đã cố vấn cho vô số tổ chức PG và xã hội.

Pháp Sư Tịnh Không đã quảng bá cho người Trung Hoa trên khắp thế giới ý thức về việc thiết lập bàn thờ tổ tiên nhằm giáo dục mọi người về lòng thành kính và danh dự, cũng như khuyến khích thực hành đạo hiếu, thành kính và báo ân đối với tổ tiên; bảo tồn đạo đức, phát huy những giá trị cổ truyền, giúp quốc gia phát triển và thịnh vượng.

Năm 1985, pháp sư Tịnh Không đã nhập cư Hoa Kỳ. Trong thời gian sống ở đó, do những thành quả xuất sắc về liên hệ sắc tộc, công cuộc vận động hòa bình và đạo đức, vào năm 1995, ngài đã được thành phố Dallas lần tiểu bang Texas phong tặng danh hiệu là Công Dân Danh Dự (Honorary Citizen).

Những năm gần đây, ngài đã đi thuyết giảng ở nhiều trường đại học như Đại học Quốc Gia Singapore, Đại học Kỹ thuật Nanyang ở Singapore, Đại học Minnesota, Đại học Texas và Đại học Hawaii ở Hoa Kỳ, Đại học Melbourne, Đại học Bond, Đại học Kỹ Thuật Curtin, Đại học Monash ở Úc châu; Đại học Fu Ren Gia Tô Giáo, Đại học Văn Hóa Trung Hoa, Đại học Cheng Gong và Đại học Chong Shan ở Đài Loan và nhiều học viện cao cấp khác. Ngài cũng nói chuyện trên các đài truyền hình, truyền thanh ở nhiều quốc gia khác.

Từ tháng 5 năm 1995, pháp sư Tịnh Không dạy các khóa huấn luyện giảng sư do các Hội Phật Học Singapore và Hội Phật Đà ở Singapore bảo trợ và ngài cũng là giám đốc giáo dục của những

hội này. Trong thời gian này, ngài đang lưu trú tại Singapore để thực hiện một loạt bài giảng về *Kinh Hoa Nghiêm* (Flower Adornment Sutra), *Kinh Vô Lượng Thọ* (Infinite Life Sutra) và *Kinh Địa Tạng* (Earth Treasure Sutra). Hiện ngài đang thành lập Trường Cao Đẳng Giáo Dục Phật Giáo, đây là trường đầu tiên thuộc loại hình này ở Singapore để đào tạo những người kế thừa công việc bảo tồn Phật giáo.

Hội Giáo Dục Phật Đà ở Đài Loan

Pháp sư Tịnh Không đã thành lập *Hội Giáo Dục Phật Đà* (*The Corporate Body Of The Buddha Educational Foundation, 11Fl., No. 55, Hang Chow S. Rd., Sec. 1, Taipei, Taiwan, Tel: (02) 395-1198, Fax: (02) 391-3415*) để ấn tống kinh sách miễn phí cho PG thế giới. Ước nguyện thật sự của ngài là hỗ trợ thiết lập các *Hội Phật Đà* độc lập trên khắp thế giới. Ngài kỳ vọng những tổ chức này sẽ cổ động một nền giáo dục chân chính, giảng giải luật nhân quả, phát bồ đề tâm và khuyến khích mọi người niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà và nguyện cầu vãng sinh tịnh độ.

Với hơn bốn mươi năm kinh nghiệm truyền bá PG, pháp sư Tịnh Không đã hiểu rõ rằng Tịnh Độ là pháp môn tốt nhất để giúp đỡ chúng sinh giải thoát. Trong những năm gần đây, ngài đã thuyết giảng không mệt mỏi về giáo lý này khắp thế giới, phần lớn ở Á châu, Úc châu và Bắc Mỹ.

Tôn chỉ của Pháp Sư Tịnh Không là Phật tử đồng tu của các Hội Phật Đà nên tu tập theo năm bộ Kinh Tịnh Độ: 1. ***Kinh Vô Lượng Thọ*** (*Infinite Life Sutra*), 2. ***Kinh A Di Đà*** (*The Amitabha Sutra*); 3. ***Kinh Quán Vô Lượng Thọ Phật*** (*The Sutra on Observing Amitabha Buddha and His Pure Land*); 4. ***Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyện Bồ Tát (Kinh Hoa Nghiêm)*** (*Universal Worthy Bodhisattva's Conduct and Vows*); 5. ***Phẩm Đại Thế Chí Bồ Tát Niệm Phật Viên Thông (Kinh Lăng Nghiêm)*** (*the Foremost Attainment of Great Strength Bodhisattva through Buddha Recitation*). Và một bộ luận: là ***Luận Vãng Sanh*** (*Vasubandhu Bodhisattva's Commentary on the Way to Reaching Pure Land*) của Bồ Tát Thiên Thân

Pháp Sư Tịnh Không cũng nhấn mạnh sự quan trọng trong việc tu tập và phát triển chánh kiến và thực hành giới hạnh của mọi hành giả ngang qua việc áp dụng *Năm cửa công đức* bao gồm sáu pháp hòa hợp, ba vô lậu học, sáu ba la mật và mười đại nguyện.

Cửa công đức thứ nhất là hiếu kính đối với cha mẹ, thầy tổ và các bậc sư trưởng, từ bi không sát sinh và thực hành mười điều thiện lành; quy y Tam Bảo, trì giới và có oai nghi, tế hạnh; phát tâm Bồ đề, tin sâu giáo lý nhân quả, tụng đọc kinh điển Đại thừa và khuyến khích người khác tinh tấn tu tập để đạt được giải thoát.

Cửa công đức thứ hai là lục hòa, tức là sáu pháp hòa kính, bao gồm chia sẻ cùng quan điểm và mục tiêu, giữ cùng những giới luật, cùng sống và tu hành với nhau trong hòa hợp, không tranh chấp, cùng chứng nghiệm sự an lạc trong thực hành và chia đều cho nhau phúc lợi có được.

Cửa công đức thứ ba là thực hành và phát triển ba môn vô lậu học bao gồm trì giới, thiền định và trí tuệ.

Cửa công đức thứ tư là áp dụng sáu Ba La Mật bao gồm Bồ thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ vào trong đời sống hằng ngày.

Cửa công đức thứ năm là mười đại nguyện (Ten Great Vows): 1/Tôn trọng mọi người và xử sự một cách cẩn trọng. 2/Khen ngợi đức hạnh của người. 3/Thực hành bố thí một cách vô úy. 4/Biết hối hận những lỗi lầm của mình, vốn là những chướng ngại cản trở chúng ta thấy được chân tâm của mình và phát nguyện không tái phạm. 5/ Hoan hỷ với đức hạnh của người, tuyệt đối không ganh tị. 6/ Thịnh cầu các bậc thiện tri thức truyền bá chánh pháp. 7/ Thịnh cầu các bậc minh sư ở bên cạnh mình để hướng dẫn mình tu tập. 8/ Mãi mãi giữ những lời dạy của Đức Phật ở trong tâm thức mình. 9/ Sống hòa hợp với mọi hoàn cảnh và mọi người xung quanh. 10/ Hồi hướng công đức có được từ những việc trên cho chúng sanh, cầu mong chúng sanh đạt được giác ngộ vô thượng.

Chúng ta nên nhất tâm niệm hồng danh Phật A Di Đà, không nghi ngờ, không pha trộn với các pháp khác hay những ý nghĩ

khác và không gián đoạn, mong siêu sinh về Tây Phương Tịnh Độ, rồi tái sinh ở thế gian để giúp đỡ người khác.

Chúng ta thành tâm cầu mong cho mọi người sẽ nhận ra rằng nguồn gốc của những nguyên nhân gây ra đau khổ là ở ngay trong tâm nhiễm ô của chính mình. Chúng ta sẽ tinh tấn tu tập để giải trừ những phiền não mê lầm và tà kiến theo lời dạy trong **Kinh Vô Lượng Thọ**:

“Người đời phân đông phước mỏng, cùng tranh giành nhau những sự không cần thiết, ở tại trong chỗ cực ác tội khổ mà nhọc nhằn làm ăn để tự cung cấp. Không luận là người tôn, kẻ ti, người nghèo, kẻ giàu, trẻ già, nam nữ đều lo nghĩ về tiền tài, vất vả sầu khổ, mãi nghĩ mãi lo, không lúc nào yên. Có ruộng lo ruộng, có nhà lo nhà, có trâu ngựa, lục súc, nô tỳ, tiền của, y thực trăm ngàn thứ, lại lo trăm ngàn thứ. Toan tính, cầu lợi, lo nghĩ, buồn sợ, bổng chốc bị trộm cướp, nước cuốn, lửa cháy, sung công, tài sản tiêu tan, thân mang tai họa, lại sầu khổ phần uất. Nếu tài sản không bị tiêu tan, nhưng cuối cùng vô thường kéo đến, thân chết mạng chung, tay không ra đi, không mang được món gì. Do những việc như thế nên không thể đắc đạo. Các vị phải suy nghĩ chín chắn, nên xa lìa những điều ác, chọn những điều lành rồi siêng năng thực hành. Ái dục vinh hoa là những thứ không thể bảo tồn mãi mãi, rồi sẽ ly tan, không có gì đáng để vui thích. May mắn gặp Phật tại thế, phải cần kíp tu hành, người nào có chí nguyện sanh về cõi nước An Lạc thì được trí tuệ sáng suốt, công đức thù thắng. Không nên buông lung theo dục vọng mà quên mất lời dạy trong kinh pháp, giới luật, để rồi phải rơi lại ở phía sau”.

Nếu đọc và làm theo lời dạy của kinh này, công đức và trí tuệ của chúng ta sẽ phát sinh, giải trừ được ác nghiệp, sống lâu, mạnh khỏe và hạnh phúc. Thêm nữa, nếu kinh này đã phân phát rộng rãi và được đón nhận thì mọi người sẽ trở nên hiền lành và tử tế hơn. Kinh này là chìa khóa giải quyết mọi vấn đề của chúng ta và thiết lập cho nền hòa bình thế giới.

Chúng ta thành lập các hội Phật Đà để các hành giả tu theo năm cửa công đức và hợp với lời dạy của pháp sư Tịnh Không để tu

theo pháp môn tịnh độ và học Kinh Vô Lượng Thọ. Làm như vậy chúng ta có thể báo Phật ân đức, trả ơn quốc gia, ơn cha mẹ, ơn thầy tổ và chúng sinh. Chúng ta sẽ có khả năng giúp những người nào còn chịu đau khổ. Chúng ta đang có ở trước mặt một cơ hội hiếm có và quý báu chỉ có thể gặp một lần trong vô số đại kiếp. Hỡi các bạn đồng tu, chúng ta nên trưởng dưỡng đạo tâm, thanh tịnh, bình đẳng, hiểu biết và từ bi để thông suốt, xả ly, đạt được giải thoát, hợp với hoàn cảnh và quán tưởng Phật A Di Đà, làm theo lời dạy của ngài và nguyện cầu vãng sinh Tây Phương Tịnh Độ.

Lời kết:

Ngày nay nhiều người đang tìm lời giải đáp cho câu hỏi tại sao chúng ta sinh ra, tại sao chúng ta sống và chết. Dù ở Đông Phương hay Tây Phương, đời sống của chúng ta trở nên loạn động hơn, vì vậy chúng ta dễ bị căng thẳng và thất vọng. Đức Phật dạy chúng ta dùng sự thành thực, thanh tịnh, bình đẳng, tinh thức và từ bi để giải quyết những vấn đề tâm linh của mình vốn do nhiều phiền não gây ra. Ngài dạy rằng cốt yếu không có gì khác biệt giữa Phật và phàm phu và tất cả chúng sinh đều có Phật tính, tất cả đều bình đẳng, nếu tinh tấn tu tập chúng ta sẽ đạt được giác ngộ và giải thoát.

Phật giáo có nhiều pháp môn thâm diệu và khó thấu triệt, do đó khó thực hành. Ở Tây Phương hiện nay, pháp môn thiền và Phật Giáo Tây Tạng đã được chấp nhận rộng rãi, nhưng khó đạt thành tựu viên mãn, vì do thiếu những vị thầy có khả năng, và có nhiều chướng ngại mà hành giả có thể gặp phải.

Trong khi, pháp môn tịnh độ thì vừa dễ vừa an toàn để thực hành. Người ta có thể thực hành pháp môn này ở bất cứ nơi đâu và bất cứ lúc nào. Hành giả tu theo tịnh độ chỉ cần có niềm tin vững chắc, có ý nguyện thành thực và siêng năng tu tập. Chúng ta có thể niệm thầm hay niệm lớn tiếng bốn chữ "**A Di Đà Phật**" (Amitufo/ Amitabha) hay sáu chữ "**Nam Mô A Di Đà Phật**" trong khi đi, đứng, nằm, hay ngồi.

Trong thời đại luôn biến chuyển này, nếu chúng ta giữ lòng thành thực, từ bi, ý nguyện kiên cố giải thoát luân hồi sinh tử, nhẫn nhục thực hành nhiều năm, và tinh tấn nhìn thấu chân lý cũng như buông bỏ mọi ái dục thì chắc chắn chúng ta sẽ thành tựu.

Mặc dù hiện nay, tuổi đời đã gần tám mươi, nhưng pháp sư Tịnh Không vẫn không cảm thấy mệt mỏi trên bước đường hoằng truyền chánh pháp, ngài vẫn tiếp tục công việc của mình, du hóa khắp nơi trên thế giới, từ Châu Á sang Âu rồi châu Mỹ để thuyết giảng kinh điển Đại Thừa và truyền bá pháp môn tịnh độ. Những hoa trái tu tập của ngài đã và đang nở rộ, cho thấy ngài đã có một phần nào chứng ngộ trong pháp môn này, và chính điều này đã gây cảm hứng và thu hút hàng vạn Phật tử theo tu pháp môn này.

Thật vậy, một đời chính mình niệm Phật và khuyên người niệm Phật, HT Tịnh Không đã mang lại an lạc và hạnh phúc cho mọi người trên thế gian này. Cuộc đời tu tập và hành đạo của HT là một tấm gương sáng ngời cho hàng hậu học noi theo. Cuộc đời của ngài cũng là một chứng tích cực kỳ sống động cho tiến trình trở về cội nguồn tâm linh, tự tại, an lạc, giải thoát và giác ngộ. Bất cứ hành giả nào có dịp tiếp xúc trực tiếp với ngài sẽ thể nghiệm được những gì của ngài đạt được, qua phong thái, giọng nói và diện mạo của ngài, hành giả có thể nhận ra được *chánh báo* và *y báo* của ngài đã thành tựu một cách viên mãn.

Không ai khác hơn, chính ngài đã thúc giục chúng ta hãy siêng năng, tinh tấn niệm Phật để *cải đổi vận mạng*, để xả bỏ tám thân phàm phu ngũ trược này để được *pháp thân Phật*. Chúng ta hãy nhất tâm trì niệm hồng danh "**A Di Đà Phật**", một cách không hoài nghi, không pha trộn với những pháp môn khác và những tạp niệm, không gián đoạn, liên tục, quán niệm và trì niệm **Phật A Di Đà**, chắc chắn chúng ta sẽ đạt được an lạc và hạnh phúc thật sự ngay trong kiếp sống này và sẽ vãng sanh vào thế giới Tây Phương Cực Lạc ở mai sau.

(Tổng hợp theo nhiều tài liệu khác nhau do Hội Giáo Dục Phật Đà, Đài Loan, cung cấp vào tháng 3 năm 2003. (A Life of Sincerity and Respect, The Life of Venerable Master Chin Kung: Propagating the Buddha's Teachings through Education. Hwa Dzan Pure Land Learning Center)

25

FRIEDRICH MAX MULLER

**Nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo
tại Anh Quốc**



Sinh ra là người Đức, Friedrich Max Muller (1823-1900) đã đóng góp rất nhiều cho Phật Giáo trong thời gian ông sống ở Anh quốc. Có thể xem ông là “một người Anh tiêu biểu, nhân cách sống của ông đã làm cho những tác phẩm của ông có đặc tính dành cho giới trí thức ở Anh. Ông là thần dân của Vương quốc Anh.

Ông đã chủ biên một loạt kinh sách Đông Phương gồm năm mươi cuốn, là thành viên dịch tiếng Anh của hai mươi học giả hàng đầu thế giới, kể cả bản dịch Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*) của ông. Sau loạt sách này, ông tiếp tục biên tập một loạt kinh sách Phật Giáo với sự bảo trợ của Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali (Pali Text Society). Khi ông qua đời vào năm 1900, Rhys Davids kế tục công việc biên tập loạt sách này và hai mươi bản dịch của loạt sách ấy đã được xuất bản. Những tác phẩm Phật học tiêu

biểu của ông bao gồm: *Kinh Pháp Cú Thí Dụ của ngài Phật Âm, một bản dịch Miến Điện* (Buddhaghosa's Dhammapada Parables. A Burmese Translation); *Thuật Ngữ Phật Học: một bản kinh Phật thời cổ đại bị gán cho ngài Long Thọ* (Buddhist Technical Terms. An Ancient Buddhist Text Ascribed To Nagarjuna); *Bộ sưu tập các bài kệ Kinh Pháp Cú* (Collection Of Verses. Dhammapada); *Kinh Điển PG Đại Thừa* (Buddhist Mahayana Texts); *Những Văn Bản về Giới Luật* (Vinaya texts). Ngoài việc biên tập hai loạt sách này, Max Muller đã viết rất nhiều tiểu luận và những bài báo về các đề tài khác nhau về giáo lý nhà Phật.

Bác bỏ thuyết đoạn diệt.

Ông là một trong những học giả đầu tiên bác bỏ quan điểm cho rằng PG là thuyết đoạn diệt. Trong số những người có quan điểm này có thầy của ông, nhà Đông phương học người Pháp Eugene Burnouf. Ông viết: *“Xét theo nhân tính của tất cả các thời đại ở tất cả những xứ sở, phải nói rằng chúng ta không thể nào tin rằng nhà cải cách của Ấn Độ, vị thầy của những nguyên tắc đạo đức hoàn hảo, vị thái tử trẻ tuổi đã bỏ tất cả những gì mình có để giúp những người mà ngài thấy đau khổ từ thân, tâm và hoàn cảnh, lại có thể nghĩ tới thuyết đoạn diệt mà ngài biết rằng những người mà mình muốn giúp sẽ hiểu lầm, hoặc không hiểu gì cả. Ngài sẽ không bỏ công sức của mình hay bảo các đệ tử của mình hy sinh để quăng bỏ một trong những vũ khí mạnh nhất trong tay của bất cứ một vị giáo chủ nào, tức là không có niềm tin vào một đời sống tương lai sau kiếp hiện tại”*.

Ra đời ngày 6 tháng 12 năm 1823, ở Anhalt- Dessau, Đức Quốc, Max Muller là con trai của Willelm Muller, một thi sĩ nổi tiếng trong thời của ông. Là nhà ngữ văn cổ ở tuổi 28, Wilhelm cũng là hiệu trưởng một trường trung học. Sau đó ông trở thành giám đốc thư viện công quốc Anhalt- Dessau tại thành phố quê hương của mình.

Các thi sĩ, họa sĩ, văn sĩ và nhạc sĩ làm bạn với ông và với người vợ có tài năng và học thức của ông, thường tới viếng thăm nhà

của ông. Ông đặt tên cho con trai của mình là Friederich theo tên của Friederich Leopold, Công tước Anhalt-Dessau, một người bạn của gia đình ông.

Tiến sĩ Ngữ văn 20 tuổi

Gia đình Muller có hạnh phúc nhưng không lâu dài, vì vào năm 1827, Wilhelm qua đời ở tuổi 33, để lại người vợ trẻ, một con gái 8 tuổi và Max, 4 tuổi, trong một hoàn cảnh khó khăn. Nhưng đã có những người bạn giúp đỡ họ, tiến sĩ Carus, một người bạn của Wilhelm, đưa Max về nhà của ông ở Leipzig và cho Max đi học ở đó.

Nhà của tiến sĩ Carus cũng là nơi gặp gỡ của các thi sĩ, họa sĩ, văn sĩ và nhạc sĩ. Họ thấy Max Muller là một cậu bé có nhiều tài năng. Max cũng muốn học nhạc, nhưng nhạc sĩ nổi tiếng Felix Mendelssohn khuyên ông đừng theo nghiệp âm nhạc, vì vậy ông quyết định nghiên cứu ngữ văn.

Được coi là một thần đồng, Max nhập học Đại học Leipzig ở tuổi 17, và lấy bằng tiến sĩ ngữ văn ở tuổi 20, vào năm 1843. Lúc còn trẻ tuổi ông đã tiếp xúc với những nhà đại trí thức như Lotze, Georg Forsters, Herder, và Goethe, là người ca tụng thi ca và văn hóa Ấn Độ cổ đại. Những vị này gây ấn tượng nhiều cho ông. Ông thảo luận những vấn đề sâu xa của tư tưởng Ấn Độ với Schopenhauer (triết gia Đức). Nỗ lực văn học đầu tiên của ông là bản dịch tiếng Đức "Hitopadesa", một bản kinh tiếng Sanskrit, được xuất bản năm 1844.

Sau đó ông đến Berlin, nơi Frans Bopp giới thiệu cho ông khoa học Ấn Đức mà ông này đã đặt ra. Frederich Ruchert cho Max tham dự những hoạt động văn học của mình và dạy ông nghệ thuật phiên dịch. Ông rất thích những bài diễn thuyết của Schelling, và ông thuộc nhóm bạn của Theodor Fontane, là người khen ngợi Max rất nhiều. Dần dần và một cách vững chắc ông đã vượt qua một số vị thầy của mình.

Thế giới mới của Vệ Đà và Phật Đà:

Tháng ba năm 1846, Max đến Paris, thành phố có sức thu hút đặc biệt đặc biệt đối với các nhà Ấn Độ Học và là nơi Antoine Leonard De Chezy và sau đó là Eugene Burnouf đã sống. Nhờ có Burnouf mà ông biết đến giáo lý Vệ Đà (Veda) và PG. Những bài diễn thuyết của Burnouf về những bài thánh ca của Vệ Đà mở ra một “thế giới mới” cho Max, như ông đã viết trong tiểu sử tự thuật của mình. Được Burnouf gây cảm hứng, ông quyết định biên tập kinh “Rigveda” và để làm việc này ông đã đến London nơi có văn bản chép tay của cuốn kinh. Đây là một công việc lớn lao và tốn kém. Christian Karl Josias, Nam tước Von Bunson, đại sứ nước Phổ ở triều đình Anh Quốc và công ty Đông Ấn Độ đã tài trợ cho công trình này của ông.

Ở thư viện Bodleian, Max Muller tiếp xúc với giáo sư Wilson thuộc Đại Học Oxford, dịch giả của bản anh hùng ca “Ramayana” và là người thuyết phục ông sống ở Anh Quốc. Năm 1848 ông định cư ở Oxford, và năm 1849 sau khi xuất bản tập đầu tiên của “Rigveda” ông được Đại Học Oxford mời diễn thuyết về môn triết học đối chiếu. Từ đó trở đi Max Muller nổi tiếng dần dần. Ông trở thành giáo sư ngôn ngữ Âu Châu Hiệ Đại năm 1854, thành viên của ban giám đốc trường All Soul College năm 1858, và quản thủ thư viện Bodleian năm 1856. Trước đó ông được trao tặng bằng M.A danh dự và là một thành viên của Giáo Hội Christ.

Năm 1868, chức giáo sư ngữ văn được đặt ra tại Đại Học Oxford và theo quy chế, Max Muller trở thành giáo sư đầu tiên của môn này. Ông tiếp tục giữ chức vụ này cho đến khi qua đời.

"Rigveda trong sáu cuốn"

Sau 25 năm biên soạn, Muller cho xuất bản cuốn “Rigveda” một trong sáu tập sách lớn khác, và đây là đóng góp lớn nhất của ông cho Ấn Độ Học. Đến nay cuốn sách vẫn này còn là bản đáng tin cậy nhất. Đối với Max Muller thì điều khó tin là “Rigveda”, vốn được xem là một sự thần khai có thẩm quyền tôn giáo cao nhất, lại chưa bao giờ được ấn hành trước đây, và vẫn nằm ở trong tay giai cấp tu sĩ. Chỉ có một ít người chống lại việc xuất bản cuốn sách này. Đại đa số chấp nhận cuốn này với lòng biết ơn. Ngay cả

các tu sĩ Ấn Giáo cũng dùng cuốn kinh này trong việc sửa chữa những bản chép tay của họ. Một trong những tác phẩm hay nhất của Max Muller là *“Ấn Độ có thể cho ta những gì?”* (India, what can it teach us?). Mục đích của cuốn này là giải trừ thành kiến chống lại Ấn Độ, mà ông gọi là một sự suy thoái đạo đức và những lời nói dối. Khi đọc cuốn sách này người ta sẽ ngạc nhiên vì tác giả không có kiến thức trực tiếp mà lại có thể viết về xứ Ấn Độ và người dân Ấn Độ với những chi tiết sống động như vậy. Khi còn trẻ ông không có đủ tiền để viếng thăm Ấn Độ và về sau khi đã có tiền thì ông lại không có thời giờ. Ông viết: *“Giống như những học giả cổ đại trước đây muốn đi thăm La Mã hay Athens, tôi cũng muốn tới thành phố Benares và tắm trong dòng nước thiêng của sông Hằng”* (Just as a scholars of the ancient classical days longed to see Rome or Athens, so do I long to see Benares and to bathe in the holy waters of the Ganges). Thái độ của ông đối với những vấn đề của Ấn Độ là thái độ của một người Ấn yêu nước. Người Ấn Độ kính trọng ông như một người bạn quý của đất nước họ.

Cuốn *“Cabinet Portrait Gallery”* (1893) viết *“Giáo thuyết của ông có thể được mô tả là một sự phản đối lâu dài chống lại chủ nghĩa duy vật trong mọi hình thức của chủ nghĩa này. Ông mang thông điệp của mọi chủng tộc Aryan cổ đại đến cho thế giới ngày nay”* (His teaching may be described as a long protest against materialism in all its forms. He brought the message of Aryan antiquity before the modern world).

Anh quốc công nhận ông là một công dân xứng đáng và đối xử với ông rất tốt, nhưng Max Muller không cảm thấy hoàn toàn thân thuộc với xứ sở này cho tới khi ông kết hôn với Georgina Grenfell vào năm 1859.

Ở nước Anh, ông nổi tiếng đến mức Nhật báo *“The Times”* ở Luân Đôn luôn luôn dành những cột báo cho những bài viết của ông. Ông là người cố võ mạnh mẽ cho sự hợp tác mật thiết hơn giữa Anh Quốc và Đức Quốc. Nữ hoàng Victoria rất coi trọng ông.

Diễn văn về tôn giáo ở Westminster

Năm 1873, theo lời mời của khoa trưởng Stanley, Max Muller đọc một bài diễn văn về tôn giáo ở nhà thờ Westminster Abbey, người thế tục đầu tiên làm điều này. Tờ “The Times” mô tả đây là “một sự kiện độc nhất vô nhị”.

Có lần ông viết “*có thể nói rằng tất cả những người thực sự vĩ đại có ba đời sống, một đời sống được thế giới bên ngoài trông thấy và chấp nhận; đời sống thứ hai chỉ được thấy bởi những người bạn thân, đó là đời sống tại gia; và đời sống thứ ba chỉ được nhìn thấy bởi chính đấng thượng đế và bởi Đấng biết lòng người*” (All really great men, may be said to live three lives – there is one life which is seen and accepted by the world at large, a man’s outward life; there is a second life, which is seen by a man’s intimate friends, his household life; and there is a third life, seen only by man himself and by Him who searches the heart).

Cuốn “The Cabinet Portrait Gallery” nói rằng từ những tác phẩm của Max Muller, người đọc có thể nhận thấy trong tất cả ba đời sống của ông, ông thực sự là một con người vĩ đại”.

Ông hạnh phúc trong đời sống gia đình và là bạn thân của Bunsen, vì hai người có cùng sở thích công việc nghiên cứu và có cùng một niềm tin tôn giáo đơn giản mà phóng khoáng. Trong số những người bạn thân nhất của ông là Charles Kingsley và Dean Stanley.

Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism. William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India*
- <http://www.yrec.info/contentid-78.html>
- http://en.wikipedia.org/wiki/Main_Page
- <http://www.wordtrade.com/society/mullermax.htm>

26

FRANK LEE WOODWARD

**Nhà phiên dịch kinh điển Phật giáo
tại Úc châu**



Tên tuổi của Frank Lee Woodward nổi bật trong số các học giả Pali, người đã biên tập và chuyển ngữ kinh Phật thuộc Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali (Luân Đôn), tuy nhiên, Woodward được tôn kính và ghi nhớ công ơn mà ông đã phục vụ trong ngành giáo dục tại Tích Lan hơn là những gì ông đã cống hiến cho công tác phiên dịch kinh Phật.

Frank Lee Woodward sinh năm 1871 ở Norfolk, Anh Quốc, con trai thứ ba của một giáo sĩ Anh giáo. Ở trung học, và sau đó ở Sydney Sussex College, Cambridge, ông là một tay chơi thể thao nổi tiếng, nhưng vào khoảng năm mười chín tuổi, ông trải qua một thời kỳ “u trầm” về tâm lý (psychological distress), đưa ông đến triết lý khắc kỷ của Marcus Aurelius, là người mà ông gọi là “cột

trụ vững chắc cho những người sống nội tâm” (a pillar of strength to those who live inwardly). Từ năm 1898 ông dạy học ở Stamford trong 5 năm, nhận bằng tiến sĩ ở Đại Học Cambridge vào năm 1901. Trong khoảng thời gian này ông khám phá ra Thông Thiên Học (Theosophy), lúc đầu là qua thuyết luân hồi (reincarnation) của Plato. Ông gia nhập hội Thông Thiên Học (TTH) năm 1902, và rất tin vào Đại Tá Olcott và loại hình PG của ông này. Dù ngay từ lúc đó đã là một điều lỗi thời, nhưng như một người theo PG Thông Thiên Học, Woodward vẫn tuyệt đối tin vào các vị Mahatmas vùng Hy Mã Lạp Sơn mà bà Blavatsky đã nói đến. Về sau ông viết cho một người bạn: *“Đừng chê giáo lý Thông Thiên Học chỉ vì mình không nắm được hay vì có sự thiên về một mặt, tức là thiên về Ấn Giáo. Đức Bồ Tát Di Lặc đang quán sát thế giới này”* (Do not repulse Theosophy Society’s teachings because you cannot grasp them or because on side is prominent i.e. Hinduism... the Bodhisatava Maitreya is watching over this world).

Là một người TTH thuộc phái cũ, ông sẵn sàng làm theo ý đại tá Olcott. Năm 1903, Olcott công cử cho ông chức vụ hiệu trưởng trường Makinda của Hội TTH Phật Giáo ở Galle, Tích Lan.

Ở đây ông làm việc không mệt mỏi trong mười sáu năm, đạt một địa vị huyền thoại gần ngang với đại tá Olcott. Không nhận tiền lương, ông dùng nhiều tài sản của mình để xây dựng những cơ sở mới và nghĩa cử này làm cho ông phải sống nghèo khó vào cuối đời. Tuy là một thầy giáo nghiêm khắc, ông vẫn được 350 nam sinh của trường này xem là thần tượng.

Ngoài công việc điều hành trường, ông đích thân giảng dạy với nhiều lớp khác nhau. Ông biết rõ tên của từng học sinh và nhớ cả tên lóng mà chính ông đặt cho từng người theo tên của nhân vật trong các vở kịch của Shakespeare. Woodward cũng dạy những lớp Phật học cao cấp. Ông thường mặc áo sơ mi trắng và thọ trì tám giới cấm vào ngày trăng tròn, ông cũng thường đích thân rửa chân cho nhiều vị tăng khi họ đến trường khát thực. Trong một thời gian ông làm chủ bút tờ “Buddhist”, tạp chí PG hàng đầu của Tích Lan, và năm nào cũng đi Madras, Ấn Độ, để tham dự hội nghị hàng năm của Hội TTH. Tuy nhiên, khí hậu nhiệt đới bắt đầu có ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe của ông, vì thế năm

1919, trang bị với trọn một tấn sách và những “xá lợi”, tặng phẩm của các tăng sĩ ở quận Galle, ông về hưu ở Tasmania (Úc châu) và sống phần đời ba mươi năm còn lại của mình và dịch kinh sách tiếng Pali.

Woodward mua một vườn táo nhỏ cùng với ngôi nhà tranh của một hội viện TTH. Tọa lạc ở bờ sông Tamar cách Launceston bốn mươi cây số, ngôi nhà của ông nhìn ra phong cảnh hùng vĩ của núi Ben Lomond, một trong những đỉnh núi cao nhất ở Tasmania, cách đó 65 cây số. Trong khung cảnh thơ mộng này, ông bắt đầu thực hiện công trình thực sự của đời mình, ở tuổi gần năm mươi. Ngoài việc thỉnh thoảng đóng góp bài vở cho tạp chí “*Theosophy in Australasia*”, công việc chính của Woodward là dịch thuật cho Hội Kinh Điển Pali (Pali Text Society), do Tiến sĩ Rhys Davids thành lập năm 1881 ở Luân Đôn. Tính từ năm 1916 trở đi, số kinh sách đóng góp của ông không dưới mười sáu cuốn, trong đó có các kinh như Trường Bộ Kinh (*The Digha Nikaya, or Collection of Long Discourses*), Trung Bộ Kinh (*The Majjhima Nikaya, or Middle-length Discourses*), Tương Ứng Bộ Kinh (*The Samyutta Nikaya or The Grouped Discourses*), Tăng Chi Bộ Kinh (*The Anguttara Nikaya, The Further-factored Discourses*). Đáng kể nhất là tuyển tập “Lời Dạy của Đức Phật” (*Some Sayings Of The Buddha*), có lẽ là cuốn này làm cho ông được nhớ đến nhiều nhất. Christmas Humphreys, một tín đồ PG TTH nổi tiếng ngang với Woodward, viết vào năm 1972 rằng ông xem cuốn này vẫn là tuyển tập về kinh điển Pali hay nhất đã được xuất bản. Cuốn này cũng được đưa vào loạt sách “Cổ Thư Của Thế Giới” (*World’s Classics Series*) với lời giới thiệu của Sir Francis Younghusband. Đối với nhiều người Tây Phương, kể cả những tín đồ PG Úc nổi tiếng sau này, thì cuốn “*Lời Dạy của Đức Phật*” vẫn là ngưỡng cửa để bước vào PG, và dù ngày nay văn phong của cuốn này có vẻ hào nhoáng, nó vẫn làm cho Woodward được đặt ngang hàng với Rhys Davids và Nyanatiloka như một học giả kinh điển Pali.

Đời sống của F. L. Woodward ở Tasmania có tính cách đơn sơ và thôn dã. Ông sống cho những tác phẩm dịch thuật của mình và Tasmania cung cấp sự tịch tĩnh cần thiết cho ông. Tuy những

người trong làng này xem ông là có phần lập dị, ông vẫn giao tiếp thân mật với những người láng giềng gần nhất và được trẻ em địa phương yêu mến. Mỗi khi đến tiệm tạp hóa ông lại mua kẹo phân phát cho chúng. Ông cũng lập những lá số tử vi (astrological charts) cho các em, và đây là một thú giải trí TTH. Là người ăn chay trường và yêu súc vật, ông làm cho hàng xóm ngạc nhiên khi họ thấy ông thích loài rắn trong vùng, trong đó có những con rắn được ông đặt tên riêng.

Trong những năm cuối đời của ông, khu vườn không được chăm sóc, và lối sống “thiếu dục tri túc” của ông không tiện nghi gì hơn đời sống của một tu sĩ PG, với số tiền trợ cấp khoảng 70 bảng một năm, nhưng ông vẫn xem là luôn luôn khá “vui vẻ và sôi nổi” rồi. Ông hành thiền mỗi đêm, và trở nên xao lãng với vẻ bên ngoài của mình đến mức trong những dịp ít có rời khỏi “bán kính đạo viện”, ông thường chỉ mặc “một cái quần pyjamas, một cái bao giấy thay cho áo sơ mi, và cái khăn đội đầu màu trắng”, theo lời kể của ông. Những người láng giềng nói rằng trong một chuyến đi dạo, ông tình cờ gặp Sir Robert Menzies lúc đó đang đi thăm người bạn trong vùng, và đã mời ông đến nhà mình uống trà. Woodward chỉ đi thành phố Launceston hai hay ba lần mỗi năm, thường là để tham dự những hoạt động của chi hội TTH địa phương. Ông tuyên bố rằng mình luôn luôn “*tin tưởng vào phương diện tốt đẹp của bất cứ sự việc gì xảy ra*”. Có lẽ sự nhiệt thành này đã giảm bớt phần nào khi ông giao tiếp với những Phật tử Úc mỗi lúc mỗi đông hơn trong mấy năm trước khi ông qua đời vào năm 1952.

Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism. William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India.*
- *History of Buddhism in Australia 1848-1988. Paul Croucher (1989) New South Wales University Press. Australia.*

27

WILLIAM FRIDERICH STEDE

Người biên soạn từ điển Pali-Anh

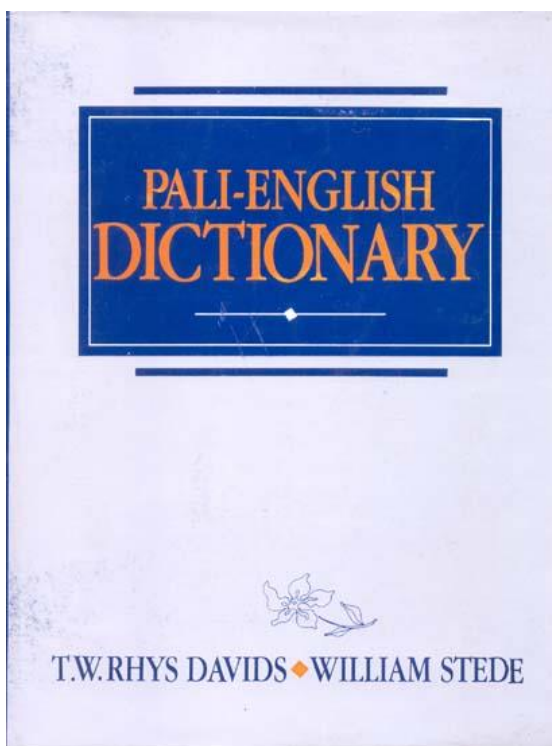
Là người cộng tác và bạn thân của Rhys Davids, tiến sĩ William Friderich Stede, người Đức, nhưng được xem như một người Anh, và đã sống phần lớn cuộc đời của mình ở Anh Quốc. Các học giả Pali người Tây Phương coi trọng ông đến mức công cử ông làm người kế tục bà Rhys Davids giữ chức chủ tịch Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali (Pali Text Society) sau khi bà qua đời.

Trong Thế chiến thứ I (1914-1918) Stede bị giam ở Anh Quốc, nhưng vào năm 1915 Rhys Davids giúp ông có đủ tự do để biên soạn cuốn Từ Điển Pali – Anh mà Rhys Davids đã bắt đầu làm cho Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali.

Ông Stede đến trú ngụ ở gần nhà của Rhys Davids ở Chipstead, và mỗi buổi chiều thứ ba trong tuần lại đi bộ đến thảo luận với ông. Rhys Davids lớn hơn ông ba mươi chín tuổi nhưng giữa hai người nảy nở một tình bạn không chỉ vì cùng quan tâm đến cổ ngữ Pali mà còn vì lòng từ bi. Stede nói: *“Rhys Davids đã cư xử như thế nào với tôi thì không ai ngoài ông và tôi biết. Khi tôi trình bày những vấn đề của mình với ông thì chắc chắn ông hiểu tôi nghĩ gì về ông. Ông như thế nào với tôi thì tôi cũng hiểu mỗi lần nhìn vào cặp mắt trong sáng của ông và cảm nhận bàn tay của ông. Tử tế, thông cảm, điềm đạm và nói tóm lại “metta” (lòng từ bi) mà ông thích trích dẫn trong “Iti-vuttaka” (Như Thị Ngữ Kinh) là đặc tính của ông. Tôi vẫn giữ hình ảnh ông trong tâm trí và sẽ luôn luôn ghi nhớ ông là “Kalyanamitta” (Thiện tri thức) của mình”.*

Từ điển Pali-Anh được hoàn thành

Sinh ngày 9 tháng sáu năm 1882 ở Đức, William Friderich Stede học ở Đại học Gottingen, Leipzig và Đại học Jena. Ông tốt nghiệp ở Leipzig về tiếng Sanskrit, Pali, và ngữ văn đối chiếu. Từ 1908 đến 1911 ông là giảng viên phụ môn ngữ văn Đức, Sanskrit, và Gothic ở Đại học Liverpool. Luận án tiến sĩ năm 1913 của ông được xuất bản ở Leipzig năm 1914 với nhan đề “Dic Gespensterge chichton des Peta Vatthu”.



Bìa bộ Từ Điển Pali-Anh

Khi tác phẩm lớn Từ Điển Pali - Anh ngữ (Pali-English Dictionary) của ông được hoàn thành mười năm sau đó, Stede bắt đầu việc cộng tác lâu dài với Trường Nghiên Cứu Đông Phương và Phi Châu (the London School of Oriental and African Studies), trở thành giảng viên phụ tiếng Pali năm 1926, giảng viên Pali và Sanskrit năm 1928, giảng viên trưởng năm 1933, và phó giáo sư năm 1945, thời gian ông bị bệnh kéo dài nhưng

không bao giờ nghỉ dạy một ngày cho đến khi về hưu vào năm 1949. Ông được người con gái duy nhất của mình kế thừa sự nghiệp là D.A. L. Maskell, người biên soạn bản tiếng Pali của “Kankhavitarani”. Bà qua đời sớm vào năm 1956, và tất nhiên đây là nỗi đau thương lớn đối với ông.

Ông là giám khảo môn Pali cho những tỳ kheo của Đại học London từ năm 1925 đến năm 1958, môn Pali và văn minh Phật giáo cho Sở Dân Sự Vụ Miền Điện và Tích Lan từ năm 1930 đến năm 1939, và môn Pali cho Đại học Tích Lan từ năm 1944 đến năm 1958.

Ngoài việc dạy học và làm giám khảo, viết báo và biên soạn Từ Điển Pali-Anh Ngữ, Stede còn dành thời gian biên tập bộ sách “Cullanidessa” cho Hội PTS vào năm 1918, “Sumangavilasini”, cuốn II và cuốn III, năm 1931 và 1932. Ông soạn một danh sách các “Pada” của “Thera-therigatha” (Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ) cho tạp chí của hội năm 1927, và giúp con gái ông biên tập cuốn: “Kankhavitarani”, được xuất bản vài tháng sau khi bà qua đời năm 1956. Ông lập gia đình năm 1952, và vợ ông vẫn còn sống khi ông qua đời ngày 5 tháng 7 năm 1958.

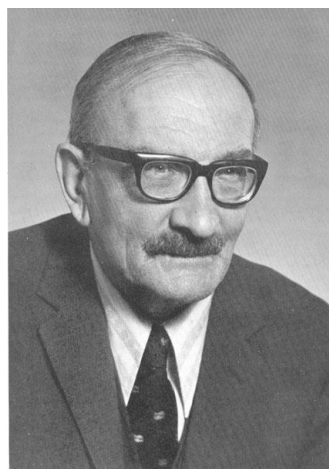
Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism. William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India*
- *History of Buddhism in Australia 1848-1988. Paul Croucher (1989) New South Wales University Press. Australia*

28

EDWARD CONZE

**Một dịch giả Phật giáo vĩ đại
ở Phương Tây**



Tiến sĩ Edward Conze (1904-1979) là một trong những học giả, dịch giả PG vĩ đại nhất ở Tây Phương. Là nhà nghiên cứu đứng đầu trong tất cả các tông phái PG, ông thông thạo những ngôn ngữ Pali, Sanskrit, Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ và Nhật Bản. Trong hơn ba mươi năm, ông là giảng viên tâm lý học ở đại học.

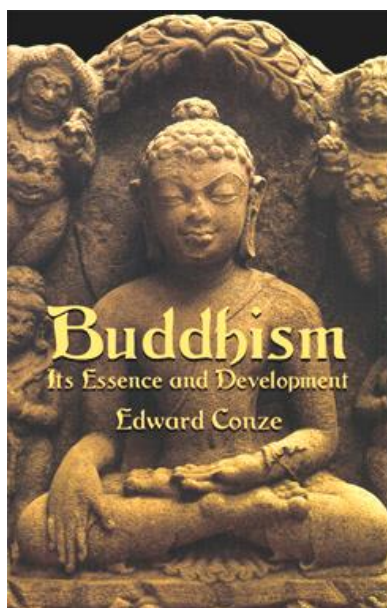
Edward Conze (đọc theo tiếng Đức là Eberhart Julius Dietrich Conze) sinh năm 1904 tại thủ đô Luân Đôn trong một gia đình được hòa lẫn nhiều dòng máu khác nhau giữa Đức, Pháp và Hà Lan. Cha của ông thuộc tầng lớp quý tộc Đức và mẹ của ông thuộc giới “tài phiệt” của Đức. Edward Conze xuất thân từ gia đình theo Đạo Tin Lành (Protestant) mặc dù về sau mẹ của ông tin theo Ky Tô Giáo.

Edward Conze chào đời tại Anh quốc do vì thời gian đó cha của ông làm việc như là một phó đại sứ của Đức tại xứ sở này, cũng chính điều này mà ông được mang quốc tịch Anh, một phương tiện cần thiết về sau khi ông quay lại Anh quốc vào năm 1933.

Thuở thiếu thời của ông trải qua rất êm đềm và được giáo dục trong môi trường tốt. Ông được học ở nhiều trường đại học khác nhau ở Đức và đặc biệt ông chọn khoa ngôn ngữ để theo đuổi gồm 14 thứ tiếng khác nhau, bao gồm cổ ngữ Sanskrit. Giống

như nhiều người trẻ Âu Châu khác, ông đã tìm đến *Hội Thông Thiên Học (Theosophy)* rất sớm. Ông cũng thích nghiên cứu về thuật chiêm tinh (Astrology) và trở thành một chiêm tinh gia sắc sảo trong đời ông. Và khi đang độ tuổi thanh niên, ông đã viết một tập sách với tựa đề là "*Nguyên lý Phủ định*" (The Principle of Contradiction).

Trong thời điểm quyền lực của Hitler đang tăng lên, Conze nhận ra mình có quan điểm đối lập với chủ nghĩa Quốc Xã nên ông đã gia nhập *Đảng Cộng Sản (Communist Party)* và bắt đầu nghiên cứu chủ nghĩa Marx, và về sau ông từng làm thủ lãnh cho phong trào cộng sản ở Bonn. Năm 1933, ở tuổi 29, ông đến Anh Quốc với hai bàn tay trắng. Ông tự nuôi sống bằng cách mở lớp dạy Đức Ngữ và gia nhập *Đảng Lao Động (Labour Party)*. Ông quen biết được nhiều nhân vật nổi tiếng và giới trí thức trong đảng phái này. Ông trở nên một người tích cực hoạt động cho phong trào xã hội tại Anh. Ở tuổi 35, ông nhận ra mình đang ở trong tình trạng rối loạn tri thức và vỡ mộng về chính trị. Đời sống hôn nhân của ông cũng thất bại. Trong lúc quá mỏi mệt cuộc sống như thế ông đã khám phá ra đạo Phật khi ông bất ngờ đọc được tập sách "*Những hạt thóc còn sót lại trên Những Cánh Đồng Phật*" (*Gleanings in Buddha Fields*) của Lafcadio Hearn. Tuy nhiên sự tiếp xúc ý nghĩa đầu tiên của Conze đối với đạo Phật vẫn là ở tuổi trung niên, tức là đầu Thế chiến thứ II và nhất là khi ông đọc các tác phẩm của thiền Sư D.T Suzuki. Và từ đó, Edward Conze đã cống hiến trọn đời mình cho PG, nổi bật nhất là phiên dịch và chú giải *Kinh Bát Nhã (Prajnaparamita or Perfection of Wisdom sutras)*, bộ kinh nền tảng của Phật Giáo Đại Thừa. Nhưng Edward Conze không chỉ là một học giả theo chủ nghĩa kinh viện, lý thuyết suông, mà trong thời gian chiến tranh, ông đã sống và tu tập thiền định trong một chiếc xe lưu động caravan tại khu rừng New Forest. Thật vậy, ông đã áp dụng phương pháp thiền tập theo sự hướng dẫn của ngài Phật Âm (Buddhaghosa) trong bộ sách *Thanh Tịnh Đạo Luận (Visuddhimagga)* và ít nhiều ông đã đạt được một vài trình độ khả quan trong kinh nghiệm hành thiền.

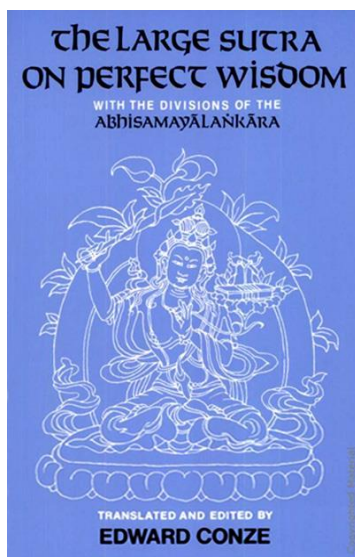


Sau chiến tranh ông đến định cư ở Oxford và tái hôn với một phụ nữ thứ hai. Năm 1951, ông khởi sự viết cuốn “*Tinh Hoa và sự phát triển của Đạo Phật*” (*Buddhism: Its Essence and Development*, ấn hành năm 1957), quyển sách làm nổi bật đạo Phật như một tia sáng tỏa chiếu từ Phương Đông. Tập sách rất thành công vì được sự tiếp nhận rộng rãi và hiện nay tác phẩm này vẫn được liên tục tái bản. Trong sách này, Edward Conze đã viết “một người nghiên cứu muốn biết chắc giáo lý đích thực của Đức Phật là gì sẽ thấy mình đụng phải hàng ngàn kinh sách, tất cả đều tự nhận là lời của Đức Phật, nhưng lại chứa đầy những giáo thuyết khác biệt và mâu thuẫn với nhau. Một số tác giả có nhiều ảnh hưởng thuộc phái không theo truyền thống mới đây đã tranh luận rằng người ta phải tìm giáo lý PG đích thực chỉ trong những gì mà Phật Thích Ca đã giảng dạy khoảng năm 500 trước TL. Ý kiến này đã gây ra những phản ứng gay gắt. Sự thật là đối với tầng xưa nhất của những kinh sách hiện đang có, người ta chỉ có thể đạt đến bằng suy luận và võ đoán một cách không chắc chắn. Tất cả những nỗ lực tái tạo một nền PG Nguyên Thi (*original Buddhism*) này chỉ có một điểm chung là đều đồng ý

rằng giáo lý của Đức Phật chắc chắn không phải là những gì mà các tín đồ PG vẫn hiểu. Thí dụ, bà Rhys David loại bỏ thuyết *vô ngã (not-self)* và tổ chức tu viện của PG. Đối với bà, một sự tôn thờ “Người” (*The Man*) là giáo lý nguyên thủy của Phật giáo. H. J. Jennings thì thẳng thừng bác bỏ tất cả những đoạn nói đến *luân hồi (reincarnation)* trong kinh sách, và ông nói rằng như vậy là để phục hồi ý nghĩa nguyên thủy của kinh sách. Tiến sĩ Paul Dahlke cũng không cần biết đến những *điều huyền bí (mythology)* có đầy trong PG truyền thống, và giảm giáo lý của Đức Phật xuống thành một thứ lý thuyết bất khả tri, duy lý. Trong cuốn sách này tôi mô tả truyền thống sống động của PG qua những thế kỷ, và tôi thú nhận rằng tôi không biết giáo lý nguyên thủy của PG là cái gì. Nếu xem tất cả lịch sử PG sau thời kỳ đầu là lịch sử của sự thoái hóa trừ một số giáo lý nguyên thủy thì như vậy giống như xem một cây sồi là sự thoái hóa của một hạt sồi. Trong cuốn sách này tôi xem lời dạy của Đức Phật, là bao gồm tất cả những giáo lý được gắn liền vào giáo lý nguyên thủy bởi sự liên tục của lịch sử, và những giáo lý này trình bày những phương pháp đưa đến sự tu sửa của cá nhân bằng việc giải trừ ngã chấp”.

Nhận xét Phật giáo bằng kết quả của tôn giáo này:

Một người cộng tác của ông là Tiến sĩ Arthurn Waley nói một cách súc tích về sự hiểu biết sâu xa của ông về PG như sau: “*Đối với Tiến sĩ Conze, những câu hỏi mà PG đặt ra và trả lời là những câu hỏi sống thực và ông luôn luôn liên kết những câu hỏi này với lịch sử và với thực tại*”



Edward Conze tổng kết PG một cách ngắn gọn như sau: *“lúc đầu người ta có thể bị PG thu hút một cách xa xôi, nhưng họ chỉ có thể cảm nhận được giá trị đích thực của PG khi nhận định PG bằng những kết quả mà tôn giáo này sản sinh trong đời sống hằng ngày của chính mình”*. (Although one may originally be attracted by its remoteness, one can appreciate the real value of Buddhism only when one judges it by the results it produces in one’s own life from day to day).

Khi nói về “PG Âu Châu” (*European Buddhism*), Edward Conze viết “các nhà truyền giáo Dòng Tên của Kỵ Tô Giáo trong thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII đã biết khá chính xác về PG Trung Hoa và Nhật Bản, nhưng một triết gia người Đức, Athur Schopenhauer, là người đầu tiên làm cho Âu Châu biết về PG như một tín ngưỡng sống thực. Không biết gì về kinh sách PG, chỉ được hướng dẫn bởi triết lý của Kant, một bản dịch tiếng La Tinh từ một bản dịch tiếng Ba Tư của Áo Nghĩa Thư (Upanishad) của Ấn Giáo và sự thất vọng với cuộc đời, đến năm 1819, Schopenhauer đã lập một hệ thống triết lý với chủ trương “*Phủ nhận ý chí sống*” (*Negation of the Will to live*) và xem sự cảm thông là hạnh cứu rỗi độc nhất, và do đó có khuynh hướng rất giống tinh thần

từ bi của Đạo Phật. Những ý tưởng của Schopenhauer được trình bày một cách sống động và dễ đọc đã có ảnh hưởng lớn ở Lục địa Âu Châu. Richard Wagner đã có ấn tượng mạnh mẽ với giáo lý PG và trong những năm gần đây Albert Schweitzer sống một cuộc đời giống Schopenhauer đã đề ra”.

Công trình của bốn thế hệ:

Trong thế kỷ 19, cuộc xâm chiếm Á Châu của các thương gia, các quân nhân, và các nhà truyền giáo Âu Châu được đi kèm bởi sự xâm nhập dần dần của những tư tưởng Á Châu vào Âu Châu. Sự xâm nhập này có hai hình thức là nghiên cứu một cách khoa học và tuyên truyền phổ thông. Việc nghiên cứu văn học và mỹ thuật PG đã liên tục trong 120 năm nay không gián đoạn. Trong mỗi thế hệ, lịch sử PG đã thu hút một số đáng kể những học giả có khả năng. Nhiều người trong số họ, đặc biệt là trong thời kỳ đầu, đã nghiên cứu PG giống như một người quan sát địch thủ của mình, chỉ muốn chứng minh sự vượt trội của Ky Tô Giáo. Một số ít nghĩ rằng họ phải tìm hiểu một số *tín ngưỡng rất tinh thuần (faith of supreme purity)* mà Âu Châu có thể học hỏi được. Đa số học giả nghiên cứu tài liệu PG với sự vô tư của một người đang giải một ô chữ. Công trình của bốn thế hệ có kết quả là việc nghiên cứu PG đạt được tiến bộ lớn, dù vẫn còn nhiều việc phải làm. Về mặt xã hội, môn nghiên cứu Đông Phương ở Âu Châu gắn liền với chủ nghĩa đế quốc. Với sự suy tàn của chủ nghĩa đế quốc Âu Châu, môn Đông Phương Học hiện đang gặp khó khăn, và không biết sẽ ra sao trong tương lai. Ở Liên Xô, việc nghiên cứu PG có lẽ đã không còn, dù trong quá khứ người Nga đã đóng góp rất nhiều cho ngành này. Có thể là huyền học PG không thích hợp với những người theo biện chứng pháp duy vật.

Năm 1875 diễn ra một sự kiện có tầm quan trọng rất lớn, bà Blavatsky và Đại tá Olcott thành lập *Hội Thông Thiên Học (Theosophical Society)*. Những hoạt động của hội này làm gia tăng kiến thức về các tôn giáo Á Châu và phục hồi sự tự tin trong tâm trí đang lay động của chính những người Á Châu. Lúc đó nền văn minh Âu Châu gồm một sự phối hợp của khoa học và thương mại của Ky Tô Giáo và chủ nghĩa quân phiệt, có vẻ rất hùng mạnh. Chỉ có một ít người nhận thấy nguy cơ diễn ra chiến tranh

quốc gia và đấu tranh giai cấp. Một số người có học mỗi lúc mỗi nhiều hơn ở Ấn Độ và Tích Lan, cũng như những người Nhật cùng thời, cảm thấy rằng họ không còn có cách nào khác hơn là chấp nhận nền văn minh Âu Châu với tất cả những chi tiết của nó. Các nhà truyền giáo Ky Tô Giáo trông đợi một sự theo đạo, cải đạo hàng loạt và mau chóng của người Á Châu, nhưng trào lưu này đã bất ngờ đảo ngược. Một số ít người nam nữ thuộc chủng tộc da trắng chiếm ưu thế ở Nga, Mỹ và Anh quốc, những người TTH, đã xuất hiện giữa những người dân Ấn Độ và Tích Lan để bày tỏ sự cảm phục của họ đối với nền minh triết cổ truyền của Đông Phương. Bà Blavastky nói về G với những lời ca tụng cao nhất, Đại tá Olcott viết một tập sách "*Phật Pháp Vấn Đáp*" (*Buddhist Catechism*) và A.P. Sinnett xuất bản một cuốn sách rất thành công trong đó tất cả những loại ý tưởng huyền bí và hấp dẫn được giới thiệu là "*Phật Giáo Bí Truyền*" (*Esoteric Buddhism*). Huyền thoại về các vị Mahatma nói rằng các vị lãnh đạo thông thái và bán thiêng liêng của loài người đang sống trong rừng núi Hy Mã Lạp Sơn ở Tây Tạng và Ấn Độ, và là những nơi được bao phủ bởi hào quang trí tuệ siêu nhân. Với sự can thiệp đúng lúc của mình, Hội Thông Thiên Học đã làm được rất nhiều cho PG. Sau đó hội này như một tổ chức đã suy thoái vì vật chất và những hoạt động mờ ám, nhưng vẫn tiếp tục là động lực cho việc nghiên cứu PG và đã gây cảm hứng cho nhiều người tìm hiểu xa hơn. Một người ở trong Hội Thông Thiên Học là Sir Edwin Arnold, có tác phẩm trường ca về Phật Thích Ca với nhan đề "*Ánh Sáng Á Châu*" (*The Light of Asia*), làm cho nhiều người kính phục Đức Phật về cuộc đời thanh tịnh và đầy lòng từ bi của ngài đối với hết thảy chúng sinh.

Đánh trống pháp:

Edward Conze viết tiếp: "Sau năm 1900 một số nhà truyền giáo PG từ Á Châu đến hoạt động ở Luân Đôn và những nơi khác, nhưng không đạt được nhiều thành công. Ở những thủ đô của Âu Châu như Paris, London và Berlin, những tổ chức tuyên truyền nhỏ được thành lập. Ở Anh Quốc, với sự lãnh đạo tài năng của Christmas Humphreys, Hội Phật Giáo đã cho thấy nhiều sáng kiến trong việc "*đánh trống pháp*" (*beating the drum of the*

Dharma). Tuy nhiên cho đến lúc này PG Âu Châu đã không tìm được chỗ đứng. Tổ chức tăng đoàn là một thành phần thường trực và ổn định trong lịch sử PG. Tăng sĩ và tự viện là một nền móng không thể thiếu của một phong trào PG, có mục tiêu là trở thành một thực tế xã hội sinh động cụ thể. Một số tín đồ PG Âu Châu muốn xuất gia tu học đã đến Tích Lan, Trung Hoa và Nhật Bản.

Việc thiết lập những tu viện PG ở Âu Châu gặp những chướng ngại lớn, nhưng có lẽ không lớn hơn ở Trung Hoa trước kia. Khi sự phá sản nền văn minh của chúng ta trở nên rõ rệt hơn, sẽ có thêm nhiều người tìm về nền minh triết quá khứ, và một số họ sẽ tìm đến hình thức PG của nền minh triết này. Chúng ta chưa biết những người Âu Châu mặc áo vàng sẽ xuất hiện lần đầu tiên ở đâu và khi nào”.

Edward Conze là người biên tập chính của một bộ hợp tuyển kinh văn PG bao quát và là tác phẩm độc nhất thuộc loại này, *“Kinh Điển Phật Giáo qua các thời đại”* (*Buddhist Texts Through the Ages*). Đây là phần tiếp theo tác phẩm của ông *Tinh hoa và sự Phát triển của Phật Giáo*, và được chia thành bốn phần. Bà I.B. Horner biên tập phần thứ nhất về *Phật Giáo Pali*, phần thứ hai do chính Edward Conze viết về *Phật Giáo Đại Thừa*, phần thứ ba về *Mật Giáo* do Tiến sĩ David Suellgrove đảm trách và phần thứ tư gồm *những văn bản kinh sách Trung Hoa và Nhật Bản* do Tiến sĩ Arthur Waley biên tập. Tất cả những văn bản đã được dịch lại từ nguyên văn tiếng Pali, Sanskrit, Tây Tạng, Trung Hoa và Nhật Bản.

Ba thời kỳ triết học của Phật Giáo

Trong cuốn sách *“Thiền Định Phật Giáo”* (*Buddhist Meditation*), Edward Conze đã trình bày cả pháp môn thiền của Nguyên Thi lần pháp môn thiền của Đại Thừa. Nhưng phần lớn nội dung của tập sách này được trích dẫn từ *“Thanh Tịnh Đạo Luận”* (*Visudhimagga*) tác phẩm tiếng Pali của luận sư Buddhaghosa (Phật Âm) mà ông mô tả là “cuốn sách tuyệt vời gồm 616 trang được viết trong thế kỷ thứ V”. Ông nói rằng *“giống như tất cả những tác giả ở thế gian này, Buddhaghosa cũng có những*

khuyết điểm. Nhưng đó chỉ là những lỗi nhỏ, và ông đã soạn một trong những tác phẩm đạo học vĩ đại nhất của loài người. Nếu phải chọn một cuốn sách đọc nhất để mang theo với mình ra một hoang đảo thì đây sẽ là cuốn sách của tôi” (like all human authors, Buddhaghosa has his faults. But these are minor irritants, and he has composed one of the greatest spiritual classics of mankind. If I had to choose just one book to take with me on a desert island, this would be my choice)

“*Tư Tưởng Phật Giáo Ấn Độ*” (*Buddhist Thought in India*) là một tác phẩm xuất sắc khác của ông, nói về ba thời kỳ phát triển của triết học PG trong hơn 1100 năm, từ khoảng năm 500 trước TL đến năm 600 TL. Phần thứ nhất được gọi là “*Phật Giáo Cổ Đại*” (*Archaic Buddhism*), tức là những giáo lý chung cho tất các tầng sĩ trong khoảng triều đại hoàng đế Asoka, phần thứ hai và phần thứ ba nói về sự phân phái của PG vào khoảng đầu TL thành hai phái *Nguyên Thủy (Hinayana hay Theravada)* với Luận Tạng của phái này và *Đại Thừa Phát Triển (Mahayana)* với siêu hình học xuất thế gian.

Edward Conze là người có thẩm quyền hàng đầu về Kinh Bát Nhã (Mahaprajnapara Sutra). Trong tác phẩm “*Wisdom Books*” ông nói về những kinh sách dung chứa tất cả những giáo lý cốt tủy của Đại Thừa mà trong nhiều thế kỷ đã được phổ biến ở Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ và Tây Tạng. Ông làm cho những giáo lý này dễ hiểu bằng cách giải thích tất cả những từ ngữ và đa số những luận điểm trong *Kinh Kim Cương (Diamond Sutra)* và *Tâm Kinh Bát Nhã (Heart Sutra)*. Các nhà nghiên cứu PG nói rằng “*đây là chiếc chìa khóa vô giá đưa đến trí tuệ hoàn hảo vốn là điều quan tâm của tất cả những nhà tư tưởng sáng tạo*”(this is an invaluable key to that perfection of wisdom which was once the concern of every creative thinker).

Là tín đồ PG trong ba mươi năm qua, Edward Conze là một trong những học giả PG vĩ đại nhất thế giới. Ông là giáo sư Ấn Độ học ở Đại Học Washington. Ông có công trong việc thiết lập một chương trình Tiến sĩ Phật Học. Dù thế nào đi nữa, thành quả thực sự của ông trên hai mươi năm sau đó là phiên dịch và sơ giải hoàn tất 30 kinh sách các loại thuộc hệ tư tưởng Bát Nhã, kể cả

hai bản kinh quan trọng nhất của Đại Thừa PG là Tâm Kinh Bát Nhã và Kinh Kim Cang.

Trong hai thập niên sáu mươi và bảy mươi, ông đã đi diễn thuyết ở nhiều trường đại học ở Mỹ, và ông đã được các sinh viên nhiệt liệt tán dương công đức, nhưng ông lại bị ban giám hiệu các trường đại học và một số đồng nghiệp phản đối, do vì ông từng hoạt động chính trị cho Đảng Cộng Sản trước kia cũng như sự chỉ trích thẳng thừng của ông về việc người Mỹ tham chiến tại Việt Nam.

Tiến Sĩ Edward Conze là một con người phức tạp, khó hiểu, không dễ cho ta có thể đánh giá được toàn bộ những việc làm ý nghĩa của đời ông. Cũng giống như bao nhiêu người Trung Âu khác, ông là một người trí thức tị nạn từ Đức quốc, nhưng ông không phải là hạng người đại diện cho tầng lớp trí thức ưu thế trong thế kỷ 20, vì chính ông đã phê phán mạnh mẽ về khuynh hướng này. Ông tự thú nhận là ông theo *Chủ Nghĩa Tinh Hoa (Elitism)*.

Trong cuốn tự truyện của ông với tựa đề là "*Hồi Ký về sự Ngộ Đạo Hiện Đại*" (*Memoir of Modern Gnostic*) ông tin rằng mọi sự mà ông đã làm được như thuyết ngộ đạo của một người theo theo chủ nghĩa tinh hoa. Ông không chấp nhận chế độ dân chủ (democracy) lại càng không đồng ý về nữ quyền (feminism), ông nhất định là người đại diện cho một thể hệ tiền chiến ở phương Tây để rồi trở thành người thất chí, mộng vỡ tan tành với chủ nghĩa Marx theo mô thức của Xô Viết, nhưng ông không đơn giản là bị tan biến đi cái ảo tưởng khi tham dự các sinh hoạt xã hội. Cuối cùng ở trong ngõ cụt của đời sống, ông đã khôn ngoan chuyển hóa cái chủ nghĩa duy tâm không thỏa hiệp từ chính trị sang đạo Phật, một lối thoát, một con đường đưa ông đến an lạc và tỉnh thức.

Tiến sĩ Edward Conze được xem là một trong những dịch giả Phật học vĩ đại ở Phương Tây có thể so sánh với các đại dịch giả ở Trung Hoa như Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) hoặc Pháp Sư Huyền Trang (Hsuan Tsang). Như đã nói, ông không là một học giả PG trên sách vở mà là một Phật

tử thuần thành có tu hành thật sự. Ông là một con người tiên phong, người mở đường, và là một tấm gương sáng ngời cho thế hệ Phật tử Tây Phương sau ông trong việc học hỏi, nghiên cứu, dịch thuật và tu tập theo PG. Ông đã làm việc không mệt mỏi và cống hiến hết tài năng của mình cho nền Phật Học Tây Phương cho đến hơi thở cuối cùng, ông qua đời ngày 24 tháng 9 năm 1979 tại nhà riêng của ông ở Sherborne, thành phố Dorset, phía tây nam Anh Quốc, thọ thế 75 tuổi.

Trong số những tác phẩm khác để lại cho đời của ông là bản dịch “*Hiện Quán Trang Nghiêm Luận*” (Abhisamayabankara) xuất bản 1954; “*Tuyển tập Giáo lý Bát Nhã*” (Selected Sayings) xuất bản năm 1955; “*Kinh Kim Cương*” (Vajracchedika Prajnaparamita) biên tập và chuyển ngữ năm 1957; “*Tiểu Phẩm Bát Nhã*” (Astasahasrika Prajnaparamita), bản dịch năm 1958; “*Kinh Điển Phật Giáo*” (Buddhist Scriptures) biên tập năm 1959; “*Văn Học Bát Nhã*” (The Prajnaparamita Literature) xuất bản năm 1960; “*Lược sử Phật Giáo*” (A Short History) xuất bản năm 1961; “*Đại Bát Nhã*” (The Large Sutra on Perfect Wisdom) xuất bản 1961; “*Thủ bản Gilgit Tiểu Phẩm Bát Nhã*” (The Gilgit Manuscript of the Astadasahasika Prajnaparamita) biên tập và dịch năm 1962.

Tổng hợp theo tài liệu:

- William Peiris (1973) *The Western Contribution to Buddhism.*(1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India
- Sangharakshita (1996) *Great Buddhists of the Twentieth Century.* Windhorse
- Retrieved from "http://en.wikipedia.org/wiki/Edward_Conze".

29

Bà CARONLINE AUGUSTA FOLEY RHYS DAVIDS

**Người kế thừa và phát triển
Hội Phiên Dịch Kinh Điển Pali
tại Anh Quốc**



Điều quan trọng nhất về bà Caronline Augusta Foley Rhys Davids (1858-1942) là bà là một nhà phê bình. Bà không chấp nhận tất cả những gì ở trong kinh điển Pali là lời của Đức Phật. Bà tin rằng những đệ tử thừa hưởng giáo lý của Đức Phật đã truyền lại với những giáo lý mà trong đó có “hình thức xuyên tạc”. Bà có cách diễn dịch giáo pháp theo cách riêng của mình mà bà trình bày một cách can đảm. Mặt khác bà biểu tỏ tinh thần khoan dung và tiến bộ của PG, và sau hết là bà đã cống hiến tài năng về học thuật của mình cho lý tưởng PG.

Vào năm 36 tuổi, cô Caroline Augusta Foley kết hôn với Thomas William Rhys Davids, 52 tuổi. Bà là một người chín chắn và độc

lập với căn bản xuất sắc về học thuật. Rhys Davids cũng vậy. Hai người cùng quan tâm đến kinh sách PG hệ Pali. Một người bạn chung của hai người đã trông thấy những tiềm năng của một cuộc kết hợp giữa hai nhà trí thức lớn, vì vậy đã khuyên họ kết hôn với nhau. Cuộc hôn nhân đã cho thấy một kết quả hoàn hảo. Ông bà Rhys Davids có 3 người con, đó là Davids Vivien Brynhilda (1895), Nesta Enid (1900) và Arthur Rhys Davids (1897), là một phi công chiến đấu đã tử trận trong Thế chiến thứ nhất.

Sinh năm 1858, Caronline Augusta Foley là một sinh viên xuất sắc ở University College, Luân Đôn, nơi mà sau này bà được bầu vào ban giám đốc. Là thạc sĩ và tiến sĩ văn chương, trong một thời gian dài bà là giảng viên tiếng Pali ở Trường Đông Phương và Phi Châu Học Luân Đôn (London School of Oriental and African Studies) và trong một thời gian cũng là giảng viên Triết Học Ấn Độ ở Đại học Manchester.

Năm 1881, bà cùng với chồng là tiến Sĩ Rhys Davids thành lập Hiệp hội Thánh Điển Pali (Pali Text Society) tại Luân Đôn, và đây có thể xem là một tổ chức PG đầu tiên tại Anh quốc với sự tham gia của nhiều học giả nổi tiếng Âu châu và Á châu, để nghiên cứu, biên soạn, chuyển ngữ và in ấn kinh điển PG bằng tiếng Pali và Anh ngữ. Bà Rhys Davids đã trở thành người kế thừa xứng đáng với vai trò chủ tịch hội (từ 1922 đến 1942) sau khi chồng bà qua đời vào năm 1922.

Một học giả hàng đầu với tài năng đa dạng

Trong tiểu sử tự thuật nhan đề “Đốt cả hai đầu cây nến” (Both Ends of the Candle), Sir Denison Ross, giám đốc đầu tiên của Trường Đông Phương và Phi Châu Học Luân Đôn, viết như sau “*Lúc còn trẻ đã đánh bại đa số người trong môn quần vợt và môn bi da, bà đã nhiều năm là một học giả Pali hàng đầu, là giảng viên môn Pali, bà là một bảo vật của trường và đã thu hút được những sinh viên đến từ nhiều quốc gia khác. Bà đã phải chịu một sự mất mát kinh khủng khi người con trai của bà tử trận, anh ta là một phi công chiến đấu xuất sắc của chúng ta và đã được chính phủ tặng Huân Chương Thập Tự Victoria*”.

Bà đã xuất bản rất nhiều kinh sách PG Pali với các bản dịch tiếng Anh bằng văn xuôi hay văn vần, đó là những tác phẩm của bà và các học giả khác, cùng với những tác phẩm do bà sáng tác.

Bà có công diễn giảng như cuốn sách khó hiểu của Luận Tạng (Abhidharma Pitaka). Tài năng của bà càng nổi bật qua việc biên tập những tác phẩm khó hiểu như *Phân Biệt Luận* (Vibhanga); *Phát Thú Luận* (Patthana); *Song Yếu* (Yamaka); *Thanh Tịnh Đạo Luận* (Visuddhamagga). Bà cũng dịch sang tiếng Anh một cách trong sáng những tác phẩm nổi tiếng khác của Luận Tạng như *Pháp Tập Luận* (Dhammasangvui); *Thắng Pháp Tập Yếu Luận* (Abhidhammatthasangaha) và *Luận Sự Luận* (Kathavattha), hai cuốn sau bà hợp tác với Swee Zan Aung, người Miến Điện. Về kinh tạng (Sutta Pitaka), hai bản dịch chính của bà là *Tương Ứng Bộ Kinh* (The Samyutta Nikaya/ The Grouped Discourses); và *Chuyện Tiên Thân Đức Phật* (The Jataka) thuộc Tiểu Bộ Kinh (Khuddaka Nikaya). Các bản dịch tiếng Anh văn vần của bà là *Trường Lão Tăng Kệ* (Theragatha) và *Trường Lão Ni Kệ* (Therigatha). Hai cuốn này được xem là những tuyệt phẩm về văn vần của bà.

Ngoài những kinh sách do bà dịch và biên tập, bà còn viết những cuốn sách riêng của mình như “*Gotama the Man*” (Đức Phật, một con người), và *Thích Ca hay nguồn gốc PG* (Sakya or Buddhist Origins), cả hai cuốn sách gợi ý rất nhiều cho giới học giả Tây phương tìm về con người đích thực của Đức Thế Tôn. Các tác phẩm đáng chú ý khác của bà là *Tâm lý học Phật Giáo* (*Buddhist Psychology*); Sự khởi nguyên và phát triển của tâm lý học Ấn Độ trong PG (The Birth Of Indian Psychology And Its Development In Buddhism). Ngoài ra, còn có nhiều bài nghiên cứu khác của bà viết về PG đã được sưu tập lại và xuất bản sau khi bà qua đời qua tuyển tập *Lời Người Đi Đường* (Wayfarer’s Words).

Diễn dịch giáo lý

Một trong những lời diễn dịch giáo lý của bà như sau “Ít nhất là ba lần kinh sách Pali viết rằng ngài Xá Lợi Phất (Sariputta), đại đệ tử của Phật Thích Ca, thường nói về “ta và tâm của ta” với một tỉ dụ. Ngài nói rằng chúng ta nên kiểm soát tâm của mình, chứ

không để cho mình chịu sự điều khiển của tâm. Cũng giống như một vị vua có nhiều bộ áo trong tủ, sẽ lấy ra bộ nào cần mặc vào buổi sáng, bộ nào vào buổi trưa và bộ nào cho buổi tối, rồi khoác lên người với bộ áo thích hợp, và bộ áo đó không có gì để nói trong việc này. *(Những đoạn này trích từ Majjhima Nikaya Sutta, 32 (Trung Bộ Kinh, Kinh số 32); Samyutta Nikaya (Trường Ưng Bộ Kinh); Mahavagga về Bojjhanga (Đại Phẩm về Bồ Đề Phần), "Patisambhida magga", "Bojjhanga Katha" (Bồ Đề Phần Kệ).*

Đây là sự một sự phân biệt rõ ràng giữa con người và công cụ của y. Những công cụ phải được giữ ở chỗ của chúng. Chúng ta lại thấy sự phân biệt này trong một thí dụ khác, lần này là do Đức Phật nói "Ở trong rừng Jeta, xung quanh tịnh xá (nơi ngài cư trú trong những năm cuối đời) có những người đang kiếm củi. Đức Phật nói các ông không gọi những thanh củi này là rừng chứ? Vậy hãy xem thân và tâm không phải là các ông, không phải là chính mình". Củi được mang đi để đốt, rừng vẫn còn và lại nở hoa.

"Một lần nữa, trong hai câu đầu của phẩm Song Yếu (Yamakavagga) của Kinh Pháp Cú (Dhammapada), chúng ta đọc thấy "Nếu một người nói hay hành động với tâm ô nhiễm, quả xấu sẽ đi theo người đó như bánh xe đi theo chân con bò. Nếu người đó nói hay hành động với tâm thanh tịnh, niềm phúc lạc sẽ đi theo người đó như bóng cây không rời khỏi cây"(Once more, in the first two verses of the Twins (Yamaka) chapter of the Dhammapada, you read: 'If with corrupted mind he speaks or acts, ill follows him as the wheel the foot of drawing beast; if with mind serene he speaks or acts, bliss follows him as shadows goes not from the tree)

Nhưng đến lúc có sự thay đổi trong giáo lý. Vị thầy và đệ tử của ngài tịch diệt. Các vị thầy khác xuất hiện và giống như toàn thể đạo học Ấn Độ, đã chịu nhiều ảnh hưởng của một phái mới nhiều nghiên cứu về tâm lúc đó đang chiếm ưu thế và được gọi là Số Luận (Sankhya), trong tiếng Pali là Sankha hoặc Sankhana. Trong phái này, tâm trí con người được phân tích, cứ như tâm là một thể vô hình, hay một loạt tiến trình theo một trật tự nào đó, giống như tiến trình của cơ thể con người. Đó là khởi đầu của

một loại nghiên cứu mà ngày nay chúng ta cũng đã làm và gọi là tâm lý học. Dần dần phái này ảnh hưởng đến Phật học nhiều như nó đã ảnh hưởng đến chúng ta. “Người” được giảm xuống chỉ còn là tâm trí của y. Giống như trong một cuốn sách ngày nay tôi đọc thấy những chữ “tự ngã hay tâm trí”. Các vị thầy PG đã đi đến chỗ dùng tâm thay cho tự ngã hay người. Vì vậy một cuốn kinh (Majjhima Nikaya 43) viết rằng tâm trí là cái hưởng tất cả những cảm giác, chứ không phải con người hay tự ngã như giáo lý ban đầu đã nói.

Có đường đi nhưng không có người đi đường

“Trong Kinh Pháp Cú, chúng ta thấy mỗi vế gồm hai câu văn vắn đã được cho thêm vào một dòng để nói lên sự quan trọng mới được gán cho tâm: “sự vật là do tâm định trước, là do tâm tạo ra”. Chúng ta có thể thấy nếu bỏ dòng này đi thì những câu văn vắn vẫn có ý nghĩa, và những vế hai câu sẽ cân hơn.

Trong những câu này rõ ràng tâm không phải là người nói hay người làm, trong những câu này bộ áo không làm nên con người, và củi không phải là rừng, Nhưng dòng chữ được cho thêm vào nói ngược lại. Điều này có vẻ xa cách với những pháp ngữ đầu tiên của Đức Thế Tôn dành cho các cư sĩ “hãy tìm tự ngã” người. Nhưng ngày nay tất cả chúng ta, ở Đông phương cũng như Tây phương, bị trói buộc vào sự áp đặt đường lối của người hay ý thức vào chỗ “người ý thức”. Tôi luôn luôn thấy điều này trong lời viết và lời nói của người Âu Châu, và tôi thấy trong các sách PG. Điều này nói nhiều đến mức *đường đạo* của vị thầy được nói đến như là không có người đi trên con *đường đạo* đó, mà chỉ có ý tưởng sự đi trên đường mà thôi. Thực sự giáo lý của các tăng sĩ thời sau này là “*có đường nhưng không có người đi đường*” (“a Way is there, but no wayfarer!”) Như vậy nghĩa là thế nào? Con người chỉ có vì có đường đạo, hay đường đạo chỉ có vì có con người? Một con đường được làm ra để không có ai đi cả thì quả là vô ích. Chúng ta hãy trở về với giáo lý tốt hơn nói về cái tủ áo và rừng cây. Chúng ta hãy làm chủ của những bộ áo, chúng ta hãy bỏ những thanh củi đi. Rồi chúng ta sẽ giống như khu rừng mùa xuân bùng nở những bông hoa mới.

Người theo truyền thống Theravada không chấp nhận lối diễn dịch này, mà vẫn giữ quan điểm của luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) cho rằng *đường đạo* là để cho sắc tướng lặn ở trên đó.

Tinh thần tiến bộ của Phật Giáo

Bà Rhys Davids nói về tinh thần khoan dung và tiến bộ của Phật Giáo như sau:

“Giáo lý PG đưa chúng ta trở lại tận thời kỳ đầu tiên của khoa học Hy Lạp. Giáo lý PG không thể được dùng để kiểm soát hay làm lơ những khám phá của Copernicus và Bruno, Galileo và Newton, Darwin và Spenser mà có thể được dùng để kích thích và gây cảm hứng cho những khám phá. Không phải là giáo điều để người ta chấp thủ, chỉ có quy ước, hay để thỉnh thoảng lại cầu viện để hòa giải với thế gian với những khám phá, và những kết luận của họ, mà giáo lý nhà Phật phải là một sự tiên tri thúc đẩy họ trong công việc tìm chân lý của họ.

Nói về những thành quả của khoa học và tư tưởng hiện đại là một chuyện, còn tuyên bố rằng thế hệ này đây tinh thần khoa học và rằng quan điểm và hành vi của người trung bình được quy định bởi tinh thần khoa học lại là một chuyện khác. Tình trạng sự việc như vậy chỉ đang ở thời kỳ ấu trĩ của nó, nhưng nó đã sinh ra và đang lớn lên. Vì vậy mỗi phong trào tư tưởng đối phó mỗi lúc mỗi nhiều hơn với tinh thần khoa học này, và sẽ đứng vững được hay sụp đổ phần lớn là theo ý muốn của nó. Và vì vậy tất cả những người nào tự gọi mình là tín đồ PG, hay những người nào muốn truyền bá kiến thức PG, hay ít nhất, tinh thần của giáo lý PG, nên nhìn vào lời tuyên bố cho tinh thần khoa học đó. Thêm nữa, những người nào muốn theo dõi sự phát triển của tư tưởng nhân loại không thể nào vô tâm với mức độ mà tâm trí của người Ấn Độ cổ đại đã nói trước về một quan điểm được mà giới tri thức Âu Châu đạt đến một cách chậm chạp và đau đớn....

Hàm ý một sự biến động về tâm lý

PG thời kỳ đầu và khoa học hiện đại biểu lộ niềm tin vào luật nhân quả phổ quát với những từ ngữ rất giống nhau. Điều này làm cho chúng ta phải nghiên cứu thêm để biết có bao nhiêu

bằng chứng lịch sử cho thấy sự tiến hóa của niềm tin luật nhân quả trong PG thời kỳ đầu đi song song với niềm tin luật nhân quả ở Âu Châu. Sự thiếu liên tục và thiếu ghi nhận thứ tự thời gian trong kinh sách Ấn Độ cổ đại gây nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu này. Nhưng vẫn có một khối lượng kinh sách Ấn Giáo, một sự tích tụ những mốc thời gian, được gọi là sáu mươi kinh Upanisad (Áo Nghĩa Thư) của giáo lý Vệ Đà, trong đó một hình thức phiếm thần giáo gọi là “Atmanism” hay “Vedantism” được đặt ra, với chính yếu là những quan điểm cổ xưa về cái mà chúng ta gọi là Nguyên nhân đầu tiên, Cuối cùng và Cơ hội (First, Final and Occasional Cause). Và chúng ta có kinh điển PG Pali, được xem là có niên đại trùng với thời kỳ giữa của sáu mươi bản kinh Ấn Giáo đó, và bác bỏ lý thuyết “Atman”, dù là đại ngã hay tiểu ngã.

“Chúng ta không thể nói đến mức độ nào PG như một phong trào chống Ấn Giáo, chống giáo quyền, đã nảy sinh sự bác bỏ thuyết Atman, tự ngã hay tiếp tục một truyền thống bác bỏ xưa hơn và rộng hơn. Nhưng sự kiện các nhà thành lập PG trong đời sống xuất gia tu hành đã một mặt đứng ở quan điểm chống Ấn Giáo, và mặt khác lấy luật nhân quả tự nhiên làm giáo lý chính yếu của mình, gọi lên ý tưởng đây là một sự biến động tâm lý”.

Trong những đoạn văn trên, chúng ta thấy bà Caroline Rhys Davids ở đỉnh cao năng lực của bà, khi bà dành những gì tốt đẹp nhất trong sở học của mình cho lý tưởng PG. Bà làm việc không mỏi mệt cho đến giờ phút cuối cùng của cuộc đời, bà từ trần ngày 26 tháng 6 năm 1942, hưởng thọ 85 tuổi, để lại phía sau mình một tổ chức phiên dịch kinh điển Pali vững mạnh và có nhiều đóng góp cho PG thế giới đến tận hôm nay.

Tổng hợp theo tài liệu:

- *The Western Contribution to Buddhism. William Peiris (1973). Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India*

- http://en.wikipedia.org/wiki/Caroline_Rhys_Davids

30

PHÁP SƯ HUI SHEN

Và phái đoàn truyền bá Phật giáo
đến Châu Mỹ

Những thế kỷ đầu của TL đã được đánh dấu bằng hoạt động truyền bá PG mạnh mẽ vượt quá biên giới Ấn Độ. Tiếp tục truyền thống hoàng pháp của thời vua A-Dục, các nhà sư PG từ Tích Lan, Nam Ấn, đặc biệt là Kanchipuram, miền Trung và Bắc Ấn đã tham gia từ thiên niên kỷ đầu TL vào việc truyền bá lời Phật dạy đến những miền đất xa xôi như Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Mông Cổ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và một số quốc gia khác. Những vị sư này mang theo họ những hình tượng, ngọc xá lợi và một vài bản kinh chép tay.

Trong nhiều trường hợp, các vị này thông thạo những ngôn ngữ của những quốc gia họ đến lưu trú và chuyển dịch nhiều kinh Phật từ tiếng Pali và Sanskrit ra những tiếng ấy. Những kỳ tích, những thử thách và gian truân của các nhà truyền giáo tiên phong này đã được ghi nhận trong những bia ký và văn học của các quốc gia mà họ truyền bá. Sứ mệnh của họ ở nước ngoài đã để lại dấu ấn trên nền văn hóa của những nước họ đã từng sống.

Dù Ấn Độ là nơi phát sinh ra PG và chúng ta đã có một nền văn học PG vĩ đại được tích lũy qua nhiều thế kỷ và đã lưu truyền đến ngày nay, chúng ta vẫn không tìm thấy trong đó bất cứ lời ám chỉ nào về những hoạt động truyền bá PG ở ngoài vùng Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Nhưng kỳ thực, dường như những nhà sư PG đã đến những hòn đảo Thái Bình Dương và Châu Mỹ.

Chaman Lan và một số học giả Hoa Kỳ cho rằng không phải ông Columbus đầu tiên tìm ra Châu Mỹ mà chính những người di dân Hindu từ Ấn Độ. Lý luận mới lạ này được dựa vào một số

truyền thống thịnh hành ở Trung Mỹ và Mexico. Nhưng giả thiết này thiếu sự ủng hộ của bằng chứng văn học. Tuy nhiên chúng ta cũng có ít nhất là một điểm được ghi lại trong lịch sử Trung Hoa nói đến một đoàn tu sĩ PG đến Châu Mỹ vào thế kỷ thứ V sau TL và đã đưa PG vào dạy cho những người dân ở đó. Mặt khác, hai học giả Mỹ và học giả người Canada đưa ra ánh sáng những hoạt động của phái đoàn PG đến Trung Mỹ và Mexico khoảng thế kỷ thứ V sau TL. Những khám phá của các học giả này không chỉ được dựa vào biên niên sử của Trung Hoa mà còn căn cứ theo những truyền thống và tập quán tôn giáo đang hiện hữu ở Trung Mỹ và Mexico. Đó là một câu chuyện gây chấn động: nó thêm một chương mới vào lịch sử PG và những mối quan hệ văn hoá Ấn-Mỹ cổ đại.

Theo giáo sư John Fryer thuộc Đại học đường California, một nhà sư PG tên là Hui Shen trong tiếng Trung Hoa và bốn vị khác người gốc Kabul ở Afghanistan đã viếng thăm Trung Mỹ và Mexico vào năm 458 sau TL với mục đích truyền dạy giáo lý của Đức Phật. Phái đoàn tách ra làm hai chi bộ riêng biệt đến Trung Mỹ tiến hành công việc hoằng pháp trên 40 năm. Sau khoảng thời gian 40 năm, pháp sư Hui Shen, vị trưởng đoàn và cũng là một thành viên của giáo đoàn ấy, đã đơn độc trở về Trung Quốc năm 499 (sau TL).

Người ta không biết phái đoàn khởi hành từ Kabul vượt đất liền đến Trung Hoa và từ đó đến Trung Mỹ bằng đường biển hay là đến một trong những hải cảng Ấn độ từ Kabul và rồi sau đó giong buồm đi đến bờ biển Thái Bình Dương. Người ta đặt giả thuyết rằng đoàn trước tiên đến Trung Quốc, từ đó họ giong buồm để tới Trung Mỹ. Vào thời điểm đó Trung Hoa là trung tâm nổi tiếng về những hoạt động truyền bá PG ở châu Á. Cho dù thời ấy phái đoàn đã theo lộ trình nào đi nữa, thì pháp sư Hui Shen trong chuyến trở về cũng đã đến Kinh Châu, thủ đô nhà Tề, nằm trên bờ sông Dương Tử. Ngài phải chờ đến ba năm để xin yết kiến vị hoàng đế và tâu trình về những hoạt động của mình ở Trung Mỹ, nhưng ngài không thể nào diện kiến với vua được, vì nội chiến đang lan tràn ở đất nước này. Mãi đến năm 502 sau TL, pháp sư Hui Shen mới được yết kiến vua Võ Đế của tân triều đại

nhà Lương và trình lên nhà vua tất cả những Phật sự của giáo đoàn đã thực hiện ở Trung Mỹ.

Các câu chuyện được ghi lại trong lịch sử

Theo sử ký Trung Quốc, hình như pháp sư Hui Shen không phải người Trung Hoa nên không nói được tiếng Hoa thông thạo, và vua Võ Đế đã tiếp ngài như một vị sứ thần từ Trung Mỹ đến, vì rõ ràng quốc tịch của ngài là ở nước ngoài. Pháp sư Hui Shen đã dâng lên hoàng đế những món hàng lạ mắt, những thứ ngài đã mang về từ Trung Mỹ và xứ Mexico. Vua Võ Đế là một người mộ đạo Phật, lại là một thí chủ hộ pháp, đã quan tâm đặc biệt đến cuộc hành trình của pháp sư Hui Shen và đề cử vị thân vương Du Kỳ tiếp chuyện với pháp sư Hui Shen để biết chi tiết về phái đoàn của ngài ở châu Mỹ, rồi sau đó tường trình đầy đủ về những hoạt động của ngài ở xứ lạ kia. Vì thế bản tường trình của pháp sư Hui Shen đã được thực hiện và đưa vào văn khố của nhà Lương rồi lưu truyền đến ngày nay. Tất cả những sự kiện trên được sự xác nhận đầy đủ bởi sử gia Trung Hoa lừng danh là Mã Đao Lâm (*sử gia đời Tống, viết "Văn Hiến Thông Khảo" TNT*).

Trong khi tiếp chuyện với vị thân vương Du Kỳ. Pháp sư Hui Shen đã cho biết rằng giáo đoàn gồm năm tăng sĩ Phật giáo trong đó có ngài, đã đến châu Mỹ dưới thời vua Minh Đế của triều đại nhà Tống (420 - 589) trong khoảng 458 sau TL. Các nhà sư mang theo hình tượng, ngọc xá-lợi và kinh sách. Thời ấy đất Mỹ chưa biết đến đạo Phật, phái đoàn đã thành công và họ đã truyền cụ túc giới cho một số người dân bản xứ ở nơi đó. Phái đoàn đi dọc theo quần đảo Kurile và đảo Aleutian đến Alaska. Họ khởi hành từ vùng Kamchatka, vùng này đã được người Trung Hoa thời ấy biết đến. Pháp sư Hui Shen miêu tả rất sinh động cái xứ sở đã được vùng Viễn Đông biết đến với tên Fusan ấy, những tập quán và phong cách của người bản xứ và nói rằng xứ ấy cách khoảng 2000 dặm đến 6500 dặm về miền đông Kamchatka và cũng là phía đông của Trung Hoa, rõ ràng nhóm người ấy đã thực hiện một chuyến hải trình trên một chiếc thuyền không mui hoặc một chiếc xuồng nhỏ.

Sau khoảng 40 năm, không biết vì lý do nào đó, pháp sư Hui Shen đã bị người thổ dân ngược đãi và khi cuộc sống của ngài bị đe dọa, ngài biến mất khỏi đất nước này. Nhưng ngài đã để lại vài dòng chữ khắc trên vách đá. Ở Magdalana thuộc Mexico, có một pho tượng được dựng lên để tưởng nhớ ngài với tên tuổi được khắc vào đó. Ở Trung Mỹ có bằng chứng về truyền thống lẫn khảo cổ chứng tỏ rằng những thành viên kia của phái đoàn đã đi theo một tuyến đường khác đến Trung Mỹ và tiến hành việc hoằng pháp ở đó. Pháp sư Hui Shen quay lại Trung Hoa một mình và không ai biết gì về những thành viên còn lại của phái đoàn ấy nữa.

Bằng chứng này từ văn học PG Trung Hoa được hỗ trợ với những phong tục tập quán, những nghi lễ, những cổ vật được tìm thấy ở Trung Mỹ mở rộng suốt hướng đi xuống tận những bờ biển Thái Bình Dương từ Alaska đến Mexico và cả những địa phương khác nằm trên đất liền, để lộ những ảnh hưởng của Phật Giáo tại đó.

***Những tập quán Tôn Giáo:**

Khi nói về tầm ảnh hưởng lan rộng của văn hóa Ấn Độ đến tận Trung Mỹ và Mexico, giáo sư John Fryer cho biết: *“Những tập quán tôn giáo và tín ngưỡng của xứ Mexico, Yucatan và Trung Mỹ, cùng với lối kiến trúc, niên lịch, nghệ thuật và nhiều thứ khác được người Tây Ban Nha khám phá khi họ chinh phục Châu Mỹ, chứng tỏ cho thấy có sự trùng hợp hết sức kỳ lạ về những nét đặc biệt giữa phong tục tín ngưỡng Châu Mỹ với phong tục tín ngưỡng Châu Á, khiến người ta ngạc nhiên và nghĩ rằng ảnh hưởng Đạo Phật đã lan đến Châu Mỹ thời ấy. Những sự trùng hợp như vậy nhiều đến nỗi những nhà nghiên cứu độc lập chưa từng biết gì đến câu chuyện Pháp sư Hui Shen cũng tin rằng ắt hẳn đã có mối liên hệ nào đó giữa Mỹ và Châu Á từ đầu kỷ nguyên TL”*.

Giáo sư Edward P. Vining ở San Francisco, người nghiên cứu về vấn đề này đã nêu ra ba mươi lăm sự trùng hợp nổi bật để chứng tỏ sự hiện diện của PG và văn hoá Ấn ở Trung Mỹ và Mexico trong những thế kỷ đầu của TL. Theo ông những sự trùng hợp rõ ràng như vậy cho thấy cả PG và Ấn Độ giáo đã được truyền vào Trung Mỹ trong một thời gian dài trước khi người Tây Ban Nha đến đó. *(Do nhà hàng hải Columbus dẫn đầu chuyến công du cho triều đình Tây Ban Nha đã khám phá ra Châu Mỹ vào tháng 10 năm 1492.)*

Một nguồn thông tin giá trị nữa liên quan đến việc pháp sư Hui Shen và đoàn truyền giáo của ngài đến châu Mỹ, đó là hai học giả Canada, giáo sư John Murray Gibbon và Tom Mac Innes đã công nhận việc khám phá Châu Mỹ của pháp sư Hui Shen. Theo họ thì pháp sư Hui Shen đã băng qua Thái Bình Dương trong một chiếc thuyền Trung Hoa. Ngài đến Vancouver (Canada) khoảng năm 499 sau TL. Giáo sư Gibbon trích lời của một nhà địa lý thời đại Geogre III, người nghiên cứu vấn đề đóng góp của Trung Hoa đối với hải trình xuyên Thái Bình Dương. Giáo sư Mac Innes nói rằng pháp sư Hui Shen đã trải qua mùa đông ở đảo Nootka, Canada, nơi ngài để lại ba tảng sỏi truyền giáo. Những đồng tiền Trung Hoa thuộc triều đại nhà Tấn được tìm thấy ở đó vào năm 1876. Tàn tích những ngôi chùa PG được khám phá ở Mexico, trong tiểu bang Somara nằm trên bờ biển Thái Bình Dương và gần

thành phố Ures, cũng trong tiểu bang ấy, cùng với một pho tượng Phật có khắc những hàng chữ Trung Hoa.

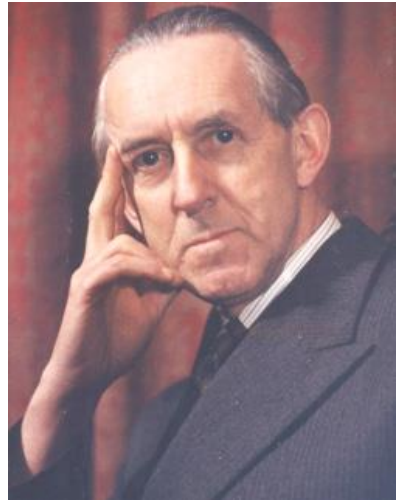
Sự kiện Pháp sư Hui Shen và đoàn truyền giáo của ngài đến từ Kabul và việc ngài không thông thạo tiếng Trung Hoa, cho ta giả thuyết rằng ngài có thể là tu sĩ người Ấn Độ hoặc người gốc Kabul, vốn là một phần của Ấn Độ vào thời đó. Kabul cũng được gọi là Cophen Kiplin, Kandahar hay Balk trong vùng Gandhara bây giờ được sát nhập với Afghanistan và thời ấy đã là một trung tâm truyền bá PG. Một tăng sĩ nổi tiếng của Kabul, người đến Trung Hoa trong khoảng thế kỷ thứ IV sau TL và phiên dịch nhiều kinh Phật ra tiếng Trung Hoa là ngài Chúng Thiên (Sanghadeva). Mặc dù ngày nay Pháp sư Hui-Shen được biết với cái tên Trung Hoa, rất có thể ngài đã là người Ấn gốc Ấn Độ hay Kabul đến vậy.

** Theo tài liệu: V.G. NAIR, Realist Buddhist, Malaysia, 1992*

31

LUẬT SƯ
CHRISTMAS HUMPHREYS

**Người thiết lập nền tảng cho
Phật Giáo Anh Quốc**



Là tín đồ Phật giáo từ năm mười bảy tuổi, đạo hữu luật sư Christmas Humphreys (1901-1983) không thuộc về bất cứ một giáo phái riêng biệt nào của Phật giáo. Ông tin vào Phật giáo thế giới, và ông nghĩ rằng: *“chỉ trong sự phối hợp của tất cả các tông phái người ta mới có thể thấy trọn vẹn sự vĩ đại của tư tưởng Phật Giáo”* (only in a combination of all schools can the full grandeur of Buddhist thought be found). Để làm cho quan điểm của mình được Phật tử trên thế giới chấp nhận, ông đã trình bày *Mười Hai Nguyên Tắc của Phật Giáo (Twelve Principles of Buddhism)* nổi tiếng của

mình vào năm 1945, được dịch ra 14 thứ tiếng và được nhiều tông phái Phật Giáo trên thế giới chấp nhận. Mười hai nguyên tắc ấy có điều giống với *Mười Bốn Nguyên Tắc* của Đại Tá Olcott giới thiệu trong tác phẩm Phật Pháp Vấn Đáp (Buddhist Catechism) của ông, được xuất bản vào cuối thế kỷ thứ 19.

Xét theo những tác phẩm của Humphreys, kiến thức uyên bác về Phật giáo của ông được dựa trên những bản dịch kinh sách tiếng Pali, Sanskrit, Trung Hoa, Tây Tạng và Nhật Bản. Christmas Humphreys là tác giả của hơn hai mươi đầu sách viết về Phật Giáo viết với lối văn phổ thông, dễ đọc dễ hiểu, những công trình Phật học chính của ông là: 1. Phật Giáo là gì? (What is Buddhism?) xuất bản năm 1928; 2. Sự Tập Trung và Thiền Định (Concentration and Meditation) xuất bản 1935; 3. Nghiên cứu về Trung Đạo (Studies in the Middle Way) xuất bản năm 1940; 4. Nghiệp báo và Tái Sinh (Karma & Rebirth) xuất bản năm 1943; 5. Thiền Phật Giáo (Zen Buddhist) xuất bản năm 1949; 6. Đạo Phật (Buddhism) in năm 1951; 7. Con đường tu tập (The way of Action) xuất bản năm 1960. 8. Thiền đến Tây Phương (Zen comes West) xuất bản năm 1960; 9. Trí Tuệ của Phật Giáo (The Wisdom of Buddhism) xuất bản 1960; 10. Tự Điển Phật Giáo Phổ Thông (A Popular Dictionary of Buddhism) xuất bản năm 1963; “Lối sống Phật Giáo” (Buddhist Way of Life) xuất bản năm 1969, trong tác phẩm “Lối sống Phật Giáo” này, ông đã phát họa ra một tương lai không xa của nền Phật Giáo sẽ nở rộ ở Phương Tây, và đó là một sự thật.

Vào năm 1923, ở tuổi 22, cùng với một vài người bạn, ông đã thành lập Cư Xá Thanh Niên Thông Thiên Học (Youth Lodge of Theosophical Society), để có nơi quy tụ của giới thanh niên yêu mến nghiên cứu Thông Thiên Học và Phật Giáo tại Luân Đôn. Một năm sau đó, hội này đã đổi tên là *Niệm Phật Đường Luân Đôn* (London Buddhist Lodge), và chính thức thành lập *Hội Phật Giáo Luân Đôn* (Buddhist Society of London), mà ngày nay là một trong những tổ chức Phật Giáo uy tín nhất ở Âu Châu (xem thêm ở đây:

<http://www.thebuddhistsociety.org/aboutus/index.html>.

Ngày 19 tháng 11 năm 1924, ông Humphreys được cử làm Hội Trưởng; ông Jinarajadasa, người Tích Lan, làm Hội Phó và cô Aileen Faulkner, là Tổng thư ký. Cô Aileen Faulkner về sau đã trở thành vợ của Humphreys và hỗ trợ cho chồng rất nhiều trong công việc Phật sự tại Anh Quốc. Một năm sau khi thành lập, Hội đã cho xuất bản tờ báo "*Nguyệt San Niệm Phật Đường*" (The Buddhist Lodge Monthly Bulletin), và sau 6 số báo được đổi thành đặc san "*Phật Giáo Anh Quốc*" (Buddhism in England). Đến năm 1943, đạo hữu Humphreys tạo mãi được một cơ sở mới trên đường Great Russell, nằm gần Viện Bảo Tàng Anh quốc và ông đã di chuyển văn phòng của hội đến nơi này, đây là một biệt thự được xây dựng từ thế kỷ thứ 18, có nhiều phòng ốc để hội sinh hoạt, trong 20 năm trước đó, ông bà Humphreys đã dùng căn hộ của mình để làm nơi sinh hoạt cho hội. Tại cơ sở mới này, tờ báo của hội lại một lần nữa đổi thành tam nguyệt san "*Trung Đạo*" (Middle Way), ấn hành 3 tháng 1 kỳ và được duy trì cho đến tận ngày nay (2006).

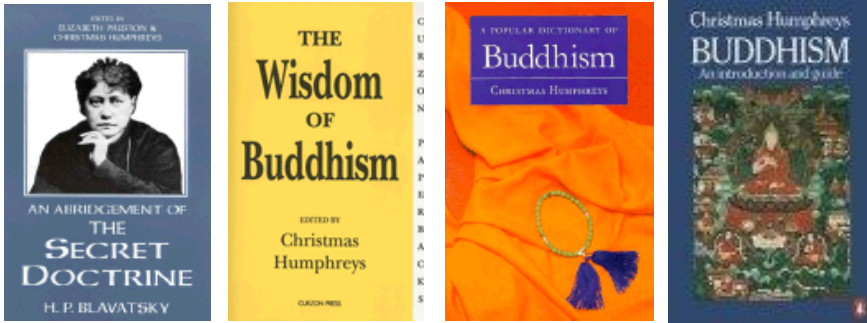


Thẩm phán Christmas Humphreys



Christmas Humphreys và vợ

Những công trình Phật học của Luật Sư Christmas Humphreys



Sau Thế chiến thứ 2 (1939-1945), tháng 1 năm 1946 Christmas Humphreys được mời làm việc trong phái đoàn luật sư của Anh quốc sang Nhật để tham dự phiên tòa quốc tế xét xử tội phạm chiến tranh. Trong chuyến đi này đã giúp cho ông Humphreys quen biết với Thiền Sư người Nhật D.T. Suzuki ở Kamakura, và từ đó hai vị đã làm việc với nhau để đưa ánh sáng của thiền học đến với quần chúng Phật tử tại Vương Quốc Anh. Cũng trong chuyến viếng thăm và làm việc tại Nhật này, đạo hữu Humphreys được mời nói chuyện về “*Phật Giáo tại Anh Quốc*” tại Đại Học Otani qua sự thông dịch của Tiên Sĩ Suzuki, tiếp đó là các buổi nói chuyện tại các thiền viện thuộc dòng phái Lâm Tế (Rinzai) trên khắp Nhật Bản xoay quanh chủ đề “*Phật Giáo Tây Phương và khả năng đóng góp của PG trong tương lai của nhân loại (Buddhism in the West and the potential place of Buddhism in the future of Mankind)*”.

Năm 1959, khi Tây Tạng bị Trung Hoa chiếm đóng, Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng với gần một trăm ngàn người dân của ngài vượt qua Hy Mã Lạp Sơn để đến tị nạn tại Dharamsala, Ấn Độ. Tại Anh Quốc, đạo hữu Humphreys cùng với các Lạt Ma Tây Tạng đã thành lập Hội Phật Giáo Tây Tạng tại Luân Đôn. Năm 1961, với tư cách là Phó Hội Trưởng của Tibet Society, Humphreys viếng thăm Ấn Độ và yết kiến Tổng Thống Ấn Độ, tiến sĩ

Radhakrishnan, và thỉnh cầu đương kim tổng thống giúp đỡ và hỗ trợ cho Đức Đạt Lai Lạt Ma và dân tộc Tây Tạng

Không có gì để sợ khoa học Tây phương

Sinh ngày 15 tháng 2 năm 1901 ở Luân Đôn, ông Christmas Humphreys là con trai của Sir Trevor Humphreys, một luật sư nổi tiếng, ông vốn là phó cố vấn công tố trong vụ xét xử nhà văn Oscar Wilde. Sau khi lấy bằng Tiến Sĩ Luật khoa ở Đại Học Cambridge, ông hành nghề luật sư và trở thành Trưởng cố vấn công tố ở tòa án Old Bailey giống như cha mình trước kia. Sau đó ông là thẩm phán ở Old Bailey, và là một cố vấn của Hoàng Gia Anh. Bà Humphreys cũng là một tín đồ Phật giáo và hết lòng hỗ trợ những hoạt động Phật sự của chồng mình cho đến khi bà qua đời vào năm 1975.

Christmas Humphreys vốn xuất thân từ một gia đình Ky Tô Giáo ngoan đạo, nhưng khi người anh trai của ông bị giết trong Thế chiến thứ nhất (1914-1918) trong một cuộc chiến tại Bỉ, ông đã đau đớn và tìm hiểu xem anh trai của ông sau khi chết đi về đâu, ông không tìm thấy câu trả lời trong giáo lý của Ky Tô, rằng con người ở trần gian này chết đi là ý muốn của Thượng Đế hoặc được Chúa gọi về, Humphreys không thể chấp nhận lối giải thích dễ dãi này, ông sinh ra hồ nghi về lời dạy của Chúa và quyết tâm đi tìm lời giải đáp. Lần đầu tiên ông tiếp xúc với Phật giáo là đọc được tác phẩm "*Đức Phật và Giáo Pháp*" (*Buddha and the Gospel of Buddhism, xuất bản năm 1916 tại Anh quốc*) của Ananda Coomaraswamy, trong một tiệm sách trên đường Great Russel ở Luân Đôn. Humphreys say sưa đọc tác phẩm này vì đó là cuốn sách so sánh những điều trọng yếu của Phật Giáo, Bà La Môn Giáo và Ky Tô Giáo. Tập sách thứ hai giúp ông hiểu giáo lý Phật Đà là "*Giáo Pháp Huyền Bí*" (*The Secret Doctrine*) của bà H. P. Blavatsky. Cuốn sách giúp ông liễu đạt được chân lý duyên sinh vô ngã, nhất là giáo lý về nhân quả, về nghiệp báo, ông hiểu rõ rằng đem niềm vui đến cho người, mình sẽ được hạnh phúc, tạo sự bất hạnh cho người, mình sẽ chịu sự khổ lụy về sau. Từ đó,

ông phát nguyện cống hiến hết sức mình để phổ biến giáo lý này cho thế giới Phương Tây.

Christmas Humphreys trình bày quan điểm của mình như sau “Trừ một vài quốc gia ở Á Châu, sức mạnh của giáo lý Phật giáo đang phát triển ở hầu hết các quốc gia Phương Tây. Trong tất cả các tôn giáo trên thế giới, chỉ có Phật giáo là không có gì để sợ những hoạt động của tâm trí Tây Phương hiện đại, tức là sự phê phán tri thức, những tư tưởng có từ xưa và những thẩm quyền được xem là có giá trị (chẳng hạn như quyền lực của một giáo hội), và cũng không có gì để sợ khoa học, theo nghĩa rộng nhất của từ ngữ này. Đối với sự phê phán nói trên thì thái độ của người Phật tử đối với tất cả những hiện tượng và tất cả những kiến thức về hiện tượng giống như thái độ của nhà khoa học Tây Phương. Hãy để cho mọi vật được tìm hiểu một cách vô tư, khách quan, không chấp nhận một điều gì mà không suy xét, trắc nghiệm tất cả, vì đó chính là lời khuyên của Đức Phật dành cho các tín đồ của ngài. Khoa học Tây Phương ngày nay đang tiến nhanh đến ý niệm duy tâm, và điểm đáng chú ý của sự thay đổi mới đây về căn bản của ngành vật lý là chính thuật ngữ của những khám phá mới của ngành này có thể giống như trong những kinh sách được nói đến từ khoảng hai ngàn năm trước. Thật vậy, Phật giáo không có gì để sợ khoa học Tây Phương, và trong thế giới tâm trí, gồm cả môn tâm lý học, Tây Phương có nhiều điều để học ở Phật giáo hơn là người Tây Phương đã biết. (*Truly, Buddhism has nothing to fear from Western science, and in the world of mind, including that Cinderella of mental science, psychology, the West has more to learn from Buddhism than as yet it knows*).



Luật sư Christmas Humphreys làm việc không mệt mỏi để mang ánh sáng của chánh pháp tỏa chiếu khắp Anh quốc và các quốc gia ở Châu Âu, ông đã qua đời vào ngày 13 tháng 4 năm 1983, thọ thế 82 tuổi, bỏ lại phía sau mình những tiếc thương khôn nguôi của hàng thức giả và Phật tử Anh quốc. Lạt Ma người Đức Anagarika Govinda (1898-1985) đã tán dương công đức của Christmas Humphreys trong tang lễ rằng *“Đạo hữu Christmas Humphreys là một trong những người đầu tiên truyền bá Phật giáo ở thế giới Tây Phương, không ai làm được việc này có kết quả và thành tựu hơn người bạn đạo vừa mãn phần này. Nhờ công đức tu tập của ông mà ngôi nhà Phật giáo đã được tạo dựng trên thế giới này qua ngôn ngữ tiếng Anh. Tôi cảm thấy tiếc cho PG Anh khi đạo hữu Christmas Humphreys từ già thế gian này, nhưng hy vọng tấm gương chói ngời của ông sẽ soi sáng cho những người ở lại sẽ tích cực phụng sự cho lý tưởng của Phật giáo”* (Mr Christmas Humphreys was one of the first people to propagate Buddhism in the Western World and nobody dedicated himself to this task more thoroughly and successfully than our departed friend. It was mainly due to him that Buddhism has found a home in the English speaking world. I deeply regret his passing away, but I hope that his example will inspire all those who he leaves behind with a new zeal for the ideal of Buddhism).



Lama Anagarika Govinda

Chết không phải là hết, nhưng sự ra đi vĩnh viễn của đạo hữu luật sư Christmas Humphreys là một mất mát lớn lao đối với Phật giáo thế giới nói chung và Phật giáo Anh Quốc nói riêng, hy vọng những Phật tử Anh quốc sẽ tiếp tục duy trì và kế tục sự nghiệp hoàng dương chánh pháp của ông để ngọn đuốc của Phật Đà ngày càng tỏa chiếu ở thế giới Phương Tây.

Thích Nguyên Tạng
Melbourne, 2006

Tổng hợp theo tài liệu:

- The Western Contribution to Buddhism*. William Peiris (1973).
Motilal Banarsidass Publications, Delhi, India
- <http://www.thebuddhistsociety.org/aboutus/index.html>
- http://en.wikipedia.org/wiki/Christmas_Humphreys

3

Sự Kiện

Phật Giáo
Thế Giới

1

ROBERT TOPMILLER

vôùi luaän àùn tieán só veà Phaät giaùo
Vieät Nam (1996)



*Robert Topmiller và tác giả
(hình chụp trước chùa Xá Lợi – 1996)*

Ông Robert Topmiller, 49 tuổi, một giảng viên khoa Sử thuộc đại học Kentucky, Hoa Kỳ. Ông cũng là người từng phục vụ trong quân đội Mỹ tại Việt Nam (đóng tại Khe Sanh, Huế từ tháng 4 đến tháng 8/1968). Trong chuyến sang thăm Việt Nam lần này, ông thu thập tư liệu để hoàn tất luận án tiến sĩ sử học của mình về đề tài “Cuộc tranh đấu Phật Giáo VN từ 1961 đến 1966” chúng tôi đã có dịp tiếp xúc và có cuộc trao đổi ngắn về công việc nghiên cứu của ông.

Xin ông cho biết mục đích của ông đến VN lần này?

- Tôi đến VN lần này để thu thập tư liệu cho luận án tiến sĩ sử học về đề tài “Cuộc tranh đấu PGVN từ 1961 đến 1966”. Tại Hoa Kỳ tôi có tiếp xúc với vị hòa thượng, thượng tọa để lấy tư liệu nhưng chưa đủ. Vì thế tôi phải sang đây. Tôi hy vọng sẽ tìm được nhiều thông tin hơn. Như thầy biết, có quá ít sách báo tiếng Anh viết về PG ở VN, do đó công tác nghiên cứu gặp rất nhiều khó khăn.

Tại sao ông chọn viết về PGVN? Đặc biệt là giai đoạn của những năm sáu mươi?

- Vì để thực hiện một tâm niệm, một lời hứa trước kia mà tôi đã chọn đề tài này. Đó là vụ tự thiêu của HT Thích Quảng Đức vào năm 1963, đã làm chấn động cả thế giới và tôi biết rõ vụ này hơn trong thời gian tôi phục vụ trong quân đội Mỹ tại miền Trung VN (suýt chết trong hai lần bị thương nặng và sau đó được đưa về Mỹ). Lúc đó tôi thực sự bị sốc về cái chết của HT Quảng Đức và tôi hứa với lòng là sẽ viết một cái gì đó về vụ này. Ngày nay, “ngọn đuốc sống” của ngài vẫn được nhiều người Mỹ quan tâm và nghiên cứu. Đó là một đề tài bất tận đối với giới khoa học phương Tây.

Được biết ông chỉ lưu lại VN trong ba tuần lễ, một thời gian ngắn như thế làm sao có thể thu thập được những tài liệu cần thiết?

- Đó là cái khó khăn của tôi. Tuy nhiên lần này qua sự giúp đỡ và hướng dẫn của ĐĐ Thích Tịnh Tuệ (chùa Pháp Vân, Gia Định) và ĐĐ Thích Tâm Thiện (Báo Giác Ngộ), tôi đã đến thăm một số vị như HT Thích Minh Châu, HT. Thích Quảng Liên; HT. Thích Thanh Kiểm; TT. Thích Trí Quảng, đặc biệt là làm việc với giáo sư Minh Chi (Phụ trách môn lịch sử PGVN ở Trường CCPH) và cô PTS Trần Hồng Liên (Viện Khoa Học Xã Hội). Tôi có đến phỏng vấn HT. Thích Trí Quang tại Tổ đình Ấn Quang, nhưng đã không được gặp.

Qua các cuộc tiếp xúc trên tôi đã thu thập được nhiều tư liệu quý báu cho luận án của tôi, và qua đó tôi đã có một cái nhìn thật chính xác về bối cảnh lịch sử của PGVN trong những năm sáu mươi. Giờ đây tôi nhận ra rằng đạo Phật VN là một chất liệu thiết

yếu góp phần vào nền văn minh và văn hóa VN. Đạo Phật VN còn là một trong những nguyên nhân chính của cuộc cách mạng tự chủ tự do của VN vào thế kỷ thứ IX và X. Đặc biệt là những biến động lịch sử trong thập niên sáu mươi.

Theo tôi, PGVN và sự nỗ lực của nó nhằm chấm dứt chiến tranh và xoa dịu nỗi đau chiến tranh của con người. Cuộc đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của PGVN ở những năm 60 có thể xem là một trong những cuộc tranh đấu cho nhân quyền lớn nhất của thế kỷ XX này.

Ai là người hướng dẫn ông thực hiện luận án tiến sĩ này?

– Tôi may mắn được sự giúp đỡ và hướng dẫn của hai vị giáo sư tiến sĩ, đó là GSTS Daniel Ramsdell (Đại Học Washington), một chuyên gia về lịch sử các quốc gia Đông Nam Á, người từng hướng dẫn tôi thực hiện luận văn cao học năm 1990; và GSTS George Hening (Đại Học Kentucky), một người được xem là có uy tín trong giới nghiên cứu về lịch sử chiến tranh của VN tại Hoa Kỳ.

Đạo Phật đã giúp gì cho bản thân ông?

– Qua học hỏi, nghiên cứu và thực hành giáo lý nhà Phật, tôi từng bước khắc phục và loại bỏ hẳn cái tự ti mặc cảm về thân phận của cựu chiến binh VN của mình. Trước kia những cơn ác mộng vẫn thường xuyên đến với tôi. Nhưng nay thì không còn nữa. Tôi có nhiều người bạn cũng là cựu chiến binh, hiện nay họ sống an lạc và hạnh phúc là nhờ sự trở về với đạo Phật. Nói chung, đạo Phật đã chuyển hóa và làm thay đổi cuộc sống của tôi. Hiện nay tôi vẫn thường xuyên tham gia các khóa tu ngắn ngày được tổ chức tại quê nhà của tôi.

Câu hỏi cuối cùng, xin ông cho biết tình hình Phật giáo hiện nay tại Hoa Kỳ như thế nào?

– Nhìn chung, PG hiện nay đang phát triển mạnh mẽ ở Hoa Kỳ, đặc biệt là tập trung ở các miền duyên hải của đất nước này, vì nơi đó có nhiều cư dân đến từ châu Á. Theo thống kê của đài truyền hình Mỹ (SBS và NBC) cho biết hiện tại có trên hai triệu người Mỹ theo đạo Phật hoặc chịu ảnh hưởng đạo Phật. Ở bang California có gần

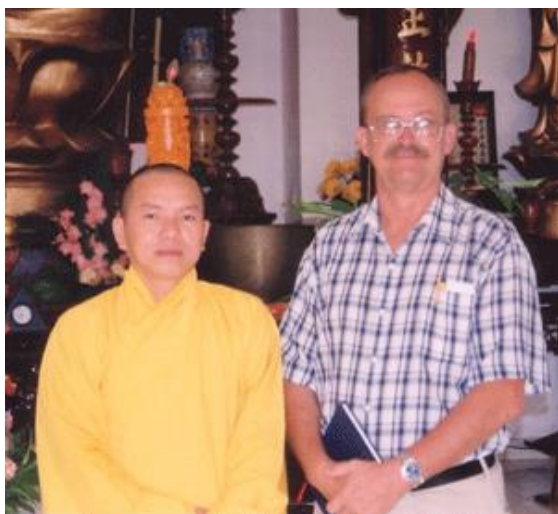
300 TTPG, bang Boston có 50 TTPG và ở bang Seattle cũng có khoảng 50 TTPG... Lại có các nhà xuất bản PG thuộc người Mỹ, người Việt, người Tây Tạng... chuyên ấn hành sách báo để cung ứng cho Phật tử Mỹ. PG cũng đã có mặt trong các đại học Mỹ để đáp ứng nhu cầu học hỏi và nghiên cứu của mọi giới, nhất là sinh viên Mỹ. Nói chung, PG đang phát triển tại Mỹ.

2

ROBERT TOPMILLER

Với Luận Án Tiến Sĩ về PGVN (2002)

Tiến sĩ Robert Topmiller hiện là giảng viên khoa lịch sử thuộc Đại học Kentucky, Hoa Kỳ. Độc giả từng biết đến ông ta từ năm 1996, qua bài phỏng vấn “Một người Mỹ làm luận án tiến sĩ về Phật giáo VN”. Sau nhiều năm nghiên cứu và viết, cuối cùng ông đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ sử học “Hoa sen bất nhiễm, Phong trào hòa bình Phật giáo ở miền Nam trong giai đoạn 1964-1966”(Lotus unleashed, The Buddhist Peace Movement in South Vietnam 1964-1966). Chúng tôi đã có cuộc tiếp xúc với ông Robert để tìm hiểu thêm về tập luận án này.



Tiến sĩ Robert Topmiller (bên phải) và tác giả (hình chụp tháng 12-2002)

***Xin ông có thể tóm tắt nội dung luận án tiến sĩ mà ông vừa hoàn thành?**

– Trước hết tôi muốn nói rằng Viện đại học và bản thân tôi quyết định giới hạn đề tài nghiên cứu của chúng tôi trong khoảng thời gian 1964-1966, bởi vì chúng tôi cảm thấy rằng 1963 đã có nhiều sử gia khác thảo luận rồi. Tuy nhiên, từ năm 1964 đến 1966 phong trào PG chưa bao giờ được khảo sát một cách sâu sắc bởi bất cứ sử gia người Mỹ nào.

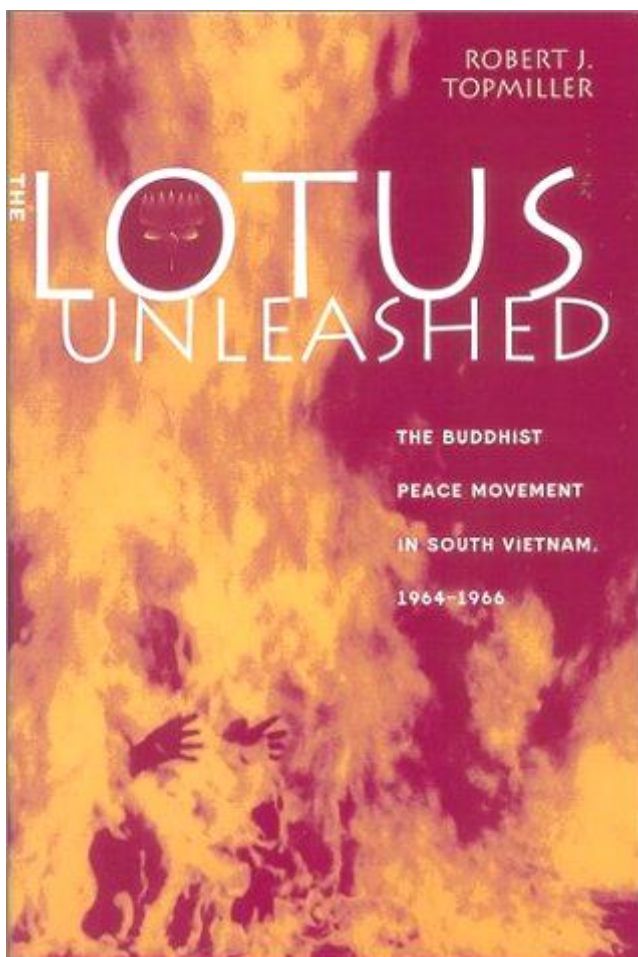
Phần chính của tập sách, tôi đã nghiên cứu cơ sở tôn giáo và triết lý của phong trào tranh đấu PG và sự nỗ lực liên kết với chính quyền miền Nam. Trong tiến trình đó, tôi cố gắng chứng minh rằng phong trào tranh đấu PG là một cuộc vận động hòa bình chính đáng, nó phản ánh được sự kỳ vọng của PG cũng như ý muốn của đông đảo quần chúng miền Nam. Từ tập sách đầu tiên của tôi viết năm 1996 xoay quanh chủ đề “*Cuộc khủng hoảng của Phật giáo năm 1966*”, tôi đã tiên liệu trước sẽ có nhiều lời phê bình và tranh cãi qua lý luận của tôi.

***Luận án của ông đã được ấn hành chưa?**

– Vâng, tập luận án đã được xuất bản hồi tháng 11-2002 do nhà xuất bản thuộc Đại học Kentucky ấn hành, bìa bốn màu, gồm 213 trang, giá 35 Mỹ Kim, quý độc giả có thể tìm mua qua công ty phát hành sách Amazon.com.

***Tập sách được đón nhận như thế nào?**

– Nhìn chung sách được đón nhận một cách rất tích cực và có lời khen về lý lẽ của tôi mà các sử gia trước đây đã phớt lờ đi những hành động và quan điểm của chính quyền miền Nam trong thời chiến. Tuy nhiên, một số người khác đã không đồng ý với quan điểm của tôi rằng tín đồ PG có thể đã cản ngăn chiến thắng của cộng sản vào năm 1975.



***Ý kiến của cộng đồng người Việt ở Mỹ như thế nào?**

– Một số người đọc được tác phẩm của tôi nói chung họ cho rằng họ thực sự đã nắm bắt được cục diện của cuộc tranh đấu PG trong thập niên 1960. Tuy nhiên, tôi biết trước khi tác phẩm được đông đảo cộng đồng người ở Mỹ đọc qua sẽ có một vài người chống lại quan điểm của tôi vì định hướng chống cộng quá mạnh mẽ của cộng đồng người Việt ở Mỹ.

***Thông điệp của ông muốn nói cho chính quyền Mỹ với tư cách là họ có dính líu trực tiếp đến cuộc chiến ở VN trong thời điểm ấy?**

– Tôi nghĩ phần rõ ràng nhất về những gì mà tôi muốn nói, rằng chính quyền Mỹ đã làm một việc thật vô nghĩa để theo đuổi một cuộc chiến trong khi người dân Việt Nam lại muốn hòa bình. Trong một bình diện rộng lớn hơn, tôi muốn nói rằng chính quyền Mỹ đã làm ngơ trước dân chúng địa phương trong vấn đề hoạch định chính sách đối ngoại.

***Ông đã nói gì về sự kiện tự thiêu của Bồ Tát Thích Quảng Đức hồi năm 1963?**

– Trước và trên hết, tôi xem vấn đề tự thiêu là một hành động chống chiến tranh, không phải riêng cho Bồ Tát Quảng Đức mà cho tất cả những Phật giáo đồ đã tự thiêu trong thời điểm đó. Trong thời gian nghiên cứu để viết sách này, tôi đã cố gắng loại bỏ suy nghĩ rằng tự thiêu là một hình thức của chủ thuyết cấp tiến cực đoan, mà nó được phát sinh từ niềm tin và giáo lý bất bạo động của nhà Phật. Vì lý do đó, trong sách của tôi, trong phạm vi lớn hơn, tôi cố gắng xem tất cả sự chống đối của người Phật tử trong chiến tranh chỉ là những hành vi phản kháng không bạo lực của Phật giáo.

***Ông nói gì về những người Việt Nam phải chịu đau khổ trong những năm tháng hỗn loạn ấy?**

– Về cơ bản, tôi tin rằng phía PG đã đưa ra giải pháp đối với nỗi đau khổ của người dân miền Nam. Tôi biết rằng sau chiến tranh nhiều người đã đổ lỗi cho PG vì sự thất bại của miền Nam, nhưng tôi chứng minh rằng người Phật tử có thể đã cản ngăn một cuộc chiến hoàn toàn không cần thiết vì biết nó chỉ tạo ra khổ đau tràn ngập cho con người mà thôi. Tôi tin rằng PG có thể đã tạo ra một chính phủ liên minh bao gồm *Mặt trận giải phóng quốc gia* (NLF), nhưng ít nhất chính quyền đã có thể phản ánh được ý kiến của người dân miền Nam. Một trong những vấn đề quan trọng nhất là chính quyền Mỹ trong thời gian chiến tranh đã chưa bao giờ tin tưởng ở người miền Nam về những gì mà họ tự lựa chọn. Mía mai thay, nếu chúng ta nghĩ về nó, rằng một nền dân chủ lớn nhất thế giới lại không tin tưởng ở nước dân chủ nhỏ ở miền Nam. Tôi thật sự tin rằng các nhà lãnh đạo phong trào tranh đấu PG chỉ là những cá nhân ở miền Nam, là những người

đã hiểu được tầm ảnh hưởng của cuộc chiến và đưa ra một lối giải quyết hợp tình hợp lý đối với cuộc xung đột ấy.

***Ý kiến của người Mỹ như thế nào về việc tự thiêu của chư tăng ni PG trong thời điểm ấy?**

– Năm 1963, tất cả người dân Mỹ đều cảm thông sâu xa đối với những người tăng ni, Phật tử tự thiêu, đặc biệt là cố HT. Thích Quảng Đức, vì nhiều người Mỹ tin rằng người Phật tử đang hành động vì mang lại quyền tự do sinh hoạt cho PG. Tuy nhiên, sau năm 1963, chính quyền Mỹ và chính quyền miền Nam đã cố gắng thuyết phục người dân Mỹ rằng việc tự thiêu là một hình thức phản kháng chính quyền theo kiểu cực đoan, vì thế dân chúng Mỹ không còn cảm thông đối với tăng ni và Phật tử miền Nam nữa.

Tuy nhiên khi tôi giảng bài về chiến tranh VN hoặc khi tôi có dịp nói chuyện với công chúng Mỹ về VN, tất cả mọi người đều bị sốc khi tôi cho họ biết bao nhiêu người đã tự thiêu trong thời chiến. Đặc biệt tôi đã nói về nhiều phụ nữ trẻ đã tự thiêu cho hòa bình.

***Ông có thật sự hài lòng về tác phẩm của ông không? ông có nghĩ là ông đã hoàn tất công việc như mình muốn không?**

– Tôi không hoàn toàn hài lòng với tác phẩm và tôi muốn mở rộng nó để trình bày một vài khía cạnh khác về PG trong thời chiến. Hiện tại, *Tap chí Lịch sử Phụ Nữ* (Journal of Women's History) đã yêu cầu tôi thực hiện một bài báo về "*phụ nữ trong phong trào tranh đấu PG ở VN*", tôi đang nghiên cứu để viết bài báo này.

***Dự án nghiên cứu tương lai của ông sẽ là gì?**

– Sau khi tôi hoàn tất bài nghiên cứu khoảng 50 trang của tôi về "*Vai trò người phụ nữ trong phong trào tranh đấu cho hòa bình ở VN*", tôi dự tính sẽ viết một bài khác về "*sự ảnh hưởng của chất độc màu da cam đối với người VN trong thế kỷ 21*". Tháng 12 vừa qua, tôi có dịp viếng thăm một cô nhi viện PG ở Huế, viện này đang nuôi dưỡng khoảng 50 trẻ em, trong đó có bốn em từ một gia đình bị ảnh hưởng từ độc tố màu da cam. Tôi vô cùng xúc động trước lòng từ bi của PG trong việc cứu giúp trẻ em, tôi sẽ

lên tiếng với quần chúng Mỹ về tình trạng này và sẽ cố gắng gây quỹ từ thiện để giúp cho cô nhi viện này.

Hiện tại tôi cũng đang viết một tập sách về lịch sử VN cho học sinh Mỹ. Tôi hy vọng sách sẽ hoàn tất và xuất bản vào năm 2004.

Chân thành cảm ơn ông.

(Thích Nguyên Tạng thực hiện tháng 1/2003, Melbourne, Australia)

3

KINH PHÁP HOA ĐƯỢC DỊCH
SANG TIẾNG NGA

Kinh Pháp Hoa (Sadharna Pundarika Sutram/The Lotus Sutra) một bộ kinh theo tư tưởng Bắc Truyền được nhiều dân tộc trên thế giới tín ngưỡng. Tính đến nay bộ kinh này đã được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới như: Trung Hoa, Tây Tạng, Mông Cổ, Việt Nam, Nhật Bản, Triều Tiên, Anh, Pháp, Đức, Thổ Nhĩ Kỳ và hiện tại bộ kinh nổi tiếng này được chuyển ngữ sang tiếng Nga.

Người đang làm công việc phiên dịch này là giáo sư Alexander Ignatovich, người đang phụ trách kho lịch sử Đông Nam Á châu thuộc Viện Nghiên cứu Á-Phi, trực thuộc Đại Học Moscow. Ông đã viết nhiều sách về Phật học và Sử học về văn hóa và tôn giáo ở Trung Hoa và Nhật Bản bằng tiếng Nga. Ông đọc Kinh Pháp Hoa từ năm 1971 và quyết định đưa vào công trình nghiên cứu của mình. Sau đó ông để tâm nghiên cứu các bản dịch Kinh Pháp Hoa của ngài Chih-i và ngài Nichiren (Nhật Liên Thánh Nhân) và một số số giải bằng tiếng Nhật hiện đại và phát nguyện chuyển ngữ bộ kinh này sang tiếng Nga. Trong chuyến viếng thăm Nhật Bản gần đây, ông đã cho phóng viên từ Dharma World biết về công việc phiên dịch kinh điển của mình.

Khi dịch Kinh Pháp Hoa (KPH) ra tiếng Nga ông có nghiên cứu các tài liệu liên quan không?

Có chứ. Tôi đặc biệt chú ý đến các KPH trong ngôn ngữ Châu Âu và tiếng Nhật hiện đại. Nói như vậy không có nghĩa là tôi không quan tâm đến các bản dịch và các bản số giải cổ điển khác, tiếc thay những bản dịch và số giải như thế có quá ít ở Nga. Từ khi đến Nhật Bản tôi có dịp nghiên cứu thêm sáu bộ số giải cổ điển và tôi sẽ trích dẫn từ những tác phẩm này cho bản dịch tiếng Nga

của tôi như bộ của Chih-i và bộ “Pháp Hoa Nghĩa Sớ” của Thái tử Shōtoku.

Các bộ kinh sớ giải Kinh Pháp Hoa của các học giả Nhật Bản ở thế kỷ XX rất hữu ích. Chẳng hạn như các bộ “Những Bài Giảng Nổi Tiếng Về KPH”, 12 quyển của Ichiro Kobayashi Yoshiro, Kinh Pháp Hoa, 3 quyển của Yukio Shamoto và Kinh Pháp Hoa, 2 quyển của Yoshiro Tamura và Kyōkō Fujii. Tôi chắc chắn rằng với sự giúp đỡ của những bộ sớ giải này tôi sẽ có thể tạo ra được một bản dịch tiếng Nga chính xác. Ví dụ, đầu phẩm Tín Giải (Faith Discernment) thứ tư, có nói đến các tôn giả Tu Bồ Đề, Ca Chiên Diên, Đại Ca Diếp và Mục Kiền Liên. Bản dịch này cho rằng từ “wisdom-destined” (Huệ Mạng) áp dụng cho cả bốn vị. Tuy nhiên theo ngài Ichiro Kobayashi thì “wisdom-destined” chỉ liên quan đến Tu Bồ Đề và “Maha” (Đại) là từ dùng cho các vị kia. Tôi sẽ theo cách đọc này.

Cái gì đã đặc biệt gây sự chú ý của ông khi ông dịch KPH và đọc các bản dịch cổ cũng như các bản dịch của các học giả Nhật Bản ở thế kỷ hai mươi này?

Tôi tình cờ đọc được một quyển sách có tựa là “Kinh Pháp Hoa và Vật Lý Nguyên Tử” (The Lotus Sutra and nuclear Physics) của một nhà vật lý học người Nhật Bản. Ông ta viết rằng một số vị Phật được kể trong KPH là tương tự như những nguyên tố được khám phá ra bởi các nhà vật lý học hiện đại và ông kết luận rằng mỗi vị Phật này phải phù hợp với một nguyên tố đặc biệt. Chính điều này làm cho tôi để ý đến các bản dịch hiện đại của KPH. Theo kinh nghiệm của tôi thì họ thường đi xa và xem nhẹ những điểm quan trọng của kinh. Vì thế tôi thích tạo ra một bản dịch nặng ký hơn các bản dịch cổ điển và truyền thống. Tôi cũng chú ý đến một số xu hướng hiện đại hóa trong các bản dịch khác nhau về KPH mà chúng có thể tiếp tục được dịch sang các ngôn ngữ Châu Âu. Khi tôi nghĩ về lời phát biểu rằng mỗi nguyên tố là đại diện cho mỗi vị Phật, tôi cho rằng những khuynh hướng như vậy là không cần thiết cho người Nhật.

Thông thường, người ta đồng ý rằng KPH được viết tại miền Tây Bắc nước Ấn độ trong khoảng thế kỷ thứ I và thứ II, sau đó kinh

được truyền bá sang Trung Hoa, Triều Tiên rồi đến Nhật Bản. Trong lễ kỷ niệm lần thứ hai mươi của Hội Phật Giáo Rissho Kosei-Kai, khi một thành viên lãnh đạo phát biểu rằng đó là thời gian để tuyên bày một giáo lý mới cho tổ chức. Ông Nikkyo Niwano (chủ tịch hội) liền trả lời: “Đó là sự phỏng đoán thêm vào lời dạy của KPH, một bộ kinh đã tồn tại một thiên niên kỷ, tự nó đã có trọng lượng rồi cần thêm chi nữa”,

Ý kiến ông thì sao?

Tôi vinh hạnh được đọc bộ sơ giải KPH bằng tiếng Anh của ông Nikkyo Niwano. Tôi cảm thấy rằng ông ta không tạo ra một bộ luận mới mà đưa ra nhiều lời diễn giải trong những thuật ngữ mới và cố gắng giải thích bộ kinh bằng một phương cách mà con người trong thế kỷ hai mươi có thể hiểu được. Tôi thấy không có lý do gì để đọc lại hoặc sửa lại bản gốc.

Người Tây phương có thể chia sẻ những hiểu biết thông thường về giáo lý cơ bản của KPH như “Phật, Pháp, Tánh không, Thật tướng của các pháp” không?

Bản dịch của tôi sẽ được chia thành năm phần, bao gồm một phần khá lớn về bản chú giải thuật ngữ Phật học. Tôi muốn giải thích các thuật ngữ liên hệ đến PG và KPH được sử dụng trong bản dịch của tôi. Khi giải thích về “pháp” và “tánh không” tôi dựa vào các phẩm của Otto Rosenberg và Theodore Stcherbatsky (sáng lập viên Hội Thư Mục Phật Học). Chẳng hạn, khi gặp các từ pháp (law/Dharma), tùy theo trường hợp mà tôi dịch theo hai cách. Thứ nhất, pháp là “pháp môn”, thứ hai, pháp là “các pháp” nói chung. Để phân biệt hai nghĩa này trong bản dịch tiếng Nga, tôi viết hoa từ “Pháp môn”, còn chữ không viết hoa là “các pháp”.

Người Nhật hiểu giáo lý vô thường của vạn hữu như là một chuyện bình thường, còn người Nga sẽ như thế nào?

Trong tiến trình lịch sử lâu dài của người Nhật Bản, PG đã đi sâu vào trong cuộc sống của người dân Nhật và KPH vẫn tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trên nền văn hóa Nhật Bản. Kết quả là người dân Nhật có những quan niệm, có những hiểu biết về Pháp Hoa Kinh trong máu của họ. Còn đối với người Nga, tiếc thay, ở Nga chỉ có

một vài người đọc được KPH qua bản dịch tiếng Anh hay tiếng Trung Hoa. Do đó, thật quan trọng và hết sức bức thiết cho tôi hoàn thành tốt đẹp và chính xác bộ KPH bằng tiếng Nga cho người dân của chúng tôi.

Hầu hết mọi người đều cho rằng nước, không khí và ánh sáng là chuyện tự nhiên. Tôi e rằng nhiều người cho rằng KPH và đạo Phật cũng thế. Tôi nghĩ sự quan sát của ông sẽ khác quan hơn?

Tôi nhìn thấy sự nguy hiểm cho chính bản thân tôi. Tôi được lớn lên và học hành trong xã hội nói tiếng Nga và văn hóa phương Tây, những cái tương tự như thế đã ảnh hưởng tôi. Như Goethe đã nói, để hiểu ngôn ngữ của bạn một cách chính xác, bạn nên học một ngoại ngữ. Trong thời gian này, tôi đang trải qua kinh nghiệm đó. Tuy nhiên, nhiều người không phải học ngoại ngữ để hiểu văn hóa và truyền thống của họ. Khi tôi tiếp xúc một cái gì đó khác với truyền thống của tôi, tôi có thể nhận ra một lãnh vực mới ngay chính trong tôi.

Kinh Pháp Hoa đã hấp dẫn ông điều gì?

Hai điều. Thứ nhất, lời dạy của KPH dường như ứng dụng một cách bình đẳng cho tất cả mọi người. Cái hấp dẫn tôi nhất là nội dung của phẩm “Bồ Tát Thường Bất Khinh” (The Bodhisattva Never Despise). Chúng ta biết rằng một vị Bồ Tát cuối cùng sẽ thành Phật, chúng ta phải nhận ra rằng chính chúng ta là người phải đạt được Phật quả. Vị Bồ Tát Thường Bất Khinh nói với bất cứ ai khi ngài gặp: “Tôi không dám khinh quý vị, quý vị đều sẽ thành Phật”. Mặc cho họ ném đá và chế nhạo ngài, ngài vẫn giữ một khoảng cách an toàn và lập lại lời chúc tụng những kẻ khinh rẻ, hành hạ ngài như là những vị Phật tương lai.

Thứ hai, là chín ẩn dụ của KPH. Dụ nhà lửa, dụ dục thảo, dụ hóa thành, dụ cùng tử, dụ hạt châu chéo áo, dụ hạt châu búi tóc, dụ ông thầy thuốc, dụ cha trẻ con già và dụ đào giếng, đó là những ẩn dụ độc đáo của KPH đã thu hút tôi.

Tôi đọc kinh lần đầu tiên vào năm 1971 bằng bản dịch tiếng Anh do nhà xuất bản Kosei ấn hành. Tôi đọc kinh và liền nghĩ đến việc phiên dịch bộ kinh này ra tiếng Nga. Đó là thời điểm Liên

Xô còn mạnh, sách ngoại quốc khó tìm thấy ở tiệm sách. Bộ kinh tôi đọc chỉ là một bản photocopy có nhiều vấn đề nảy sinh bởi vì đó là một bộ sách tôn giáo. Tôi chưa hề đọc thánh kinh. Cuối cùng tôi mới kiếm được một bản gốc của KPH và tôi bắt đầu nghiên cứu. Tôi viết luận án tốt nghiệp của tôi về ba tác phẩm chính của ngài Nichiren. Khi tôi đọc những tác phẩm của ngài, tôi thích nhất là bộ KPH. Tiếc thay, tôi không có bản chính văn mà chỉ là bản chú giải và một bản dịch hiện đại. Rồi một vài năm trước đây, tôi nhận một bản gốc và một lần nữa tôi lại bị thu hút bởi KPH.

Khi tôi hoàn tất bản dịch KPH tôi hy vọng sẽ chuyên ngữ thêm năm tác phẩm chính của ngài Nichiren. Thực tế, cách đây hai năm tôi đã in một phần sách dịch của tôi về quyển Kaimokusho (Khai nhãn) của ngài Nichiren. Nhưng đó là một quyển sách in vội vã và tôi phải đính chính lại rất nhiều chỗ. Tôi rất biết ơn sự nghiên cứu và các bộ số giải của các giáo sư thuộc Đại Học Rissso, những yếu tố đã giúp cho sự hiểu biết của tôi về di sản tinh thần của thánh nhơn Nichiren, cũng như vô số những lời phê bình, đánh giá hữu ích mà tôi nhận được.

Ông có quan tâm đến ý kiến cho rằng nhà văn Tolstoy (1828 - 1910) rất gần gũi với kinh điển PG không?

Tôi nghĩ mọi người ở Nhật Bản đánh giá cao và hiểu biết nhiều về Tolstoy (Nhà văn nổi tiếng người Nga). Điều đó chứng tỏ rằng người Nga và người Nhật chia sẻ cho nhau nhiều đức tin về đời sống nội tâm. Chính Tolstoy có một sự quan tâm sâu sắc đối với tôn giáo và triết học Phương Đông, đặc biệt là đạo Phật và Lão. Lúc bấy giờ, những hiểu biết về đạo Lão rất hạn chế ở Châu Âu, nhưng đã có một số sách viết về Đức Thích Ca bằng tiếng Châu Âu rồi. Tolstoy biết thông thạo nhiều thứ tiếng như Pháp, Đức, Anh, Ý... do đó ông đã đọc nhiều bản dịch từ Kinh Tạng Pàli và Kinh Tạng Đại Thừa do các học giả Anh và Đức phiên dịch. KPH được dịch sang tiếng Pháp và tiếng Anh trong khoảng thời gian ông còn sống và rất có thể ông đã đọc được bộ kinh này. PG Đại Thừa được biết đến ở Nga, nhưng chỉ có một số ít người nghiên cứu. Do đó rất khó xác định được mức độ ảnh hưởng của Tolstoy đối với KPH và kinh Phật nói chung. Tôi nghĩ rằng rất có

thể là ông ta đọc được nhiều kinh điển PG. Điều đó hoàn toàn có lý, vì trước năm ông mất 1910, ông đã đọc một số kinh Phật được phiên dịch bởi học giả người Nga I. E. Minayev.

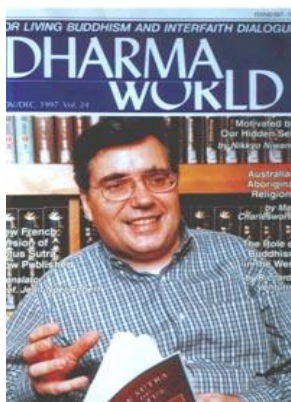
Chúng tôi mong muốn nhìn thấy thành quả dịch phẩm KPH của ông.

Theo DHARMA WORLD, tháng 10/1996.

4

KINH PHÁP HOA ĐƯỢC DỊCH
SANG TIẾNG PHÁP

Tháng chín vừa qua, Nhà xuất bản Fayard, thủ đô Paris, Pháp quốc, đã cho ấn hành bộ Kinh Pháp Hoa (Le Sutra Du Lotus). Đây là bộ Kinh Pháp Hoa (KPH) bằng tiếng Pháp thứ hai được giáo sư người Pháp Jean - Noel Robert chuyển ngữ từ bộ KPH chữ Hán của ngài Tam Tạng Pháp Sư Cru Ma La Thập. Mặc dù, vào năm 1840, nhà ngôn ngữ học người Pháp Eugène Burnouf đã phiên dịch Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Le Lotus De La Bonne Loi/The Lotus of the Good Law) này ra tiếng Pháp từ bản kinh Sankrit được tìm thấy ở Tây Tạng. Tuy nhiên, bản dịch đầu tiên đó không được phổ biến vì lối văn cổ khó đọc, nên hành giả Pháp Hoa phần đông tại Pháp khó lòng lĩnh hội được ý nghĩa của Kinh.



Giáo sư Jean Noel Robert

Đứng trên tinh thần đó, GS Jean Noel Robert (hiện là hiệu trưởng một trường cao đẳng), trước đây, từng là tác giả quyển sách “Giáo lý của tông phái Thiên Thai Nhật Bản vào đầu thế kỷ thứ 19” (Les Doctrines de l’école Japonaise Tendai au début du

IXe siècle) đã phát tâm chuyên ngữ bộ kinh này ra một loại tiếng Pháp hiện đại để đáp ứng nhu cầu trên.

Tạp chí PG Dharma World (Nhật Bản) đã phỏng vấn dịch giả bộ KPH mới này để tìm hiểu về công tác dịch thuật của ông.

Ông biết Phật giáo khi nào và điều gì khiến cho ông làm công tác nghiên cứu và dịch thuật kinh điển PG?

Tôi biết PG từ lúc còn là sinh viên đại học. Nhờ người thầy của tôi, giáo sư Bernard Frank (1927-1996) mà tôi đề tâm đến việc học ngoại ngữ và nghiên cứu kinh điển PG. Trong thời gian đó tôi đọc được quyển sách “Con mắt thứ ba” (The Third Eyes) của Lohrang Rampa, một tăng sĩ nổi tiếng PG Tây Tạng. Cuốn sách nói rõ chi tiết về cách khai mở con mắt thứ ba, con mắt trí tuệ, giúp cho hành giả thấy rõ được túc nghiệp quá khứ và vị lai. Từ lúc ấy, trở đi tôi muốn đọc và muốn biết rõ về giáo lý của đạo Phật càng sớm càng tốt. Như là một thanh niên, tôi bị quyến rũ bởi ngôn ngữ và muốn học nhiều thứ tiếng khác nhau trong cùng một lúc. Tuy nhiên, giờ đây tôi khuyên học trò của tôi nên học chuyên sâu vào một ngôn ngữ nào đó mà mình có kế hoạch nghiên cứu sau này. Để biết thực sự một ngôn ngữ, điều chính yếu là biết rõ nền văn hóa của ngôn ngữ đó. Điều này buộc tôi nghĩ rằng hai hay ba ngôn ngữ là tối đa để một người có thể học và thực sự hiểu rõ về chúng. Từ đó tôi bắt đầu học tiếng Trung Hoa và Nhật Bản, đồng thời, tôi cũng nghiên cứu giáo lý của tông phái Thiên Thai Nhật Bản. Và trong quá trình nghiên cứu, tôi nhận ra rằng KPH là một bộ kinh giá trị của PG Đại Thừa. Cho nên tôi quyết định bắt tay thực hiện công việc phiên dịch bộ kinh này ra Pháp ngữ để đem lại sự lợi lạc cho dân chúng Pháp.

Bây giờ cảm giác của ông như thế nào khi bản dịch KPH đã hoàn thành?

Khi tôi bắt đầu dịch bài kệ đầu tiên của kinh, tôi có cảm giác rất sung sướng từ công việc này và điều đó làm cho tôi có cảm giác rằng mình đã từng thâm nhập vào thế giới của Pháp Hoa. Bước đầu tôi dịch nhiều phần khác nhau, sau đó tôi mới tập hợp lại. Tuy nhiên, tôi luôn luôn cảm thấy có một cái gì đó không bằng lòng, và tôi nghĩ rằng tôi phải giải quyết toàn bộ bản dịch vào

một ngày nào đó. Giờ đây, tôi có cảm thấy rất hạnh phúc là tôi đã hoàn thành bản dịch mà tôi có thể được đánh giá cao là một bản dịch chính xác và gần gũi với lời Phật dạy. Tôi cũng chú ý đến lối văn tao nhã chữ Hán của ngài Cưu Ma La Thập và cố gắng chuyển ngữ làm sao cho khớp với âm vận của bản kinh gốc.

Ông đặc biệt quan tâm đến điều gì khi hoàn tất xong bản dịch KPH?

Người Pháp rất ghét sự sao chép. Như những học sinh, chúng ta được dạy rằng không được lặp đi lặp lại những từ giống nhau trong một đoạn văn. Trong khi đó, nhiều từ giống nhau lại xuất hiện thường xuyên trong KPH đã tạo ra một số vấn đề cho tôi. Cố nhiên, tôi đã chuyển ngữ những đoạn giống nhau như vậy theo lối cũ, nhưng tôi cố gắng tránh dùng những từ trùng lặp trong những đoạn trên. Tôi đặc biệt quan tâm đến lối dùng từ bình dân trong tiếng Pháp để cho người đọc dễ dàng lĩnh hội được ý nghĩa của kinh. Tôi nghĩ rằng mọi người đều có thể đọc và hiểu được KPH mà trước đó người đọc không hẳn là những nhà nghiên cứu Phật học.

Xin ông cho biết ý nghĩa về lần in ấn bộ KPH này được chuyển ngữ từ tiếng Trung Hoa của ngài Cư Ma La Thập?

Bản dịch KPH bằng tiếng Sankrit của ông Burnouf là một tác phẩm có giá trị hàn lâm, nhưng vì một số lượng lớn từ ngữ chuyên môn và phức tạp khiến cho việc đọc và học khó hiểu cho những ai chưa có kiến thức về Phật học. Có nhiều học trò và bạn bè của tôi ở Pháp tu theo KPH, họ muốn hiểu sâu sắc về tinh nghĩa của KPH, nhưng đã gặp khó khăn về mặt ngôn ngữ. Vì thế, điều này đã thúc giục tôi phải thực hiện cho kỳ được một bản dịch KPH trong tiếng Pháp hiện đại hoàn hảo để đáp ứng lại nhu cầu trên. Ý nghĩa quan trọng nhất đối với tôi trong lần in ấn này là mong muốn của tôi đã được mãn nguyện thông qua việc hoàn thành bản dịch của tôi.

Ý nghĩa thứ hai là về mặt văn hóa, tôi biết rằng đây có thể là lần đầu tiên người Pháp tiếp xúc với một bộ kinh mà phần lớn người châu Á tụng đọc một cách rộng rãi và có sự ảnh hưởng rất sâu đậm trong đời sống tinh thần ở nơi đó.

Ý nghĩa cuối cùng, tôi cho rằng cũng là một điều thú vị, bởi vì phần lớn dân chúng Pháp đều học và tu theo PG Tây Tạng mọi người chỉ biết rõ về hình thức cũng như nội dung về một PG Tây Tạng mà thôi. Tôi rất sung sướng để nói rằng dịch phẩm KPH này sẽ cho phép mọi người biết rõ rằng có một thế giới PG khác rất phong phú ngoài PG Tây Tạng.

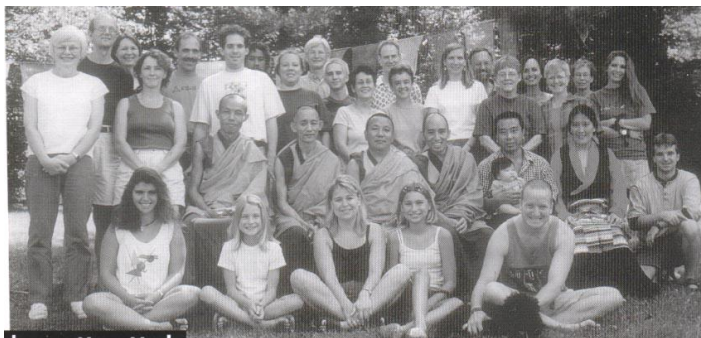
Xin chân thành cảm ơn ông

(Theo tạp chí DHARMA WORLD, tháng 11 và 12 năm 1997)

5

LÀM THẾ NÀO ĐỂ PHẬT GIÁO
PHÁT TRIỂN Ở PHƯƠNG TÂY?

Ngày 10, 11, 12 và 13 tháng 04 vừa qua tại Dharamsala, miền Bắc Ấn Độ, đã diễn ra cuộc hội nghị của các hội đoàn PG phương tây trực thuộc dưới quyền lãnh đạo của Đức Đạt Lai Lạt Ma, người lãnh đạo thế và giáo quyền của nước Tây Tạng. Cư sĩ Sylvia Wetzel, một thành viên trong Hội PG Đức quốc, lược ghi một số nét chính của Hội nghị.



Chư Tôn Đức và Phật tử người Tây phương

Sau 07 giờ bay từ Đức, phái đoàn chúng tôi đến Tân Đề Li vào chiều tối, chúng tôi phải nghỉ tạm ở một khách sạn tại Connaught Phace. Sáng hôm sau, chuyến xe lửa đầu tiên đưa chúng tôi đến Pathankot đón taxi để đến Mcleod Ganj, nơi đầu tiên tổ chức hội nghị. Thật vui mừng và hân hoan biết bao để gặp lại bè bạn cũ và biết thêm nhiều thiện hữu tri thức mới.

Vai trò của người thầy

Hội nghị đã nhất trí thảo luận một cách cởi mở và thẳng thắn vào vấn đề tế nhị này. Những câu hỏi được đặt ra như thế nào là vai trò thích hợp của người thầy, khi vị ấy phải sống và làm việc ở phương Tây và sẽ làm gì nếu có sự xung đột của lòng tin nảy sinh với người thầy Á-đông chưa hiểu rõ những đặc tính tâm lý và nhu cầu tín ngưỡng của người đệ tử phương tây. ĐĐ Thubten Pende đã giới thiệu hai mô hình khác nhau của một bậc mô phạm ở phương Tây đang được huấn luyện cho các nhà truyền bá PG tại Tu viện Nalanda ở Pháp quốc. Cư sĩ Jack Kornfield, thành viên của Hội Thiền Định ở Bỉ, phát biểu một số vấn đề về tâm lý học ứng dụng.

Đức Đạt Lai Lạt Ma lắng nghe và vui vẻ thảo luận với hội nghị. Phần kế là tập trung chính vào quyền hạn của người thầy. Ngài phát biểu một cách ân cần: *“Quyền hạn thật sự của một người thầy có được là từ phía người học trò, thật khó mà trao cho một người khác cái quyền hạn của bậc thầy tinh thần. Vì rất khó biết được mức độ nhận thức về tâm linh của người ấy”*.

Buổi chiều, cư sĩ Bodhi Kjolhede, một giáo viên dạy thiền, người kế thừa ông Roshi Kapleau, mô tả một số trường hợp lạm dụng tình dục và quyền hạn, sử dụng rượu, ma túy cũng như cắt xén ngân quỹ và các tệ nạn khác đã xảy ra ở một số cộng đồng tu học tại Hoa Kỳ. Sư cô Tenzil Palmo, người Anh, nói đến hành vi ứng xử và tư cách đạo đức của một số người thầy tinh thần (cả tu sĩ lẫn cư sĩ) đã và đang đầu đề bàn tán không ngừng trong quần chúng và họ được xem như những người “uyên bác quá đỗi” trong PG. Thượng tọa Ajahn Amaro, trụ trì chùa Amaravati ở Anh Quốc, mô tả phương hướng đào tạo và thụ phong cho tăng sĩ và một số cư sĩ có năng lực để ra lãnh đạo theo truyền thống Theravada. Ni sư Martine Batchelor, thọ giới theo PG Triều Tiên, yêu cầu hội nghị nên có một đường hướng rõ ràng và phương pháp giáo dục PG cụ thể để áp dụng ở xã hội phương Tây.

Tính kinh viện và vấn đề hội nhập

Ngày thứ hai hội nghị tiếp tục thảo luận về vấn đề làm thế nào để PG hòa nhập và thích ứng trong mọi lãnh vực sinh hoạt ở xã hội phương Tây, trong khi vẫn giữ được tính xác thực và sự trong

sáng trong lời Phật dạy. Cư sĩ Stephen Batchelor, dịch giả và tác giả của nhiều sách và báo về PG, đã nói đến sự truyền bá và hội nhập PG một cách nhanh chóng ở các nước Châu Á. ĐĐ Olande Ananda, vị sư Nam tông người Hòa Lan, từng sống và tu học ở Miến Điện, đề cập đến việc tôn trọng truyền thống văn hóa của các nhà sư châu Á. Cư sĩ Dharmachari Kulananda, giới thiệu *Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (The World Fellowship of Buddhist)* là một điển hình cụ thể cho việc hội nhập văn hóa PG ở phương Tây.

Buổi chiều, cư sĩ Alex Berzin, giải thích một số vấn đề khó trong việc giảng thuyết, viết lách và phiên dịch kinh điển PG. Cư sĩ Fred Von Allmen nói về sự hiện hữu của sự hội nhập có giá trị hơn là cứ ôm giữ truyền thống, điều đó làm cho các nhà truyền bá PG châu Á không ủng hộ, thậm chí có lúc chống đối ra mặt. Cư sĩ Edie Irwin, người Scotland, phản đối việc phương tiện thái quá trong lý do dễ thích hợp với xã hội hỗn loạn ở phương Tây có thể làm phương hại đến chánh pháp.

Lời phê bình của Đức Đạt Lai Lạt Ma về ngày hôm đó là khá tốt, tuy nhiên hội nghị không phản ánh được những vấn đề cần thiết hoặc đưa ra một hướng giải quyết nào cụ thể. Chúng tôi cũng cảm nhận như vậy và quyết định ngày kế tiếp làm việc thẳng thắn và có hiệu quả hơn. Theo những nghi vấn về việc đi “quá đà” trong khi truyền giáo, thì ngài nói: *“không có thiệt hại chút nào trong việc sử dụng lời Phật dạy ngoài phạm vi của PG. Lòng từ bi không phải là tài sản riêng của đạo Phật. Tuy nhiên, thật sai lầm và không thể tha thứ cho những ai lạm dụng chân lý để mưu cầu lợi dưỡng cho cá nhân hoặc đưa những phương pháp, phong tục tập quán, những văn hóa mê tín mang tính phi PG vào trong chánh pháp. Đây là một điều đau buồn cho PG Tây Tạng nói riêng và cả các nước ở châu Á nói chung, đã vướng phải những sai lầm trầm trọng này mà trong tương lai đòi hỏi chúng ta phải làm việc thật nhiều để loại bỏ chúng”*.

Tâm lý và định kiến giới tính trong PG

Ngày thứ ba, hội nghị bàn đến những lĩnh vực tâm lý biến đổi trong lúc tu tập. Cư sĩ Junpo Sensei hỏi về những phương pháp loại trừ những ý nghĩ vụn vặt của tâm lý trong lúc ngồi thiền và

làm thế nào để tiếp xúc và phát triển nhiều hơn những phút giây thanh thản và an bình có được trong một ngày. *“Nhận thức có được là nhờ vượt qua được những xung đột của cảm giác và đón đầu. Yếu tố quan trọng đối với việc phát triển tâm linh trước hết là sự ân cần và quan tâm đến những người khác cũng như biết hổ thẹn và khắc phục với những hành vi sai trái của mình”*. Đức Đạt Lai Lạt Ma ân cần nhắc nhở hội nghị.

Buổi chiều chúng tôi tiếp tục nói đến những nền tảng cơ bản của chủ nghĩa giới tính trong PG, đó là âm thầm ám chỉ đến một định kiến nặng nề về nữ giới. Cư sĩ Sylvia Wetzel, đã trình bày những khó khăn và những mặc cảm tự ti của phụ nữ Tây phương khi đối đầu với vấn đề này. Cô đặt ra một giả thiết rằng, nếu một người đàn ông sống và tu học trong một thế giới PG do nữ giới lãnh đạo, thì y có thể ngoan ngoãn cúi đầu làm theo và tinh tấn trong tu học mà không có một chút tự ti nào về vị trí của mình hay chỉ sống gượng ép một đời với kỳ vọng kiếp sau sẽ trở thành người nữ để có những ưu đãi hơn trong cái thế giới mà người nữ là những bậc thầy tinh thần ấy. Sylvia Wetzel còn nói đến những kết quả không may, hoặc những phiền toái về định kiến giới tính một cách vô ý thức và phản khoa học đối với phụ nữ nói chung và riêng cho hàng nữ tu. Điều đó đã phản ánh trên mức độ ngôn ngữ của từng dân tộc, chẳng hạn một từ dành để gọi phụ nữ Tây Tạng là Kye Men, nghĩa là tái sinh trong đẳng cấp thấp hèn!!! Sự lầm lẫn giữa nam và nữ trong nhiều ngôn ngữ, trong nhiều truyền thống văn hóa như vậy là yếu tố mạnh mẽ trong việc xem nam giới là một kiểu mẫu tâm lý phù hợp duy nhất đối với đời sống chính trị, tâm lý, triết học và tôn giáo. Trong thế giới PG ít nhiều đã ảnh hưởng về định kiến đó và kết quả là xem rẻ phụ nữ, không quan tâm hoặc giúp đỡ ni giới, nói chung là quên đi những nhu cầu cần thiết để phát triển tâm linh, tâm lý và những điều kiện vật chất cho người phụ nữ.

Đức Đạt Lai Lạt Ma nói *“Hiện thời tôi đang có nhiều việc phải làm, tôi chưa bao giờ nhìn nữ giới theo cách đó. Tuy nhiên, theo tôi thì vấn đề chính là người phụ nữ phải biết nỗ lực và phát triển những tiềm năng của mình để mình chứng rằng mình cũng như nam giới. Mặt khác, nếu có vấn đề khó khăn gì thì phải nói lên, để cùng nhau tìm biện pháp khắc phục. Vấn đề khinh nữ trọng nam,*

có thể người ta căn cứ trên nền tảng thể chất của người phụ nữ và truyền thống văn hóa. Nếu tập quán và văn hóa thay đổi thì cục diện hoàn toàn khác hẳn”.

Vấn đề tông phái và điều kiện văn hóa

Cư sĩ Fred Von Allmen, tổng kết những hậu quả xấu bắt nguồn từ chỗ phân biệt và bảo thủ của những tông phái PG (Buddhist sects) khác nhau ở phương Tây, và Đức Đạt Lai Lạt Ma hoàn toàn đồng ý cũng như hy vọng sẽ có nhiều cuộc tiếp xúc hơn trong tương lai giữa các giáo phái Thiên, Tịnh và Mật của Nam và Bắc Tông. *“Thật hy hữu và tốt biết bao nếu tất cả tăng sĩ PG có thể thấu triệt và truyền dạy những văn hóa khác nhau”*, ngài nói *“Nhưng làm sao để thực hiện mô hình đó thì tôi chưa biết”*. Cư sĩ Martine Batchelor cho rằng tầm nhận thức sâu sắc và kết quả của sự khám phá về tâm linh sẽ giúp cho người thầy vượt qua những điều kiện văn hóa khắc nghiệt khi truyền giáo.

Vấn đề đời sống tu học của người phương Tây

Buổi sáng cuối cùng dành hết thời giờ để thảo luận và giải quyết những khó khăn cho Giáo hội Tăng Già Phương Tây. Thượng tọa Tenzil Rinpoche, mô tả những tình cảnh khó khăn của tăng đoàn và đặc biệt là ni giới gặp không ít rắc rối ở xã hội phương Tây. *“Nếu không khéo”* ngài nói *“viên ngọc Tăng bảo (Jewel of Sangha) Phương tây sẽ bị ném vào vũng bùn của sự dửng dưng và khinh rẻ”*. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã xúc động thật sự trước bài báo cáo này và ngài đã khóc công khai.

ĐĐ Thubten Chodron, đến từ Seattle (Hoa Kỳ), nói lên một đề nghị chi tiết về việc tuyển chọn và đào tạo một cách cẩn thận cho thế hệ trẻ tăng ni phương tây. Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng nhìn nhận việc thụ phong cho tăng ni phương Tây là quá nhanh trong khi chưa có một nơi để huấn luyện trước đó, và ngài hứa sẽ mở một trung tâm đào tạo cho tăng ni và đặc biệt chuẩn bị tốt hơn cho lễ truyền giới. Sau đó, ĐĐ Thubten Pende thỉnh cầu Đức Đạt Lai Lạt Ma sửa đổi và bỏ bớt một số nghi thức trong lễ truyền giới. Vì buổi lễ kéo quá dài và hầu hết người phương Tây đều phản ánh việc một ni cô nói những lời tụng phục và cung kính với hàng tỷ kheo suốt đời, trong lễ thọ cụ túc giới.

Đức Đạt Lai Lạt Ma: “*tôi cảm thấy hơi bối rối về vấn đề này, một mình tôi không có đủ thẩm quyền để sửa đổi những nghi thức và những quy định trong Đàn giới, chúng tôi cần phải có ý kiến của Hội đồng Tăng già (Sangha Council)*”. Ngài hứa sẽ triệu tập một cuộc họp với các nhà lãnh đạo PG của các tông phái khác trong vòng 6 tháng tới để giải quyết vấn đề này và hy vọng sẽ có những thay đổi cần thiết.

Buổi chiều, hội nghị nghe đọc bản dự thảo về chương trình hoạt động trong thời gian tới. Năm mươi đại biểu của hội nghị đều đồng nhất trí và cung thỉnh Đức Đạt Lai Lạt Ma ban đạo từ để kết thúc hội nghị. “... *Thế là hội nghị của chúng ta đã thành công tốt đẹp, ngài nói, những gì cần nói, chúng ta đã nói đủ. Vấn đề thành công hay thất bại, hạnh phúc hay đau khổ luôn bao quanh chúng ta, đó là việc bình thường của cuộc đời, thì công tác Phật sự của chúng ta cũng như thế. Nên nhớ, quá khứ là quá khứ, tương lai trong tay của chúng ta. Xã hội phương tây đang hướng về PG để tìm sự an lạc cho tâm hồn, nhưng họ có thành công hay không là còn tùy vào sự tu học và làm việc của quý vị...*”. Hội nghị bế mạc sau một lễ cầu nguyện ngắn và các đại biểu được trao tặng cho khăn trắng katag để lưu niệm.

Hội nghị cũng nhất trí lấy Dharamsara làm nơi tổ chức hội nghị hàng năm, còn các đại hội địa phương thì tổ chức ở Châu Âu và Hoa Kỳ. Muốn thỉnh băng ghi âm và video của hội nghị xin liên hệ ở địa chỉ: 4725 E. Sunrise Drive, Suite 137, Tuscon, Arizona 85718, USA.

Theo MANDALA Journal 04/1994

6

PHẬT TỬ Ở NGA VỚI CÔNG
TÁC XÂY DỰNG CHÙA

Qua một thời gian dài cố gắng khôi phục lại nền PG tại Liên Xô (cũ), các Phật tử Nga đã nhanh chóng tập hợp được một lực lượng Phật tử khá đông. Kết quả của sự nỗ lực đó là sự ra đời của tạp chí Nytb Kcebe (tạm dịch: Con đường hướng nội) được ấn hành bằng tiếng Nga vào năm 1990, do đạo hữu Sasha Iakovleva, một nhà báo Nga, khởi xướng và làm chủ bút. Tờ báo này cung cấp tin tức Phật sự và giáo lý của mọi tông phái PG trong và ngoài nước. Đến nay đã có hơn 10.000 người đặt mua báo.

Một điều đáng kể khác, trong những năm gần đây, nhiều pháp sư PG nổi tiếng đã thường xuyên viếng thăm và thuyết giảng ở Matxcova. Năm tới đây (1997) Đức Đạt Lai Lạt Ma cũng sẽ sang thăm và thuyết pháp cho Phật tử Nga. Mặc dù đất nước này đã tiếp xúc với PG từ nhiều thế kỷ qua, nhưng hạt giống Bồ đề đến nay mới thật sự bám rễ và đâm chồi.

Công việc trước mắt của Hội PG Nga là xây dựng một ngôi chùa để có nơi cho tín đồ tu niệm và sinh hoạt hàng tuần. Sau một thời gian tìm kiếm, cuối cùng họ đã tìm được một nơi lý tưởng và thích hợp để xây dựng chùa. Đó là tòa nhà công nghiệp cỡ lớn thuộc một công ty cung cấp thiết bị quân sự, bị bỏ trống từ sau thời chiến tranh lạnh. Đó là một nơi yên tĩnh nằm ở trung tâm thủ đô Matxcova, cách điện Kremlin khoảng vài Ki-lô-mét.

Kinh phí xây dựng dự trù sẽ là 200.000 đô la, đến nay Phật tử Nga đã đóng góp được 50.000 đô la. Hiện tại hội đang tiến hành xây dựng và vận động các tổ chức PG thế giới quan tâm và giúp đỡ.

(Theo Tricycle, the Buddhist review, 8/1996.)

7 | TỔ CHỨC PHẬT GIÁO QUỐC TẾ CÁC PHẬT TỬ DẪN THÂN

Gần 130 người từ mười tám quốc gia khác nhau đến Thái Lan vào cuối tháng hai vừa qua (1995) để dự hội nghị thường niên lần thứ bảy thuộc Tổ Chức PG *International Network Of Engaged Buddhists (INEB, tạm dịch: Tổ chức quốc tế các Phật tử dẫn thân)*.

Đây là một hội PG quốc tế thành lập vào năm 1989 tại Thái Lan, do đạo hữu by Sulak Sivaraksa (người Thái) và TT Teruo Maruyama (người Nhật) đồng sáng lập. Hội được sự cố vấn chứng minh của HT Maha Ghosananda, Tăng Thống PG Campuchia, Đức Đạt lai Lạt Ma thứ 14 (Phật giáo Tây Tạng) và Thiền Sư Thích Nhất Hạnh (Phật giáo Việt Nam). Từ 36 thành viên của 11 quốc gia ban đầu, đến nay đã lên đến 200 thành viên của 33 quốc gia. Địa chủ liên lạc của hội là:

*SIAM INEB Secretariat,
P.O. Box 19, Mahadthai Post Office,
Bangkok, 10206, Thailand.
Tel/Fax: 662-433-7169 e-mail: ineb@ipied.tu.ac.th;
Website: <http://www.bpf.org/ineb.html>*

Mục tiêu của hội nghị năm nay là để phát triển mạng lưới hoạt động của tổ chức. Hội nghị chú ý vào những cuộc hội thảo từng nhóm nhỏ và chia sẻ những công tác phật sự đang gặp những khó khăn của từng thành viên mà họ đang đương đầu ở quốc gia của họ.

Hội nghị khai mạc vào sáng thứ hai với bài diễn văn khai mạc của vị đồng chủ tịch hội, HT người Nhật Teruo Maruyama và sau đó là phần đọc tham luận của các đại biểu.

Buổi chiều, hội nghị nghe các đại biểu báo cáo về những hoạt động Phật sự trong năm vừa qua của các quốc gia như Thái Lan, Miến Điện, Campuchia, Bangladesh, Srilanka, Hoa kỳ, Đức, Canada... Ngày thứ ba và thứ tư, các đại biểu gặp nhau trong từng nhóm nhỏ để thảo luận và chia sẻ những hoạt động đã qua và sắp tới, cũng như nghe báo cáo của các nước còn lại.



INEB Conference, Thailand

Đại biểu của đại hội tại Thái Lan, chụp hình lưu niệm

Các buổi chiều là thời gian dành để tĩnh tọa và sau đó là phần thưởng thức các tiết mục giải trí về đặc trưng văn hoá của các nước có mặt trong hội nghị.

Ngày cuối cùng, hội nghị bàn thảo và đưa ra một chương trình hoạt động Phật sự cho năm 1995.

Giải phóng cho Bồ Đề Đạo Tràng: Thánh địa Buddhagaya, nơi Đức Phật thành đạo, sẽ được quản lý dưới sự lãnh đạo của giới PG. Hội nghị này tiến hành các thủ tục để nhanh chóng thuyết phục Thủ tướng Ấn Độ có những hành động cần thiết để giao quyền quản lý trở lại cho PG.

Về kinh tế PG: khuyên người cư sĩ chọn một nghề nghiệp chân chánh. Số thu nhập có thể chia thành ba phần: dùng cho gia đình, đưa vào quỹ tiết kiệm và làm từ thiện. Trong phần từ thiện có thể cúng dường vào việc xây dựng chùa tháp, nhà dưỡng lão, gây quỹ giáo dục tăng ni, cấp học bổng cho người nghèo....

Về dịch vụ thông tin: Tờ “Seeds of peace” và “The INEB Reader” sẽ giúp phản ánh nhanh chóng và kịp thời về thông tin Phật sự cho các quốc gia PG. Trong một tương lai gần, phòng thông tin có thể nhận tất cả những tin tức, bài viết, truyện ngắn thuộc bất cứ một ngôn ngữ nào mà chúng sẽ được chuyển ngữ tại Bangkok, Thái Lan.

Phụ nữ và gia đình: chú ý đến vị trí và giúp phát triển ni giới ở Nhật Bản và Thái Lan, vì đời sống tu học của họ chưa được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo. Kêu gọi sự giúp đỡ cho phụ nữ Campuchia, kết hợp với những hội phụ nữ ở quốc gia này để chăm sóc sức khỏe và dạy nghề cho các bà mẹ độc thân và nhiều người phụ nữ khổ đau khác vì chiến tranh.

Cùng nhiều vấn đề khác nhau: Giáo dục PG, Nhân quyền nhìn từ quan điểm của PG, Môi trường và Sinh thái, tổ chức những cuộc đối thoại giữa PG và các tôn giáo khác, Vấn đề giải trừ quân bị... tất cả đều được hội nghị đưa ra những chương trình hoạt động cụ thể cho năm 1995.

Đặc biệt hội nghị năm nay có một chương trình mới đáng chú ý là Lễ Sám Hối được cử hành vào tối thứ hai. Mục đích của buổi lễ là thừa nhận những sai lầm về chiến tranh trong 50 năm qua kể từ khi chấm dứt Thế chiến thứ II. Buổi lễ bắt đầu bằng lễ rước đèn trông rất đẹp mắt với sự chứng minh của HT Samdech Preah Maha Ghosananda (người Campuchia). Đoàn diễu hành đến thiền đường Ashram giữa tiếng trống và tiếng kinh cầu của các tăng sĩ Nhật Bản. Các thành viên thuộc tổ chức INEB Nhật Bản đã đọc lời xin lỗi, tiếp đó đạo hữu Robert Aitken Roshi thuộc Hội PG Hoa Kỳ, HT Samdech P. Maha Ghosananda và nhiều vị đại diện thuộc các quốc gia khác đã đọc lời xin lỗi về những sai lầm trong chiến tranh mà chính phủ của họ đã mắc phải. Bầu không khí thật sự thiêng liêng và khiến cho mọi người xúc động nói ra một cách thành thực và cởi mở. Buổi lễ kéo dài nhiều tiếng đồng hồ và được kết thúc với một thời cầu nguyện ngắn.



Ông Sulak Sivaraksa, chủ tịch hội

Ông Sulak Sivaraksa, năm nay đúng 60 tuổi, là một Phật tử thuần thành người Thái Lan, nhưng có hơn 30 năm hoạt động cho hòa bình thế giới và công cuộc bảo vệ môi sinh, nhiều lần ông đã bị kết án và bỏ tù vì mục đích trên. Ông là người được các tổ chức bảo vệ nhân quyền đề cử lãnh giải Nobel hòa bình hai năm 1993 và 1994. Năm 1989, đứng trước tình thế hỗn loạn của cuộc thế do chiến tranh và nạn hủy diệt môi sinh xảy ra khắp nơi, nhất là ở tại quê hương Thái Lan, nên ông đã kêu gọi và thành lập tổ chức hội PG này. Ngoài công việc tổ chức, điều hành hiệp hội, ông còn dành thời gian để viết nhiều sách để trình bày quan điểm hoạt động của mình. Tác phẩm chính của ông gồm có: *“Sự hồi sinh: tiếng nói của Thái Lan ở Á châu trong thế giới đổi thay”* (Siamese Resurgence: A Thai Voice on Asia in a World of Change, 1985), *“Tôn giáo và sự phát triển”* (Religion and Development, 1986), *“Một Đạo Phật dân thân”* (A Socially Engaged Buddhism, 1988), *“Thái Lan trong cơn khủng hoảng”* (Siam in Crisis, 1990; *“Hạt giống của hòa bình”* (Seeds of Peace, Parallax, 1992).

(Theo SEEDS OF PEACE, Thailand, 6/1995.)

8

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
TƯỢNG DI LẶC TẠI ẤN ĐỘ

Đức Phật Di Lặc (Maitreya, The Future Buddha) sẽ giáng trần và truyền Pháp độ sanh sau khi chánh Pháp của Đức Phật Thích Ca không còn trên thế gian này. Trong Khế Kinh ghi rằng đức Phật Di Lặc sẽ giáng sanh và chúng đạo tại thánh địa Bodhgaya (Bồ Đề Đạo Tràng), Ấn Độ nơi đức Thích Ca Mưu Ni đã chứng quả hơn 2500 năm về trước. Hàng năm có hàng ngàn khách hành hương trên khắp thế giới về thăm thánh tích này. Để cho mọi Phật tử trong mười phương "gieo duyên" với đức Phật Di Lặc, cách đây khoảng 10 năm, cố Đại sư Thubten Yeshe, sáng lập viên "Hội Bảo Vệ Truyền Thống Phật Giáo Đại Thừa" (FPMT) thuộc Phật giáo Tây Tạng đã phác thảo một kế hoạch xây dựng tượng Di Lặc tại Bodhgaya. Kế hoạch đó nay sắp trở thành hiện thực.

Vào ngày 20, 21 và 23 tháng 3 năm 1996 tại Bodhgaya (về sau công trình này đã dời về địa điểm Kushinagar, Uttar Pradesh),

giới Phật giáo Tây Tạng và Ấn Độ đã long trọng tổ chức lễ đặt đá và khởi công xây dựng tượng Di Lặc, một vị Phật sẽ đản sanh ở cõi Ta-bà trong tương lai.

Đến tham dự lễ có Phó Tổng thống Ấn ông K. R. Narayanan và Thống đốc bang Bihar ông A. R. Kidwai cùng khoảng 1000 tăng ni và Phật tử tại gia trên khắp Thế giới về dự lễ.

Sau phần diễn văn khai mạc của thượng tọa Zopa Rinpoche, vị kế nhiệm đại sư Thubtenyeshe và giám đốc công trình lịch sử này, là lời phát biểu của các đại diện tham dự và sau cùng là nghi lễ động thổ đặt đá rất trang trọng.

Buổi lễ còn hân hạnh nhận bức thông điệp chúc mừng của tổng thống Ấn, thủ tướng Ấn và Đức Đạt Lai Lạt Ma. Các hãng thông tấn báo chí và truyền hình quốc tế tại Ấn Độ đều đến dự và đưa tin sự kiện này.

Sau đây là một số nét chính của công trình xây dựng này:

1) Về pho tượng:

Tượng cao 152 mét sẽ được tôn trí tại tâm điểm của một công viên rộng 48 mẫu (xem hình của bản phác thảo). Dự án này sẽ tốn nhiều chục triệu đô la và sẽ hoàn thành sau 10 năm. Khi hoàn tất đây sẽ là pho tượng cao nhất trên thế giới. Hai nghệ sĩ Phật giáo Denise Griffin và Peter Griffin đã thiết kế pho tượng Di Lặc lớn bằng người thật dưới sự chứng minh và chỉ đạo trực tiếp của Lạt ma Zopa Rinpoche và nhiều nhà điêu khắc nổi tiếng khác. Hình dạng và kích thước của pho tượng do các nghệ nhân Phật giáo thiết kế và lưu truyền trải qua các thế kỷ cũng được đặc biệt lưu ý khi kiến tạo pho tượng này.

Chi phí chính thức chưa biết rõ bao nhiêu (dự kiến là 50 triệu đô la) nhưng tượng Phật A Di Đà cao 120m ở ngoại ô Tokyo, Nhật Bản, cao nhất thế giới hiện nay, chi phí tổng cộng là 30 triệu đô la.

Tượng Di lặc sẽ được đặt trên một cái ngai cao 61 mét, hình dáng kiến trúc theo lối cổ truyền cao 17 tầng. Bên trong pho tượng sẽ có: một ngôi chùa, một tấm pa-nô điện tử lớn trình bày lịch sử thánh địa Bodhgaya, cuộc đời và lời dạy của Đức Thích Ca và

một số nét lớn về sự đóng góp của nền văn minh, tôn giáo và triết học của Ấn Độ đối với thế giới -- tấm pa-nô này được trình bày qua tiếng Hindi, tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ khác-- một thư viện và một giảng đường.

2) Về công viên:

Pho tượng sẽ được xây trên công viên rạch rỡ với:

- Một khu vườn hoa và cây ăn trái.
- Những thánh tượng, ao sen và vòi nước
- Nhiều giàn đèn trang trí.
- Một sân chơi cho thiếu nhi.
- Một số nhà thiền.
- Một xe lửa nhỏ chở du khách chạy vòng quanh công viên.
- Một nhà khách.
- Một nhà hàng và một khu bán đồ lưu niệm
- Một trung tâm thông tin.
- Một tu viện và giảng đường lớn.
- Một khu tầng phòng cho chu tầng thường trú tại đây.
- Một bức tường đá bao bọc công viên.

3) Về kinh tế:

Pho tượng sẽ được tọa lạc ở Kushinagar, Uttar Pradesh, bắc Ấn Độ gần nơi Phật Thích Ca nhập Niết Bàn. Uttar Pradesh, một trong những vùng nghèo khổ và chưa phát triển của Ấn Độ. Chính quyền địa phương và bang Bihar đã nhiệt tình ủng hộ cho dự án này và mong rằng thánh địa này sẽ mang đến những lợi lạc về kinh tế cho vùng này.

Có hàng trăm công ăn việc làm chuyên và không chuyên cho dân chúng địa phương trong thời gian xây dựng sau này. Và một điều chắc chắn là sẽ gia tăng đáng kể về du lịch. Thánh địa này sẽ cung cấp cho Bihar một số lượng du khách khổng lồ trong và ngoài nước.

4) Về môi trường:

Dự án Di Lặc sẽ giúp chuyển hóa từ một vùng đất không được canh tác sẽ trở thành một công viên đẹp nhất từ trước đến nay ở

Ấn quốc, và chương trình trồng rừng sẽ được huy động trong một tương lai gần để tái tạo cảnh quan và môi sinh ở vùng này.

5) Về tôn giáo:

Nơi đây là một vùng có nhiều bạo lực, chiến tranh, nghèo đói, bệnh tật và môi sinh bị phá hủy... vì thế nó cần có một nhu cầu thiết thực để phát triển lòng từ hân xua tan đi những tệ nạn trên, đem đến sự an lạc và hạnh phúc cho con người. Đức Phật Di Lạc đặc biệt biểu lộ tánh hạnh của từ bi, hỷ xả và luôn mong rằng kẻ khác cũng được hạnh phúc như mình. Thượng tọa Lạt Ma Zopa Rinpoche, giám đốc công trình đã tuyên bố: *"Đức Di Lạc là hiện thân về lòng từ của tất cả chư Phật, vì thế pho tượng này sẽ giúp cho chúng sanh luôn nghĩ đến tình thương, hạnh phúc cho mình và người. Công trình này sẽ tác động mạnh mẽ đến tất cả mọi tín đồ mọi tôn giáo. Oai lực và chiều kích của pho tượng cũng như các pháp khí khác là biểu hiện từ tâm ý của Đức Phật, xuất phát từ những phúc đức, trí tuệ và hạnh nguyện không thể nghĩ bàn của Đức Phật"*.



Đồ án công trình xây dựng tượng đài Phật Di Lặc tại Ấn Độ

Du khách đến với pho tượng sẽ phát triển lòng tôn kính và luôn nghĩ đến hạnh nguyện của Đức Phật Di Lặc. Qua đó họ cố gắng phát triển mặt tích cực của bản thân họ. Đức Đạt Lai Lạt Ma nói "Tôi cầu nguyện cho công trình sớm thành tựu viên mãn và tượng đài này trở thành một niềm cảm hứng cho hòa bình, hạnh phúc của nhân loại hiện tại và mai sau".

Các nghệ sĩ và nghệ nhân tài giỏi nhất của mỗi ngành đang được sử dụng để sáng tạo những tác phẩm nghệ thuật, khi hoàn tất sẽ có công dụng tạo nguồn cảm hứng cũng như thu hút sự chú ý cho bất cứ ai viếng thăm. Các công trình mỹ thuật của dự án xây dựng tượng đài này sẽ mang đến cho khách hành hương một kinh nghiệm đầy tính giáo dục, thiên vị, hứng thú và qua đó người tham quan chiêm bái có thể liễu đạt được tất cả ý nghĩa của dự án cũng như lời dạy của Đức Phật về lòng từ bi bao dung, an lạc, giác ngộ và giải thoát.

Đây không phải là lần đầu tiên tượng đài Di Lặc được tôn tạo tại Ấn Độ. Hình ảnh của ngài xuất hiện rất sớm trên các tác phẩm nghệ thuật chạm trổ và điêu khắc Phật giáo từ cuối thế kỷ thứ I và đầu thế kỷ thứ II sau Tây lịch. Hình ảnh này đã được tìm thấy khắp nơi trên tiểu lục địa Ấn Độ này. Hai nhà chiêm bái và học giả nổi tiếng người Trung Hoa pháp sư Huyền Trang và ngài Pháp Hiền (thế kỷ thứ IV đến thế kỷ thứ VII) đã nhìn thấy và mô tả lại những tượng Di Lặc rất lớn ở nhiều nơi trên đất Ấn. Các ngài ghi nhận rằng có các tượng Di Lặc ở Ghazipur, ở Bodhgaya và ở phía Nam thị trấn Chola, đặc biệt là một tượng Di Lặc nổi tiếng được tôn trí dưới chân núi cao ở Darel thuộc phía Bắc bang Kashmir.

(Tổng hợp theo tài liệu tập chí Mandala tháng 7, 1996 và cập nhật tháng 9/2006)

9

TRÁCH NHIỆM CHUNG VỀ VIỆC BẢO VỆ MÔI SINH

(Bài nói chuyện của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 của PG Tây Tạng tại Hội Nghị Thượng đỉnh về việc bảo vệ môi trường và phát triển, do Liên Hợp Quốc tổ chức tại Riode Janeiro, Brazil vào ngày 07/07/1992).

Cánh cửa của thế kỷ 20 sắp khép lại, tất cả chúng ta đều nhận thấy rằng thế giới đã trở nên nhỏ hơn, loài người trên hành tinh đã trở thành một cộng đồng lớn, các liên minh về chính trị và quân sự đã tạo ra những khối đa quốc gia, làn sóng của thương mại và công nghiệp thế giới đã cho ra nền kinh tế toàn cầu, những phương tiện thông tin của thế giới đã loại bỏ những chướng ngại về ngôn ngữ và chủng tộc... Chúng ta phải ngồi lại gần nhau để giải quyết những vấn đề nghiêm trọng mà chúng ta sắp đương đầu là nạn nhân mãn, sự bùng nổ của vũ khí hạt nhân, nguồn tài nguyên thiên nhiên đã bị tiêu diệt dần và sự khủng hoảng về môi trường đang ập đến, chúng đang đe dọa bầu không khí của chúng ta, nước uống và cỏ cây cùng với cuộc sống bình yên của loài người. Có ý thức và trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường là một nền tảng sống còn của tất cả trên hành tinh nhỏ bé này.

Tôi cho rằng chúng ta đang đối phó với những thách thức của thời đại, do đó mỗi chúng ta phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường sống của chúng ta và công việc đó phải được thực hiện ngay từ bây giờ. Vì nó không những đem lại sự an lành và hạnh phúc cho bản thân mình, cho gia đình mình, cho quốc gia mình mà còn cho cả hành tinh này. Có trách nhiệm chung ở đây tức là bớt lạm dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, phá bỏ những lò hạt nhân nguyên tử, đó là cái mấu chốt cho sự sống còn của loài người, cũng là một nền tảng vững chãi cho nền hòa bình thế giới.

Tôi đến với hội nghị quốc tế kỳ này cùng với các nhà lãnh đạo trong tinh thần lạc quan và hy vọng. Cuộc họp mặt hôm nay là đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử, một cánh cửa mới được mở ra cho lòng nhân đạo, một cơ hội để cho cộng đồng nhân loại hợp tác với nhau, là một việc chưa hề có trước đây. Mặc dù hội nghị này nó không đem lại những gì cần thiết trước mắt, nhưng trên thực tế nó rất quan trọng cho sự bình yên của muôn loài trong tương lai. Đó cũng là lý do tại sao chúng ta có mặt tại đây, vai trò của chúng ta là phải kiến tạo một tương lai tốt đẹp và vai trò này phải được mở rộng mà Liên Hợp Quốc phải đứng ra đảm trách.

Hiện nay có nhiều tổ chức phi chính phủ được thành lập bởi các nhà tiên phong có lòng nhiệt thành xuất phát từ sự quan tâm đến loài người. Họ đã làm nhiều việc để phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Tất cả các tổ chức có mặt ở đây, ai cũng muốn có sự công bằng và thực tế như cá nhân mình đã từng làm. Tuy nhiên, nếu không có sự hợp tác của tập thể thì mọi sự đạt được đều trở nên vô nghĩa và không đi đến đâu cả.

Không biết chúng ta có đồng ý điều đó hay là không, vì tất cả chúng ta hiện hữu trên hành tinh này như là một đại gia đình, dù giàu sang hay nghèo nàn, trí thức hay thất học, tùy thuộc vào quốc gia, một tôn giáo hay là một ý thức hệ, cuối cùng mỗi chúng ta cũng chỉ là con người bình thường như bao con người khác mà thôi. Tất cả chúng ta đều ao ước có một cuộc sống bình yên và hạnh phúc chứ không một ai muốn mình chuốc lấy khổ đau. Hơn thế nữa, mỗi chúng ta đều có quyền như nhau trong việc mưu cầu hạnh phúc và vứt bỏ mọi đau khổ. Tại sao chúng ta muốn có một cuộc sống an vui, thanh bình và thịnh trị mà lại gây ra bao chiến tranh, bao đau đớn quằn quại và khổ đau cho kẻ khác. Một khi chúng ta nhận thức được điều đó, thì chúng ta phải biết tôn trọng và thương yêu lẫn nhau, chia sẻ và cảm thông cho nhau về những nỗi khổ đau, từ điều này tiến đến một nhận thức là chúng ta phải có trách nhiệm chung và phát nguyện luôn giúp đỡ người khác vượt qua mọi chướng ngại của họ.

Tất nhiên, lòng từ bi này nó phải được phát khởi từ lòng cao thượng và biết thương yêu muôn loài một cách tự nhiên, không nguyên tắc và ép buộc. Đó là một cái gì vô giá đang tiềm ẩn nơi

nội tâm của chúng ta. Chúng ta không cần trở nên một thành viên của một tôn giáo, cũng càng không cần tin vào một ý thức hệ nào cả, điều quan trọng ở đây là chúng ta có toàn hảo được chọn, thiện, mỹ trong nhân cách của con người mình hay là chưa.

Sự cần thiết cho một ý thức và trách nhiệm chung có ảnh hưởng đến mọi phương diện của đời sống hiện tại. Ngày nay, những sự kiện bất an xảy ra ở một nơi nào đó trên thế giới, nhưng cuối cùng rồi nó sẽ bị ảnh hưởng đến toàn hành tinh. Do vậy, chúng ta phải giải quyết những vấn đề nghiêm trọng này từ ngay địa phương của mình và hãy quan tâm đến chúng từ lúc chúng chưa phát khởi. Thật vô ích, nếu chúng ta kêu gọi dựng lên những hàng rào ý thức cảnh giác cũng như sự phân biệt giữa các chủng tộc ngỗ hầu không bị ảnh hưởng và liên lụy đến những tiếng vang của sự phá hủy của chiến tranh và sự ô nhiễm của môi trường. Chúng ta hãy hưởng ứng lời kêu gọi của Liên Hợp Quốc đặc trách về bảo vệ môi trường và phát triển là chúng ta phải quan tâm nhiều hơn nữa đến các quốc gia nghèo đói và mối đe dọa của môi trường sống. Quả thật đây là một hình thức rất độc đáo mà chúng ta phải thảo luận kỹ trong hội nghị này.

Dĩ nhiên sự phụ thuộc cũng như tương trợ vào nhau để tồn tại là chúng được đặt trên một nền tảng của quy luật tự nhiên. Không chỉ có loài người với những hình thái trong đời sống mà còn có vô lượng những hiện tượng vật chất đang lệ thuộc vào nhau để phát triển. Tất cả những gì chúng ta đang có là đại dương, bầu trời, núi rừng và cỏ cây hoa lá và những hiện tượng vật chất đang hiện hữu xung quanh ta, chúng đã và đang vươn lên trong các dạng năng lượng hoàn hảo, nếu chúng thiếu sự tương tác với nhau thì chúng sẽ tan rã và vữa nát.

Chúng ta hãy xem xét lại những việc làm mà chúng ta đã gây tạo trong quá khứ. Sự thờ ơ không quan tâm đến môi trường là một hậu quả nghiêm trọng mà hiện tại chúng ta phải đương đầu, chẳng hạn như sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách vô ý thức, và lại còn sử dụng chúng vào mục đích của chiến tranh, chế tạo vũ khí để tàn sát lẫn nhau. Điều này, nếu tiếp tục không được kiểm soát, cuối cùng tất cả sẽ gánh lấy mọi khổ đau mà do chính chúng ta tạo nên. Phát ngôn viên đặc trách về môi trường của

Liên Hợp Quốc đã báo động rằng chúng ta đang đối phó với một làn sóng tuyệt chủng lớn nhất trong sáu mươi lăm triệu năm (65.000.000 năm), quả thật tin này là nỗi kinh hoàng khủng khiếp nhất, rõ ràng nó đã làm cho trí óc của chúng ta phải mở ra để tiếp nhận một tỷ lệ khủng hoảng đáng quan ngại.

Sự thờ ơ, không chịu nhường vào nhau để phát triển và tồn tại, nó không những tàn phá đến thiên nhiên mà còn là một mối đe dọa cho xã hội loài người. Thay vì chúng ta quan tâm và giúp đỡ những người khác, thì ngược lại chúng ta chỉ đặt hầu hết những nỗ lực vốn có vào việc mưu cầu vật chất và lợi dưỡng cho cá nhân. Chúng ta đã trở nên quá đầy đủ trong việc theo đuổi mục đích này, mà chính bản thân không hề hay biết hoặc lãng quên đi những gì mà loài người đang cần là: sự hiểu biết, tình yêu thương lẫn nhau và cần hợp tác với nhau. Đó là một sự thật đáng buồn. Chúng ta hãy quan tâm đến những nhu cầu mà con người thật sự cần có. Quả thật, chúng ta không phải là một chủ thể được bóp nặn từ máy móc, nhưng nếu chúng ta chỉ là một thực thể của máy móc thì nó chỉ tăng thêm cho chúng ta mọi khổ đau mà thôi. Tuy nhiên, chúng ta không phải là máy móc và thật là làm lẫn để đi tìm kiếm những nhu cầu thỏa mãn ở bên ngoài.

Để theo đuổi mục đích bảo vệ môi trường và phát triển cho đúng hướng, chúng ta cần phải làm mới lại những công việc của chúng ta đối với giá trị của con người trong nhiều lĩnh vực. Hệ thống của chính trị và quân sự, dĩ nhiên phải được đặt trên nền tảng của đạo đức; khoa học và tôn giáo cũng từ cơ bản này mà ra. Nếu không có nó, khoa học sẽ không phân biệt được những bước vũ bão của khoa học và những lợi ích của nó để đem ra phục vụ cho loài người. Môi trường xung quanh ta bị phá hủy, bị ô nhiễm là kết quả đáng buồn vì sự lầm lẫn này. Trong trường hợp đó, các tôn giáo, đặc biệt rất cần thiết.

Mục đích của các tôn giáo không phải kiến tạo chùa cao, Phật lớn, thánh đường nguy nga và tăng thêm số lượng tín đồ... mà tôn giáo chỉ đến với loài người và hướng dẫn họ đi ra khỏi chôn tối tăm cùng mạt mà chính họ đã gây tạo. Mỗi tôn giáo trên thế giới, dù có nhiều quan điểm khác nhau về triết thuyết của họ, nhưng trước và trên hết vẫn là những lời dạy làm giảm bớt lòng

ích kỷ và hãy thương yêu lẫn nhau. Nhưng không may, có nhiều người đã nhân danh tôn giáo mà đã gây ra những cuộc đấu tranh hơn là giải quyết chúng.

Có một vần thơ tuyệt đỉnh ở trong Thánh kinh là hãy biến những thanh gươm thành những cái cày và hãy chuyển những vũ khí thành những công cụ để phục vụ loài người. Đó là những hình ảnh tuyệt vời và độc đáo nằm trong một bức thông điệp cổ xưa. Đó là một hình ảnh biểu hiện cho sự giải trừ quân bị và khí giới mà tôi cho rằng điều đó rất quan trọng để chúng ta lưu tâm trong kỳ hội nghị này. Vì rằng, nó sẽ thúc giục chúng ta trong chính sách giải trừ quân bị, đập phá những lò vũ khí hạt nhân trên toàn cầu mà bấy lâu nay chúng ta chưa hoàn tất.

Giải trừ quân bị là một sức mạnh để giải phóng và bảo vệ loài người cũng như môi trường, là giảm bớt sự nghèo đói và duy trì sự phát triển của vạn hữu trên hành tinh này. Đó là cái hoài bão, và hy vọng của Liên Hợp Quốc mà tôi tin chắc rằng nó sẽ trở thành sự thật.

Tôi luôn luôn có cái nhìn về tương lai cho dân tộc và đất nước của tôi, một quốc gia Tây Tạng hùng vĩ, sẽ được xây dựng trên nền tảng căn bản này. Tây Tạng sẽ là một thánh địa, một quốc gia trung lập và phi quân sự. Nơi đó có những vũ khí bị cấm mang vào và con người sẽ sinh hoạt hài hòa với thiên nhiên. Điều này không phải là một giấc mơ, mà chính Tây Tạng đã thực hiện mô hình đó trải qua hơn một ngàn năm trước khi Tây Tạng bị xâm chiếm để làm thuộc địa một cách bi thảm. Ở Tây Tạng các loài dã thú đều được bảo vệ theo giới luật của PG. Vào đầu thế kỷ thứ 17, chúng tôi đã ban hành một đạo luật về bảo vệ môi trường và phát triển. Vì thế, Tây Tạng có thể là một trong những quốc gia đầu tiên trên thế giới có những kế hoạch về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, phần lớn môi trường của chúng tôi được bảo vệ tốt đẹp là đều tùy thuộc vào bản phận, trách nhiệm và đức tin đã thấm nhuần và ăn sâu vào tâm tư của mỗi người dân chúng tôi từ thuở thiếu thời. Ít nhất chúng tôi cũng đã trải qua hơn 300 năm với nền hòa bình và thịnh trị, chúng tôi hoàn toàn không có vũ khí và quân sự. Tây Tạng đã từ bỏ ý thức hệ gây chiến tranh như là một công dụ của quốc sách từ những thế kỷ VI và VII.

Tôi thường nói đùa rằng cung trăng và những dải ngân hà trông rất đẹp, nhưng giả dụ chúng ta thử sống trên đó vài ngày có lẽ chúng ta sẽ buồn chán ngay. Duy chỉ có hành tinh xanh này là một cư trú tuyệt vời nhất của chúng ta. Đòi sống của nó cũng chính là đòi sống của ta, tương lai của nó cũng chính là tương lai của ta. Thật vậy, trái đất đóng một vai trò như một bà mẹ đối với tất cả chúng ta. Cũng như những đứa con chúng ta phải tùy thuộc vào mọi sinh hoạt của bà mẹ. Quả địa cầu của chúng ta đang đương đầu với “hiệu ứng nhà kính”, chúng đã ảnh hưởng và phá hủy đến tầng ozone của địa cầu. Các tổ chức cá nhân và những quốc gia đơn lẻ đã phải bất lực trước cơn lốc này.

Tôi muốn kết luận rằng bà mẹ trái đất đang dạy cho chúng ta một bài học về việc bảo vệ môi trường trên toàn cầu. Đó là một bài học mà chúng ta phải học lại từ đầu, thế kỷ tới chúng ta phải hợp tác với nhau, thương yêu lẫn nhau, chúng ta tuyệt đối không gây ra chiến tranh mà ngược lại phải sống trong an lạc và hạnh phúc. Lòng từ bi là hạt giống của nền hòa bình nếu mỗi chúng ta biết ứng dụng nó, tôi luôn hy vọng điều đó. Để bảo hộ những sự kiện trọng đại này, Liên Hợp Quốc phải tìm ra những giải pháp để ngăn chặn những cuộc xung đột về quân sự và kinh tế mạo hiểm. Tôi rất đau lòng vì những cuộc chiến tranh vẫn còn diễn ra ác liệt trên khắp năm châu, trong lúc chúng ta đang ngồi tại hội nghị này thì tiếng súng của những cuộc giao tranh nội chiến vẫn hãy còn inh ỏi ở Nam Tư, nạn chết đói vẫn còn đe dọa hàng triệu người ở Nam Phi... Tôi luôn hy vọng và cầu nguyện cho những ngày sắp tới, tôi tin tưởng vào tinh thần từ bi và trí tuệ của chúng ta, nó sẽ sáng suốt giải quyết và hoàn tất mọi vấn đề nghiêm trọng, ai ai cũng có ý thức và trách nhiệm chung trong việc bảo vệ môi trường, chúng ta sẽ sống trong một thế giới hòa bình, trong niềm tin yêu thương và hợp tác.

(Theo MANDALA tháng 10/1992)

10 | TƯỢNG PHẬT CAO NHẤT THẾ GIỚI

Tượng Phật khổng lồ này (*Tượng Phật A Di Đà*) được tôn trí ở giữa một ngọn đồi thuộc vùng Ushiku cách thủ đô Tokyo chừng 90 phút xe lửa hoặc buýt. Pho tượng do tông phái Tịnh Độ (Pure Land Sect) Nhật Bản kiến tạo vào năm 1993 và công trình này đã được đưa vào sách Guinness như là một pho tượng cao nhất thế giới hiện nay.



Tượng đài Phật A Di Đà, cao 120 mét

Tôi thật sự kinh ngạc khi nhìn thấy quang cảnh đầu tiên qua cửa sổ xe buýt với chiều cao của pho tượng nổi bật trên cánh rừng, quang cảnh giống như một cảnh ở trên phim.

Sau khi trả lệ phí vào cổng (1000 yên), tôi lại ngạc nhiên một lần nữa khi đến gần tượng đài. Đã có một số người đang chiêm ngưỡng, họ ngược cổ nhìn lên một cách không bình thường.

Pho tượng cao 100 mét được đặt trên một cái bệ lớn cao 20 mét, tổng cộng cao 120 mét. (Trước đây tượng Nữ Thần Tự Do được xem là cao nhất thế giới cũng chỉ cao 93 mét). Cánh tay trái của Đức Phật dài 18 mét, khuôn mặt dài 20 mét, hai tai dài 20 mét và miệng rộng 4 mét. Tổng cộng tượng nặng 4000 tấn.

Bên trong pho tượng có một chiếc thang máy cao 85 mét. Con người ở dưới tượng đài được nhìn thấy như những hạt đậu nhỏ. Có bốn tầng dùng làm nơi quan sát, các tầng còn lại là nơi để các tăng sĩ viết kinh, dịch kinh, tụng kinh... đặc biệt có một phòng lớn dùng để tôn trí 3000 tượng Phật.

Các phòng bên trong không được rộng rãi như hình ảnh người ta trông thấy ở bên ngoài vì phần lớn của khoảng không gian bên trong đã bị choáng hết bởi các khung kiềng sắt thép.

Công trình tạo tượng này được khánh thành sau 5 năm thi công. Nói về mục đích kiến tạo pho tượng lớn nhất thế giới này, HT Yoshiyuki đã giải thích và nhấn mạnh đến chiều kích lớn của Đức Phật như sau:

“Thật ra Đức Phật vĩ đại hơn nhiều so với pho tượng này, sự to lớn đó chúng ta không có đủ khả năng để giải thích hoặc làm gì cho xứng đáng. Thực tế, tôn giáo không tùy thuộc vào phạm vi ở bề ngoài để tương hợp với sự hiểu đạo. Tuy nhiên, tôn giáo ngày nay có khuynh hướng coi trọng về hình thức bên ngoài. Vì thế, mục đích của chúng tôi là để cho mọi người cảm thấy và nhận ra được sự quý báu trong lời dạy của Đức Phật và cả một khối lượng khổng lồ của giáo pháp nhà Phật”.

Nhiều người bị gây ấn tượng bởi chiều kích của pho tượng có lẽ sẽ quan tâm đến giáo lý Đạo Phật. Có khoảng 500.000 người đến viếng mỗi năm, phân nửa con số này không phải là Phật tử. Phần

lớn du khách đến đây từ nhiều quốc gia ở Đông Nam Châu Á, nơi Phật Giáo được xem là tôn giáo chính của họ.

Theo W. Mukai, Pacific Friend, 05/95

(Tài liệu do Tổng Lãnh sự Nhật Bản tại Sài Gòn cung cấp).

11**PHẬT GIÁO NHẬT BẢN****Tổ chức đi bộ vì hòa bình và cuộc sống**

Giao hội PG Nhật Bản đang tiến hành các thủ tục cần thiết để chuẩn bị cho cuộc hành hương vì hòa bình và cuộc sống. Đoàn sẽ khởi hành vào ngày 08 tháng 12 năm 1994, đi bộ qua quốc gia thuộc Đông Âu, Trung Đông, Ấn Độ và các nước ở Đông Nam Châu Á, và sau cùng sẽ về đến Hiroshima và Nagasaki vào ngày 6 - 9/8/1995 để dự lễ kỷ niệm lần thứ 50 năm ngày chấm dứt Thế chiến thứ II.

“Văn minh thế giới không phải là đèn điện, máy bay hoặc sản xuất ra bom nguyên tử. Nền văn minh ấy cũng không tạo ra sự chết chóc cho nhân loại, nó cũng không gây ra mọi sự hủy diệt nào đối với sự sống của thiên nhiên. Nền văn minh ấy cũng như sự phát triển của nó chỉ với một mục đích duy nhất là làm cho nhân loại trên hành tinh này gần gũi nhau hơn, chia sẻ những hiểu biết cho nhau, thương yêu nhau và kính trọng nhau...” Đó là lời phát biểu của HT Nichidatsu Fujii, trưởng ban tổ chức chuyến hành hương.

Nhân loại sau khi đã tạo ra mười triệu nạn nhân trong Thế chiến thứ II, lẽ ra phải biết được sự điên rồ của chiến tranh, hiểu được giá trị của hòa bình và đã cam kết với nhau là sẽ không bao giờ gây ra một cuộc chiến nào tàn khốc như thế nữa. Nhưng trong thực tế, từ đó đến nay đã có hơn 167 khu vực bùng nổ chiến tranh ở khắp nơi trên thế giới. Theo thống kê thì nạn nhân của những cuộc xung đột này cộng lại còn nhiều hơn số người tử vong trong các cuộc thảm sát trong Thế chiến thứ II (1938-1945).

Hơn thế nữa, những cuộc chiến này thường bắt đầu từ ý định tóm thâu lợi ích của hai khối Đông Âu và Tây Âu, và kết quả cho thấy

những bãi chiến trường thường nổ ra ở một nước thứ ba. Hầu hết các loại vũ khí được sử dụng trong những cuộc chiến đó đều được nhập khẩu từ những cường quốc mà chính họ là những thành viên của Hội đồng bảo an LHQ (năm quốc gia thành viên này đã cung ứng 80% vũ khí cho các cuộc chiến).

Một phần ba dân số thế giới trên hành tinh vẫn còn bị ám ảnh nỗi kinh hoàng của chiến tranh, trong khi hai phần ba số khác đang chịu đựng nạn đói triền miên; 35% dân số thế giới không có cơm ăn áo mặc và có đến bốn mươi ngàn trẻ em đã chết mỗi ngày vì đói khát; 50% phải sống trong cảnh màn trời chiếu đất... Những căn bệnh xã hội này bắt rễ từ nguyên nhân thiếu tính khoan dung ở các tôn giáo và lòng thương của tình đồng loại, chính nó là một tường thành cản trở nền hòa bình của nhân loại từ đầu thế kỷ 20 cho đến nay.

Để xoa dịu tất cả những nỗi đớn đau, khổ sở và tuyệt vọng của nhân loại vì chiến tranh đã gây ra. Hội PG Nhật Bản tổ chức chuyến hành hương vì hòa bình và cuộc sống để thừa nhận và phản ánh sâu sắc về lịch sử bành trướng quân sự, cam kết không bao giờ dám nghĩ đến chiến tranh nữa, đánh thức cơn mê ngủ của thế giới bằng nguyên tắc sống của PG là không được chém giết và không được tán thành sự chém giết; phải tìm mọi cách có thể bảo vệ sinh mạng. Phải chọn một nghề nghiệp không gây tổn thương cho con người và thiên nhiên. Từ nguyên tắc cơ bản này nhân loại có thể tự tạo ra một nền hòa bình cho thế giới qua đường lối bất bạo động.

Mục đích của chuyến hành hương này là:

- 1) *Để tổ chức cầu nguyện đem lại sự an lành cho tất cả những nạn nhân của chiến tranh.*
- 2) *Thừa nhận và phản ánh sâu sắc về việc xâm lược quân sự và tằm bi kịch của Thế chiến thứ hai.*
- 3) *Động viên và khuyến khích mọi người tình nguyện giúp đỡ vì nền hòa bình của thế giới.*
- 4) *Học bài học lịch sử và cam kết tuyệt đối tránh giải quyết những cuộc xung đột bằng vũ lực.*

Điều kiện cho người tham gia chuyến hành hương:

1) Mọi người đều có thể tham gia, không phân biệt tôn giáo và chủng tộc. Thành viên của đoàn phải tham dự lễ cầu nguyện vào mỗi buổi sáng.

2) Tự giữ gìn thân thể khỏe mạnh để đi bộ (mỗi ngày trung bình khoảng 30km). Mặt khác, người hành hương phải tự chịu trách nhiệm về an ninh cho mình khi đoàn đi qua các quốc gia có một số nơi đang xung đột về quân sự.

3) Không uống rượu, hút thuốc và dùng các chất ma túy.

4) Mọi chi phí cho chuyến hành hương đều do Ban tổ chức tài trợ.

Muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ: Đạo hữu Sasamory, Nipponzan Myhoji, Shinxen-cho 8-7, Shibuya, Tokyo 150, Japan. Tel: 03-3461-9363; Fax: 03-3461-9367.

Tin tức từ cuộc hành hương**Vì hòa bình và cuộc sống**

Như Báo Giác Ngộ (số 86, ra ngày 15/7/1994) đã đưa tin về cuộc hành hương vì hòa bình và cuộc sống do PG Nhật Bản tổ chức. Đúng như kế hoạch, đoàn đã khởi hành vào ngày mùng bốn tháng mười hai năm 1994 tại thành phố Auschwitz (Ba Lan), và từ nơi đây đoàn sẽ lần lượt đi qua hai mươi bốn thành phố thuộc mười bảy quốc gia ở Đông Âu, Trung Đông và các nước Nam Châu Á. Cuối cùng, đoàn sẽ đến Nhật Bản vào ngày 6 tháng 8 năm 1995 để dự lễ kỷ niệm 50 năm ngày chấm dứt Thế chiến thứ II.

Cậu Tatsuro Hirota, một sinh viên Nhật trẻ tuổi, là một trong 55 thành viên của đoàn. Trong ngày khởi đầu tại Ba Lan có hơn ba trăm người địa phương tham dự với đoàn. Từ đây đoàn đi đến Crech, đoàn phải mất một tháng để đi qua quốc gia này. Đoàn “ăn tết” ở Vienna, Áo Quốc, rồi tiếp tục đi đến Zagreb, Croatia bằng xe lửa.

Mỗi ngày, đoàn bắt đầu với một lễ cầu nguyện. Buổi sáng, đoàn đi bộ khoảng một giờ rưỡi, nghỉ chân mười phút, rồi tiếp tục đi.

Trưa đoàn có một giờ để thọ trai. Buổi chiều, đoàn được nghỉ chân sau mỗi giờ đi bộ.

Trong khi đi, đoàn có niệm kinh và đánh trống. Người thuộc các địa phương thường đi tham gia với đoàn khoảng một giờ vào buổi sáng rồi họ trở về nhà. Đến chiều tối, đoàn nghỉ chân ở bất cứ nơi nào thuận tiện, hoặc chùa, tu viện, hoặc nhà thờ (Thiên Chúa và Hồi giáo) hay nhà của tín đồ...

Tháng giêng vừa qua, đoàn đã đến Bosnia, dừng chân tại Mostar và chuẩn bị đi Sarajevo. Có nhiều nơi trong đất nước này không thể đi qua được, vì chiến sự đang xảy ra ở đó. Và lại đoàn không được huấn luyện về kỹ thuật bắt bạo động nào, vì thế đoàn sẽ gặp những rắc rối nếu họ đi qua những vùng có nổ súng. Tuy nhiên, khi đoàn mới đến Bosnia, đã có hai cựu chiến binh Việt Nam giúp đỡ hướng dẫn cho đoàn, họ đã nhắc nhở với đoàn rằng *“chiến tranh không phải là trò chơi, nên cẩn thận thì hơn”*. Đạo hữu Sasamori cũng nói rằng tất cả các thành viên trong đoàn có quyền quyết định tham gia hoặc không tham gia cuộc đi bộ ở trong quốc gia nguy hiểm này. Cuối cùng đã có mười người ở lại và họ đến Irag để chờ đoàn.

Quả thật *“chiến tranh không phải là một trò chơi”*, khi đoàn đi ngang một bệnh viện cũ ở Mostar, tường thành đã đổ nát, thuốc men văng ra dưới nền, các bác sĩ đang kêu gào và khóc lóc... Vì nơi đây, bệnh viện là nơi duy nhất để cho phụ nữ và trẻ em có thể tránh được binh lính và lửa đạn, nhưng bây giờ thì không còn là nơi ẩn núp nữa. Từ Mostar, đoàn tiếp tục cuộc hành trình dài với 130 cây số để đến Sarajevo, nhưng vì thời tiết quá lạnh và có nhiều tuyết, nên đoàn phải ở lại Mostar hai ngày.

Thị trấn Mostar được chia làm hai bởi một con sông, bên này là Thiên Chúa giáo và bên kia là Hồi giáo. Mỗi quan hệ hiện nay của hai bên rất căng thẳng. Đoàn đã thiết lập một bàn thờ bên sông (bên Hồi giáo), trên bàn thờ được bài trí tượng Phật, cây Thánh giá và một quyển kinh Koran, tất cả thành viên trong đoàn và nhiều người địa phương đến tham dự cầu nguyện.

Đoàn đã bị từ chối không được đi vào Sarajevo từ chính quyền địa phương, vì họ e rằng đoàn sẽ gặp nguy hiểm. Đạo hữu

Sasamori nói: “*nếu như không có chiến tranh, thì chúng tôi đâu cần phải đi*”. Tuy nhiên, đoàn đã quay lại đường cũ bằng xe buýt, rồi xe lửa và đến nước Hungary, sau đó đến Irag, Pakistan và Ấn Độ. Tháng tư và tháng năm đoàn sẽ đến Singapore, Malaysia, Thái Lan và Campuchia. Đầu tháng sáu, đoàn sẽ đến Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Sau đó, đoàn bay sang Philippines và cuối cùng sẽ về đến Tokyo, Nhật Bản vào đầu tháng tám năm 1995.

Mặc dầu đoàn đã trải qua những vùng lạnh lẽo nhất ở Đông Âu cho đến các nơi nóng khùng khiếp ở Trung Đông và Đông Nam Á, nhưng đoàn vẫn tiếp tục hướng về phía trước: đi bộ và cầu nguyện cho hòa bình. Theo đạo hữu Sasamori, cuộc đi bộ lần này sẽ đánh động được dư luận quốc tế về ước vọng hòa bình của nhân loại. Ông nói: “*Hiroshima không phải nơi đến cuối cùng thật sự của đoàn, chúng tôi phải đi cho đến khi nào hòa bình thật sự được thiết lập trên hành tinh*”.

(Tổng hợp theo tạp chí SEEDS OF PEACE 5/1994 và SEEDS OF PEACE, tháng 5/1995)

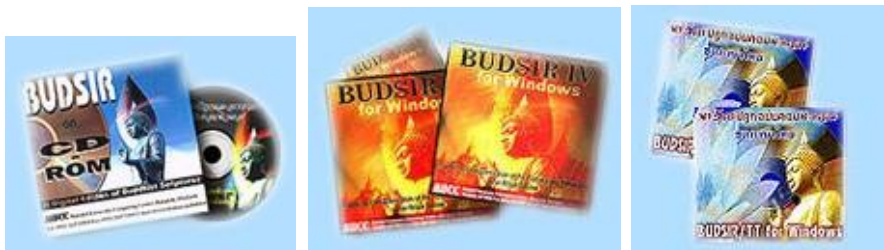
12

CD-ROM TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
ĐẦU TIÊN TRÊN THẾ GIỚI

Mới đây, Trung tâm tin học thuộc Đại Học Mahidol, Thái Lan đã cho phát hành một đĩa CD-ROM về Tam Tạng Thánh Điển (Tipitaka) của PG (song ngữ: Pàli và Thái). Đây là “cuốn sách điện tử” đầu tiên trên thế giới về kinh điển của đạo Phật. Đó là một “bản ghi chép” về lời dạy, tôn giáo, truyền thống và những sự kiện trọng đại của PG trong nhiều thế kỷ qua, một nguồn tư liệu vô giá để tham khảo liên quan đến nhiều lĩnh vực kiến thức khác nhau.

Tam Tạng Thánh Điển PG có hơn 2500 năm về trước và được các bậc tiền bối nỗ lực không ngừng để bảo tồn và duy trì đến ngày nay, vì thế nó vẫn được gìn giữ như một di sản của PG cho những thế hệ mai sau. Những phương tiện lưu trữ thông tin khác nhau tùy thuộc vào kỹ thuật của từng thời đại đều được đưa vào để giữ gìn nội dung của Tam Tạng. Chẳng hạn, trong thời kỳ đầu, phương pháp phổ biến là ghi nhớ và đọc lại (truyền khẩu), về sau Tam Tạng được khắc trên đá, trên lá cây, vải, giấy... Ngày nay với sự phát triển của kỹ thuật phức tạp hơn, những thiết bị cất giữ khác nhau của máy tính cũng đã được sử dụng để lưu trữ nội dung của thánh điển như đĩa cứng, đĩa tự chọn và sau cùng là đĩa CD-ROM (rộng 120mm và dày 1.25mm). BUDSIR (The Buddhist Sriptures Information Retrieval) (tên gọi của CD-ROM Tam Tạng Thánh Điển) chỉ nằm gọn trên một đĩa CD-ROM với toàn bộ nội dung của Tam Tạng, gồm 45 quyển kinh, luật và luận; 55 quyển số giải và 15 quyển đặc biệt khác, tổng cộng có 450 triệu ký tự và 50.000 trang. Mới đây, tổ chức này cũng vừa hoàn thành được ba CD-ROM khác về Tam Tạng Thánh Điển gồm nhiều thứ tiếng khác nhau như Pali, Thái, Miên, Khmer và Tích Lan, tổng cộng có 115 quyển, 50.189 trang, 210 tỷ chữ (mỗi đĩa chứa khoảng 500 triệu chữ).

CD-ROM có chiều kích nhỏ nhẹ, giá cả tương đối rẻ và nhu cầu bảo quản rất ít tốn kém. Mặt khác, dữ liệu trên CD-ROM không bị đe dọa bởi các loại virus.



BUDSIR là CD-ROM đầu tiên của PG sẽ có thể tìm thấy trên khắp hoàn cầu để làm cho việc học hỏi và nghiên cứu đạo Phật một cách phổ biến và tiện lợi hơn.

Công trình Phật sự này được bắt đầu thực hiện từ năm 1987 và được Vua Thái Lan Bhumibhol Adulyades quan tâm tài trợ. Đặc biệt là sự hướng dẫn và theo dõi công việc của giáo sư Supachai Tangwongsan, giám đốc trung tâm tin học ở Đại Học Mahidol và HT Dhammapitika, cố vấn chính cho công việc từ Hội Phật Giáo Thái Lan. Địa chỉ vào xem hoặc thỉnh CD-ROM này là:

<http://www.mahidol.ac.th/budsir/budsir-main.html>

13

ĐẠI HỘI PHẬT GIÁO ĐÔNG Á TẠI NHẬT BẢN

Vào ngày 27 tháng 10 năm 1997, Đại Hội Phật Giáo Hữu Nghị ba nước Trung Hoa, Nam Hàn và Nhật Bản Lần Thứ III được nhóm tại Kyoto. Đại hội quy tụ khoảng gần 1000 đại biểu từ nhiều tông phái PG khác nhau đến từ Trung Hoa, Nam Hàn và nước chủ nhà Nhật Bản.

Đại hội thường niên này bắt nguồn từ sự khởi xướng của HT Zhao Puchu, chủ tịch Giáo Hội PG Trung Hoa (The Buddhist Association of China), người đã gợi ý và chia sẻ hoài bão của mình với những nhà lãnh đạo PG khác trong quốc gia láng giềng ở Đông Á với hy vọng phát triển PG và tiến đến sự thống nhất PG giữa các nước theo truyền thống Mahayana với kêu gọi, vận động và kiến tạo một thế giới hòa bình và bảo vệ môi sinh. Đại hội lần đầu tiên tổ chức tại Bắc Kinh vào năm 1995, lần thứ II nhóm tại Seoul năm 1996 với khoảng 1000 đại biểu về tham dự mỗi kỳ.

Đại hội lần thứ I ở Trung Hoa kêu gọi tất cả mọi Phật tử trong ba nước tại Bắc Kinh vào năm 1995, lần thứ II nhóm tại Seoul năm 1996 với khoảng 1000 đại biểu về tham dự mỗi kỳ.

Đại hội lần thứ I ở Trung Hoa kêu gọi tất cả mọi Phật tử trong ba nước phải quan tâm đến tiến trình hòa bình thế giới. Đại hội lần II, phát triển những dự án hoạt động từ đại hội I. Đại hội được nhiều cao tăng và nhiều đại diện chính thức cho hàng trăm tổ chức PG trở về để trao đổi trong tình hữu nghị và phục vụ cho nền hòa bình thế giới và tất cả đều tin rằng đó là một sự kiện lớn trong lịch sử PG ở Đông Á.

Năm 1997, đại hội bắt đầu với khóa lễ cầu nguyện. Trong bài diễn văn khai mạc. HT Koryu Nakamura, Hội chủ Tông Tịnh Độ

(Jodo/Pure Land) Nhật Bản, nói rằng Trung Hoa và Hàn Quốc là thùy tổ của văn hóa và PG Nhật Bản, và mỗi tông phái PG tại Nhật đều có sự thừa hưởng những giáo lý vi diệu từ hai quốc gia này. Trong bài khai mạc cũng nhấn mạnh đến lời sám hối cho những hành động độc ác mà người Nhật đã gây ra cho người Hoa và Triều Tiên trong chiến tranh. HT. Nakamura cũng phát nguyện rằng sẽ quyết tâm làm việc để mở rộng và làm lớn mạnh mối quan hệ giữa PG Nhật và hai quốc gia nói trên.

Lời phát nguyện của HT Nakamura là lập lại lời của HT Song Hyunsub, trưởng đoàn PG Nam Hàn, người từng nhấn mạnh rằng điều kiện ban đầu của ba nước phải có những bước can đảm để vượt qua những rào cản của chính trị và ý thức hệ bằng những di sản vô giá của PG Đại Thừa; đẩy mạnh tinh thần tương thân và hợp tác giữa ba nước. Tất cả mọi Phật tử phải nỗ lực để trở thành những người có khả năng lấp bằng những hố sâu bất công của xã hội. Ngài cũng khuyên người Phật tử nên quán sát mọi sự vật hiện tượng qua ánh sáng của duyên khởi và hành xử mọi việc ở đời qua Bồ Tát hạnh (Bodhisattva activities).

Ý nghĩa duyên khởi cũng được nhắc đến trong bài tham luận của HT Ryushu Takai, chủ tịch Liên Đoàn PG Nhật Bản (The Japan Buddhist Federation) và bài phát biểu của HT Bang Jee Ha, Hiệu trưởng đại học PG Chung Ang Sangha ở Seoul. HT Takai đã gọi đến đại hội lòng tự tin rằng giáo lý duyên khởi sẽ là nguyên tắc dẫn đường cho những hoạt động hòa bình và bảo vệ môi sinh. Có chín bài tham luận được đọc sau diễn văn khai mạc. Đặc biệt có bài phát biểu của sư cô Shih Dazhi, phó chủ tịch Hội PG tỉnh Hồ Nam, Trung Hoa. Sư cô cho rằng phát triển tâm linh phụ nữ qua tín ngưỡng PG là yếu tố quan trọng trong tiến trình phát triển xã hội.

Ngày thứ hai, đại hội dời đến Nara (Kyoto và Nara là hai thành phố lịch sử có mối quan hệ chặt chẽ giữa Trung Hoa và Hàn Quốc), các đại biểu tham gia một đại lễ cầu nguyện hòa bình cho thế giới tại chánh điện chùa Đông Đại (Todai-ji). Mở đầu là nhạc lễ PG truyền thống của ba quốc gia, tiếp đó, đại diện PG ba nước đọc to những bài cầu nguyện theo tiếng mẹ đẻ. Sau cùng, tất cả

các đại biểu đồng tụng bài Bát Nhã Tâm Kinh (The Heart of Wisdom Sutra) và bài hồi hướng công đức.

Trong ngày bế mạc đại hội tại một sảnh đường gần chùa Đông Đại, các đại biểu đồng nhất trí với bản nghị quyết đại hội. Bản nghị quyết thừa nhận rằng nhu cầu học hỏi kinh nghiệm buồn bã từ chiến tranh giữa Nhật-Hoa và Hàn quốc là cần thiết để Phật tử trong ba nước Đông Á này có trách nhiệm hàn gắn lại sự đổ vỡ, chia rẽ trong quá khứ, để mang lại sự bình yên và ổn định cho khu vực và thế giới.

(Theo DHARMA WORLD tháng 1 và 2 năm 1998)

14

NIỀM VUI CHO NI GIỚI
TÂY TẠNG

Một học giả Phật giáo, dịch giả và tác giả người Hoa Kỳ, cô Besty Napper đã từ bỏ công việc dạy học của mình ở Đại học đường Stanford vào năm 1990 để đến làm việc tại Dharamsala - Ấn Độ, giúp đỡ sư bà Rinchen Khadro, điều hành một kế hoạch xây dựng một ni viện và một trường Phật học cho ni giới Tây Tạng. “Tôi có cái may mắn mà người phụ nữ Tây Tạng không có được”, cô đã trả lời phỏng vấn với sư cô Robina Courtin vào tháng sáu trong chuyến đi ngắn trở lại Hoa Kỳ để in lịch Tây Tạng năm 1996. “Tôi thật sự muốn làm một công việc gì đó để giúp cải thiện hoàn cảnh sống của ni giới Tây Tạng, như là một phương cách để đền đáp lại”. Cô Besty đậu bằng Tiến sĩ Phật học (Ph.D in Buddhist Studies) tại trường đại học Virginia vào năm 1985. Sau đó cô lưu lại dạy Tạng ngữ cho đại học này và có một năm làm giảng viên cho khoa tôn giáo học ở trường đại học Stanford.

Tại sao cô bỏ nghề dạy học của mình?

Tôi thật sự không thích thú đời sống học viện ở Stanford. Họ yêu cầu tôi dạy về Khổng giáo và Lão giáo và một số môn khác. Nhưng tôi thì không biết gì về các đề tài này. Trên thực tế, tôi đang làm một công việc mà nhiều người khác cũng có thể làm được. Điều tôi mong mỏi là đem sự hiểu biết và tài năng của mình để giúp đỡ cho ni giới Tây Tạng.

Tôi cho rằng tôi đã thực sự may mắn, vì lúc đó có nhiều học giả nổi tiếng từ truyền thống Phật giáo phái Gelugpa (phái Hoàng Mao thuộc PG Tây Tạng) đến đại học Virginia trong lúc tôi đang làm việc ở đó và tôi đã có cơ hội để học Phật từ các vị ấy, vì thế tôi đã được sự giáo dục PG hoàn hảo.

Mặt khác tôi nhận ra rằng mình có nhiều ưu thế hơn những phụ nữ Tây Tạng. Vì vậy tôi thật sự muốn làm một công việc gì đó để giúp thay đổi hoàn cảnh sống của ni giới Tây Tạng như là một phương cách để đền đáp. Thêm vào đó tôi lại đạt được một nền học vấn của một tăng sĩ PG và đã chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi truyền thống này. Nên tôi quan tâm tìm hiểu nhiều hơn về ni giới, vì thế tôi bắt đầu nghiên cứu xem những gì đang xảy ra đối với họ. Tôi đã nhanh chóng khám phá rằng có nhiều nhu cầu không được đáp ứng và có nhiều việc mà tôi có thể góp sức để đáp ứng lại nhu cầu kia.

Vào mùa xuân năm 1990, sau khi rời đại học Stanford, tôi đã đến Ấn Độ và lưu trú ở Ni viện Ganden Choling ở Dharamsala (Bắc Ấn). Tôi quan sát điều kiện sống của chư ni ở đây và khám phá ra dự án phát triển tu viện của chư ni ở đây hầu như không hoạt động. Một nhóm chúng tôi tập hợp lại và quyết định làm việc cật lực để nó hoạt động trở lại. Chúng tôi hình thành ngay một kế hoạch là xây dựng một tu viện và một ngôi trường Phật học.

Chúng tôi thực sự tập trung nhiều vào việc xây dựng ngôi trường, chúng tôi đã xuất chi một số tiền để mua miếng đất. Khi việc mua đất còn đang xúc tiến, thì thành linh có một số đồng ni sinh kéo đến từ Tây Tạng vào đầu năm 1991. Họ dựng lều ở tạm bên ngoài tu viện. Vì vậy chúng tôi phải lập tức ngưng công việc dài lâu kia để tập trung vào việc lo ăn ở cho tất cả những người này.

Có quá nhiều công việc phải làm lại từ đầu. Phần lớn trong số họ đều mù chữ và chúng tôi phải phổ cập cho họ một chương trình giáo dục cơ bản.

Chương trình có đào tạo cho ni sinh trở thành giáo viên không?

Có chứ, mục tiêu được tập trung nhiều vào việc ấy: có chương trình dạy về Trụ trì Ni viện, có lớp dạy về phương pháp phục vụ cộng đồng với những vai trò khác nhau như giáo viên, nhân viên y tế, cũng có lớp đào tạo cho họ hoạt động tích cực hơn trong hội chúng của họ. Nói chung không có việc gì cản trở vấn đề đào tạo ni sinh trở thành giáo viên ngoại trừ chính họ thiếu tự tin mà thôi.

Còn các thói quen cũ và quan điểm bảo thủ thì sao?

Cũng có, tuy nhiên điều đó có thể khắc phục được nhờ việc học. Nếu chúng ta suy nghĩ về việc 30 năm trước phụ nữ không được đi học và bây giờ đã thay đổi hẳn, nam nữ đều bình đẳng trong học hành, thậm chí có thể 50% phụ nữ là giáo viên. Nói chung không có gì ngăn cản được họ. Tuy vậy, một số tu viện vẫn còn giữ quan niệm bảo thủ, họ chuyên biệt đào tạo cho tăng giới, vì thế điều này dẫn đến việc cải tổ rất chậm. Nhưng tôi nghĩ đó là xu thế tất yếu. Đức Đạt Lai Lạt Ma hoàn toàn ủng hộ việc này, do đó tôi tin chắc là sẽ có cải cách.

Cô là đồng chủ nhiệm dự án với Sư bà Rinchen Khadro?

Đúng vậy, tuy nhiên Sư bà là người lãnh đạo chung và là người gây quỹ chính cho công trình này. Tôi có ấn tượng thật sâu sắc từ nơi bà. Bà là người cống hiến hết sức mình cho đạo pháp.

Khi Sư bà được bầu làm Bộ trưởng giáo dục trong chính quyền lưu vong (tại Ấn Độ). Bà buộc phải bãi nhiệm các chức vụ ở các tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên, chư ni thương kính bà, nên đã thỉnh cầu Đức Đạt Lai Lạt Ma cho phép bà được ở lại trong dự án này và ngài đã chấp thuận.

Chắc hẳn chư ni sinh xem cô là một tấm gương tốt?

Ồ, Về phương diện nào đó họ xem tôi như một tấm gương của một con người năng nổ. Tuy nhiên tất cả những kinh nghiệm học vấn của tôi thì không có nghĩa gì đối với họ.

Chư ni ở đó trẻ hay già? họ đến từ Tây Tạng hay là người địa phương (Ấn Độ)?

Có người đã lớn tuổi, nhưng đa phần đều còn trẻ; từ mười tám đến hai mươi lăm tuổi. Họ đến từ Tây Tạng, vì lý do chính trị, hoặc lánh nạn hay chỉ vì không chịu nổi áp lực của điều kiện sống ở Tây Tạng mà họ tìm đến.

Để đến được đất Ấn, chúng tỏ sức mạnh và lòng dũng cảm của họ thật đáng khâm phục. Họ không được học hành cũng như không biết bất cứ một ngành nghề nào. Do vậy có nhiều điều, nhiều việc họ cần phải được huấn luyện, cần phải học cấp tốc.

Nhiều người trong số họ lộ rõ vẻ quyết tâm trở thành nữ tu. Tôi không biết rằng tất cả họ có hình dung những gì sẽ diễn ra khi họ trở thành nữ tu hay không, nhưng tôi thấy họ thực sự cố gắng. Họ cho rằng người Tây phương nhanh chóng phát nguyện đi tu rồi cũng nhanh chóng từ bỏ, và họ không có sự chọn lựa tương tự. - một phương diện nào đó, điều này giúp cho họ kiên tâm hơn trên đường tu của mình.

Có một sự nhận thức nào giữa các nữ tu Tây Tạng về việc thọ đại giới không?

Không, không nhiều, chắc chắn là không có đối với chư ni ở ni viện Dolma Ling. Họ có nhiều vấn đề khác để đối phó hơn, họ đang vật lộn với việc ăn, ở và học hành. Do vậy vấn đề thọ giới cũng không khác mấy.

Điều đó được quan tâm nhiều hơn đối với chư ni ở ni viện Ganden Choling, vì các vị tu lâu hơn và có hiểu biết nhiều hơn. Trong thực tế thì họ không thể hoàn tất việc học nếu họ không thọ đại giới, và họ không thể trở thành một Geshe (học vị Tiến sĩ trong PG Tây Tạng) được. Đó là điều mà tôi không được biết từ trước.

Kinh phí cho dự án xây dựng có lớn không?

Cho đến nay có lẽ chúng tôi đã chi khoảng 250.000 đô la cho công tác xây dựng, và chúng tôi đang cần thêm khoảng 500.000 đô la nữa.

Ngân quỹ này lấy từ đâu?

Khắp mọi nơi, mỗi người một ít.

Dự án có được ủng hộ nhiều không?

Có rất nhiều sự quan tâm và ủng hộ. Nhiều phụ nữ Tây phương đang đề tâm giúp đỡ ni chúng Tây Tạng. Chúng tôi cũng nhận được sự ủng hộ từ bên trong cộng đồng Tây Tạng, mặc dù mức độ ủng hộ dành cho phụ nữ có phần ít hơn mức độ dành cho nam giới. Nhưng đó vẫn là niềm vui cho ni giới Tây Tạng.

Nhiều phụ nữ Tây phương đến thỉnh ý Đức Đạt Lai Lạt Ma là tại sao các nhà lãnh đạo PG Tây Tạng không tạo những điều kiện tốt hơn cho ni giới? Và họ nghĩ rằng ngài sẽ tung “chiếc gậy thần” để hóa phép cho tình hình được tốt hơn. Lẽ ra phải được như vậy, nhưng thực tế điều đó đã không xảy ra. Về cơ bản thì có vài quan điểm cho rằng người phụ nữ phải tự lo liệu lấy.

(Theo Tạp chí MANDALA, tháng 10/1995)

15

HỘI HOA ĐĂNG CÚNG DƯỜNG LỄ
PHẬT ĐẢN TẠI ẤN ĐỘ

Từ ngày mùng 10 đến ngày 31 tháng 5, suốt tháng Saka Dawa, lễ kỷ niệm mùa Phật Đản hàng năm, trong dịp này, một lễ hội hoa đăng tuyệt vời nhất được Hội PG Tây Tạng dâng cúng tại Bảo Tháp Bồ Đề Đạo Tràng, nước Ấn Độ.

Ý tưởng thực hiện lễ hội này bắt đầu từ cuộc họp của Ban lãnh đạo FPMT (Hội bảo vệ truyền thống Đại thừa, thuộc PG Tây Tạng (Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition) được nhóm tại Bodhgaya vào tháng Giêng năm 1994. Chúng tôi thảo luận với nhiều ý kiến khác nhau để nhất trí làm một việc gì đó trong dịp lễ Phật Đản. Bốn vị trưởng trung tâm ở Bodhgaya nhận thấy rằng cách đóng góp thích hợp nhất là tổ chức cúng đèn trong ngày lễ truyền thống này.

Vào giữa tháng tư, chúng tôi nhận thấy cần làm nhanh mọi việc để cho kịp ngày lễ. Một cuộc họp suốt ngày với sự có mặt của Gabriel, Holly, Colony và một vị khác. Cuối cùng chúng tôi đã đi đến quyết định thực hiện. Các bức thư ngỏ được gửi cho tất cả các Trung tâm FPMT (hiện có trên 70 trung tâm) và các cá nhân đã từng viếng thăm Thánh tích Bồ Đề Đạo Tràng và những dự án của FPMT. Trong khi chờ đợi, chúng tôi đã chuẩn bị được 100.000 bóng đèn màu để trang trí dưới sân tháp.

Đến ngày mùng một tháng 5, công tác chuẩn bị gần hoàn tất thì có chút trục trặc, chúng tôi phải “chạy đua” với một đám cưới ở địa phương, vì họ cũng muốn trang trí đèn trong nhà của họ. Sau nhiều lần ngược xuôi đến Gaya và Varanasi, chúng tôi chỉ kiếm được 48.000 bóng để trang trí trên tầng tháp. Với sự cho phép của Ban Quản lý Tháp và Sở Điện lực địa phương, chúng tôi đã câu điện trực tiếp từ nhà máy điện của thành phố, đây là một

điều tối cần thiết để không gây tiếng ồn và khói ô nhiễm từ máy phát điện đặt gần tháp.

Vào ngày 10 tháng 5, văn phòng trung ương FPMT tại bang California, Hoa Kỳ, đã fax cho chúng tôi danh sách những Phật tử đã phát tâm ủng hộ Phật sự toàn cầu này, danh sách với 160 người từ mười bảy quốc gia, tất cả đều hoan hỷ đóng góp cho lễ hội lịch sử này.

Đây là một cảnh quang trang nghiêm đáng được chiêm bái. Đi vào con đường vòng đèn công tháp mỗi đêm bạn như đang bước vào cõi ánh sáng huyền ảo và thiêng liêng lạ thường. Mỗi tối, chúng tôi đều có khóa lễ cầu nguyện dưới chân tháp với sự chủ lễ của chư tôn đức trong lãnh đạo FPMT. Đến ngày trăng tròn, đại lễ Phật Đản được chính thức cử hành tại lễ đài dưới chân tháp. Sau buổi lễ, danh tánh và quốc gia của các Phật tử đã phát tâm cúng dường đèn được đọc lớn trước đại lễ, tất cả chúng tôi đều cảm thấy hân hoan và cảm động vô cùng.

Sau lễ Phật Đản, ban tổ chức chúng tôi có một cuộc họp với ban lãnh đạo FPMT, cuối cùng tất cả đều đồng nhất trí rằng sẽ đưa giàn đèn điện dâng cúng cho lễ Phật Đản mỗi năm. Vì sử dụng đèn điện sẽ có những điều lợi sau:

1. Không gây ô nhiễm không khí, vì với số lượng đèn cây và đèn bơ tương đương sẽ tạo ra một đám khói khổng lồ làm cho người khó thở và có hại cho cây cối.
2. Côn trùng không bị chết.
3. Cảnh quang luôn được chiếu sáng bất kể với gió hay mưa.
4. Nó không "mời mọc" các trẻ em tạo nghiệp ăn cắp.
5. Không để lại sập đèn làm hư hại thánh tượng trên tầng tháp.
6. Đèn điện ít tỏa nhiệt.

Để đánh giá được điều lợi ích cuối cùng này, bạn phải viếng thăm chúng tôi trong thời gian đại lễ khi nhiệt độ lên đến 48oC (120oF). Chúng tôi chân thành tri ân cùng tất cả quý Phật tử ở khắp bốn phương đã giúp cho chúng tôi tạo nên một Phật sự có tính lịch sử này. Báo Mandala sẽ cung cấp cho bạn những thông tin cần thiết về việc phát triển ngân quỹ để tổ chức hội lễ hoa đăng trong các năm tới. Địa chỉ liên lạc với tạp chí Mandala là:

PO Box 800, Soquel, Ca 95073. USA
Telephone (831) 476 8435.
Email 73410.740@compuserve.com

(Theo M. Colony, MANDALA)

16

BỒ TÁT QUAN ÂM TRONG TÍN
NGUỒNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

Bồ Tát Quan Âm (Avalokitesvara) tại Nhật Bản được biết qua danh hiệu là Kannou. Theo giáo nghĩa của PG Bắc truyền thì Bồ Tát Quan Âm là một vị Bồ Tát có oai thần lực bất khả tư nghì, trong vô lượng kiếp thời quá khứ đã chứng quả Phật rồi, hiệu là Chánh Pháp Minh Như Lai, nhưng vì lòng thương tưởng muốn cho chúng sanh an lạc mà thị hiện làm Bồ Tát. Tại Nhật Bản, tín đồ tôn kính và thờ Bồ Tát Quan Âm qua 33 hình tượng khác nhau được mô phỏng theo trong kinh Pháp Hoa. Ngài được tin tưởng là một người có thể giải quyết hết tất cả mọi khúc mắc, chướng ngại và đem lại sự lợi lạc cho chúng sanh. Ngài được tin tưởng là một người có lòng từ quảng đại, có sức mạnh và thần lực vô biên để cứu giúp tất cả mọi loài. Trong phẩm thứ 25 của kinh Pháp Hoa đã mô tả về phép thuật của ngài như sau: “Hoặc bị khổ nạn vua, khi sắp bị hành hình, do tưởng niệm Quan Âm, đao liền gãy từng đoạn; hoặc tù cầm xiềng xích: tay chân bị gông cùm, do sức niệm Quan Âm, tháo mở được giải thoát”.

Một niềm tin tưởng như vậy đã ăn sâu vào lòng người dân Nhật từ lúc Phật giáo mới truyền vào. Chúng ta sẽ không ngạc nhiên; bởi vì thời ấy, cái hạnh phúc, an lạc và tự do không nằm trong tay của người dân thường mà thuộc về thiên nhiên và người có quyền thế. Mọi người đều tin rằng Bồ Tát Quan Âm có thể vô hiệu hóa hết tất cả mọi rắc rối và thiên tai do con người và trời đất gây ra. Điều này giải thích tại sao các loại tượng Quan Âm được tôn thờ một cách phổ biến trên khắp đất nước Nhật Bản. Ngay cả đến thế kỷ XII, đã có những bài hát về Bồ Tát Quan Âm mà đến nay nó được liệt kê vào những bộ sưu tập dân ca của nước Nhật. Chẳng hạn như bài: “Lòng từ bi quảng đại của Bồ Tát Quan Âm, là chiếc bè nổi lên trên biển Fudaraku, những ai tìm đến được chiếc bè, sẽ được đưa đến nơi yên vui...”.

Một vị thần PG được đề cập trong truyện cổ của Nachi Gongen (một trong ba thần theo tín ngưỡng của Nhật Bản), đó chính là Bồ Tát Quan Âm (BTQÂ). Vị Bồ Tát này đã kết hợp một cách độc đáo với tín ngưỡng dân gian ở Fudaraku từ ngày xưa. Mối liên hệ mật thiết giữa BTQÂ và biển Fudaraku đã khiến cho danh hiệu của vị Bồ Tát gắn liền với những danh thắng về biển và ao hồ tại Nhật. Nổi tiếng trong số đó là tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn tại chùa Hogon ở đảo Chikubu và tượng Quan Âm ở chùa Chuzen nằm trên bờ hồ Chuzenji gần Nikkô. Gần vách đá ở Shikoku là ngôi chùa Kongofuku, ngôi chùa thứ 88 trên tuyến đường du lịch đường biển Shikoku, có thờ một tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn rất lớn. Hơn mười trong số 88 ngôi chùa đều có thờ tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay, số chùa còn lại đều thờ tượng Quan Âm với nhiều hình tượng khác nhau. Tương tự, có 15 trong số 53 ngôi chùa ở tuyến đường tham quan Saigoku ở miền Trung Nhật Bản, đều có tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay, trong khi đó 11 trong số 33 ngôi chùa ở Kanto, phía Đông Nhật Bản cũng thờ tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn.

Nếu hình ảnh Quan Âm thiên thủ thiên nhãn rất quen thuộc với hầu hết các chùa miền duyên hải thì tất cả các chùa ở miền cao nguyên cũng dễ dàng tìm thấy pho tượng đặc biệt của vị Bồ Tát này. Tuy nhiên, đó là tượng Quan Âm thập nhất diện. Chúng ta sẽ tìm thấy 16 trong 33 ngôi chùa ở Saigoku và 9 trong 88 ngôi chùa ở Bando, 6 trong 33 chùa ở Shikoku đều có thờ tượng Quan Âm mười một khuôn mặt, gồm mười mặt Bồ Tát và một mặt Phật, mỗi khuôn mặt biểu lộ sự giận dữ và hoan hỷ khác nhau, hoan hỷ trước cái thiện và phần nộ trước cái ác. Những pho tượng cổ PG ở miền Bắc Nhật Bản từ thế kỷ XIII trở về trước, thực sự phần lớn là tượng Quan Âm thập nhất diện, số ít còn lại là tượng Quan Âm thiên thủ thiên nhãn. Nếu ta gạt bỏ yếu tố này thì rõ ràng ta rất khó khăn khi muốn tìm hiểu về tín ngưỡng Quan Âm tại Nhật Bản.

Ở Nhật Bản, mọi người đều tin rằng Fudaraku là vùng đất làm phương tiện để truyền bá, gây ảnh hưởng rộng rãi về sự tín cẩn và sùng bái Đức Bồ Tát Quan Âm tại Nhật. Theo truyền thuyết,

Fudaraku (Potalaka) là tịnh độ của Bồ Tát Quan Âm, là một hải đảo ở phía Nam Ấn. Tổ tiên người Nhật tin rằng bán đảo theo truyền thuyết ấy có tên là Tokoyo, vùng biển nằm cuối hải phận của Nhật Bản. Tokoyo là một cõi giới vượt ra ngoài sự hủy diệt của vô thường và chính vì thế nó được kết hợp với ý tưởng vĩnh hằng và bất diệt của người Ấn. Điều này cũng tương đồng với quan điểm của người Trung Hoa về bán đảo Peng-Lai của họ.

Fudaraku tiêu biểu cho sự pha trộn tín ngưỡng của người Nhật ở Tokoyo, người Trung Quốc ở Peng-Lai và những tư tưởng của người Ấn. Sự tôn kính và thờ phượng Bồ Tát Quan Âm tại Nhật Bản là kết quả của sự pha trộn, ảnh hưởng từ Ấn Độ và Trung Hoa.

Thật khó mà biết được thời điểm chính xác sự sùng bái Bồ Tát Quan Âm được truyền vào Nhật Bản từ khi nào, nhưng điều đó không quan trọng, điều đáng chú ý là tầm ảnh hưởng của tín ngưỡng này trong đời sống của người Nhật ra sao.

Theo sử gia PG, ông Koen (11-12-1169), thì vào năm thứ ba của triều đại vua Suiko (595), được ghi nhận rằng tượng Quan Âm thờ ở chùa Hiso ở Yoshino đã phát ra hào quang. Pho tượng này bắt nguồn từ một khúc gỗ trầm hương xuất hiện trên bờ biển của đảo Awaij, người ta cho rằng nó trôi đến đây từ Ấn Độ. Hoàng hậu bấy giờ đã ra lệnh đem đi điêu khắc thành pho tượng Quan Âm, để đánh dấu sự truyền bá PG đến Nhật Bản.

Ở Nhật Bản, Bồ Tát Quan Âm được tôn thờ theo ba dạng: tượng Quan Âm đứng trên bệ hoa sen, Quan Âm thờ chung với Bồ Tát Thế Chí bên cạnh đức Phật A Di Đà và Quan Âm được thờ như một vị thần trong tín ngưỡng nhân gian của Nhật Bản. Mặc dù đại đa số quần chúng Nhật Bản đều chấp nhận quan điểm rằng tượng Quan Âm phải được tạc với khuôn mặt đẹp và hiền từ, có dáng vẻ như một người nữ; nhưng bên cạnh đó, cũng có một số lớn tượng Quan Âm có hình dáng rất dữ dằn, với tay cầm chuỗi hạt và nhiều loại khí giới khác nhau, hầu để hàng phục những kẻ ác độc muốn phá hoại già lam. Loại tượng đặc biệt này được điêu khắc lần đầu tiên ở Nhật Bản vào giữa thế kỷ VIII, đến nay các nhà tạc tượng vẫn giữ được vẻ chân phương ấy.

Phẩm Phổ Môn, phẩm 25 trong kinh Pháp Hoa và danh hiệu của vị Bồ Tát này được Phật tử Nhật Bản thọ trì hàng ngày. Đặc biệt là thần chú Đại bi, Tâm chú của Bồ Tát Quan Âm mà tất cả mọi Phật tử thuộc Bắc tông PG đều thuộc nằm lòng. Họ tin rằng tất cả những ai nghe được thần chú này sẽ có thể loại bỏ những ác nghiệp và mọi phiền não của chính mình. Ở Nhật Bản, bài thần chú này cũng được sử dụng một cách phổ biến.

Tóm lại, tín ngưỡng Bồ Tát Quan Âm được hội nhập vào Nhật Bản qua nhiều cách khác nhau. Trước hết, tầng lớp quý tộc và giới thượng lưu tôn thờ ngài như một vị Phật của lòng từ, trong khi những người dân thường thờ cúng ngài qua phép mầu diệu dụng. Qua hình thức tín ngưỡng này, chúng ta thấy rằng mọi tầng lớp Phật tử xứ Hoa Anh Đào mong đợi ở Bồ Tát Quan Âm một điều gì đó và dường như họ đã tìm thấy được điều ấy.

(Theo S.Gorai - Dharma World, 01-02/1999)

17

HẾT BỆNH UNG THƯ NHỜ TU THIÊN

Cô Sue Dixon, một Phật tử người Úc, vương phải căn bệnh hiểm nghèo, ung thư ngực, trong lúc dường như phải bó tay và hoàn toàn tuyệt vọng thì các tăng sĩ Tây Tạng đã hướng dẫn phương pháp thiền quán. Tuyệt vời thay, không lâu sau đó, cô bình phục và khỏe mạnh như xưa. Bài viết dưới đây, cô sẽ kể cho độc giả biết quá trình loại bỏ bệnh ung thư như thế nào.



Sue Taylor và tác giả (1999)

Tôi quyết định viết về chuyện ung thư ngực (breast cancer) của tôi với hy vọng rằng nó có thể là lợi ích cho quý độc giả là tôi hạnh phúc lắm rồi. Đó là một kinh nghiệm thâm thúy của bản thân vì nó giúp tôi chính thức chuyển đổi hướng đi của tôi trong cuộc sống và Phật pháp đã đóng một vai trò quan trọng dẫn dắt tôi trong hướng đi mới này.

Lần đầu tiên tôi phát hiện mình có một khối u ở bên ngực trái vào đầu tháng 7 năm 1990. Cuộc khám nghiệm cho thấy đó là loại ác tính. Tôi đau khổ vô cùng vì tôi chưa bao giờ nghĩ mình sẽ bị ung thư, vả lại gia đình tôi không có tiền sử về căn bệnh nan y này và tôi chỉ ở cái tuổi bốn mươi hai. Lúc đó, tôi chợt nhớ đến một bài báo đã đọc trên tờ MANDALA (báo của hội PG Tây Tạng, ấn hành ở Hoa Kỳ bằng tiếng Anh từ năm 1975) nói về một phụ nữ mang bệnh ung thư, được Lạt Ma Zopa dạy rằng đó là dịp tốt để làm lợi ích cho người khác vì căn bệnh của mình. Nhờ đó mà tôi được an ủi và cảm thấy rằng mình cũng như một người có ích cho kẻ khác. Tôi có một cảm giác tràn ngập với những tội lỗi và tin rằng bằng một lý do nào đó mà có lẽ tôi đã phải chịu một hình phạt ở ngày hôm nay vì những hành vi bất thiện vốn từng gây trong quá khứ.

Tôi có một cuộc phẫu thuật vào ngày 4 tháng 7. Năm tuần sau tôi trở về nhà và đi làm bốn ngày trong một tuần, đó là một công việc căng thẳng của một chuyên viên liệu pháp gia đình tại một trung tâm sức khỏe tâm thần cộng đồng. Một tháng sau chông tôi lại mổ ruột thừa và sau một tháng thì anh ấy bị liệt. Tất cả những căng thẳng ấy đã vây lấy tôi. Đó là không kể đến làm một bà mẹ và ba đứa con ở tuổi thiếu niên. Năm kế đó, tôi vừa đi làm một tuần năm ngày và vừa đi học để lấy bằng cao học.

Ngày 25 tháng 5 năm 1992, lần đi khám thường lệ ở bệnh viện. Bác sĩ phẫu thuật cho hay lá gan có nguy cơ lớn hơn trước và rồi chiếu X-quang lại khám phá ra ngực thứ hai cũng bị ung thư. Tôi rất giận dữ và gần như tuyệt vọng. Tất cả những đau đớn đã ập đến và tôi lại bệnh nặng thêm. Tôi bị căng thẳng ở nơi làm việc, không có hạnh phúc trong gia đình, tôi đã đầu hàng và cứ để bệnh ung thư này nghiền nát tôi.

Rồi vào một buổi chiều, tôi viết cho Thượng tọa Zopa (ngài đang ở Hoa Kỳ) một lá thư với nội dung đầy tuyệt vọng. Sau ngày đó tôi có một nội tâm rất mãnh liệt và biết là việc làm đó đúng như mong đợi của tôi, một tuần sau tôi nhận được thư hồi âm từ ngài. Ngài Zopa có lời an ủi tôi, chỉ dạy tôi những phương pháp tập thiền cần thiết và ngài cũng nhắc lại rằng tôi đang có cơ hội tốt để có lợi ích cho người khác.

Thầy của tôi là TT Khensur Rinpoche ở Adelaide (Úc), cũng dạy cho tôi một số phương pháp đặc biệt trong việc sử dụng y học PG. Ngài cũng nhắc nhở tôi phải cẩn thận trong việc ăn uống, tập thiền, niệm hơi thở hàng ngày. Ngài cũng khuyên tôi đừng quá bi quan và buồn rầu mà hãy nghĩ rằng mọi việc rồi sẽ tốt đẹp và tôi sẽ sớm bình phục.

Tôi nghĩ làm việc ở trung tâm liệu pháp và nhận ra rằng điều đó làm cho tôi khó chịu vì cá tính nghề nghiệp đã buộc chặt tôi trong nhiều năm qua. Vào tháng 12 năm 1992 tôi nhận thấy rằng nếu tôi hết bệnh ung thư và khỏe mạnh bình thường thì có lẽ tôi đã chấm dứt cuộc hôn nhân hai mươi bốn năm của mình rồi. Đây là một vấn đề bé tấc, một quyết định đau khổ và cũng là nguyên nhân làm cho cha mẹ tôi phải đau buồn.

Cũng trong thời gian đó, tôi theo học một chương trình nội trú ở trung tâm Gawler gần bang Melbourne. Anh Ian Gawler là sáng lập viên của trung tâm, một người tự khôi phục lại từ bên lề của cái chết vì bệnh ung thư xương (bone cancer) trong mười bảy năm trước khi nhờ phương pháp thiền và ăn chay theo đạo Phật. Trung tâm đã công hiến một cơ hội ngàn vàng cho những người bệnh ung thư đến để chỉnh đốn cuộc sống của mình và bắt đầu thay đổi thói quen của lối sống theo “động cơ” trong quá khứ, học và hành thiền niệm hơi thở, dùng những thức ăn bổ, khỏe và cố nhiên là thức ăn dành cho người bệnh.

Ở nơi đó, tôi nhận ra rằng tôi có được thuận lợi và tiến bộ đáng kể trong công việc chữa lành bệnh. Tôi thấy mình trở nên trầm lặng hơn, dễ chịu hơn, và chấm dứt những thói quen theo động cơ và tạo ra những khả năng thực sự để tự chữa bệnh cho mình.

Tôi trở về nhà và vẫn tiếp tục hành thiền nhiều hơn nữa, từ một cho đến hai giờ mỗi ngày theo phương pháp thở, uống vitamin và nhiều loại thuốc bổ tổng hợp khác. Chồng tôi và tôi đã có sự giúp đỡ lẫn nhau thay vì sống ly thân. Tôi cũng có đi châm cứu và đến phòng tập thể dục ba lần trong mỗi tuần.

Đến đầu tháng 7 năm 1993, tôi đi siêu âm và kết quả cho thấy không có sự bất thường trong gan của tôi nữa, các khối u cũng đều biến mất. Tôi sung sướng như đã vứt bỏ một gánh nặng. Tôi liền tổ chức một bữa tiệc ăn mừng để cảm ơn quý thầy, quý bạn bè và gia đình đã an ủi và giúp đỡ tôi trong lúc bệnh. TT Khensue Rinpoche đã nói với tôi thật là một điều kỳ diệu rằng tôi đã khỏi bệnh, một căn bệnh trầm trọng nhưng chỉ đối trị với những phương pháp đơn giản. Tôi cảm ơn ngài về sự chỉ dạy của ngài cũng như những người bạn đạo khác. Sau đó chúng tôi đi bách bộ ra ngoài, tôi nhìn thấy một cầu vồng sáng choang ở phía trước chúng tôi. Tôi đã nhận ra rằng cuộc hành trình của tôi chỉ mới bắt đầu.

Đạo Phật đã giúp tôi chữa bệnh bằng cách nào?

Tôi hoàn toàn tin tưởng vào các vị thầy đạo hạnh của tôi, cũng như các phương pháp thiền của Phật pháp một cách tuyệt đối. Tôi tin rằng căn bệnh này là sự chín muồi của nghiệp có liên quan từ đời sống quá khứ và tôi chỉ nhìn nó như một sự thanh

lọc hoàn toàn. Tôi cũng cho rằng đây cũng là một dịp may để loại bỏ chu kỳ của nghiệp vì nếu không thì nó sẽ được lập đi lập lại bằng chính nó. Một cách kỳ lạ, tôi cảm thấy bệnh ung thư của tôi lại làm cho tôi khỏe hơn lên.

Áp dụng y học PG để chữa bệnh, trong đó vấn đề nhịn ăn, kiêng ăn và tập thở là những điều quan trọng hàng đầu đối với tôi. Tôi quán chiếu một tia sáng theo phương pháp thiền Kim cương để gột rửa đi những tế bào ung thư ở bên cửa miệng của tử thần, rồi tôi thấy mật hoa màu vàng phủ trùm cả cơ thể tôi, và như thế mà lá gan của tôi đã phục hồi trở lại. Tuy nhiên phải mất một vài tháng trước khi những khối u trong tôi có thể bị tẩy sạch.

Một phép quán khác quan trọng nữa là nhìn thấy ai đó đang bị đau đớn, hít vào một hơi thật sâu để xua tan đi những u tối trong tâm hồn và làm rõ ra viên kim cương, cái chính thực của mình. Và rồi thở ra với một luồng ánh sáng trắng từ viên kim cương ấy để đem vào cái mát mẻ và an lạc từ những nỗi đau đớn. Tôi cũng nguyện cầu cho tất cả mọi người bị vướng phải căn bệnh này sớm biết được phương pháp thiền quán này để họ bớt khổ đau.

Tôi có một niềm vui nhất định khi tập thiền. Qua giáo lý và thiền, tôi nhìn thấy rõ cách tồn tại hoàn toàn của tôi được quyết định bởi sự tỉnh thức và sự tự giữ lấy mình. Tôi bắt đầu thấy rõ mình lúc thức, lúc ngủ, cũng như lúc thoải mái hay lúc bực mình. Tôi bắt đầu nắm bắt được sự thật là nếu tôi khỏe lên thì có lẽ tôi lại phóng túng, phá vỡ mọi trật tự những cái sẽ đưa đến sự hoàn thiện, sự hạnh phúc. Thật khó cho chúng ta đạt được như ý trong khi vẫn cứ chạy theo cái lẽ thói cũ của mình. Điều đó đã liên quan đến cả cuộc sống lẫn trong mọi sinh hoạt hàng ngày của tôi. Chẳng hạn như việc sử dụng đồ đạc, trong tiếp xúc, những cái mà tôi không thích thì nay được thay đổi, bước đi với những bước chân thanh thản, nhẹ nhàng thay vì chạy rầm rầm... cũng như những việc lớn giống như tình trạng hôn nhân thoải mái nhưng không hạnh phúc nơi mà tôi đã dần dần bị xói mòn bởi sự giận dữ và xung đột.

Thật là điên cuồng để chạy theo những cái mỏng manh và huyền ảo của lợi danh và vật chất, để rồi lúc đối đầu với cái chết, chúng ta

mới nhận ra rằng mình cũng giống như bao người khác, chỉ là sự sợ hãi, thất vọng và “ra đi” với hai bàn tay trắng trong nỗi niềm luyến tiếc những người mình thương, với những gì mình sở hữu. Tại sao chúng ta không biết chuẩn bị cho mình một cái gì đó cho ngày ấy? Là một người bằng xương bằng thịt, tôi đã tuyệt vọng khi đối đầu với cái chết để trở nên một người biết thức tỉnh và biết lo tu học. Tôi rất mong quý độc giả không giống như tình trạng của tôi.

Thế thì tương lai của tôi sẽ ra sao? Tôi cho rằng đang chờ xem thử những gì sẽ xảy ra. Nhưng tôi dám chắc là căn bệnh ung thư kia đã bị loại bỏ hoàn toàn nhờ “phương thuốc” thiên thần diệu của đạo Phật.

Hiện nay tôi đang bận rộn viết cho xong cuốn sách về phương pháp thiền trị bệnh của PG, nhưng tôi muốn nghe ý kiến cũng như muốn đối thoại với bất cứ những ai thắc mắc và quan tâm đến vấn đề này. Hoặc gửi thư cho tôi qua địa chỉ:

Sue Taylor, P.O.Box 578, Kingscote, SA 5223, Australia.

Tel: 08.8559 3260

Mobile phone: 0438 192 328

Email: susan.taylor@tassie.net.au

(Theo MANDALA Journal, 10/09/1993)

18 | ĐẠI HỘI TĂNG GIA PHẬT GIÁO THẾ GIỚI LẦN VII

Toả chhòuc tãii Ñãoi Loan (11/2000)

Hàng ngàn tăng ni và Phật tử từ 39 quốc gia khác nhau đã vân tập về thành phố Cao Hùng, (miền Nam), Đài Loan để tham dự Đại Hội Tăng Già Phật Giáo Thế Giới (The World Buddhist Sangha Council - WBSC) lần thứ bảy được nhóm tại Trường Đại Học Huyền Trang (Husen Chung) tại thành phố Tân Trúc, Đài Loan, từ ngày 10/11 đến ngày 16/11/2000.

Đại hội lần này lấy chủ đề là “Hướng đến một kỷ nguyên mới về việc truyền bá lời Phật dạy qua phương tiện truyền thông điện tử” (Heading towards a new era for the propagation of Buddha’s teachings through electronic media).

Hội Tăng Già Phật Giáo Thế Giới (The World Buddhist Sangha Council, WBSC) được thành lập vào tháng 5 năm 1966 tại thủ đô Colombo, Tích Lan (do công của HT Trường lão Sri Prajnasekara Mahanayaka, người Tích Lan, khởi xướng và làm chủ tịch đầu tiên) với 4 chủ trương như sau:

-Khuyến khích siết chặt tình hữu nghị giữa Tăng già (Promoting better relationship amongst the Sangha)

-Đẩy mạnh các hoạt động hoằng dương chánh pháp (Promoting Dhammadutha activities)

-Tăng thêm tình hữu nghị giữa hàng tăng sĩ xuất gia và Phật tử tại gia (Promoting a cordial relationship between the laity and Sangha)

-Tán thành, ủng hộ mọi hoạt động về tự do và hòa bình cho thế giới qua đóng góp của Tăng già (Upholding of freedom and peace in the World through the Sangha)

Để đạt được mục đích trên, WBSC đã thành lập hội đồng trị sự gồm các tiểu ban như: Ban Giáo dục, in ấn và nghệ thuật, Ban Hoằng Pháp, Ban Từ Thiện, Ban Đoàn Kết, Ban tài chánh... Trong 30 năm hoạt động, với sự ủng hộ nhiệt thành của các chính phủ Tích Lan, Đài Loan, Mã Lai, Thái Lan, từ 10 quốc gia thành viên chi nhánh ban đầu đã phát triển lên đến 123 chi nhánh từ 39 quốc gia trên khắp các châu lục. Trụ sở trung ương hiện nay đặt tại Đài Loan (1).

Theo hiến chế của hiệp hội là 5 năm tổ chức đại hội một lần. Tính đến nay hội đã tổ chức được 7 lần đại hội, bao gồm: lần thứ nhất tổ chức đại hội khoáng đại thành lập hội tại Colombo, Tích Lan vào tháng 5/ 1966, do công của HT Trưởng lão Sri Prajnasekara Mahanayaka khởi xướng; lần thứ hai vào tháng 06/1969 tại Sài Gòn, Việt Nam; lần thứ ba vào ngày 01/07-12-1981 tại Đài Loan; lần thứ tư vào ngày 08/10-01-1986 tại Thủ đô Bangkok, Thái Lan; lần thứ năm vào ngày 28/10 - 02/11/1989 tại Đài Loan; và lần thứ sáu vào ngày 08-12-1995 tại thành phố Penang, Malaysia.

Mở đầu là diễn văn khai mạc của HT Liao Chung (Liểu Trung, Đài Loan), Chủ tịch Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới, ngài đã gửi lời chào mừng đến toàn thể đại biểu đến từ khắp nơi trên thế giới. HT đã ngỏ lời kêu gọi Tăng già nên cố gắng để tự trang bị cho mình một hành trang mới cho công cuộc truyền bá lời Phật dạy trong thời đại mới này: *“chủ đề của đại hội này là “Hướng đến một kỷ nguyên mới về việc truyền bá lời Phật dạy qua phương tiện truyền thông điện tử”. Chúng ta biết rằng chánh pháp đã tồn tại đến nay đã hơn 2500 năm, tại sao lời Phật dạy lại có thể được truyền bá qua nhiều thời đại khác nhau và nhiều quốc gia khác nhau như vậy? Vì chúng ta có nhiều phương tiện khác nhau để truyền bá, tùy theo nhu cầu, căn cơ của từng thời đại và của từng địa phương mà PG có thể thích ứng. Một kỷ nguyên mới đã đến, nền khoa học kỹ thuật phát triển rất nhanh. Trong một thời đại bùng nổ về kiến thức như vậy, mạng lưới điện toán toàn cầu*

(internet) đã trở thành một nhu cầu thiết thực cho mỗi cá nhân trong đời sống hằng ngày. Chính vì thế, từ hôm nay, tổ chức Tăng già chúng ta phải có đầy đủ những kỹ năng về loại kiến thức và kỹ thuật mới này, chúng ta mới mong hoàn thành được sứ mạng hoằng pháp trong thế giới hiện đại”.

Tiếp đó, Đại hội lắng nghe thông điệp của HT Wu Ming (Ngộ Minh, Đài Loan), Chủ tịch danh dự Hội Phật Giáo Tăng Già Thế Giới, ngài đã nhắc nhở tăng ni và tín đồ về mục tiêu của hiệp hội: *“Thế giới ngày nay, ánh sáng của Đạo Phật, giống như ánh mặt trời chiếu khắp mọi nơi. Bất cứ nơi đâu có người sinh hoạt là có Tăng già, ở nơi nào có Tăng già, là có sự hoằng pháp. Đó là một hoài bão của tất cả chúng ta trong sứ mạng hoằng pháp lợi sinh. Và đó cũng chính là mục đích ban đầu của Hiệp hội Tăng Già Thế Giới trong việc giải cứu nỗi khổ đau của chúng sanh, thanh lọc tâm trí của con người và cải thiện tình cảnh rối loạn hiện nay của thế giới và giúp thế giới kiến tạo một nền hòa bình cho nhân loại”.*

Đại hội cũng hân hạnh được đón tiếp ông Trần Thủy Biển, Tổng thống Đài Loan và nhiều vị Bộ trưởng, Thị trưởng thuộc chính quyền Đài Loan về tham dự lễ khai mạc đại hội. Tại đại hội, Tổng thống Đài Loan đã gửi lời chào mừng đến chư tăng ni và có lời tán thán tổ chức Tăng Già Thế Giới: *“Thật là vui mừng để biết rằng Hiệp Hội Tăng Già Thế Giới đã thành lập và hoạt động tích cực từ năm 1966, không phải chỉ liên quan đến giáo dục và văn hóa PG mà còn khuyến tấn hàng xuất gia nỗ lực đóng góp khả năng của họ vào sự phát triển của xã hội. Chúng tôi hy vọng rằng hiệp hội sẽ tiếp tục đóng một vai trò tích cực trong tiến trình cải thiện, phát triển xã hội và có nhiều đóng góp thiết thực cho nền hòa bình và phồn vinh của thế giới”.*

Chương trình nghị sự của đại hội còn lại là phần đại diện các phái đoàn đọc báo cáo và tham luận cũng như bàn thảo chương trình hoạt động Phật sự cho nhiệm kỳ 5 năm của Hội. Đại hội đã lắng nghe các bài tham luận của các đại biểu từ Hoa kỳ, Pháp, Anh, Úc, Tân Tây Lan, Hồng Kông, Nepal, Thái Lan..... trong đó đặc biệt có bài tham luận của HT Ching Hsin (Tịnh Tâm, phó chủ tịch hội, Đài Loan), với chủ đề: *“Tăng Già trong thế kỷ thứ 21”* (The Sangha of the 21st Century). HT đã đưa ra nhiều ý kiến đóng

góp cho sự phát triển của PG trong thế kỷ thứ 21, như các vấn đề di truyền học, vô tính hóa loài người, đặc biệt là truyền bá PG qua phương tiện truyền thông điện tử. HT đã phát biểu: *“Ngày nay mạng lưới internet đã trở thành một nguồn thuận lợi nhất để tìm kiếm thông tin và cũng là một phương tiện nhanh nhất để truyền bá Phật pháp. Do đó, việc sử dụng hệ thống Internet để phổ biến giáo lý là một sức mạnh to lớn đối với sự phát triển của Phật giáo. Những pháp sư nên biết sử dụng email trong việc liên lạc thông tin. Bên cạnh đó, nếu có thể, vị ấy có thể chuyển tải những tài liệu giảng dạy của họ vào mạng Internet. Điều này cho phép việc truyền dạy Phật pháp nhanh hơn và thuận lợi hơn. Vì vậy, những hiểu biết và cách sử dụng Internet đã trở thành một đòi hỏi cần thiết ở những người có trách nhiệm truyền bá giáo lý Phật Đà.*

Việc sử dụng hệ thống Internet để truyền bá Phật pháp có thể đạt đến tốc độ và hiệu quả ở phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên, qua hệ thống thư điện tử (e-mail) cũng có thể đạt được một cách dễ dàng để chuyển tải giáo lý mà học trò không cần phải ở gần gũi pháp sư và lãng phí thời gian để đi tới một địa điểm xa xôi để nghe giảng. Tuy rằng Internet và email có thể giúp truyền bá giáo lý, nhưng lại không thể nuôi dưỡng lòng tôn kính của tín đồ đối với pháp sư và hết lòng hộ trì Phật pháp. Đó là vấn đề quan trọng cho chúng ta quan tâm, hoặc thế hệ dùng email sẽ lại xa lánh chùa chiền và vì thế loại truyền thông này sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển của PG?”

Nhân dịp này, đại hội đã nhận được nhiều điện thư chúc mừng từ vua Thái Lan, vua Nepal, các thủ tướng Thái, Bangladesh, Srilanka, đặc biệt có thư chúc mừng của HT Tăng Thống Mã Lai Dhammananda. Trong thư chúc mừng HT đã đề cập: *“Là người tu sĩ PG, chúng ta phải hoàn thành trách nhiệm của mình trong sứ mạng kế thừa và truyền bá lời Phật dạy. Đã đến lúc chúng ta phải xem lại chỗ đứng và quan điểm hiện có của mình đối với nền khoa học kỹ thuật của thời đại, để có thể thích ứng và tránh được cái nhìn chế nhạo của giới trí thức và các nhà tôn giáo bạn (..) Một vấn nạn khác mà chúng ta đang đối mặt, đó là có quá nhiều pháp môn và cách thực hành giữa các tông phái PG, tất cả nên*

được xem lại, kiểm tra lại một cách cẩn thận để có lợi cho sự tu học của tín đồ cũng như loại bỏ các quan điểm tiêu cực của người ngoài, luôn là điều bất lợi và gây chướng ngại cho sự phát triển của PG”.

Đại hội đã bế mạc sau 5 ngày làm việc trong bầu không khí hoan hỷ với buổi đại tiệc do các Hội đoàn Phật giáo Đài Loan chiêu đãi. Được biết, kỳ hội nghị đầu tiên của Ban Thường trực Hội Tăng Già Thế Giới nhiệm kỳ 2000-2005 (2), sẽ nhóm họp tại chùa Phước Huệ, thành phố Sydney, Úc Đại Lợi, vào tháng 11 năm 2001.



Đại biểu Đại Hội Tăng Già lần thứ 7 năm 2000 chụp hình lưu niệm trước Đại Học Huyền Trang, thành phố Tân Trúc, Đài Loan

Ghi chú:

(1) Địa chỉ liên lạc của Hội:

World Buddhist Sangha Council
6 Shaoshing N. street,
Taipei, Taiwan, 100, R.O.C
Tel: 2396 5564; Fax: 2321 4516

(2) Thành phần Ban lãnh đạo hiện nay của Hiệp Hội:

Hội đồng Trưởng Lão:

HT Thích Tâm Châu (Canada)
HT Sri Chandananda Mahayana (Tích lan)

HT Rahula Mahathera (Tích lan)
HT Dhammananda Mahathera (Mã lai)
HT Yin Shuen (Đài loan)
HT Lin Ken (Đài loan)
HT Chur Mor (Mã lai)
HT Somedej Phra Puddhacarya (Thái lan)
HT Sui Kim (Philippines)
HT Yen Pei (Singapore)
HT Po Ding (Hồng Kông)
HT Shou Yeh (Hoa Kỳ)
HT Ming Chi (Hoa Kỳ)
HT Fat Chung (Úc)
HT Thích Phước Huệ (Úc)
HT Wu Yi (Đài Loan)
HT Chen Ly (Đài Loan)
HT Ming Chih (Mã Lai)
HT Seo Am (Triều Tiên)
HT Woll Hwa (Triều Tiên)
HT Dek Am (Triều Tiên)
HT Shing Yuen (Hoa Kỳ)
HT Yanalika mahathero (Bangladesh)

Chủ tịch danh dự: HT Wu Ming (Đài Loan)

Chủ tịch: HT Liao Chung (Đài Loan)

Phó Chủ tịch:

HT Phra Dhampannabordee (Thái lan)

HT Rewa Dhamma (Miền Điện)

HT M. Vajriagnana Mahathera (Anh quốc)

HT K. Anuruddha Mahathera (Tích lan)

HT Kok Kwong (Hồng Kông)

HT Chiu Chan (Hồng Kông)

HT Au Ling (Hồng Kông)

HT Ching Hsin (Đài Loan)

HT Chin Liang (Đài Loan)

HT Kuang Fen (Philippines)

HT Woo Fong (Singapore)

HT Lung Kun (Singapore)

HT Eui Hyun Seo (Triều Tiên)

HT Chik Huang (Mã Lai)

HT Visulti Silakhun (Mã Lai)

HT Ta Neng (Mã Lai)

HT Tsang Hui (Úc)

HT Thích Huyền Vi (Pháp)

HT Thích Mãn Giác (Hoa Kỳ)

HT K. Piyatissa (Hoa Kỳ)

HT Sheng Ying (Tân Tây Lan)

HT Lobzang (Ấn Độ)

HT Ashin Jinarakkhita (Indonesia/Nam Dương)

Tổng thư ký:

-(Tiếng Hoa): HT Ming Chen (Đài Loan)

-(Tiếng Anh): HT Tiến sĩ Wipulasara Mahathera (Tích Lan)

Thủ quỹ: HT Chin Neng (Đài Loan)

Ủy viên Hoàng Pháp: Ven. Yuen Quing (Hồng Kông) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Giáo Dục: Ven. Amara Medhacharma (Thái Lan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Từ Thiện: Ven. Fa Chih (Đài Loan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Thanh Niên: Ven. Ming Kwong (Đài Loan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Tài Chánh: Ven. Chin Neng (Đài Loan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Văn Hoá: Ven. N. Sumana Mahathera (Tích Lan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Nghi Lễ: Ven. Kuang Yuen (Đài Loan) và nhiều thành viên khác

Ủy viên Tăng Sự: Ven. Hsing Kuang (Đài Loan) và nhiều thành viên khác

(Tổng hợp tài liệu theo <http://wbsc886.org/>)

19

ĐẠI HỘI LIÊN HỮU PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Laàn thòu 20 toả chòuc taii Australia

Hàng ngàn tăng ni và Phật tử từ 39 quốc gia khác nhau đã đến tiểu bang Sydney để tham dự Đại Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (The World Fellowship of Buddhists - WFB) lần thứ hai mươi được nhóm tại chùa Nam Thiên, vùng Wollongong, Sydney, Úc Châu, từ ngày 29/10 đến ngày 2/11/1998. Đại hội lần này lấy chủ đề là “*Phật giáo và những thách thức trong Thế Kỷ 21*” (Buddhism và Challenges in the 21st Century). Đại hội kỳ này do Hội Phật Quang Sơn Quốc Tế (Buddha’s Light International Association) bảo trợ cùng kết hợp với ba thành viên địa phương thuộc WFB là Hội Phật Giáo New South Wales (The Buddhist Council of New South Wales), Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Úc và Tân Tây Lan (The United Vietnamese Buddhist Congregation of Australia and New Zealand) và Trung Tâm Thảo Luận Phật Học (Buddhist Discussion Centre) cùng đứng ra tổ chức.

Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB) được thành lập vào ngày 25 tháng 5 năm 1950 tại Tích Lan với 5 chủ trương như sau: 1) *Khuyến khích hội viên học và tu theo lời Phật dạy.* 2) *Siết chặt tình hữu nghị, đoàn kết và thống nhất giữa các quốc gia Phật giáo.* 3) *Đẩy mạnh công tác truyền bá giáo lý mẫu nhiệm của Phật.* 4) *Tổ chức và đưa các hoạt động Phật sự vào trong các lĩnh vực như xã hội, giáo dục, văn hóa.* 5) *Mang lại hòa bình, an lạc và hạnh phúc đến cho hành tinh này và sẵn sàng liên kết với những tổ chức khác có cùng đường hướng.* (1. To Promote among the members strict observance and practice of the teachings of the Buddha; 2. To secure unity, solidarity and brotherhood among Buddhists; 3. To

propagate the sublime doctrine of the Buddha; 4. To organize and carry on activities in the field of social, educational and cultural; 4. To work for happiness, harmony and peace on earth and to collaborate with other organizations working for the same ends.)

Để đạt được mục đích trên, WFB đã cho thành lập nhiều chi nhánh trên khắp thế giới và một hội đồng trị sự gồm các tiểu ban như: Ban Giáo dục, in ấn và nghệ thuật, Ban Hoằng Pháp, Ban Từ Thiện, Ban Đoàn Kết, Ban Tài Chánh.... Trong 30 năm hoạt động, với sự ủng hộ nhiệt thành của các chính phủ Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan, từ 27 chi nhánh ban đầu đã phát triển lên đến 123 chi nhánh từ 39 quốc gia trên khắp các châu lục. Về trụ sở trung ương được đặt tại Tích Lan từ năm 1950 đến 1958, sau đó được dời qua Miến Điện, sau sáu năm (1958-1963) đặt tại Miến, trụ sở một lần nữa lại chuyển qua Thái Lan từ năm 1963 đến nay. (*Địa chỉ liên lạc của hội là: World Fellowship of Buddhists, 616 Benjasiri Park, Soi Medhinivet off Soi Sukhumvit 24, Sukhumvit Road, Bangkok 10110, Thailand. Tel: 662.661.128489. Fax: 662.661.0555*). Chủ trương của hiệp hội là hai năm tổ chức đại hội một lần. Đại hội lần thứ 19 được tổ chức tại Thái Lan vào năm 1994. Đại hội lần thứ 20 lúc ấy dự tính nhóm tại Tích Lan vào 1996, sau đó được dời qua Nam Triều Tiên, nhưng do biến cố chính trị của hai quốc gia này, nên đến năm 1998 này đại hội mới được triệu tập tại Úc châu.

Mở đầu, HT Tinh Vân, chủ tịch Hội Phật Quang Sơn Quốc Tế, trưởng ban tổ chức đại hội, tuyên đọc diễn văn khai mạc, tiếp đó là diễn văn chào mừng đại biểu của ông Phan Wannamithe, người Thái Lan, là người vừa được bầu vào chức chủ tịch của hội này, các vị chủ tịch tiền nhiệm là Tiến sĩ G. P. Malalasekera, người Tích Lan (1950-1958); Ông U Chan Htoon, người Miến Điện (1958-1963); Công chúa P.P.Diskul, người Thái Lan (1963-1983); Giáo sư Sanya Dharmasakti, người Thái (1983-1998).

Chương trình nghị sự của đại hội tiếp đó là đại diện phái đoàn đọc báo cáo và tham luận cũng như bàn thảo chương trình hoạt động Phật sự cho nhiệm kỳ hai năm của hội. Đại hội đã lắng nghe các bài tham luận của các đại biểu từ Nepal, Thái Lan, Đài Loan, trong đó đặc biệt có bài của ông John David Hughes, chủ tịch Trung Tâm Thảo Luận Phật Học (Buddhist Discussion Centre), ở

bang Melbourne (Úc), Ông John Hughes đã đưa ra nhiều ý kiến về những thách thức của thời hiện đại đối với Phật Giáo.

Nhân dịp này, đại hội đã nhận được nhiều điện thư chúc mừng từ vua Thái Lan, vua Nepal, các thủ tướng Thái, Bangladesh, Sri Lanka, đặc biệt có thư chúc mừng của thủ tướng Úc John Howard, trong thư có đoạn viết: *“Quan điểm về hòa bình và hòa hợp của Đạo Phật rất tương xứng với những giá trị nền tảng không phân biệt chủng tộc và tính bao dung của Úc châu. Những giá trị ấy của Đạo Phật đã và đang làm phong phú thêm cho Australia. Những ngôi chùa PG trên đất nước này là một yếu tố, là một điểm sáng cần thiết cho bức tranh đa văn hóa của Australia. Lịch sử của PG đã chứng minh tự mình là một chiếc cầu nối giữa các nền văn hóa và cộng đồng khác nhau. Tôi tin rằng đại hội 1998 này sẽ là cơ hội cho các đại biểu từ nhiều nơi trên thế giới ngồi lại với nhau để chia sẻ những kinh nghiệm, những quan điểm về sức mạnh thống nhất và đoàn kết của PG”*.

Đại hội đã bế mạc trong bầu không khí hoan hỷ với buổi đại tiệc do Tổng lãnh sự Đài Loan tại Úc chiêu đãi. Được biết, kỳ đại hội lần thứ 21 của Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới sẽ được tổ chức tại Thái Lan vào năm 2000.

20

ĐẠI HỘI LIÊN HỮU
PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

Laàn thòu 21, toả chòuc tại Bangkok, Thái Lan

Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Hội.

Hàng ngàn tăng ni và Phật tử thuộc nhiều tông phái Nam và Bắc Tông của 40 quốc gia khác nhau trên thế giới đã đến thủ đô Bangkok, Thái Lan để tham dự Đại Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (The World Fellowship of Buddhists - WFB) lần thứ hai mươi một, từ ngày 5 đến ngày 10 tháng 12 năm 2000. Đại hội lần này lấy chủ đề là “*Phật giáo và toàn cầu hóa*” (Buddhism and Globalization). Đại hội kỳ này do hoàng gia Thái và chính quyền Thái Lan bảo trợ.



Bàn chủ tọa Đại Hội

Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới (WFB) được thành lập vào ngày 25 tháng 5 năm 1950 tại Tích Lan với 5 chủ trương như sau: 1) Khuyến khích hội viên học và tu theo lời Phật dạy. 2) Siết chặt tình hữu nghị, đoàn kết và thống nhất giữa các quốc gia Phật giáo. 3) Đẩy mạnh công tác truyền bá giáo lý mẫu nhiệm của Phật. 4) Tổ chức và đưa các hoạt động Phật sự vào trong các lĩnh vực như xã hội, giáo dục, văn hóa. 5) Mang lại hòa bình, an lạc và hạnh phúc đến cho hành tinh này và sẵn sàng liên kết với những tổ chức khác có cùng đường hướng. (1. To Promote among the members strict observance and practice of the teachings of the Buddha; 2. To secure unity, solidarity and brotherhood among Buddhists; 3. To propagate the sublime doctrine of the Buddha; 4. To organize and carry on activities in the field of social, educational and cultural; 5. To work for happiness, harmony and peace on earth and to collaborate with other organizations working for the same ends.)



Logo kỷ niệm 50 tuổi của Hội

Để đạt được mục đích trên, WFB đã cho thành lập nhiều chi nhánh trên khắp thế giới và một Hội đồng trị sự gồm các tiểu bang như: Ban Giáo dục, In ấn và Nghệ thuật, Ban Hoằng pháp, Ban Từ thiện, Ban Đoàn kết, Ban Tài chánh... Trong 30 năm hoạt động, với sự bảo trợ và ủng hộ nhiệt thành của các chính phủ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Nepal, Ấn Độ, Nhật Bản, Lào, Campuchia... từ 27 chi nhánh ban đầu đã phát triển lên đến 135

chi nhánh của 40 quốc gia trên khắp các châu lục. Năm 1970, hội đã được UNESCO (1) thừa nhận là một tổ chức phi chính phủ, từ đó hội là thành viên thường trực trong ban cố vấn cho UNESCO trong vấn đề giáo dục, văn hóa, xã hội theo quan điểm của PG.

Về trụ sở trung ương được đặt tại Tích Lan từ năm 1950 đến 1958, sau đó được dời qua Miến Điện, sau sáu năm (1958-1963) đặt tại Miến Điện, trụ sở một lần nữa lại chuyển qua thủ đô Bangkok, Thái Lan cho đến ngày hôm nay (2).

Chủ trương của tiếp hội là hai năm tổ chức đại hội một lần. Đại hội lần thứ nhất tổ chức tại Colombo, Tích Lan (1950), lần thứ 2 tại Tokyo, Nhật Bản (1952); lần thứ 3 tại Yangon, Miến Điện; lần thứ 4 tại Kathmandu, Nepal (1956); lần thứ 4 tại Bangkok, Thái Lan (1958); lần thứ 6 tại Phnom Penh, Campuchia (1961); lần thứ 7 tại Sarnath, Ấn Độ (1993); lần thứ 8 tại Chiangmai, Thái Lan (1966); lần thứ 9 tại Kuala Lumpur, Mã Lai (1969); lần thứ 10 tại Colombo, Tích Lan (1972); lần thứ 11 tại Bangkok, Thái Lan (1976); lần thứ 12 tại Tokyo, Nhật Bản (1978); lần thứ 13 tại Bangkok, Thái Lan (1980); lần thứ 14 tại Colombo, Tích Lan (1984); lần thứ 15 tại Kathmandu, Nepal (1986); lần thứ 16 tại Los Angeles, Hoa Kỳ (1988); lần thứ 17 tại Seoul, Triều Tiên (1990); lần thứ 18 tại Taipei Kaoshiung, Đài loan (1992); lần thứ 19 tại Bangkok, Thái Lan (1994); Đại hội lần thứ 20 lúc ấy dự tính nhóm tại Tích Lan vào 1996, sau đó được dời qua Nam Triều Tiên, nhưng do biến cố chính trị của hai quốc gia này, nên đến năm 1998 đại hội mới được triệu tập tại Wollongong, New South Wales, Úc Đại Lợi (1998).

Vị khai sáng và làm chủ tịch đầu tiên của hội này là Tiến sĩ G. P. Malalasekera, người Tích Lan (1950-1958); Các vị kế nhiệm là Cư sĩ U Chan Htoon, người Miến Điện (1958-1963); Công chúa P. P. Diskul, người Thái Lan (1963-1983); Giáo sư Sanya Dharmasakti, người Thái (1983-1998) và Cư sĩ Phan Wannamithee (1998- hiện tại (3)).



Tiến sĩ GP Malalasekera



*Công chúa
P.P Diskul*



*Cư sĩ
U Chan Htoon*

Mở đầu, ông Phan Wannamithee, chủ tịch Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế giới đã tuyên đọc diễn văn khai mạc đại hội. Ông đã ngỏ lời chào mừng tất cả đại biểu và cho biết lý do tại sao lấy chủ đề cho đại hội lần này là “*Phật giáo và Toàn cầu hóa*” (Buddhism and Globalization): “*Đây là đề tài mà thế giới đang quan tâm, sự tác động trực tiếp của thế giới đã nhanh chóng thay đổi những khuynh hướng mới của thời đại. Trong kỳ đại hội này, chúng ta sẽ tập trung đến cách thức làm thế nào để giáo lý vi diệu của Đạo Phật có thể được thiết lập một cách tự nhiên ở khắp mọi nơi trên thế giới, để đáp ứng được những nhu cầu cấp bách của thời đại, để mang niềm an lạc, hạnh phúc đến cho nhân loại*”.

Chương trình nghị sự của đại hội tiếp đó là đại diện phái đoàn đọc báo cáo và tham luận cũng như bàn thảo chương trình hoạt động Phật sự cho nhiệm kỳ hai năm của hội. Đại hội đã lắng nghe các bài tham luận của các đại biểu từ Nepal, Thái Lan, Đài Loan, trong đó đặc biệt có bài “*Trường Đại học Phật giáo thế giới: một nhu cầu cho hôm nay và ngày mai*” (The World Buddhist University: A challenge of Today and Tomorrow) của Tiến sĩ Ananda W. P. Guruge, “*Năm mươi năm của Liên Hữu Phật giáo thế giới*” (Fifty Years of the World Fellowship of Buddhists) của HT Phra Dhammavisudhikavi.



GS Sanya Dharmasakti



Cư sĩ Phan Wannamithee

Nhân dịp này, đại hội đã nhận được nhiều điện thư chúc mừng từ vua Nepal, các thủ tướng Thái, Bangladesh, Srilanka, đặc biệt có thư chúc mừng của vua Thái Lan, ngài Bhumibol Adulyadej, trong thư có đoạn viết: *“Hội của chúng ta hiện có nhiều quyết tâm để phấn đấu duy trì và truyền bá lời Phật dạy cho tất cả chúng sanh trên thế giới. Niềm tin và trí tuệ mà chúng ta đang có là một yếu tố quan trọng cho công việc cao quý của chúng ta. Xin hãy gìn giữ niềm tin ấy. Đừng để nó suy thoái mà phải vun bồi ngày càng tốt hơn, qua việc học hỏi, phân tích và áp dụng giáo lý của PGO vào trong đời sống của mình, cũng như giúp đỡ và hướng dẫn người khác học và hiểu đúng đắn về giáo lý. Một khi mọi người hiểu và áp dụng đúng lời Phật dạy, Phật giáo sẽ trở nên phổ biến và chấp nhận rộng rãi hơn. Cuối cùng PG sẽ có thể dẫn dắt cho nhân loại sống trong sự an lạc, hài hòa và hạnh phúc”.*

Đại hội đã bế mạc trong bầu không khí hoan hỷ với buổi đại tiệc do hoàng gia Thái chiêu đãi. Được biết, kỳ đại Hội lần thứ 22 của Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới sẽ được tổ chức tại Mã Lai vào năm 2002.

Được biết ngoài kỳ đại hội này, hội còn tổ chức lễ kỷ niệm chu niên 50 năm thành lập hội (1950-2000). Để đánh dấu sự kiện quan trọng này, hội có tổ chức triển lãm, trưng bày nhiều dữ kiện lịch sử trong 50 năm hoạt động của hội, ấn hành sách kỷ yếu, và đặc biệt là khánh thành một trường Đại học Phật giáo

Thế giới (World Buddhist University)(4) vào ngày cuối cùng của đại hội.



Trụ sở Trung ương của Hội tại Thái Lan

Ghi chú:

(1) UNESCO: Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của Liên hiệp quốc (United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization).

(2) Địa chỉ liên lạc của Hội:

World Fellowship of Buddhists,
616 Benjasiri Park, Soi Medhinivet off Soi Sukhumvit 24,

Sukhumvit Road,
Bangkok 10110, Thailand.

Tel: 662.661.128489; Fax: 662.661.0555

Email: wfb_hq@asianet.co.th

Website <http://www.wfb-hq.org>

(3) Thành phần Ban lãnh đạo hiện nay của Hội:

Chủ tịch danh dự

1. HT Hsing Yun (Đài Loan)
2. Giáo sư Sanya Dharmasakti (Thái Lan)

Chủ tịch: Mr. Phan Wannamethee (Thái Lan)

Phó Chủ tịch:

- Cư sĩ John D. Hughes (Úc)
- HT Suddhananda Mahathero (Bangladesh)
- Ông Sangay Wangchug (Bhutan)
- HT T. Dhammaratana (Pháp)
- Cư sĩ Friedrich Anton Reg (Đức)
- Cư sĩ R. S. Gavai (Ấn Độ)
- Cư sĩ Jang Woon Yang (Triều Tiên)
- Cư sĩ Dato' Khoo Leong Hun (Mã Lai)
- HT Choijiljav Dambajav (Mông Cổ)
- Cư sĩ Loke Darshan (Nepan)
- Cư sĩ Ananda W. P. Guruge (Tích Lan)
- Cư sĩ Steven S. W. Huang (Đài Loan)
- Cư sĩ Gen. Chalom Wismol (Thái Lan)
- Cư sĩ Sunao Miyabara (Hoa Kỳ)

Tổng Thư Ký: Tiến sĩ Nantasarn Seesalab (Thái Lan)

Thủ Quỹ: Cư sĩ Ambhorn Arunrangi (Thái Lan)

Ủy viên tài chánh: Phật giáo Nhật Bản

Ủy viên đối ngoại: Tiến sĩ Ananda W.P. Guruge (Sri Lanka)

Ủy viên giáo dục, xuất bản, văn hóa và nghệ thuật: Tiến sĩ Pataraporn Sirikanchara (Thái lan); Thượng Tọa Pannyavaro (Úc)

Ban Hoằng Pháp: Cư sĩ Nensiri Mutukuma (Tích Lan)

Ủy viên Nhân đạo: Cư sĩ Khoo Kwan Hock (Mã Lai)

Ủy viên đoàn kết và thống nhất: Giáo sư Cheng Chen-huang (Đài Loan)

Ủy viên thanh niên: Cư sĩ Sommai Kornsakoo (Thái Lan)

Ủy viên phát triển kinh tế: Cư sĩ Francis Wanigasekere (Tích Lan)

Ủy viên phụ nữ: Giáo sư tiến sĩ Sritaptim Panipan (Thái Lan)

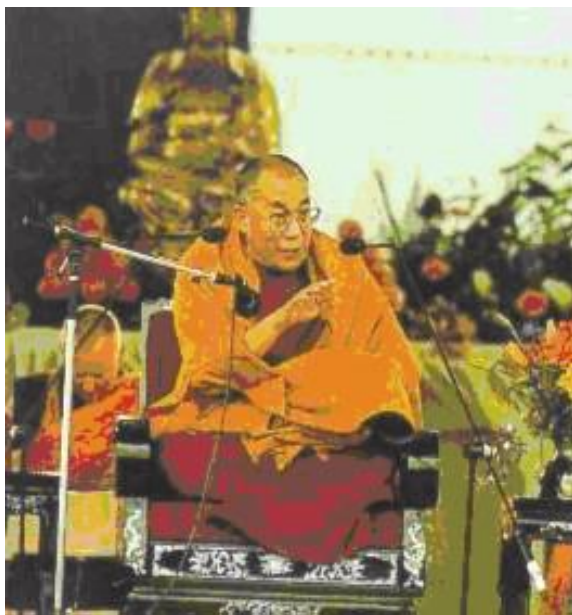
(4) Địa chỉ liên lạc Trường Đại Học Phật Giáo Thế Giới:

Tiến sĩ Nantasarn Seesilab
World Buddhist University
616 Benjasiri Park,
Sukhumvit 24 off Soi Medhinnivet
Bangkok 10110, Thailand.
Mobile phone (in Thailand): 01 806 0678
Tel: (662) 661 1284-87; Fax: (662) 661 0555
Email: secretariat@wb-university.org
Website: <http://www.wb-university.org/>

21

ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA TRUYỀN DẠY
PHÁP MẬT TÔNG KALACHAKRA
TẠI TÂY BAN NHA

Vào trung tuần tháng 12 (từ ngày 11 đến 19/12) năm 1994, tại sân vận động Olympic, thuộc bang Barcelona, nước Tây Ban Nha, đã diễn ra tuần lễ thuyết pháp và truyền pháp Mật tông KALACHAKRA theo truyền thống của PG Tây Tạng, do Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 chủ trì. Trong dịp này đã có trên 3000 tăng ni và Phật tử tại gia trên khắp các nước thuộc châu Âu và châu Mỹ về dự. Sau đây là bài viết tóm tắt nội dung bài pháp thoại đầu tiên của Đức Đạt Lai Lạt Ma giới thiệu về Mật tông Kalachakra cho khóa tu này.



Đức Đạt Lai Lạt Ma trên pháp tòa

Kalachakra là một cách luyện thiền định của PG và được liệt vào hàng cao nhất trong cách luyện về Mật giáo Yoga. Theo lịch sử của Mật giáo, một năm sau khi Đức thích Ca Mâu Ni thành đạo, ngài được vua Da Wa Zang Po của vương quốc Shambhala (một lãnh thổ được mô tả nằm cạnh sông Tarim thuộc trung tâm Á châu) thỉnh cầu ngài chỉ dạy bộ môn Mật tông Kalachakra. Thật vậy, chính Đức Phật đã tuyên bố như vậy trong một buổi thiền định thần tính Kalachakra được hình thành tại miền Nam Ấn Độ. Nơi đây ngài đã truyền toàn bộ bí quyết và diễn thuyết về bộ môn Mật Tông này. Cũng trong thời gian đó tại núi Linh Thú (Grohrarakuta) ngài giảng về Kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (Mahaprajnaparamita sutra). Hoàng đế cũng đặc biệt thân chinh từ kinh đô của ngài từ miền Bắc Kashmir để tiếp nhận những giáo huấn này và ghi nhớ rõ ràng trước khi ngài đem đạo lý trở về vương quốc Shambhala. Tại nơi đây ngài cho kiến trúc một tòa cung điện Mandala ba chiều khổng lồ và ngài liên tục tinh tấn thiền định theo Mật tông, và ngài phổ biến cách tập luyện cho toàn dân trong vương quốc của ngài.

Theo truyền thống của Mật tông Kalachakra đầu tiên được truyền liên tục qua bảy vị hoàng đế của vương quốc Shambhala, rồi kế đến hai mươi lăm vị danh sư. Những vị danh sư này được giao phó truyền bá rộng rãi cách luyện tập Mật tông càng phổ biến càng tốt. Đúng vào thời điểm mà vị danh sư thứ mười hai làm truyền nhân, thì Mật tông Kalachakra được truyền từ Shambhala sang Ấn Độ. Sự kiện này xảy ra nhờ sự viếng thăm của hai thương gia người Ấn, sau khi họ đã học hỏi được, vội truyền bá nó vào nước của họ. Về sau chính nhờ sự nỗ lực thành công của hai mươi lăm vị thông dịch viên mà pháp môn thiền định vô thượng này đã được truyền bá từ Ấn Độ sang Tây Tạng. Vào khoảng thế kỷ thứ VIII, thời đại của Bu-Ton, sự tu tập đã trở nên thịnh hành một cách phổ biến tại nơi đây.

Trong bộ Bách Khoa Toàn Thư của sư tổ Bu-Ton có viết rõ những điều chú thích rộng rãi nhất của Mật tông Kalachakra và thông qua môn đệ của ngài là Cho-Kyi Pal-Wa và kế tiếp là Je Tzong-Ka-Pa. Sau khi lĩnh hội những gì đã được truyền thụ, Je Tzong-Ka-Pa bắt đầu ẩn dật và tinh tấn thiền định, ngài đã đạt

tới mức cao nhất của sáu bậc năng lực. Kết quả của sự ẩn dật đã đem đến cho ngài một thành công lớn. Về sau Je Tzong-Ka-Pa truyền xuống cho đệ tử của ngài là Ka-Drub Je, từ đó về sau sợi dây truyền và thụ không đứt quãng, được tiếp nối từ đời này sang đời khác của các bậc danh sư bất khả tư nghì của Tây Tạng, và được sự tiếp nhận bằng thân thức của đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 qua người thầy của mình là ngài Kyabje Yongdzin Ling Rinpoche, là vị thứ chín mươi bảy được thừa tự ngôi vị của ngài Je Tzong-Ka-Pa. Sợi dây liên kết không bị gián đoạn của Mật giáo Kalachakra được truyền đến ngày hôm nay quả là một ý nghĩa phi thường.

Cũng như Je Tzong-Ka-Pa và Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ năm vẫn thường nhấn mạnh, điều quan trọng trước khi bước vào sự tập luyện Đại thừa Mật tông là phải có căn bản vững chắc về nền tảng phổ thông của Đại thừa, là sự đoạn tuyệt và phát bồ đề tâm, cùng sự thấu triệt pháp khổ hạnh. Thiếu những yếu tố kể trên hành giả không thể tiếp nhận chắc chắn những kinh nghiệm cụ thể về các sự tập luyện của Mật giáo (Tantric). Tuy nhiên, việc thiết yếu nhất là sự phát tâm của hành giả nhằm tiếp nhận sự truyền pháp Mật tông. Một số người hy vọng được sự gia bị để tránh khỏi những tai ách, bệnh tật và những trắc trở trong cuộc đời họ. Một số khác đeo đuổi với mục đích là muốn được tái sinh (Rebirth) trong một đời sống sung sướng hơn. Cũng có một số người mong muốn rằng chính họ sẽ đạt được tái sinh để tiếp tục tu học. Vì thế muốn tiếp nhận đầy đủ sự điếm đạo (Initiation) tinh khiết, hành giả phải từ bỏ những ước vọng ở trên, vì chúng chẳng qua là những ước vọng ích kỷ. Hành giả phải đến nơi truyền giới với một thái độ mong muốn đạt được sự giác ngộ càng sớm càng tốt qua sự tu luyện Mật tông trong một khuôn khổ với khả năng mang hạnh phúc cao cả đến cho chúng sanh.

Có tất cả ba cấp để tập luyện Mật tông, dựa theo đó là nội công, ngoại công và Kalachakra. Ngoại công gồm có: ngành thiên văn học, chiêm tinh học và toán học. Nội công gồm có các cách dạy liên quan đến sự cấu trúc thân thể con người và luôn cả hệ thống năng lực và phương cách khác của Kalachakra là học hỏi và luyện tập thiền định theo vị thần Kalachakra thật sự và cung

điện tròn Mandala của người đang ngự ở trên. Cung điện Mandala thường được vẽ bằng bột màu, có lúc được đắp thành mô hình bằng bột và dùng sơn hoặc bột cát muôn màu để vẽ cung điện Mandala.

Sự hiện hữu của cung điện Mandala rất quan trọng trong thời gian và phạm vi truyền pháp. Vì nó là mục tiêu để cho các hành giả quán tưởng và vị giáo chủ Mật tông phải đích thân diễn thuyết buổi truyền pháp. Vị thần thiên định Kalachakra có bốn mặt, hai mươi lăm cánh tay và bốn chân. Khuôn mặt chính của ngài là màu xanh dương, hằn lên nét phẫn nộ và nhe nanh. Khuôn mặt phải màu đỏ, khuôn mặt trái màu trắng và khuôn mặt phía sau là màu vàng, mỗi khuôn mặt có ba mắt. Tám cánh tay bên dưới màu xanh dương, nhóm tay ở giữa màu đỏ và nhóm tay trên cùng là màu trắng. Toàn thân của ngài màu xanh dương, chân phải màu đỏ, chân trái màu trắng, ngài ôm chàng một người vợ màu vàng với bốn mặt và tám tay.

Buổi lễ truyền pháp Kalachakra kéo dài ba ngày. Ngày đầu tiên chuẩn bị cho nghi thức, trong suốt khoảng thời gian này dùng để giải thích những điều cần làm trước khi tập luyện Mật tông. Đoạn trừ là cách giác ngộ của bồ đề tâm và phải hiểu đúng nghĩa của vô tri. Trong suốt ngày đầu tiên tất cả Phật tử chưa được phép bước vào Mandala. Trong thời gian chuẩn bị nghi lễ, một người đại diện cho toàn thể các môn sinh, sẽ tung đũa trên một cái khay đặc biệt, nếu chiếc đũa rơi khỏi khay ba lần, toàn bộ đệ tử sẽ không được truyền pháp vào lúc đó.

Buổi truyền pháp thứ nhì và ngày kế tiếp là lễ truyền pháp chánh thức. Gồm có tất cả bảy phần, được bắt đầu khi toàn bộ đệ tử được phép vào cung điện Mandala xuyên qua vị thần Kalachakra và sự hiện hữu của vị thần nữ. Lúc đó hành giả là đứa trẻ ra đời trong cung điện Kalachakra, vị Lạt Ma nâng niu mình như một người mẹ, sẽ chuẩn bị cho sự tỉnh thức chín mùi của mình. Đầu tiên nước sẽ được chú nguyện và chúng ta sẽ được tắm rửa như tắm rửa cho trẻ sơ sinh. Việc thứ hai là chú nguyện cho các vật trang sức trên đầu, gieo những hạt giống vô giòng trí tuệ của chúng ta để phát triển hiển lộ hào quang của Đức Phật, nghi lễ này giống như lần đầu tiên cạo tóc cho hài nhi. Việc thứ

ba là chú nguyện vào khăn bịt mắt, việc này giống như gieo hạt giống cho vùng hào quang trên đầu, và cũng giống như khâu tai và đeo nữ trang lần đầu tiên cho hài nhi. Việc thứ tư là chú nguyện trong chuông và sau đó sẽ phát Phật ngôn (Buddha's speech). Tiếng chuông ngân giống như những lời bập bẹ đầu tiên của trẻ. Việc thứ năm là truyền thụ bằng hành động, ủy thác cho hành giả những gì cần thiết để tự luyện tập. Nếu chỉ vài môn đệ thì lúc này mọi người sẽ được trang phục với y phục bằng xương, cầm đinh ba, nếu không có thì họ phải tưởng tượng là đang cầm vật đó. Vào lúc này giống như đứa trẻ bắt đầu chập chững hành động. Việc thứ sáu, trong số các việc truyền thụ là chọn mật danh, trong thời gian này hành giả sẽ nhận tên của một trong số năm vị Phật thiên định. Giống như tên gọi của một hài nhi, hành giả sẽ đạt được sự giác ngộ nhân danh một vị Phật làm phương tiện. Việc cuối cùng là phép truyền thụ gồm hai phần: lễ truyền thụ chính thức và nghi thức liên quan đến buổi lễ, việc này giống như bài vỡ lòng tập đọc của thiếu nhi.

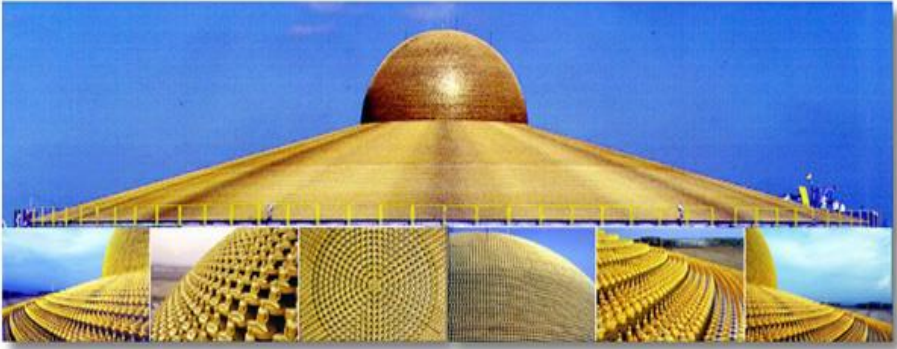
Mặc dù không cần hiểu rõ hết toàn bộ những chi tiết trong ba ngày lễ, tuy nhiên hành giả phải có nền tảng vững chắc về phép quán tưởng và sự phát tâm dũng mãnh, thì chắc chắn hành giả sẽ tiếp nhận được toàn bộ sự gia truyền của Mật tông Kalachakra.

(Theo MANDALA Newsletter, 02/1995)

22

PHẬT ĐÀI DHAMMAKAYA

**Một kỳ quan của Phật giáo thế giới
trong thời hiện đại**



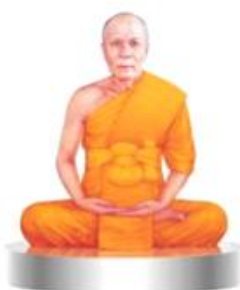
Cách thủ đô Bangkok 16 cây số về phía bắc là Trung Tâm Phật Giáo Dhammakaya, nổi tiếng khắp thế giới với kiến trúc đồ sộ chưa từng có, gồm một Phật đài 300.000 pho tượng và một thiền đường dung chứa 100.000 người. Có thể nói rằng đây là một trong những kỳ quan của PG thế giới trong thời hiện đại. Dhammaka là tổ chức như thế nào? Bài viết này sẽ trình bày một đôi nét về tổ chức PG này.

Truyền thống Dhammakaya bắt đầu thành lập từ năm 1916 khi đại sư Phra Monkolthempmuni (1884-1959), người khai sơn chùa Paknam, người đắc pháp thiền định và ngài quyết định phục nguyên truyền thống thiền định của Phật Thích Ca từ hơn 2500 năm trước. Thiền định là một pháp tu rèn luyện tâm trí và đã trở thành pháp tu phổ biến ở Thái Lan nhờ sự dẫn dắt tín đồ của vị đại sư này. Một trong những vị đệ tử nổi tiếng của đại sư là Sư bà

Khun Yay Ubasika Chandra Khonnokyoong, người thừa kế sự nghiệp của tổ sư.



*Sr bà Khun Yay Upasika
(1909-2000)*



*Tổ sư Monkolthempmuni
(1884-1959)*



*TT. Dhammajayo
Lãnh đạo Dhammakaya
hiện nay*

Chùa Phra Dhammakaya được Sư bà Khun Yay (1909-2000) thành lập vào năm 1970 để đáp ứng số lượng đông đảo tín đồ đến tham dự các khóa tu thiền ngày càng tăng so với ngôi tổ đình chật hẹp ở Bangkok. Sư bà Khun Yay cùng hai người đệ tử là ĐĐ Dhammajayo và ĐĐ Dattajivo đã tiến hành tìm kiếm một khu đất để tạo lập một thiền trang lớn hơn nhằm tiếp nối truyền thống thiền Dhammakaya đồng thời nơi đó cũng trở thành một ngôi chùa với hình ảnh tôn nghiêm cho mọi chúng sinh trở về an trú trong thế giới đầy hỗn loạn, phiền lụy và khổ đau này.

Do đó chùa Phra Dhammakaya được khởi công xây dựng vào ngày 20/02/1970 trên một khu đất rộng 80 mẫu do nữ thí chủ Prayat Phaetayapongsa hiến cúng. Chùa cách thủ đô Bangkok khoảng 16 cây số về phía bắc của phi trường quốc tế Bangkok. Lễ đặt đá chính thức xây dựng chùa được tổ chức trọng thể với sự tham dự của công chúa Maha Chakri Sirindhorn, đánh dấu sự kiện trọng đại cho sự phát triển của thiền phái Dhammakaya này. Chánh điện thờ Phật được hoàn tất năm 1982. Trong thời gian xây chùa, một giới đàn đã được tổ chức với hàng trăm tăng ni và Phật tử tham dự. Con số được ghi nhận là: 881 tỷ kheo, 300 sa di, 103 nam cư sĩ và 479 nữ cư sĩ. Cũng trong thời gian này đã diễn ra lễ đặt đá xây dựng đại sảnh đường Dhammakaya với 100.000 người tham dự. Trong 20 năm qua Trung Tâm Dhammakaya là nơi thu hút Phật tử ở Thái Lan và

khắp nơi trên thế giới trở về tu học. Hiện tại tổ chức Dhammakaya có 6 chi nhánh trong nước và 11 trung tâm chi nhánh ở nước ngoài.

Đến năm 1985, khuôn viên của chùa được mở rộng đến 1000 mẫu để chuẩn bị cho dự án xây dựng Phật đài Dhammakaya ngõ hầu tiếp ứng được các nhu cầu cho cộng đồng thế giới.

Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật tân tiến để đưa giáo lý truyền thống vào xã hội hiện đại là niềm mơ ước của Thượng tọa chủ trì Dhammajayo. Từ khi truyền thống thiền định Dhammakaya được truyền dạy, mục tiêu của trung tâm là kiến tạo sự an lạc tự tâm của pháp thiền này đã phản ánh một niềm khát vọng lớn lao cho nền hòa bình của thế giới. Rõ ràng công việc tạo dựng trung tâm này phức tạp hơn việc xây dựng một ngôi chùa bình thường theo truyền thống. Vì lý do này, Trung Tâm Dhammakaya đã phát triển rất nhanh với sự ủng hộ nồng nhiệt của đông đảo quần chúng và đã gặp nhiều thuận duyên trong các hoạt động bởi sự tham gia của quần chúng Phật tử và không Phật tử.

Phật đài Dhammakaya:

Công trình khởi công xây dựng từ năm 1995 và hoàn thành cuối năm 1999. Lễ khánh thành được tổ chức vào ngày 22/04/2000. Phật đài Dhammakaya có diện tích 1 cây số vuông và được chia thành làm 4 khu vực như sau:

Phần 1: Phật bảo rộng 108 mét, vòm tròn trên đỉnh tháp, tôn trí 300.000 tượng Phật.

Phần 2: Pháp bảo rộng 10.8 mét, được nối liền với phần 1, biểu trưng cho sự yên bình và hạnh phúc mà giáo pháp của Đạo Phật mang đến cho chúng sinh.

Phần 3: Tăng bảo rộng 75.6 mét, là pháp tòa cho khoảng 10.000 vị tăng hành lễ hoặc thuyết pháp.

Phần 4: Vòng tròn bao quanh Tăng bảo là chỗ ngồi của thập phương Phật tử, có khoảng 1.000.000 (một triệu) chỗ ngồi được thiết lập.

Tổng quát về công trình Dhammakaya nặng khoảng 250.000 tấn. Sức chịu đựng kéo dài 1000 năm.



Một góc của Phật đài Dhammakaya

Kế hoạch xây dựng Phật đài:

-Tháng 2/1994: Thượng tọa Dhammajayo đã trình bày khái niệm và bản phác thảo Phật đài Dhammakaya này cho các kiến trúc sư và kỹ sư xây dựng, những chuyên gia này được tuyển chọn từ Thái Lan, Nhật Bản và Hoa Kỳ.

-Lễ động thổ xây dựng được tổ chức ngày 8/9/1995

-Lễ đổ bê tông Phật đài Dhammakaya ngày 26/09/1996

-Ngày 22/04/1998, hoàn tất phần đúc bê tông Phật đài

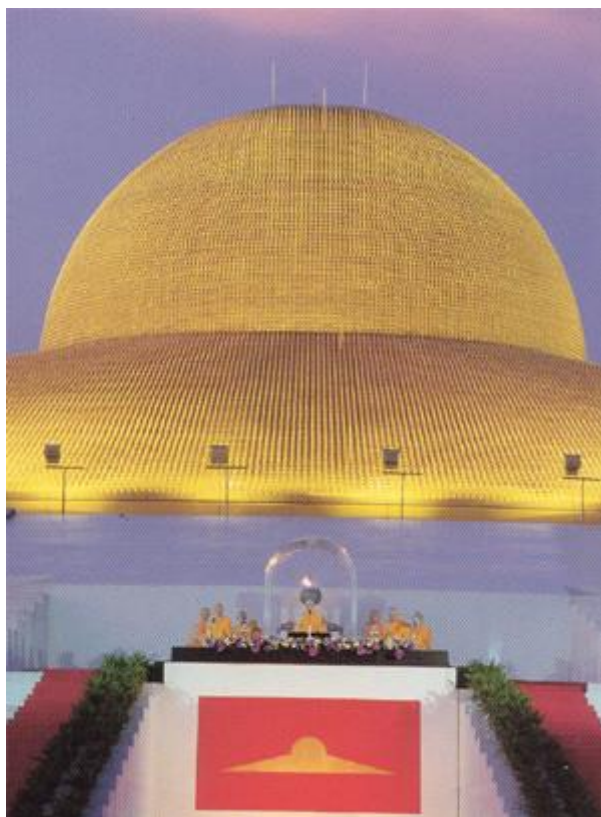
-Ngày 31/12/1999, hoàn tất công việc an vị 300.000 tượng Phật trên phần 1 Phật bảo

Tổ chức Dhammakaya dưới sự lãnh đạo của Thượng tọa Dhammajayo (sinh năm 1944) thiết lập công trình này để kiến tạo nền hòa bình thật sự cho thế giới loài người qua sự phát triển niềm an lạc của tự thân. Thật vậy, nền hòa bình của thế giới chỉ thật sự được thiết lập khi mỗi người và mọi người có sự an lạc và hạnh phúc nơi chính bản thân họ, tâm bình thế giới bình là mục tiêu tối hậu của tổ chức này. Thượng tọa Dhammajayo đã khẳng định *“chính vì thế, chúng tôi cần có một trung tâm để phát triển*

sức mạnh của tâm linh cho mọi người để họ có cơ hội tự mình thực hành và phát triển niềm an lạc của chính họ. Bên cạnh sự phát triển sức mạnh của tâm qua pháp tu thiền định, chúng tôi cũng trau dồi đạo đức qua các hoạt động từ thiện xã hội để giúp đỡ mọi người".



Một góc của Phật đài Dhammakaya

Một triệu tượng Phật tại Phật đài Dhammakaya:

*300.000 tượng Phật được an vị,
hình chụp trong lễ khánh thành ngày 20-04-2000*

Phật đài Dhammakaya được kiến tạo theo hình tháp tròn theo truyền thống của Phật giáo Theravada, vòm đỉnh tròn ở trên gồm có 300.000 tượng, (và 700.000 tượng còn lại sẽ được tôn trí bên trong Tháp) mỗi tượng Phật cao 18 cm, nặng khoảng 2,5 kg, được đúc bằng loại đồng pha vàng được nung nóng từ 1.200°C . Công việc đúc tượng Phật này rất kỳ công được kết hợp từ kiến thức rút tĩa được từ thời văn minh đồ đồng Ban Chiang ở tỉnh Udon Thani, Thái Lan. Các nhà khảo cổ đã tìm thấy một pho tượng đồng mà người ta tin rằng đã đúc từ hơn 5000 năm trước. Với khí hậu của Thái Lan, một xứ sở ẩm ướt với lượng mưa acid khá nhiều trong

năm, ban kỹ sư đã quyết định sử dụng kim loại titanium và phủ một lớp vàng bên ngoài để bảo vệ pho tượng chịu đựng được thời tiết khắc nghiệt tại xứ sở này trên dưới 1000 năm.

Biểu tượng của lá cờ Dhammakaya:

Phật đài màu vàng Dhammakaya ở chính giữa biểu trưng cho Tam Bảo (Triple Gems) là nơi an trú của nhân loại.

Hình vuông màu đỏ bao quanh điện Phật màu vàng biểu trưng mặt trời vào lúc bình minh như thể chân lý tối thượng của PG sẽ mang đến hòa bình và an lạc cho loài người.



Lá cờ Dhammakaya

Hình vuông màu trắng bên ngoài cùng là biểu tượng cho thế giới hòa bình xuất hiện sau khi con người đạt được trạng thái tâm yên tĩnh thật sự qua niềm an lạc của tự thân.

Thiền đường Dhammakaya:

Số lượng Phật tử tham dự các ngày lễ lớn, các khóa tu ngày càng đông đến hàng trăm hàng ngàn người, thiền đường trước đây sức chứa chỉ khoảng 20.000 người không thể đáp ứng được nhu cầu bức thiết hiện thời. Năm 1997, trung tâm quyết định xây dựng một thiền đường có sức chứa lớn hơn, do đó thiền đường Dhammakaya được xây dựng phía trước Phật đài Dhammakaya gồm hai tầng, tầng trên dung chứa 100.000 người cùng một lúc, tầng dưới dùng làm chỗ đậu xe. Thiền đường này được xây dựng trên khu đất rộng 40 mẫu, được xem là tòa nhà lớn nhất trên thế giới.



100.000 người tại Thiên Đường Dhammakaya



Nghe giảng pháp tại Thiên Đường Dhammakaya



Hình ảnh sinh hoạt tại Thiên Đường Dhammakaya

Các hoạt động Phật sự của Dhammakaya

Với mục tiêu giúp đỡ mọi người hướng đến đời sống tâm linh, tổ chức Dhammakaya đã thiết lập nhiều hoạt động để truyền dẫn đời sống đạo đức vào xã hội hiện đại nhằm nâng cao giá trị tâm linh của con người, hướng đến một nền hòa bình, hòa hợp cho thế giới mà tất cả mọi người đang tìm cầu. Trong một phần tư thế kỷ qua, hoạt động của Dhammakaya đã thu hút người mộ đạo từ Thái lan đến khắp nơi trên thế giới.

Rèn luyện đạo đức và khuyến tu thiền định là những hoạt động ưu tiên hàng đầu của tổ chức Dhammakaya. Trung tâm luôn duy trì những hoạt động này, vì chính nó đã có thể giúp đỡ con người tăng trưởng nhân tâm và phát triển xã hội. Cho đến nay các khóa tu của trung tâm đã thu hút số người tham dự từ vài trăm đến hơn một trăm ngàn người tham dự.

Pháp tu thiền định Dhammakaya:

Thiền định là pháp tu bắt buộc áp dụng mỗi ngày của thành viên hoặc đệ tử quy y theo trung tâm Dhammakaya. Những duyên

trần quanh ta đã tước mắt đi tính trầm tĩnh và thanh tịnh vốn có của ta. Tâm trí ta dong ruổi theo ngoại cảnh trong khi thân thể ta phải chịu đựng nhiều loại hình khổ đau. Bằng cách thực tập và đi sâu vào pháp tu thiền định này cho đến khi nào tâm ta yên ổn thì lúc đó chúng ta mới có thể mở cửa được các tiềm năng vốn có trong ta. Từ đó, ta có thể duy trì được sự cân bằng tâm trí và niềm phúc lạc này cho chính mình và mang nó đến cho người.

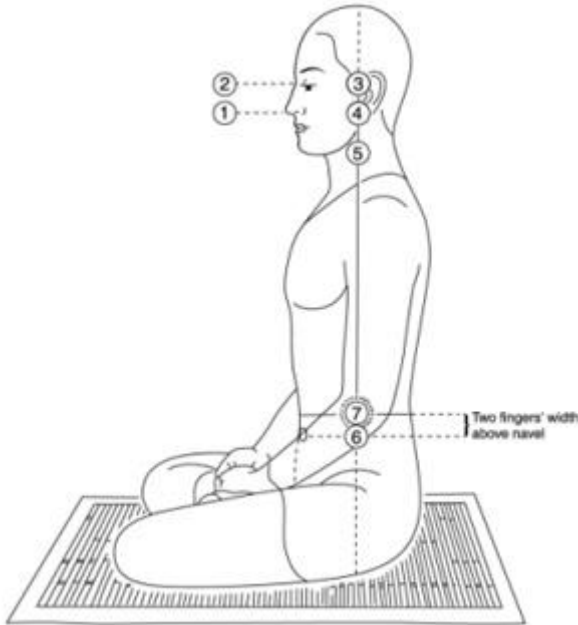


Chư Tăng ngồi thiền trước điện thờ Phật của Dhammakaya

Từng bước chúng ta tìm hiểu về pháp tu thiền định này:

1. Tư thế ngồi: ngồi sao cho thoải mái, ngồi bán già hay kiết già tùy theo thói quen. Ngồi thẳng lưng, chân phải đặt chéo qua trên chân trái. Bạn có thể ngồi trên một tấm đệm hay một cái gối giữ cho tư thế ngồi của mình được dễ chịu, không có gì làm ngăn trở hơi thở của bạn. Lòng bàn tay được xếp lên nhau và đặt trên hai chân. Bạn cảm thấy bạn và mặt đất là một và cảm thấy an lạc khi ngồi được bao lâu mình có thể.

2. Mắt nhắm lại nhẹ nhàng, cơ thể phải cảm thấy thư thái; cơ trên mặt và các cơ bắp khác phải được thư giãn. Cổ, vai, cánh tay, ngực, thân mình và chân phải được thư giãn, bạn phải chắc chắn là không có dấu hiệu nào căng thẳng trên trán hoặc trên toàn thân.



Đồ hình chỉ vị trí 7 Luân xa theo Thiên phái Dhammakaya

3. Mắt vẫn nhắm và cắt đứt mọi suy nghĩ về chuyện bên ngoài. Cảm thấy như thể bạn đang ngồi một mình, xung quanh bạn không có gì cả hoặc không có ai cả. Tạo ra một cảm giác an lạc và yên tĩnh nơi tâm bạn. Trước khi bắt đầu, điều cần thiết là làm quen với những tụ điểm hệ thần kinh đang bị bế tắc trong cơ thể của bạn. Luân xa là các trung tâm điểm của thần kinh hệ, là điểm dừng nghỉ của tâm. Luân xa thứ nhất là vành của lỗ mũi, người nam ở bên phải, người nữ ở phía bên trái. Luân xa thứ hai là sống mũi, bên phải là người nam, bên trái của người nữ. Luân xa thứ ba nằm giữa đỉnh đầu. Luân xa thứ tư ở trong vòm miệng. Luân xa thứ năm nằm ở cổ, (phía trên "trái táo"). Luân xa thứ sáu ở

giữa thân mình, phía trên lỗ rốn một chút. Luân xa thứ bảy cách phía trên luân xa thứ sáu bằng bề ngang của hai ngón, đây là luân xa quan trọng nhất của toàn thân, đó là trung tâm điểm của thân và chính là điểm hội tụ của tâm.

4. Cảm thấy rằng cơ thể bạn ở dạng trống rỗng. Quán tưởng một cách nhẹ nhàng từ luân xa thứ nhất đến luân xa thứ bảy. Bất cứ tâm niệm nào dấy khởi trong tâm, bạn chỉ quan sát chứ không can thiệp. Bằng cách thực tập này tâm bạn sẽ dần dần đạt đến trạng thái thanh tịnh hơn và nội tâm sẽ được bừng sáng.



Phật tử tại gia ngồi thiền trong khóa tu mùa xuân năm 1995

5. Nếu bạn cảm thấy rằng mình không thể chặn đứng luồng tư tưởng vọng động, tâm của bạn cần có một đối tượng để dễ dàng tập trung. Ta hãy tưởng tượng có một điểm sáng trắng tròn (crystal ball) như quả cầu, cỡ bằng đầu ngón tay, đang nằm ở trung tâm của cơ thể bạn. Có thể bạn sẽ tưởng tượng là không có gì cả, tuy nhiên sau đó bạn sẽ có thể thấy một tinh thể tròn sáng lớn dần lên. Nó khiến cho tâm bạn tiến vào luân xa mà bạn đang tập trung. Bạn nỗ lực tập trung tư tưởng quán niệm nhiều hơn thì tinh thể sáng sẽ lớn hơn và rõ ràng hơn, tuy nhiên bạn không nên cố gắng quá sức, vì lẽ bạn sẽ cảm thấy căng thẳng và nhức đầu.

6. Nếu tâm bạn tiếp tục dao động từ những điểm sáng, bạn có thể kéo tâm bạn trở về bằng cách trì chú thầm lặng "Samma-araham", như thể âm thanh của bài chú này đang đến từ tâm điểm của tinh thể sáng. Bạn tiếp tục trì bài chú mà không cần để tâm đến số lượng.

7. Không nên tận hưởng những gì xuất hiện nơi tâm bạn. Không phân tích những gì diễn biến trong lúc thiền định. Hãy để cho tâm bạn dừng nghỉ, lắng yên - đó là tất cả những gì bạn cần. Nếu bạn cảm thấy không chắc chắn vị trí trung tâm của thân, bạn hãy tiếp tục trì bài chú "Samma-araham" và quán tưởng ngay vào luân xa thứ 7 của mình. Hãy kiên trì để thực hành cho thành tựu. Tâm vọng động hôm nay là tâm thanh tịnh ngày mai, vô minh hôm nay là giác ngộ ngày mai, sự bèn chí hôm nay là sự thành tựu ngày mai. Không nên thất vọng nếu tâm bạn vẫn chưa tập trung. Đó chỉ là sự tự nhiên của người mới bắt đầu. Hãy tiếp tục nỗ lực, giữ tâm an tịnh và tỉnh giác và cuối cùng bạn sẽ đạt được kết quả.



Hàng trăm ngàn Phật tử ngồi thiền xung quanh Phật đài Dhammakaya trong khóa tu nhân đại lễ khánh thành của trung tâm này ngày 20-4-2000

8. Bạn hãy tiếp tục trì niệm thần chú và cuối cùng âm thanh của lời trì niệm sẽ tan mất. Trong điểm sáng mới, một tinh thể tròn sáng sẽ xuất hiện nơi tâm, tinh thể sáng này lóe lên những tia sáng như kim cương. Trạng thái này được gọi là pathama magga (cái vốn có của riêng mình). Trong giai đoạn này tinh thể tròn sáng gắn chặt với tâm và chiếm vị trí trung ương của thân. Bạn sẽ cảm thấy an lạc, với sự tiếp tục quan sát tâm điểm của tinh thể sáng tròn, nó tạo cho ta có một chuỗi dài gia tăng về sự thuần khiết thanh tịnh của thân cho đến khi ta đạt được mục tiêu tối hậu được gọi là Dhammakaya, một cấp độ cao nhất của sự đạt được niềm hạnh phúc tối thượng (supreme happiness).

Rèn luyện đạo đức và thiền định:

Từ một trung tâm đơn lẻ ban đầu, Trung Tâm đã được chính phủ Thái trao quyền đào tạo và rèn luyện đạo đức cũng như giảng dạy thiền định cho quần chúng. Các khóa đào tạo đều nhấn mạnh đến đời sống tâm linh, trách nhiệm và chủ nghĩa vị tha. Từ 1991 đến nay, Trung tâm đã tổ chức 10 khóa đào tạo cho mọi giới, trong đó Sở Kiểm Lâm Thái Lan đã gửi nhiều đợt người đến học.

Huấn luyện đạo đức cho cảnh sát Thái:

Đã có 9 khóa đào tạo được thực hiện, mỗi khóa có hơn 200 người tham dự. Thêm vào đó, phân khoa giáo dục cảnh sát quốc gia Thái đã kết hợp cùng với Trung tâm Dhammakaya để thành lập chương trình phát huy đạo đức (Ethics Development Programme) cho hàng ngũ cảnh sát Thái.

Đào tạo nhân viên tòa án:

Trung tâm Dhammakaya đã thực hiện khóa huấn luyện 7 ngày tại Chiangmai để huấn luyện phẩm hạnh đạo đức trong nghề nghiệp của những người làm công tác chuyên môn này. Hơn nữa nhiều bộ ngành khác của chính phủ cũng gửi nhân viên của họ đến Trung tâm để được huấn luyện như Bộ Giao Thông, Hải quan, Sư phạm, Y tế, Huấn nghệ, Hàng Không...



Hình ảnh giáo dục đạo đức và thiền của Dhammakaya

Về mặt giáo dục:

Trung Tâm Dhammakaya đã thiết lập chương trình đào tạo tăng ni (Pali và giáo lý), và cấp học bổng hai triệu Baht (khoảng 50.000 đô la Mỹ) mỗi năm cho các tăng sĩ theo học ngành Pali. Từ năm 1995 đến 1999, Trung Tâm Dhammakaya đã tổ chức khóa khảo hạch riêng về môn Pali cao cấp. Trường cao đẳng của tổ chức đã đào tạo hàng ngàn tăng sĩ Thái và cư sĩ Phật tử về cổ

ngữ này. Hằng năm, trung tâm phải chi ra ba triệu Babt (US\$ 75.000) để chu toàn trọng trách này.

Cấp học bổng cho nghiên cứu sinh Phật học:

Tổ chức Dhammakaya đã cấp dưỡng cho những thành viên xuất sắc trong quá trình tu học để họ tiếp tục học và lấy bằng cao học và tiến sĩ về Pali, Sanskrit, Phật học, Ngôn ngữ học.... ở ngay tại Thái Lan hoặc du học ở nước ngoài để về sau có khả năng làm việc cho các Học viện Dhammakaya Quốc Tế. Tính đến nay Dhammakaya đã cấp học bổng cho hơn 3000 học giả PG về nhiều ngành học khác nhau.

Giáo dục thanh thiếu niên:

Tổ chức Dhammakaya đặc biệt chú trọng đến lĩnh vực giáo dục thanh thiếu niên. Dhammakaya đã phát động phong trào giảng dạy đạo đức và giáo lý cho giới trẻ. Từ năm 1998 đến nay, hằng năm Trung tâm Dhammakaya cùng với Câu lạc bộ PG quốc tế (International Buddhist Club) tổ chức cuộc thi giáo lý để trắc nghiệm trình độ hiểu biết đời sống tâm linh của thanh thiếu niên. Cuộc thi năm 1998 có hơn 1.650.000 thí sinh (tuổi từ 18 trở lên) từ 5000 tổ chức giáo dục trên toàn quốc gia Thái tham gia cuộc thi. Ngoài việc giáo dục, Dhammakaya còn tổ chức nhiều hoạt động từ thiện để khuyến khích giới trẻ tham gia, đặc biệt nhất là Dhammakaya tổ chức các khóa tu ngắn hạn dành riêng cho trẻ em từ 9 đến 15 tuổi và nhóm khác từ 16 đến 19 tuổi, ngõ hầu trang bị cho các em có một nền tảng đạo đức tâm linh thật vững chắc trước khi bước vào ngưỡng cửa cuộc đời. Các hoạt động về giáo dục cho thanh thiếu niên này đã được Hoàng gia Thái Lan bảo trợ mọi phí tổn.



Thanh thiếu niên tham gia khóa tu

Tổ chức hội nghị:

Từ ngày 7 - 10/2/1989, Tổ chức Dhammakaya đã đăng cai Hội Nghị PG với chủ đề "Phật giáo bước vào năm 2000" (Buddhism into the Year 2000) ở Đại học Sukhothai Dhammathiraj với sự tham dự của gần 1000 đại biểu đến từ 30 quốc gia trên thế giới. Đây là một hoạt động đầy ý nghĩa đóng góp cho PG thế giới và đời sống tu học tại Thái Lan. Ngoài ra, cùng với Học Viện PG Trung Hoa tại Đài Loan, từ năm 1992, tổ chức Dhammakaya là những nhà tài trợ chính cho các cuộc hội thảo về PG thế giới.

Điện toán hóa kinh điển Pali:

Sự phát triển vô song của ngành điện toán đã ảnh hưởng rất lớn đến trào lưu nghiên cứu kinh điển đạo Phật của mọi tín đồ, việc điện toán hóa kinh điển là chuyện phải làm và cần làm của nhà truyền bá chân lý. Dự kiến được viễn cảnh đó, nên từ 1984, tổ chức Dhammakaya đã khởi sự cho dự án mới mẽ này. Trung tâm đã đưa vào hệ thống điện tử ấn bản kinh điển Pali của Hội Thánh Điển Pali ở Anh quốc, là phiên bản được chấp nhận rộng rãi của PG thế giới.



CD-Rom Tam Tạng kinh điển Pali của Dhammakaya

Cơ sở dữ liệu này đã được ấn hành trong một CD-Rom vào năm 1995 và được xem là công trình điện tử hóa kinh điển PG đầu tiên trên thế giới, với sự tham gia của 51 chuyên gia PG đầy tâm huyết đến từ 14 quốc gia. Với sự thành công này, Dhammakaya

hiện đang tiếp tục đưa nhiều tài liệu luật và luận của tư tưởng PG Therevada vào lưu trữ trong hệ thống điện toán để làm cơ sở nghiên cứu cho bất cứ ai muốn nghiên cứu đạo Phật.

Vấn đề vận chuyển đến Trung tâm Dhammakaya:

Xe buýt: từ thủ đô Bangkok đến thẳng Trung Tâm khoảng 90 phút.

Xe buýt miễn phí: Mỗi ngày chủ nhật và các ngày lễ lớn, Trung Tâm có tổ chức những chuyến xe buýt miễn phí để đưa đón Phật tử tại các trạm Sanam Luang (gần Đại học Thammasart); Đại học Ramkhamhang và tại đài kỷ niệm Chai-Samoraphume. Xe rời các trạm này từ 7h đến 8h sáng và trở lại nơi này vào lúc 16h cùng ngày.

Giao thông công cộng:

Các chuyến xe buýt sau đây đi từ Bangkok đến Rangsit:

-Xe có hệ thống máy lạnh, các trạm số: 3, 4, 10, 13, 21, 29, 39, 95

-Xe không có máy lạnh, các trạm số: 29, 34, 39, 59, 95

Mục đích của Trung Tâm Dhammakaya:

Truyền bá kỹ thuật pháp tu thiền định Dhammakaya cho quảng đại quần chúng không phân biệt chủng tộc, quốc gia và tôn giáo để đem đến hòa bình cho thế giới.

1. Đẩy mạnh và ủng hộ triệt để phong trào nghiên cứu và học tập kinh điển.
2. Đẩy mạnh và ủng hộ chương trình giáo dục tăng ni, cư sĩ Phật tử và các giới.
3. Đài thọ mọi chi phí ăn ở trong thời gian tăng ni và Phật tử lưu trú tu học tại trung tâm.
4. Xây dựng và bảo trì Trung Tâm PG Thế giới Dhammakaya
5. Xây dựng và bảo trì ngôi chùa Phra Dhammakaya.
6. Xây dựng và bảo trì một viện Phật học để đáp ứng mọi trình độ Phật học của tăng ni và Phật tử.

Nội quy của Trung Tâm:

Để cho thiền môn được nghiêm tịnh và đại chúng tu học trong môi trường hòa ái và an lạc, trung tâm đòi hỏi Phật tử tại gia tham dự khóa tu phải tuân theo các nội quy của trung tâm như sau:

- Không hút thuốc và sử dụng các chất ma túy
- Không mua bán, quảng cáo, tuyên truyền, vận động (bầu cử...)
- Không đọc báo, tạp chí và văn chương thế tục (worldly literature)
- Không nghe radio, nhạc lãng mạn, không khiêu vũ, diễn kịch, đánh bài hoặc xem bói.
- Không được tán tỉnh và kết bạn nam nữ trong thời gian tham dự khóa tu.
- Không được tự ý phóng sanh loài vật trong khuôn viên của trung tâm.
- Không được nói dối và có những cử chỉ phóng đại.
- Không được mặc áo quần có tính khêu gợi, hở hang. Phải kín đáo, đơn giản và nếu được màu trắng thì rất tốt, (màu trắng là biểu tượng cho sự thanh tịnh).

Phương tiện để dàng:

Phật tử có thể viếng thăm trung tâm mỗi ngày từ 8:30 sáng đến 5:30 chiều, nhưng Chủ Nhật là tốt nhất. Nếu là phái đoàn đến từ xa hãy liên lạc trước vài ngày. Trung tâm có nơi ăn ở cho khách thập phương, đặc biệt là những ai muốn học giáo lý và tu thiền trong một thời gian. Do số lượng phòng ốc còn hạn chế, nên khách nước ngoài phải đặt chỗ ít nhất một tháng trước khóa tu. Trung tâm luôn đón nhận và tận tình giúp đỡ cho tất cả những ai ham tu hiểu học. Khóa tu được tổ chức hằng năm vào các ngày cuối tuần hoặc các lễ hội lớn như Phật Đản, ngày dâng y Kathina... mọi chi tiết xin liên lạc về:

Đạo hữu Nattaya Chaisawat, Wat Phra Dhammakaya

Foreign Affairs Department

23/2 Moo 7 Khlong Sam, Khlong Laung,

Pathumthani 12120. Thailand.

Telephone: (662) 901-1787

Fax: (662) 901-0903

Email: mcf@dhammakaya.or.th



Biển người trong ngày lễ an vị 300.000 tôn tượng tại Phật đài Dhammakaya

Lời kết:

Có thể nói rằng sự hoành tráng và tính trang nghiêm của Phật đài Dhammakaya ở Thái Lan là một minh chứng hùng hồn cho sự phát triển của PG thế giới trong thời hiện đại. Với 250.000 người trên khắp thế giới ngồi thiền yên lặng trước Phật đài này là một hình ảnh khó tìm thấy giữa xã hội náo nhiệt và căng thẳng như hiện nay. Nền hòa bình thật sự được thiết lập trên trần gian này là ước mơ của tất cả mọi người, nhưng ước mơ là một lẽ mà biến ước mơ đó thành hiện thực lại là một vấn đề khác. Ai cũng biết rằng hòa bình trên thế giới chỉ thật sự được thiết lập khi nào mọi người trên hành tinh này có được sự yên ổn bên trong tâm hồn. Trung tâm Dhammakaya đã và đang đảm nhận trách nhiệm nặng nề đó giúp cho mọi người biến mơ ước kia thành sự thật. Là người con Phật xứ Việt, chúng ta xin chia sẻ niềm vui thành tựu Phật sự vĩ đại này đến với PG thế giới và xin chấp tay nguyện cầu cho trung tâm Dhamakaya tiếp tục thành công trong sứ mệnh mang ánh sáng hòa bình và an lạc cho nhân sinh trong kỷ nguyên mới này.

(Tổng hợp theo tuyển tập: The Maha Dhammakaya Cetiya, the cetiya for world peace, 1st celebration of the Maha Dhammakaya Cetiya 22 April B.E. 2544, 2000)

23

BẢO THÁP BOROBUDUR

Một kỳ quan của Phật giáo thế giới

Borobudur là một bảo tháp hùng vĩ và lớn nhất của PG thế giới và được xem là một trong 70 kỳ quan của thế giới được tổ chức Unesco ghi nhận là một thánh tích quan trọng và đã tài trợ để trùng tu vào năm 1973.



Bảo tháp hiện nay tọa lạc ở quận Borobudur, miền Nam Magelang, Trung tâm Java, Indonesia. Quần thể kiến trúc độc đáo này được xây dựng trên một ngọn đồi 27 mét (rộng 2 cây số rưỡi), với chiều cao của tháp 32 mét, gồm có 9 tầng, 1.600.000 phiến đá chạm trổ, 504 tượng Phật, 72 tháp hình quả chuông và 1500 tháp hình tứ giác.

Bảo tháp được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ 7 và 8 TL. Theo các nhà khảo cổ thì công trình vĩ đại này phải mất 100 năm để xây dựng hoàn thành.

Ý nghĩa và tên gọi của Bảo Tháp Borobudur:

Ở Ấn Độ gọi Tháp là Stupa, Tích Lan gọi là Dagola, Miến Điện gọi là Pagoda, Tây Tạng gọi là Chorten hay Tumulus, tiếng Anh gọi là Tower... là nơi để tôn thờ xá lợi của Phật và các vị A La Hán. Bảo tháp đầu tiên được xây dựng tại Ấn ngay sau Phật nhập diệt và về sau nó trở thành một biểu tượng quan trọng của Phật giáo.

Danh hiệu Borobudur phát xuất từ nguyên ngữ Sanskrit, có nghĩa là “Ngôi chùa ở trên đồi” (Buddhist Monastery on the hill), và nhiều nghĩa khác nhau là: “Borobudur là Borobudur”, nghĩa là Borobudur chỉ là một cái độc nhất vô nhị theo kiểu cách của chính nó, không giải thích, không bàn cãi được. Theo họa sĩ Nieuwenkamp thì cho rằng: “Borobudur như là một đóa sen lớn rực rỡ nổi lên giữa cái hồ” (a big lotus flower bud ready to bloom was “floating” on a lake). Ý kiến này được nhà khảo cổ N. Rangkuti (1987) đồng ý rằng hình ảnh của Borobudur trông nổi bật so với tất cả những phong cảnh bao quanh nó. Rồi từ những nghiên cứu về địa lý, các chuyên gia chứng minh rằng Borobudur vào thời điểm ấy được thiết kế ở giữa một cái hồ rất lớn, tất cả những làng mạc xung quanh Borobudur đều ở độ cao 235m so với mặt biển. Mực nước này hiện nay vẫn giống nhau so với mực nước của một cái hồ cạnh Borobudur.



Họa đồ bảo tháp Borobudur.

Rồi dựa trên bản khắc để năm 842 TL, nhà khảo cổ Casparis cho rằng “Borobudur là một nơi để cầu nguyện” (a place for praying). Borobudur là “Vô lượng Phật” (Countless Buddhas), là “Núi công đức của các bồ tát” (A mountain of the virtues of the Bodhisattava). Đối với người Indonesia thì định nghĩa đơn giản

hơn, Borobudur có nghĩa là “ngôi chùa ở Bobur” (Monastery at Budur), vì Budur là địa danh của Java (Indonesia cũ) và Boro được biến thể từ chữ Bara và Byhara, phát xuất từ chữ “Vihara” (chùa), một từ của Sanskrit.

Kiến trúc của Borobudur:

Borobudur quay mặt về hướng đông, có 4 cửa và 9 tầng; tầng thứ nhất được thiết tạo những tháp hình tứ giác với những hình tượng Phật và Bồ tát được chạm trổ lên đó, đặc biệt là ghi lại toàn bộ lịch sử của Đức Phật Thích Ca Mưu Ni, vị khai sáng đạo Phật, với những quang cảnh từ đản sinh, xuất gia, thành đạo, giáo hóa và Niết bàn. Tầng thứ hai, chạm trổ những chuyện tiền thân của Phật Thích Ca được mô tả trong Jataka. Tầng thứ ba, bốn và năm là trình bày hình ảnh của các vị Bồ tát như Quan Âm, Địa Tạng, đặc biệt là chuyện Sudha gặp Bồ tát Di Lặc (Maitreya) được diễn tả trong Kinh Hoa Nghiêm. Và bốn tầng tháp còn lại phía trên là phần tháp hình quả chuông.

Toàn bộ 1.600.000 phiến đá lớn nhỏ của Borobudur được điêu khắc và chạm trổ một cách tinh tế, sắc sảo và đẹp đẽ đã tạo nên một vẻ đẹp hùng tráng cho Borobudur.

Về mặt tổng thể, Borobudur được nhìn từ trên cao xuống trông giống như một đồ hình Mandala, biểu trưng cho cấu trúc của vũ trụ theo quan điểm của PG, trời tròn đất vuông (xin xem hình của Borobudur).

Thời gian xây dựng Tháp Borobudur:

Borobudur được xây dựng từ năm 750 đến 850 TL trong khoảng thời gian của hai triều đại Sailendra và Sanjaya.

Triều vua Sailendra trị vì một phần lớn ở Sumatra và tầm ảnh hưởng của hoàng gia này kéo dài đến miền Đông Ấn Độ. Các vị vua của triều đại này đều là tín đồ thuần thành của PG Đại Thừa, một tông phái PG xuất phát từ bắc Ấn Độ, kinh điển viết bằng ngôn ngữ Sanskrit. Triều đại này đã phát tâm kiến tạo công trình vĩ đại này vào năm 750 TL như để đánh dấu sự vững mạnh của PG tại Indonesia vào thời bấy giờ.



Bảo Tháp Borobudur, nhìn từ trên không

Thời gian khám phá và trùng tu tháp Borobudur:

Bảo tháp Borobudur được khám phá vào năm 1814 do công của viên toàn quyền Anh quốc tại Indonesia, ông Thomas Stanford Raffles, trong một tình trạng bị đổ nát và chôn vùi dưới một vùng cây cối um tùm. Người ta tin rằng bảo tháp đã bị mất tích sau cơn núi lửa vùng dãy tại vùng này vào thế kỷ thứ XIV. Sau đó, viên toàn quyền Raffles đã cho dân làng khai quật và mọi người đều sững sờ trước một khu vườn của Java vĩ đại như thế mà bấy lâu họ không hề biết.

Đến năm 1900, chính quyền Hòa Lan tiếp thu Indonesia và họ đã thành lập một ủy ban bảo trì Borobudur. Một dự án trùng tu lại Borobudur được thực hiện ngay lập tức vào năm 1907 đến 1911 bởi tiến sĩ Th. Van Erg, một kỹ sư quân sự Hòa Lan. Công trình

trùng tu này đã bị ngưng lại vì những biến động của thế chiến thứ nhất (1913-1917). Trong hai thập niên 1950 và 1960, chính quyền Indonesia có nhiều chương trình trùng tu nhỏ. Đến năm 1967, giáo sư Soekmono, chủ tịch Viện Khảo cổ Indonesia, kêu gọi tổ chức Unesco cứu vãn Borobudur và tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa của LHQ này đã ghi nhận Borobudur là một di tích lịch sử quan trọng của thế giới và đã tài trợ để trùng tu lại thánh tích này từ năm 1973 đến 1983. Công việc đại trùng tu này kéo dài ròng rã 10 năm, với 700 công nhân làm việc toàn thời gian, sáu ngày mỗi tuần, để khai quật, cạo rửa, tô đắp và sắp xếp lại phiến đá bị đánh cắp... đặc biệt hãng máy tính IBM đã tài trợ cho ban trùng tu một máy điện toán để giúp tính toán đo đạc và thay thế những phiến đá chạm trổ bị đánh cắp vào những chỗ trống sao cho cân xứng.

Cuối cùng công việc trùng tu đã hoàn mãn với tổng chi phí là 25 triệu đô la, tăng gấp ba lần so với dự tính ban đầu. Trong ngày khánh tạ Borobudur, 23 tháng 2 năm 1983, Tổng thống Indonesia, ông Suharto đã phát biểu rằng: “chính quyền Indonesia luôn quan tâm đến những di sản của lịch sử và có những kế hoạch để bảo trì. Từ nay Borobudur đã có thể chịu đựng với thời gian một ngàn năm nữa...”

Kết luận:

Nhiều nhà khảo cổ học và sử học tin rằng ngôi bảo tháp vĩ đại này được xây dựng bởi vua Sailendras như để biểu dương sức mạnh chính trị của mình. Cũng có ý kiến cho rằng Borobudur chỉ là sản phẩm của những vị vua PG chuyên chế, tự nhận mình là những vị bồ tát để thực hiện công trình vĩ đại này để vinh danh PG và cũng để vinh danh chính mình. Cho dù mục đích của người tạo dựng ra nó là gì, Borobudur vẫn là Borobudur như thủa nào mà người Phật tử Indonesia thường gọi như vậy để nói lên niềm tự hào của mình.

Borobudur được xem là hòn ngọc của vùng Nam bán cầu, rõ ràng Borobudur đã trở nên nổi tiếng từ khi tổ chức Unesco biết đến, hằng năm có nhiều chục ngàn người đổ xô về chiêm bái thánh tích này. Bốn khách sạn lớn được dựng lên ở một thành phố gần Borobudur để cung ứng cho nhu cầu du lịch nơi vùng này.

Ngày nay Borobudur nằm giữa một thung lũng được bao quanh bởi những ngọn đồi thấp, và đặc biệt là nằm ở giữa hai con sông lớn của Indonesia là Progo và Elo. Borobudur cách 90 km về hướng Đông Nam của tỉnh Semarang và khoảng 42 km hướng Tây Bắc của thành phố Yogyakarta. Du khách có thể chọn xe taxi hoặc xe buýt để viếng thăm thánh tích nổi tiếng này.

Tổng hợp theo các tài liệu:

- Robert Storey (1992) *Indonesia, A Travel SurvivalKit, Lonely Planet, Australia*
- Gerald Cubitt and Christopher Scarlett (1995), *This is Indonesia, New Holland Publishers, Sydney.*
- Chris Scarre (1999), *The Seventy Wonders of the Ancient World, Thames and Hudson Ltd, London.*
- Bedrich Forman (1980) *Borobudur, The Buddhist Legend in Stone, Octopus, London.* Mitra, D (1971), *Buddhist Monuments, Calcutta, India*

24 | TƯỢNG PHẬT ĐẢN SANH Ở NHẬT BẢN

Một pho tượng Phật nhỏ với một tay chỉ trời, một tay chỉ đất, để mô tả cho dáng hình lúc Đức Phật đản sinh - Nhật Bản, từ thời kỳ đầu của triều đại Asuka (538-645), lễ tắm Phật vào ngày mùng tám tháng tư đã có tổ chức tại các chùa lớn, trong buổi lễ đặc biệt này, nước thánh được tưới khắp thân pho tượng đản sinh. Ngày nay, mọi Phật tử ở Nhật Bản đều biết đến lễ tắm Phật này. Như là một thành quả, tượng Phật đản sinh đã trở nên rất phổ biến và được thờ phượng trên khắp Nhật Bản.

Tượng đản sinh được đề cập dưới đây là một pho tượng đồng được đúc theo trường phái Todai-ji, là một pho tượng nổi tiếng nhất ở Nhật Bản, tượng cao 47 cm, khuôn mặt đẹp, thân hình tròn trĩnh. Pho tượng này được đúc vào khoảng giữa thế kỷ thứ 8.

Dáng vẻ của pho tượng, tay phải chỉ lên trời, tay trái chỉ xuống đất là được các điêu khắc gia dựa trên kinh Phật mà phác họa. Theo các Kinh Hạ Sanh, Kinh Trường Bộ, Kinh Quá Khứ Hiện Tại Vị Lai Nhân Quả thì Đức Phật đản sinh tại Ấn Độ, con của vua Tịnh Phạn và hoàng hậu Maya. Hoàng hậu Maya trên đường về quê để hạ sanh thái tử, bà đã ghé thăm vườn Lâm-Tì-Ni vào sáng ngày mùng tám tháng tư âm lịch, khi sao mai vừa mọc, khi bà đưa tay lên hái cành hoa vô ưu, thì Thái tử liền đản sinh từ bên hông phải của bà. Ngay sau khi đản sinh, Thái tử liền đi bảy bước và tuyên bố câu nói bất hủ: "Trên trời dưới đất, chỉ có ta là bậc tối thượng" (I am alone honored, in heaven and on earth). Quang cảnh đản sinh trên đã được điêu khắc một trong 48 bức tranh nghệ thuật thu nhỏ của Horyu-ji và hiện nay được trưng bày tại viện bảo tàng Tokyo.

Những buổi lễ được tổ chức vào ngày 08/04/AL có nhiều tên gọi như *lễ tắm Phật, lễ rông hoa*, vì lễ Phật Đản luôn được tổ chức trong mùa hoa nở rộ. Tuy vậy, lễ tắm Phật thường được gọi nhiều nhất. Cái ý tưởng về lễ tắm Phật được xuất phát từ truyền thuyết rằng khi Thái tử Sĩ-Đạt-Ta đản sinh, có các vị Phạm thiên, Đế Thích, Long vương và nhiều vị trời thần khác đến hộ vệ và rưới nước thánh lên khắp thân của Thái tử. Đó cũng là lý do tại sao các tượng Phật đản sinh ở Nhật Bản đều đúc bằng đồng.

Tượng đồng đản sinh của Todai-ji đã thể hiện một cấp độ cao về nghệ thuật điêu khắc. Đây là pho tượng đồng duy nhất được tìm thấy trong thời kỳ Asuka và Hakuhò và đây cũng là pho tượng đáng chú ý nhất trong nền nghệ thuật điêu khắc Phật giáo tại Nhật Bản.

(Theo Dharma World tháng 4/1997)



BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

BMS	Buddhist Missionary Society (Hội Truyền Bá Phật Giáo)
BLIA	Buddha's Light International Association (Hội PQS Quốc Tế)
CHT	Vùng đồi núi Chittagong
ĐH	Đại Học
ĐĐ	Đại Đức
ĐTK	Đại Tạng Kinh
ĐHTGTG	Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới
FPMT	Foundation for Preservation of the Mahayana. Tradition (Hội Bảo Tồn Phật Giáo Đại Thừa)
GS	Giáo sư
GDPT	Gia đình Phật tử
HK	Hoa Kỳ
HT	Hòa thượng
IARF	International Association For Freedom (Hiệp Hội Tự Do Tôn Giáo Quốc Tế)
INEB	International Network of Engaged Buddhist (Tổ chức Quốc Tế Phật Tử Dấn Thân)
LHQ	Liên Hiệp Quốc
NXB	Nhà xuất bản
NTT	Nam Triều Tiên
NXBPQS	Nhà xuất bản Phật Quang Sơn
PH	Phật Học
PG	Phật giáo
PTS	Phó tiến sĩ
PQS	Phật Quang Sơn
PTS	Pali Text Society
PGHK	Phật giáo Hoa Kỳ
PGNB	Phật giáo Nhật Bản

PGVN	Phật giáo Việt Nam
PGTT	Phật giáo Tây Tạng
PGTH	Phật giáo Trung Hoa
PGUĐL	Phật giáo Úc-Đại-Lợi
PQĐTĐ	Phật Quang Đại Từ Điển
PGNTT	Phật giáo Nam Triều Tiên
PGNSW	Phật giáo New South Wales
TL	Tây Lịch
TPPG	Tông phái Phật giáo
TT	Triều Tiên
TT	Thượng tọa
TTH	Thông Thiên Học
TTPG	Trung tâm Phật giáo
VN	Việt Nam
VPTT	Vạn Phật Thánh Thành
VBTPGS	Viện Bảo Tàng Phật Quang Sơn
VNCPHVN	Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam
WFB	World Fellowship of Buddhists (Hội Liên Hữu Phật Giáo Thế Giới)
WBS	World Buddhist Sangha Council (Hội Tăng Già Thế Giới)
WCRP	World Conference on Religion & Peace (Hội Nghị Tôn Giáo & Hòa bình Thế giới)
xb	xuất bản
XHCN	Xã Hội Chủ Nghĩa
YBAM	Young Buddhist Association of Malaysia

TÀI LIỆU THAM KHẢO TỔNG QUÁT

Sách:

- Andrew Skilton. A Concise History of Buddhism, *Windhorse Publications 1994*
- Charles Sangha Presbish & Kenneth K. Tanaka. The Faces of Buddhism in America, *USA, 1998*
- Daisaku Ikeda, The Flower of Chinese Buddhism, *Weatherhill, New York, 1997*
- Enid Adam & H.Philip, The Buddhists in Australia, *Canberra, 1996*
- John Snelling, The Buddhist Handbook, the complete guide to Buddhist Schools, Teachings, Practice and History, *Inner Traditions, Canada, 1992*
- John Snelling, The Buddhist Handbook, the complete guide to Buddhist Schools Teaching Practice, and History, *USA, 1998*
- Paul Croucher, A Buddhism in Australia 1048-1988, *NSW, 1989*
- Peter Harvey, An Introduction to Buddhism, teachings, history and practices *Cambridge University Press, London, 1997*
- Robert A.F. Thurman, Essential Tibetan Buddhism, *USA, 1997*
- Robert Topmiller, Newsletter of University of Kentucky, 01/1997
- Rick Fields, How the Swans Came to the Lake, a narrative of Buddhism in America, *Shambhala, U.S.A / 1992*
- Stephen Batchelor, The Awakening of the West, *USA, 1994*
- Stephan Schuhmacher, Gert Woerner (ed), The Encyclopedia of Eastern Philosophy and Religion, *USA, 1994*
- SBS World Guide, the complete fact file on every country, *Vic. 1999*
- Directory of Buddhist Temples and Organisations in United States, 2/1999
- Buddhism in Malaysia, Volume One, published by YBAM in 1984.
- Oxploring Religion, *Oxford University Press, NSW, Australia, 1998*
- Tarhang Tulku (ed), Light of Liberation, (*crystal mirror series: v 1-9*) *USA, 1992*
- Yeap Tor Hor & Kerry Trembath, Notes on the history and contemporary status of Buddhism in Malaysia compiled by, *Malaysia (1999)*
- Survey Article: The academic study of Buddhism in the United State, 1994
- William E. Soothill & Lewis Hodous, A Dictionary of Chinese Buddhist Terms, *Motilal Banarsidass Publishers, Delhi, India, 1997*

-*William Edward Soothill & Lewis Hodous, A Dictionary of Chinese Buddhist Term, Delhi, India, 1997*

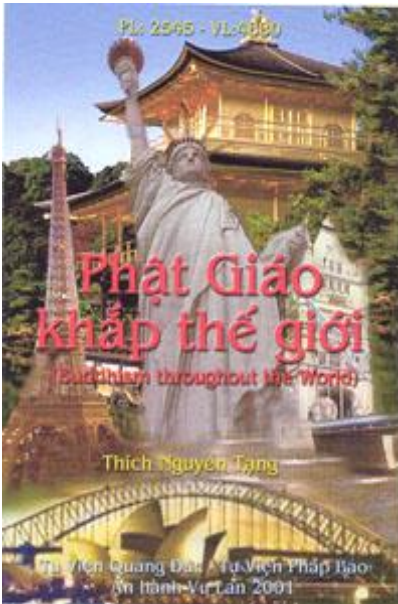
Báo & Tạp Chí:

- Buddhism Today*. (the Diamond way, USA)
- Buddhist For Peace*. (Mongolia)
- Dharma World*. (the Buddhist Association Rissho Kosie-Kai, Japan)
- Mandala*. (Magazine of the Foundation for the Preservation of the Mahayana Tradition of Tibetan Buddhism, USA)
- Maha Bodhi Magazine*. (India)
- Seeds of Peace*. (International Network Of Engaged Buddhists, Thailand)
- Shambhala Sun*. (Buddhism culture meditation, USA)
- Tricycle*. (the Buddhist Review, USA)
- Tzu Chi quarterly*. (Buddhist Compassion Relief Tzu Chi Foundation in Taiwan)

PHẦN PHỤ LỤC

“PHẬT GIÁO VIỆT NAM VÀ THẾ GIỚI” MỘT QUYỀN SÁCH VI PHẠM TÁC QUYỀN VÀ XUYỀN TẠC ĐẠO PHẬT *Thích Nhật Từ*

Quyển “*Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới*” (PGVNvTG) của Thiền sư [sic] Định Lực và Cư sĩ [sic] Nhất Tâm biên soạn [sic], được NXB Văn Hoá Thông Tin cấp giấy phép số 1715/XB-QLXB của Cục Xuất Bản ngày 11-12-2001, có mặt trên thị trường sách khoảng giữa năm 2003. Sách dày 632 trang, khổ 16x24 cm, được in trên giấy couche, bìa cứng, rất sang trọng. Sách được xuất bản theo dạng “đội mũ” của quyển “*Tôn Giáo và Lịch Sử Văn Minh Nhân Loại*,” bao gồm 4 phần. Phần thứ nhất là Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới. Phần thứ hai là “Đối Thoại Đức Phật và Bồ-tát.” Phần thứ ba là “Vào Thiên.” Phần thứ tư là “Trường Sinh và Thiền Đạo.” Nhìn chung, phần thứ nhất, phần thứ ba và phần thứ tư thực chất là “đạo chích” các tác phẩm của người khác; trong khi đó, phần thứ hai trình bày dưới dạng đối thoại giữa đức Phật và Bồ-tát là phần có nhiều vấn đề nghiêm trọng nhất, vì Định Lực và Nhất Tâm tự cho mình là Phật, lại nói những lời báng Phật và xuyên tạc đạo Phật.



Sách in tại Úc



Sách in tại VN

Về phương diện bố cục, chỉ có một phần tư sách liên hệ đến chủ đề “PGVNvTG” trong khi ba phần tư còn lại hoàn toàn “lạc đề” với tựa đề của sách. Không hiểu khi cấp GPXB quyển sách này, ông Nguyễn Thế Vinh, biên tập viên, và ông Vũ An Chương, giám đốc NXB Văn Hoá Thông Tin, có nhận ra tình trạng “treo đầu heo bán thịt chó” của quyển sách hay không? Bản thân của Đình Lực và Nhất Tâm hẳn hiểu rõ mục đích tại sao họ làm như vậy, vì với tựa đề “PGVNvTG” tác phẩm đạo chích và xuyên tạc Phật giáo của họ sẽ được nhiều người mua và đọc hơn. Điều đáng trách nhất ở đây không phải là sự kiện “đạo chích” như vừa nêu, mà ở chỗ, thông qua sự đạo chích vi phạm tác quyền đó, Đình Lực và Nhất Tâm đã có ý “tự xưng mình” là Phật, nói những điều Nho không ra Nho, Lão không ra Lão, đồng bóng không ra đồng bóng, cõi trên không ra cõi trên, cõi dưới không ra cõi dưới; hỗn độn, chấp vá, lầy rầu ông nọ cảm cảm bà kia, để xuyên tạc đạo Phật.

Khi đọc xong phần thứ nhất, tôi thực sự thất vọng khi phát hiện ra phần này là toàn bộ nội dung quyển “*Phật Giáo Khắp Thế Giới*” của Đại đức Thích Nguyên Tạng xuất bản tại Úc châu, đã được hai nhân vật mạo danh Thiền sư Đình Lực và Cư sĩ Nhất

Tâm “bê nguyên xi” vào trong quyển “PGVNvTG.” Trong lời giới thiệu cho tác phẩm “*Lịch Sử Phật Giáo Thế Giới*” do Đại đức Thiện Minh dịch, khoảng tháng 7-2003, tôi đã đề cập đến tình trạng “ăn cắp” trắng trợn của hai nhân vật mạo nhận thiền sư và cư sĩ này, nhưng rất tiếc đến nay dịch phẩm của Đại đức Thiện Minh vẫn chưa ra mắt.

Chương một của phần thứ nhất “Phật Giáo Việt Nam” vốn là luận văn tốt nghiệp cử nhân Phật học của Đại đức Thích Nguyên Tạng, nộp cho trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam (nay là Học Viện Phật Giáo Việt Nam), năm 1997. Các chương còn lại của phần thứ nhất giới thiệu một cách bao quát về lịch sử Phật giáo ở các nước Đông Tây (theo ba góc độ: đất nước, con người và sự kiện), vốn đã được đăng trên nguyệt san Giác Ngộ hơn 10 năm qua. Toàn bộ phần thứ nhất này đã được đăng trên các trang nhà Quảng Đức, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Sen và Lotus Production.

Khi có được tài liệu “Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới” để đưa vào PGVNvTG, hẳn nhiên Định Lực và Nhất Tâm đã biết rõ tác giả của nó là Đại đức Thích Nguyên Tạng, vì trong sách *Phật Giáo Khắp Thế Giới*, nguyệt san Giác Ngộ và các trang web đều ghi rõ tên tác giả là Đại đức Thích Nguyên Tạng, chứ không phải Định Lực và Nhất Tâm. Lấy toàn bộ quyển sách của người khác đưa vào sách của mình mà không hề ghi chú gì cả thì không thể viện lý do là “sơ suất” và dĩ nhiên không khỏi mắc tội ăn cắp tác phẩm, và dĩ nhiên vi phạm nghiêm trọng Luật tác quyền.

Như phần thứ nhất, phần thứ ba “Vào Thiên” (tr. 305-466) và phần thứ tư “Trường Sinh và Thiên Đạo” (tr. 467-625) là hai phần có nội dung nghiêm túc, mặc dù cũng có nhiều chỗ có vấn đề cần thảo luận để làm sáng tỏ. Đọc vào văn phong toàn quyển sách, tôi thấy nội dung và tư tưởng được trình bày trong sách vừa khập khiễng, vừa không thống nhất với nhau. Từ đó, có thể khẳng định rằng tác giả của phần thứ hai và tác giả của phần thứ ba và phần thứ tư hẳn không phải là một người, vì cùng một vấn đề nhưng tư tưởng được trình bày qua ba phần hoàn toàn khác nhau, và thỉnh thoảng, trái ngược nhau. Rất có thể Định Lực và Nhất Tâm đã “bê nguyên xi” phần thứ ba và phần thứ tư của sách từ một hoặc nhiều tác phẩm của các tác giả/ dịch giả nào đó,

nhưng lại cố tình “bỏ tên” của họ, như trong trường hợp của phần thứ nhất. Do vì, phần thứ nhất, phần thứ ba và phần thứ tư không do Định Lực và Nhất Tâm trực tác hay phiên dịch, tôi nghĩ chúng ta không nên mất thời gian thảo luận về chúng.

Vấn đề nghiêm trọng của quyển “PGVNvTG” không chỉ đơn thuần là vấn đề “đạo chích” và “cướp tác quyền”, khi Định Lực và Nhất Tâm đã lấy sách của người khác đưa vào sách mình mà không hề nói đến tác giả của các tác phẩm đó, để cho người đọc mặc nhiên hiểu họ là tác giả; mà còn nằm ở chỗ, thông qua trò “đánh lận con đen” này, Định Lực và Nhất Tâm không chỉ gán cho mình cái “mác” thiền sư và cư sĩ Phật giáo để đánh lừa độc giả về nội dung sai lầm của quyển sách, mà còn mạo xưng mình là Phật, dựng lên hàng trăm chuyện không có trong kinh điển để bôi bác đức Phật và đạo Phật, bằng một giọng văn đạo không ra đạo, mà đời cũng không ra đời. Đó là phần thứ hai “Đối Thoại Đức Phật và Bồ Tát” (tr. 191-303), mà dưới đây, tôi xin trích ra một số đoạn tiêu biểu để thấy được ý đồ xuyên tạc đạo Phật của Định Lực và Nhất Tâm.

Nếu Định Lực và Nhất Tâm không tự xưng mình là Phật, không cao ngạo, gán những lời xằng bậy của họ cho đức Phật thì không có gì đáng nói. Điều khó chấp nhận nhất trong phần này là hai tác giả “tự xem mình là Phật” tự “phịa ra” những lời thoại hoàn toàn xa lạ và trái với tư tưởng và triết lý đạo Phật để mê hoặc quần chúng, và làm cho người đọc hiểu đạo Phật là đạo mê tín dị đoan, lừa người bịp đời. Điều đáng trách hơn là hơn 100 trang đối đáp vừa giỡn cợt vừa bậy bạ đó mà họ dám gọi là “diễn lại cảnh thuyết pháp về Phật đạo” (193/3). Đại ngôn hơn, khi hai tác giả cho rằng hàng Bồ-tát nghe những điều vớ vẩn và tầm phào của họ như lời của đức Phật: “con (Bồ-tát) mới được nghe lần đầu, và từ vô thủy, đến nay, có lẽ con mới ngộ lần chót” (199/6-7).

Đạo Bồ-tát là con đường nhập thế cứu đời trên tinh thần vô ngã, vị tha, dưới sự soi sáng của tình thương và tuệ giác, ấy mà, Định Lực và Nhất Tâm lại cả gan bôi bác các ngài là hạng tầm thường, mê ăn thích ngủ, gặt gẫm người ngu: “Bồ-tát có đủ tướng tốt, nhưng lo bồi bổ cái xác thân no béo là lầm lẫn. Vì người chỉ lo ăn,

ngủ, nói sàm để lừa gạt làm kẻ si mê, chớ người chưa phải kẻ chơn chánh” (201/1-3). Từ đó, Định Lực và Nhất Tâm đã ngang nhiên cho Bồ-tát không có hạnh nét, khi viết lập lò: “BỒ TÁT Đa Hạnh, nhưng *không có Hạnh*” (203/16). Định Lực và Nhất Tâm đặt ra nhiều danh hiệu Bồ-tát để xúc phạm đạo lý Bồ-tát như Bồ-tát có hai vợ (212), Bồ-tát cùi, Bồ-tát ho lao, Bồ-tát cà lăm, Bồ-tát hay quên (290-99).

Tự cho mình là Phật, Định Lực và Nhất Tâm đã xuyên tạc hạnh của Phật “trong đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, ngủ, thức, nói, nghe, nghĩ, tiêu, tiểu . . . *không phá mà hư, không thành mà hoại.*” (199/24-6). Từ sự xúc phạm hạnh này, hai tác giả còn xúi giục mọi người đừng bắt chước hạnh cao thượng của Phật, mà hãy tự hào với những “cái của dở” của họ, không cần phải bỏ ác làm lành: “Vậy thì muốn thành Ta (Phật), người phải bắt chước NUÔI cái của dở của người, đừng bỏ cái dở đó.” (200/5-6). Ý đồ xúc phạm đức Phật được thể hiện rõ khi Định Lực và Nhất Tâm cho rằng hạnh của Phật còn thua hạnh của người phàm: “Biết đâu đá (phâm chất) của người còn tốt hơn Ta (Phật), mà người lại bỏ nó, rồi phải đi xin đá của Ta” (200/18-9). Buồn cười hơn, khi Định Lực và Nhất Tâm hạ thấp Phật, cho Phật phải nói gót Bồ-tát để được Bồ-tát độ thành Phật: “Lời nói của người (Bồ tát) thành tâm, Ta nguyện nói gót người thành Phật kiếp này, để người độ Ta.” Phiếm thần luận không hề có chỗ đứng trong đạo Phật nhưng Định Lực và Nhất Tâm đã gán cho Phật chủ trương phiếm thần: “Ta từ cõi Hư không đến cõi Trời, *đều có Ta* (Phật). *Hột cát là Ta, vạn vật đều là Ta.*”

Định Lực và Nhất Tâm không chỉ xem họ ngang hàng với Phật Thích-ca, mà đôi lúc còn ngông cuồng khi cho mình hơn cả Phật Thích-ca: “Chiếc thuyền của Đức Thích Ca Mâu Ni đã chở 96 ức linh căn [sao giống đồng bóng quá] quá nặng, sắp chìm ngoài biển cả, mà mỗi lần quả địa cầu nào sắp thuận dương [sao giống dịch lý quá] là có Ngài (Phật Thích-ca), có Ta (ám chỉ hai tác giả). Ngài đi trước, Ta đi sau” (206/8-10). Định Lực và Nhất Tâm là những con người ngạo mạn như vậy, có đáng để chúng ta mất thời giờ thảo luận nữa không? Tôi nghĩ là không nên!

Dĩ nhiên, còn hàng trăm mẫu đối thoại vớ vẩn và bôi bác đạo Phật tương tự như vậy trong phần 2, mà tôi nghĩ không cần phải ghi hết ra đây. Chừng đó thôi, chúng ta cũng thấy được thái độ khinh thường độc giả của Định Lực và Nhất Tâm, tự xưng mình là thiên sư và cư sĩ Phật giáo lại làm những chuyện “đạo chích,” “phi báng” đức Phật và đạo Phật.

Để tôn trọng sản phẩm trí tuệ của người khác, để thể hiện nếp sống văn minh, tuân thủ luật pháp và trả lại sự trong sáng của đạo Phật đã bị Định Lực và Nhất Tâm xuyên tạc và bóp méo, tôi đề nghị các cơ quan chức năng như Ban Tôn Giáo Chính Phủ và Cục Quản Lý Xuất Bản sớm ra lệnh thu hồi GPXB quyển sách này từ NXB Văn Hoá Thông Tin, đồng thời, lập tức đình chỉ việc phát hành sách cũng như thu hồi các sách đã phát hành trên thị trường. Đừng vì cái lợi cùn con trước mắt mà xem thường luật pháp và đạo đức. Cũng đừng vì tự ái mà không dám xin lỗi quần chúng Phật tử về những gì mà mình đã làm sai. Nếu đạo đức bắt nguồn từ lương tâm trong sáng thì một trong những cách phát triển đạo đức là lòng sám hối chân thành. Mong sao NXB Văn Hoá Thông Tin và hai tác giả Định Lực và Nhất Tâm sớm nhận ra được điều này. Muộn vẫn còn hơn không!

HOÀNG PHAÙP HAY KINH DOANH?

Linh Thoại

Trên tay tôi là 2 cuốn sách, một cuốn là ***Phật Giáo Khắp Thế Giới*** (Buddhism throughout the World) của tác giả Thích Nguyên Tạng, xuất bản lần thứ nhất năm 2001 tại Australia và cuốn kia là ***Tôn Giáo và Lịch Sử Văn Minh Nhân Loại Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới*** của Thiên Sư Định Lực và Cư sĩ Nhất Tâm, do Nhà Xuất Bản

Văn Hoá Thông Tin in xong vào tháng 1 năm 2003 mà tôi vừa mới mua.

Hai cuốn sách bề ngoài trông về mặt hình thức rất khác nhau, nhưng khi đọc nội dung bên trong thì tôi cảm thấy bàng hoàng. Phần đầu và hầu như là phần nội dung chính của cuốn sách Tôn Giáo và Lịch Sử Văn Minh Nhân Loại _ Phật Giáo Việt Nam và Thế Giới của Thiên Sư Định Lực và Cư sĩ Nhất Tâm chính là nội dung của cuốn sách Phật Giáo Khắp Thế Giới được sao y nguyên bản; sao y nguyên cả lỗi sai cuốn sách này. Tôi càng ngạc nhiên hơn khi cuốn sách này lại không hề có một dòng chữ nào ghi rằng có tham khảo cuốn sách Phật Giáo Khắp Thế Giới mà tác giả Thích Nguyên Tạng đã dày công biên soạn trong nhiều năm trời từ lúc ở chùa Pháp Vân, Sài Gòn cho đến khi sang Úc vẫn còn tiếp tục; từng phần của tập sách đã được đăng tải trên báo Giác Ngộ trong nước và trên các báo Phật Giáo điện tử. Lẽ nào khi soạn một tập sách dày 631 trang như thế, mà 2 tác giả Nhất tâm và Định Lực chưa bao giờ tham khảo qua những tờ báo trên?

Điêm qua về kết cấu phần mục lục của tập sách do Thiên sư Định Lực, và cư sĩ Nhất Tâm thực hiện, chúng ta có thể thấy sách này thực hiện không có một cơ sở khoa học nào, mà chỉ là sự vụng về thu nhặt. Trong phần Bảng Chữ Viết tắt ở trang 8, tất cả những chữ viết tắt không được sắp xếp theo thứ tự ABC, không hiểu người đọc sẽ làm thế nào tìm được từ đầy đủ của những từ viết tắt dựa trên bảng liệt kê này.

Đến trang 89, 90,91 phần Phật Giáo tại Áo thì không cần phải nói gì nhiều thêm về việc có tham khảo hay không; bên dưới bài phỏng vấn có ghi: *Thích Nguyên Tạng (Thực hiện tại TPHCM ngày 12/7/1996)* Và khi đọc đến trang 185,186,187, độc giả hẳn sẽ khẳng định tác giả tập sách này, vì đó là bài **Phật Giáo Việt Nam qua hai Phật Tử Đan Mạch**, mà bên dưới ký tên là Thích Nguyên Tạng (thực hiện ngày 03-02-1996). Vậy xin hỏi, trong 2 đồng tác giả Thiên Sư Định Lực và Cư Sĩ Nhất Tâm, có ai chính là tác giả Thích Nguyên Tạng, nếu không phải, sao trong phần tham khảo nhị vị không ghi vào. Hay là cả hai đều định lực và nhất tâm ăn cắp sách của người khác để kiếm sống, nếu có ăn vụng thì cũng nên chùi mép, xin hỏi, khi quyết tâm “đánh quả”

cuốn sách này, hai vị đã có đọc hết cuốn sách này chưa? Hay là vì muốn mau gặt hái nên đã quá vội vàng đến nỗi lộ cả chân tướng?

Trong tập sách của tác giả Thích Nguyên Tạng, phần Phật Giáo Thế Giới được trình bày theo thứ tự ABC của tên nước, bắt đầu là Anh Quốc, và cuối cùng là Úc châu. Nhưng trong tập sách của 2 vị Thiền Sư và Cư Sĩ, lại được trình bày rất lộn xộn, bắt đầu cũng là Phật Giáo tại Việt Nam, kế đến là Trung Hoa, và tiếp đến là Phật Giáo tại Tô Cách Lan, xin hỏi 2 vị đã xếp những thứ tự này dựa theo điều gì, hay chỉ là sự tráo đổi chút ít để độc giả không nhận ra? Tôi cho rằng có lẽ các vị đã lấy tập sách này từ địa chỉ này trên mạng trong nhiều lần khác nhau nên không được liên tục:

<http://www.quangduc.com/quocte/01pgkhaptg.html>

Và nếu vậy thì sao trong tập sách này lại không đề thêm địa chỉ trang web trên nơi phân tham khảo. Xem trang 181 phần Phật Giáo Việt Nam tại Úc, những dòng cuối có ghi rằng tổng hợp các tài liệu A Buddhism in Australia 1048-1988, NSW, 1989; vậy mà có trích đăng tám hình Vườn Lộc Uyển Tu Viện Quảng Đức, Victoria trong khi tu viện này đặt viên đá xây dựng đầu tiên vào cuối năm 2000, chẳng phải tám ảnh này đã lấy từ trang web trên sao?

Đáng tiếc hơn nữa là cuốn sách không phải không phải chỉ có hai vị đồng soạn giả trên, mà còn có những người chịu trách nhiệm xuất bản; biên tập và sửa bản in Thế Vinh nữa. Hãy còn có những thiếu sót từ bản chính của tác giả Thích Nguyên Tạng, chẳng hạn như trang 117 dòng thứ 14 dưới lên, có một con số chú thích (6) không được chú thích trong bản gốc; xem trang 95, dòng 11 trên xuống có ghi tên của vua Mông Cổ Udjaitu (1305-16) lẽ ra phải sửa lại là (1305-1316), sao quý vị không làm ơn sửa giúp để được thêm phần công đức, mà vẫn cứ bê nguyên xi những lỗi đó vào trong tập sách của mình, rồi xúm nhau đứng tên mình trên cuốn sách để rồi không còn chỗ để đặt tên của tác giả???? Tôi tự hỏi không biết nhị vị đồng tác giả của cuốn sách có phải thực sự là thiền sư hay cư sĩ hay không, mà theo sự hiểu biết ít ỏi về Phật học, tôi vẫn thường thấy nơi đâu những bài kinh đều có câu: “N hư thị ngã văn - tôi nghe

như vậy”, vậy sao nhị vị không bắt chước theo mà lại lấy của người khác làm của mình như thế. Dù sao đi nữa có lẽ tác giả thật sự của cuốn sách, cũng cảm ơn quý vị đã đưa cuốn sách đến với rộng rãi độc giả hơn, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sinh. Chỉ xin nhị vị vui lòng ghi thêm vào phần tham khảo cho những lần tái bản sau (nếu có), và nếu trích đăng xin ghi lại rõ ràng, đừng lập lò xào đi nấu lại kiểu như thế làm hỏng giá trị của cuốn sách.

Nói tóm lại, tôi không thể nào hiểu được động cơ của những người làm sách này. Nhưng dù sao, đã mang tiếng là những người làm công tác văn hoá, xin hãy hành động một cách có văn hóa.

Sài gòn 17-03-2004

Linh Thoại

Một cuốn sách về tôn giáo vừa vi phạm nghiêm trọng luật bản quyền, vừa có những nội dung xuyên tạc tôn giáo

Hoàng Độ

Cuối tháng 3 năm 2004, tại TP Hồ Chí Minh diễn ra một hội sách mang tính quốc tế với sự góp mặt của hầu hết các nhà xuất bản trong nước cũng như một số nhà xuất bản uy tín nước ngoài. Có thể thấy ngay được những cố gắng của nhà nước trong quản lý văn hóa, nhằm tôn vinh giá trị của văn hóa đọc, một kỹ năng luôn cần cho con người trong quá trình phát triển ở mọi thời đại. Điều này cũng nằm trong chủ trương xây dựng một nền văn hóa hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc mà nhà nước đã và đang cố gắng. Qua những công trình, những tác phẩm được các nhà xuất bản giới thiệu, người đọc khó tính cũng có thể ra về với niềm vui vì

đã chọn ít nhất là một cuốn sách mà mình ưng ý và muốn có. Một điều khác nổi bật có thể thấy ở đây là sách về tôn giáo, đặc biệt là đạo Phật, một thành tố quan trọng trong đời sống và văn hóa Việt Nam, tuy chưa thật phong phú, nhưng cũng đã có một “chỗ đứng”, dấu còn rất khiêm tốn, giữa hàng núi sách thuộc các lĩnh vực khoa học xã hội khác. Mừng là thế, nhưng bên cạnh những tác phẩm hay, có giá trị về mặt học thuật, biên dịch, lại có không ít những tác phẩm viết ẩu hoặc dịch vội vàng, dịch sai đến khó chấp nhận hoặc “đạo văn” của người khác một cách trắng trợn, hoặc thu nhặt và lắp ghép một cách luộm thuộm, hoặc có ý xuyên tạc về giáo lý tôn giáo và thậm chí còn vi phạm cả chính sách của nhà nước... mà không hiểu sao lại được nhà xuất bản nghiêm túc cấp giấy phép xuất bản và lại được lưu hành rộng rãi. Một trong những cái gọi là sách tiêu biểu như vậy phải kể đến cuốn *“Tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại – Phật giáo Việt Nam và thế giới”* của 2 “cái tên” Thiền Sư: Định Lực và Cư Sĩ: Nhất Tâm^[1](sic), mang nguồn gốc nhà xuất bản Văn hóa thông tin, Công ty Văn hóa Minh Trí-nhà sách Văn Lang liên kết xuất bản.^[2]

“Tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại – Phật giáo Việt Nam và thế giới” được in trên giấy tốt, bìa cứng, với lời giới thiệu của nhà xuất bản Văn hóa thông tin một cách trang trọng nhằm “mô tả Phật giáo và những vấn đề cơ bản của Phật pháp và Thiền”, dày 631 trang. Nội dung của nó có 4 phần, trong đó, vấn đề chính như tựa sách muốn nói gói gọn ở *phần một*: Phật giáo Việt Nam và thế giới. Về mặt khách quan, đây là phần nghiêm túc nhất của cuốn sách, tuy nhiên khi đọc nó, chúng tôi đã nhận ra một giọng văn rất quen thuộc của một tác giả là cộng tác viên gắn bó với nguyệt san Giác Ngộ về Phật giáo thế giới. Nhiều bài trong đó đã được giới thiệu trên báo, đã được in thành sách và được giới thiệu trên nhiều website hiện hữu. Đọc tiếp những phần sau, chúng tôi vô cùng kinh ngạc với nội dung mà đôi khi khiến chúng tôi nghĩ đây là sản phẩm của một đầu óc hoang tưởng. Đó là những cái được gọi là “tôn giáo và văn minh nhân loại” sao? Đó là nội dung của sự “mô tả Phật giáo và những vấn đề cơ bản của Phật pháp và Thiền” như lời giới thiệu của nhà xuất bản Văn hóa thông tin sao? Những lời được viết ra trong các phần bàn về

những vấn đề cơ bản trong Phật giáo, có thể nói nôm na là hết sức bậy bạ, nếu không nói là có ý đồ khác, nhằm xuyên tạc Phật giáo. Thử lật một trang bất kỳ trong những phần đó, độc giả sẽ không thể hình dung đây là cái được xem là “tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại”, xin nêu ra ở đây một đoạn ngẫu nhiên:

“BỒ TÁT VẤN PHẬT:

BỒ TÁT: Bạch Ngài, kỷ nguyên Thánh Đức, Ngài sẽ là vị nào trong Tam bảo?

PHẬT: Ta là vai con trong ba ngôi, mà ngôi thứ nhất là Cha, ngôi thứ hai là con, và ngôi thứ ba chính là người.

Cha chúng ta ở trên trời, nhưng hiện nay ở trần thế. Vì trên hay dưới đều là một, để chỉ sự hiểu biết chứ không ở trên hay ở dưới.

Còn con hay Cha, do TRÍ HUỆ mà phán đoán, chứ không ai sánh ai, mà nói rằng cha con.

Ba Ngôi, thường gọi là TAM BẢO (là ba vị Phật khi Long Hoa đại hội bế mạc) là thời chúng sanh hoàn thành ngôi vị Phật.

Không ai cao, ai thấp, thì làm gì còn Tam bảo.

Đời Thánh Đức, là đời bình đẳng, không còn ai từ xưng là Thầy, hoặc còn giáo hội để xây đắp, gìn giữ mối đạo.”^[3] (sic) v.v...

Xin miễn bàn thêm gì về nó. Lối tương tượng như thế đầy rẫy trong trong gần 2/3 cuốn sách.

Với sự ngỡ ngàng đến đến nghi ngờ, chúng tôi đã liên hệ với đại đức Thích Nguyên Tạng, người có một bài đã từng đăng trên báo Giác Ngộ “bị” trích với cả bút danh đầy đủ cũng như có nhiều bài bị tước mất tên người biên soạn để gắn một cái “mác” khác, và được vị này cho biết là **tuyệt đối không nhận được một sự liên lạc nào từ nhà xuất bản hay đơn vị liên kết xuất bản** (Công ty Văn hóa Minh Trí-Nhà sách Văn Lang). Bản thân đại đức Thích Nguyên Tạng cũng không hề biên soạn chung và không hề biết những cái tên đã nêu. Chúng tôi cũng đã làm một sự đối chiếu với những bài đã được đăng trên báo cũng như sau đó được chính tác giả in thành sách phát hành ở Úc với tựa sách là **“Phật giáo khắp thế giới (Buddhism throughout the world)”**, thì

không nghi ngờ gì nữa, nó được “sao chép” một cách trắng trợn toàn bộ phần gọi là “Phật giáo Việt Nam và thế giới”. Sự sao chép này... trung thành đến độ “bê” nguyên xi cả những lỗi trong nguyên bản đã được in trước đây. Hành động “đạo văn” này quả là trắng trợn, bất chấp những quy định về quyền tác giả đã được ngành Văn hóa thông tin của chính phủ ban hành, và cũng oái ăm thay, nó lại “đội nón” nhà xuất bản Văn hóa thông tin (!).

Sở dĩ chúng tôi cho đó là hành động “đạo văn” trắng trợn, bởi lẽ phần nhiều những bài trong phần một này đã được đăng trên báo Giác Ngộ, một tờ báo Phật giáo chính thức duy nhất trong nước sau năm 1975 mà hầu như giới Phật giáo và những người quan tâm đến đạo Phật ai cũng biết; mặt khác, chúng đã được chính tác giả tập hợp in thành sách, và được giới thiệu rộng rãi trên nhiều website mà ở bất kỳ nơi nào, với phương tiện Internet hiện nay, ai cũng có thể truy cập để có nó. Vậy mà, những người đứng ra xin thủ tục hợp thức hóa nó bằng một giấy phép xuất bản và kinh doanh nó lại như không thèm để ý đến dư luận, ngang nhiên coi thường pháp luật. Đây là chưa nói đến việc cố ý diễn dịch các khái niệm, các phạm trù triết học Phật giáo, các vấn đề Phật học cơ bản hết sức xuyên tạc, vô căn cứ. Ấy vậy mà nhà xuất bản lại thẩm định và cho rằng đây là một công trình nghiên cứu về tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại; là “không đề cập tới cái được và cái chưa được của tôn giáo mà chỉ trình bày nó như đang hiện hữu, đã ảnh hưởng tới văn hóa, kinh tế, từ xưa tới nay...”^[4] Không biết những nội dung như thế nếu “ảnh hưởng” tới văn hóa, kinh tế của đất nước ta thì hậu quả sẽ khó lường đến mức độ nào. Chúng tôi thực sự không hiểu nhà xuất bản nghĩ gì về tôn giáo, ở đây là đạo Phật, và nhận định gì về nội dung, nhất là các phần hai, ba và bốn của cuốn sách đó để viết nên lời giới thiệu trang trọng như thế ?!

Đây là chúng tôi mới lướt qua về nội dung, chứ chưa nói đến phần trình bày và minh họa. Những hình ảnh minh họa trong các trang, từ đầu đến cuối, hết sức vô duyên, không ăn nhập gì đến nội dung, “lấy râu ông nọ chấp cằm bà kia” (trừ việc “bê” nguyên hình minh họa trong hai bài viết đã được công bố chính thức của tác giả Thích Nguyên Tạng). Nó không chỉ “đạo văn” của

các tác giả trong nước, mà còn tước mất quyền tác giả (người viết lời, họa sĩ) trong các tác phẩm truyện tranh về Phật giáo được xuất bản ở Đài Loan. Thật là một hành động không thể chấp nhận được.

Tuy nhiên, sự không thể chấp nhận được ấy lại được công nhận bằng giấy phép xuất bản của một trong những nhà xuất bản lớn của nước ta hiện nay là nhà xuất bản Văn hóa thông tin. Hơn thế nữa, nó được nhà xuất bản giới thiệu một cách trang trọng.

Những loại sách như thế này nếu đến tay một người đọc muốn tìm hiểu về các nền văn minh và các tôn giáo thì liệu hậu quả trong nhận thức của người đó sẽ như thế nào đối với đạo Phật, đối với các vấn đề mà nhà xuất bản gọi là “vấn đề cơ bản của Phật pháp và Thiên”???

Với tất cả những gì hiện biết được, chúng tôi nghĩ rằng cuốn sách này ra đời nhằm xuyên tạc Phật giáo, nhằm gieo vào trong đầu óc của người tìm hiểu nó, rằng đạo Phật là một “mớ bòng bong” và “hoang đường” như nó đã làm! Và, dẫu chưa đủ sơ sớ để kết luận, tuy nhiên, chúng tôi vẫn đặt giả thiết, phải chăng những cái tên tác giả là một sự tự đặt có ý đồ, nhằm nói với người đọc (một cách mặc nhiên): những lời trong cuốn sách này do người Phật giáo (không phải là người Phật tử bình thường mà là “thiền sư”, là “cư sĩ” hẳn hoi!), hãy yên tâm nhé! Sự đánh lộn con đen này là một “chiêu thức” đã quá quen thuộc, những người tinh ý, những ai có kiến thức cơ bản về Phật pháp sẽ dễ dàng nhận ra ngay. Tuy nhiên, nó cũng dễ dàng lừa được người đọc chưa biết về giáo lý Phật giáo, vì các danh hiệu (thiền sư, cư sĩ) “gắn” trước tên tác giả, vì có phần một tương đối nghiêm túc và đầy đủ, và hơn thế nữa vì “dấu son” của nhà xuất bản Văn hóa thông tin, một nhà xuất bản lớn ở nước ta hiện nay.

Nhìn lại toàn bộ nó, điểm nổi bật duy nhất là những việc làm đáng ngăn chặn này lại được thể hiện trên một hình thức rất tốt, bìa cứng, giấy trắng ít có sách dẫu có giá trị thực sự lại được in ấn như thế!

Với những điều đã nói sơ lược như trên, đây không còn là trường hợp thuộc về sự “thiếu tư liệu tham khảo” hoặc do “hạn chế về

nhận thức” của người biên soạn, mà thuộc về lĩnh vực đạo đức và pháp luật. Nó nên được làm sáng tỏ để góp phần làm trong lành không khí học thuật ở nước ta, góp phần vào việc định hướng xây dựng một nền văn hóa hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc, và định hướng cho một nhận thức đúng đắn về tôn giáo, ở đây là đạo Phật - một tôn giáo có lịch sử gắn bó với đất nước gần hai ngàn năm, hạn chế sự gây rối ren trong đời sống tín ngưỡng, tôn giáo bình thường của người dân.

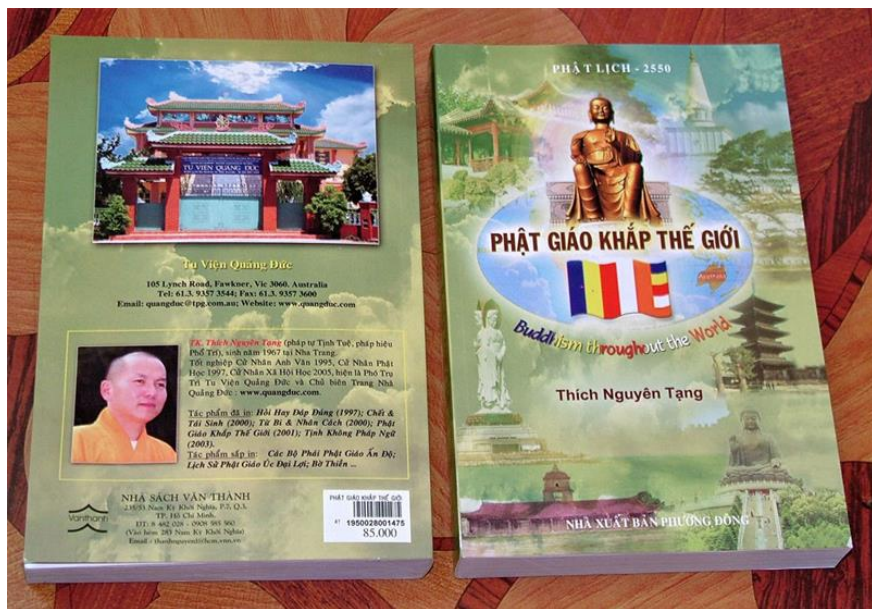
Bài viết kỳ này, chúng tôi chỉ nêu như thế. Chúng tôi sẽ tiếp tục thông tin đến bạn đọc, những độc giả và các bậc thức giả quan tâm những phản hồi mà chúng tôi có được trong nay mai, chung quanh cuốn sách này, cũng như từ phía các nhà chức năng trong quản lý văn hóa và tôn giáo.

[1] Sở dĩ chúng tôi gọi như vậy vì trong việc trình bày tên tác giả đã thể hiện sự thiếu hiểu biết sơ đẳng về cách xưng hô trong đạo Phật, không ai sử dụng dấu 2 chấm (:) như phép liệt kê sau những danh hiệu trong đạo Phật như thế. Theo chỗ biết của chúng tôi và hỏi qua các nhà chuyên nghiên cứu trong lĩnh vực này, không ai biết những cái tên như trên cả. Chúng tôi sẽ tiếp xúc, nếu được các vị có trách nhiệm xuất bản và liên kết xuất bản cho biết thông tin về địa chỉ.

[2] Theo giấy phép số 1715/XB-QLXB Cục Xuất bản cấp ngày 11.12.2001, trích ngang kế hoạch xuất bản số 06/VHTT Nhà Xuất bản Văn hóa thông tin cấp ngày 23.7.2002. In xong và nộp lưu chiểu quý 1 năm 2003.

[3] Trang 244-245

[4] Lời giới thiệu của nhà xuất bản Văn hóa thông tin, trang 7.



<https://quangduc.com/a6211/phat-giao-khaph-the-gioi-sach>